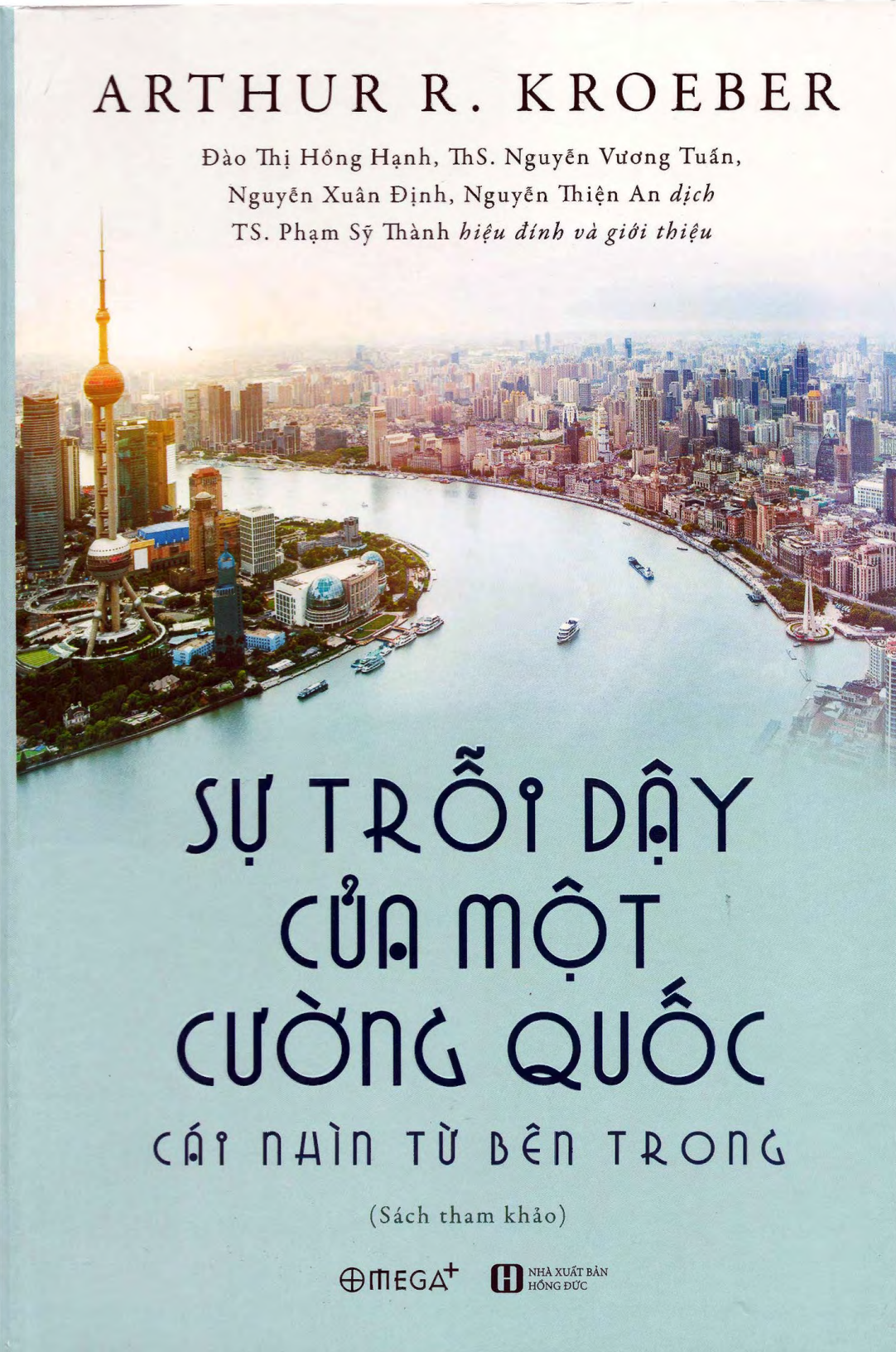




ARTHUR R. KROEBER

Đào Thị Hồng Hạnh, ThS. Nguyễn Vương Tuấn,

Nguyễn Xuân Định, Nguyễn Thiện An dịch

TS. Phạm Sỹ Thành hiệu đính và giới thiệu

SỰ TRỞI DẬY
CỦA MỘT
CƯỜNG QUỐC
CẢI NÀIN TỪ BÊN TRONG

(Sách tham khảo)

⊕MEGA⁺

Ⓜ NHÀ XUẤT BẢN
HỒNG ĐỨC



ARTHUR R. KROEBER

Đồng sáng lập, giám đốc bộ phận nghiên cứu của Gavekal Dragonomics - công ty nghiên cứu kinh tế Trung Quốc độc lập có trụ sở tại Bắc Kinh. Ngoài ra, ông còn là biên tập viên của Tạp chí *China Economic Quarterly*, thành viên của Ủy ban quốc gia về quan hệ Hoa Kỳ - Trung Quốc, thành viên không thường trực tại Trung tâm nghiên cứu Brookings - Thanh Hoa thuộc Đại học Thanh Hoa (Trung Quốc), giáo sư thỉnh giảng tại Đại học Columbia. Ông sống và làm việc chủ yếu tại Bắc Kinh.

SỰ TRỖI DẬY CỦA MỘT CƯỜNG QUỐC

CÁI NHÌN TỪ BÊN TRONG

CHINA'S ECONOMY

Copyright © Oxford University Press 2016

All rights reserved.

China's Economy was originally published in English in 2016. This translation is published by arrangement with Oxford University Press. Vietnam Omega Books is solely responsible for this translation from the original work and Oxford University Press shall have no liability for any errors, omissions or inaccuracies or ambiguities in such translation or for any losses caused by reliance thereon.

SỰ TRỞ DẬY CỦA MỘT CƯỜNG QUỐC

Bản quyền tiếng Việt © Công ty Cổ phần Sách Omega Việt Nam, 2018

Công ty Cổ phần Sách Omega Việt Nam xuất bản, bìa mềm, 2019

Không phần nào trong xuất bản phẩm này được phép sao chép hay phát hành dưới bất kỳ hình thức hoặc phương tiện nào mà không có sự cho phép trước bằng văn bản của Công ty Cổ phần Sách Omega Việt Nam.

Chúng tôi luôn mong muốn nhận được những ý kiến đóng góp của quý vị độc giả để sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Kroeber, Arthur R.

Sự trở dậy của một cường quốc / Cái nhìn từ bên trong / Arthur R. Kroeber, Dịch. Đào Thị Hồng Hạnh... , Phạm Sỹ Thành h.d. - H. : Hồng Đức , Công ty Sách Omega Việt Nam, 2019 - 440tr. , 24cm

Tên sách gốc: China's Economy: What Everyone Needs to Know

ISBN 9786048960148

1 Kinh tế 2. Điều kiện 3. Chính sách 4 Trung Quốc
330.951 - dc23

HDM0084p-CIP

Góp ý về sách, liên hệ về bản thảo và bản dịch: publication@omegaplus.vn
Liên hệ ebooks, hợp tác xuất bản & truyền thông trên sách: hoptac@omegaplus.vn
Liên hệ dịch vụ tư vấn, đại diện & giao dịch bản quyền: rights@omegaplus.vn

ARTHUR R. KROEBER

SỰ TRỖI DẬY CỦA MỘT CƯỜNG QUỐC

CÁI NHÌN TỪ BÊN TRONG

Đào Thị Hồng Hạnh, ThS. Nguyễn Vương Tuấn,
Nguyễn Xuân Định, Nguyễn Thiện An *dịch*
TS. Phạm Sỹ Thành *hiệu đính*

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

HỘI ĐỒNG XUẤT BẢN

TS Nguyễn Ngọc Anh; TS Nguyễn Tuệ Anh; Nguyễn Cảnh Bình; TS Nguyễn Tuấn Cường;
Vũ Trọng Đại; ThS Phạm Diệu Hương; TS Phạm Sỹ Thành; TS Trần Toàn Thắng; ThS Đậu Anh Tuấn;
PGS TS Lê Anh Vinh; TS Trương Minh Huy Vũ.

✂

ĐƠN VỊ BẢO TRỢ TRUYỀN THÔNG

TẠP CHÍ TIA SÁNG



<https://www.facebook.com/tiasang.tapchi>
Website: <http://tiasang.com.vn/>



<https://www.facebook.com/tramdocvn>
website: <http://tramdoc.vn/>

MỤC LỤC

Lời nhà xuất bản.....	7
Lời giới thiệu.....	9
Lời nói đầu: Tại sao chọn quyển sách này?.....	13
Lời cảm ơn.....	17



Chương 1	Tổng quan: Nền kinh tế chính trị của Trung Quốc	19
Chương 2	Nông nghiệp, đất đai và nền kinh tế nông thôn	52
Chương 3	Công nghiệp và sự trỗi dậy của nền kinh tế xuất khẩu	73
Chương 4	Đô thị hóa và cơ sở hạ tầng.....	106
Chương 5	Hệ thống doanh nghiệp	136
Chương 6	Hệ thống tài khóa và quan hệ giữa chính quyền trung ương - địa phương.....	167
Chương 7	Hệ thống tài chính	190
Chương 8	Năng lượng và Môi trường	220
Chương 9	Cơ cấu nhân khẩu và thị trường lao động	239
Chương 10	Nền kinh tế đang nổi	261

Chương 11 Thỏa thuận xã hội: Bất bình đẳng và tham nhũng 282

Chương 12 Thay đổi mô hình tăng trưởng..... 301

Chương 13 Kết luận: Trung Quốc và thế giới..... 332



Phụ lục Thống kê kinh tế của Trung Quốc
 có đáng tin cậy không? 373

Đọc thêm..... 378

Ghi chú 388

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Khoảng những năm 50 của thế kỷ XX, thế giới chứng kiến sự hồi phục kinh tế đáng kinh ngạc của Cộng hòa Liên bang Đức và Nhật Bản. Hai quốc gia này hồi phục từ đồng tro tàn của Chiến tranh thế giới thứ II, họ tuy là nước thua trận nhưng sẵn có những tiềm năng về khoa học, công nghệ và kỷ luật công nghiệp của toàn dân tộc.

Hơn 10 năm sau, sự trỗi dậy thần kỳ của Đài Loan (Trung Quốc), Hàn Quốc và Singapore khiến thế giới khâm phục. Trong khoảng thời gian không dài, các nền kinh tế kém phát triển này đã thoát khỏi đói nghèo và trở thành những nền kinh tế phát triển ngang ngửa với Pháp, Đức, Nhật... Những thành tựu phi thường đó đã khiến các nhà nghiên cứu tốn nhiều giấy mực để tìm hiểu nguyên nhân, một lý do dễ nhận thấy là họ có sự hỗ trợ tích cực từ các nước phát triển phương Tây, điển hình là Mỹ.

Cuối thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI, từ những ngồn ngộn của Đại Cách mạng Văn hóa, Trung Quốc vụt lớn lên với những bước nhảy vọt. Tuy còn chưa thực sự đặc sắc nhưng hàng hóa Trung Quốc đã tràn ngập thế giới và thành quả phát triển kinh tế của họ vượt qua Nhật Bản, đe dọa vị trí kinh tế đứng đầu thế giới của Mỹ. Và cũng vì vậy, số lượng tác phẩm nghiên cứu về sự phát triển kinh tế và công nghiệp Trung Quốc ra đời nhiều gấp bội sách bàn về Đức, Nhật và “mấy con rồng châu Á”. Mỗi nhà kinh tế nhìn nhận một cách, sách dày mỏng khác nhau, khen chê đủ kiểu.

Cuốn sách *Sự trỗi dậy của một cường quốc: Cái nhìn từ bên trong* của Arthur R. Kroeber nằm trong số những tác phẩm nói trên nhưng được đánh giá cao và được nhiều người tìm đọc. Với một quốc gia có nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam, tham khảo cuốn sách của Arthur R. Kroeber là điều cần thiết.

Tuy vậy, đây là sự trỗi dậy của Trung Quốc và Trung Quốc không phải là Việt Nam, và tác giả là một nhà kinh tế thị trường thuần túy, nên cách nhìn nhận sẽ có nhiều quan điểm không phù hợp với đường lối kinh tế thị trường theo định hướng Xã hội Chủ nghĩa của Việt Nam.

Những câu chuyện về sự phát triển kinh tế luôn mang đến những bài học và kinh nghiệm quý báu. Đọc sách để tìm ra con đường phát triển phù hợp với bản sắc Việt Nam là mục đích của Nhà xuất bản khi xuất bản cuốn sách này.

Trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

LỜI GIỚI THIỆU

Trung Quốc những ngày cuối năm 2012 thật nhộn nhịp với không khí chuẩn bị cho Đại hội Đảng lần thứ 18, thời điểm đánh dấu sự chuyển giao thế hệ lãnh đạo của quốc gia gần 1,4 tỷ dân này. Đây là lần chuyển giao thứ tư và gây nhiều chú ý bởi các nhận định đầy tích cực về bước chuyển mới cũng như đóng góp của Trung Quốc cho sự phát triển của thế giới. Các nhà nghiên cứu cho rằng, Trung Quốc trong 10 năm kế tiếp sẽ phát triển theo hướng cởi mở hơn với bên ngoài, đóng góp nhiều hơn cho sự phát triển của nhân loại, nội bộ Trung Quốc cũng sẽ thúc đẩy phương hướng phân quyền lớn hơn. Nhưng sự phát triển trong 5 năm sau đó, trong nhiệm kỳ đầu của nhà lãnh đạo Tập Cận Bình, cho thấy hầu hết những nhận định đó đều sai. Trung Quốc dưới thời ông Tập Cận Bình là một quốc gia tập quyền cao độ. Đó cũng là quốc gia giàu tham vọng với khẩu hiệu “chấn hưng Trung Hoa” để viên mãn “giấc mộng Trung Quốc”. Trung Quốc rất quyết đoán trong cả đối ngoại lẫn đối nội, đánh dấu bằng ba “dịch chuyển” quan trọng trong chính sách ngoại giao. Thứ nhất, Trung Quốc đã dịch chuyển phương châm từ “giấu mình chờ thời” sang “phấn đấu để thành công”. Thứ hai là dịch chuyển ưu tiên về phạm vi ảnh hưởng. Trước đây, dường như phạm vi ảnh hưởng của Trung Quốc mới chỉ giới hạn ở khu vực Đông Á. Tuy nhiên, Trung Quốc ngày nay đã mở rộng ảnh hưởng của mình ra một phạm vi trải dài từ châu Á sang châu Phi, Mỹ Latinh và châu Âu. Thứ ba là dịch chuyển phương pháp tiếp cận. Trung Quốc dường như đã quyết định đặt các ưu tiên về chủ quyền lên trên các lợi ích kinh tế và bảo vệ chủ quyền bằng

tổng hợp nhiều sức mạnh. Như vậy để thấy rằng Trung Quốc hiện nay đã thay đổi quá nhanh và quá khó lường so với dự báo của các nghiên cứu.

Trong quá trình đó, Đại hội 19 Đảng Cộng sản đã đưa “Tư tưởng Tập Cận Bình” vào Điều lệ Đảng. Với bốn trụ cột quan trọng gồm: xây dựng chủ nghĩa xã hội, phát triển kinh tế, đường lối ngoại giao và quân sự, tư tưởng Tập Cận Bình có sức ảnh hưởng lớn lao đến sự phát triển của Trung Quốc từ nay về sau. Điều này để thấy rằng sự phát triển quá nhanh, quá khó lường của Trung Quốc chịu ảnh hưởng lớn từ tính cách và tầm nhìn của một cá nhân - ông Tập Cận Bình.

Với lý do đó, chúng tôi cho rằng, để hiểu đầy đủ và căn bản về Trung Quốc, chúng ta cần tập trung trước hết vào thời gian 5 năm trở lại đây và cần hiểu thấu đáo về tầm ảnh hưởng của ông Tập Cận Bình lên sự phát triển của Trung Quốc. Để có được hình dung tương đối đầy đủ đó, chúng tôi phác họa sự phát triển của Trung Quốc dựa trên bốn trụ cột gồm: (i) Kinh tế, (ii) Chính trị, (iii) Ngoại giao và (iv) Quốc phòng an ninh. Đó là lý do vì sao loạt sách “Nhận diện Trung Quốc” đã được chuẩn bị để đến với bạn đọc. Trong quá trình lựa chọn loạt sách này, chúng tôi xuất phát dựa trên hai nguyên tắc: (i) lựa chọn những tác phẩm mang tính chất nghiên cứu của các nhà nghiên cứu quan trọng hàng đầu trong từng lĩnh vực, và (ii) lựa chọn quan điểm của cả hai phía học giả Trung Quốc và ngoài-Trung Quốc.

Cuốn sách của Kroeber mà các bạn đang có trên tay được xuất bản từ năm 2016, thảo luận về con đường phát triển kinh tế Trung Quốc từ khi bắt đầu cải cách mở cửa năm 1978 đến năm 2015. Khi mới thực hiện cải cách và mở cửa vào năm 1978, Trung Quốc là một trong những quốc gia nghèo trên thế giới. Bốn mươi năm sau, vào thời điểm tôi viết những dòng giới thiệu này, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Trung Quốc đã tăng hơn 35 lần, ước tính khoảng 14.000 tỷ USD (năm 2018), chiếm 16% GDP toàn cầu, trở thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới, sau Mỹ. Giai đoạn 1978-2017, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hằng năm đạt 9,5%, cao hơn nhiều so với mức tăng trưởng trung bình

hàng năm của nền kinh tế thế giới là 2,9%. Kỳ tích kinh tế này giúp Trung Quốc đưa 670 triệu người ra khỏi cảnh sống nghèo đói. Tỷ lệ người nghèo ở Trung Quốc giảm từ 97,5% năm 1978 xuống mức 3,1% năm 2017. Nhưng Trung Quốc cũng là quốc gia phát triển dựa trên “núi nợ”. 280% GDP hoặc hơn 35.000 tỷ USD nợ là cái giá phải trả của việc chạy theo tăng trưởng dựa vào đầu tư. Mỗi năm hệ thống ngân hàng Trung Quốc phải trả lãi 1.200 tỷ USD - tương đương với GDP của Indonesia, hoặc Nga. Ô nhiễm môi trường và chênh lệch giàu nghèo cũng là những cái giá khác mà giới lãnh đạo mới muốn tìm cách khắc phục. Hiểu thế nào về bức tranh hai màu và sự phát triển hai mặt đó?

Rõ ràng, khó có câu trả lời chính xác để giải thích điều này. Từ mỗi cuốn sách tôi đọc được, từ mỗi nhà kinh tế mà tôi biết đều có những cách trả lời rất khác nhau. Nhưng tôi thích cách tiếp cận này của Kroeber, khi ngay những dòng đầu tiên của cuốn sách ông đã định giải về Trung Quốc như một cỗ máy khổng lồ trong đó nguyên tắc quan trọng nhất của bạn không phải là tìm cách hiểu về mặt kỹ thuật, cấu tạo mà hiểu về cách thức các thiết bị ráp nối với nhau để tạo nên chuyển động chung. Kroeber viết: “Nền kinh tế là một cơ cấu phức tạp, không dễ dàng để mô tả được nó bằng một câu chuyện kể, như người ta có thể kể về cuộc đời của một người. Nó giống như một trò chơi ghép hình - mà chính xác là một trò chơi ghép hình ba chiều, trong đó hình dạng của các mảnh liên tục thay đổi. Hơn cả một cấu trúc cố định như một phân tử, một tòa nhà chọc trời, hoặc một phương trình toán học, một nền kinh tế là một tập hợp các định chế khá vững chắc và những thỏa thuận khá linh hoạt được người dân tạo ra để giúp họ có được hàng hóa và dịch vụ mà họ muốn”. Có hai yếu tố Kroeber đã luôn đúng khi muốn chúng ta hiểu rõ về sự phát triển của (kinh tế) Trung Quốc: thể chế, thể chế và các thỏa thuận dựa trên những thể chế hiện thời. Các phân tích kinh tế học theo trường phái phương Tây thường thất bại khi cố gắng mô tả và dự báo về Trung Quốc bởi các mô hình ấy không thể lượng hóa được sức ảnh hưởng của “thể chế” đến kết quả thực tiễn. Không mô hình nào giải thích được vì sao đặc khu kinh tế

thất bại năm 1966 lại được chấp thuận vào năm 1976, ở trên cùng một vùng đất Thâm Quyển, trong cùng một khung khổ lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Hơn hết, các mô hình đã không thể giúp người đọc thấu hiểu tính chất “THỎA HIỆP” của những mặc cả kinh tế - thứ vốn tồn tại phổ biến và định hình sự vận động của các trao đổi thường ngày.

Vì vậy, điều làm tôi đánh giá cao cuốn sách là việc Kroeber đã kể một câu chuyện về cách các thỏa hiệp kinh tế được đưa ra - như góc nhìn của người trong cuộc. “Bản chất của các định chế và thỏa thuận này phần lớn được xác định bởi sự thương lượng chính trị được tạo ra giữa các nhóm quan trọng trong xã hội. Vì cấu thành, quyền lực tương đối, và lợi ích của các nhóm này thay đổi theo thời gian, các thỏa thuận kinh tế cũng theo đó mà thay đổi. Nói cách khác, những cân nhắc về thực tiễn chính trị thường được ưu tiên so với hiệu quả kinh tế. Đối với các nhà hoạch định chính sách kinh tế, điều này có nghĩa là họ phải miễn cưỡng chấp nhận các phiên bản thứ ưu (second best) của công thức lý tưởng của họ”.

Không có gì là tối ưu, chỉ có cái thứ ưu trong một điều kiện cụ thể. Hiểu được điều đó bạn sẽ hiểu được “cái hay, cái dở” của nền kinh tế Trung Quốc. Khi gấp cuốn sách lại, tôi mong các bạn nhớ về ba từ, chỉ ba từ để hiểu nền kinh tế Trung Quốc: thể chế, mặc cả, thứ ưu.

Xin trân trọng giới thiệu với các bạn cuốn sách hấp dẫn của Arthur R. Kroeber. Vì một số lý do, tên sách dịch đã thay đổi so với nguyên văn, nhưng tôi có thể khẳng định đây vẫn là cuốn sách cung cấp góc nhìn của “người trong cuộc”.

TS. PHẠM SỸ THÀNH

*Giám đốc Chương trình Nghiên cứu
Kinh tế Trung Quốc - VEPR (VCES)*

LỜI NÓI ĐẦU

TẠI SAO CHỌN QUYỂN SÁCH NÀY?

Cuốn sách này là một nỗ lực nhằm giải thích bằng cách nào nền kinh tế Trung Quốc đã đạt được vị trí như hiện nay, nó có thể hướng tới đâu trong những năm sắp tới, và sự trỗi dậy của Trung Quốc có ý nghĩa gì đối với phần còn lại của thế giới. Quyển sách này hữu ích cho những độc giả phổ thông có sự quan tâm sáng suốt về Trung Quốc và tác động toàn cầu của nó nhưng không nhất thiết có một nền tảng chuyên sâu về Trung Quốc lẫn kinh tế học.

Nền kinh tế là một cơ cấu phức tạp, không dễ dàng để mô tả được nó bằng một câu chuyện kể, như người ta có thể kể về cuộc đời của một người. Nó giống như một trò chơi ghép hình - mà chính xác là một trò chơi ghép hình ba chiều, trong đó hình dạng của các mảnh liên tục thay đổi. Hơn cả một cấu trúc cố định như một phân tử, một tòa nhà chọc trời, hoặc một phương trình toán học, một nền kinh tế là một tập hợp các định chế khá vững chắc và những thỏa thuận khá linh hoạt được người dân tạo ra để giúp họ có được hàng hóa và dịch vụ mà họ muốn. Bản chất của các định chế và thỏa thuận này phần lớn được xác định bởi sự thương lượng chính trị được tạo ra giữa các nhóm quan trọng trong xã hội. Vì cấu thành, quyền lực tương đối, và lợi ích của các nhóm này thay đổi theo thời gian, các thỏa thuận kinh tế cũng theo đó mà thay đổi. Nói cách khác, những cân nhắc về thực tiễn chính trị thường được ưu tiên so với hiệu quả kinh tế. Đối với các

nhà hoạch định chính sách kinh tế, điều này có nghĩa là họ phải miễn cưỡng chấp nhận các phiên bản tốt nhất, thứ hai, hoặc thứ ba của công thức lý tưởng của họ. Đối với các nhà phân tích, điều này có nghĩa là việc mô tả một nền kinh tế là một ngành nghệ thuật lịch sử hơn là một ngành khoa học tự nhiên. Trong chừng mực mà nó là một ngành khoa học, kinh tế học thiên về sinh lý học hơn là vật lý học.

Trung Quốc cũng là một cơ cấu phức tạp. Nó được cho là nhà nước lâu đời nhất trên thế giới, có trung tâm địa lý đã được cai trị gần như liên tục bởi một bộ máy quan liêu duy lý kể từ cuối thế kỷ VI, khi hệ thống khoa cử trừu tượng được hình thành. Tri thức được tích lũy qua nhiều thế kỷ về nghệ thuật điều hành một chính thể khổng lồ, tập quyền trên danh nghĩa nhưng khá phân mảnh, không nghi ngờ gì, tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong điều hành kinh tế và chính trị của đất nước này. Khó lòng mô tả hay định lượng điều đó diễn ra như thế nào, nhưng bất kỳ nhà quan sát bên ngoài nào cũng nên bắt đầu với sự tôn trọng ở chừng mực nhất định đối với sự bền vững và năng lực xoay chuyển của tập quán điều hành này. Đồng thời, đất nước Trung Quốc như chúng ta biết ngày nay khá trẻ, có niên đại từ khi sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản được thiết lập vào năm 1949, và cả tổ chức chính trị lẫn chiến lược phát triển kinh tế của nó đều dựa trên kiến thức vay mượn sâu rộng từ nước ngoài. Tri thức về những điểm tương đồng và các tiền lệ ở Liên bang Xô Viết và các “quốc gia phát triển” lân cận ở Đông Á là điều cần thiết để hiểu bằng cách nào mà Trung Quốc đạt tới vị trí hiện tại.

Theo tiến trình từ những khuynh hướng trên, tôi đã hệ thống quyền sách này để tiếp cận tất cả các chủ đề lớn mà cần thiết để có được hiểu biết toàn diện về cách nền kinh tế Trung Quốc vận hành và tại sao nó được kiến tạo theo cách đó. Đồng thời tôi sẽ phác họa những chiều hướng chính yếu trong sự tiến triển của nó từ năm 1979, khi Đặng Tiểu Bình mở đầu giai đoạn mà ông gọi là “cải cách và mở cửa”,

và những gì tôi và hầu hết các nhà phân tích khác gọi một cách không chặt chẽ là “thời kỳ cải cách”.

Chương mở đầu đặt bối cảnh bằng cách trình bày các bố cục kinh tế chính trị tổng quát của Trung Quốc. Chương 2 đến Chương 4 mô tả các lĩnh vực hoạt động kinh tế - nông nghiệp, công nghiệp và xây dựng các thành phố và cơ sở hạ tầng - là những phần quan trọng nhất theo trình tự đó trong câu chuyện phát triển kinh tế của Trung Quốc trong giai đoạn từ năm 1980 đến năm 2010. Chương 5 đến Chương 8 phân tích cái mà người ta gọi là “hệ thần kinh” của nền kinh tế: tổ chức các doanh nghiệp tư nhân và các hệ thống tài khóa, tài chính và năng lượng. Chương 9 đến Chương 11 cố gắng đưa cuộc thảo luận đến một cấp độ mang tính nhân sinh hơn và trình bày những gì có thể là những vấn đề nhức nhối nhất trong thập kỷ tới: những thay đổi về cơ cấu dân số và thị trường lao động; nền kinh tế tiêu dùng mới nổi; và các vấn đề xã hội có nhiều khả năng xáo trộn các thỏa thuận chính trị ở cấp trung ương nhất, cụ thể là sự bất bình đẳng và tham nhũng.

Hai chương cuối cùng trở lại tăng bình lưu và xử lý hai câu hỏi lớn đang chi phối các tranh luận công khai về hiện tình Trung Quốc. Chương 12 xem xét xác suất thành công của Trung Quốc trong nỗ lực chuyển đổi từ kiểu tăng trưởng “huy động nguồn lực” thừa hưởng từ năm 1979 sang kiểu tăng trưởng “sử dụng nguồn lực”. Chương cuối cùng đánh giá sự trỗi dậy thành siêu cường kinh tế của Trung Quốc có ý nghĩa gì đối với phần còn lại của thế giới.

Để khớp tất cả các tài liệu này vào giới hạn của một cuốn sách ngắn gọn nhằm khơi mở cho người đọc mà không chôn vùi họ dưới cơn mưa đá của các dữ liệu và nhận định, tôi đã phải đơn giản hóa rất nhiều, mặc dù vậy tôi hy vọng không theo cách khiến các chuyên gia sững sờ ở từng trang. Một hiểm nguy cụ thể của loại công việc này là nó có thể để lại ấn tượng rằng sự phát triển kinh tế của Trung Quốc là sự triển khai của một kế hoạch tổng thể được định sẵn và được giám sát

mọi vấn đề bởi các quan chức khôn ngoan với tri thức chính xác về hậu quả của tất cả hành động của mình. Chắc chắn rằng điều này là vô lý: câu chuyện kinh tế của Trung Quốc được tạo ra bởi những cuộc chiến khốc liệt giữa các nhóm đối thủ, các quyết định được đưa ra trong điều kiện cấp bách với thông tin khiếm khuyết, những sửa chữa muộn màng và cục bộ đối với các lỗi lầm trong quá khứ, và sự thay đổi liên tục của một tỷ người tìm kiếm lợi thế cá nhân. Độc giả khao khát với kiểu chi tiết này nên tham khảo những gợi ý để đọc thêm ở phần cuối của cuốn sách. Một cách công khai, các quan chức Trung Quốc muốn mô tả quá trình cải cách kinh tế là “dò đá qua sông”. Ẩn dụ thì chính xác nhưng quá đơn giản. Một quan chức đã từng thổ lộ riêng tư rằng cải cách kinh tế giống như “đi bộ trên dây qua một cái hồ không đáy - và sợi dây thường phía sau bạn đang cháy”. Hình ảnh đó là điều đáng giữ trong đầu khi bạn đọc tiếp.

LỜI CẢM ƠN

Cuốn sách này là kết quả của hơn mười năm ở Bắc Kinh đắm mình trong các câu hỏi về kinh tế và xã hội của Trung Quốc. Quyển sách này không thể đi vào cuộc sống mà không có sự giúp đỡ của nhiều người. Trong số những người quan trọng nhất là các đồng nghiệp trong quá khứ và hiện tại của tạp chí *Kinh tế Trung Quốc* theo quý (*China Economic Quarterly*, CEQ) và Công ty Tư vấn Gavekal Dragonomics, những người đã thực hiện nhiều nghiên cứu dẫn lối cho tư duy của tôi và thúc đẩy sự kích thích trí tuệ liên tục trong nhiều năm: Trần Long, Ernan Thôi, Hà Vũ Tâm, Rosealea Diêu, Janet Trương, Tom Miller, Thomas Gatley, Simon Cartledge, và đặc biệt là Andrew Batson, người đọc toàn bộ bản thảo với cái nhìn nghiêm khắc, cung cấp nhiều ý tưởng và nguồn quan trọng, và sửa chữa nhiều lỗi. Không một ai trong văn phòng Bắc Kinh của chúng tôi, kể cả tôi, sẽ có một công việc lâu dài mà không nhờ vào khả năng tuyệt vời của Alanis Tân trong việc giữ chúng tôi không bị chìm trong đại dương cay đắng của các thủ tục quan liêu Trung Quốc. Joe Studwell, người sáng lập tạp chí CEQ, đã đón chào tôi và sau đó ân cần cho phép tôi chấp nhận đưa con tinh thần của mình. Tài năng kinh doanh của Louis-Vincent Gave đã giúp tôi biến sở thích thành nghề nghiệp, và lòng tốt của anh ấy đã cho tôi thời gian tôi cần để hoàn thành công việc.

Những người đã đọc nhiều chương khác nhau và những nhà phê bình đã làm cuốn sách trở nên tốt hơn bao gồm: Ian Johnson, Tra Đạo

Quýnh, Bob Kapp và Stephen Green. Đằng sau đó là các giáo viên nổi tiếng, những người đã chia sẻ những hiểu biết sâu sắc của họ qua nhiều năm và giúp tôi trở thành một sinh viên giỏi hơn: đáng chú ý nhất là Nicholas Lardy, Carsten Holz, Pieter Bottelier, Ezra Vogel, và Barry Naughton. Lý Thành của Viện Brookings thuộc Trung tâm John L. Thornton và các giám đốc của Trung tâm Brookings-Thanh Hoa, Vương Phong và Tế Diệp, đã cho tôi nhiều cơ hội quý giá để tương tác với các học giả ở Hoa Kỳ và Trung Quốc.

Scott Parris, biên tập viên của Nhà xuất bản Đại học Oxford, đã mời tôi thực hiện dự án này, và tiếp đó là đề nghị của Thomas Rawski và Loren Brandt. Lưu Bắc Thành, Dương Nguyên Khánh, và Đường Lữ đã hướng dẫn tôi hầu hết những gì tôi nghĩ là mình hiểu về cách thức Trung Quốc thực sự vận hành. Từ lâu, Charles Fishman đã dạy tôi làm thế nào để trở thành một nhà báo, gần đây đã cược rằng tôi sẽ không đáp ứng đúng thời hạn, mà quả nhiên là tôi đã như vậy. Deborah Seligsohn đã đưa tôi đến Trung Quốc ngay từ đầu và qua nhiều năm chia sẻ sự nhiệt tình và kiến thức của mình với sự hào phóng vô bờ bến; tôi nợ cô ấy rất nhiều. Cuối cùng, Elizabeth Knup đã cổ vũ tôi nhiệt tình, hỗ trợ mạnh mẽ, và cho tôi lợi ích từ sự hiểu biết và đánh giá sâu sắc của cô trong suốt giai đoạn viết lách.

Cảm ơn tất cả.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN: NỀN KINH TẾ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG QUỐC

HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG QUỐC LÀ GÌ VÀ NÓ ẢNH HƯỞNG NHƯ THẾ NÀO ĐẾN NỀN KINH TẾ?

Trung Quốc là quốc gia một đảng theo kiểu toàn trị quan liêu, về nguyên tắc là tập quyền ở mức cao nhưng trong thực tế thì bị phân quyền đáng kể. Việc thông hiểu hệ thống chính trị độc đáo và vững chắc của Trung Quốc là điều kiện tiên quyết để nêu bật ý nghĩa của nền kinh tế đất nước này trong quá khứ, hiện tại và tương lai. Vì vậy, để bắt đầu, chúng tôi sẽ xác định lần lượt ba đặc điểm chính của hệ thống quản lý.

Thứ nhất, hệ thống của Trung Quốc là *toàn trị quan liêu*. Điều này có nghĩa rằng nó không phải là một nền dân chủ như Hoa Kỳ và nhiều nước phát triển có thu nhập cao khác. Nhưng cũng có nghĩa nó không phải là một chế độ độc tài - một đất nước được cai trị bởi một cá nhân hoặc một nhóm nhỏ các cá nhân mà ở đó uy quyền cá nhân của kẻ độc tài hay tập đoàn quân phiệt vượt trên tất cả cơ quan của bộ máy quan liêu. Các kiểu nhà nước độc tài bao gồm các chế độ độc tài cá nhân tuyệt đối ở nhiều nước châu Phi; Hội đồng Quân sự như những kẻ cai trị Brazil và các quốc gia Mỹ Latinh khác trong những năm 1960 và 1970, hay Myanmar cho đến gần đây,

hay gần giống chế độ cha truyền con nối tồn tại ở vài nước trên thế giới hiện nay.

Kể từ khi phát triển vào năm 1978, hệ thống chính trị của Trung Quốc khác biệt rõ rệt so với tất cả các kiểu thể chế độc tài. Quyền lực tối cao không nằm trong một lãnh đạo cá nhân, mà trong Đảng Cộng sản nằm trên đỉnh của hệ thống chính trị; chỉ đạo các hoạt động của chính phủ và quân đội; và lựa chọn các nhà lãnh đạo với số nhiệm kỳ bị giới hạn, quyết định tuổi nghỉ hưu bắt buộc và những yêu cầu chính thức mà ít nhiều có được sự đồng thuận từ nhóm lãnh đạo cao cấp còn lại đối với các quyết định chính sách lớn. (Nhóm lãnh đạo cao cấp này có thể bao gồm các quan chức đã về hưu. Ví dụ, Chủ tịch Giang Trạch Dân vẫn tiếp tục đóng một vai trò quan trọng đằng sau hậu trường trong ít nhất một thập kỷ sau khi nghỉ hưu chính thức vào năm 2003). Những giới hạn này tuy không được thể chế hóa đầy đủ nhưng dường như vẫn vận hành nhất quán tại hầu hết mọi thời điểm.¹

Một khác biệt quan trọng giữa Trung Quốc và hầu hết các chế độ độc tài là thành công trong phương thức lãnh đạo của nó. Vì bản chất đề cao cá nhân của chính quyền trong chế độ độc tài nên quá trình chuyển giao lãnh đạo thì khó khăn. Giải pháp đơn giản nhất là chuyển tiếp quyền lực tới một thành viên khác trong gia đình, như trong chế độ quân chủ truyền thống. Hoặc quyền lực có thể được chuyển tới một thành viên khác trong cùng nhóm nhỏ đầu sỏ cầm quyền, như trong một số nền độc tài quân sự. Thường thì điều cần thiết là chờ đợi kẻ cai trị trước đó qua đời thì mới có thể tiếp nối. Đôi khi thành công xảy ra sớm hơn, không phải thông qua một quy trình chính thức mà thông qua một cuộc đảo chính.

Trung Quốc, gần như duy nhất trong số các chế độ chuyên chính hiện đại, đã đạt được ba sự chuyển tiếp quyền lực từ một lãnh đạo đương nhiệm tới một lãnh đạo khác không có quan hệ máu mủ (chỉ có Việt Nam đã thực hiện tốt hơn, với bốn lần chuyển giao quyền lãnh

đạo từ năm 1991). Các quá trình chuyển giao đó khá phức tạp vì các nhà lãnh đạo tối cao của Trung Quốc đồng thời nắm giữ ba vị trí: Tổng Bí thư Đảng Cộng sản, Chủ tịch Quân ủy Trung ương (kiểm soát quân đội), và Chủ tịch nước (một vai trò chủ yếu mang tính lễ nghi biểu trưng cho quyền kiểm soát tối cao đối với chính phủ). Một lãnh đạo phải giữ tất cả ba vị trí - nhưng đặc biệt là hai vị trí đầu - để hoàn toàn nắm quyền kiểm soát nhà nước.

Tại Đại hội Đảng lần thứ XIV vào năm 1992, Đặng Tiểu Bình, người từng là lãnh đạo tối cao của Trung Quốc, điều hành từ năm 1978, đã nghỉ hưu cùng với một số nhà lãnh đạo ngoài tám mươi tuổi khác và chuyển giao quyền kiểm soát Đảng, quân đội và chính phủ cho Chủ tịch mới, Giang Trạch Dân. Tại Đại hội Đảng lần thứ XVI năm 2002, Giang về hưu và nhường quyền kiểm soát Đảng và chính phủ cho Hồ Cẩm Đào; ông đã không từ bỏ cương vị Chủ tịch Quân ủy Trung ương suốt hai năm sau đó. Tại Đại hội Đảng lần thứ XVIII vào năm 2012, ông Hồ Cẩm Đào nghỉ hưu và Chủ tịch mới Tập Cận Bình nắm quyền kiểm soát Đảng, chính phủ và quân đội.²

Thành tích chuyển giao lãnh đạo này phân biệt Trung Quốc không chỉ với hầu hết các nhà nước toàn trị đương đại khác mà còn với Liên Xô, nhà nước có nhiều khía cạnh giống với Trung Quốc nhất. Tất cả các quá trình chuyển giao lãnh đạo trong lịch sử bảy mươi tư năm của Liên Xô chỉ xảy ra sau khi lãnh đạo cũ qua đời hoặc do đảo chính. Cơ chế chuyển giao lãnh đạo của Trung Quốc có nghĩa rằng nhà nước Trung Quốc ổn định và bền bỉ hơn so với các nhà nước toàn trị khác. Cùng với các quy trình thể chế khác, tiêu biểu như các quy định nghỉ hưu bắt buộc các nhà lãnh đạo hàng đầu rời vị trí ở tuổi bảy mươi và các quan chức khác nghỉ hưu ở tuổi sáu mươi lăm - điều đó cũng đảm bảo rằng có sự lưu chuyển liên tục các cá tính và ý tưởng mới trong chính phủ và hệ thống không bị trói buộc bởi các nhà lãnh đạo cũ chống lại sự thay đổi.

Thứ hai, Trung Quốc là *nhà nước một đảng*. Điều quan trọng ở đây không phải thực tế hiển nhiên rằng Đảng Cộng sản có hiệu lực như là đảng chính danh duy nhất³ mà chính là *bản chất* của Đảng. Thay vì một nhóm thiểu số các nhà lãnh đạo đứng đầu thì đây là tổ chức rộng lớn của 86 triệu đảng viên (hơn 5% dân số của quốc gia) gắn kết với mọi lĩnh vực tổ chức của cuộc sống bao gồm chính phủ, tòa án, các phương tiện truyền thông, các công ty (kể cả nhà nước và tư nhân), các trường đại học và các tổ chức tôn giáo. Các quan chức đứng đầu trong các cơ quan chính phủ được bổ nhiệm bởi Ban Tổ chức (Organization Department) đầy quyền lực của Đảng.

Nhà báo Richard McGregor viết trong cuốn sách *The Party*, “Giả sử Hoa Kỳ có một cơ quan tương tự thì nó sẽ giám sát việc bổ nhiệm của toàn bộ nội các Hoa Kỳ, thống đốc bang và cấp phó của họ, thị trưởng của các thành phố lớn, thủ trưởng các cơ quan quản lý liên bang, các giám đốc điều hành của GE, Exxon-Mobil, Wal-Mart và khoảng năm mươi trong số những công ty lớn nhất còn lại của Hoa Kỳ, các thẩm phán tối cao, các biên tập viên của tờ *New York Times*, *Wall Street Journal* và *Washington Post*, các ông chủ của các đài truyền hình và đài truyền hình cáp, Chủ tịch của Đại học Yale, Harvard và các trường đại học lớn khác, người đứng đầu các think-tank như Viện Brookings và Heritage Foundation”⁴. Đảng không còn cố gắng kiểm soát mọi tiểu tiết trong đời sống của mọi cá nhân, như đã làm trong thời Mao Trạch Đông, nhưng tìm cách kiểm soát trực tiếp hoặc ảnh hưởng mạnh lên mọi lĩnh vực hoạt động *có tổ chức*. Đảng thực hiện quyền kiểm soát của mình một cách linh hoạt chứ không giáo điều, và sự linh hoạt này giúp giải thích sức sống bền bỉ của Đảng trong bối cảnh thay đổi nhanh chóng về kinh tế và xã hội Trung Quốc.

Một nguồn gốc khác của sự bền bỉ và năng lực đáp ứng nhanh nhạy là việc khuyến khích và quản lý các kênh lưu chuyển thông tin lớn giữa các chính quyền địa phương với các thẩm quyền trung ương

ở Bắc Kinh, và việc biến thông tin thành các chính sách xử lý các vấn đề thiết thực ở cấp cơ sở. Đa phần bình luận nước ngoài tập trung vào cách Đảng kiểm duyệt và kiểm soát Internet cùng các phương tiện khác. Sự kiểm duyệt đó là có thật, sâu rộng và trong nhiều khía cạnh. Tuy nhiên, Đảng đã cho phép sự bùng nổ của các phương tiện truyền thông truyền thống và trực tuyến, và đã đầu tư mạnh vào cơ sở hạ tầng Internet, bởi vì Đảng nhận thấy các báo cáo về các phương tiện truyền thông rất hữu ích cho việc thu thập thông tin về các vấn đề mà các quan chức địa phương muốn che giấu. Ngoài ra, cả Đảng và các Ủy ban Chính phủ Trung ương đều đã cho tiến hành một lượng nghiên cứu khổng lồ, bao gồm cả các cuộc điều tra cấp cơ sở, thông qua các tổ chức tư vấn và các trường đại học mà nhà nước kiểm soát. Những thông tin này được đưa vào xem xét trong quá trình hình thành chính sách tỉnh vi ở Bắc Kinh. Biểu hiện dễ thấy nhất của quá trình này là Kế hoạch 5 năm, thứ đã phát triển vượt xa mục tiêu ban đầu là đặt ra chỉ tiêu sản xuất trong nền kinh tế chỉ huy, trở thành một quy trình tiếp diễn cho việc biến thông tin từ cấp cơ sở và quần chúng nhân dân thành chính sách và điều chỉnh chính sách khi các điều kiện thay đổi.⁵

Cuối cùng, Trung Quốc *tập quyền về mặt hình thức*, nhưng trên thực tế thì phân quyền cao độ. Sự tập quyền về mặt hình thức thì dễ nhìn thấy. Khác với hệ thống liên bang như Hoa Kỳ, Trung Quốc không có sự phân chia quyền lực giữa chính quyền trung ương và cấp tỉnh; cùng một Đảng kiểm soát bộ máy quan chức ở tất cả các cấp chính quyền và Ban Tổ chức Trung ương ở Bắc Kinh bổ nhiệm lãnh đạo cấp cao của tất cả các tỉnh và nhiều thành phố. Nhiều điều luật hoặc các chính sách trọng yếu, tiêu biểu như chính sách “một con” nhằm kiểm soát gia tăng dân số⁶, đã được thực thi với sự nhất quán cao độ trên toàn quốc.

Tuy nhiên, như bất kỳ ai đến Trung Quốc cũng có thể chứng thực, thực tế là chính quyền địa phương có quyền tự do xử lý và vận

hành độc lập cao độ. Một thước đo cho sự phân quyền là tỷ lệ ngân sách được chia cho địa phương. Một nghiên cứu năm 2004 của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) cho thấy, trong giai đoạn 1972-2000, con số này trung bình là 25% cho các nền kinh tế dân chủ và 18% cho các nền kinh tế phi dân chủ. Đối với Trung Quốc, con số trung bình cho giai đoạn 1958-2002 là 54%; và vào năm 2014 đã tăng lên đến mức chóng mặt là 85%. Như học giả Pierre Landry lưu ý, “Với việc kiểm soát trình độ phát triển kinh tế, người ta kỳ vọng Trung Quốc là một trong những quốc gia tập quyền nhất [trên thế giới]. Thế nhưng, mức độ phân quyền được quan sát ở Trung Quốc tương đương với hoạt động của một chế độ dân chủ liên bang!”⁷. Chúng tôi sẽ trở lại chi tiết về hệ thống tài chính của Trung Quốc trong Chương 6. Hiện tại đủ để thấy rằng mức độ phân quyền về tài khóa của Trung Quốc cao bất thường theo bất kỳ tiêu chuẩn nào, và phi thường đối với một quốc gia dân chủ nội bộ.

Sự phân quyền còn có hai chiều kích khác đáng chú ý. Đầu tiên, ngay cả khi Trung Quốc còn là một nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung (khoảng từ năm 1956, khi các doanh nghiệp tư nhân bị bãi bỏ, cho đến năm 1979, khi thời kỳ “cải cách và mở cửa” của Đặng Tiểu Bình bắt đầu), trên thực tế mức độ kế hoạch hóa tập trung của Trung Quốc thấp hơn Liên Xô rất nhiều, mặc dù rõ ràng nó ít nhiều mô phỏng theo mô hình của Liên Xô.

Năm 1979, các nhà hoạch định trung ương ở Trung Quốc chỉ kiểm soát việc phân bổ 600 mặt hàng và giá cả của một vài nghìn mặt hàng, so với 60.000 mặt hàng và hàng triệu giá cả được định đoạt bởi các nhà hoạch định nhà nước ở Liên Xô. Chính quyền địa phương ở Trung Quốc có quyền lực rất lớn trong việc phân bổ các mặt hàng chủ lực: vào cuối năm 1970, các địa phương được phân bổ 50% xi măng, 40% than đá, và 25% thép. Tại Liên Xô, việc phân phối các mặt hàng thiết yếu gần như hoàn toàn do chính quyền trung ương định đoạt.

Năm 1979, Liên Xô đã có 40.000 xí nghiệp do nhà nước điều hành, nhiều xí nghiệp trong số đó đã được điều hành từ Moscow, trong khi Trung Quốc có 883.000 xí nghiệp, mà trong đó có 800.000 xí nghiệp do chính quyền thành phố và quận kiểm soát. Ở Liên Xô, các nhà máy với ít nhất 1.000 lao động chiếm ba phần tư sản lượng công nghiệp và việc làm; ở Trung Quốc, hơn 60% sản lượng đến từ các nhà máy nhỏ với ít hơn 500 công nhân. Sự phân quyền sản xuất đó một phần do kết quả của sự đa dạng về địa lý trên diện rộng của Trung Quốc và kết nối giao thông tương đối lạc hậu. Nhưng nó cũng là một chiến lược có chủ ý được Mao Trạch Đông theo đuổi, ông ta tin rằng phòng vệ tốt nhất của Trung Quốc chống lại cuộc tấn công của Liên Xô và Hoa Kỳ là một hệ thống có thể đảm bảo cho việc sản xuất các nhu yếu phẩm hằng ngày lẫn trang thiết bị quân sự được tiếp diễn thậm chí khi một hoặc nhiều khu công nghiệp bị xóa sổ.⁸

Vì vậy, khi Đặng Tiểu Bình bắt đầu cải cách kinh tế vào năm 1979, ông được thừa hưởng một nền kinh tế đã khá phân tán và điều này đã được khai thác trong bản thiết kế cải cách của ông, trong đó nhấn mạnh thử nghiệm ở địa phương và cho phép cán bộ địa phương có quyền tự quyết cao độ trong việc giải thích và thực hiện các chỉ thị trung ương. Chính sách này cũng đã được công khai thể chế hóa trong việc tạo ra các “đặc khu kinh tế”, giúp tạo ra các quy định về thuế và đầu tư kinh doanh thông thoáng hơn nhiều so với phần còn lại của đất nước.

Điều này đưa chúng ta đến một nghịch lý rõ ràng về quá trình điều hành của Trung Quốc: một nhà nước chuyên chính một đảng, dường như tập quyền, lại điều hành một nền kinh tế phân quyền năng động. Trong thời hiện đại, một tổ hợp như vậy không thể kéo dài lâu. Các chế độ toàn trị đã thành công trong việc duy trì việc kiểm soát tập trung ở mức cao, chẳng hạn như Liên Xô, không khỏi sa vào trì trệ kinh tế và cuối cùng là sụp đổ chính trị. Các chế độ ưu tiên tăng trưởng kinh tế và cho phép quá trình quyết định chính sách diễn ra ở mức độ

phân quyền cao hơn buộc phải khai thông hệ thống chính trị của họ, như Hàn Quốc đã làm trong năm 1988 sau hai mươi bảy năm dưới chế độ độc tài quân sự. Không lạ gì khi các nhà quan sát nước ngoài đã dự đoán qua nhiều thập kỷ là sự pha trộn của nền chính trị chuyên chế và tính năng động của nền kinh tế Trung Quốc không thể kéo dài⁹. Cho đến nay, những dự đoán này đã sai. Tại sao lại như vậy?

TRUNG QUỐC HỌC ĐƯỢC GÌ TỪ THẤT BẠI CỦA CÁC NƯỚC CỘNG SẢN KHÁC?

Một cách để mô tả Trung Quốc là xem nó như một nền kinh tế hậu Cộng sản đang quá độ. Điều này có nghĩa là Trung Quốc đang thực hiện một quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế định hướng thị trường nhiều hơn. Điều đó không có nghĩa là Đảng Cộng sản Trung Quốc từ bỏ quyền lực chính trị. Hầu hết các nước Đông Âu là những ví dụ của các quốc gia mà sự kết hợp một quá trình chuyển đổi kinh tế từ kế hoạch hóa sang thị trường với sự chuyển đổi chính trị từ một đảng cộng sản sang dân chủ. Nga là ví dụ về một đất nước đã cố gắng, và thất bại, để thực hiện một quá trình chuyển đổi kinh tế mà không kèm theo chuyển đổi chính trị đầy đủ. Trung Quốc và Việt Nam là những ví dụ của các nước đang cố gắng để thực hiện một quá trình chuyển đổi kinh tế trong khi duy trì sự lãnh đạo duy nhất của Đảng Cộng sản về quyền lực chính trị.

Mấu chốt đầu tiên để hiểu tại sao Trung Quốc đã không rơi vào tình trạng trì trệ kinh tế hay phát triển thành một nền dân chủ là qua việc xác định các bài học mà các lãnh đạo của Trung Quốc học được từ thất bại của các quốc gia cộng sản khác, đặc biệt là từ sự sụp đổ đau thương của Liên Xô vào năm 1991. Trong những năm đầu thập niên 1990, vị thế chính trị của Trung Quốc dường như rất bất bênh. Sự kiện Thiên An Môn vào mùa xuân năm 1989 khiến Trung Quốc bị Hoa Kỳ và các nước phương Tây khác trừng phạt kinh tế và tốc độ tăng trưởng

kinh tế sụt giảm đến mức trung bình 4% trong hai năm 1989-1990 - một sự suy thoái khi so với tốc độ tăng trưởng trung bình 10% trong thập kỷ trước đó. Các quan chức bảo thủ đổ lỗi tình trạng bất ổn chính trị cho các chính sách cải cách kinh tế của Đặng Tiểu Bình. Đất nước bị cô lập về mặt ngoại giao và đóng cửa về mặt kinh tế và chính trị.

Trong khi đó, phần còn lại của khối XHCN đã sụp đổ với tốc độ mà người ta không thể nào tưởng tượng nổi chỉ một vài năm trước đó. Các nước XHCN vệ tinh của Liên Xô ở Đông Âu đều giải thể vào đầu năm 1990, và đến Giáng sinh năm 1991, bản thân Liên Xô đã tan rã: Đảng Cộng sản bị mất quyền lực sau cuộc đảo chính thất bại chống lại Mikhail Gorbachev, mười bốn nước cộng hòa từ Lithuania đến Kazakhstan tuyên bố độc lập, và Boris Yeltsin tự lập mình làm tổng thống phi cộng sản của một Liên bang Nga đã thu nhỏ.

Trong tình hình đó, thật dễ để tưởng tượng rằng Trung Quốc hoặc sẽ là quân cờ domino tiếp theo đổ sập, hoặc Đảng sẽ siết chặt việc cầm quyền bằng cách kiểm soát những bất đồng chính kiến và giảm những cải cách kinh tế được cho là gây đứt gãy chính trị. Trong thực tế, Đảng đã làm điều ngược lại. Đến năm 1991, nền kinh tế đã một lần nữa vận hành mạnh mẽ, và đầu năm 1992 Đặng Tiểu Bình tung ra “tuyệt bút” của mình với chuyển công tác phía nam nổi tiếng được ca ngợi rộng rãi. Cùng với các nhà lãnh đạo quân sự cấp cao, ông đến thăm các điểm nóng về cải cách kinh tế ở phía Hoa Nam, bắt đầu với đặc khu kinh tế Thâm Quyến, ngay bên cạnh Hồng Kông, vốn được xem là phòng thí nghiệm cho các thử nghiệm táo bạo nhất của ông. Suốt chuyến đi, ông đã tổ chức một cuộc họp với các nhà lãnh đạo quân sự cấp cao và người đứng đầu cơ quan an ninh quốc gia, tại đó ông thẳng thừng tuyên bố: “Bất cứ ai phản đối việc cải cách phải rời nhiệm sở.”¹⁰

Hàm ý của thông điệp này nhắm tới Giang Trạch Dân, người mà Đặng Tiểu Bình đã bổ nhiệm là người đứng đầu của Đảng sau sự kiện Thiên An Môn, và những người đang ở ranh giới giữa phe cải cách của

Đặng Tiểu Bình và phe bảo thủ. Không chính thức, Đặng Tiểu Bình đang chuyển tới Giang Trạch Dân thông điệp: “Tôi mới là quyền lực thật sự, tôi có quân đội đứng về phía mình, và tôi ra lệnh cho đồng chí phải cương quyết khởi động lại các cải cách kinh tế. Nếu đồng chí không làm, tôi sẽ tìm một người kế nhiệm vâng lời hơn.” Giang Trạch Dân phát động một đợt cải cách mới, và trong vòng 5 năm tăng trưởng kinh tế đạt mức bình quân hơn 12%/năm.¹¹

Là một nhà cách mạng lão thành, sự tận tâm của Đặng Tiểu Bình đối với công cuộc giữ gìn quyền lãnh đạo duy nhất của Đảng không hề thua kém bất kỳ ai. Tuy nhiên, ông đã đánh cược rằng cách tốt nhất để giữ gìn sự độc tôn là vận hành một nền kinh tế năng động có khả năng nâng cao mức sống quốc nội cũng như gia tăng uy vọng và vị thế quốc tế của Trung Quốc. Ông lý luận rằng một dân tộc thịnh vượng hơn, tự hào được sống trong một Trung Quốc đã lần nữa “ngẩng cao đầu” với thế giới, về lâu dài sẽ ủng hộ Đảng Cộng sản nhiều hơn người dân sống trong nền kinh tế trì trệ. Cải cách kinh tế phải đến trước và kế đó là cải cách chính trị, nếu có, thì đến sau. Hay nói theo tôn chỉ của ông, được treo nổi bật trên các biển quảng cáo trên khắp Trung Quốc trong những năm 1990: “Phát triển mới là luật sắt”¹². Với tôn chỉ này, ông khác biệt một cách hoàn toàn và tự giác so với Gorbachev, người đã bắt đầu bằng cải cách chính trị với hy vọng rằng làm như vậy sẽ giúp phá giải chương ngại quan liêu để cải cách kinh tế. Đặng Tiểu Bình, từ trước năm 1989, đã tuyên bố Gorbachev là “một kẻ cơ hội” khi đặt cải cách chính trị trước những cải cách kinh tế.¹³

Nhận xét của Đặng Tiểu Bình về tầm quan trọng của tăng trưởng kinh tế nhanh sau đó đã được xác nhận bởi một loạt các nghiên cứu về sự sụp đổ của Liên Xô do các học giả của Đảng tiến hành vào những năm 1990. Các học giả kết luận rằng Đảng Cộng sản Liên Xô đã sụp đổ bởi bốn lý do chính:

- Nền kinh tế không phát triển đủ nhanh, dẫn đến sự thất vọng và oán giận, và sự thất bại này là kết quả của việc không sử dụng đúng mức cơ chế thị trường.
- Hệ thống tuyên truyền và thông tin của Đảng Cộng sản Liên Xô quá khép kín và cứng nhắc về ý thức hệ, ngăn các quan chức hiểu biết chính xác và kịp thời về điều kiện cả bên trong và bên ngoài Liên Xô.
- Ra quyết định quá tập quyền, và do đó quá chậm chạp.
- Các cải cách bắt đầu dưới thời Gorbachev, đã làm suy yếu các nguyên tắc cốt lõi của sự lãnh đạo tuyệt đối của Đảng về quyền lực chính trị.¹⁴

Những phát hiện này đã liên tục cảnh tỉnh cho việc hoạch định chính sách của Trung Quốc trong hai thập kỷ qua. Khác với các nhà phân tích phương Tây, những người chỉ nhìn thấy một mâu thuẫn cốt tử giữa một nền kinh tế năng động và cơ cấu chính trị kiểm soát chặt chẽ, các nhà lãnh đạo Trung Quốc cho rằng hai điều này bổ trợ lẫn nhau. Kiểm soát chính trị chặt chẽ cung cấp sự ổn định cho việc phân quyền hoạt động kinh tế; và từ đó tăng trưởng kinh tế nhanh chóng tăng cường tính chính thống của Đảng vì đã đem đến các mức sống cao hơn. Với tính chính danh được củng cố, sự lãnh đạo tuyệt đối của Đảng trở nên an toàn hơn, và hầu hết người dân đều nhìn thấy rủi ro của việc chuyển đổi sang hệ thống khác, một hệ thống chưa được thử nghiệm thì vượt quá khả năng chấp nhận.

Các ý tưởng cho rằng tăng trưởng kinh tế là chìa khóa để duy trì quyền lực chính trị, và rằng tính chính danh của nhà nước cũng có thể nảy sinh từ tăng trưởng kinh tế không thua kém gì tính chính danh có được nhờ vào bầu cử dân chủ, không phải là phát minh độc quyền của Trung Quốc. Các ý tưởng đó cũng khá phổ biến ở các nước láng giềng Đông Á đã thành công mà kinh nghiệm được các nhà lãnh đạo Trung Quốc nghiên cứu sát sao ngay từ khởi điểm của thời kỳ cải cách.

TRUNG QUỐC ĐÃ HỌC ĐƯỢC GÌ TỪ THÀNH CÔNG CỦA NHỮNG NGƯỜI HÀNG XÓM ĐÔNG Á?

Khi Trung Quốc bắt đầu thoát khỏi giai đoạn biệt lập dưới thời Mao vào năm 1979, các quan chức chính phủ và các học giả bắt đầu công du khắp thế giới. Họ nhanh chóng nhận ra rằng, về mặt kinh tế và công nghệ, Trung Quốc đã tụt hậu quá xa không chỉ so với các cường quốc phương Tây vốn mạnh từ trước mà còn so với một số nước láng giềng nhỏ hơn ở Đông Á: Nhật Bản, Hàn Quốc và vùng lãnh thổ Đài Loan. Cả ba đã trải qua bùng nổ kinh tế kéo dài kể từ đồng đổ nát của chiến tranh vào đầu những năm 1950. Vào năm 1979, Nhật Bản đã trở thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới và dường như sẵn sàng đoạt lấy quyền lãnh đạo công nghệ toàn cầu từ Hoa Kỳ. Hàn Quốc, dưới sự lãnh đạo đầy cảm hứng, hà khắc, và thỉnh thoảng thất thường của Tổng thống Park Chung Hee (1961-1979), đã từ một nước nghèo nhất châu Á trở thành cường quốc công nghiệp mới nổi. Bất ngờ nhất, vùng lãnh thổ Đài Loan, từ một tỉnh nông nghiệp bần cùng vào năm 1949 đã nhanh chóng trở thành một nền kinh tế thu nhập trung bình phát triển mạnh trên ngưỡng cửa trở thành một nền kinh tế xuất khẩu quan trọng về các mặt hàng điện tử.

Những thành tựu phát triển của Đông Á hiện nay được biết đến một cách khái quát, nhưng tầm quan trọng và tính độc đáo của thành tựu này vẫn chưa được đánh giá đúng mức. Việc tạo ra tăng trưởng kinh tế nhanh chóng và kéo dài qua nhiều thập kỷ là khó khăn; sự nhảy vọt từ tình trạng nghèo đói đến câu lạc bộ của các quốc gia giàu nhất - kiểu tăng trưởng “bắt kịp” hoặc “hội tụ” - là kỳ tích hiếm hoi. Một nghiên cứu về các nền kinh tế bắt kịp cho thấy từ năm 1970 đến năm 2010, chỉ có mười bốn quốc gia và vùng lãnh thổ đã xoay sở để thu nhập tăng thêm ít nhất 10 điểm phần trăm bình quân đầu người so với Hoa Kỳ. Bảy trong số này là các nước ngoại vi ở châu Âu mà có lẽ được hưởng lợi từ hiệu ứng tràn do sự bùng nổ lớn của kinh tế

châu Âu sau chiến tranh và từ quá trình hội nhập kinh tế tiến triển trong Liên minh châu Âu. Một nước khác là Israel, có lẽ cũng được hưởng lợi từ sự gần gũi với châu Âu. Sáu nước và vùng lãnh thổ còn lại đều ở Đông Á, và đến nay có mức tăng trưởng nhiều nhất về thu nhập tương đối là Đài Loan, Hàn Quốc và Nhật Bản. Trong giai đoạn này, trên toàn thế giới chỉ có Đài Loan và Hàn Quốc nhảy từ “nghèo” (được xác định là có GDP bình quân đầu người so với Hoa Kỳ ít hơn mức 10%) sang “giàu” (GDP bình quân đầu người ở mức 50% của Hoa Kỳ) (xem Bảng 1.1).¹⁵

Bảng 1.1: Các nước và vùng lãnh thổ tăng trưởng bất kị thành công: GDP bình quân đầu người tính theo ngang bằng sức mua, % so với Hoa Kỳ.

Quốc gia	Mức thấp trước 1970	Trung bình 2008-2010 (%)	Tăng điểm phần trăm
Các nước xuất khẩu châu Á			
Vùng lãnh thổ Đài Loan	9	68	+59
Nhật Bản	21	72	+51
Hàn Quốc	10	58	+48
Malaysia	9	29	+20
Trung Quốc	2	18	+16
Thái Lan	5	19	+14
Các nước ngoại vi châu Âu			
Áo	44	99	+55
Tây Ban Nha	29	68	+39
Hy Lạp	29	65	+36
Phần Lan	45	79	+34
Bồ Đào Nha	19	48	+29
Ý	40	69	+29
Israel	34	60	+26
Romania	10	25	+15

Điều gì là nguyên do cho sự thành công độc đáo của các nền kinh tế Đông Á, so với tất cả các nền kinh tế đang phát triển không thuộc châu Âu khác? Một cách giải thích thuyết phục là cả Nhật Bản, Đài Loan và Hàn Quốc đều áp dụng những dạng khác nhau của cùng một mô hình được gọi là “nhà nước kiến tạo phát triển” (developmental state), một thuật ngữ được nêu ra bởi nhà kinh tế Robert Wade vào năm 1988. Nghiên cứu tiếp theo đã cho thấy mô hình tăng trưởng kinh tế nhà nước kiến tạo phát triển tại Đông Á thành công có ba trụ cột: cải cách ruộng đất, chế biến xuất khẩu và áp chế tài chính.¹⁶

Cải cách nông nghiệp “Người cày có ruộng”. Điều này thường có nghĩa là chia nhỏ ruộng đất hoặc đồn điền lớn và tạo ra một tầng lớp các chủ đất nhỏ ở nông thôn. Ở các quốc gia đông dân với nguồn cung lao động nông thôn không bị giới hạn, sản lượng trên mỗi mẫu Anh của các trang trại nhỏ do chủ sở hữu tự canh tác cao hơn nhiều so với các đồn điền do nông dân tá điền hoặc lao động làm công ăn lương canh tác. Những sản lượng cao hơn này tạo ra một thặng dư nông nghiệp đáng kể, và khi quyền sở hữu trang trại bị phân mảnh, nhà nước dễ dàng trưng thu phần lớn thặng dư này hơn là khi họ đối phó với các chủ đất lớn có ảnh hưởng về mặt chính trị. Do đó, các nguồn lực này đã cung cấp vốn khởi điểm cho đầu tư của nhà nước vào công nghiệp cơ bản và cơ sở hạ tầng.

Sản xuất theo định hướng xuất khẩu. Lý do cơ bản tại sao các nước nghèo lại nghèo là họ thiếu vốn công nghệ mà các nước giàu sở hữu, điều này làm hiệu suất trên mỗi nhân công tăng lên đáng kể. Để làm giàu, các nước nghèo phải thực hiện một quá trình “bắt kịp công nghệ”, qua đó thu hút công nghệ từ các nước giàu và sử dụng nó để giúp lực lượng lao động của mình tăng nhanh năng suất lao động. Xuất khẩu giúp quá trình bắt kịp này diễn ra theo hai cách. Khi một quốc gia còn nghèo, công nghệ nước ngoài là tốn kém và phải được thanh toán bằng đồng tiền mạnh, khan hiếm. Xuất khẩu (ban đầu là nông sản, đồ

thủ công mỹ nghệ và hàng chế biến giá rẻ) có thể kiếm được ngoại tệ cần thiết để mua trang thiết bị sản xuất tạo điều kiện cho sản xuất mang giá trị cao hơn.

Kế đến, khi đất nước thiết lập được nền móng công nghiệp, xuất khẩu cung cấp một phương thức tiện hơn và rẻ hơn nhưng vẫn đảm bảo các kỹ thuật sản xuất của đất nước bắt kịp những cải tiến trong công nghệ toàn cầu. Nếu bạn bán hàng hóa của mình trên thị trường thế giới, bạn phải cạnh tranh với các nhà sản xuất từ khắp nơi trên thế giới và không thể hưởng lợi từ các quy tắc thị trường được dàn xếp theo hướng có lợi cho bạn. Cách duy nhất để không bị tụt hậu là đảm bảo rằng công nghệ của bạn (bao gồm không chỉ máy móc mà còn cả kỹ thuật quản lý, kiểm soát chuỗi cung ứng và các công nghệ “mềm” khác) tiếp cận hợp lý với tiêu chuẩn toàn cầu. Các chủ doanh nghiệp xuất khẩu tham gia vào một quá trình để liên tục nâng cấp công nghệ - thông qua mua hàng, thỏa thuận cấp phép, công nghệ đảo ngược hoặc trắng trợn đánh cắp tài sản trí tuệ - để duy trì tính cạnh tranh và giành thị phần. Các nhà sản xuất chủ yếu dựa trên thị trường nội địa thường ít động cơ để đầu tư vào công nghệ hơn, vì họ thấy sẽ rẻ hơn khi sử dụng ảnh hưởng chính trị để có thị trường địa phương bị thao túng theo hướng có lợi cho họ.

Áp chế tài chính. Thuật ngữ này đề cập đến một hệ thống chính sách thực thi nhằm kiểm soát thị trường tài chính để nhà nước có thể điều hướng luồng vốn cho các lĩnh vực mà chiến lược phát triển được nhà nước khuyến khích. Chúng thường bao gồm:

- Quy định lãi suất thấp, để dòng tiền từ tăng trưởng kinh tế không bị thu tóm bởi những “chủ cho thuê vốn” sống dựa vào thu nhập từ lãi mà thay vào đó trợ cấp cho vay để cấp vốn cho những khoản đầu tư của nhà nước vào cơ sở hạ tầng và hỗ trợ các khoản đầu tư của các công ty vào công nghiệp.

- Tỷ giá hối đoái được quản lý chặt chẽ và thường được định giá thấp, giúp hàng xuất khẩu của đất nước rẻ hơn trên thị trường toàn cầu.
- Kiểm soát vốn, để ngăn chặn các công ty và các cá nhân giàu có hút hết tài sản quốc gia để đầu tư ra nước ngoài, và thay vào đó buộc họ phải đem lợi nhuận thu được để tái đầu tư vào nền kinh tế trong nước.

Với nhiều biến thể khác nhau do các cơ quan chính trị địa phương điều hành, Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan đã triển khai nghiêm ngặt những yếu tố cốt lõi này. (Ngược lại, các nước láng giềng Đông Nam Á như Thái Lan, Malaysia và Philippines đã theo đuổi kịch bản này một cách nửa vời, điều đó giúp giải thích kết quả kém ấn tượng của họ). Điều này thường đòi hỏi họ chống lại các cuộc vận động hành lang dữ dội từ bên ngoài của các nước tiên tiến như Hoa Kỳ và các tổ chức đa phương như Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế, những tổ chức thúc ép tỷ giá hối đoái tự do hơn và thị trường tài chính rộng mở hơn.

Mặc dù - hay đúng hơn chính vì - họ từ chối tuân phục chủ nghĩa độc tôn thị trường tự do vì tư lợi của các nước giàu, ba nền kinh tế Đông Á này đã tạo ra tăng trưởng kinh tế nhanh nhất trong nửa sau của thế kỷ XX: mỗi nền kinh tế đều có GDP thực tăng từ 8-10%/năm trong ba thập kỷ trước khi chững lại. Các học giả về lịch sử kinh tế đã không ngạc nhiên. “Mô hình phát triển Đông Á” là sự vận dụng chiến lược phát triển do nhà kinh tế học người Đức Friedrich List (1789-1846) đề xướng, lấy cảm hứng từ “Hệ thống Hoa Kỳ” (American System) do Alexander Hamilton và Henry Clay sáng tạo vào buổi đầu dựng nước. Hoa Kỳ và nước Đức dưới thời Bismarck (đã áp dụng nhiều phần trong chương trình của List) là hai nền kinh tế “bắt kịp” thành công nhất trong thế kỷ XIX. Nỗ lực hiện đại hóa đầu tiên của Nhật Bản, đã biến Nhật Bản từ một nước phong kiến nông nghiệp lạc hậu trở thành

cường quốc công nghiệp đầu tiên của châu Á trong nhiều thập kỷ sau năm 1870, ít nhiều sao chép mô hình của Đức.¹⁷

Như chúng ta sẽ thấy trong các thảo luận về nông nghiệp (Chương 2), công nghiệp (Chương 3) và tài chính (Chương 7), Trung Quốc đã áp dụng tất cả các chương trình này bằng cách chia nhỏ các hợp tác xã thời Mao Trạch Đông thành các mẫu đất nhỏ do các chủ sở hữu tự canh tác, thúc đẩy mạnh mẽ sản xuất định hướng xuất khẩu, và áp chế hệ thống tài chính của nó để tài trợ cho các khoản đầu tư quy mô lớn vào cơ sở hạ tầng và công nghiệp cơ bản. Tuy nhiên điều đáng xem xét lúc này là hai điểm khác biệt quan trọng trong chiến lược phát triển của Trung Quốc kể từ năm 1979 so với các nền kinh tế láng giềng.

Thứ nhất, Trung Quốc phụ thuộc nhiều hơn vào các doanh nghiệp nhà nước (DNNN). Ở Nhật Bản thời hậu chiến, nhà nước đặt ra các quy tắc và kiểm soát lưu chuyển nguồn lực, nhưng hầu hết các công ty và ngân hàng đều thuộc sở hữu tư nhân. Ngân hàng của Hàn Quốc chủ yếu thuộc sở hữu của nhà nước, nhưng hầu hết các công ty lớn của nó là các tập đoàn tài phiệt (Chaebol) tư nhân. Đài Loan từng có một lượng lớn hơn nhiều các công ty thuộc sở hữu của chính quyền; tất cả các ngân hàng lớn đều (và vẫn) thuộc sở hữu chính quyền. Nhưng cũng có một số lượng lớn các doanh nghiệp tư nhân vừa và nhỏ (SME) đi đầu trong việc đưa nền kinh tế này thâm nhập vào các thị trường xuất khẩu. Nhiều doanh nghiệp do chính quyền sở hữu đã được tư nhân hóa vào những năm 1980 và đầu những năm 1990.

Do di sản của mô hình Xô Viết, Trung Quốc bắt đầu thời kỳ tăng trưởng cao vào năm 1979 với hầu hết tài sản trong tay nhà nước, và 35 năm sau Trung Quốc vẫn có khu vực nhà nước lớn nhất, vượt xa bất kỳ nền kinh tế lớn nào. Như đã lưu ý ở trên, hệ thống chính trị của Trung Quốc dựa trên việc Đảng Cộng sản có tầm ảnh hưởng cực lớn trong tất cả các hoạt động có tổ chức, và các tập đoàn cũng không ngoại lệ. Một nhân tố thứ yếu là các quan chức kinh tế của thời kỳ cải cách thừa

hưởng một đất nước hầu như không có hệ thống pháp lý hay điều tiết. Do đó, họ thấy điều tiết thông qua các doanh nghiệp mà họ kiểm soát, thay vì thông qua các cơ quan điều tiết kém hiệu quả, thì tiện lợi hơn nhiều. Hệ quả và ý nghĩa của mức độ sở hữu nhà nước cao và kéo dài bất thường của Trung Quốc sẽ được thảo luận thêm trong Chương 5.

Điểm khác biệt lớn thứ hai giữa Trung Quốc và các mô hình Đông Á của nó nằm trong việc sử dụng rộng rãi đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). FDI hầu như không có vai trò gì trong sự phát triển sau chiến tranh của Nhật Bản, Hàn Quốc hoặc Đài Loan. Ở Trung Quốc, nó lại có vai trò trung tâm. Một trong số những cải cách kinh tế mang tính đột phá vào đầu những năm 1980 - tức sự thành lập các đặc khu kinh tế - được thiết kế chuyên biệt để thu hút các công ty nước ngoài mở nhà máy chế biến xuất khẩu tại Trung Quốc. Đầu tư trực tiếp nước ngoài trở thành cơn sốt sau chuyển công tác phía nam của Đặng Tiểu Bình vào năm 1992, và lượng FDI hằng năm đã tăng từ mức trung bình 2 tỷ đô-la (Mỹ) trong thập kỷ trước lên đến 37 tỷ đô-la trong giai đoạn 1992-2001.

Một sự bùng nổ khác sau khi Trung Quốc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào năm 2001 đã đưa vốn FDI hằng năm dưới hình thức các khoản đầu tư mới hoàn toàn (greenfield investment) tăng lên tới hơn 100 tỷ đô-la/năm vào năm 2010; các con số thậm chí còn cao hơn nếu bao gồm cả tái đầu tư lợi nhuận. Từ năm 1993 đến năm 2002, lượng FDI mới chiếm khoảng 10% trong tất cả các đầu tư tài sản cố định ở Trung Quốc, mặc dù con số này hiện nay đã giảm xuống dưới 4%. Một trong những tác động lâu dài của điều này là, ngay cả hiện nay, gần một nửa trong tổng số mặt hàng xuất khẩu của Trung Quốc - và ba phần tư hàng xuất khẩu công nghệ cao - đều do các công ty nước ngoài thực hiện. Điều này hoàn toàn khác với các nền kinh tế Đông Á khác, xuất khẩu của họ hầu như được ghi nhận đến từ các công ty bản địa.

Đâu là nguyên do cho sự từ bỏ bất thường chủ quyền kinh tế, mà đã khiến nhiều nhà phê bình Trung Quốc phàn nàn rằng Trung Quốc chỉ đơn giản là đưa đội ngũ nhân công rẻ tiền khổng lồ của mình ra cho các nhà tư bản nước ngoài thuê, những kẻ làm giàu dựa trên số tiền thu được?¹⁸ Một lý do là, từ hậu quả của thời đại Mao Trạch Đông và sự hỗn loạn của Đại Cách mạng Văn hóa (1966-1976), Trung Quốc thấy mình đứng ở một vị thế cực kỳ lạc hậu về công nghệ. Do đó, đòi hỏi một chiến lược giúp nhập khẩu nhanh chóng công nghệ nước ngoài. Cách tiếp cận đầu tiên là một chương trình khổng lồ nhằm nhập khẩu các nhà máy, được khởi xướng vào năm 1977 và được thực hiện từng đợt trong hơn một thập kỷ. Điều này đưa đến một số thành công, nhưng khả năng nhập khẩu các DNNN bị hạn chế bởi việc phải có sẵn ngoại tệ để mua. Hơn nữa, việc nhập khẩu nhà máy trên cơ sở chia khóa trao tay về bản chất là tự giới hạn vì chỉ có công nghệ hữu hình được nhập khẩu, nhưng lại thiếu vắng các công nghệ vô hình về quản lý, kỹ thuật và quản lý chuỗi cung ứng, vốn cần đến các khoản đầu tư đa dạng hơn của các doanh nghiệp tư nhân. Để tiếp cận với các công nghệ vô hình này, cần có đầu tư trực tiếp của các công ty nước ngoài.

Có thể nói điều tương tự về trường hợp của Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan sau chiến tranh, nhưng họ đã không chấp nhận một lượng FDI đáng kể nào. Trong những năm 1970, Hàn Quốc thậm chí đã làm ngược lại: đóng cửa các nhà máy ô tô liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài trong nỗ lực nhằm xây dựng nên các quán quân về xe hơi quốc nội, và cuối cùng nỗ lực đó đã thành công. Tại sao Trung Quốc không thể làm như vậy? Cách giải thích đúng nhất là chính trị. Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan là một phần của cơ cấu liên minh của Hoa Kỳ ở Đông Á. Do đó, họ được hưởng lợi từ các chương trình hỗ trợ kỹ thuật, trao đổi giáo dục và thâm nhập không bị ràng buộc vào thị trường khổng lồ của Hoa Kỳ. Điều này đã cung cấp cho họ các nguồn lực tài chính và trí tuệ để liên tục nâng cấp nền tảng công nghệ, mà

không cần chào mời các công ty nước ngoài vào trong nước. Trong khi đó Trung Quốc lại nằm ngoài cơ cấu liên minh của Hoa Kỳ, mặc dù có mối liên kết thuận lợi với Hoa Kỳ từ cuối những năm 1970 cho đến năm 1989, được thúc đẩy bởi một mong muốn chiến lược chung nhằm kiểm chế Liên Xô. Trung Quốc sẽ không bao giờ được hưởng những đặc quyền mà các nền kinh tế láng giềng Đông Á của họ đã có được từ Hoa Kỳ. Hơn nữa, sau sự sụp đổ của khối XHCN vào năm 1989 và của Liên Xô vào năm 1991, logic của mối liên kết chiến lược với Hoa Kỳ đã không còn lý do tồn tại. Để bắt kịp với dòng chảy của công nghệ, cần có một chính sách FDI phóng khoáng hơn.

Một yếu tố khác đơn giản là thời điểm và vận may. Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan đều bắt đầu cất cánh về công nghiệp trong giai đoạn 1950-1980, các dây chuyền sản xuất chủ yếu nằm trong nước, trong khi giao dịch quốc tế thì lại chỉ bao gồm các mặt hàng thô hoặc thành phẩm. Sau năm 1980, những tiến bộ trong công nghệ vận tải và logistic đã tạo ra quá trình quốc tế hóa các dây chuyền sản xuất. Trung Quốc, với lực lượng lao động giá rẻ dồi dào, gần với các dây chuyền sản xuất sẵn có của Đông Á, và có lối vào là một trong những hải cảng lớn nhất thế giới tại Hồng Kông, đã có vị thế hoàn hảo cả về thời gian và không gian để trở thành một địa điểm chính yếu cho sản xuất chế biến thuê ngoài. Không có bằng chứng - và gần như không thể hình dung được - rằng kết quả này là chiến lược của các nhà cải cách Trung Quốc trong những năm 1980. Đúng hơn là, nó nảy sinh một cách tự nhiên từ bản chất của một cơ hội sinh lời tự phơi bày, và các nhà hoạch định chính sách đã quyết định chấp nhận, cùng với tất cả các hệ lụy đa dạng của nó.

Vai trò đan xen của chính sách công nghiệp, hàng xuất khẩu và FDI sẽ được nghiên cứu sâu hơn trong Chương 3. Hiện tại, có hai quan sát nổi lên từ cuộc thảo luận về việc Trung Quốc mô phỏng các nền kinh tế láng giềng Đông Á. Thứ nhất, sự phát triển của Trung Quốc xảy

ra trong một khuôn khổ địa chính trị và an ninh hoàn toàn khác, và vị thế của Trung Quốc như một diễn viên địa chính trị độc lập và biệt lập tiếp tục ảnh hưởng mạnh mẽ đến các chính sách kinh tế của nó.

Là thành viên của mạng lưới liên minh Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan được hưởng lợi từ sự hỗ trợ của Hoa Kỳ và lối vào thị trường theo những cách không phải lúc nào cũng sẵn có cho Trung Quốc. Họ cũng tất yếu bị buộc phải tiếp thu các hệ thống chính trị dân chủ làm vừa lòng Hoa Kỳ. Hệ thống chính trị của Nhật Bản bị áp đặt bởi sự chiếm đóng của Hoa Kỳ như là hệ quả của Chiến tranh Thế giới thứ hai.

Tại Đài Loan, việc chuyển đổi sang nền dân chủ đại diện là một lựa chọn chiến lược do Tưởng Kinh Quốc thực hiện vào những năm 1980 nhằm ứng phó với việc Hoa Kỳ quyết định bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc. Tưởng Kinh Quốc tin rằng để Đài Loan duy trì quyền tự trị ở cạnh một Trung Quốc đang phát triển nhanh chóng, thì không có sự lựa chọn nào khác ngoài việc hướng mình hoàn toàn theo các giá trị chính trị và ý thức hệ của Hoa Kỳ.¹⁹ Tương tự, chế độ độc tài quân sự của Hàn Quốc được Washington dung túng trong Chiến tranh Lạnh, nhưng cũng sẽ không thể kéo dài hơn Bức tường Berlin được bao lâu, cho dù đã không sụp đổ khi đối mặt với các cuộc biểu tình gây mất mặt của học sinh-công nhân trước Thế vận hội Mùa hè năm 1988 tại Seoul. Ngược lại, vị thế của Trung Quốc nằm ngoài cơ cấu liên minh của Hoa Kỳ, nghĩa là không cần phải chấp nhận một khuôn khổ tự do dân chủ nào.

Một điều đáng lưu ý khác là, trên nhiều khía cạnh, các chính sách kinh tế của Trung Quốc (giống như các nước khác) được thúc đẩy bởi nhu cầu ứng phó với các nguy cơ và cơ hội tại mỗi thời điểm; và các quyết định thường được đưa ra trong cảnh thiếu thông tin và chẳng thể nào biết được hệ quả lâu dài sẽ là gì. Vì vậy, dựa trên kinh nghiệm, sự thật là trong khi chúng ta có thể phân biệt chính xác kiểu

logic nội tại hoặc sự gắn kết hữu cơ của chiến lược và chính sách kinh tế, sẽ là sai lầm nghiêm trọng khi tin rằng sự gắn kết này phát sinh từ việc tạo ra một “đại kế hoạch” được vạch ra từ trước và được thực thi nhất quán. Khi chúng ta nói về “chiến lược” kinh tế của các nhà lãnh đạo Trung Quốc, từ Đặng Tiểu Bình cho đến Tập Cận Bình, tốt hơn nên lưu ý rằng chính họ mô tả quá trình là “dò đá qua sông”: một quá trình thử nghiệm không có gì bảo đảm, tuy được dẫn đường bởi các mục tiêu và nguyên tắc to lớn nhất định, nhưng không có bất kỳ lối đi có sẵn nào.²⁰

AI QUYẾT ĐỊNH CÁC CHÍNH SÁCH KINH TẾ CỦA TRUNG QUỐC?

Thảo luận của chúng ta về chiến lược kinh tế của Trung Quốc chắc chắn sẽ đưa đến câu hỏi: Các nhà chiến lược là ai? Chúng tôi có thể tiếp cận điều này từ hai góc độ: các nhân vật và cơ cấu quan liêu. Như đã nêu ở trên, Trung Quốc là một nhà nước chuyên chế quan chức, và vai trò của các định chế trong việc định hình các chính sách kinh tế thì lớn lao. Nhưng trong hệ thống chính trị của Trung Quốc, quyền uy cá nhân của các nhà lãnh đạo thậm chí còn lớn hơn. Vì vậy, chúng ta hãy bắt đầu với một lược khảo ngắn gọn về người ra quyết định kinh tế chủ yếu từ đầu thời kỳ cải cách vào năm 1979.

Một quan điểm phổ biến là từ tháng 12 năm 1978, khi Đặng Tiểu Bình trở thành lãnh đạo tối cao của Trung Quốc, cho đến tháng 10 năm 1992, khi ông nghỉ hưu ở Bộ Chính trị, Đặng Tiểu Bình là kiến trúc sư duy nhất của các chính sách kinh tế. Điều này không thực sự chính xác. Trong suốt thời gian lãnh đạo của mình, Đặng Tiểu Bình đã phải đấu tranh với một đối thủ đầy quyền lực, Trần Vân, người đã có được hậu thuẫn sâu rộng từ các quan chức bảo thủ và trong hệ thống kế hoạch hóa của nhà nước mà ông đã tạo ra trong những năm 1950 và tiếp tục giám sát trong những năm 1980. Mặc dù Đặng Tiểu Bình đã quản lý toàn bộ các sự vụ quốc gia, trong các vấn đề kinh tế, ông và

Trần Văn có ảnh hưởng gần như ngang bằng nhau, và họ đã được gọi là “hai con hổ trên một đỉnh núi”. Trần Văn là một đối trọng nặng ký đối với Đặng Tiểu Bình, người thường xuyên ủng hộ những cải cách táo bạo mà không tính toán hệ lụy lâu dài của chúng. Sự phát triển của các cải cách kinh tế trong giai đoạn mà Đặng Tiểu Bình nắm quyền được xem gần như là một hành động cân bằng giữa Đặng Tiểu Bình ưa mạo hiểm và Trần Văn thận trọng cân nhắc các hệ quả.

Đặng Tiểu Bình cũng để lại hầu hết các chi tiết của việc thực hiện cho những người kế cận. Người quan trọng nhất là Triệu Tử Dương, người nhảy từ vị trí Bí thư Tỉnh ủy ủng hộ cải cách của tỉnh Tứ Xuyên (1975-1980) thành Thủ tướng (1980-1987) và cuối cùng là Tổng Bí thư Đảng Cộng sản (1987-1989). Trong suốt nhiệm kỳ của mình, Triệu Tử Dương là một người ủng hộ có ảnh hưởng với những cải cách định hướng thị trường.

Sau khi Đặng Tiểu Bình nghỉ hưu, lãnh đạo kế tiếp là Giang Trạch Dân. Tiếp tục các tiền lệ từ Đặng Tiểu Bình, Giang Trạch Dân giao việc quản lý nền kinh tế chủ yếu cho Thủ tướng Lý Bằng (1992-1997) và Chu Dung Cơ (1998-2003). Là một người bảo thủ, Lý Bằng thường đặt ổn định chính trị trước tăng trưởng kinh tế, nhưng ảnh hưởng của ông dần dần suy yếu vì tình hình trở nên rõ ràng rằng Chu Dung Cơ, phó thủ tướng đầu tiên của Lý Bằng, là một người hoạch định chính sách sáng tạo hơn và là một chính trị gia đáng gờm. Chu Dung Cơ, người đã được đích thân Đặng Tiểu Bình lựa chọn, là phó thủ tướng kiêm Thống đốc Ngân hàng Nhân dân từ năm 1993 đến năm 1997 và đã “chế ngự” những lần lạm phát thường xuyên vượt quá 20% trong thập kỷ trước. Trong một nhiệm kỳ thủ tướng, ông chủ trương cải tổ và thu hẹp các DNNN, tái cơ cấu vốn và cải cách hệ thống ngân hàng, cải cách thị trường nhà ở, chấm dứt sự trì hoãn lâu dài của Trung Quốc trong việc gia nhập WTO. Chu Dung Cơ được coi là nhà lãnh đạo kinh tế hiệu quả nhất trong lịch sử nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

Quá trình thực hiện để tách sự quản lý kinh tế hầu như nằm trong tay của thủ tướng vẫn được tiếp tục trong hai nhiệm kỳ của đội ngũ lãnh đạo kế tiếp, Chủ tịch Hồ Cẩm Đào và Thủ tướng Ôn Gia Bảo (2003-2012). Dù cho nền kinh tế phát triển nhanh trong thời gian này (trung bình 10,5%/năm, so với 9,9% trong thập kỷ trước), Ôn Gia Bảo đã bị chỉ trích là một thủ tướng thất bại trong việc thúc đẩy các cải cách kinh tế mấu chốt, dung túng cho sự công kênh các DNNN, để tham nhũng lan tràn trong hệ thống, và còn để lại cho đất nước gánh nợ khổng lồ sau hai đợt kích cầu kinh tế theo sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008. Mặc dù vậy, ông đã thực hiện giám sát những cải cách nông nghiệp quan trọng và tạo ra một hệ thống phúc lợi xã hội hiện đại.

Để phần nào thay đổi cơ cấu phân chia quyền lãnh đạo này, chủ tịch kế tiếp, Tập Cận Bình, đã nói rõ rằng chính ông, chứ không phải Thủ tướng Lý Khắc Cường, sẽ là kiến trúc sư chính của chính sách kinh tế trong 10 năm tới. Bản thảo kế hoạch cải cách được công bố sau cuộc họp toàn thể tháng 11 năm 2013 của Đảng Cộng sản Trung Quốc dường như đã được soạn thảo dưới sự giám sát chặt chẽ của đích thân ông Tập Cận Bình. Tập Cận Bình cũng đã chỉ định mình là người đứng đầu của hầu hết các “tiểu tổ lãnh đạo” mà Đảng sử dụng để đưa ra các quyết định chính sách tối cao, bao gồm cả các tiểu tổ tài chính và kinh tế. Cách tiếp cận tập quyền cao độ của Tập Cận Bình trong hoạch định chính sách kinh tế đã xa rời tiền lệ vẫn được tuân thủ trong ba thập kỷ trước đó của các lãnh đạo tối cao đã ủy thác phần lớn quyền hạn này cho các nhà lãnh đạo cấp dưới. Nhưng nó cũng xuất hiện trong bối cảnh của một hệ thống quan liêu hùng mạnh, phức tạp và phát triển hơn nhiều so với đầu thời kỳ cải cách. Vì vậy, hiện tại chúng ta phải xem xét công tác hoạch định chính sách từ góc độ thể chế.

Ở các nước khác, chính sách kinh tế như chúng ta thường biết đi từ những chiến lược cấp cao, được vạch ra bởi tổng thống hay thủ

tướng và các cố vấn, sang đến công tác thực thi bởi các cơ quan chủ chốt như Ngân hàng Trung ương, Bộ Tài chính, có lẽ là một Bộ Thương mại hoặc Kinh tế, và đôi khi là Ủy ban Kế hoạch hóa Kinh tế. Ở Trung Quốc, bức tranh này phức tạp hơn, vì nhiều cấp quan liêu tồn tại xen giữa các nhà lãnh đạo hàng đầu và các cơ quan chuyên môn. Và bởi vì các cấp phụ tá này nằm chủ yếu trong cơ cấu của Đảng, các hoạt động của họ thường được giữ bí mật.

Trên đỉnh kim tự tháp quyền lực của Trung Quốc là Ủy ban Thường vụ Bộ Chính trị của Đảng. (Hình dưới cho thấy một lược đồ cơ cấu lãnh đạo của Trung Quốc). Nhóm này, mà hiện nay gồm bảy thành viên, là lãnh đạo nòng cốt của quốc gia, và các quyết định quan trọng nhất đòi hỏi sự đồng thuận trong nhóm này - mặc dù vậy, dĩ nhiên quan điểm của lãnh đạo tối cao¹ rất có trọng lượng. Ủy viên Bộ Chính trị gồm hai mươi lăm thành viên, họp bàn vài lần trong năm và phê chuẩn nhiều quyết định quan trọng. Ví dụ, các kế hoạch giữa năm 2014 để tái cơ cấu hệ thống tài chính quốc gia đã được công bố bởi Bộ Chính trị - mà không phải do Thủ tướng hay Bộ trưởng Tài chính công bố như ở các nước khác.

Ngay dưới Bộ Chính trị là các “tiểu tổ lãnh đạo” mà Đảng tổ chức để điều phối chính sách về các vấn đề lớn. Thành viên của các nhóm này thường bao gồm các quan chức chính phủ nắm giữ các vị trí trong Đảng hay trong một loạt các cơ quan khác nhau của chính phủ. Họ cũng có thể có một đội ngũ Chánh văn phòng thường trực có nhiệm vụ quản lý việc luân chuyển giấy tờ và quán triệt các thảo luận nhóm vào trong các đề nghị chính sách cụ thể đối với các lãnh đạo Đảng. Hiện tại có mười một tiểu tổ lãnh đạo mà sáu trong số đó do Tập Cận Bình lãnh đạo.

Thấp hơn nữa là Quốc vụ viện, dưới sự chủ trì của Thủ tướng, là cơ quan cao nhất của chính phủ và gần tương đương với nội các ở các

1. Tức Tổng Bí thư. (Cước chú của nhóm dịch, về sau viết tắt là ND).

Nhân dân Trung Quốc (tức Ngân hàng Trung ương). Như phác thảo nhanh cho thấy, sự khác biệt quan trọng giữa Trung Quốc và các nước là các quan chức ví dụ các Bộ trưởng Tài chính hay Thống đốc Ngân hàng Trung ương ít quyền lực hơn so với các nước khác, vì trong thực tế họ ở cấp tương đối thấp. Tất nhiên, như trong mọi hệ thống, những cá nhân lão luyện về mặt chính trị vẫn có thể có ảnh hưởng lớn hơn cấp bậc của họ.

Lưu ý cuối cùng: phác thảo cơ cấu quyền lực chính thức này mô tả một hệ thống tập quyền, với rất nhiều quyền lực tập trung ở chóp đỉnh. Điều này đúng về mặt hình thức, nhưng hãy nhớ những gì chúng tôi đã trình bày trước đây về sự phân quyền của Trung Quốc. Trên lý thuyết các nhà lãnh đạo hàng đầu nắm rất nhiều quyền lực, nhưng trong thực tế quyền lực này bị ràng buộc. Các bộ ở trung ương thường hoạt động như những lãnh địa tự trị (cũng như các DNNN lớn nhất), và các nhà quan sát từ nước ngoài thường nhận xét rằng mức độ tách biệt giữa các cơ quan Trung Quốc với nhau là bất thường. Hơn nữa, trong phạm vi mà một lãnh đạo đứng đầu có tầm nhìn xa có thể phải thúc đẩy chương trình nghị sự kinh tế của mình, thành công hay thất bại của ông thường được xác định bởi việc thực thi ở các tỉnh của Trung Quốc, khi mà lãnh đạo của các địa phương cũng có thể là những người có vai trò quan trọng trong việc ra các quyết định kinh tế.

KÍCH THƯỚC VÀ DÂN SỐ CỦA TRUNG QUỐC ĐÃ CÓ TÁC ĐỘNG GÌ ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ?

Có một thực tế rõ ràng, nhưng đáng nhắc lại: Trung Quốc là quốc gia lớn nhất thế giới về dân số (1,4 tỷ) và lớn thứ tư về diện tích, với kích thước địa lý gần bằng Hoa Kỳ. Kích thước này mang lại cho Trung Quốc có một tập hợp khác thường các hạn chế và khả năng. Chúng được tóm tắt trong một châm ngôn được cho là của Thủ tướng Ôn Gia Bảo và thường được trích dẫn bởi một trong số các nhà kinh tế hàng

đầu của Trung Quốc, Justin Lin: “Khi anh nhân một vấn đề với dân số Trung Quốc, nó sẽ là một vấn đề rất lớn. Nhưng khi anh chia nó cho dân số Trung quốc thì nó lại trở nên rất nhỏ bé.” Ý của ông rất đơn giản, mặc dù dễ bị hiểu sai là: kích thước của Trung Quốc có nghĩa là bất kỳ thách thức nào mà nó phải đối mặt - thất nghiệp, ô nhiễm môi trường, bất ổn xã hội, tùy theo bạn đặt tên là gì - đều tồn tại trên một quy mô lớn không thể tưởng tượng. Nhưng điều này cũng có nghĩa là các nguồn lực có sẵn để giải quyết vấn đề là khổng lồ. Khó khăn nằm trong việc điều phối tất cả các nguồn lực và triển khai chúng một cách hiệu quả.

Ghi nhận này làm sáng tỏ một đặc điểm chung của nền kinh tế Trung Quốc trong cả thời đại Mao Trạch Đông và thời kỳ cải cách: mục tiêu chính xuyên suốt là *huy động* nguồn lực. Tối đa hóa *hiệu quả* sử dụng các nguồn lực là mối quan tâm thứ hai. Điều này thường gây bối rối cho các nhà kinh tế từ các nước giàu, nơi mà gần như tất cả tăng trưởng kinh tế và cải thiện mức sống đều đến từ những cải tiến hiệu quả. Những người đã đến Trung Quốc quan sát thấy lãng phí và sự kém hiệu quả có ở khắp nơi, và thường kết luận rằng nền kinh tế sẽ sớm rơi vào khủng hoảng. Những dự đoán này đến giờ là sai, không phải vì những người quan sát đánh giá sai về mức độ lãng phí, nhưng bởi vì họ không nhận ra rằng ở một quốc gia có quy mô như Trung Quốc, việc lãng phí đó có thể không tương quan khi nó vẫn còn là sản phẩm phụ của một quá trình hiệu quả để đáp ứng nhu cầu cơ bản. Có thể trích dẫn một ví dụ đơn giản: trong *mỗi năm* của thập kỷ 2000-2010, Trung Quốc phải tạo ra hơn 20 triệu việc làm mới (gần tương đương với toàn bộ dân số Australia), và xây dựng 8 triệu đơn vị nhà ở thành thị mới (gấp sáu lần mức trung bình xây mới hằng năm tại Hoa Kỳ trong thời gian đó và gấp bốn lần mức đỉnh điểm vào thời điểm bong bóng nhà đất tại Hoa Kỳ), chỉ để đáp ứng nhu cầu việc làm và chỗ ở cơ bản của dân số. Gần như không đáng ngạc nhiên là trong cuộc chạy đua này

người ta đã tạo ra nhiều công việc khá vô nghĩa và nhiều đơn vị nhà ở được xây rồi để đó, chờ đợi hàng tháng hoặc hàng năm trời mới có người mua.

Điều này không có nghĩa là sự tăng trưởng của Trung Quốc là lãng phí và không hiệu quả, hoặc mức độ lãng phí này có thể kéo dài mãi mãi. Những hướng tăng trưởng khác hiệu quả hơn (và có thể chậm hơn) chắc chắn khả thi. Vấn đề đơn giản là quy mô khổng lồ của Trung Quốc đã cho phép các nhà lãnh đạo lựa chọn một mô hình tăng trưởng tốc độ cao, nhấn mạnh đến số lượng hơn là chất lượng. Ngày càng có nhiều bằng chứng cho thấy giai đoạn tăng trưởng “ồ ạt” này sắp đến hồi kết thúc và để duy trì tăng trưởng nhanh vào những năm 2020, Trung Quốc phải chuyển sang mô hình tăng trưởng nhấn mạnh đến hiệu quả hơn là quy mô. Quá trình chuyển đổi này sẽ khó khăn (xem Chương 11).

Một hàm ý thứ hai về quy mô của Trung Quốc là nó có nhiều không gian hơn để tiến hành các thử nghiệm chính sách trước khi đưa chúng ra toàn quốc. Nước này có ba mươi một vùng lãnh thổ cấp tỉnh,²¹ trong số đó nhỏ nhất (Tây Tạng) có dân số 3 triệu và lớn nhất (Quảng Đông) 104 triệu - gần bằng với Mexico. Một tỉnh trung bình có dân số khoảng 45 triệu người, gần bằng Tây Ban Nha. Do đó trong nhiều khía cạnh, việc suy nghĩ về Trung Quốc như là tập hợp các quốc gia có kích thước của một châu lục là điều hợp lý. Cơ cấu chính thức mà các tỉnh này điều hành là một chính thể tập quyền xuất phát từ Bắc Kinh, chứ không phải là một hệ thống liên bang như Hoa Kỳ hay Đức. Nhưng trong thực tế, các quan chức cấp tỉnh có nhiều thời gian để vận hành những chính sách mà họ thấy là phù hợp. Kể từ cuối những năm 1970, các nhà lãnh đạo của quốc gia đã khai thác một cách có ý thức quyền tự chủ địa phương này bằng cách chấp nhận lần cho phép một cách rõ ràng các thử nghiệm chính sách ở các thành phố hoặc các tỉnh cụ thể. Kết quả là, Trung Quốc có một quá trình thử nghiệm xa xỉ - mà

các quốc gia nhỏ hơn không thể nào có được - các ý tưởng mới trên một quy mô tương đối lớn. Thành công có thể được nhân rộng ở nơi khác, nhưng thất bại không làm tổn thương hệ thống quốc gia. Điều này làm cho phong cách thử sai (trial-and-error style) của quá trình hình thành chính sách trở nên khả thi hơn.

Mặt tích cực là các nhà lãnh đạo địa phương thường cảm thấy thoải mái khi theo đuổi các chương trình của chính họ, cho dù các chương trình này có phù hợp với chiến lược quốc gia hay không. Một ví dụ nổi tiếng là ngành công nghiệp ô tô. Từ đầu những năm 1990, Bắc Kinh đã có chính sách tập trung sản xuất vào ba công xưởng sản xuất ô tô lớn của nhà nước, mô phỏng các nhóm ba ông lớn thống trị lĩnh vực xe hơi của Mỹ và Nhật Bản. Chính sách này đã thất bại hoàn toàn, và một lý do trong số đó là nhiều thành phố đã thành lập các công xưởng sản xuất xe hơi của riêng họ mặc cho kế hoạch từ trung ương. Thị trường xe hơi (từ năm 2010 lớn nhất thế giới về quy mô) đã phát triển đủ nhanh để dung chứa một lượng lớn các nhà sản xuất xe hơi giá rẻ, và các tỉnh đã sử dụng các biện pháp bảo hộ để thúc đẩy doanh số bán xe hơi sản xuất trong tỉnh và ngăn chặn “nhập khẩu” xe hơi do các công ty từ các tỉnh khác sản xuất. Trong trường hợp này, người tiêu dùng Trung Quốc có thể được hưởng lợi từ việc có thêm nhiều lựa chọn giá rẻ. Nhưng những hậu quả khác của quyền tự quyết kinh tế ở địa phương - đáng chú ý là mức hủy hoại môi trường cực kỳ cao của Trung Quốc - làm người ta phiền não.

KHI CÁC NHÀ LÃNH ĐẠO PHẢI LỰA CHỌN GIỮA THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ TỐI ĐA HÓA KIỂM SOÁT CHÍNH TRỊ, HỌ CHỌN GÌ?

Để trả lời câu hỏi quan trọng này, trước tiên chúng ta hãy tóm tắt cuộc thảo luận về bối cảnh kinh tế chính trị của Trung Quốc. Trung Quốc là một nhà nước một đảng, quan chức, về nguyên tắc được điều động bởi một cơ cấu lãnh đạo tập quyền ở Bắc Kinh, nhưng trong

thực tế thường phân quyền cao độ - điều này là tất yếu vì quy mô và dân số lớn của đất nước này. Chế độ kỷ luật và việc kiểm soát tuyệt đối hệ thống bổ nhiệm quan chức trong cả nước của Đảng Cộng sản gần Trung Quốc không bị tan vỡ và cho phép xây dựng và thực hiện các chiến lược kinh tế nhất quán. Chiến lược kinh tế cơ bản được theo đuổi từ cuối những năm 1970 kết hợp hai phương pháp tiếp cận: mô hình “Nhà nước kiến tạo phát triển Đông Á” áp dụng cho quá trình phát triển công nghiệp do nhà nước dẫn đầu; và một mô hình chuyển đổi dần dần nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung ban đầu sang một nền kinh tế định hướng thị trường hơn. Đảng Cộng sản Trung Quốc đã học được từ sự thất bại của các nước XHCN khác (đặc biệt là Liên bang Xô Viết) rằng việc duy trì tăng trưởng kinh tế nhanh chóng, trên diện rộng là điều cần thiết để duy trì quyền lực.

Cho đến đây mọi thứ vẫn ổn. Nhưng điều này dẫn đến một câu hỏi rõ ràng: Điều gì sẽ xảy ra khi hai mục tiêu chính của Đảng Cộng sản - tối đa hóa tăng trưởng kinh tế và duy trì quyền lực - có mâu thuẫn với nhau? Nếu buộc phải lựa chọn giữa một trong hai, các nhà lãnh đạo sẽ chọn điều gì?

Câu hỏi này là cốt lõi của cái mà người ta có thể gọi là phê phán mang tính tự do dân chủ về hệ thống chính trị Trung Quốc. Các nhà phân tích ở các nền dân chủ giàu có như Hoa Kỳ (và các nhà phân tích tự do ở Trung Quốc) quan sát thấy hầu như tất cả các nước giàu nhất thế giới đều có hệ thống chính trị dân chủ, hoặc ít nhất là tương đối cởi mở. Họ cũng quan sát thấy rằng các chế độ độc tài nói chung có khuynh hướng chú trọng sự sống còn của bản thân hơn là lợi ích kinh tế của người dân. Nhiều chế độ độc tài đa dạng như Tây Ban Nha dưới thời Francisco Franco, và Ai Cập dưới thời Hosni Mubarak, chưa kể đến những ví dụ cực đoan như Bắc Triều Tiên, tất cả đều chọn đình trệ nền kinh tế hoặc tệ hơn thay vì dung dưỡng các thành tố tự do kinh tế mà có thể dẫn đến yếu sách chính trị. Trong khi đó, các chế độ độc tài

đã khuyến khích tăng trưởng kinh tế trên diện rộng, chẳng hạn như Park Chung-Hee ở Hàn Quốc hoặc Pinochet ở Chile, có xu hướng chuyển sang nền dân chủ khi một cá nhân lãnh đạo bá quyền lúc đầu bị loại bỏ. Có thể kết luận rằng, các nhà lãnh đạo Trung Quốc cuối cùng sẽ bị buộc phải lựa chọn giữa việc khai thông hệ thống chính trị của họ, hoặc duy trì quyền lực và để nền kinh tế tàn lụi.

Các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã thành công trong việc bác bỏ lựa chọn này: trên thực tế, nền lãnh đạo hiện tại dưới thời Tập Cận Bình đã kết hợp một chương trình cải cách kinh tế đầy tham vọng với một chiến dịch thắt chặt kiểm soát chính trị của Đảng. Lý do là họ thấy rằng tăng trưởng kinh tế và quyền lực chính trị bổ sung cho nhau, chứ không mâu thuẫn. Quyền lực không thể tranh cãi của Đảng tạo ra các chính sách phát triển kinh tế mạnh mẽ mà có thể sẽ khó duy trì trong một hệ thống cởi mở hơn; tiếp đó, thành công về kinh tế là nguyên do chính của tính chính danh của Đảng. Hơn nữa, các lãnh đạo Đảng từ lâu đã nhận ra rằng trên đấu trường quốc tế, sức mạnh của quốc gia có kết quả trực tiếp từ sức mạnh kinh tế.

Nhưng tất nhiên nhiều cải cách kinh tế riêng lẻ đòi hỏi nhà nước từ bỏ một ít quyền lực. Tinh giản các DNNN có nghĩa là giảm đáng kể sở hữu tài sản của nhà nước. Tự do hóa tài chính có nghĩa là cắt giảm ngân sách của chính phủ để hoạch định vốn cho các dự án được chính phủ ưu tiên. Thế lưỡng nan kéo dài của chính sách kinh tế do Đảng vận hành là các lãnh đạo Trung Quốc sẵn sàng hy sinh *kiểu quyền lực* nào và đến mức nào để đánh đổi được *kiểu tăng trưởng kinh tế* nào và đến mức nào? Không có một đáp án duy nhất đúng cho tất cả mọi trường hợp. Nhiều lần, các nhà lãnh đạo đã chấp nhận ít nhiều sự nhượng bộ quyền lực nhà nước để vực dậy nền kinh tế. Có thể thấy sự tự nguyện này trong các quyết định cải cách ban đầu vào cuối những năm 1970 và đầu thập niên 1980, cũng như trong cải cách vào những năm 1990 và đầu những năm 2000 liên quan đến việc loại bỏ hầu hết giá cả do nhà

nước kiểm soát, mở cửa với đầu tư nước ngoài và cổ phần hóa nhiều DNNN. Một ví dụ khi tăng trưởng kinh tế được hy sinh để tăng ổn định chính trị là sau sự kiện năm 1989, và như chúng ta đã thấy, một khi kiểm soát chính trị được tái lập thì cải cách kinh tế nhanh chóng quay lại tập quyền/tập trung.

Một câu hỏi quan trọng hiện giờ là liệu ông Tập Cận Bình có sẵn sàng đánh đổi một số quyền kiểm soát của nhà nước để mang lại hiệu quả kinh tế lớn hơn hay không, hay ngược lại chỉ muốn củng cố quyền lực của Đảng. Hai năm đầu tiên ông tập trung chủ yếu vào các biện pháp thắt chặt kiểm soát chính trị, bao gồm cả chiến dịch chống tham nhũng. Ông cũng phát động một số cải cách kinh tế, đa số được dự kiến hoàn thành vào khoảng năm 2020. Nhưng hầu hết các cải cách còn tiến triển chậm, và các nhà phê bình cho rằng các cải cách này dù có được hoàn thành thì cũng sẽ chẳng làm giảm quyền lực nhà nước và thúc đẩy tính năng động kinh tế là mấy. Hành động nhằm cân bằng giữa sức sống của nền kinh tế và kiểm soát chính trị vốn đầy bất trắc khó lường. Trong 35 năm đầu tiên của thời kỳ cải cách, các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã đạt được thành tích ấn tượng trong việc duy trì sự cân bằng này. Không thể biết chắc rằng họ có thể giữ nó trong bao lâu nữa, và có một sự lo lắng ngày càng rõ rệt là ông Tập đã nghiêng hẳn về phía kiểm soát chính trị, cho dù phải trả giá bằng sự sụt giảm trong tăng trưởng kinh tế.

CHƯƠNG 2

NÔNG NGHIỆP, ĐẤT ĐAI VÀ NỀN KINH TẾ NÔNG THÔN

TẠI SAO VIỆC CHẤM DỨT CÁC CÔNG XÃ NHÂN DÂN LẠI
ĐEM ĐẾN SỰ TĂNG TRƯỞNG CỦA TRUNG QUỐC TRONG
NHỮNG NĂM 1980?

Chúng ta bàn về một cường quốc kinh tế công nghiệp mà bắt đầu với nông nghiệp thì có vẻ khá kỳ lạ. Hiện nay, ở Trung Quốc, nông nghiệp chỉ chiếm 9% GDP, trong khi ngành công nghiệp chiếm hơn 40% và ngành dịch vụ cũng tương tự. Tuy nhiên, gần một nửa dân số Trung Quốc vẫn còn sống ở nông thôn và hơn một phần ba lực lượng lao động - khoảng 300 triệu người - là nông dân. Do một số lượng lớn người dân vẫn còn đang tham gia vào nông nghiệp, việc xem xét phúc lợi nông thôn và cân bằng các lợi ích giữa nông thôn và thành thị vẫn còn là những thúc ép quan trọng trong chính sách phát triển.

Hơn nữa, từ góc độ lịch sử, bắt đầu với nông nghiệp là hợp lý vì các cải cách kinh tế khởi đầu bằng việc cải cách nông nghiệp vào cuối những năm 1970. Điều này không phải là ngẫu nhiên. Nông nghiệp lúc bấy giờ là khu vực lớn nhất của nền kinh tế, chiếm 37% GDP và gần ba phần tư việc làm; nên cải cách khởi động với nông nghiệp là hết sức tự nhiên.¹ Và như chúng ta đã thấy trong các thảo luận về mô hình phát triển Đông Á, trước hết làm nông nghiệp cho

đúng được chứng minh là bước thiết yếu đầu tiên để công nghiệp hóa thành công.

Năm 1978, vào đêm trước cải cách, vùng nông thôn của Trung Quốc đông đúc và nghèo khổ do hai thập kỷ thi hành chính sách kém hiệu quả. Bắt đầu từ giữa những năm 1950, quyền tư hữu ruộng đất đã bị bãi bỏ và hoạt động nông nghiệp được tổ chức thành các công xã, rồi các công xã lại được chia thành các đơn vị tập thể nhỏ hơn gọi là “đội sản xuất” và “nhóm canh tác”. Các công xã này được chỉ đạo phải tạo ra càng nhiều lương thực càng tốt, còn phạm vi được cho phép dành cho các loại rau quả và hoa màu thương mại khác thì rất ít ỏi, nhà nước thu mua số lương thực này với mức giá rẻ được định sẵn nhằm giảm thiểu chi phí thực phẩm thiết yếu cho người dân sống ở các thành phố. Cũng tại thời điểm đó, việc thực hiện chế độ hộ khẩu nghiêm ngặt, làm cho việc di cư từ nông thôn đến thành thị gần như là không thể, ngoại trừ các quân nhân được tuyển chọn từ các vùng nông thôn và sau đó giải ngũ tại các thành phố.

Các chính sách này đều gây ra hậu quả nghiêm trọng. Tăng trưởng thu nhập ở nông thôn bị đóng băng: từ năm 1957 đến năm 1978 chỉ đạt mức 1%/năm trên giá trị thực tế. Sản lượng ngũ cốc bình quân đầu người vào năm 1978 khoảng 300kg, không cao hơn so với năm 1955. Còn sản lượng hạt có dầu (một sản phẩm thiết yếu vì gần như tất cả chuyên nấu nướng ở Trung Quốc đều liên quan đến việc chiên xào bằng dầu) giảm khoảng một phần ba trong thời gian đó. Và vì các hạn chế trong việc di trú, dân số nông thôn chiếm tới 82% tổng dân số toàn quốc vào năm 1978, trên thực tế cao hơn so với năm 1958.²

Giữa những năm 1978 và 1983, việc áp dụng chế độ khoán trách nhiệm đến hộ gia đình đã thay đổi toàn bộ nền móng của nền kinh tế nông nghiệp. Sự thay đổi đó bắt nguồn từ một ngôi làng ở tỉnh An Huy, tại đó một nhóm nông dân đã bí mật hội họp, ký thỏa thuận giải tán tập thể của họ và phân chia đất nông nghiệp thành từng thửa cá thể. Sự đổi mới này nhanh chóng lan rộng. Và rồi ông Vạn Lý, Bí thư

tỉnh ủy, nhận ra mình đang phải đối mặt với một cuộc nổi dậy mạnh mẽ của quần chúng, chống lại một hệ thống đã gây ra khốn đốn. Thay vì nghiền nát nó, ông đã quyết định thúc đẩy cải cách phân chia ruộng đất cho nông dân này. Triệu Tử Dương, Bí thư tỉnh ủy Tứ Xuyên, cũng đã có quyết định tương tự.

Ở cấp quốc gia, vào tháng 12 năm 1978, Đại hội Đảng khi đó đang phát động cải cách đã nâng giá nông sản và gửi lời chúc đến các tập thể nông nghiệp đang thử nghiệm những cách thức quản lý khác, nhưng Đảng vẫn lên án canh tác tư nhân. Tuy nhiên, đến năm 1980, Triệu Tử Dương trở thành Thủ tướng và Vạn Lý là Phó Thủ tướng phụ trách chính sách nông nghiệp. Họ cùng nhau thông qua một chính sách quốc gia nhằm giải thể các công xã và trở lại với canh tác gia đình. Đến cuối năm 1982, hầu như tất cả tập thể nông nghiệp đã biến mất, và các hộ nông dân gia đình đã được giao quyền canh tác các thửa ruộng riêng biệt.

Các cải cách đó đã có hiệu quả ngoạn mục đối với sản lượng và thu nhập từ nông nghiệp. Năm 1984, sản lượng lương thực đạt trên 400 triệu tấn, cao hơn một phần ba so với sáu năm trước đó; năng suất các loại hạt có dầu và bông duy trì tốc độ tăng trưởng hằng năm là 15% và năng suất thịt đã tăng 10%/năm. Thu nhập bình quân đầu người ở nông thôn tăng hơn gấp đôi từ năm 1979 đến năm 1984. Tiền tiết kiệm trên đầu người trong các gia đình nông thôn tăng từ gần như bằng không vào năm 1979 lên đến 300 nhân dân tệ vào năm 1989. Sản lượng nông nghiệp và thu nhập tiếp tục có những cải thiện nhanh chóng xuyên suốt những năm 1980, khi nông dân tiếp tục đa dạng hóa giống cây trồng và áp dụng kỹ thuật mới nhằm gia tăng sản lượng. Phân bón hóa học được sử dụng ngày càng nhiều từ những năm 1970, tăng gấp ba lần từ năm 1978 đến năm 1990. Theo đó các máy móc nông nghiệp cũng được sử dụng ngày càng nhiều, đặc biệt là máy bơm, máy kéo nhỏ và trang thiết bị chế biến thực phẩm.³

Cải cách nông nghiệp còn mang lại nhiều lợi ích khác ngoài những cải thiện trong năng suất và thu nhập. Do nông dân đã có được thu nhập cao hơn cũng như nhiều động lực lớn hơn để đầu tư, họ đã trở thành nguồn cầu quan trọng cho các ngành công nghiệp cơ bản như phân bón và trang thiết bị nông nghiệp. Khi thu nhập tiền mặt của họ tăng, tiền tiết kiệm trong ngân hàng của họ cũng tăng theo, và do đó người ta có sẵn những nguồn quỹ để cho các doanh nghiệp chế biến mới ra đời vay vốn. Và khi nông dân đã có thể tự xác định giá trị lao động của mình, thì ngày càng có nhiều người bắt đầu tìm kiếm những công việc phi nông nghiệp để tăng thu nhập. Các yếu tố này kết hợp lại đã góp phần tạo ra làn sóng công nghiệp kinh doanh đầu tiên tại nông thôn của Trung Quốc: các xí nghiệp hương trấn.

CÁC XÍ NGHIỆP HƯƠNG TRẤN ĐÓNG VAI TRÒ GÌ TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA TRUNG QUỐC NHỮNG NĂM 1980 VÀ ĐẦU NHỮNG NĂM 1990?

Các xí nghiệp hương trấn là các doanh nghiệp kinh doanh được sở hữu chính thức, hoặc được tài trợ không chính thức, bởi các “tập thể” địa phương, nghĩa là bởi chính quyền cấp làng xã. Chúng không được coi là DNNN. Các DNNN thuộc sở hữu của chính quyền trung ương, tỉnh và thành phố. Cho đến những năm 1990, nhà nước thực thi quyền sở hữu thông qua tác động đến ngân sách đầu tư, và từ năm 2003 thì thông qua một tập hợp các công ty cổ phần chính thức (xem chi tiết ở Chương 5). Các xí nghiệp hương trấn không phải chịu những hạn chế đó, và trên thực tế thì các cổ đông của họ có thể là chính quyền địa phương hoặc tư nhân.

Các xí nghiệp hương trấn phát triển nhanh vào năm 1980 vì hai lý do. Đầu tiên như chúng tôi đã lưu ý ở trên, các hộ nông dân mới khá giả bắt đầu có nhu cầu ngày càng cao đối với một loạt các mặt hàng, và các nhà máy sản xuất các mặt hàng này cũng có một nguồn cung nhân công tự nguyện ngày càng tăng. Thứ hai, các xí nghiệp hương trấn cung

cấp một cơ cấu thuận tiện cho việc kết hợp năng lực kinh doanh với sự bảo trợ của chính phủ, là điều kiện cần thiết để đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn vốn. Do đó các doanh nghiệp quy mô nhỏ ở Trung Quốc đã không phải chịu chung số phận với các công ty tương tự trong các nền kinh tế hậu XHCN đang “quá độ” khác, nơi mà việc thiếu cách tiếp cận nguồn vốn đã kìm hãm tăng trưởng một cách nghiêm trọng.⁴

Đến năm 1985, việc làm trong các xí nghiệp hương trấn đã đạt mức 40 triệu, và việc làm trong tất cả các hình thức của các doanh nghiệp nông thôn là vào khoảng 70 triệu. Một thập kỷ sau đó, các doanh nghiệp nông thôn tuyển dụng 18% tổng lực lượng lao động trong nước và tạo ra một phần tư GDP (Trong đó các xí nghiệp hương trấn chiếm khoảng một nửa con số này). Những con số này là đỉnh cao của mô hình xí nghiệp hương trấn. Trong vài năm sau đó các xí nghiệp hương trấn phải đối mặt với sự cạnh tranh khốc liệt đến từ các doanh nghiệp tư nhân ở các khu vực thành thị cũng như từ các DNNN nay đã được cải tổ, hiệu quả hơn xưa. Đến năm 2004 phần lớn các xí nghiệp hương trấn đã được tư nhân hóa, chủ yếu là do các nhà quản lý công ty mua lại. Mặc dù các thống kê tiếp tục đề cập đến các xí nghiệp hương trấn, hầu hết chúng nên được xem như các công ty tư nhân tọa lạc tại khu vực nông thôn hoặc bán nông thôn.⁵

Các xí nghiệp hương trấn đóng một số vai trò quan trọng trong quá trình phát triển công nghiệp vào những năm đầu của thời kỳ cải cách. Các xí nghiệp này nhanh chóng mở rộng ra khỏi phạm vi ban đầu, từ chỉ sản xuất hàng hóa cho các hộ nông dân vươn đến sản xuất các sản phẩm tiêu dùng ở phạm vi rộng lớn hơn, bao gồm cả quạt máy, xe đạp, dụng cụ nhà bếp, và những thứ tương tự; thì các xí nghiệp này đã đặt nền móng cho quá trình sản xuất rộng rãi các mặt hàng tiêu dùng. Trong giai đoạn quá độ khi các doanh nghiệp tư nhân vẫn còn chưa được ủng hộ về mặt hình thức, các xí nghiệp hương trấn còn đóng vai trò tạo ra không gian cho tất cả các doanh nghiệp tư nhân hiệu quả.

Và chúng còn cung cấp cơ chế đầu tiên cho việc điều chuyển lao động nông nghiệp dư thừa sang nền kinh tế công nghiệp hiện đại trên một quy mô lớn. Tầm quan trọng của các xí nghiệp này đã bắt đầu suy giảm từ sau nửa cuối những năm 1990, vì các doanh nghiệp khu vực tư nhân ở thành thị cuối cùng đã đủ lớn mạnh, và được hưởng đầy đủ hỗ trợ pháp lý, để đảm nhận các vai trò trên.

TẠI SAO SỰ BẤT BÌNH ĐẲNG NÔNG THÔN - THÀNH THỊ TĂNG LÊN SAU NĂM 1989?

Các cải cách của những năm 1980 bắt đầu từ nông thôn, và chúng làm lợi không đồng đều cho cư dân nông thôn. Giá nông sản, cũng như cơ hội việc làm ở khu vực phi nông nghiệp lương cao trong các xí nghiệp hương trấn tăng nhanh chóng; kết quả là thu nhập nông thôn đã tăng trưởng nhanh hơn so với thu nhập thành thị. Đây là một điều chỉnh đáng hoan nghênh đối với các thập kỷ thiên vị thành thị trước đó, nhưng nó kéo dài không lâu. Trong số nhiều lý do khác nhau dẫn đến sự chuyển đổi từ các cải cách tập trung vào nông thôn ở những năm 1980 đến các cải cách tập trung vào thành thị ở những năm 1990, thì sự kiện năm 1989 là mấu chốt quan trọng.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự kiện này trong đó có nguyên nhân quan trọng là sự tiếp xúc với các thực tế khác không chỉ ở Hoa Kỳ và châu Âu mà còn ở những nơi ngay bên cạnh như Nhật Bản và Hồng Kông.

Trong bối cảnh ấy, một số nhân tố cụ thể đã gây ra sự bất mãn. Giá lương thực tăng quá nhanh dẫn đến lạm phát thường xuyên đạt mức hai chữ số; vào cuối năm 1988 và đầu năm 1989 lạm phát đã vượt lên mức 20-30%. Mặc dù thu nhập thành thị cũng tăng nhanh và mức sống ở thành thị đã được cải thiện đáng kể từ năm 1980, nhiều hộ gia đình ở thành thị cảm thấy rằng giá cả tăng cao làm những cải thiện đạt được trở nên bấp bênh. Học sinh, sinh viên sắp tốt nghiệp từ các

trường trung học và đại học thành thị phải đối mặt với viễn cảnh ảm đạm về công ăn việc làm, vì vậy các DNNN đã phải vật lộn để tạo ra đủ việc làm và các công ty tư nhân phải hoạt động cực nhọc dưới những quy định ngặt nghèo. Hình thức phổ biến nhất của các công ty tư nhân là *hộ cá thể*, mà theo luật không được phép có quá bảy nhân công. Sự bất mãn trên diện rộng đối với vấn nạn tham nhũng của các quan chức chính phủ, đặc biệt là việc thu mua các mặt hàng được nhà nước kế hoạch hóa ở giá thấp rồi sau đó bán lại chúng với lợi nhuận lớn trên thị trường chợ đen. Tất cả những cảm phần đó đã sục sôi thành các cuộc tuần hành, mà chính phủ cuối cùng đã phải mạnh tay hành động vào ngày 4 tháng 6 năm 1989.

Khi các nhà cải cách trong Đảng Cộng sản và chính phủ tập hợp lại trong vài năm tiếp theo, họ thống nhất xoay quanh chiến lược chuyển trọng tâm của cải cách quay trở lại thành thị. Khác với những năm 1978-1980, khi các bên thực hiện một loạt các quyết định minh bạch và có chủ đích nhằm ủng hộ khu vực nông thôn bằng cách tăng giá nông sản và cho phép canh tác riêng lẻ, chiến lược này không phải là một động thái công khai hay được quảng bá là có chủ đích nhằm nâng cao thu nhập thành thị trong tương quan với thu nhập nông thôn. Nhưng có ít lý do để hoài nghi rằng, các nhà lãnh đạo Đảng đã rút ra bài học rằng mối đe dọa lớn nhất đối với sự cầm quyền đến từ các thành phố. Vì vậy tập trung vào các cải cách nhằm nâng cao mức sống ở các thành phố là hết sức cần thiết. Lai lịch của các cán bộ chủ chốt cũng góp phần định hình quyết định này. Các nhà cải cách lớn trong những năm 1980, tiêu biểu như Vạn Lý và Triệu Tử Dương (Thủ tướng chính phủ giai đoạn 1980-1987 và sau đó là Tổng Bí thư Trung ương Đảng giai đoạn 1987-1989) đều được đào luyện qua quá trình hoạt động thực tiễn ở các tỉnh lẻ, nơi xử lý các vấn đề nông thôn. Trong khi đó, các nhân vật trung tâm của những năm 1990, bao gồm Chủ tịch Giang Trạch Dân lẫn Chu Dung Cơ (Phó Thủ tướng và ông trùm tài chính giai đoạn 1993-1997,

về sau là Thủ tướng cho đến năm 2003) đều là các cựu lãnh đạo của Thượng Hải, nơi chủ yếu xử lý các vấn đề thành thị.

Xuyên suốt những năm 1990, chính phủ tập trung đẩy mạnh các cải cách ở thành thị, trong khi nông thôn lại bước vào một thời kỳ tương đối đình trệ. Chính phủ cho tái cơ cấu hệ thống tài chính và DNNN, cũng như khuyến khích thúc đẩy doanh nghiệp tư nhân. Một số hạn chế về quyền di trú của người lao động đã được nới lỏng để công nhân có thể chuyển lên thành phố tìm kiếm các công việc làm công ăn lương một cách dễ dàng hơn, tuy nhiên gia đình của họ vẫn bị hạn chế di cư, và nông thôn vẫn phải chịu gánh nặng cung cấp dịch vụ xã hội cho gia đình của những người di cư đó. Giá các mặt hàng chế biến (được sản xuất chủ yếu ở các thành phố) thì được tự do hóa; còn giá thu mua của chính phủ đối với lương thực và một số các mặt hàng nông sản khác vẫn còn bị kiểm soát chặt. Đồng thời, các tỉnh được chỉ đạo phải tối đa hóa sản xuất lương thực thay vì các loại hoa màu để nông dân có thể bán với giá cao hơn trên thị trường tự do. Hệ quả lớn nhất là, bắt đầu từ năm 1998, quỹ nhà ở thành thị vốn do các doanh nghiệp nhà nước kiểm soát đã được thị trường hóa, động thái đó cuối cùng đã mang đến nguồn thu khổng lồ cho các hộ gia đình thành thị vốn đã mua nhà với giá thấp hơn hẳn so với giá thị trường. Đến năm 2003, các hộ gia đình thành thị đã giành được toàn quyền sở hữu, mua, bán, cầm cố bất động sản (kèm lợi ích chủ sở hữu) mà không phải chịu hạn chế gì¹. Từ đó đến nay các gia đình nông thôn vẫn chưa được hưởng các quyền sở hữu như vậy (xem Chương 4 thảo luận về thị trường hóa nhà ở). Tóm lại, các chính sách này đã tạo ra một vực thẳm bất bình đẳng ngày càng mở rộng giữa các hộ gia đình nông thôn và hộ gia đình thành thị. Sự chênh lệch giữa thu nhập thành thị so với thu nhập nông thôn đã tăng từ mức 2,2 lần vào năm 1990 lên đến 3,2 lần vào năm 2003.⁶

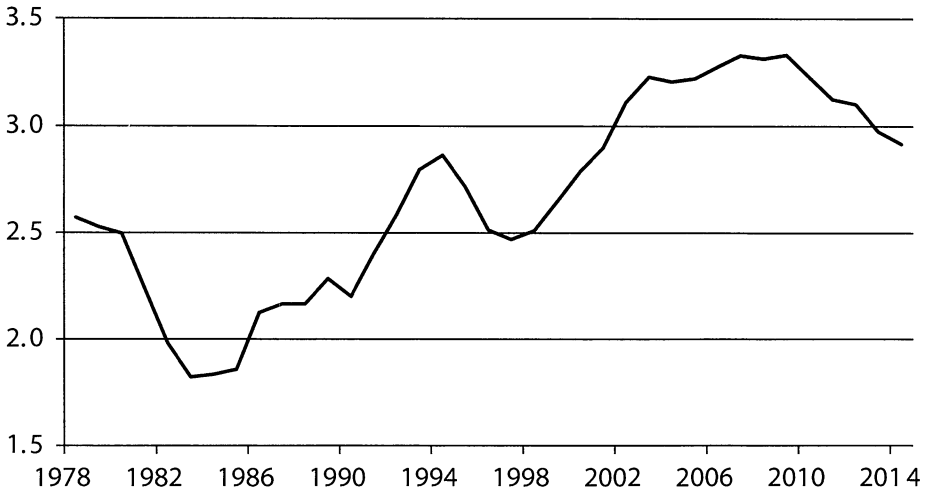
1. Chú ý, “quyền sở hữu” không bao gồm đất đai mà chỉ là “nhà cửa” - HĐ.

CHÍNH PHỦ GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ BẤT BÌNH ĐẲNG GIỮA THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN TRONG NHỮNG NĂM 2000 NHƯ THẾ NÀO?

Chính phủ của Chủ tịch Hồ Cẩm Đào và Thủ tướng Ôn Gia Bảo, nắm quyền vào cuối năm 2002, đã tìm cách khắc phục sự thiên vị thành thị trong chính sách, cũng như tìm cách tăng thu nhập cho nông thôn. Chính phủ đã phát động một loạt các chính sách nhằm giải quyết các vấn đề *tam nông* (*nông nghiệp*, *nông thôn* và *nông dân*). Giá thu mua lương thực được nâng lên và các loại thuế đánh vào sản phẩm nông nghiệp được bãi bỏ vào năm 2006. Chính phủ còn khuyến khích những khoản đầu tư lớn vào đường sá và cơ sở hạ tầng nông thôn cũng như vào các nhà máy chế biến thực phẩm có thể cung cấp công ăn việc làm ngoài ở nông trại. Bắt đầu từ năm 2006, chính phủ đã bắt tay xây dựng lại mạng lưới dịch vụ xã hội ở nông thôn, vốn đã tan rã trong hai thập kỷ cải cách trước đó. Vào năm 2006, chương trình giáo dục phổ cập chín năm đã được áp dụng cho người dân ở nông thôn. Năm 2007, chính quyền cho ban hành một hệ thống y tế hợp tác mới ở nông thôn, cung cấp bảo hiểm y tế cơ bản, và chính sách bảo đảm thu nhập tối thiểu cũng đã được mở rộng từ thành thị đến nông thôn. Vào năm 2009, lần đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc, một chính sách trợ cấp hưu trí ở nông thôn được ban hành, đảm bảo cho nông dân có được một khoản thu nhập tiền mặt sau khi họ đã quá tuổi để lao động nông nghiệp.

Những chính sách này đã có tác động to lớn và có lợi cho cả thu nhập nông thôn lẫn sản xuất nông nghiệp. Tỷ lệ chênh lệch thu nhập bình quân giữa thành thị với nông thôn chững lại ở mức 3,3 lần vào năm 2007, và sau đó bắt đầu giảm (xem Hình 2.1). Đến năm 2013, hầu như tất cả các cư dân nông thôn đều có một loại bảo hiểm y tế nào đó, tăng so với mức 13% vào năm 2000, và khoảng 240 triệu người được đảm bảo các khoản trợ cấp, chiếm gần 40% dân số nông thôn.⁷ Tổng sản lượng

lượng thực, từng sụt giảm từ mức hơn 500 triệu tấn vào năm 1999 xuống mức 430 triệu tấn vào năm 2003, thì bấy giờ đã tăng trở lại một cách vững chắc, và cho đến năm 2013 thì sản lượng lương thực đã lần đầu tiên vượt hơn 600 triệu tấn. Tăng trưởng thực trong giá trị nông nghiệp tăng lên, từng tăng trưởng ở mức thấp hơn 3%/năm trong giai đoạn 1997-2003, đã tăng tốc tới mức gần 5%/năm trong thập kỷ tiếp theo.



Hình 2.1: Thu nhập giữa thành thị và nông thôn.

Ghi chú: Thu nhập khả dụng ở đô thị so với thu nhập ròng ở nông thôn tính trên đầu người.

Nguồn: NBS/CEIC.

Số phận của nền nông nghiệp đã được cải thiện, điều đó cho phép chúng ta đưa ra một số quan sát như sau. Đầu tiên, nó giúp chúng ta nhìn nhận một đánh giá phổ biến rằng nghi ngờ năng lực điều hành của Trung Quốc dưới thời Hồ Cẩm Đào và Ôn Gia Bảo, dẫn đến sự trì trệ trong cải cách và làm cho Trung Quốc bị “lãng phí một thập kỷ”. Những lời chỉ trích này thường đến từ giới thượng lưu thành thị, là những người có xu hướng bỏ qua các vấn đề nông thôn. Sự đảo ngược việc sụt giảm trong năng suất nông nghiệp và thành lập một mạng lưới an sinh xã hội toàn diện (mặc dù ở mức cơ bản) ở cả thành thị và nông thôn đều là những thành tựu lớn.

Thứ hai, rõ ràng những cải cách về nông nghiệp và nông thôn đã đóng một vai trò hết sức quan trọng trong công cuộc giảm thiểu tình trạng “nghèo đói tuyệt đối” một cách ấn tượng mà Trung Quốc đã đạt được trong suốt ba thập kỷ qua. Giữa những năm 1981 và 2011, số người ở Trung Quốc sống trong tình trạng mà Ngân hàng Thế giới định nghĩa là nghèo đói tuyệt đối đã giảm mạnh từ 840 triệu xuống còn 84 triệu - từ 84% dân số xuống còn 6% (xem Bảng 2.1). Thành tích giảm nghèo ấy một phần đến từ những người chuyển vào các ngành nghề có mức lương cao hơn ở thành phố, nhưng khi suy xét thực tế rằng khoảng một nửa dân số vẫn còn đang sống ở nông thôn, thì có thể thấy cải thiện kế sinh nhai ở nông thôn cũng đóng một phần hết sức trọng yếu.⁸

Bảng 2.1: Tiến triển của Trung Quốc trong việc xóa đói giảm nghèo: Số lượng và Phần trăm những người sống với 1,25 đô-la/ngày hoặc ít hơn.

Năm	Triệu người	% trên tổng số
1981	840	84
1990	689	61
2002	359	28
2011	84	6
30 năm giảm nghèo	-756	-78%

Nguồn: Dữ liệu về nghèo đói và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng Thế giới.

Cuối cùng, lịch sử của thời kỳ cải cách cho thấy rằng tạo ra một chính sách nhằm duy trì cân bằng giữa lợi ích thành thị và lợi ích nông thôn là khá khó khăn, và có lẽ là bất khả thi. Thập niên đầu tiên của cải cách đã làm lợi không cân xứng, ưu tiên cho các vùng nông thôn; còn các cải cách giai đoạn 1989-2003 thì lại lệch quá nhiều về cho các thành phố. Thập niên vừa qua đã cân bằng hơn nhưng chú trọng đến các vấn đề nông thôn, điều này đã làm dấy lên làn sóng phản hồi chỉ trích từ các nhóm vận động hành lang ở thành thị, mà các nhóm này đã thành công trong việc định hình thách thức về phát triển mà Trung Quốc phải

đối mặt trong hai thập kỷ tới là tiến trình đô thị hóa. Tuy nhiên, cho dù là viễn cảnh đô thị hóa lạc quan nhất, Trung Quốc hai mươi năm tới, kể từ bây giờ [2016], sẽ vẫn có 400 triệu người, chiếm gần 30% dân số, tiếp tục sinh sống ở nông thôn. Mối căng thẳng giữa lợi ích thành thị và lợi ích nông thôn sẽ tiếp tục gây đau đầu cho các nhà hoạch định chính sách Trung Quốc trong nhiều năm tới.

NÔNG DÂN TRUNG QUỐC CÓ SỞ HỮU ĐẤT ĐAI CỦA HỌ?

Nông dân Trung Quốc không sở hữu đất đai của mình, nhưng nhìn chung họ có quyền sử dụng dài hạn. Vấn đề về quyền sử dụng đất tại nông thôn là một trong những vấn đề chính sách khó khăn nhất của Trung Quốc, và mâu thuẫn giữa quyền sở hữu đất nông thôn và [sở hữu nhà ở] thành thị là một trong những căn nguyên quan trọng nhất của bất bình đẳng về tài sản và thu nhập.

Khi các nông trại được phân chia lần đầu trong giai đoạn 1978-1983, các hộ nông dân thường được trao quyền canh tác một mảnh đất cụ thể từ một đến ba năm. Vào giữa những năm 1980, quyền canh tác trao cho các hộ gia đình thường được nới rộng đến 15 năm. Nhưng các quyền ấy không hề chắc chắn. Đất đai vẫn thuộc sở hữu “tập thể” và việc chính quyền thôn xã tái phân bổ các mảnh đất trong thời hạn hợp đồng cũng khá phổ biến. Đôi khi sự tái phân bổ cũng xuất phát từ những lý do chính đáng, chẳng hạn như thay đổi về quy mô gia đình. Nhưng quyền hạn tái phân bổ cũng có nghĩa là nếu không được lòng bí thư chi bộ tại làng xã, bạn có thể đột nhiên phát hiện ra mình canh tác một mảnh đất khác có chất lượng tệ hơn. Người nông dân chẳng thể biết chắc mình được quyền canh tác một mảnh đất cụ thể được bao lâu, mà điều này có nghĩa là họ sẽ ngại đầu tư vốn lớn.

Chính phủ đã dành công sức đáng kể để kéo dài và tăng cường quyền sử dụng đất của nông dân. Thời hạn hợp đồng chuẩn đối với đất nông nghiệp được nới rộng đến ba mươi năm vào năm 1993, và

thời hạn này được đưa vào Luật Quản lý Đất đai năm 1998. Luật Thỏa thuận Đất Nông nghiệp năm 2004 quy định rằng các quyền sử dụng phải được quy định trong hợp đồng chính thức và chính quyền thôn xã không được tự ý giao đất cho người khác trước khi kết thúc thời hạn hợp đồng. Việc tái phân bổ đất chỉ được cho phép khi có được hai phần ba phiếu bầu của hội đồng thôn xã. Luật Sở hữu năm 2007 đã xác lập quyền sử dụng đất của nông dân là quyền thuộc về tư nhân.

Các điều luật này đã được thực thi với các mức độ nghiêm ngặt khác nhau. Theo khảo sát năm 2010 của Landesa, một tổ chức về quyền sử dụng đất, hơn 60% hộ gia đình nông trại có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và khoảng một nửa có hợp đồng chính thức. Những cải thiện trong bảo hộ quyền sử dụng đất đai đã giúp cho nông dân có thêm động lực để đầu tư chi phí lớn và tăng hiệu suất, chẳng hạn như lắp đặt hệ thống nhà kính lâu dài hoặc hệ thống tưới tiêu tiên tiến hơn. Chúng cũng cho phép các doanh nghiệp nông nghiệp thuê lại dài hạn các nhóm ô ruộng đất lân cận và bắt đầu phát triển nông nghiệp cơ giới hóa ở quy mô lớn.⁹

Nhưng ngay cả khi chính phủ đang củng cố quyền sử dụng đất của nông dân thì vẫn ra sức giữ cho giá trị trao đổi của những quyền đó ở mức thấp nhất có thể. Một mặt, chính phủ tiếp tục kiên trì rằng chính việc sở hữu đất đai vẫn phải thuộc về tập thể, có nghĩa là bản thân người nông dân không có quyền bán hoặc thế chấp đất đai của mình. Mặt khác, việc chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp ở nông thôn cũng không được quản lý chặt chẽ. Điều này có nghĩa là gần như tất cả lợi nhuận từ việc chuyển đổi đất nông nghiệp giá thấp sang đất đô thị giá cao đã không đến tay các gia đình nông thôn mà vào túi chính quyền các thành phố và những ông chủ phát triển bất động sản thành thị (những người này cũng thu được khoản lời khổng lồ từ các nhà ở và văn phòng mà họ xây dựng). Tổng số tiền chuyển đổi mục đích sử dụng đất lớn đến mức kinh ngạc. Ngân hàng

Thế giới ước tính rằng trong giai đoạn 1990-2010, chính quyền địa phương đã thu hồi đất từ nông dân với tổng giá thấp hơn tổng giá thị trường tới 2 nghìn tỷ nhân dân tệ (khoảng 320 tỷ đô-la theo tỷ giá hối đoái hiện nay). Nếu người nông dân nhận được giá trị thị trường đầy đủ đối với đất đai của họ và hưởng lãi suất đầu tư bình thường, thì bây giờ họ đã có thêm 5 nghìn tỷ nhân dân tệ (800 tỷ đô-la, tương đương 8% GDP) trong tài sản hộ gia đình.¹⁰

Tất nhiên một trong những động cơ đằng sau chính sách “đất giá rẻ” này chính là nhằm kích hoạt sự phát triển của các thành phố, kể từ đầu những năm 2000 chính phủ đã chấp nhận ý tưởng rằng cách tối đa hóa tăng trưởng kinh tế là điều chuyển càng nhiều người càng tốt, càng nhanh càng tốt ra khỏi các nông trại để vào làm các công việc có năng suất cao hơn ở đô thị. Một mối bận tâm khác, có phần mâu thuẫn là nếu để cho nông dân được tự do bán đất thì họ có thể bị các tay đầu cơ tinh ranh lừa gạt.

Để đánh giá tác động đầy đủ của chính sách này đối với phân phối thu nhập và tài sản, chúng ta cần phải hiểu được sự chênh lệch lớn về các quyền sở hữu bất động sản giữa nông thôn với thành thị. Đất đô thị hoàn toàn thuộc sở hữu của nhà nước, theo cách mà đất nông thôn thuộc sở hữu của tập thể. Khi một gia đình ở thành thị mua một căn nhà, họ thực sự đang mua một hợp đồng thuê nhà dài hạn, thường là bảy mươi năm.¹¹ Ngoài độ dài của thời hạn ra, điều này trông có vẻ không khác biệt bao nhiêu so với một người nông dân có quyền sử dụng đất nông nghiệp trong ba mươi năm. Tuy nhiên trong thực tế có sự khác biệt rất lớn. Người nông dân không có quyền bán đất của mình cho một ai đó sẵn sàng trả giá cao để chuyển đổi nó sang hình thức sử dụng có giá trị hơn. Tất cả những gì anh ta có thể làm là cho thuê lại quyền canh tác. Một chủ nhà ở thành thị thì lại có thể bán tài sản của mình cho bất kỳ ai, với bất cứ giá nào mà thị trường chấp nhận. Khi ngày càng có nhiều người di chuyển vào các

thành phố, giá trị của một lô bất động sản đô thị hầu như luôn tăng lên, và chủ nhà thành thị hoàn toàn tự do để hiện thực hóa giá trị tăng lên đó. Vì Trung Quốc không có thuế tài sản, tất cả lợi nhuận có được từ việc bán một ngôi nhà sẽ đi thẳng vào túi người bán hoặc mua. Một người nông dân có thể có quyền đối với một mảnh đất duy nhất dùng cho canh tác cá nhân, còn một cư dân đô thị lại có thể mua bao nhiêu nhà cũng được miễn là đủ khả năng, điều này tạo ra thu nhập từ việc cho thuê hoặc sử dụng tài sản đó làm vật thế chấp khi vay vốn để đầu tư kinh doanh nhỏ.

Cuối cùng, như chúng tôi sẽ giải thích trong Chương 4, hàng triệu hộ gia đình thành thị được phép mua các đơn vị nhà ở trước đây thuộc sở hữu nhà nước với giá thấp hơn nhiều so với giá trị thị trường trong một chương trình thị trường hóa nhà ở vào giai đoạn 1998-2003. Sau đó họ còn được phép bán lại những căn nhà này theo giá thị trường. Tổng giá trị lãi mà họ được phép thu lợi là khoảng 4,5 nghìn tỷ nhân dân tệ - nhiều hơn gấp đôi so với khoản tiền lớn mà nông dân đã mất do bị chính phủ địa phương thu hồi đất trong giai đoạn 1990-2010. Tóm lại, quyền tài sản của người dân nông thôn và người dân thành thị đi theo hai con đường chính xác là đối lập: nông dân bị buộc phải *bán* đất của mình với giá ít hơn nhiều so với giá trị thực; trong khi người dân thành phố (dù sao cũng chỉ một vài trong số đó) được phép mua bất động sản với giá ít hơn nhiều so với giá trị thực và bỏ túi tất cả các khoản lợi nhuận thu được. Sự bất bình đẳng về quyền tài sản có thể là nguyên nhân lớn nhất gây nên sự bất bình đẳng khổng lồ về thu nhập và tài sản giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn.

NHỮNG ĐIỀU GÌ ĐANG ĐƯỢC THỰC HIỆN ĐỂ CẢI THIỆN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG THÔN?

Những bất công do hệ thống sở hữu đất đai nông thôn áp đặt từ lâu đã được các học giả Trung Quốc ghi nhận, và chính phủ đã bắt đầu

thực hiện một số cải cách để sửa đổi. Những nỗ lực này đã được hỗ trợ bởi sự công nhận muộn màng rằng quá trình đô thị hóa hỗn loạn trong thập kỷ trước đó cần phải được thay thế bằng một quy trình có trật tự hơn và chính quyền các thành phố phải tự huy động vốn theo những phương thức bền vững hơn là bằng cách mua đất nông nghiệp giá rẻ và bán với giá hời.

Những cải cách trong sở hữu đất nông thôn vấp phải hai hạn chế lớn. Một là chế độ sở hữu tập thể về đất nông thôn vẫn là bất khả xâm phạm. Nguyên tắc này đã được tái khẳng định rõ ràng bởi văn kiện về cải cách tại Hội nghị Trung ương 3 khóa 18 (năm 2013) và các tuyên bố về chính sách nông thôn tiếp đó. Điều này có nghĩa là giải pháp đơn giản và tốt nhất cho vấn đề đất nông thôn - tức là cho phép nông dân Trung Quốc có cùng loại quyền tài sản mà các cư dân thành thị được hưởng, và nông dân ở hầu hết các khu vực Đông Á đã có được từ nhiều thập kỷ trước - đã không được thảo luận.

Hạn chế thứ hai là “lằn ranh đỏ” đối với đất canh tác: một chính sách có hiệu lực từ năm 2006 tuyên bố rằng tổng diện tích đất canh tác trong nước không được giảm xuống dưới 120 triệu hecta. Việc chuyển đổi nhanh chóng đất nông thôn cho mục đích sử dụng của đô thị trong hai thập kỷ qua khiến diện tích đất canh tác chỉ nằm ngay trên lằn ranh đỏ này. Trong thực tế điều này có nghĩa là bất kỳ sự gia tăng diện tích đất đô thị nào đều phải được bù đắp bằng cách chuyển đổi đất hoang hoặc đất xây dựng tại nông thôn trở lại thành đất canh tác.¹² Còn chính sách “lằn ranh đỏ” này kể đến lại có một vai trò trong chính sách an ninh lương thực quốc gia mà chúng ta sẽ thảo luận dưới đây.

Theo những giới hạn chặt chẽ đó, chính quyền trung ương đang theo đuổi một số cải cách nhằm tạo ra một nền kinh tế đất đai nông thôn lành mạnh hơn. Những cải cách này gồm ba mục tiêu: quyền sử dụng đất mạnh hơn cho nông dân, thúc đẩy nông nghiệp cơ giới hóa quy mô lớn và “thị trấn hóa” (townization) khu vực nông thôn.¹³

Cải thiện quyền sử dụng đất. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 3 khóa 18 và các văn kiện chính sách theo sau nhấn mạnh sự cần thiết phải cải thiện việc đăng ký đất nông thôn và tăng cường quyền mua, bán và thế chấp quyền sử dụng đất nông nghiệp của nông dân trên thị trường tự do. Một vấn đề quan trọng ở đây là việc đăng ký: quyền sở hữu đất đai không thể có hiệu lực trừ khi ranh giới của thửa đất được khảo sát và các ranh giới và chủ sở hữu được quy định trong bản đăng ký được cơ quan nhà nước công nhận. Hơn một nửa đất nông thôn của Trung Quốc đã được đăng ký. Hoàn tất đăng ký cho tất cả đất đai nông thôn có thể mất ít nhất một thập kỷ, và quá trình này còn bị phức tạp hóa bởi việc nhiều gia đình nắm giữ đất đai bị phân mảnh trong một số các lô không liền kề. Một vấn đề hóc búa khác là đảm bảo cho quyền sở hữu của phụ nữ được bảo vệ. Khoảng 90% đất nông thôn được đăng ký theo tên của chủ hộ nam, điều này khiến cho hầu hết phụ nữ nông thôn có nguy cơ khốn cùng nếu họ ly hôn.¹⁴

Nông nghiệp quy mô lớn. Hầu như xuyên suốt thời kỳ cải cách, chính phủ đã từ chối những nỗ lực để tạo ra các trang trại cơ giới hóa quy mô lớn. Lý do chính yếu là nông trại gia đình được xem là mạng lưới an sinh xã hội chính tại nông thôn. Nếu một gia đình rơi vào tình cảnh khó khăn, hoặc một thành viên gia đình di cư bị sa thải khỏi công việc ở thành phố và không thể tìm được việc làm mới, thì người ta luôn có thể tìm về nông trại gia đình để trú thân và sinh sống ở mức cơ bản. Nhưng lý do này hiện đã yếu đi, do số lượng người di cư vĩnh viễn đến các thành phố ngày càng nhiều; thêm vào đó các chương trình hưu trí nông thôn, y tế và thu nhập tối thiểu cũng đã được triển khai. Bộ Nông nghiệp hiện nay ủng hộ việc chuyển sang các trang trại quy mô lớn hơn - và đây cũng là một yếu tố phía sau với mong muốn làm cho đất nông thôn dễ bán hơn. Các trang trại quy mô lớn hơn có thể được tạo ra bởi các doanh nghiệp nông nghiệp mua quyền sử dụng nhiều lô đất từ các nông dân riêng lẻ và hợp nhất chúng thành một khu vực hoạt động duy

nhất, và điều này đã và đang xảy ra ở một số nơi. Nhưng có khả năng chính phủ sẽ ưa chuộng phát triển các hợp tác xã hơn, theo đó nông dân tập hợp đất của mình lại, góp tất cả vào một công ty cổ phần và phát hành cổ phiếu cho mỗi nông dân dựa trên giá trị của miếng đất mà anh ta góp vào. Nông dân có thể quyết định ở lại hợp tác xã và duy trì cuộc sống nông nghiệp, hoặc bán cổ phiếu của họ và chuyển sang một lĩnh vực khác.

Thị trấn hóa. Thuật ngữ này chỉ hoạt động tập hợp các làng rải rác thành các thị trấn nông thôn tập trung hơn. Dân làng được chuyển từ khu định cư ban đầu sang các thị trấn mới có mật độ cao hơn; làng xã ban đầu được bãi bỏ và đất đai được dùng lại cho canh tác. Điều này dẫn đến sự gia tăng thuần (net increase) đất canh tác vì thị trấn mới chiếm ít đất hơn so với các thôn xã mà nó thay thế. Nông dân được giữ quyền sử dụng đất nông nghiệp của họ và có thể tiếp tục canh tác nếu họ muốn; nhưng người ta giả định là đa số nông dân sẽ thích chuyển giao quyền sử dụng đất của mình hơn để bắt đầu chuyển sang làm các công việc ở thành thị. Chính sách này là một nỗ lực để tiếp tục dần dần đô thị hóa, nhưng theo cách duy trì hoặc tăng nguồn cung đất nông nghiệp.

TRUNG QUỐC CÓ THỂ TỰ TÚC LƯƠNG THỰC KHÔNG?

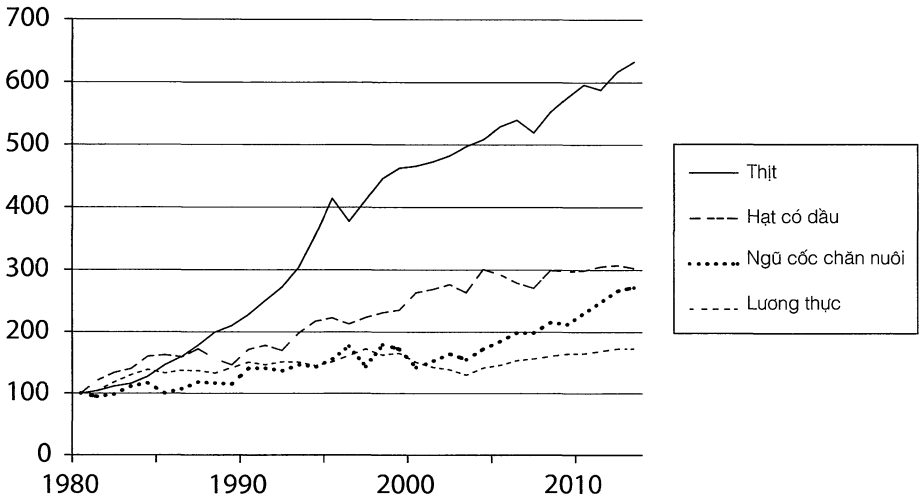
Câu hỏi cuối về nền kinh tế nông thôn là liệu Trung Quốc có thể tự túc lương thực được hay không? Câu hỏi này rất quan trọng, không chỉ đối với Trung Quốc mà còn cả với phần còn lại của thế giới, bởi vì nếu Trung Quốc bắt đầu nhập khẩu lương thực trên quy mô lớn để nuôi 1,4 tỷ người thì tác động đến giá cả toàn cầu có thể rất lớn. Thỉnh thoảng ta bắt gặp những câu chuyện dọa người về việc sự thèm khát của Trung Quốc đối với thực phẩm nhập khẩu sẽ thổi phồng giá lương thực toàn cầu đến mức phá hoại, hay tạo ra áp lực không thể chịu đựng đối với nguồn cung đất canh tác vốn khan hiếm trên thế giới.¹⁵ Các nhà

hoạch định chính sách Trung Quốc cũng lo lắng cho câu hỏi này vì họ thấy sự cần thiết của việc phải nhập khẩu thực phẩm cũng là một nguy cơ đối với an ninh quốc gia, và cũng vì họ nhận ra rằng sự gia tăng đột ngột nhu cầu khổng lồ của Trung Quốc với thị trường thực phẩm toàn cầu có thể dẫn đến việc giá cả tăng cao gây tổn kém.

Điều cần quan sát đầu tiên đối với các mối lo ngại này về cuộc khủng hoảng lương thực sắp đến của Trung Quốc là suốt 20 năm qua người ta vẫn thường xuyên bày tỏ những lo ngại kiểu đó, và cho đến nay vẫn luôn bị thực tế bác bỏ. Những người bi quan trước sau đều đánh giá thấp khả năng của Trung Quốc trong việc tăng gia sản xuất các sản phẩm trồng trọt và chăn nuôi chủ chốt. Ngày nay, sản lượng lương thực của Trung Quốc đã tăng 50%, sản lượng hạt có dầu tăng gấp 3 lần, và sản lượng thịt tăng gấp 6 lần so với năm 1980 (xem Hình 2.2). Trung Quốc cũng đã đạt được sản lượng khá cao đối với hầu hết các giống cây trồng: sản lượng lúa gạo và lúa mì trên mỗi mẫu Anh của Trung Quốc thuộc hàng cao nhất thế giới. Nhưng tiềm năng tăng trưởng - thông qua tăng cường cơ giới hóa, cải tiến kỹ thuật quản lý đất đai và các loại giống cho năng suất cao hơn - trong một số trường hợp vẫn còn đáng kể. Nhiều tiềm năng nhất chính là sản xuất ngô (chủ yếu dùng làm thức ăn cho gia súc) - sản lượng ngô trung bình của Trung Quốc đạt 6 tấn/mẫu Anh, cao hơn so với Brazil, Ấn Độ và Đông Nam Á, nhưng vẫn còn dưới mức 8-9 tấn mà Bắc Mỹ đạt được.

Về mặt nhu cầu, tổng mức tiêu thụ thực phẩm của Trung Quốc có thể tăng nhưng có lẽ sẽ không nhiều. Một người Trung Quốc bình thường hiện tiêu thụ gần 3.000 calo mỗi ngày, đó là một chế độ ăn uống dồi dào. Tiêu thụ của Hàn Quốc đã chững lại ở mức này vào đầu những năm 1990. Tại Nhật Bản, lượng calo tiêu thụ trung bình hàng ngày lại giảm trong hai mươi năm qua, khi dân số già đi. Cho dù dân số Trung Quốc sẽ lặp lại quá trình lão hóa của Nhật Bản trong 25 tới 30 năm tới, thì khả năng lượng tiêu thụ calo tăng lớn gần như không thể.

Chỉ số sản xuất thực phẩm chủ lực, 1980 = 100



Hình 2.2: Chỉ số sản xuất thực phẩm.

Nguồn: Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ.

Tất nhiên thành phần của chế độ ăn cũng quan trọng: khi xã hội giàu hơn, người ta sẽ tiêu thụ nhiều thịt hơn và điều này gián tiếp làm tăng nhu cầu về ngũ cốc vì việc tạo ra một cân Anh thịt đòi hỏi nhiều cân Anh ngũ cốc chăn nuôi. Tuy nhiên, mức tiêu thụ thịt lợn, loại thịt được ưa chuộng ở Trung Quốc, vốn đã khá cao, vào khoảng hơn 80 cân Anh (36kg) cho mỗi người/năm; con số này cao hơn khoảng 30% so với con số của Hàn Quốc và chỉ thấp hơn một chút so với mức tiêu thụ cao nhất của Đài Loan là 90 cân Anh (40,8kg) vào thập niên 1990.¹⁶

Do đó, Trung Quốc không có khả năng gây ra “Ngày Tận Thế” đối với thực phẩm trên toàn thế giới. Tuy nhiên, có thể thấy rằng sự tăng trưởng trong nhu cầu thực phẩm sẽ vượt quá sự tăng trưởng của khả năng cung ứng trong nước, dẫn đến tăng nhập khẩu. Điều này đặt ra một thách thức đối với chính phủ. Vì lý do an ninh quốc gia, chính phủ từ lâu đã duy trì chính sách tự túc 95% lương thực. Chính sách này đã phần nào được nói lỏng trong những năm gần đây. Trung Quốc

vẫn tự túc hơn 95% nhu cầu lương thực (chủ yếu là lúa gạo, lúa mì và ngô). Nhưng dựa trên một định nghĩa rộng hơn về lương thực do chính Trung Quốc đưa ra - bao gồm đậu và khoai tây, thì tỷ lệ tự túc của Trung Quốc đã giảm xuống dưới 90%, chủ yếu là do nhập khẩu đậu tương tăng rất nhiều kể từ cuối những năm 1990. Nhiều khả năng là trong vòng một thập kỷ tới, mức tự túc lương thực của Trung Quốc sẽ giảm xuống dưới 85%, với lượng nhập khẩu đậu nành và ngô đều tăng lên, do nhu cầu thức ăn chăn nuôi cao hơn. Các nhà sản xuất đậu tương và ngô ở châu Mỹ và Đông Âu hẳn sẽ đáp ứng được nhu cầu này. Trung Quốc cũng tích cực khuyến khích các công ty nông nghiệp đầu tư vào đất nông nghiệp ở châu Phi và Nam Mỹ, nhằm tăng tổng nguồn cung đất nông nghiệp toàn cầu cũng như đảm bảo rằng Trung Quốc có nguồn cung an toàn khi nhu cầu nhập khẩu tăng lên.¹⁷

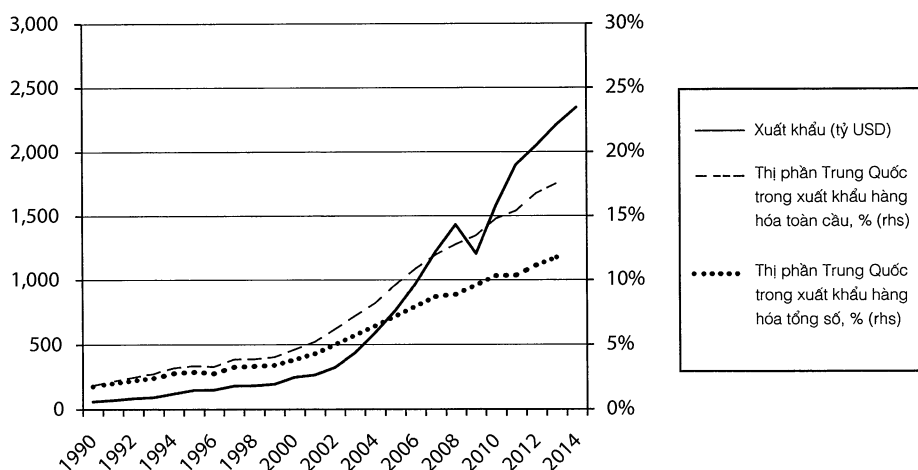
CHƯƠNG 3

CÔNG NGHIỆP VÀ SỰ TRỖI DẬY CỦA NỀN KINH TẾ XUẤT KHẨU

NHỜ ĐÂU TRUNG QUỐC ĐÃ TRỞ THÀNH NHÀ SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU LỚN?

Sự xuất hiện của Trung Quốc như một cường quốc công nghiệp và xuất khẩu là một trong những sự kiện kinh tế trọng đại làm thay đổi thế giới trong hai thập kỷ cuối của thế kỷ trước. Vào cuối những năm 1970, sản lượng công nghiệp của Trung Quốc chỉ chiếm một phần nhỏ trong sản lượng công nghiệp thế giới và dưới 1% giao dịch thương mại toàn cầu. Nhưng vào cuối năm 2014, Trung Quốc đã trở thành quốc gia sản xuất hàng đầu thế giới và là nước xuất khẩu lớn nhất, chiếm 12% xuất khẩu toàn cầu và 18% xuất khẩu hàng công nghiệp (xem Hình 3.1).¹ Hiện nay, Trung Quốc là trung tâm của một mạng lưới sản xuất toàn cầu, bắt đầu với các công ty thiết kế ở Hoa Kỳ và châu Âu; tiếp đó là các nhà sản xuất các linh kiện chuyên dụng và nguyên liệu thô ở Đông và Đông Nam Á, và cuối cùng quy kết tại Trung Quốc, nơi các bản thiết kế, vật liệu và các linh kiện được kết hợp với nhau để tạo ra thành phẩm và sau đó được phân phối khắp thế giới. Sự biến đổi này xảy ra bằng cách nào? Lợi thế lịch sử, hoàn cảnh may mắn và các chính sách tốt đều có vai trò nhất định.

Xuất khẩu của Trung Quốc và thị phần toàn cầu, 1990-2014

**Hình 3.1:** Xuất khẩu.

Nguồn: Dữ liệu của NBS, WTO cho thị phần toàn cầu.

Khi nhìn nhận bao quát chiều dài lịch sử, người ta có thể lập luận rằng, từ một nghìn năm trước cuộc Cách mạng Công nghiệp thì Trung Quốc đã có vị thế là trung tâm sản xuất và thương mại, nên bây giờ nó chỉ đơn giản là đang quay trở lại địa vị trung tâm ấy. Các sử gia kinh tế đã chỉ ra rằng, cho đến tận năm 1800 thì Trung Quốc vẫn còn chiếm khoảng một phần ba GDP thế giới, đồng thời sở hữu một hệ thống sản xuất và thương mại dựa trên thị trường trong nước có độ tinh vi ít nhất cũng ngang với châu Âu, và thống trị thương mại toàn cầu trong các ngành thủ công nghiệp hàng đầu như dệt lụa và gốm sứ.² Thặng dư thương mại khổng lồ của Trung Quốc đã dẫn đến sự chảy máu đồng tiền bằng bạc từ châu Âu; cuối cùng dẫn tới cuộc Chiến tranh Thuốc phiện vào những năm 1840-1842, cuộc chiến ấy đã xác định rằng thế mạnh truyền thống của Trung Quốc không còn là đối thủ của các công nghệ mới mà cuộc Cách mạng Công nghiệp ở châu Âu đã tạo ra.³ Trong thế kỷ tiếp theo, châu Âu và Bắc Mỹ đã công nghiệp hóa hoàn toàn còn Trung Quốc thì không làm được điều đó. Nhưng khi Trung

Quốc bắt đầu công nghiệp hóa và áp dụng một hệ thống giao thương mở vào đầu những năm 1980, thì những lợi thế từng tạo ra một Trung Quốc nổi trội như trước thế kỷ XIX - dân số lớn, được giáo dục tương đối tốt và truyền thống sâu dày trong sản xuất và thương mại - nay đã phát huy trở lại.

Những lợi thế lịch sử “tiềm tàng” ấy là có thật. Nhưng chúng cũng sẽ chẳng giúp Trung Quốc được bao nhiêu nếu không có những yếu tố cụ thể hơn, tức thời hơn. Để so sánh, thì đến thế kỷ XVIII, Ấn Độ vẫn là một nền kinh tế gần như lớn bằng với Trung Quốc, và nó thống trị toàn cầu trong kinh doanh hàng dệt may vải sợi.⁴ Cũng như Trung Quốc, Ấn Độ có dân số lớn, và truyền thống sản xuất, thương mại lâu dài qua nhiều thế kỷ. Tuy nhiên, kể từ những năm 1980, sự phát triển công nghiệp và thương mại của Ấn Độ đã tụt hậu; vào năm 2013, xuất khẩu của Ấn Độ chỉ bằng khoảng một phần bảy của Trung Quốc, và thâm hụt thương mại dai dẳng với hơn 100 tỷ đô-la/năm. Rõ ràng Trung Quốc đã có một số nhân tố khác tiến triển thuận lợi trong ba mươi năm qua. Đây chính là nơi mà hoàn cảnh may mắn và chính sách tốt phát huy tác dụng.

Những hoàn cảnh may mắn ấy bao gồm:

- Những láng giềng tốt: Công cuộc phát triển thành công dựa trên xuất khẩu của vùng lãnh thổ Đài Loan, Hàn Quốc, và đặc biệt là Nhật Bản đã cho các nhà hoạch định chính sách Trung Quốc một mô hình để làm theo để phát triển công nghiệp.
- Hồng Kông: Khi Trung Quốc bắt đầu cải cách, Hồng Kông đã là một hải cảng và trung tâm thương mại đẳng cấp thế giới với hệ thống pháp lý và tài chính hiện đại. Điều này đã cho phép các nhà sản xuất Trung Quốc nhanh chóng tiếp cận không chỉ với các kênh thương mại toàn cầu mà còn với phần lớn cơ sở hạ tầng “mềm” cần thiết cho nền kinh tế hiện đại.⁵

- Thời điểm: Trung Quốc may mắn mở cửa thương mại ngay tại thời điểm khi container vận chuyển, được phát minh vào những năm 1950, đã bắt đầu có thể tạo ra chuỗi sản xuất toàn cầu, trải rộng qua nhiều quốc gia, từ đó giảm đáng kể chi phí vận chuyển đường dài.
- “Công nghệ chuyên biệt”: Vào cuối những năm 1980, khu vực Đài Loan tương đồng về văn hóa đã thiết lập được một nền công nghiệp điện tử tinh vi, được chuyển đến Trung Quốc vào cuối những năm 1990, tạo ra một cơ sở chế tạo đồ điện tử hàng đầu thế giới gần như chỉ trong một sớm một chiều.

Cho dù có chủ đích hay không, các nhà hoạch định chính sách Trung Quốc đã nhận thấy những cơ hội này và khai thác chúng tối đa. Có hai định hướng chính sách nổi bật. Cái đầu tiên nằm trong khẩu hiệu mà Đặng Tiểu Bình và các đồng chí của ông đã sáng chế ra để mô tả chương trình kinh tế của mình: “cải cách mở cửa”. Đặng Tiểu Bình nhận thấy cải cách nền kinh tế trong nước sẽ khá khó khăn nếu không mở cửa ngày càng nhiều hơn với thương mại và đầu tư. Vì vậy, hết lần này đến lần khác, ông và những người kế nhiệm đã thông qua các chính sách tối đa hóa cơ hội cho các nhà xuất khẩu, từ lúc thành lập các đặc khu kinh tế (SEZ) vào đầu những năm 1980 cho đến khi gia nhập WTO năm 2001.

Thứ hai là chú trọng mạnh mẽ vào việc xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt là cảng, đường sá, nhà máy điện và mạng viễn thông nằm xuyên suốt bờ biển dài của Trung Quốc để tạo thuận lợi cho các nhà sản xuất. Kết quả là, vào đầu những năm 2000, Trung Quốc có được sự kết hợp độc đáo và có lẽ không bao giờ có thể lặp lại được giữa chi phí nhân công giá rẻ của một nước đang phát triển cùng với một hệ thống cơ sở hạ tầng tốt và gần bằng các nước giàu. Sự kết hợp này đã tạo ra một nền tảng không thể cưỡng lại đối với các nhà công nghiệp chế biến định hướng xuất khẩu. Kể đó, vào những năm 2000, cơ sở hạ tầng nằm

trong nội địa Trung Quốc đã giúp gắn kết thị trường trong nước, đưa Trung Quốc đến gần hơn với việc thực hiện giấc mơ “một tỷ khách hàng Trung Quốc” đã có từ lâu nhưng vẫn xa tầm với (Chi tiết về phát triển cơ sở hạ tầng có thể tìm thấy trong Chương 4).

Sự kết hợp của lợi thế lịch sử, vận may và chính sách tốt đã tạo ra một nền kinh tế mạnh mẽ khác thường. Tuy nhiên khi chúng ta theo sát các bước đi mà Trung Quốc đã đi qua khi xây dựng sức mạnh công nghiệp và thương mại, cũng cần ghi nhớ một số hạn chế của mô hình Trung Quốc. Một là sự phụ thuộc nặng nề vào đầu tư trực tiếp của các công ty đa quốc gia nước ngoài, dẫn đến một số lĩnh vực nhất định, cũng như phần lớn sản xuất xuất khẩu, đã bị các công ty nước ngoài thôn tóm. Một yếu tố khác là chi phí nhân công giá rẻ, cơ sở hạ tầng tốt và thị trường tiêu thụ nội địa lớn đã dẫn đến mô hình kinh doanh, sẽ được giải thích ở dưới, được mô tả là “80% chất lượng ứng với 60% mức giá”. Đây là một mô hình kinh doanh hoàn toàn khả thi, nhưng điều này có nghĩa là các công ty Trung Quốc ở thế bất lợi khi cố gắng chuyển sang các ngành thị trường có giá trị cao nhất và phát triển năng lực đổi mới hạng nhất.

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CỦA TRUNG QUỐC LÀ GÌ?

Như chúng tôi đã nêu trong Chương 1, phát triển công nghiệp của Trung Quốc kể từ năm 1978 có thể được xem là kết quả của hai quá trình dài hạn: thứ nhất là quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế chỉ huy cộng sản sang một hệ thống định hướng thị trường nhiều hơn; và thứ hai là quá trình áp dụng dần dần *chiến lược kiến tạo phát triển Đông Á*, tương tự như của Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan. Quá trình đầu tiên bao gồm việc tái phân bổ nguồn lực một cách ổn định từ khu vực nhà nước chuyển sang khu vực tư nhân. Quá trình thứ hai bao gồm việc cải tiến liên tục vai trò của nhà nước trong quản lý kinh

tế thông qua các chính sách nhằm tối đa hóa xuất khẩu: các “chính sách công nghiệp” nhằm thúc đẩy một số lĩnh vực cụ thể, và sự kiểm soát tập trung mạnh đối với hệ thống tài chính. Chúng ta không thể xem quá trình công nghiệp hóa của Trung Quốc chỉ *đơn thuần* là kết quả của các chính sách cải cách thị trường hóa, hay chỉ *đơn thuần* là kết quả của một chiến lược phát triển từ trên xuống hiệu quả. Thực tế bao gồm cả hai.

Quá trình công nghiệp hóa này cũng có một đặc trưng độc đáo của Trung Quốc, mà các nhà nước kiến tạo phát triển Đông Á khác hoặc các nền kinh tế quá độ hậu cộng sản khác không chia sẻ ở cùng mức độ: một sự phụ thuộc lớn đến bất thường vào đầu tư nước ngoài. Sự phụ thuộc này mạnh mẽ cho đến năm 2006; từ lúc đó chính phủ đã chuyển sang các chính sách nhằm giảm sự phụ thuộc vào đầu tư nước ngoài và củng cố năng lực của các công ty trong nước. Là đáng chú ý khi xem xét một cách chi tiết những cách thức mà theo đó chính sách công nghiệp đã tiến triển kể từ khi bắt đầu thời kỳ cải cách.

CHÍNH SÁCH CÔNG NGHIỆP CỦA ĐẢNG TIỂU BÌNH LÀ GÌ?

Khi Đảng Tiểu Bình lên nắm quyền vào cuối năm 1978, ông kế thừa một nền kinh tế công nghiệp mang hai vấn đề cốt lõi do hàng thập kỷ kế hoạch hóa tập trung dưới thời Mao Trạch Đông. Thứ nhất, nó phụ thuộc quá nhiều vào công nghiệp nặng thâm dụng vốn, trong khi sản xuất hàng tiêu dùng bị giảm thiểu còn nguồn cung hàng hóa cơ bản như quần áo, xe đạp và quạt điện thì hạn chế. Điều này đã đi ngược lại các điều kiện cơ bản vốn có của Trung Quốc lúc bấy giờ: là một nước nghèo, tương đối ít vốn, nhưng dồi dào nhân công giá rẻ. Do đó, tổ chức nền kinh tế xoay quanh công nghiệp nhẹ thâm dụng nhân công sẽ hợp lý hơn. Thứ hai, hầu như tất cả các ngành đều nằm trong tay các DNNN, mà DNNN thì có rất ít động lực cải thiện hiệu suất sản xuất.

Sau nhiều thử nghiệm và sai lầm, thiếu thốn kế hoạch hay chiến lược rõ ràng, các nhà hoạch định chính sách kinh tế đã tạo ra một hướng tiếp cận với các yếu tố như sau:

- Chuyển dịch từ công nghiệp nặng thâm dụng vốn sang công nghiệp nhẹ thâm dụng lao động.
- Tập trung vào xuất khẩu công nghiệp nhẹ nhằm tạo ra nguồn ngoại tệ cần có để nhập khẩu trang thiết bị sản xuất.
- Thành lập các đặc khu kinh tế (SEZ), cho phép các công ty nước ngoài đầu tư với các điều khoản ưu đãi.
- Cải cách giá cả nhằm giảm quyền lực của các nhà hoạch định trung ương và tăng vai trò của thị trường.
- Gia tăng sự chấp thuận đối với các doanh nghiệp tư nhân.

Hai chính sách đầu tiên tiêu biểu cho *mô hình phát triển Đông Á*, với sự chú trọng vào xuất khẩu hàng tiêu dùng thâm dụng lao động như là bước đầu tiên trên bậc thang tăng trưởng kinh tế dài hạn. Hai chính sách cuối cùng (cải cách giá cả và có nhiều doanh nghiệp tư nhân hơn) là những nhiệm vụ cần thiết cho một sự “quá độ” thành công từ nền kinh tế cộng sản sang một nền kinh tế tư bản hơn. Còn chính sách ở giữa (các đặc khu kinh tế) thì lại được vay mượn từ một nước cộng sản cải cách khác, Nam Tư, nhưng cuối cùng chuyển hóa thành một phát minh độc đáo của Trung Quốc, tức mô hình tăng trưởng do FDI (đầu tư trực tiếp từ nước ngoài) thúc đẩy.

Việc thực thi các cải cách thì lộn xộn, và được tiến hành một cách thất thường, do những cuộc đối đầu liên tục giữa các nhà cải cách do Đặng Tiểu Bình dẫn đầu và các quan chức bảo thủ do Trần Văn dẫn đầu. Nhưng qua hơn một thập kỷ, những thành quả đạt được hết sức ấn tượng. Giữa những năm 1978 và 1990, tỷ lệ hàng tiêu dùng do thị trường định giá đã tăng từ 0% lên đến 70%; tổng sản lượng công

nghiệp tăng gấp sáu lần; tỷ phần của các DNNN trong sản xuất công nghiệp giảm từ 78% xuống còn 54%; và xuất khẩu hàng năm tăng gấp sáu lần, từ khoảng 10 tỷ đô-la lên đến 62 tỷ đô-la. Trong thập kỷ cải cách đầu tiên (1979-1988), nền kinh tế tăng trưởng với tốc độ trung bình hằng năm là 10%/năm, tương tự với Nhật Bản trong giai đoạn cất cánh công nghiệp “kỳ diệu” vào những năm 1950.⁶

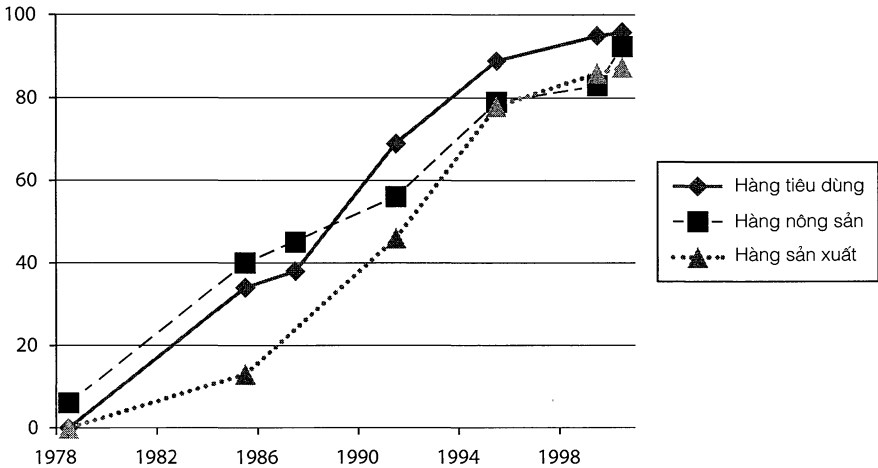
CHÍNH SÁCH CÔNG NGHIỆP ĐÃ THAY ĐỔI NHƯ THẾ NÀO DƯỚI THỜI GIANG TRẠCH DÂN VÀ CHU DUNG CƠ?

Dù những thành tựu đạt được ban đầu rất ấn tượng, Trung Quốc vẫn phải đối mặt với nhiều vấn đề khi thời kỳ cải cách bước vào thập kỷ thứ hai. Các cải cách đã mở tung một làn sóng nhu cầu tiêu dùng khổng lồ vốn bị đè nén lâu nay, và lạm phát đã lên đến trên 20% trong giai đoạn 1988-1989. Cải cách giá cả cục bộ nghĩa là nhiều sản phẩm có hai mức giá: giá thấp theo kế hoạch và giá cao theo thị trường. Nhiều quan chức hưởng lợi bằng cách mua hàng hóa thiếu nguồn cung với giá rẻ theo kế hoạch và bán lại trên thị trường tự do. Sự bất mãn lan rộng đối với lạm phát cao và tham nhũng của quan chức không bị chế tài là hai nguyên nhân quan trọng của các cuộc biểu tình chính trị làm rung chuyển Bắc Kinh và các thành phố Trung Quốc khác vào mùa xuân năm 1989. Và nhìn chung, Trung Quốc vẫn là một nước nghèo.

Ngay sau năm 1989, các lãnh đạo bảo thủ đã chặn đứng tiến trình cải cách, và tăng trưởng kinh tế cũng chậm lại. Nhưng vào đầu năm 1992, Đặng Tiểu Bình đã thực hiện chuyển công tác phía nam nổi tiếng của mình, khởi đầu một giai đoạn cải cách mới, quyết liệt. Thập kỷ tiếp theo đem lại cho Trung Quốc một khả năng chắc chắn để trở thành một đại cường quốc công nghiệp và thương mại. Cải cách giá cả được tăng tốc: vào cuối những năm 1990, 95% hàng tiêu dùng cũng như 90% hàng hóa nông nghiệp và hàng hóa sản xuất đã hoàn toàn do thị trường định giá (xem Hình 3.2). Quản lý tài chính tốt hơn đã đưa

lạm phát vào tầm kiểm soát. Bắt đầu vào giữa những năm 1990, một chương trình cải cách DNNN đã làm giảm đáng kể số lượng DNNN cũng như số lượng nhân công trong khu vực nhà nước, và điều đó cũng làm tăng đáng kể cơ hội cho các doanh nghiệp tư nhân, đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất.

Tỷ lệ của giá cả được xác định bởi thị trường, theo loại hàng hóa.



Hình 3.2: Cải cách về giá.

Nguồn: Trích từ công trình của Lardy 2014.

Đặc điểm đáng chú ý nhất của giai đoạn cải cách thứ hai này là sự chú trọng đặc biệt đến việc lôi kéo các công ty nước ngoài đầu tư vào Trung Quốc và xây dựng các ngành công nghiệp xuất khẩu. Trước đó, FDI dao động từ 2 đến 3 tỷ đô-la/năm vào những năm 1980 và chủ yếu bao gồm các công ty sản xuất Hồng Kông quy mô nhỏ di dời các nhà máy của họ qua biên giới, đến đặc khu Thâm Quyến láng giềng - nhưng sau chuyển công tác phía nam của Đặng Tiểu Bình, FDI đã bùng nổ, đạt mức 45 tỷ đô-la vào năm 1997. Vào giữa giai đoạn 1994-1997, FDI chiếm gần một phần sáu tổng số đầu tư cố định ở Trung Quốc. Phần lớn khoản FDI này đi vào sản xuất xuất khẩu. Từ năm 1990 đến năm

2001, kim ngạch xuất khẩu của Trung Quốc tăng gấp bốn lần - từ 62 tỷ đô-la lên 266 tỷ đô-la; và vào cuối giai đoạn đó, hơn một nửa hàng xuất khẩu của quốc gia này được các công ty nước ngoài sản xuất.

TAI SAO CHÍNH SÁCH CÔNG NGHIỆP LẠI CÓ SỰ CAN THIỆP CỦA NHÀ NƯỚC NHIỀU HƠN DƯỚI THỜI HỒ CẨM ĐÀO?

Trong thời gian nắm quyền của Chủ tịch Hồ Cẩm Đào (2003-2012), chính sách công nghiệp rõ ràng là có sự can thiệp của nhà nước nhiều hơn, như việc chính phủ thúc đẩy các dự án cơ sở hạ tầng quy mô lớn, cung cấp thêm sự bảo hộ cho DNNN và làm chậm đi tiến độ cải cách thị trường. Tuy vậy, FDI và xuất khẩu lại tăng trưởng nhanh hơn nhiều so với thập kỷ trước, không phải do bất kỳ động thái nào từ phía chính phủ, nhưng là do những điều kiện thuận lợi đã đến như một cơn bão hoàn hảo. Trung Quốc đã gia nhập WTO vào cuối năm 2001, cho phép nước này mở rộng khả năng tiếp cận thị trường thế giới. Ngoài ra, phần lớn năng lực lắp ráp điện tử của Đài Loan đã di dời sang đại lục, cho phép các nhà xuất khẩu ở Trung Quốc thu được lợi ích thiên lệch từ sự bùng nổ nhu cầu toàn cầu đối với máy tính và điện thoại di động; và trong giai đoạn 2003-2007 nền kinh tế thế giới tăng trưởng ở mức 5%/năm, cao hơn mức trung bình dài hạn. Từ năm 2001 đến năm 2008, xuất khẩu của Trung Quốc đã tăng trưởng ở mức đáng kinh ngạc là 27%/năm, tăng gấp sáu lần từ 266 tỷ đô-la lên 1,4 nghìn tỷ đô-la.⁷

Mặc dù vậy chính sách công nghiệp của chính phủ không tập trung vào thúc đẩy xuất khẩu. Mỗi bận tâm chính của chính phủ là củng cố khu vực nhà nước, xúc tiến cơ sở hạ tầng, và tạo điều kiện cho các công ty Trung Quốc lấy lại thị phần từ các công ty nước ngoài đổ xô vào đất nước trong thập kỷ trước. Các DNNN lớn nhất được tái tổ chức dưới quyền cơ quan chính phủ trung ương với nhiệm vụ biến chúng thành những nhà vô địch toàn cầu (xem Chương 5). Các kế

hoạch phát triển vùng sâu vùng xa như “Phát triển miền Tây” và “Phục hồi vùng Đông Bắc” nhằm đem thành quả của tăng trưởng kinh tế vươn ra khỏi các tỉnh ven biển thịnh vượng, vốn được hưởng gần như toàn bộ lợi ích từ mô hình FDI/xuất khẩu.

Những nỗ lực phát triển này đã được gắn kết với cơn sốt xây dựng công trình mà phát xuất từ tư nhân hóa thị trường nhà ở đô thị dưới thời Chu Dung Cơ. Kết quả là, nhu cầu về vật liệu cơ bản như thép, xi măng, và thủy tinh tăng vọt, và có lẽ Trung Quốc đã trải nghiệm đợt bùng nổ công nghiệp nặng lớn nhất trong lịch sử thế giới. Từ năm 2000 đến năm 2014, sản lượng thép của Trung Quốc tăng gần gấp bảy lần, từ 129 lên 823 triệu tấn, theo đó Trung Quốc sản xuất khoảng một nửa sản lượng thép của thế giới và gấp hơn bảy lần so với nhà sản xuất lớn thứ hai là Nhật Bản. Trong cùng thời kỳ này, sản xuất xi măng tăng gần gấp bốn lần từ khoảng 600 triệu lên đến hơn 2,2 tỷ tấn/năm, và một lần nữa Trung Quốc đã chiếm khoảng một nửa sản lượng của thế giới.⁸ Sự bùng nổ cơ sở hạ tầng và nhà ở lẽ ra đã đạt tới đỉnh điểm tự nhiên của nó vào những năm 2008-2009, nhưng các chính sách kích thích kinh tế được chính phủ đưa ra sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 đã kéo dài nó trong nhiều năm. Hệ quả sau cùng là Trung Quốc bị đẩy tới tình trạng quá tải nhà ở và dư thừa công suất trong nhiều ngành công nghiệp nặng (xem Chương 4 để biết chi tiết).

Một yếu tố đặc biệt gây tranh cãi của chiến lược công nghiệp của chính phủ là nỗ lực nâng cao năng lực sáng tạo của các công ty Trung Quốc, dưới khẩu hiệu của chính sách “Đổi mới nội địa” ra đời vào năm 2006. Chính sách này bao gồm các khoản trợ cấp cho nghiên cứu và phát triển (R&D) trong một số ngành công nghệ cao được ưu tiên, khen thưởng cho đăng ký sáng chế và tạo ra các tiêu chuẩn kỹ thuật, khuyến khích các công ty trong nước và văn phòng chính phủ mua sản phẩm Trung Quốc, và gây tranh cãi nhất là bắt buộc các công ty nước ngoài chuyển giao công nghệ then chốt cho các công ty bản địa một

cách mạnh mẽ hơn như một điều kiện để được phép đầu tư vào Trung Quốc. Nếu đánh giá nó như là một chính sách sáng tạo thì “Đổi mới nội địa” tạo ra rất ít những lợi ích rõ rệt, ngoài cơn sốt đăng ký những bằng sáng chế vô giá trị. Nếu xem chính sách này như một nỗ lực bảo hộ nhằm tăng thị phần của các công ty Trung Quốc trong các ngành công nghiệp thâm dụng công nghệ, thì nó cũng có thể có một số thành quả nhất định. Tỷ trọng xuất khẩu hàng công nghệ cao của các công ty nước ngoài đạt gần 90% vào năm 2005, và kể từ đó đã giảm xuống còn khoảng 70%. Mặc dù vậy, cũng khó để nói rằng sự thay đổi này có bao nhiêu phần là nhờ vào chính sách và có bao nhiêu phần thuần túy là nhờ vào sự trưởng thành của các công ty công nghệ thuộc sở hữu tư nhân của Trung Quốc.

CHÍNH SÁCH CÔNG NGHIỆP TRUNG QUỐC SẼ TIẾN TRIỂN NHƯ THẾ NÀO TRONG THẬP KỶ TIẾP THEO?

Đến năm 2013, khi Tập Cận Bình tiếp nhận vị trí lãnh đạo, ngành công nghiệp Trung Quốc phải đối mặt với một số vấn đề. Ngành công nghiệp nặng đã congestion quá mức do dư thừa công suất và do các công ty nhà nước vẫn kiểm soát quá trình sản xuất quá nhiều, mà các công ty nhà nước thì lại hoạt động kém hiệu quả và cho ít lợi nhuận hơn so với các công ty tư nhân. Khả năng duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh bằng cách đẩy mạnh sản xuất công nghiệp đã gần như cạn kiệt. Hầu hết các nhà kinh tế, cả ở Trung Quốc lẫn nước ngoài, đều nhất trí rằng chính phủ cần chuyển trọng tâm ra khỏi các ngành công nghiệp nặng và làm nhiều hơn để thúc đẩy dịch vụ, bãi bỏ việc định giá những tài nguyên quan trọng (đặc biệt là năng lượng, đất đai và vốn) để đầu tư có thể trở nên hiệu quả hơn, hợp lý hóa các DNNN phân tán, cũng như tạo thêm không gian cho các công ty tư nhân.

Vào tháng 11 năm 2013, Đảng đã công bố một gói đề xuất cải cách dường như để xử lý hầu hết các vấn đề này. Khẩu hiệu cốt lõi của

nó là lực lượng thị trường sẽ đóng vai trò “quyết định” trong phân bổ nguồn lực, nâng cấp từ vai trò “quan trọng” mà các văn kiện trước đây của Đảng gán cho thị trường. Gói đề xuất này cũng hứa hẹn sẽ điều chỉnh nhiều hơn, thêm nhiều không gian cho các doanh nghiệp tư nhân, và cải cách DNNN bằng cách đưa vào các cổ đông tư nhân (Chương trình cải cách được thảo luận cặn kẽ trong Chương 11).

Cho đến nay, khi chính sách công nghiệp được xét đến, chương trình cải cách này dường như là một phiên bản được trau chuốt của đường hướng chung thời Hồ Cẩm Đào, hơn là một sự chuyển hướng dứt khoát. Ba mục tiêu chính của chính sách thời Hồ Cẩm Đào - củng cố khu vực nhà nước, phát triển cơ sở hạ tầng, và giúp các công ty Trung Quốc đoạt lại thị phần từ các công ty nước ngoài - vẫn giữ nguyên như vậy. Các cải cách thị trường như điều chỉnh các quy định cũng như tự do hóa giá cả đang được đưa ra rất chậm, và dường như rõ ràng là vai trò của các DNNN do trung ương kiểm soát trong các khu vực chủ yếu vẫn sẽ không thay đổi. Ngành công nghiệp nặng sẽ tiếp tục được hỗ trợ bởi đầu tư cơ sở hạ tầng, một phần ở Trung Quốc nhưng cũng tăng dần ở các thị trường khác. Theo sáng kiến “Vành đai, Con đường”, Trung Quốc nhắm đến việc tập trung hàng trăm tỷ đô-la vào các dự án cơ sở hạ tầng giao thông mới (đường bộ, đường sắt, đường ống dẫn và cảng) dọc theo hai tuyến: một tuyến đường bộ xuyên Trung Á đến châu Âu và một tuyến hàng hải khác xuyên qua Đông Nam Á và Nam Á đến Trung Đông.

Một sự chuyển hướng đáng kể là chiến lược sản xuất có tên “Chế tạo tại Trung Quốc 2025” được ra đời vào tháng 5 năm 2015. Lấy cảm hứng từ kế hoạch “Công nghiệp 4.0” của Đức năm 2013 (nhằm nâng cấp ngành công nghiệp thông qua sử dụng công nghệ thông tin một cách hệ thống), “Chế tạo tại Trung Quốc 2025” là một tập hợp các chương trình nhằm nâng cao chất lượng và trình độ công nghệ của ngành công nghiệp sản xuất của Trung Quốc. Nó vừa bao quát hơn

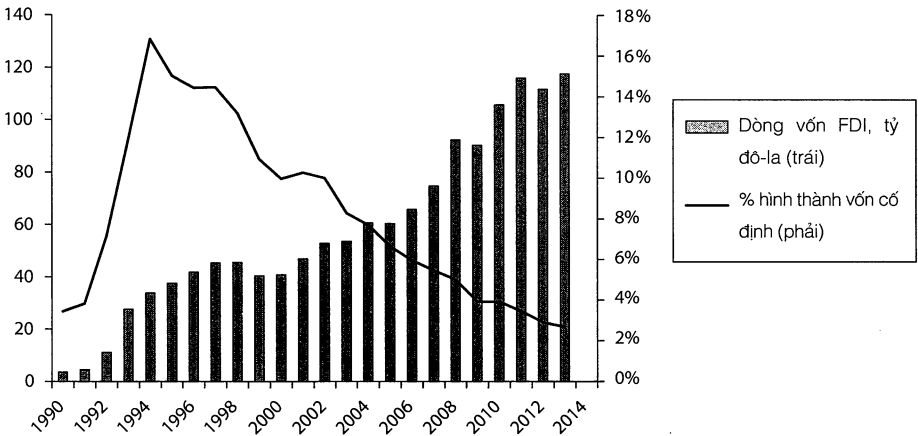
vừa tinh vi hơn chiến lược “Đổi mới nội địa” ở chỗ nó đặt chỉ tiêu cho một loạt các ngành công nghiệp truyền thống lẫn tiên tiến và cải thiện toàn bộ chuỗi quy trình sản xuất (và các ngành dịch vụ liên quan), thay vì chỉ tập trung vào sáng tạo và một số ít các ngành công nghiệp công nghệ cao như chiến lược “Đổi mới nội địa”. Do phạm vi bao quát hơn và lời kêu gọi mạnh mẽ hơn cho việc sử dụng các cơ chế thị trường, chiến lược “Chế tạo tại Trung Quốc 2025” có cơ hội tốt hơn để hoàn thành mục tiêu so với chiến lược “Đổi mới nội địa”, và ít bị các công ty và chính phủ nước ngoài xem như một mối đe dọa hơn. Dẫu vậy, nó cũng có một thành tố dân tộc chủ nghĩa nhất định: một trong những mục tiêu của nó là nâng cao hàm lượng nội địa của các linh kiện và vật liệu quan trọng lên 40% vào năm 2020 và 70% vào năm 2025.⁹

TẠI SAO ĐẦU TƯ CỦA CÁC CÔNG TY NƯỚC NGOÀI ĐÓNG VAI TRÒ LỚN NHƯ VẬY?

Một đặc trưng trong tiến trình phát triển công nghiệp của Trung Quốc giúp tách biệt nó với các láng giềng Đông Á chính là vai trò to lớn của FDI - vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (Đầu tư “trực tiếp” ở đây đề cập đến khoản tiền được đầu tư trực tiếp vào các xí nghiệp, thiết bị hoặc bất động sản, trái ngược với đầu tư “gián tiếp”, tức đầu tư chủ yếu bằng cách mua cổ phần thiểu số trong các công ty). Từ 1985 đến 2005, FDI hằng năm ở các nước trung bình gần 3% GDP, một con số rất lớn (xem Hình 3.3). Đối với Hàn Quốc và Đài Loan trong suốt thời kỳ tăng trưởng cao tương đương (đầu những năm 1970 đến đầu những năm 1990), dòng FDI chỉ chiếm khoảng 0,5% GDP. Còn ở Nhật từ giữa những năm 1950 đến giữa những năm 1970 thì FDI về cơ bản không tồn tại, dao động ở mức dưới 0,1% GDP.¹⁰

Vai trò của các công ty nước ngoài đặc biệt nổi bật trong xuất khẩu của Trung Quốc. Xuất khẩu của Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan hầu như đều do các công ty bản địa độc chiếm. Với Trung Quốc

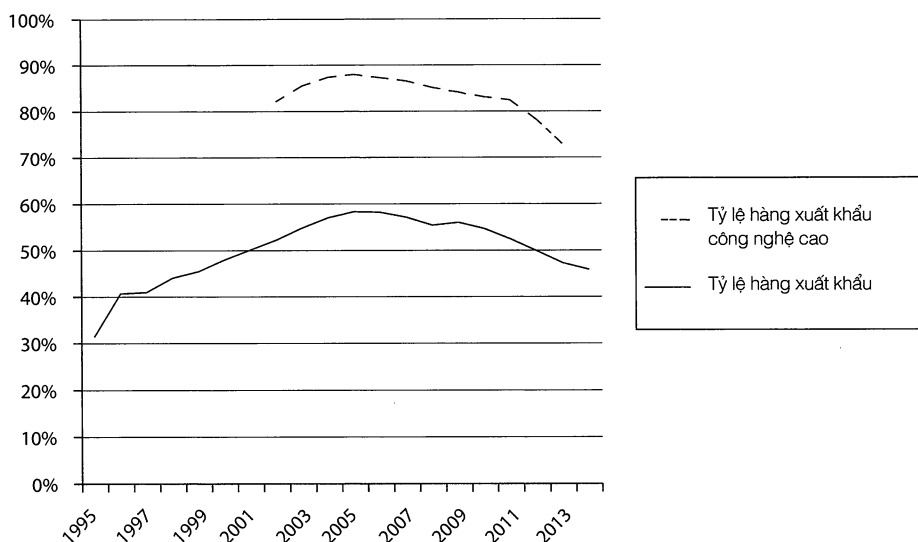
thì điều này không thật sự như vậy; kể từ đầu thập niên 1990 có tới một phần ba tổng số hàng xuất khẩu hoặc nhiều hơn là do các công ty có vốn đầu tư nước ngoài sản xuất, và thị phần của công ty nước ngoài đạt đỉnh điểm ở mức 58% vào năm 2005. Đối với mặt hàng xuất khẩu được chính phủ Trung Quốc phân loại là công nghệ cao thì vai trò của nước ngoài còn lớn hơn rất nhiều: từ những năm 2000 cho đến năm 2012, hơn 80% hàng xuất khẩu “công nghệ cao” từ Trung Quốc là do các công ty nước ngoài sản xuất, và thị phần của các công ty nước ngoài vẫn chiếm khoảng ba phần tư (xem Hình 3.4).



Hình 3.3: Đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu NBS.

Tình trạng bất thường ấy phát sinh từ một sự kết hợp giữa hoàn cảnh và những lựa chọn chính sách có chủ đích. Hoàn cảnh ấy chính là, khi quyết định mở cửa nền kinh tế vào khoảng năm 1980, Trung Quốc khó mà lặp lại được chiến lược mà Nhật Bản và Hàn Quốc đã dùng để phát triển các công ty vô địch về xuất khẩu được che chắn bởi những bức tường bảo hộ kiên cố.



Hình 3.4: Xuất khẩu của doanh nghiệp nước ngoài.

Nguồn: NBS/CEIC.

Như chúng tôi đã chỉ ra trong Chương 1, một trong những nguyên nhân lớn của tình trạng này là từ chính trị. Nhật Bản, Hàn Quốc đều là thành viên trong cơ cấu liên minh quân sự Hoa Kỳ, nên các nước này đã được ngầm cho phép vận hành nền kinh tế trọng thương, ngăn chặn không cho các công ty nước ngoài thâm nhập vào thị trường của họ ngay cả khi chính các công ty của họ lại dễ dàng thâm nhập thị trường Hoa Kỳ. Trung Quốc sẽ không bao giờ đạt được thỏa thuận ấy; nên để được tiếp nhận vào trong hệ thống thương mại thế giới do Hoa Kỳ chi phối, thì cái giá mà Trung Quốc phải trả chính là cần cung cấp cho các công ty nước ngoài quyền thâm nhập thị trường đáng kể.

Các lựa chọn chính sách thì bắt đầu bằng thực tiễn. Trung Quốc vào cuối những năm 1970 đang trong tình trạng khó khăn kinh tế trầm trọng, và có rất ít cách tăng ngoại hối để mua công nghệ nước ngoài. Một cách tăng ngoại hối nhanh chóng chính là cho phép các công ty nước ngoài định hướng xuất khẩu được mở xí nghiệp ở Trung

Quốc - đầu tiên là thông qua một số khu kinh tế đặc biệt ở miền nam Trung Quốc, và sau đó lan rộng ra toàn quốc. Nhưng các lựa chọn chính sách dẫn đến sự gia tăng sau này trong FDI - đầu những năm 1990 và một lần nữa vào đầu những năm 2000 sau khi Trung Quốc gia nhập WTO - rõ ràng đã có tính chiến lược hơn. Các nhà cải cách biết rằng họ có thể đẩy nhanh cải cách nền kinh tế nội địa bằng cách đem vào sự cạnh tranh của các công ty nước ngoài lớn.

Một khía cạnh khác của chiến lược FDI là nhiều nguồn đầu tư “nước ngoài” không thực sự là nước ngoài. Gần một nửa số đầu tư trực tiếp nước ngoài đến từ Hồng Kông, và trong khi một phần lớn trong số đó có thể chỉ đơn thuần phản ánh hoạt động của các công ty con của Mỹ và châu Âu đặt tại Hồng Kông, thì rõ ràng là các công ty Hồng Kông vẫn là những nhà đầu tư chủ chốt ở đại lục. Trong những năm 1980 và 1990, hầu hết các công ty sản xuất của chính quyền thành phố đã chuyển hoạt động sản xuất của họ qua ranh giới đến Thâm Quyển và các thành phố lân cận ở Quảng Đông. Từ cuối những năm 1990 trở đi, các công ty bất động sản và cơ sở hạ tầng của Hồng Kông đã rót hàng tỷ đô-la vào các con đường thu phí, cảng và phát triển bất động sản dân cư và thương mại. Mặc dù đại lục được trao trả quyền quản lý Hồng Kông vào năm 1997, các khoản đầu tư của nó vẫn được tính là “nước ngoài” trong thống kê của Trung Quốc.

Hơn nữa, tới một phần ba FDI được báo cáo của Trung Quốc thực tế có thể chỉ là những khoản đầu tư “mượn vỏ” - là những khoản đầu tư của các cá nhân và công ty Trung Quốc được lưu chuyển thông qua các công ty đặt ở những nước khác, đặc biệt là Hồng Kông. Cho đến khoảng năm 2005, nhiều công ty đổ xô đi “mượn vỏ” để được miễn giảm thuế và đạt được một số lợi ích khác dành riêng cho các công ty nước ngoài. Ngay cả khi những ưu tiên đó đã bị loại bỏ thì những lý do khác để “mượn vỏ” vẫn còn tồn tại. Một số công ty Trung Quốc - như các gã khổng lồ Internet Alibaba và Tencent - được phân

loại là doanh nghiệp “nước ngoài” vì họ đã thành lập cấu trúc công ty cổ phần đặt ở nước ngoài (offshore holding company) để niêm yết trên thị trường chứng khoán quốc tế. Có thể một số khoản đầu tư của các công ty này được tính là “FDI”.¹¹

Đỉnh điểm của mô hình FDI xuất hiện trong giai đoạn 2002-2006, khi các điều khoản trong thỏa thuận gia nhập WTO của Trung Quốc yêu cầu họ phải thực hiện một loạt các cải cách cho phép các nhà đầu tư nước ngoài được thâm nhập nhiều hơn vào thị trường Trung Quốc. Vào cuối năm 2006, Trung Quốc đã đáp ứng mọi đòi hỏi của WTO, và nền kinh tế trong nước ngày càng thịnh vượng đã không còn cần đến vốn nước ngoài một cách vô vọng. FDI trong năm đó chiếm 6% tổng mức đầu tư vào Trung Quốc, giảm từ mức cao nhất 17% vào năm 1994 (Đến năm 2014, FDI chiếm ít hơn 3% nguồn vốn đầu tư).

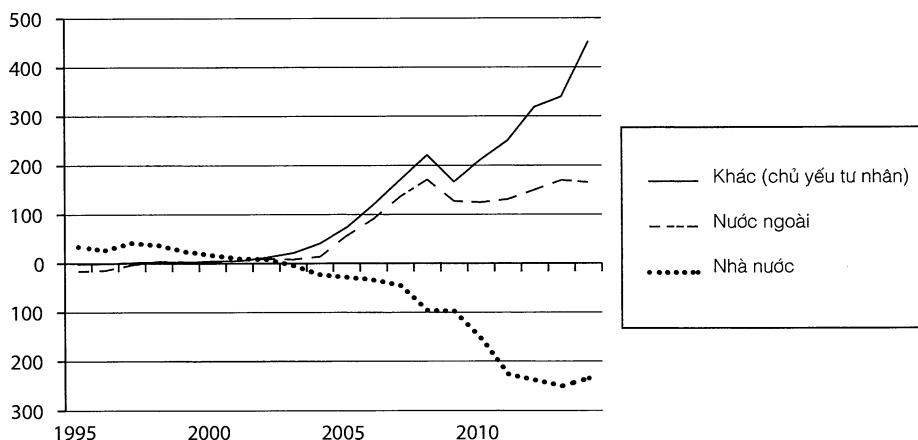
Sự phụ thuộc vào FDI đã mang lại lợi ích đáng kể cho Trung Quốc: công nghệ, kỹ thuật sản xuất và kỹ năng quản lý mà các công ty nước ngoài mang lại đã được các công ty trong nước tiếp thu và giúp họ phát triển. Các công ty nước ngoài cũng ít phản nản điều đó. Mặc dù các quy định thường hạn chế đầu tư, ảnh hưởng bất lợi đến một số ngành hoặc buộc họ liên doanh với các công ty địa phương, các công ty nước ngoài được thâm nhập nhiều hơn vào thị trường và hưởng một môi trường pháp lý thuận lợi hơn so với nhiều nền kinh tế lớn khác như Brazil, Ấn Độ, Nga và Nhật Bản.

Nhưng mối quan hệ giữa chính phủ Trung Quốc và các công ty nước ngoài đang trở nên lạnh nhạt hơn. Từ năm 2005, chính sách công nghiệp của Trung Quốc ngày càng tập trung vào việc củng cố các công ty trong nước. Điều này không có gì sai; hầu như mọi quốc gia đều có một số biến thể của chiến lược ưu tiên cho các nhà sản xuất trong nước so với các nhà sản xuất nước ngoài. Tuy nhiên, với thực trạng là các công ty nước ngoài đã chiếm lĩnh vai trò quá lớn trong nền kinh tế Trung Quốc, và việc Trung Quốc đã ký kết các hiệp định quốc tế (bao

gồm của cả WTO) về đối xử bình đẳng, thì nhiệm vụ hỗ trợ cho các công ty trong nước mà không làm gia tăng sự chỉ trích từ các công ty và chính phủ nước ngoài sẽ là một nhiệm vụ khó khăn.

“CHÍNH SÁCH CÔNG NGHIỆP” ĐÃ THÀNH CÔNG VÀ THẤT BẠI Ở ĐÂU?

Mục tiêu trong chính sách công nghiệp của Trung Quốc là tạo ra một khối các ngành công nghiệp trải rộng, cùng với đó là các công ty Trung Quốc từng bước sản xuất hàng hóa có độ tinh vi công nghệ ngày càng cao hơn cũng như giá trị ngày càng lớn hơn, và dần dần đạt được sức cạnh tranh toàn cầu mạnh hơn. Những mục tiêu này phần lớn đã đạt được. Trung Quốc đã chuyển từ đất nước sản xuất hàng dệt may chất lượng thấp và hàng tiêu dùng giá rẻ trong những năm 1980 thành một quốc gia có những ngành công nghiệp ô tô, đóng tàu, máy móc, điện tử, hóa chất và trang thiết bị chính xác trên quy mô lớn và thành công. Sức cạnh tranh toàn cầu của nền sản xuất Trung Quốc đã tăng một cách đều đặn, như được thể hiện bởi tỷ lệ ngày càng tăng của hàng Trung Quốc trong tổng số hàng hóa chế biến xuất khẩu toàn cầu. Các nghiên cứu đã ghi nhận rằng cường độ nghiên-cứu-và-phát-triển trong hàng hóa xuất khẩu của Trung Quốc, tức độ tinh vi công nghệ cũng đã tăng lên.¹² Hơn nữa, các công ty trong nước cũng chiếm một tỷ trọng ngày càng lớn hơn trong xuất khẩu, và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn hơn trong tổng số thặng dư thương mại. Trong hầu hết những năm 2000, các doanh nghiệp nước ngoài chiếm hơn một nửa lượng xuất khẩu và khoảng hai phần ba thặng dư thương mại. Đến năm 2014 thì tỷ phần nước ngoài ở cả hai mặt này đều đã dưới 50%. Thặng dư thương mại tổng hợp của các doanh nghiệp ngoài nhà nước Trung Quốc hiện nay lớn hơn gấp đôi so với thặng dư thương mại của doanh nghiệp nước ngoài. (Tổng số thặng dư thương mại sẽ còn lớn hơn nếu không bị giảm đi phần nào bởi các DNNN có thâm hụt thương mại lớn; xem Hình 3.5.)



Hình 3.5: Cán cân thương mại theo quyền sở hữu.

Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu NBS/CEIC.

Nhưng Trung Quốc cũng không đạt được thành công như nhau trong tất cả các ngành công nghiệp, và đặc biệt nó không phải lúc nào cũng thực hiện tốt trong việc bảo đảm các công ty thuộc sở hữu của Trung Quốc kiểm soát được sản xuất hàng hóa công nghệ cao hơn. Mô hình FDI có ý nghĩa rằng một số ngành công nghiệp chủ yếu là do các công ty nước ngoài tạo dựng, và đôi khi thực tế cho thấy các công ty Trung Quốc khó có thể bắt phá.

Hai ví dụ nổi bật nhất của hiện tượng này là ô tô và đồ điện tử. Kể từ năm 2010, Trung Quốc đã trở thành thị trường xe lửa hành lớn nhất thế giới, và hầu như mọi chiếc xe được bán tại Trung Quốc đều được sản xuất tại Trung Quốc. Về cơ bản có hai kiểu nhà sản xuất: các liên doanh giữa các hãng ô tô lớn trên toàn cầu với các công ty địa phương (thường là DNNN) và các công ty xe hơi tư nhân hoặc DNNN thuần túy. Tất cả các nhà sản xuất xe hơi ở Hoa Kỳ, Nhật Bản và châu Âu quan trọng trên toàn cầu đều có liên doanh tại Trung Quốc và các liên doanh này thống trị doanh thu và lợi nhuận của ngành ô tô. Các công ty Trung Quốc sản xuất khoảng một nửa số xe được bán tại Trung

Quốc, nhưng đây chủ yếu là các loại xe giá thấp với biên lợi nhuận rất mỏng. Các liên doanh nước ngoài kiểm soát khoảng 80% doanh thu của ngành. Các công ty Trung Quốc đang xuất khẩu ngày càng nhiều ô tô sang các thị trường thu nhập thấp ở Trung Đông, Trung Á và Mỹ Latinh, nhưng họ đã thất bại trong việc xâm nhập vào các nước phát triển, và nhìn chung thì chưa có bất kỳ dấu hiệu nào cho thấy các công ty Trung Quốc có thể lập lại thành công toàn cầu của các hãng sản xuất ô tô Nhật Bản và Hàn Quốc.¹³

Ngành công nghiệp ô tô đại diện cho sự thất bại của chính sách công nghiệp ở nhiều khía cạnh. Từ năm 1990, mục tiêu mà Trung Quốc công bố là giảm số lượng các hãng sản xuất ô tô và chỉ để lại ba công ty quốc doanh khổng lồ thống trị ngành công nghiệp này (tương tự như thế độc quyền tay ba của Toyota, Honda và Nissan tại Nhật Bản). Trong thực tế, số lượng các hãng lắp ráp xe hơi ở Trung Quốc đã giữ nguyên trong khoảng tám 120 hãng kể từ đầu những năm 1990. “Bộ ba” các hãng sản xuất xe hơi kiếm được nhiều tiền nhất từ các liên doanh thực chất do các công ty nước ngoài kiểm soát, và bộ ba này đã không thể tiếp thị được thương hiệu độc lập của riêng mình. Những câu chuyện thành công của ngành công nghiệp ô tô Trung Quốc đều là những công ty nhỏ, mới nổi, thường được các chính quyền địa phương tài trợ - đáng chú ý nhất là công ty tư nhân Geely, năm 2010 đã mua lại Volvo.

Nên lưu ý về ngành công nghiệp ô tô khi đánh giá những khẳng định về sức mạnh công nghiệp và công nghệ của Trung Quốc. Như thực tế ở ngành này đã chứng minh, các công ty Trung Quốc còn khá xa mới đạt được tiêu chuẩn toàn cầu cao nhất trong các sản phẩm đòi hỏi nhiều cấp độ công nghệ, quy trình sản xuất phức tạp và độ chính xác cao. Ngoài ô tô, các ví dụ khác bao gồm động cơ phản lực, máy bay (lĩnh vực mà Trung Quốc đã nỗ lực trong nhiều năm, nhưng cho đến nay không nhiều thành công, để phát triển máy bay thương mại trong

nước¹; và nhiều lĩnh vực điện tử tiêu dùng. Các công ty quốc tế có thể duy trì một lợi thế công nghệ rộng lớn trong các lĩnh vực này mặc dù có nhiều cơ sở sản xuất chủ chốt ở Trung Quốc, nơi có những lo ngại về hành vi đánh cắp tài sản trí tuệ ở mức cao. Mặt khác các công ty Trung Quốc có sức cạnh tranh cao trong các ngành công nghiệp thâm dụng công nghệ ít phức tạp hơn, đặc biệt là các ngành mà khách hàng chủ yếu là các doanh nghiệp hơn là người tiêu dùng: linh kiện ô tô, thiết bị phát điện, thiết bị mạng viễn thông...

Ngành công nghiệp điện tử là một nghiên cứu tình huống thú vị khác. Ở một mức độ nhất định thì đó là một câu chuyện thành công ngoạn mục: Trung Quốc hiện chiếm hơn 40% lượng xuất khẩu hàng điện tử toàn cầu như máy tính và điện thoại thông minh, tăng từ 5% trong năm 2000. Nhưng tuyệt đại đa số hoạt động sản xuất hàng điện tử ở Trung Quốc vẫn chỉ là giai đoạn lắp ráp cuối cùng, có biên lợi nhuận cực kỳ mỏng, và thậm chí hoạt động này thì phần lớn cũng do các doanh nghiệp nước ngoài kiểm soát - đặc biệt là các công ty của vùng lãnh thổ Đài Loan, trong số đó được biết đến nhiều nhất chính là Foxconn (nhà lắp ráp theo hợp đồng chính của các sản phẩm Apple). Các thành tố có giá trị cao nhất của chuỗi giá trị công nghệ - như thiết kế và tiếp thị thành phẩm, thiết kế mạch tích hợp và phát triển phần mềm gốc - vẫn còn nằm chắc trong tay những gã khổng lồ toàn cầu như Apple, Samsung, Intel và Microsoft.

Những nỗ lực liên tục của chính phủ Trung Quốc nhằm khích lệ các nhà sản xuất nội địa có khả năng thách thức các công ty toàn cầu đã thất bại. Hiện nay, Trung Quốc không có công ty phần mềm nào đáng kể ở mức độ toàn cầu và chỉ có ba công ty phần cứng nổi trội: nhà sản xuất máy tính cá nhân Lenovo, nhà sản xuất thiết bị mạng viễn thông

1. Thông tin này đã có phần lạc hậu vì Trung Quốc vừa sản xuất máy bay thương mại nội địa Comac C919 - ND.

Huawei và nhà sản xuất điện thoại thông minh Xiaomi (Cả ba công ty này đều thuộc sở hữu tư nhân, mặc dù ít nhất hai công ty đầu tiên đã được nhà nước hỗ trợ đáng kể).

Huawei và Xiaomi là ví dụ cho mô hình kinh doanh có thể được mô tả là “80% chất lượng ứng với 60% giá cả.” Các công ty kiểu này sản xuất các thiết bị đáng tin cậy với tính năng đứng sau top đầu, nhưng vẫn đủ tốt đối với hầu hết người mua và được bán ở mức giá không thể đánh bại. Điều này làm cho sản phẩm của họ rất hấp dẫn đối với một lượng lớn khách hàng muốn bắt kịp xu hướng công nghệ nhưng không đủ khả năng chi trả cho những mặt hàng thời thượng nhất: đó chính là các nước nghèo muốn có mạng di động tử tế hoặc người Trung Quốc có thu nhập trung bình thấp mà muốn có điện thoại thông minh nhưng không thể bỏ ra 700 đô-la cho một chiếc iPhone. Hầu hết các công ty công nghiệp Trung Quốc thành công đều sử dụng một biến thể của mô hình kinh doanh này, khai thác mức chi phí sản xuất thấp và quy mô kinh tế của Trung Quốc để cung cấp các sản phẩm đáng tin cậy ở mức giá thấp. Điều này làm số lượng hàng bán được của họ rất cao; nhưng biên lợi nhuận của họ thì lại thấp. Họ chủ yếu là những công ty theo sau trong công nghệ, chứ không phải những công ty tiên phong trong công nghệ.

Lenovo, hiện là nhà sản xuất máy tính cá nhân lớn nhất thế giới về số lượng hàng bán được, là ví dụ tiêu biểu cho thấy việc thoát khỏi cái bẫy này thì khó khăn đến đâu. Năm 2005, công ty này đã mua lại đơn vị sản xuất máy tính cá nhân của IBM, một đơn vị đã làm nên huyền thoại nhưng lúc bấy giờ đang thua lỗ. Lenovo đã sử dụng đơn vị mua được để biến mình thành một công ty đa quốc gia thực sự, có lẽ là công ty đa quốc gia duy nhất của Trung Quốc. Lenovo duy trì hai trụ sở chính, một ở Bắc Kinh và một ở Bắc Carolina; có đội ngũ thiết kế chính (kế thừa từ IBM) đặt tại Nhật Bản; và sử dụng tiếng Anh làm ngôn ngữ của công ty. Tuy nhiên, Lenovo vẫn còn phụ thuộc nặng nề

vào thị trường nội địa. Giống như nhiều công ty thành công khác của Trung Quốc, Lenovo bị kẹt ở dưới đáy của cái mà ông vua công nghệ Đài Loan Thi Chấn Vinh (Stan Shih) gọi là “đồ thị cười”. Ông Thi quan sát thấy rằng trong ngành công nghệ, lợi nhuận cao có thể kiếm được ở hai đầu của đồ thị, một đầu là các công ty kiểm soát việc thiết kế các công nghệ cốt lõi (chẳng hạn như Intel), và một đầu khác là các công ty kiểm soát việc thiết kế và phân phối sản phẩm cho người tiêu dùng (như Apple). Nằm ở giữa là các công ty thương phẩm chế tạo và lắp ráp sản phẩm với khối lượng lớn nhưng thu được biên lợi nhuận thấp. Đài Loan có đầy các công ty có biên lợi nhuận thấp và nằm ở đáy đồ thị cười kiểu này, như hãng Acer của chính ông Thi, TSMC (nhà sản xuất mạch tích hợp theo hợp đồng lớn nhất thế giới) và Foxconn (nhà lắp ráp hàng điện tử tiêu dùng theo hợp đồng lớn nhất thế giới). Nhìn chung thì các công ty công nghệ của Trung Quốc dường như đều có cùng hướng đi này.

TRUNG QUỐC CÓ “GIAN LẬN” KHÔNG?

Các công ty sản xuất ở các nước phát triển, hoặc các đồng minh chính trị của họ, thường đưa ra lời cáo buộc rằng Trung Quốc đã đạt được thành công trong công nghiệp và xuất khẩu của mình bằng cách “gian lận”. Cụ thể là đã vun vén cho các công ty của mình với những khoản trợ cấp hào phóng, thao túng lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá năng lượng; và dựng lên những rào cản đối với các công ty nước ngoài cạnh tranh ở Trung Quốc, tất cả là vì mục đích tạo ra lợi thế không công bằng cho các công ty Trung Quốc. Những cáo buộc này chủ yếu mang bản chất chính trị, chứ không phải kinh tế. Tất cả những quốc gia nào tạo ra được một nền kinh tế công nghiệp “bắt kịp” thành công cũng sử dụng một vài hoặc tất cả những chiến thuật này - kể cả Hoa Kỳ, vốn khét tiếng là không đếm xỉa gì đến quyền sở hữu trí tuệ của nước khác trong suốt thế kỷ XIX và duy trì các rào cản thuế quan cho đến tận Chiến tranh Thế giới thứ hai, và vẫn đang tiếp tục hỗ trợ trên quy mô

lớn cho các ngành công nghiệp quan trọng về mặt chính trị.¹⁴ Những chiến thuật này có thể được gọi là “gian lận” theo một nghĩa nào đó. Nhưng nó là kiểu gian lận mà tất cả quốc gia công nghiệp đều phạm phải, và tầm quan trọng của nó thường sẽ giảm thiểu khi nền kinh tế trở nên tinh vi hơn - mặc dù tất cả các nước không ngừng ra sức uốn nắn các quy tắc thương mại và đầu tư sao cho có lợi cho bản thân mình, và thành công đến mức nào thì còn tùy vào sức mạnh thị trường của mỗi nước. Vai trò của các yếu tố này trong sự phát triển công nghiệp của Trung Quốc cũng đáng để xem xét.

TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI THẤP MỘT CÁCH BẤT THƯỜNG CÓ VAI TRÒ LỚN ĐẾN ĐÂU TRONG SỰ BÙNG NỔ XUẤT KHẨU CỦA TRUNG QUỐC?

Tỷ giá hối đoái thấp cũng đóng vai trò trong sự bùng nổ xuất khẩu của Trung Quốc, nhưng không vượt quá vai trò phụ trợ. Từ năm 2001 đến năm 2010 là lúc mà hầu hết các chuyên gia đồng ý rằng tỷ giá hối đoái của Trung Quốc bị định giá thấp hơn giá trị thực, tỷ trọng của hàng Trung Quốc trong tổng số hàng xuất khẩu toàn cầu tăng khoảng 1,1 điểm phần trăm/năm, từ 5% lên 15%. Trong các năm 2010-2013, khi đồng nhân dân tệ tăng giá mạnh và các khoản chi phí khác như tiền lương cũng tăng, thì Trung Quốc vẫn tăng khoảng 0,9 điểm phần trăm trong thị phần xuất khẩu toàn cầu mỗi năm, lên gần 18% vào năm 2013. Nếu như bí quyết thành công duy nhất của Trung Quốc thực sự chỉ là đồng tiền rẻ, thì thành tích của nó trong giai đoạn 2010-2013 theo dự kiến sẽ tồi tệ hơn nhiều.

Dĩ nhiên, là một phần của mô hình kiến tạo phát triển Đông Á, Trung Quốc thường có khuynh hướng giữ cho tiền tệ của mình được định giá hơi thấp hơn. Nhưng Trung Quốc không phải lúc nào cũng giữ khuynh hướng ấy, và thường thì việc xác lập tỷ giá hối đoái được để mất tới để điều tiết các dòng vốn, hơn là để thúc đẩy xuất khẩu (xem Chương 7). Và như chúng tôi đã trình bày ở trên, Trung Quốc sở hữu

nhiều lợi thế giúp biến nước này thành một cường quốc xuất khẩu: vị trí địa lý thuận lợi trong trung tâm sản xuất Đông Á, sự kết hợp giữa mức giá lao động rẻ của khu vực thế giới thứ ba với cơ sở hạ tầng của khu vực thế giới thứ nhất... Tỷ giá hối đoái cũng có hỗ trợ nhưng không quan trọng bằng những yếu tố nền tảng hơn ở trên.

LÃI SUẤT CỰC THẤP CÓ HỖ TRỢ VỀ TÀI CHÍNH CHO TĂNG TRƯỞNG CÔNG NGHIỆP NẶNG KHÔNG?

Cũng như tỷ giá hối đoái, tiền vốn cho vay rẻ đã đóng một vai trò hỗ trợ cho các yếu tố khác nền tảng hơn trong sự phát triển công nghiệp nặng của Trung Quốc. Lý do chính khiến ngành công nghiệp nặng của Trung Quốc hoạt động tốt như thế trong thập niên 2000 chính là hai thập kỷ cải cách trước đó đã tạo nền tảng cho sự trỗi dậy của đầu tư sinh lời trong công nghiệp, cơ sở hạ tầng và nhà ở, và những đầu tư này đã tạo ra nhu cầu mới khổng lồ với các sản phẩm công nghiệp nặng. Chính phủ Trung Quốc đã thiết lập lãi suất ở mức thấp hơn so với trong thập kỷ trước, điều này liên quan đến lạm phát, và có thể phần nào là để giảm chi phí tài trợ cho các dự án cơ sở hạ tầng tốn kém (xem Chương 7). Nhưng một khi cơn bùng phát tiếp tục lần bánh, thì các doanh nghiệp công nghiệp chi trả cho việc mở rộng sản xuất của họ phần lớn bằng cách tái đầu tư lợi nhuận của chính mình, thay vì vay các khoản nợ ngân hàng mới. Và các công ty tư nhân tăng trưởng nhanh hơn DNNN, mặc dù họ phải trả lãi suất vay cao hơn nhiều.¹⁵ Các mức lãi suất thấp chắc chắn đã hỗ trợ cho sự trỗi dậy của nền công nghiệp Trung Quốc, nhưng chúng không phải là nguyên nhân chính.

TRUNG QUỐC CÓ GIỮ GIÁ NĂNG LƯỢNG QUÁ THẤP KHÔNG?

Có một câu hỏi về các mức giá năng lượng: Bắc Kinh có giữ chúng thấp bất thường để thúc đẩy tăng trưởng công nghiệp không? Câu trả lời là không thực sự như vậy. Giá năng lượng là một trong số ít những

giá cả vẫn chịu sự kiểm soát của chính phủ ở mức độ cao sau những đợt cải cách giá cả vào những năm 1990. Nhưng ý kiến cho rằng mục đích chính của các biện pháp kiểm soát này là để giữ cho giá năng lượng ở mức cực thấp là sai lầm.

Trong hầu hết hai thập kỷ qua, mục tiêu chính của việc định giá năng lượng là giảm bớt sự biến động. Các nhà hoạch định chính sách muốn đảm bảo rằng các doanh nghiệp có thể đối diện với một môi trường có thể dự đoán được, với giá điện và giá nhiên liệu tương đối ổn định; trong một môi trường dễ dự đoán hơn, các doanh nghiệp sẽ dễ đầu tư vốn quy mô lớn hơn. Các công cụ chính của chính phủ nhằm đạt được sự ổn định này là các công ty chuyển hóa nhiên liệu thô thành năng lượng có thể sử dụng được do nhà nước điều hành: tức các công ty sản xuất điện và các nhà máy lọc dầu. Khi giá nhiên liệu thô cao, các công ty này nhận được mức lợi thấp hoặc thậm chí thua lỗ vì họ không thể đẩy toàn bộ các khoản tăng chi phí cho khách hàng. Nhưng khi giá nhiên liệu thô thấp, thì lợi nhuận của họ tăng cao, vì họ cũng không bị buộc phải chuyển cho khách hàng toàn bộ các khoản tiết kiệm chi phí. Những ngành công nghiệp này có thể được xem là “bộ giảm xóc” cho phép chiếc xe kinh tế được lái tương đối trơn tru ngay cả khi con đường đầy những ổ gà.

Một cái nhìn lướt qua cho thấy giá năng lượng ở Trung Quốc không quá thấp như người ta nghĩ. Giữa những năm 2011 và 2014, giá xăng dầu bình quân của xăng thông dụng ở Trung Quốc cao hơn khoảng 27% so với Hoa Kỳ.¹⁶ Khi giá dầu thô giảm một nửa vào cuối năm 2014, giá xăng dầu của Hoa Kỳ giảm hơn một phần ba trong bốn tháng. Giá xăng dầu Trung Quốc đã giảm ít hơn 20%.¹⁷

Quan trọng hơn đối với nền kinh tế là giá điện mà khoảng ba phần tư điện năng là do hoạt động công nghiệp tiêu thụ (Điều này tương phản với Mỹ và hầu hết các nước phát triển, nơi hầu hết điện năng là do các hộ gia đình tiêu thụ). Than đá là nhiên liệu của khoảng 80% các nhà máy điện của Trung Quốc, thì về cơ bản giá

than đá đã được bãi bỏ vào năm 2003 và giá than đã tăng gấp 6 lần từ 25 đô-la một tấn vào năm 2003 lên tới 160 đô-la một tấn vào năm 2008. Tuy nhiên, giá điện vẫn được quy định chặt chẽ, và những người tiêu thụ cuối cùng bị ảnh hưởng từ việc tăng giá than tương đối ít. Do nhà nước lại đòi hỏi các công ty điện lực phải chấp nhận biên lợi nhuận thấp hơn nhiều. Mặc dù có quy định này, nhưng giá điện công nghiệp Trung Quốc trong hầu hết thập kỷ qua cũng không đặc biệt rẻ: nhìn chung cũng gần ngang bằng giá điện ở Đức, và cao hơn đáng kể so với giá điện ở các nước công nghiệp khác như Hàn Quốc, Mỹ, Pháp, Brazil và Nga. Vào cuối năm 2014, giá điện công nghiệp trung bình ở Trung Quốc là gần 13 cent/kilowatt-giờ, khoảng gấp đôi mức trung bình của Hoa Kỳ.¹⁸

VIỆC VI PHẠM QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ ĐÃ CÓ VAI TRÒ LỚN ĐẾN Đâu TRONG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CỦA TRUNG QUỐC?

Quyền sở hữu trí tuệ là một vấn đề gây tranh cãi giữa Trung Quốc và các đối tác thương mại lớn của họ - đặc biệt là Hoa Kỳ - kể từ đầu những năm 1990. Nhiều công ty từ các nước phát triển từ lâu đã phàn nàn rằng bằng sáng chế và nhãn hiệu của họ không an toàn ở Trung Quốc, vì các công ty bản địa đã sao chép sản phẩm của họ một cách trắng trợn, và chính phủ hầu như không làm gì để trừng trị những kẻ vi phạm. Các cuộc chiến cấp cao, liên tục xoay quanh các vụ việc vi phạm quyền sở hữu trí tuệ đã góp phần dựng lên một câu chuyện phổ biến rằng Trung Quốc chỉ thành công về mặt kinh tế là nhờ “những thực thi không công bằng”.¹⁹

Dung túng cho hành vi sao chép và đánh cắp quyền sở hữu trí tuệ là một chiến thuật thường được các quốc gia lạc hậu về công nghệ sử dụng để đuổi kịp ranh giới công nghệ. Sự phát triển của ngành công nghiệp đồ sứ ở châu Âu vào đầu thế kỷ XVIII phụ thuộc đáng kể vào các báo cáo của các nhà truyền giáo dòng Tên về kỹ thuật gốm sứ

Trung Hoa, mà nhà nước Trung Quốc xem là bí mật thương mại. Việc đánh cắp cây chè mà Trung Quốc cấm xuất khẩu đã cho phép người Anh thiết lập một nền công nghiệp chè ở Ấn Độ. Vào đầu thế kỷ XIX, Hoa Kỳ đã đối xử rất thân thiện với tài sản trí tuệ của châu Âu, và tổ hợp dệt may lớn đầu tiên ở Lowell, Massachusetts, được thành lập trên cơ sở gián điệp công nghiệp.²⁰ Sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan phần nào đã dựa vào kỹ thuật đảo ngược và sao chép các công nghệ của phương Tây, vi phạm các quy tắc bản quyền của phương Tây. Trước khi Trung Quốc trở thành tâm điểm chính, chính phủ Hoa Kỳ cũng từng tham gia vào các cuộc đụng độ về quyền sở hữu trí tuệ liên tục với các công ty Nhật Bản và Đài Loan. Điều đáng nói ở đây không phải là có thể biện hộ về mặt đạo đức cho những hành vi vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, mà đơn giản là những hành vi đó là bình thường cho đến lúc một quốc gia có đủ quyền sở hữu trí tuệ của chính mình để quyết định rằng việc bảo hộ hay đánh cắp tạo ra nhiều lợi ích hơn. Sự thay đổi này xảy ra ở Hoa Kỳ vào giữa thế kỷ XIX và ở các nền kinh tế Đông Á là vào những năm 1980 và 1990. Trung Quốc cũng đã bắt đầu thay đổi với việc thành lập các tòa án chuyên trách về quyền sở hữu trí tuệ và sử dụng án phạt hình sự đối với một số hành vi vi phạm.

Trung Quốc được xem là có mức vi phạm tồi tệ hơn so với nhiều nước đi trước, bởi vì các hành vi vi phạm quyền sở hữu trí tuệ của Trung Quốc có quy mô lớn bất thường, trong khi hệ thống pháp lý lại yếu một cách bất thường và phải chịu sự kiểm soát từ chính trị, điều này gây khó khăn cho bên bị đánh cắp quyền sở hữu trí tuệ. Mặt khác, rất cuộc rất khó nhận biết các doanh nghiệp phương Tây thường đã phải chịu bao nhiêu tác hại. Microsoft và các công ty phần mềm khác đã phàn nàn trong nhiều năm về tỷ lệ vi phạm bản quyền phần mềm ở mức cao của Trung Quốc; nhưng các công ty phần mềm của Mỹ vẫn chiếm ưu thế trong các thị trường toàn cầu và không có đối thủ

cạnh tranh nào xuất hiện ở Trung Quốc. Trong nhiều thập kỷ, các công ty sản phẩm tiêu dùng của phương Tây đã phải chiến đấu một cuộc chiến cầm chắc thất bại chống lại các bản nhái thương hiệu của Trung Quốc, nhưng hầu hết các công ty này đều được hưởng lợi và phát triển kinh doanh ở Trung Quốc. Phần lớn các công ty đều tính đến môi trường kiểu “Miền Tây hoang dã” về quyền sở hữu trí tuệ của Trung Quốc trong kế hoạch kinh doanh, và đã tìm ra cách phát triển thịnh vượng.

Một mảnh lối khác đó là Trung Quốc đã cố gắng dàn xếp việc đánh cắp quyền sở hữu trí tuệ dưới lối “chuyển giao công nghệ”, ví dụ như khi chính sách “Đổi mới sáng tạo” buộc một số công ty nước ngoài phải giao các công nghệ then chốt để đổi lấy quyền thâm nhập thị trường Trung Quốc. Mặc dù người ta có thể không chấp nhận các chiến thuật như vậy, nhưng cách nhìn nhận chính xác hơn chính là xem chúng như các cuộc đàm phán kinh doanh hơn là những vở kịch luân lý. Trung Quốc có thị trường rộng lớn nhưng các công ty của nó lại lạc hậu về công nghệ. Các công ty nước ngoài thì có công nghệ và cho rằng họ có thể kiếm được lợi nhuận khổng lồ bằng cách bán các công nghệ đó ở Trung Quốc. Chính phủ Trung Quốc đang sử dụng quyền thâm nhập thị trường như một món hàng mặc cả để chiếm được một tỷ lệ lợi nhuận lớn hơn kiếm được từ phát triển công nghệ cho các công ty Trung Quốc. Tuy nhiên, cho đến nay, các công ty nước ngoài đã thành công trong việc chống lại những nỗ lực này.

NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRUNG QUỐC CÓ THỂ TRỞ NÊN SÁNG TẠO HƠN KHÔNG?

Một mối bận tâm chính của các nhà hoạch định chính sách Trung Quốc lẫn của những nhà quan sát Trung Quốc từ bên ngoài là liệu nền kinh tế Trung Quốc có thể trở nên sáng tạo hơn không. Đây là một câu hỏi hóc búa, vì các chuyên gia thấy khó đạt được đồng thuận về việc

sáng tạo là gì, hay về việc Trung Quốc hiện đã sáng tạo tới đâu, và một nền kinh tế theo định hướng sáng tạo thì cần có những thành tố nào.²¹ Chúng ta có thể thực hiện một vài quan sát mà không cần phải vờ đưa ra một câu trả lời hoàn chỉnh.

Đầu tiên, các công ty Trung Quốc nhìn chung khá giỏi trong việc sáng tạo “thích ứng” - tức là lấy những sản phẩm, dịch vụ hoặc quy trình hiện có và cải biến chúng (thường là những cải biến đáng kể) để làm cho chúng đáp ứng tốt hơn với nhu cầu của thị trường Trung Quốc. Đây là một kiểu sáng tạo quan trọng. Nhưng các công ty Trung Quốc ít có khả năng phát triển những sản phẩm mới, dịch vụ mới hoặc quy trình mới mà được các nước khác áp dụng hay mô phỏng. Có thể nói rằng đây là sự khác biệt quan trọng giữa Trung Quốc của hôm nay và Nhật Bản của những năm 1960 và 1970. Nhật Bản dẫn đầu một số sáng tạo quan trọng về quá trình kinh doanh - đặc biệt là “quản lý chất lượng toàn diện” trong sản xuất (thực sự là phát triển từ ý tưởng của Nhật Bản được hình thành bởi kỹ sư người Mỹ, W. Edwards Deming) - về sau đã được nhiều công ty ở các nước khác nghiên cứu và áp dụng. Vào giữa thập niên 1970, Nhật Bản đã có một danh sách dài các công ty bắt đầu xác lập các tiêu chuẩn chất lượng và công nghệ toàn cầu cho một loạt các ngành công nghiệp: các công ty như Toyota, Sony, Panasonic, Nikon, Canon, và Seiko. Hiện nay, Trung Quốc không có những công ty như vậy, và cũng không có công ty nào tiếp cận đẳng cấp đó. Và không có ai đến Trung Quốc để tìm kiếm cách làm cho các nhà máy ở Hoa Kỳ hay châu Âu vận hành tốt hơn.

Thứ hai, chúng ta có thể quan sát thấy sự nhầm lẫn giữa các khái niệm “sáng tạo” và “tự chủ” trong chính sách sáng tạo của Trung Quốc. Ta có thể thấy được điều đó trong cái tên đặt cho chính sách sáng tạo của ông Hồ Cẩm Đào, có tên tiếng Anh chính thức là “Indigenous Innovation” (Đổi mới nội địa). Thuật ngữ Trung Quốc, *zizhu chuangxin*, cũng có thể được dịch là “sáng tạo một cách tự chủ” (autonomous

innovation).²² Mục đích của chính sách sáng tạo này và nhiều chính sách sáng tạo khác của Trung Quốc về bản chất dường như không nhằm đến tính sáng tạo bao nhiêu, mà nhằm nhiều hơn đến việc giảm mức phụ thuộc vào các ý tưởng, sản phẩm và dịch vụ nhập khẩu. Tự chủ và sáng tạo là hai khái niệm khá tách biệt và có lẽ thậm chí là những khái niệm mâu thuẫn. Một đất nước có thể “tự chủ” hoặc tự lực bằng cách tạo ra những sản phẩm nội địa không mấy sáng tạo để thay thế cho hàng hóa nước ngoài. Trên thực tế, một trường phái phát triển kinh tế quanh ý tưởng này - được gọi là chiến lược thay thế nhập khẩu - đã được hình thành vào những năm 1950 từng được thực hiện ở Mỹ Latinh và một vài nơi khác. Chiến lược này cuối cùng đã thất bại trong việc phát triển kinh tế bền vững và thành tích của nó trong việc tạo ra sáng tạo chỉ là một hồ sơ thành quả nghèo nàn. Thay vào đó, nó tạo ra một lớp các công ty vô địch nhưng thiếu hiệu quả tại địa phương, chỉ thành công nhờ vào sự bảo trợ của chính phủ, hơn là cải tiến liên tục để đáp ứng các tiêu chuẩn toàn cầu.

Các ngành công nghiệp và các quốc gia được công nhận rộng rãi là dẫn đầu trong sáng tạo thì không hề sợ nhập khẩu ý tưởng, nhân lực và sản phẩm từ nước ngoài, và trên thực tế, sự sáng tạo hiện đại phụ thuộc vào những hoạt động xuyên biên giới như vậy. Nhật Bản đã không ngần ngại thừa nhận ơn nợ với kỹ sư Deming, người đã khởi xướng các kỹ thuật quản lý chất lượng toàn diện: ông đã được Thiên Hoàng trao tặng một tấm huân chương, và Hiệp hội Kỹ thuật chính của Nhật Bản đã đặt tên cho một giải thưởng theo tên ông. Hollywood, một trong những nền công nghiệp sáng tạo nhất của Hoa Kỳ, phụ thuộc rất nhiều vào nhập khẩu nhân tài (đôi khi có nhiều diễn viên người Anh hơn các diễn viên người Mỹ làm việc ở đó) cũng như vào thỏa thuận hợp đồng với các hãng phim hoạt hình ở Hàn Quốc, và gần đây thì có ngày càng nhiều thỏa thuận với các hãng Trung Quốc. Và nhờ vào chuỗi sản xuất toàn cầu, sản phẩm mang

tính biểu tượng nhất cho sự sáng tạo của Hoa Kỳ trong thế kỷ XXI, iPhone, xuất hiện trong các tài khoản thương mại của Hoa Kỳ như là một mặt hàng nhập khẩu nhiều tỷ đô-la từ Trung Quốc!²³

Cuối cùng, người ta phải giải quyết những nghi ngờ nghiêm trọng về tiềm năng sáng tạo của một xã hội mà trong những năm gần đây đã mạnh tay kìm hãm sự tự do trao đổi ý tưởng, mà theo bất kỳ định nghĩa nào thì sự tự do trao đổi ý tưởng chắc chắn cũng là một yêu cầu không thể thiếu cho thành tựu sáng tạo bền vững. Đảng Cộng sản luôn luôn kìm hãm tương đối các luồng thông tin công cộng, nhưng dưới thời Tập Cận Bình thì điều này lại còn nhiều hơn, bằng cách dập tắt tiếng nói độc lập trên phương tiện truyền thông xã hội, tăng cường kiểm duyệt và phong tỏa các website cả trong và ngoài nước, và công kích hoặc dẹp bỏ các tổ chức xã hội dân sự nhận tài trợ nước ngoài hoặc bị nghi ngờ là tuyên truyền cho các quan niệm đến từ nước ngoài. Đảng còn phát động một chiến dịch nhằm tẩy sạch các quan niệm ngoại lai khỏi sách giáo trình đại học và khuyến khích các giáo sư đại học thúc đẩy các quan niệm “Trung Quốc” trong quá trình giảng dạy của mình. Đó là thái độ thù địch mang tính kìm hãm và ngày càng thổi phồng các ý tưởng đến từ các xã hội khác cũng như với những ý tưởng sinh ra trong nước mà không được các thành viên lãnh đạo của Đảng Cộng sản chấp thuận, một thái độ như vậy rõ ràng là trái nghịch với sự sáng tạo. Hiện tại, tốt hơn hết là xem các chính sách “sáng tạo” của Trung Quốc như là những nỗ lực nhằm tăng tỷ trọng hàng hóa thâm dụng công nghệ được sản xuất bởi các công ty thuộc sở hữu của Trung Quốc, bất kể nội dung sáng tạo của chúng là gì. Và đó là một điều khá khác biệt.²⁴

CHƯƠNG 4

ĐÔ THỊ HÓA VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG

TRUNG QUỐC ĐÔ THỊ HÓA NHANH ĐẾN MỨC NÀO?

Cuộc di cư quy mô lớn từ miền quê lên thành phố là một hiện tượng mà mọi quốc gia đều trải qua khi thực hiện công nghiệp hóa. Trung Quốc cũng không ngoại lệ với quy tắc này, có điều di cư ở Trung Quốc đã diễn ra nhanh hơn và trên quy mô lớn hơn nhiều so với hầu hết các quốc gia khác. Vào đêm trước thời kỳ cải cách năm 1978, chỉ có 18% dân số sống ở các thành phố, một tỷ lệ gần như giữ nguyên kể từ cuối những năm 1950. Ba mươi lăm năm sau, dân số thành thị đã tăng lên tới 54% tổng dân số. Điều này gần như tương đồng với những gì đã xảy ra tại Hoa Kỳ trong bảy thập niên từ năm 1860 đến 1930 - trong giai đoạn này tỷ lệ dân số thành thị tăng từ 20% lên 56%. Nói cách khác, Trung Quốc đô thị hóa nhanh khoảng gấp đôi Hoa Kỳ.

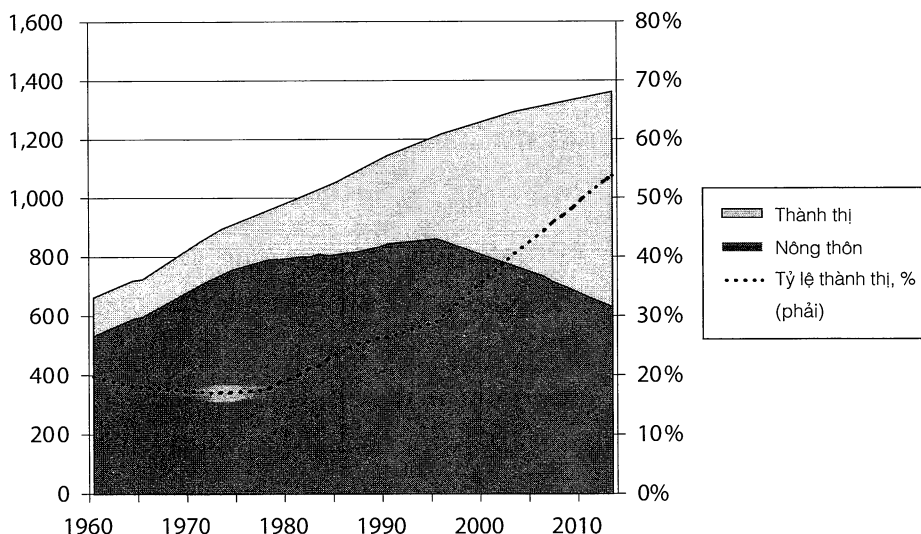
Hơn nữa, quá trình đô thị hóa của Trung Quốc liên quan tới dân số vượt xa hơn so với bất kỳ quốc gia nào khác. Từ năm 1978 đến năm 2013, dân số thành thị tăng từ 172 triệu lên 731 triệu - tăng 559 triệu người, gần gấp đôi dân số trung bình của Hoa Kỳ trong giai đoạn đó. Ngược lại, từ năm 1860 đến 1930, dân số đô thị của Hoa Kỳ chỉ tăng 63 triệu người. Quốc gia duy nhất có thể sánh gần bằng với Trung Quốc là Ấn Độ. Dân số thành thị Ấn Độ đã tăng 252 triệu người trong giai đoạn 1978-2013.

Để nắm bắt những con số khổng lồ này một cách dễ dàng hơn, hãy thử tưởng tượng những gì Trung Quốc sẽ phải làm nếu quyết định đưa các cư dân thành thị mới của mỗi năm đến một thành phố hoàn toàn mới. Để chu cấp cho 16 triệu cư dân thành thị tăng thêm mỗi năm, trong 35 năm Trung Quốc sẽ phải xây dựng mỗi năm một thành phố mới có quy mô ngang bằng với vùng đô thị New York cộng với vùng đô thị Boston.

Tính theo số lượng tuyệt đối, mức tăng trưởng dân số của các thành phố Trung Quốc thì không có đối thủ. Nhưng tính theo tỷ lệ, mức tăng trưởng này nhanh, nhưng cũng không hoàn toàn là chưa từng có. Lượng tăng 36 điểm phần trăm về dân số đô thị của Trung Quốc trong khoảng thời gian từ năm 1978 đến năm 2013 tính ra khoảng gấp đôi mức trung bình của các nước đang phát triển khác trong cùng thời kỳ. Nhưng một vài nơi khác cũng đã thực hiện sự chuyển đổi từ tình trạng nông thôn chiếm đa số sang tình trạng thành thị chiếm đa số với tốc độ ít nhất cũng nhanh ngang ngửa Trung Quốc. Trong ba thập kỷ đầu tiên từ lúc hình thành, Liên Xô đã đô thị hóa với tốc độ tương tự như Trung Quốc kể từ năm 1978. Và Hàn Quốc - một quốc gia nhỏ hơn nhiều - đã chứng kiến cơ cấu dân số của nước này chuyển từ tình trạng dân cư nông thôn chiếm ba phần tư tổng dân số sang tình trạng dân cư thành thị chiếm ba phần tư tổng dân số trong giai đoạn từ năm 1955 đến năm 1990. Trong toàn bộ chuyển biến đó, dân số thành thị tăng tổng cộng khoảng 26 triệu người, ít hơn so với lượng tăng dân số thành thị mà Trung Quốc đạt được trong hai năm.

Mặc dù dân số thành thị đã tăng đáng kể, song mức độ đô thị hóa của Trung Quốc hiện nay vẫn còn thấp hơn bất kỳ quốc gia nào khác có cùng mức thu nhập. Dân số nông thôn tiếp tục tăng cho đến khi đạt đỉnh điểm ở mức 860 triệu người vào năm 1995; sau thời điểm đó mức dân số đã giảm xuống còn 630 triệu (xem Hình 4.1). Nhiều nhà nhân khẩu học đã giả định rằng tỷ lệ dân số thành thị sẽ chững lại khi đạt

mức khoảng ba phần tư tổng dân số, thì quá trình đô thị hóa của Trung Quốc chỉ mới hoàn thành khoảng hai phần ba.¹



Hình 4.1: Dân số thành thị và nông thôn.

Nguồn: NBS, Niên giám Thống kê Trung Quốc năm 2014.

ĐÔ THỊ HÓA LIÊN QUAN NHƯ THẾ NÀO VỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ?

Đô thị hóa tương tác với tăng trưởng kinh tế theo ba cách, gần như ứng với ba giai đoạn phát triển kinh tế. Khi một nền kinh tế thực hiện công nghiệp hóa - hiện đại hóa, các doanh nghiệp mọc lên bên trong và xung quanh các thành phố. Các doanh nghiệp này cung cấp mức lương cao hơn mức thu nhập mà những người làm nông nghiệp tự cung tự cấp có thể đạt được (vào thời điểm bắt đầu công nghiệp hóa thì hầu hết người dân đều làm nông nghiệp tự cung tự cấp). Các khoản tiền lương ấy kéo mọi người ra khỏi nông trại để bước vào nền kinh tế hiện đại, vì thế chúng ta có thể gọi giai đoạn đô thị hóa này là giai đoạn “nam châm”. Vì một người lao động làm việc trong một doanh nghiệp hiện đại thì đạt được năng suất cao hơn nhiều so với khi làm việc trong

nền nông nghiệp truyền thống, nên sự dịch chuyển dân số từ nền kinh tế truyền thống sang nền kinh tế hiện đại là một đóng góp chủ chốt giúp nền kinh tế tăng trưởng nhanh hơn.

Sau một thời điểm nhất định, chính quá trình đô thị hóa sẽ trở thành một nguồn đóng góp trực tiếp cho tăng trưởng kinh tế, chứ không chỉ từ tác dụng phụ của công nghiệp hóa; chúng ta có thể gọi đây là giai đoạn “xây dựng ổ ạt”. Những người công nhân được đưa vào làm việc tại các doanh nghiệp cũng cần nhà ở, đường sá, cống rãnh, đường ống dẫn nước, nguồn điện, dịch vụ bưu chính viễn thông, thông tin liên lạc... Việc xây dựng tất cả những công trình đó (nhà ở và cơ sở hạ tầng) tạo ra cơ hội việc làm mới và nó cũng tạo ra nhu cầu cho các vật liệu cơ bản như thép, xi măng, thủy tinh, nhôm và đồng. Đô thị hóa trở thành một trong những quá trình thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Nhưng điều quan trọng cần lưu ý là kiểu tăng trưởng thứ hai có liên quan đến đô thị hóa này có chất lượng thấp hơn kiểu thứ nhất, bởi vì bản thân nó không tạo ra được những cải thiện lớn về năng suất. Trong một khoảng thời gian nhất định thì xây dựng nhà ở và cơ sở hạ tầng có thể thúc đẩy tỷ lệ đầu tư và do đó thúc đẩy tăng trưởng GDP. Nhưng một khi quá trình xây dựng ổ ạt kết thúc, những người công nhân sống trong các thành phố ấy chưa chắc đạt được mức hiệu suất cao hơn nhiều so với khi họ sống trong những khu nhà tập thể của công ty với mức tiện nghi tối thiểu.²

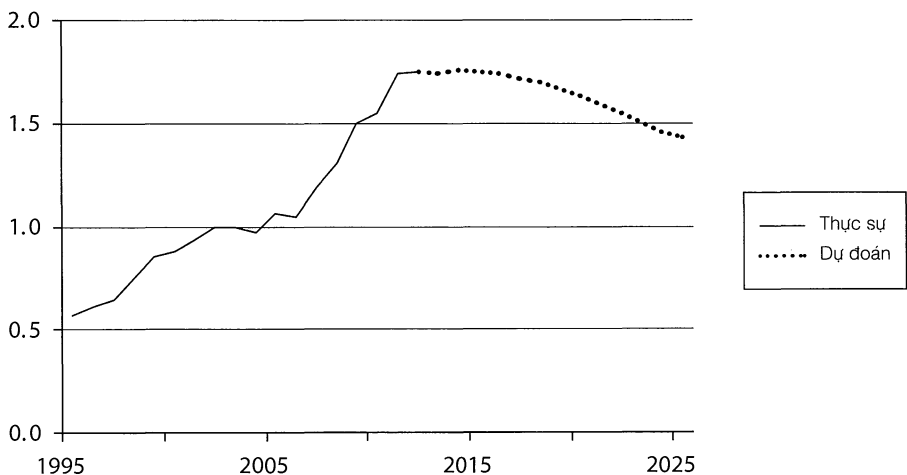
Một khi đã được cấp cho cơ sở hạ tầng hiện đại, các thành phố có thể trở thành các trung tâm của sức sống nền kinh tế. Mật độ công nhân lành nghề của thành phố cho phép hình thành các mạng lưới tri thức, mà các mạng lưới tri thức ấy sẽ tạo ra sự chuyên môn hóa và tăng trưởng năng suất trong các ngành công nghiệp cụ thể. Chúng ta có thể gọi đây là giai đoạn “thành phố thông minh”. Các ví dụ nổi bật về kiểu chuyên môn hóa này bao gồm London và New York (tài chính), Los Angeles (giải trí), và vùng đô thị San Francisco - San Jose được gọi

là Thung lũng Silicon (công nghệ). Một nghiên cứu gần đây của Viện Brookings phát hiện rằng, một nửa lượng tăng trưởng kinh tế trên toàn thế giới hiện nay đến từ 300 vùng đô thị lớn nhất, chủ yếu là do chuyên môn hóa trong các lĩnh vực hoạt động có giá trị cực kỳ cao.³

Quá trình đô thị hóa của Trung Quốc trong hai thập kỷ đầu tiên của thời kỳ cải cách chủ yếu là kiểu thứ nhất (tức là kiểu “nam châm”). Người lao động di chuyển từ vùng nông thôn sang các xí nghiệp thành thị, nhưng họ phần lớn không mang theo gia đình. Thu nhập của họ vẫn còn thấp, và họ có xu hướng sống trong các khu nhà ở xí nghiệp hoặc nhà ở khác do công ty cung cấp. Khi những người công nhân này chuyển từ nền nông nghiệp truyền thống sang ngành công nghiệp hiện đại thì năng suất của họ tăng lên nhanh chóng, và đó chính là đóng góp quan trọng nhất cho tăng trưởng kinh tế, chiếm tới một phần năm lượng gia tăng GDP trong giai đoạn từ năm 1979 cho đến năm 1997.⁴

Sau năm 1998, đô thị hóa chuyển sang giai đoạn thứ hai, xây dựng ồ ạt, vì nhiều lý do. Thứ nhất, các cải cách kinh tế cũng như việc giảm bớt các quy định quản lý người lao động di cư đã làm tăng tốc độ di cư từ nông thôn ra thành thị, với mức tăng thường niên trung bình của dân số đô thị nhảy vọt từ 12 triệu người/năm trong giai đoạn 1978-1998 lên đến 21 triệu người/năm trong giai đoạn 1998-2013. Thứ hai, thị trường nhà ở đô thị được tư nhân hóa vào cuối những năm 1990, dẫn đến đợt bùng nổ nhà ở lớn nhất trong lịch sử thế giới. Cuối cùng, chính sách của chính phủ sau năm 1998 ngày càng ủng hộ việc xây dựng cơ sở hạ tầng. Một số cơ sở hạ tầng này - chẳng hạn như các tuyến đường cao tốc và đường sắt liên tỉnh - giúp mọi người di chuyển đến các thành phố dễ dàng hơn để tìm kiếm công việc. Và một số trong đó - chẳng hạn như đường đô thị, tàu điện ngầm và các khu xử lý nước - trực tiếp góp phần vào sự phát triển theo quy luật tự nhiên của các thành phố.

Thách thức đối với Trung Quốc hiện nay chính là, giai đoạn đô thị hóa theo kiểu xây dựng ồ ạt đã đạt đến trạng thái cân bằng. Tổng số lượng nhà ở được hoàn thành xây cất mỗi năm đã tăng gấp ba lần từ năm 1998 đến năm 2013. Cơ sở xây dựng nhà ở hiện đã đạt đỉnh điểm, và dù có thể vẫn sẽ giữ ở mức cao như hiện nay trong một vài năm nữa, thì cơ sở này cũng gần như chắc chắn sẽ bắt đầu suy giảm từ sau năm 2020 nếu không phải là sớm hơn (xem Hình 4.2). Cơ sở hạ tầng đô thị cũng sẽ diễn biến đại khái như vậy: đúng là vẫn còn nhiều cơ sở hạ tầng đô thị cần được xây dựng, nhưng số lượng xây dựng hằng năm không còn cần thiết phải tăng thêm. Vì vậy, nếu chỉ tập trung xây thêm nhà ở, xây thêm cơ sở hạ tầng, thì Trung Quốc sẽ không tăng trưởng thêm được chút nào. Thay vào đó, Trung Quốc phải tạo điều kiện cho phép các thành phố của mình chuyển sang giai đoạn “thành phố thông minh”, trong đó chuyên môn hóa và sáng tạo trở thành động lực chính cho tăng trưởng kinh tế.



Hình 4.2: Kết thúc xây dựng ồ ạt.

Nguồn: Tham khảo từ Yao 2014.

TẠI SAO NGƯỜI TRUNG QUỐC THƯỜNG NÓI HỌ CHỈ MỚI ĐÔ THỊ HÓA “CỤC BỘ”?

Dân số đô thị của Trung Quốc đã tăng trưởng rất nhanh. Nhưng những số liệu thô mà chúng tôi trích dẫn ở trên có phần gây hiểu nhầm. Thành phần nào được tính là “thành thị” là chuyện tùy thuộc vào cách định nghĩa, thêm nữa dữ liệu về dân số đô thị của Trung Quốc cũng bị bóp méo theo nhiều kiểu khác nhau. Một trong những yếu tố đó là các ranh giới xung quanh các thành phố Trung Quốc ngày càng mở rộng. Khi giới hạn thành phố mở rộng, nhiều vùng đất nông thôn rộng lớn bị sát nhập. Theo Ngân hàng Thế giới, những mảnh đất lúc trước thuộc nông thôn nay được tái phân loại thành “thành thị” đóng góp tới 42% tổng mức gia tăng dân số đô thị trong giai đoạn 2000-2010; di cư đóng góp 43%; còn phần tăng tự nhiên đóng góp 15% còn lại.⁵

Vì các thành phố của Trung Quốc được xác định chính thức theo ranh giới hành chính nên dân số của chúng thường lớn hơn nhiều so với số lượng người thực sự sống trong các khu vực có thể được coi là thành thị. Ví dụ cực đoan nhất chính là đô thị Trùng Khánh. Đôi khi nó được mô tả là “thành phố lớn nhất thế giới”. Nhưng trên thực tế thì nó không phải lớn nhất: lãnh thổ của nó có kích thước ngang với nước Áo (và tỷ lệ đồi núi cũng gần bằng Áo), được tách ra từ tỉnh Tứ Xuyên lớn hơn vào năm 1997; dân số 29 triệu người của nó trên thực tế có khoảng 70% là dân nông thôn. Vùng lõi đô thị của thành phố Trùng Khánh có dân số chỉ khoảng 7 triệu người. Thành phố thực sự lớn nhất ở Trung Quốc là Thượng Hải, với dân số đô thị là 22 triệu người. Theo một định nghĩa rộng hơn, thì đồng bằng Châu Giang của Quảng Đông năm 2014 đã vượt qua đô thị Tokyo để trở thành khu đô thị lớn nhất thế giới, với dân số 42 triệu người.⁶

Các nhà địa lý học thành thị đã nghiên cứu cẩn thận dân số thành thị thực sự của Trung Quốc và đi đến kết luận rằng, tổng dân số cũng gần tương đương với số liệu được báo cáo trong thống kê chính thức,

nhưng mật độ phân bố thì lại phân tán hơn so với ấn tượng ban đầu. Một số lượng lớn dân thành thị Trung Quốc sống trong các “thị trấn vệ tinh” nhỏ xung quanh các đô thị lớn như Bắc Kinh và Thượng Hải.⁷

Vấn đề lớn hơn chính là điều kiện sống của các đô thị Trung Quốc chênh lệch khá nhiều so với nhau. Đây cũng chính là vấn đề mà các học giả Trung Quốc có ý muốn nói tới khi họ dùng thuật ngữ “đô thị hóa cục bộ”. Những người may mắn thì được sống trong các căn hộ đảng hoàng và được hưởng tất cả các dịch vụ xã hội như trường công cho con cái, chăm sóc y tế và các kế hoạch hưu trí. Còn những người kém may mắn hơn thì tuy sống và làm việc trong thành phố nhưng không được hưởng các dịch vụ xã hội này. Thậm chí nhiều trường hợp phải sống trong những ngôi nhà không đạt tiêu chuẩn, không có nhà bếp hoặc nhà vệ sinh riêng.⁸ Thành phần kém may mắn ấy chiếm tới gần 40% dân số đô thị của Trung Quốc, tức khoảng 260 triệu người. Hàng trăm triệu người Trung Quốc đã di cư cơ học vào các thành phố trong ba mươi năm qua, nhưng nhiều người trong số họ vẫn còn đang phải ngóng đợi được hòa nhập hoàn toàn vào cuộc sống thành thị. Nói cách khác, Trung Quốc đã thực hiện tốt công tác đô thị hóa việc làm, nhưng chưa thực hiện tốt công tác đô thị hóa con người. Một trong những thách thức lớn của thập kỷ tới chính là biến những “cư dân thành thị nửa vời” ấy thành những công dân thành thị hoàn toàn.

CHẾ ĐỘ HỘ KHẨU LÀ GÌ VÀ NÓ CÓ ẢNH HƯỞNG NHƯ THẾ NÀO?

Một trong những nguyên do chính dẫn đến tình trạng “đô thị hóa cục bộ” ấy chính là chế độ hộ khẩu (hukou) hay còn gọi là hệ thống đăng ký cư trú. Hệ thống này có nguồn gốc từ phương pháp đăng ký hộ gia đình được gọi là “chế độ bảo giáp” do nhà Tống thiết lập vào thế kỷ XI. Về sau nhiều phiên bản khác nhau của chế độ bảo giáp ấy cũng xuất hiện ở các nước châu Á khác như Việt Nam, Hàn Quốc và Nhật

Bản. Chế độ bảo giáp được sử dụng chủ yếu cho các mục đích điều tra dân số và thu thuế. Chế độ hộ khẩu hiện đại, vốn ra đời từ năm 1958, còn hạn chế hơn nhiều so với chế độ bảo giáp truyền thống. Chế độ hộ khẩu kết hợp một số yếu tố của hệ thống “thị thực nội bộ” mà Liên Xô đã sử dụng nhằm hạn chế sự di chuyển của người dân. Nó phân cho mỗi người một chỗ ở được đăng ký, tương đối cố định và khó thay đổi. Thêm vào đó, hệ thống hộ khẩu còn phân loại mọi người thành hai loại: nông thôn và thành thị. Dưới thời Mao Trạch Đông, chế độ hộ khẩu được thi hành nghiêm ngặt, và điều đó khiến cho người ta khó lòng tìm kiếm được việc làm nằm ngoài nơi đăng ký, và cũng khiến cho người ta hầu như không thể di chuyển từ miền quê lên thành phố. Giữa những năm 1960 và 1978, tỷ lệ của dân số thành thị thực thụ trong tổng dân số quốc gia giảm từ 20% xuống còn 18%. Sự tăng trưởng của thành phố do đó đã bị kìm hãm trong những năm 1960 và 1970, và đó là một trong những nguyên do chính dẫn đến tình trạng tỷ lệ dân số thành thị của Trung Quốc cho đến hiện nay vẫn còn thấp hơn so với mức bình thường ở những quốc gia có cùng thu nhập.⁹

Sự thi hành nghiêm ngặt ấy đã tan rã vào những năm 1980 khi các doanh nghiệp mọc lên như nấm ở các thành phố ven biển và bắt đầu thu hút lao động, ban đầu là lao động từ vùng nông thôn xung quanh và sau đó là từ các tỉnh cách xa hàng trăm dặm. Các quan chức háo hức thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đã cho phép dòng lao động nhập cư được lưu chuyển tự do. Tuy nhiên công nhân nhập cư không được phép mang theo các thành viên gia đình phụ thuộc vào họ, vì các quan chức lo sợ sự xuất hiện các khu ổ chuột không kiểm soát được. Tuy nhiên ngày càng có nhiều người mang theo các thành viên gia đình phụ thuộc trong những năm 1990 và 2000. Trong trường hợp đó các gia đình di cư vẫn bị ngăn trở với các dịch vụ xã hội. Trẻ em di cư không thể theo học các trường công lập tại địa phương một cách hợp pháp, bệnh viện thì không chấp nhận điều trị cho người di

cư, và người di cư thường gặp khó khăn khi thuê hoặc mua nhà ở hợp thức. Tất cả các dịch vụ này được dành riêng cho những người có hộ khẩu thành thị tại địa phương.

Theo nghĩa hẹp, chế độ hộ khẩu từ lâu đã không còn là rào cản đối với dòng lưu chuyển lao động: người lao động hầu như được tự do đi bất cứ đâu có việc làm cho họ. Nhưng chế độ hộ khẩu vẫn còn bóp méo dòng lưu chuyển lao động, dẫn đến một số phí tổn kinh tế nhất định. Những thành phố có nền kinh tế sôi động nhất và cơ hội việc làm tốt nhất, như Bắc Kinh và Thượng Hải, cũng có những chính sách hạn chế nhập cư gắt gao nhất. Rào cản hộ khẩu đã làm cho dân số và quy mô kinh tế của các thành phố ấy thấp hơn so với tiềm năng thực sự. Nhiều lao động nhập cư đã phải chuyển hướng từ các trung tâm này sang các thành phố nhỏ hơn. Công việc xây dựng nơi các thành phố nhỏ ấy tuy có tạo ra nhu cầu lao động tạm thời cũng như các chính sách di cư lỏng lẻo hơn, nhưng tiềm năng cho tăng trưởng năng suất dài hạn cũng thấp hơn.¹⁰

Hộ khẩu cũng là một rào cản đáng kể đối với tính dịch chuyển xã hội ở các thành phố: tiền lương mà công nhân di cư kiếm được mãi bị kẹt ở mức chỉ bằng 60% mức lương của những người đồng nghiệp có hộ khẩu thành thị. Còn gia đình của họ thì bị khóa chặt vào địa vị công dân hạng hai. Ở Hàn Quốc, những người di cư từ nông thôn nhanh chóng trở nên không thể phân biệt được với những cư dân thành phố lâu năm, còn ở Trung Quốc ngay cả con em của những công nhân nhập cư cũng phải đối mặt với sự phân biệt đối xử trong việc tiếp cận nhà ở và các lối thoát để vươn lên.¹¹

HỆ THỐNG HỘ KHẨU ĐƯỢC CẢI CÁCH NHƯ THẾ NÀO?

Chính quyền trung ương đã thử nghiệm rất dè dặt các phương án cải cách hệ thống hộ khẩu trong mười lăm năm qua. Những động thái chủ yếu bao gồm một chính sách năm 2001 khuyến khích các thành phố và thị trấn nhỏ cấp hộ khẩu thành thị cho người di cư, một quyết

định của Quốc vụ viện năm 2006 hướng tới bãi bỏ các loại phí vô lý đánh vào người di cư, các đường lối chỉ đạo của quốc gia năm 2011 nhằm nói lỏng các hạn chế về hộ khẩu, và một số bước đi cục bộ hướng tới thi hành các đường lối chỉ đạo trên vào năm 2014. Các tuyên bố chính sách tiến triển một cách chậm chạp từ từ; còn về thực tiễn thi hành thì không tiến triển bao nhiêu. Câu hỏi hóc búa trọng tâm là tìm ra cách: a) cung cấp cho người lao động di cư quyền tiếp cận bình đẳng đối với các dịch vụ xã hội ở các thành phố nơi họ sống, mà không; b) đề lên vai các thành phố đó những gánh nặng thuế khóa không thể gánh đỡ; c) đảm bảo cho dòng lao động nhập cư được lưu chuyển ít nhiều ngang bằng tới các thành phố ở mọi kích thước trên toàn quốc, thay vì đổ xô đến một số ít thành phố hấp dẫn, chủ yếu ven biển.

Còn mục tiêu thứ ba thì lại phần nào hạn chế khả năng đạt được hai mục tiêu đầu, và nó minh họa cho mối quan hệ căng thẳng giữa tuyên bố chính sách với thói quen hoạch định chính sách: những người hoạch định chính sách tuyên bố rằng phải quan tâm phát huy cơ chế thị trường, nhưng lại có thói quen thâm căn cố hữu là hoạch định từ trên xuống. Để công nhân di cư có được điều kiện bình đẳng, cách đơn giản nhất chính là để người ta được tự do di chuyển tới các thành phố lớn nhất và giàu nhất mà không phải chịu giới hạn gì. Các thành phố này vốn đã có đủ nguồn lực tài khóa để bắt đầu tạo ra các dịch vụ xã hội có sẵn cho tất cả mọi người. Và, quan trọng hơn, nền kinh tế tinh vi đa dạng của các thành phố ấy sẽ đảm bảo cho năng suất của người lao động nhập cư được tăng lên nhanh chóng. Điều này sẽ góp phần vào tăng trưởng kinh tế trong tương lai, từ đó sẽ thúc đẩy các nguồn lực tài khóa cũng như khả năng mở rộng các dịch vụ xã hội của các thành phố trên.

Tuy nhiên, rõ ràng là giải pháp này nằm ngoài phạm vi lựa chọn. Chính sách nói lỏng các giới hạn về hộ khẩu năm 2014 đã tuyên bố rõ ràng rằng phải kiểm soát chặt chẽ việc di cư vào các thành phố có dân

số trên 5 triệu dân (tổng số các thành phố như vậy hiện chiếm khoảng 20% dân số đô thị của Trung Quốc), đồng thời lại phải tích cực khuyến khích di cư vào các thành phố nhỏ với ít hơn một triệu dân.¹² Quyết định này phần nào phản ánh quyền lực chính trị của giới tinh hoa ở các thành phố lớn. Giới tinh hoa muốn duy trì chất lượng cuộc sống của mình khỏi bị những người di cư có thu nhập thấp làm xuống cấp, điều mà họ vẫn hay lo sợ. Quyết định trên cũng phần nào phản ánh một thiên kiến đã ăn sâu của các nhà hoạch định chính sách đối với việc cho phép sự xuất hiện của các siêu đô thị trải rộng, khó kiểm soát. Thiên kiến này cũng không phải là phi lý. Thế giới của các nước đang phát triển cho ta nhiều ví dụ: không ít các thành phố “nam châm” đôi khi dường như có nguy cơ bị các khu ổ chuột nhấn chìm, từ Manila đến Mumbai cho đến Sao Paulo.

Nhưng Đông Á cũng có các siêu đô thị thành công như Tokyo và Seoul (nhà ở nằm trong vùng đô thị của Seoul chiếm khoảng một nửa dân số của Hàn Quốc), là những trung tâm sáng tạo và đổi mới được sắp xếp bài bản. Chính quyền Trung Quốc có lẽ đúng khi cho rằng một siêu đô thị Trung Quốc có thể trông giống Manila hơn là Seoul. Nhưng với việc cố tình hạn chế sự tăng trưởng của các đô thị thành công nhất đất nước, có nhiều khả năng là chính quyền đang làm cho Trung Quốc bị chậm lại trong tiến trình hướng tới trở thành một xã hội sáng tạo hơn, đồng thời cũng làm cho những bất bình đẳng do chế độ hộ khẩu tạo ra trở nên khó giải quyết hơn.

Các nỗ lực cải cách hiện đang tập trung vào việc tạo ra một hệ thống “cấp phép cư trú”, vận hành song song với hệ thống đăng ký hộ khẩu. Ý tưởng ở đây là làm cho các dịch vụ xã hội không còn gắn với hộ khẩu mà gắn với giấy phép cư trú, được cấp bởi chính quyền thành phố hoặc thị trấn nơi một cá nhân thực sự làm việc và sinh sống. Kể từ năm 2010, một số thành phố, tiêu biểu như Quảng Châu, Thâm Quyển, Trùng Khánh, Thượng Hải và Thiên Tân, đã thử nghiệm các

chương trình cấp phép cư trú. Đa số các thành phố này sử dụng các hệ thống tính điểm mà theo đó, người di cư có thể kiếm được điểm tín dụng tùy theo số năm làm việc, nộp thuế, trình độ học vấn và các tiêu chí khác; họ sẽ được cấp phép khi họ tích lũy được một số điểm nhất định. Về lý thuyết thì một hệ thống như vậy có thể được thực hiện trên toàn quốc, nhưng trong trường hợp đó chức năng chủ yếu còn lại của hộ khẩu nông thôn sẽ chỉ là ghi nhận các quyền về đất đai nông thôn. Trên thực tế, cải cách về cấp phép cư trú vẫn còn mắc kẹt ở giai đoạn thử nghiệm. Và có thể các cải cách ấy sẽ tiếp tục mắc kẹt như vậy cho đến khi chính phủ trung ương ban hành các tiêu chuẩn quốc gia về việc cấp phép, cũng như cải thiện hệ thống chuyển giao tài khóa để có thể hỗ trợ thích đáng cho những thành phố nào không có đủ nguồn lực để cung cấp dịch vụ xã hội cho người di cư.¹³

TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC TƯ NHÂN HÓA NHÀ Ở ĐÔ THỊ LÀ GÌ?

Một trong những bước ngoặt lớn trong lịch sử kinh tế Trung Quốc là quyết định tư nhân hóa thị trường nhà ở đô thị. Cho đến cuối những năm 1990, hầu hết cư dân thành thị đều sống trong các căn hộ được phân cho họ theo đơn vị công tác. Họ chỉ phải đóng một khoản tiền thuê trên danh nghĩa. Đây là di sản của nền kinh tế kế hoạch tập trung thời Mao khiến cho người ta ít có động lực xây nhà mới. Điều đó dẫn đến thiếu hụt nguồn cung nhà ở; và hầu hết các gia đình phải sống trong những góc chật chội, không gian sống trung bình của mỗi người chỉ khoảng 14m².

Theo chương trình cải cách DNNN của Thủ tướng Chu Dung Cơ, các DNNN và các đơn vị công tác của chính phủ được lệnh bán đi các ngôi nhà mà họ kiểm soát cho những người thuê, với mức giá có thể xem là được giảm đi nhiều so với giá trị thị trường. Cụ thể là đã giảm giá bao nhiêu thì khó xác định, vì lúc đó không có thị trường thực sự dành cho nhà ở hay đất đai đô thị. Ngay cả ở những mức giá thấp dành

cho “người tay trong” thì nhiều gia đình vẫn gặp khó khăn trong việc chi trả cho căn hộ của mình, vì vậy họ nhận được trợ cấp từ chính phủ hoặc chủ lao động, hoặc thế chấp với lãi suất ưu đãi. Đổi lại cho những lợi ích này, người mua thường bị cấm bán căn hộ mà họ mới mua trong một khoảng thời gian, thường là 5 năm. Nhìn chung, chương trình này có phần giống với chương trình tư nhân hóa nhà ở thuộc sở hữu nhà nước của Thủ tướng Margaret Thatcher ở Vương quốc Anh vào đầu những năm 1980 - nhưng có quy mô lớn hơn.

Thị trường hóa nhà ở của Trung Quốc là một trong số những vụ chuyển giao tài sản lớn nhất trong lịch sử, và nó đã đặt nền tảng cho đợt bùng nổ bất động sản bất thường ở thập kỷ tiếp sau. Các hộ gia đình thành thị được mua bất động sản giá trị từ các DNNN với mức giá thấp hơn giá thị trường. Sau đó họ có thể bán lại số bất động sản đó ở mức giá cao hơn. Sự chênh lệch giữa số tiền mà họ phải trả cho các DNNN với giá bán lại biểu thị cho sự chuyển giao của cải từ nhà nước đến các hộ gia đình. Tổng giá trị chuyển giao tài sản là khoảng 540 tỷ đô-la, tức bằng $\frac{1}{3}$ GDP của Trung Quốc vào năm 2003, khi thị trường hóa nhà ở đã cơ bản hoàn thành.¹⁴

Để hiểu tác động của việc chuyển giao tài sản ở cấp độ cá nhân, hãy xem xét ví dụ đơn giản sau đây. Hãy thử tưởng tượng một gia đình mua một ngôi nhà ở trung tâm của một thành phố với giá 100 đô-la. Trong 100 đô-la họ bỏ ra thì có 50 đô-la là tiền của chính họ và 50 đô-la là tiền vay không lãi từ đơn vị công tác. Sau 5 năm, gia đình được phép bán ngôi nhà đó, giá trị thị trường của căn nhà đó bấy giờ là 250 đô-la. Gia đình này đem bán ngôi nhà đó và còn lại 200 đô-la sau khi đã hoàn trả khoản vay cho đơn vị công tác. Sự chênh lệch giữa số tiền mà gia đình bỏ vào và số tiền thu được là 150 đô-la. Số tiền 150 đô-la đó có thể xem là sự chuyển giao của cải từ nhà nước sang gia đình bởi vì cá nhân được phép thu lợi nhuận vốn mà đơn vị công tác đáng lẽ được hưởng nếu đơn vị công tác đó được phép bán căn hộ trên thị trường tự do.

Bước tiếp theo, gia đình sử dụng số tiền này để mua hai căn hộ mới, xa trung tâm thị trấn, chỉ tốn 100 đô-la cho mỗi căn hộ: một căn để sống và một căn để đầu tư. Sau một vài năm giá trị thị trường của mỗi căn nhà này tăng lên 250 đô-la. Khoản đầu tư ban đầu trị giá 50 đô-la của gia đình bây giờ đã tăng lên 500 đô-la, tăng gấp 10 lần. Không những vậy nó còn sản sinh ra nhu cầu cho hai đơn vị nhà ở mới, tạo ra cơ hội làm ăn cho những người kinh doanh bất động sản.

Tất nhiên ví dụ này mang theo một số giả định, quan trọng nhất là giả định giá nhà tiếp tục tăng với tốc độ nhanh. Giá nhà không thể cứ tăng mãi mãi - như các chủ nhà ở Hoa Kỳ đã nhận ra trong đau khổ vào những năm 2007-2008. Nhưng Trung Quốc đã duy trì được tình trạng giá nhà tăng lên nhanh chóng trong hơn một thập kỷ vì một vài lý do. Đầu tiên, giá khởi điểm của bất động sản đô thị là cực kỳ thấp. Thời đó chưa có thị trường bất động sản, và hầu hết đất đô thị trước thời kỳ cuối những năm 1990 là do các đơn vị công tác nhà nước kiểm soát (nhiều đơn vị công tác đã nắm quyền qua nhiều thập kỷ), nên giá trị đất thấp hơn nhiều so với giá trong hệ thống thị trường. Bất cứ ai nắm giữ được tài sản đô thị vào cuối những năm 1990 hoặc đầu những năm 2000 - cho dù là chủ nhà mua được nhà với mức giá nội bộ hay là một công ty bất động sản giành được quyền tái phát triển - thì cũng hầu như đảm bảo sẽ thu được lợi nhuận ngoạn mục khi giá đất điều chỉnh theo đúng giá trị thị trường. Lý do thứ hai chính là, điểm khởi đầu cho việc cung ứng nhà ở là sự thiếu hụt nhà ở nghiêm trọng. Vì vậy, khi điều kiện thị trường đã thiết lập, giá nhà có mọi lý do để tăng cao cho đến khi cung và cầu bắt đầu cân bằng.

Thị trường hóa nhà ở chắc chắn tạo ra lợi ích to lớn cho hàng chục triệu hộ gia đình thành thị Trung Quốc, cho phép họ cải thiện điều kiện sống và thu được phương tiện dự trữ của cải quý giá. Nhưng những lợi ích này đem lại phí tổn khổng lồ dưới hình thức bất bình đẳng gia tăng. Thị trường hóa nhà ở là một giao dịch hời nếu bạn đã

yên vị sẵn trong một ngôi nhà thuộc sở hữu nhà nước (Thậm chí giao dịch này sẽ tốt hơn nếu gia đình bạn có quyền đối với vài căn hộ, một tình huống đôi khi xảy ra khi cả vợ và chồng đều được đơn vị công tác phân nhà ở, hoặc được thừa kế đơn vị nhà ở từ cha mẹ). Nếu bạn không có cơ hội yên vị trong một căn hộ thuộc sở hữu nhà nước vào cuối những năm 1990 hoặc đầu những năm 2000, hoặc không có tiền mặt để bước vào thị trường trong những năm đầu, thì bạn đã không gặp may. Vì bạn không còn có thể nhận được một căn nhà từ đơn vị công tác của bạn nữa, bạn phải mua một căn hộ có mức giá vượt quá số tiền tiết kiệm ít ỏi của bạn, trong một thị trường nơi mà giá cả (ít nhất là ở một vài thành phố) tăng nhanh hơn thu nhập. Một hệ quả là sự bùng nổ lớn về nhà ở trong giai đoạn 2000-2010 được thúc đẩy chủ yếu bởi “nhu cầu nâng cấp” từ những người sở hữu hộ khẩu thành thị chuyển từ một ngôi nhà cũ sang một ngôi nhà mới hơn, tốt hơn. So ra thì nhu cầu ít khi đến từ những người mới di cư đến thành thị, đơn giản bởi vì mức giá cao vượt quá khả năng chi trả của họ.¹⁵ Vì vậy, mặc dù Trung Quốc đang trải nghiệm một cuộc di cư lớn lao từ nông thôn tới thành phố, thị trường nhà ở phần lớn vẫn chỉ là cuộc chơi riêng của những kẻ tay trong. Ở đó nhu cầu nhà ở của những người di cư mới ít được cảm thông trong khi một số người sở hữu hộ khẩu thành thị được hưởng những lợi ích tài chính khổng lồ. Đến năm 2012, một loạt các nghiên cứu cho thấy rằng tỷ lệ sở hữu nhà ở trong số những người có hộ khẩu thành thị là 70-80%, cao hơn tỷ lệ đỉnh điểm 69% của Hoa Kỳ trong năm 2004. Tỷ lệ sở hữu nhà ở của các gia đình di cư chỉ 10% hoặc ít hơn.¹⁶ Người lao động nhập cư sống trong các khu nhà ở của công ty, trong các căn hộ dưới lòng đất được tạo ra từ các tầng hầm và các hầm trú ẩn không quân, hoặc trong các căn phòng của những trang trại đã được chuyển đổi ở ngoại ô thành phố.

Điểm cuối cùng về thị trường hóa nhà ở là, nó là một trong số những trường hợp thiên vị cho thành thị rõ rệt nhất trong hoạch định

chính sách của Trung Quốc, và là một yếu tố chính góp phần vào vực thẳm bất bình đẳng ngày càng mở rộng. Một nhóm các hộ gia đình thành thị được trao toàn bộ quyền sở hữu tài sản đối với nhà ở của họ, bao gồm cả quyền mua và bán, quyền giữ phần lớn lợi nhuận đầu tư vốn thu được (mà vẫn không phải đóng thuế) và sử dụng nhà của mình làm tài sản thế chấp. Cư dân thành thị hiện có quyền tuyệt đối đối với bất động sản tư nhân nếu họ có đủ khả năng mua nó. Ngược lại, quyền tài sản của nông dân ở nông thôn so ra vẫn còn bị hạn chế rất nhiều và là một chủ đề tranh luận nóng bỏng. Như chúng tôi đã giải thích ở Chương 2, người nông dân chủ yếu chỉ có quyền sử dụng và không có quyền tự do mua bán đất đai của mình trên thị trường tự do. (Tuy nhiên, họ vẫn tự do để chính phủ thu hồi đất đai của mình với giá hiếm khi công bằng để phục vụ cho công cuộc xây dựng cơ sở hạ tầng.) Giá trị của các quyền sử dụng này biến động lớn tùy theo khu vực, và trong nhiều trường hợp quyền sở hữu (title) thì không rõ ràng. Chính phủ vẫn không sẵn sàng cấp cho nông dân quyền sở hữu ngang bằng với quyền sở hữu của các hộ gia đình thành thị. Chừng nào sự chênh lệch này vẫn cứ tiếp diễn, thì mức độ bất bình đẳng cao về thu nhập và của cải giữa thành phố và nông thôn sẽ vẫn còn dai dẳng.

TRUNG QUỐC CÓ ĐANG NẪM TRONG BONG BÓNG NHÀ ĐẤT TƯƠNG TỰ VỚI NHỮNG GÌ HOA KỲ ĐÃ TRẢI QUA KHÔNG?

Trong mười lăm năm qua, Trung Quốc đã trải nghiệm một trong số những đợt bùng nổ nhà ở phi thường nhất trong lịch sử, với sự gia tăng lớn bất thường cả về khối lượng xây dựng lẫn giá cả nhà ở. Từ năm 1996 đến năm 2012, số lượng nhà ở xây mới hằng năm tăng gấp 3 lần, từ 600 triệu mét vuông lên gần 1,8 tỷ mét vuông. Từ năm 2003 đến năm 2013, giá nhà ở đô thị trung bình tăng 167%. Giá nhà ở trung bình của các thành phố hấp dẫn nhất, Bắc Kinh và Thượng Hải, tăng gần gấp ba lần.¹⁷

Chỉ riêng việc khối lượng và giá cả xây dựng tăng thì không chứng minh được đó là bong bóng. Bong bóng vốn rất khó xác định. Định nghĩa phổ biến nói rằng bong bóng là một tình huống mà trong đó giá của một số tài sản (như nhà ở, cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, hoa tulip) tăng cao hơn “giá trị cơ bản” của chúng. Nhưng “giá trị cơ bản” của chúng là gì? Không có câu trả lời đơn giản cho câu hỏi là tại sao khi bong bóng đã vỡ thì dễ nhận biết hơn là trước khi nó vỡ. Cách tiếp cận thông thường là xem xét giá cả biến động ra sao trong quá khứ rồi đối chiếu nó với một khoảng phạm vi biến động bình thường, và khi giá cả vượt quá phạm vi bình thường này thì gọi nó là bong bóng. Nhưng tiếc là cách tiếp cận này không áp dụng được cho lĩnh vực nhà ở của Trung Quốc, vì không có thị trường nhà ở tư nhân trước những năm đầu thập niên 2000. Hơn nữa, chúng ta biết rằng tại thời điểm bắt đầu đợt bùng nổ, giá nhà ở thấp hơn nhiều so với giá trị thị trường thực sự, ngoài ra còn có tình trạng thiếu hụt nhà ở nghiêm trọng. Dưới những điều kiện này, việc giá cả nhà ở tăng lên rất nhiều trước khi đạt được giá trị thị trường là điều tự nhiên.

Đối với thị trường nhà ở, cách tiếp cận phổ biến là xem xét khả năng chi trả của nhà ở bằng cách so sánh giá nhà (hoặc chi phí dịch vụ thế chấp trung bình) với thu nhập hộ gia đình. Nhưng cách tiếp cận này cũng có vấn đề. Một yếu tố là, tỷ lệ khả năng chi trả chênh lệch rất xa giữa các quốc gia. Thị trường nhà ở Mỹ bắt đầu xuất hiện những dấu hiệu bất ổn khi giá nhà trung bình lên cao gấp ba lần thu nhập hộ gia đình trung bình.¹⁸ Nhưng Hoa Kỳ là đất nước dân cư tương đối thưa thớt, giá đất rẻ, chính phủ hỗ trợ rất lớn cho người mua nhà, và nhà đầu tư có rất nhiều loại tài sản khác để dự trữ của cải. Còn ở các nước châu Á dân cư đông đúc hơn nhiều, như Hàn Quốc và vùng lãnh thổ Đài Loan, thì chính phủ ít hỗ trợ cho người mua nhà, bất động sản được xem là phương tiện dự trữ của cải tốt nhất, nên giá nhà ở trung bình thường cao gấp 6 đến 8 lần so với thu nhập của một hộ gia đình.

Trung Quốc chia sẻ những đặc điểm này và ngoài ra còn có một đặc điểm khác: như chúng tôi đã trình bày ở trên, một tỷ lệ lớn nhà ở trong những năm 2000-2010 đã được mua không phải từ thu nhập bình thường, mà là từ những khoản lời bất ngờ mà các hộ gia đình đô thị thu được từ việc thị trường hóa nhà ở. Vì vậy, trong nhiều năm tỷ lệ “bình thường” giữa giá nhà ở và thu nhập rất khó xác định.

Tóm lại, sẽ không hữu ích bao nhiêu khi so sánh thị trường nhà ở đặc thù của Trung Quốc với thị trường nhà ở của Hoa Kỳ (hoặc bất kỳ nơi nào cho cùng vấn đề) và cố gắng dự đoán khi nào nó sẽ “sụp đổ”. Chúng ta có thể tin tưởng rằng nó sẽ không sụp đổ, vì một vài lý do đơn giản như sau. Thứ nhất, người mua không mắc nợ nhiều, và trong thập kỷ vừa qua thu nhập thường tăng nhanh hơn giá nhà. Khoản tiền trả trước tối thiểu theo pháp luật đối với nhà ở của chủ sở hữu là 20%, và cho đến gần đây thì hầu hết các thành phố yêu cầu khoản tiền trả trước từ 60 đến 70% cho bất động sản đầu tư.¹⁹ Kể từ khi chính phủ bắt đầu can thiệp nhằm kiểm soát việc tăng giá nhà trong năm 2010, mức giá trung bình một căn hộ bình thường đã giảm từ chín năm thu nhập trung bình của một hộ gia đình xuống dưới bảy năm thu nhập trung bình, một con số bình thường đối với Đông Á.²⁰ Điều này khác xa Hoa Kỳ vào đầu những năm 2000, nơi hàng triệu người đã gánh những khoản nợ khổng lồ để mua những căn nhà họ không đủ khả năng chi trả, thường với khoản tiền trả trước quá thấp (5% hoặc ít hơn) đến nỗi ngay cả một sự sụt giảm nhỏ trong giá nhà cũng sẽ quét sạch tài sản vốn của họ.

Thứ hai, mức tăng dân số đô thị khả dĩ trong tương lai - khoảng 200 triệu người trong vòng từ 15 đến 20 năm tới - sẽ tạo ra một chuỗi nhu cầu lớn. Chỉ cần các nhà phát triển và chính quyền địa phương có thể tìm ra cách ngăn chặn không cho lượng tồn trữ nhà ở không bán được tiếp nhập vào thị trường quá nhanh, thì người mua hầu như sẽ xuất hiện trong vài năm tới. Và vì tình trạng dư thừa nhà ở cao cấp mà thiếu hụt nhà ở giá cả vừa phải cho người thu nhập thấp, một số

chính quyền địa phương đang mua các dự án nhà ở trống để chuyển đổi chúng thành nhà ở “xã hội” giá rẻ, có nhu cầu cao. Cuối cùng, chính quyền trung ương nhận thức được tầm quan trọng của thị trường bất động sản và những rủi ro mà một vụ đổ vỡ có thể gây ra cho toàn nền kinh tế. Trong nhiều năm chính quyền trung ương đã tích cực can thiệp để hạn chế hành vi tăng giá để đầu cơ. Những can thiệp ấy không hề hoàn hảo, nhưng cho đến nay chúng đã thành công trong việc ngăn chặn một vụ đổ vỡ.

Thay vì bị cuốn vào một cuộc tranh luận siêu hình về việc liệu thị trường nhà ở Trung Quốc có phải là “bong bóng” hay không, thì việc hữu ích hơn là mô tả các vấn đề và biến dạng cụ thể của thị trường, cũng như cách mà chính sách nhà nước cố gắng giải quyết chúng (như người ta hay nói, thường là bằng cách tạo ra thêm những vấn đề và biến dạng mới).

THỊ TRƯỜNG NHÀ Ở HAI CẤP ĐỘ CỦA TRUNG QUỐC GÂY RA NHỮNG VẤN ĐỀ GÌ?

Vấn đề nền tảng là Trung Quốc có hệ thống nhà ở đô thị hai cấp độ. Đây là một di sản của việc thị trường hóa nhà ở và nó tạo ra hai lớp người mua nhà. Lớp người thứ nhất là những người may mắn thu được lợi ích từ việc tư nhân hóa nhà ở, và nhờ vào đó có thể mua được nhà ở tương đối đắt tiền. Lớp người thứ hai kém may mắn hơn, chỉ có thể mua nhà bằng những đồng tiền họ vất vả kiếm được. Tương ứng với hai lớp người đó là hai cấp độ trong hệ thống nhà ở. Cấp độ thứ nhất chịu sự tác động của thị trường nhiều hơn, và đáp ứng nhu cầu của lớp người thứ nhất: những khách hàng cao cấp và các gia đình có thu nhập tương đối cao. Có nhiều bằng chứng cho thấy cấp độ này hiện đang thừa cung quá mức. Nguyên nhân là, có quá nhiều thành phố trở nên quá nhiệt tình trong việc thúc đẩy các khu vực phát triển nhà ở cao cấp. Sở dĩ như vậy là vì những khu vực phát triển đó được xây dựng trên đất

đại do chính quyền thành phố kiểm soát, nên chính quyền có thể thu được những món lời hấp dẫn từ đó. Còn cấp độ thứ hai của hệ thống nhà ở hướng tới việc đáp ứng nhu cầu của những cá nhân và gia đình di cư có thu nhập quá thấp, không đủ để mua nhà ở trên thị trường tự do, mà cấp độ này lại bị thiếu hụt.

Vào năm 2007, chính phủ đã bắt đầu nhận diện vấn đề này - vấn đề là nhà ở cao cấp bị thừa cung quá mức, còn nhà ở có giá cả phải chăng thì cung không đủ cầu. Đến năm 2010 chính phủ đã có một bộ đầy đủ các chính sách nhằm xử lý vấn đề này. Một mặt, việc kinh doanh bất động sản cao cấp phải chịu những quy định hạn chế nghiêm ngặt, bao gồm những yêu cầu cao hơn đối với khoản tiền trả trước, lãi suất thế chấp cao hơn và giới hạn về số lượng bất động sản mà một người có thể mua. Ý tưởng ở đây chính là làm giảm nhu cầu đối với bất động sản cao cấp, buộc giá cả phải giảm xuống, và không khuyến khích các nhà phát triển xây dựng thêm loại nhà ở này.

Phần thứ hai của chính sách này là chương trình “nhà ở xã hội” quy mô lớn, nhằm tăng nguồn cung nhà ở có giá cả phải chăng cho các hộ gia đình có thu nhập thấp thông qua việc sử dụng các khoản ưu đãi động viên và trợ cấp khác nhau của chính phủ. Chỉ tiêu bước đầu là khởi công xây dựng 36 triệu đơn vị nhà ở xã hội trong giai đoạn Kế hoạch 5 năm lần thứ 12 (2011-2015), tức là khoảng 7 triệu đơn vị nhà ở mỗi năm. Có thể thấy đây là một chỉ tiêu đầy tham vọng vì tổng số nhà ở hoàn thành xây cất trong thời gian đó chỉ dao động trong khoảng 10 triệu đơn vị/năm.

Những chính sách này có phần hiệu quả trong việc điều tiết tốc độ tăng giá nhà, cũng như trong việc tạo ra nhiều phương án nhà ở hơn cho các gia đình có thu nhập thấp. Nhưng các quy định giới hạn số lượng nhà được phép mua đã không đạt được hiệu quả mong muốn trong việc giảm nguồn cung dư thừa nhà ở cao cấp. Đến đầu năm 2015, hầu như tất cả quy định giới hạn số lượng nhà được phép mua đã bị dỡ

bỏ vì số lượng nhà ở tồn trữ chưa bán được quá nhiều, gây sức ép nặng nề lên phân khúc thị trường của khu vực nhà ở.

Còn về chương trình nhà ở xã hội, cách mô tả tốt nhất đó là: nó là một chỉ thị không có cơ chế thi hành, và cũng không được cung ứng tài chính đầy đủ. Các địa phương đã được cấp hạn ngạch cho số lượng đơn vị nhà ở xã hội mà họ có nhiệm vụ phải xây dựng. Nhưng việc nên xây như thế nào thì họ nhận được rất ít lời khuyên, và ít nhất là lúc đầu cũng nhận được rất ít hỗ trợ tài chính tối thiểu. Không lạ gì khi kết quả chênh lệch nhau rất xa. Các thành phố giàu có hơn như Thượng Hải đã phát triển các chương trình thông minh nhằm nâng cấp các khu ổ chuột, cải tạo các đơn vị đồ nát thành nhà ở hiện đại với chi phí hợp lý. Thành phố loại 3 và loại 4 thường đối phó với chỉ thị này bằng cách vội vã dựng lên một số tòa nhà trên các mảnh đất giá rẻ cách xa trung tâm thị trấn và tuyên bố “hoàn thành nhiệm vụ” mặc cho việc xây dựng kém chất lượng, thiếu khu mua sắm và phương tiện vận chuyển gần đó, khiến cho kiểu nhà này không thể dùng để sinh sống được.

Nhà ở xã hội hiện nay là một sự chấp vá hàng chục chương trình khác nhau, được tài trợ bởi một hỗn hợp các nguồn lực, trái phiếu và khoản vay ngân hàng (thường dựa vào tài sản đất đai được định giá cao quá mức thực tế) ở địa phương, cùng với các khoản chuyển giao ngân sách từ chính quyền trung ương (các khoản chuyển giao này thường được cơ cấu không phù hợp với chính quyền địa phương tiếp nhận chúng). Trọng tâm đã dần dần chuyển hướng từ việc xây dựng các đơn vị nhà ở mới cho người mua có thu nhập thấp sang việc nâng cấp lượng nhà ở chất lượng thấp hiện đang có và có thể được cho thuê lại. Sự chuyển hướng này rất đáng hoan nghênh: những kỳ vọng trước đây về khoản tiền mà những người thu nhập thấp có thể đưa trước để mua nhà đã được chứng minh là cực kỳ phi thực tế.²¹

Đáp ứng nhu cầu nhà ở đô thị của Trung Quốc sẽ tiếp tục là một thách thức khó khăn trong vài thập kỷ tới. Dù kết quả ra sao,

chính phủ cũng sẽ ra sức đáp ứng thách thức này bằng cách tăng vai trò của mình và giảm vai trò của thị trường. Từ năm 2000 đến 2010, khoảng hai phần ba nhà ở đô thị là do thị trường cung ứng; phần còn lại là nhà ở xã hội hoặc nhà ở trợ cấp do các cơ quan chính phủ hoặc DNNN xây dựng cho nhân viên của họ. Trong thập kỷ tiếp theo, một tỷ lệ ngày càng lớn hơn trong tổng số nhà ở sẽ là nhà ở xã hội được hỗ trợ trực tiếp hoặc nhà ở được chính phủ hỗ trợ gián tiếp thông qua các chương trình bảo lãnh thế chấp, tương tự như các chương trình của Quỹ Thế chấp Cho vay nhà Liên bang (“Fannie Mae”) ở Hoa Kỳ.²² Đây có thể là một cách tiếp cận hợp lệ, nhưng nó tạo ra sự xung đột với mục tiêu chính thức mà chính quyền của ông Tập Cận Bình đã đưa ra, đó là để cơ chế thị trường đóng một vai trò lớn hơn trong nền kinh tế.

TAI SAO TRUNG QUỐC LẠI XÂY DỰNG QUÁ NHIỀU CƠ SỞ HẠ TẦNG NHƯ VẬY?

Liên quan đến sự bùng nổ đô thị hóa là sự bộc phát trong chi tiêu cho cơ sở hạ tầng. Trung Quốc đã đầu tư cơ sở hạ tầng đáng kể trong hai thập kỷ đầu tiên của thời kỳ cải cách, đặc biệt là vào đường sá, cảng và mạng viễn thông. Đầu tư được đẩy mạnh lên vài cấp độ vào năm 1998, giữa cơn khủng hoảng tài chính châu Á. Để đối phó với khủng hoảng, chính phủ đã tung ra một chương trình kích thích tài khóa mà thành phần chính của chương trình này là chi tiêu cơ sở hạ tầng, được tài trợ bởi các trái phiếu đặc biệt. Hạng mục chính là xây dựng một mạng lưới đường cao tốc quốc gia, được mô hình hóa dựa vào hệ thống đường cao tốc liên tiểu bang của Hoa Kỳ. Mục tiêu này đã đạt được: hệ thống đường cao tốc đã tăng từ dưới 5.000km năm 1997 lên đến 112.000km vào năm 2014, lớn bằng một nửa hệ thống liên tiểu bang Hoa Kỳ.

Những chương trình khác theo sau đó. Các hải cảng dọc theo bờ biển được mở rộng để hỗ trợ cho việc tăng xuất khẩu vào những

năm 2000. Vào đầu thập kỷ này, gần một nửa lượng hàng xuất khẩu của Trung Quốc đi qua Hồng Kông, vì các cảng nội địa không thể xử lý được tải trọng; và chỉ có một cảng Trung Quốc, Thượng Hải, nằm trong số 20 cảng container hàng đầu thế giới (xếp thứ 19). Đến năm 2013, các cảng Trung Quốc đã mở rộng khối lượng gấp sáu lần, và chúng xử lý lưu lượng container nhiều hơn sáu quốc gia tiếp sau cộng lại. Thượng Hải đã vượt qua Singapore để trở thành cảng container lớn nhất thế giới và năm cảng khác của Trung Quốc được xếp trong top 10 của thế giới.²³

Khi trung tâm của khu vực xuất khẩu quốc gia là tỉnh Quảng Đông bắt đầu thỉnh thoảng bị mất điện vào năm 2003 thì việc đầu tư vào các nhà máy điện bùng nổ. Trong thập kỷ kế đó, cứ mỗi năm Trung Quốc lắp đặt thêm một số nhà máy điện mới tương đương với toàn bộ nhà máy điện của nước Anh. Công suất của các trạm phát tăng gấp bốn lần từ 357GW vào năm 2002 lên hơn 1.300GW trong năm 2014 - cao hơn 20% so với ở Hoa Kỳ. Các khoản đầu tư lớn vào hạ tầng viễn thông và mạng Internet cho phép Trung Quốc tăng từ 68 triệu người dùng Internet trong năm 2003 lên 650 triệu người trong năm 2014; số lượng người dùng điện thoại di động đã tăng từ 270 triệu lên 1,3 tỷ trong cùng thời kỳ. Gây tranh cãi nhiều nhất là chương trình vĩ đại nhằm bao phủ toàn bộ đất nước với 16.000km đường sắt chở khách tốc độ cao, được mô hình hóa dựa trên mạng lưới tàu cao tốc của Nhật Bản ra mắt vào năm 2003. Gần đây hơn, tâm điểm đã chuyển hướng sang các dự án hạ tầng đô thị ít hấp dẫn hơn như mạng lưới tàu điện ngầm (trong đó 3.000km đã được xây dựng ở hai mươi hai thành phố) và các nhà máy xử lý nước thải.²⁴

Những công trình xây dựng ngẫu hứng này có nhiều nguyên do. Rõ ràng là, Trung Quốc có những nhu cầu cơ sở hạ tầng chính đáng mà các nhà hoạch định kinh tế đã cố gắng đáp ứng. Nhưng cũng có các nhân tố khác kết hợp lại giúp đẩy nhanh quy mô và tốc độ xây dựng

- và cũng tạo ra nhiều vấn đề như các dự án thừa thải hoặc lãng phí, thiết kế và chất lượng xây dựng kém cũng như sự phối hợp không đồng bộ. Chính quyền địa phương đang cạnh tranh để lấy đầu tư cảm thấy áp lực khi phải thiết lập càng nhiều cơ sở hạ tầng càng tốt mà không cần phân tích chi phí-lợi ích cẩn thận. Mức lãi suất cực thấp trong giai đoạn 2002-2012 và doanh thu tăng nhanh từ việc bán đất, khiến người ta thực hiện với cái giá rẻ. Động lực từ hệ thống quan chức cũng đóng vai trò: một thành phố nhỏ muốn thăng bậc trong hệ thống phân cấp hành chính quốc gia (đồng nghĩa với việc các quan chức của thành phố cũng được thăng chức và nắm vị thế cao hơn) thì phải đáp ứng một số tiêu chí nhất định về cơ sở hạ tầng. Giới chức địa phương cũng phải đối mặt với cơn cám dỗ mạnh mẽ đối với việc xây thêm cơ sở hạ tầng nhằm thăng tiến sự nghiệp, bất kể các dự án đó có thực sự cần thiết hay không.

TRONG SỐ CƠ SỞ HẠ TẦNG NÀY, CÓ BAO NHIÊU LÀ HỮU ÍCH VÀ BAO NHIÊU LÀ LÃNG PHÍ?

Hầu hết các cơ sở hạ tầng mà Trung Quốc thiết lập trong hai thập kỷ qua là hữu ích và hiệu quả, mặc dù có một số ngoại lệ lớn. Sự khao khát xây dựng cơ sở hạ tầng của Trung Quốc thường bị chỉ trích là lãng phí, chủ yếu dựa trên lý do rằng khối lượng xây dựng quá mức kinh ngạc như là để ăn xin niềm tin. Những chỉ trích chung chung này bỏ qua một số yếu tố, đứng đầu trong số đó là quy mô của Trung Quốc. Trung Quốc là một quốc gia có kích cỡ của một lục địa, có diện tích tương đương Hoa Kỳ bao gồm cả Alaska, và với dân số gấp bốn lần Hoa Kỳ. Trên cơ sở bình quân đầu người, có rất ít chỉ số cơ sở hạ tầng cho thấy Trung Quốc xây dựng quá nhiều so với Hoa Kỳ hay các nền kinh tế phát triển khác.

Quyết định đầu tư cơ sở hạ tầng của Trung Quốc cũng bị thúc đẩy bởi một nhóm các yếu tố phức tạp thường bị hiểu sai bởi những người

đến từ các nước giàu hơn, là những nơi có tốc độ tăng trưởng chậm hơn, có nền kinh tế định hướng dịch vụ và cơ sở hạ tầng được xây dựng từ rất lâu trước đây. Một yếu tố ở đây là, tốc độ tăng trưởng trung bình 10% của Trung Quốc trong hầu hết ba thập kỷ qua có nghĩa cứ mỗi 7 năm thì nền kinh tế lại tăng gấp đôi quy mô. Nếu các yếu tố khác giữ nguyên, điều này có nghĩa là trong hầu hết thời kỳ cải cách, ta có thể giả định hợp lý rằng, trong bảy năm ta sẽ cần có khối lượng-công suất cơ sở hạ tầng lớn gấp đôi so với hiện nay. Cho nên sẽ là hợp lý khi xây trước rồi hỏi sau.

Mạng lưới đường sắt tốc độ cao có thể minh họa cho độ phức tạp của các quyết định đầu tư cũng như sự bất hợp lý của một số so sánh quốc tế. Dự án này hay bị chỉ trích với lý do rằng Trung Quốc vẫn chưa phát triển đến mức cần tới thứ viễn vông như vậy, rằng nó quá tốn kém, nó chẳng thể đạt đủ doanh thu để bù lại vốn, và nó đang được xây dựng quá nhanh. Lời phản đối đầu tiên chỉ thuần túy là lời lẽ trích thượng vô nghĩa: Nhật Bản đã khai trương tuyến đường sắt đầu tiên của mạng lưới xe lửa được ngưỡng mộ rộng khắp vào năm 1964, khi GDP bình quân đầu người của Nhật Bản ngang bằng với của Trung Quốc vào năm 2007.

Các phản đối khác cũng có điểm hợp lý mà nhiều điều trong số đó là do các nhà phê bình trong nước nêu ra. Nhưng cũng có những lập luận phản bác. Việc xây dựng các tuyến đường sắt cao tốc nổi tiếng là tốn kém ở các nước giàu có với chi phí lao động và đất đai cao. Ở Trung Quốc, chi phí cho đất đai, lao động và thiết bị vốn thấp hơn. Điều đó có nghĩa là chi phí xây dựng trên mỗi dặm sẽ ít hơn đáng kể so với các nước giàu. Một yếu tố khác là mạng lưới đường sắt hiện tại của Trung Quốc đang quá tải với mức tận dụng công suất cao gấp vài lần so với bất kỳ nền kinh tế lớn nào khác: năm 2008, Trung Quốc chiếm 6% tổng số dặm đường ray của thế giới nhưng lại gánh tới một phần tư tổng lưu lượng trên đường sắt của thế giới. Việc xây dựng

một hệ thống lễ hành chuyên dụng riêng biệt sẽ cho phép nhiều tuyến đường chở khách trên mạng lưới đường sắt cũ được đóng cửa, giải phóng không gian rất cần thiết cho các tuyến vận chuyển hàng hóa. Các nhà hoạch định đã tính toán rằng việc tăng cước vận chuyển trên các tuyến đường sắt cũ cuối cùng sẽ chi trả phần lớn chi phí vốn cho các tuyến đường sắt lễ hành mới.²⁵

Mạng lưới đường sắt tốc độ cao cũng đầy xáo trộn, với một số tuyến đường thì rất lời còn những tuyến khác thì ít lời hơn. Sau khi cân nhắc mọi thứ, thì thực tế cho thấy mạng lưới này là một bổ sung đáng giá vào hệ thống giao thông hỗn hợp của Trung Quốc. Nhưng cách nó được xây dựng cũng minh họa cho mặt trái của phương pháp tiếp cận cơ sở hạ tầng ở Trung Quốc, cụ thể là nạn tham nhũng khổng lồ. Dự án đường sắt cao tốc ban đầu được thiết kế với thời hạn dự kiến là 17 năm. Nhưng sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, vị Bộ trưởng đẩy quyền lực của Bộ Đường sắt Trung Quốc đã biện luận thành công để cắt giảm thời hạn xuống còn 5 năm. Điều này có kích thích nền kinh tế, nhưng cũng tăng kẽ hở cho hành vi tham nhũng, bởi vì việc giám sát tất yếu sẽ lỏng lẻo hơn khi tiến độ làm việc tăng tốc. Vị Bộ trưởng kia cùng với một số đồng sự cuối cùng đã bị bắt giam vì đã bòn rút hàng tỷ đô-la. Dự án này, cũng như nhiều dự án cơ sở hạ tầng khác của Trung Quốc, vốn có thể được hoàn thành hiệu quả hơn và ít bị tham ô hơn nếu tiến độ được làm chậm lại.²⁶

Một vấn đề khác là sự lặp lại không cần thiết, được tạo ra bởi sự cạnh tranh giữa các thành phố. Ví dụ điển hình nhất của vấn đề này là các sân bay: hàng chục thành phố ở Trung Quốc đã xây dựng các sân bay khổng lồ vô ích với hy vọng trở thành trung tâm hàng không chính tiếp theo, mà chỉ để thấy lác đác vài chuyến bay mỗi ngày. Đây là chi tiêu thực sự lãng phí, được tạo điều kiện phần lớn bởi hệ thống tài khóa hỗn loạn mà hệ thống này gây khó khăn cho việc kỷ luật các quan chức địa phương hoang phí (xem Chương 6).

Ngay cả khi chúng ta chấp nhận rằng phần lớn cơ sở hạ tầng của Trung Quốc là hữu dụng, thì rõ ràng là thời đại của kiểu chỉ tiêu đẩy rủi ro này đang sắp đến hồi kết. Lợi tức đầu tư vào cơ sở hạ tầng và các dự án thâm dụng vốn khác đã sụt giảm kể từ năm 2008. Thêm vào đó, với nền kinh tế đang chậm lại và chuyển hướng sang dịch vụ nhiều hơn, thì yêu cầu đối với cơ sở hạ tầng mới có thể sẽ giảm trong thập kỷ tới. Cũng như đối với nhà ở, giai đoạn tăng trưởng nhờ vào xây dựng ồ ạt gần như đã qua đi. Nhưng điều này không nhất thiết phải là một vấn đề: nước nào cuối cùng cũng đạt tới thời điểm khi hầu hết các cơ sở hạ tầng cần thiết đã được xây dựng xong và bắt đầu tập trung vào việc sử dụng chúng tốt hơn. Nhưng trong một hệ thống mà đa số trường hợp các quan chức chính phủ xây được càng nhiều kiến trúc dễ thấy thì càng được khen thưởng thì việc điều chỉnh sao cho phù hợp với một nền kinh tế sau giai đoạn xây dựng cơ sở hạ tầng sẽ là một thách thức không nhỏ.

KẾ HOẠCH CỦA TRUNG QUỐC VỀ “ĐÔ THỊ HÓA KIỂU MỚI” LÀ GÌ?

Như các thảo luận ở trên đã xác định rõ, các nhà hoạch định chính sách của Trung Quốc từ lâu đã có những quan điểm mâu thuẫn về đô thị hóa. Trong những năm 1980 và 1990, họ đã chấp nhận để cho dòng lao động di cư đến các xí nghiệp thành thị, nhưng lại ra sức ngăn cản không cho công nhân mang theo gia đình. Điều này làm chậm lại sự phát triển của các thành phố và gây ra sự phân hóa giai cấp nguy hại giữa những người sở hữu hộ khẩu thành thị mang đặc quyền với những người di cư hạng hai. Trong những năm 2000, các nhà hoạch định chính sách đã từ bỏ nỗ lực ngăn các gia đình nông thôn di chuyển ồ ạt và chấp nhận đô thị hóa nhanh chóng như một động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Nhưng họ đã cố gắng lái những dòng người di cư ra khỏi tiến trình tự nhiên nhằm tìm đến các thành phố lớn thịnh vượng, và khuyến khích sự sinh sôi của các thành phố nhỏ hơn với lý do kinh

tế ít rõ ràng hơn nhiều. Quản lý ngân sách yếu kém, cùng với hệ thống tài khóa địa phương phụ thuộc quá mức vào việc bán đất đã sản sinh ra các thành phố và thị trấn tràn lan cơ sở hạ tầng vật chất dồi dào nhưng thiếu tiềm năng tăng trưởng kinh tế theo hướng gia tăng năng suất khi giai đoạn xây dựng ồ ạt kết thúc.

Các học giả và quan chức chính phủ đã ghi nhận những vấn đề này, và dưới sự bảo trợ của Thủ tướng Lý Khắc Cường, vào năm 2014 Quốc vụ viện đã công bố một kế hoạch chi tiết nhằm “đô thị hóa kiểu mới”, với mục tiêu hướng dẫn sự phát triển của các thành phố Trung Quốc trong thập kỷ tới. Ý tưởng khái quát là, những nỗ lực đô thị hóa trong tương lai sẽ tập trung ít hơn vào xây dựng cơ sở vật chất và tập trung nhiều hơn nữa vào việc phát triển các dịch vụ xã hội và nguồn nhân lực của thành phố.

Sự tái định hướng này là hợp lý và bổ trợ cho các yếu tố khác trong chương trình cải cách của ông Tập Cận Bình, đặc biệt là gói tài khóa nhằm tăng cường việc hạn chế ngân sách địa phương, loại bỏ sự phụ thuộc của các tỉnh thành vào doanh thu bán đất (do đó giảm bớt động lực dàn trải) và tăng cường cung ứng tài chính cho các dịch vụ xã hội. Nhưng kế hoạch đô thị hóa theo phong cách mới không cung cấp nhiều chi tiết cụ thể, do đó rất khó dự đoán nó sẽ có tác động gì. Có hai khía cạnh đáng xem xét như sau.

Một trong số ít chỉ tiêu khó khăn nằm trong kế hoạch là cho phép 100 triệu lao động nhập cư - khoảng một phần ba trên tổng số - được tiếp cận hoàn toàn các dịch vụ xã hội và nhà ở đô thị vào năm 2020, có lẽ là thông qua một hệ thống cấp phép cư trú. Đây sẽ là bước đi tích cực trong việc loại bỏ chế độ đăng cấp tại thành thị, vốn đã làm cuộc sống của những người sở hữu hộ khẩu thành thị và người di cư trở nên bất bình đẳng. Vấn đề là kế hoạch này chưa làm rõ chính phủ sẽ lấy tiền từ đâu để mở rộng các dịch vụ xã hội.

Đặc điểm đáng chú ý thứ hai của kế hoạch này là xác nhận sự nới lỏng ít ỏi đối với các quy định hạn chế di cư. Nhưng không may, kế hoạch này cũng xác định rằng việc di cư vào các thành phố lớn nhất (với hơn 5 triệu dân) vẫn sẽ được kiểm soát chặt chẽ, trong khi việc di cư vào các thành phố nhỏ dưới một triệu dân sẽ được tích cực khuyến khích. Như chúng ta đã thảo luận ở trên, điều này đi ngược lại với logic kinh tế và có khả năng làm chậm tiến trình cải thiện năng lực sáng tạo và năng suất ở các thành phố lớn. Thật khó né tránh kết luận rằng chính sách đô thị là một lĩnh vực mà trong đó khao khát duy trì kiểm soát xã hội đã vượt qua tham vọng tối đa hóa tăng trưởng kinh tế.

CHƯƠNG 5

HỆ THỐNG DOANH NGHIỆP

CÁI GÌ QUAN TRỌNG HƠN: DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC HAY TƯ NHÂN?

Một trong những đặc điểm gây tranh cãi nhất của nền kinh tế Trung quốc là chế độ sở hữu của nó. Có hai cách nhìn phổ biến về vấn đề này, về ngoài mặt thì chúng loại trừ lẫn nhau. Góc nhìn thứ nhất là, câu chuyện cơ bản của thời kỳ đổi mới là việc các DNNN dần rút lui để nhường quyền lợi cho khu vực tư nhân, hiện nay khu vực tư nhân này đang phụ trách phần lớn các hoạt động kinh tế. Góc nhìn còn lại là Trung Quốc vẫn duy trì một nền kinh tế đặc biệt do nhà nước chi phối, trong đó các DNNN chiếm tỷ trọng tài sản quốc gia lớn hơn rất nhiều so với bất kỳ quốc gia nào khác, và đại đa số các công ty lớn trong hầu hết các lĩnh vực kinh tế đều là doanh nghiệp quốc doanh.¹

Thoạt nhiên, hai chuyện này không thể đều đúng được. Hoặc khu vực tư nhân, hoặc khu vực nhà nước phải là lực lượng chi phối trong nền kinh tế. Song cả hai câu chuyện đều đúng, và việc mô tả Trung Quốc như một nền kinh tế do nhà nước hay tư nhân lãnh đạo thì cũng đều chính xác như nhau. Khu vực tư nhân của Trung Quốc vừa lớn mạnh, vừa phát triển nhanh; xét tổng thể thì đa số sản lượng đầu ra và việc làm trong nền kinh tế đều do khu vực tư nhân sản sinh; đồng thời tỷ trọng của khu vực tư nhân trong cả hai mục này đều

đang tiếp tục gia tăng. Song về trung bình, các công ty tư nhân chỉ là những công ty nhỏ. Tuyệt đại đa số các công ty lớn nhất ở Trung Quốc đều thuộc sở hữu nhà nước, và DNNN chi phối hầu hết các lĩnh vực thâm dụng vốn. Tỷ trọng của khu vực nhà nước trong tổng tài sản quốc gia ở Trung Quốc cao hơn nhiều so với ở bất kỳ nền kinh tế lớn nào. Phần nguồn lực do DNNN kiểm soát (như vốn tài chính, đất đai và năng lượng) lớn hơn nhiều so với đóng góp của các doanh nghiệp này vào sản lượng kinh tế. Các DNNN cũng là một phần thiết yếu trong cơ cấu quyền lực chính trị. DNNN thường được sử dụng như những công cụ của chính sách kinh tế vĩ mô và quy định kiểm soát các ngành nghề, thay cho các công cụ chính sách và quy định kiểm soát chính thống vốn tương đối yếu. Cho nên quyền lực và tầm quan trọng của các DNNN lớn hơn rất nhiều so với những gì mà các dữ liệu thống kê kinh tế (ngầm) biểu thị.

Một nhân tố làm cho vấn đề thêm phức tạp chính là, phần nhiều lĩnh vực tư nhân tại Trung Quốc, đặc biệt là các công ty lớn nhất đất nước lại bị hiềm nghi là “tư bản thân hữu”. Nhiều doanh nghiệp thoát nhìn như tư nhân lại hoàn toàn phụ thuộc, hoặc phụ thuộc phần nào vào sự đầu tư hoặc bảo trợ từ các quan chức chính phủ cấp cao. Các doanh nghiệp khác lại có lượng lớn cổ phần thiểu số do các cơ quan chính phủ sở hữu, gây ra nghi vấn liệu các công ty này thực sự độc lập đến mức nào khỏi sức ảnh hưởng của nhà nước.

Tình trạng hiện nay của Trung Quốc là, khu vực tư nhân thì lớn mạnh, phát triển nhưng phân tán và dường như có tính chất thân hữu, còn khu vực nhà nước thì đang thu hẹp nhưng tập trung và đẩy quyền lực chính trị. Để hiểu được bằng cách nào Trung Quốc đạt đến tình trạng này, chúng ta trước tiên cần xem xét lịch sử phát triển của cái có thể gọi là “hệ thống doanh nghiệp”. Hệ thống này về cơ bản là một bộ máy phục vụ cho việc tổ chức sở hữu nhà nước, nhưng cũng có ý nghĩa tác động tới lộ trình phát triển của khu vực tư nhân.²

NHỮNG MỤC TIÊU CỦA CẢI CÁCH DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Khi Trung Quốc bắt đầu bước vào quá trình cải cách vào cuối những năm 1970, phần lớn các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp đều do nhà nước kiểm soát, không phải thông qua các công ty mà là qua các bộ ngành ở cả cấp trung ương lẫn cấp địa phương. Hệ thống này có hiệu quả thấp do một số nguyên nhân sau đây:

Thứ nhất, không có giá thị trường nghĩa là người ta không thể biết được liệu một “đơn vị làm việc” có thực sự tạo ra giá trị kinh tế hay không. (Không có công ty, thì hoạt động kinh tế đều do các “đơn vị làm việc” tiến hành, như các nhà máy đơn lẻ, dưới các cơ quan chính phủ). Thứ hai, do không biết giá trị kinh tế thực là gì, nên các đơn vị tác nghiệp không phải đối mặt với các “ràng buộc cứng về ngân sách”. Nói cách khác, nếu những đơn vị tác nghiệp này không còn tiền chi trả cho các nhà cung cấp hay công nhân, họ luôn có thể tìm nguồn tiền từ một cơ quan chính phủ khác. Do đó, khả năng tiếp cận các nguồn lực, chẳng hạn như vốn lưu động, là dựa trên kỹ năng chính trị chứ không phải khả năng sinh lời.³

Thứ ba, việc sản xuất bất kỳ một sản phẩm nào cũng đều bị phân mảnh thành hàng chục, hàng trăm, thậm chí hàng nghìn đơn vị tác nghiệp riêng biệt trên khắp Trung Quốc - một di sản từ tư tưởng “tự lực cánh sinh” của Mao Trạch Đông, vốn đề cao tính tự cấp tự túc của địa phương. Điều này làm cho quá trình sản xuất không cách nào đạt được các hiệu suất của “kinh-tế-quy-mô”. Cuối cùng, bởi chính phủ kiểm soát trực tiếp tất cả các hoạt động sản xuất, cho nên không hề có sự tách biệt nào giữa sản phẩm với người điều tiết kiểm soát. Chính sách này có thể hoạt động được - nếu như nền kinh tế được tổ chức theo một kế hoạch tập trung, trong đó chức năng điều tiết kiểm soát chủ yếu của nhà nước chỉ đơn giản là đảm bảo các nguồn lực đầu vào được phân bổ để đạt được các chỉ tiêu đầu ra. Một khi đã quyết định

thay đổi theo định hướng thị trường hóa, thì chắc chắn sẽ có xung đột rõ ràng về quyền lợi giữa hai vai trò của nhà nước: vai trò chủ sở hữu tài sản và vai trò điều tiết kiểm soát hoạt động kinh tế.

Cải cách khu vực nhà nước đã ghi nhận xử lý tất cả những vấn đề trên trong 35 năm qua¹ và đã có một số tiến triển, song chưa có vấn đề nào được khắc phục triệt để. Cho đến cuối thập niên 1990, hầu hết giá cả đã được thị trường hóa, nhưng giá cả của một số loại nguồn lực đầu vào quan trọng - tiêu biểu như đất đai, vốn và năng lượng - vẫn tiếp tục phải chịu nhiều loại hình kiểm soát từ chính phủ. Các doanh nghiệp nhà nước về cơ bản đã buộc phải chịu trách nhiệm cho cả lợi nhuận lẫn thua lỗ vào những năm 1990, song lại tiếp tục được ưu tiên tiếp cận các nguồn lực với mức giá không hoàn toàn tuân theo thị trường, cho thấy mức ràng buộc ngân sách dành cho các doanh nghiệp này vẫn còn lỏng lẻo hơn so với mức dành cho các công ty tư nhân.

Hai vấn đề còn lại - vấn đề phân mảnh quá đáng và vấn đề thiếu sự tách biệt rõ ràng giữa vai trò điều tiết kiểm soát và vai trò chủ sở hữu tài sản của chính phủ - là những vấn đề khó khăn hóc búa, cũng như dẫn đến các động thái phức tạp rối rắm nhằm tạo ra một thể thức DNNN mới. Giới chức trung ương mong muốn mở rộng hơn các DNNN, thì lại không tránh khỏi nảy sinh mâu thuẫn với chính quyền địa phương quyết tâm bám giữ vào nguồn bảo trợ, nguồn thu thuế, nguồn tạo việc làm. Bên cạnh đó, nhà nước lại ôm ấp hai loại tham vọng đầy mâu thuẫn, một bên là tham vọng làm cho DNNN hoạt động hiệu quả và lợi nhuận hơn, một bên là tham vọng đảm bảo cho các doanh nghiệp này vẫn sẵn sàng thực hiện chính sách của nhà nước khi cần thiết. Hai tham vọng mâu thuẫn đó đã làm phức tạp hóa nỗ lực phân tách vai trò sở hữu với vai trò điều tiết kiểm soát của nhà nước.

1. Tính đến năm 2016, thời điểm cuốn sách này được xuất bản ở Anh - ND.

Giải pháp hiển nhiên cho những vấn đề trên chỉ đơn giản là cổ phần hóa các DNNN. Phương án này chưa bao giờ được xem xét nghiêm túc, bởi ngay cả các quan chức mang tư tưởng cải cách lớn nhất, từ Đặng Tiểu Bình trở xuống, đều trung thành với việc giữ một vị thế quan trọng cho nhà nước trong việc quản lý kinh tế. Họ còn tin rằng vai trò này phải được thi hành, chỉ ít một phần nào đó, thông qua quyền sở hữu tài sản trực tiếp, thay vì chỉ kiểm soát thông qua các quy định về điều phối nguồn lực, như trường hợp của Nhật Bản. Dần dà, các quan chức chính phủ trở nên dễ dãi hơn đối với việc cho phép các khu vực tư nhân phát triển, đến độ lấn át khu vực nhà nước - nhất là kể từ khi các quan chức hay các thành viên trong gia đình họ nắm giữ nhiều cổ phần trong các công ty tư nhân. Song, mục tiêu của giới lãnh đạo đối với khu vực nhà nước vẫn luôn là khiến cho khu vực này trở thành một công cụ hiệu quả hơn, chứ không muốn nó bị triệt tiêu.

LIỆU CÁC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC TRUNG QUỐC CÓ GIỐNG KEIRETSU CỦA NHẬT BẢN HAY CHAEBOL CỦA HÀN QUỐC HAY KHÔNG?

Trong những năm 1980, các học giả và giới chức Trung Quốc tìm kiếm cách tổ chức hoạt động kinh tế nhà nước tốt hơn, lúc này có hai mô hình gần bên để lựa chọn: Mô hình Keiretsu của Nhật Bản và mô hình Chaebol của Hàn Quốc. Keiretsu là mạng lưới các hãng sản xuất được liên kết bởi sở hữu cổ phần chéo (các công ty nắm giữ cổ phần của nhau), thường có trung tâm là một ngân hàng (được gọi là “ngân hàng chính”). Ưu thế chủ yếu của hệ thống Keiretsu là thúc đẩy những mối quan hệ hợp tác ổn định giữa các hãng sản xuất công nghiệp và các nhà cung cấp. Điều này cho phép các công ty lớn của Nhật Bản tiến hành lập kế hoạch và đầu tư dài hạn mà không phải lo lắng đến những biến động ngắn hạn về giá cổ phiếu. Hệ thống Keiretsu đồng thời làm cho các công ty Nhật Bản không thể bị các công ty nước ngoài thôn tóm, cũng như mối quan hệ thân mật với nhà cung cấp cho phép các

công ty lũng đoạn thị trường nội địa nhằm giữ giá cả và lợi nhuận biên cố định ở mức khá cao. Do vị thế vững chắc đó, các công ty Keiretsu có khả năng đảm bảo việc làm trọn đời cho rất nhiều người lao động. Trong giai đoạn từ những năm 1950 đến giữa những năm 1990, hệ thống này hoạt động khá tốt. Hệ thống ấy bắt đầu tan rã khi, vào năm 1990 bong bóng chứng khoán Nhật Bản vỡ, kéo theo áp lực tài chính gay gắt đè lên các ngân hàng chính. Thêm vào đó, các công ty Nhật Bản vướng phải khó khăn ngày càng chồng chất trong nỗ lực bắt kịp tốc độ phát triển nhanh chóng của kỷ nguyên Internet, khi lợi thế thương mại chuyển từ các công ty giỏi trong việc tổ chức mạng lưới sản xuất rộng lớn sang những công ty lão luyện trong chuyện nhanh chóng tung các dịch vụ dựa trên công nghệ mới ra thị trường.

Chaebol (tài phiệt) là những tập đoàn đa dạng, thường do một gia tộc sáng lập kiểm soát. Tương tự Keiretsu, Chaebol tận dụng sở hữu cổ phần chéo giữa các công ty có liên quan. Song, khác với Keiretsu, Chaebol bị luật pháp cấm sở hữu ngân hàng. Luật cấm sở hữu ngân hàng này là một lựa chọn có chủ đích của chính phủ Hàn Quốc trong những năm 1960, nhằm làm cho Chaebol phải chịu phụ thuộc vào tín dụng từ ngân hàng nhà nước, và do đó, buộc phải đáp ứng các mục tiêu chính sách do chính phủ đề ra.

Đối với các nhà hoạch định chính sách Trung Quốc, mô hình Chaebol và Keiretsu nhìn chung rất hấp dẫn, do cách mà các mô hình này xúc tiến khả năng tổ chức hoạt động kinh tế phức tạp trên quy mô lớn. Điều này thỏa mãn được nhu cầu tìm kiếm các cơ cấu cho phép Trung Quốc củng cố tập trung hoạt động sản xuất thành các đơn vị lớn hơn. Tuy vậy, chẳng có cách dễ thấy nào để chuyển hóa các mô hình này vào bối cảnh/điều kiện đặc thù của Trung Quốc. Một đặc điểm nữa là cả Keiretsu và Chaebol đều có nguồn gốc từ các công ty gia đình trị đầy quyền lực. Còn Trung Quốc thì đã triệt tiêu tất cả các đại doanh nghiệp gia đình kể từ những năm 1950, vì vậy không có bất cứ cơ sở

kinh doanh dễ thấy nào để gây dựng nên các tập đoàn mới. Cũng vậy, trong mọi trường hợp, Trung Quốc, ít nhất trên danh nghĩa, vẫn cam kết tuân thủ theo hệ thống CNXH, nghĩa là nhà nước duy trì quyền kiểm soát đối với các doanh nghiệp quy mô lớn thay vì đẩy các doanh nghiệp này vào tay tư nhân.

Có hai vấn đề liên quan hệ trọng khác. Thứ nhất, nhà nước khá ngần ngại trong việc cho phép các nhóm doanh nghiệp được sở hữu ngân hàng riêng. Các nhà hoạch định chính sách tin rằng, chính phủ phải nắm được quyền kiểm soát trực tiếp hệ thống ngân hàng, vì đó là một yếu tố vô cùng quan trọng để thực hiện chính sách kinh tế vĩ mô có hiệu quả. Họ cũng lo ngại rằng, nếu các DNNN nắm quá nhiều quyền kiểm soát nguồn tài chính của chính mình, thì các DNNN đó sẽ bớt nghe theo, làm theo mục tiêu phát triển do chính phủ đề ra. Vấn đề thứ hai là sự ưu tiên, ưu ái dành cho các công ty tập trung vào một lĩnh vực đơn lẻ có khả năng trở thành “nhà vô địch quốc gia” trong các lĩnh vực chủ chốt như thép, hóa dầu, ô tô,... Ngược lại, cả hai hệ thống Chaebol và Keiretsu đều có xu hướng mở rộng đế chế kinh doanh của mình đến nhiều lĩnh vực khác nhau.

CÁC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC ĐƯỢC TỔ CHỨC NHƯ THẾ NÀO?

Sau nhiều thử nghiệm, hệ thống nổi lên ở Trung Quốc chính là hệ thống “tập đoàn doanh nghiệp”. Tập đoàn doanh nghiệp được định nghĩa về mặt pháp lý lần đầu tiên vào năm 1987, và trong suốt 15 năm tiếp theo, chính phủ đã tạo ra khoảng hai trăm tập đoàn theo hình thức này bằng cách công ty hóa rất nhiều bộ ngành và cơ quan sản xuất khác nhau. Chính quyền các địa phương đã nhân rộng quy trình này, tuy với bước khởi đầu còn lộn xộn và chưa thực hoàn thiện. Bên cạnh đó, còn hai động thái chính sách khác đã thúc đẩy các bước tiếp theo của quá trình phát triển hệ thống tập đoàn doanh nghiệp.

Đầu tiên là việc áp dụng chính sách cải cách DNNN toàn diện vào năm 1995 với khẩu hiệu “năm lớn, buông nhỏ”¹. Chương trình này có một số mục tiêu. Mục tiêu cấp thiết trước mắt là dọn sạch nợ xấu mà các DNNN tích lũy trong suốt giai đoạn bùng nổ đầu tư đầu những năm 1990. Mục tiêu dài hạn là thiết lập một cơ sở hợp lý hơn cho quyền sở hữu nhà nước. Ý tưởng cơ bản đằng sau động thái này là, quyền sở hữu của nhà nước không cần thiết phải hiện diện trong một loạt các ngành công nghiệp nhất định, như sản xuất hàng tiêu dùng, cũng như các dịch vụ nhà hàng và chuỗi cửa hàng bán lẻ. Trong những lĩnh vực này, nhiều DNNN quy mô nhỏ (hầu hết do chính quyền địa phương kiểm soát chứ không thuộc trung ương) có thể bị tư nhân hóa hoặc phá sản. Và nhà nước có thể giao các khu vực kinh tế này cho tư nhân. Song, quyền kiểm soát của nhà nước đối với điều thường được gọi là “đỉnh cao chỉ huy” trong nền kinh tế vẫn cần phải được củng cố mạnh mẽ. Những đỉnh cao chỉ huy đó bao gồm:

- Các mạng lưới quốc gia quan trọng, gồm hàng không, đường sắt, viễn thông, sản xuất và phân phối điện năng.
- Công đoạn sản xuất thượng nguồn đối với dầu khí và than đá.
- Các ngành công nghiệp nặng cơ bản: thép, nhôm, hóa dầu.
- Các ngành sản xuất máy móc hạng nặng thiết yếu, đặc biệt là ngành công nghiệp ô tô.
- Thiết bị quân sự.

Dưới cuộc cải cách “năm lớn, buông nhỏ”, quyền sở hữu nhà nước đối với các khu vực “đỉnh cao chỉ huy” đó trong đa số trường hợp được tổ chức thành các tập đoàn doanh nghiệp có quy mô lớn, do chính quyền trung ương kiểm soát trực tiếp. Các điều luật chính

1. Tức là giữ lại các DNNN quy mô lớn và giảm dần việc nắm giữ các DNNN quy mô nhỏ - HĐ.

thức nhằm quản lý các tập đoàn doanh nghiệp đã được ban hành vào năm 1998. Các bộ ngành phụ trách một lĩnh vực công nghiệp cụ thể đã bị chia nhỏ và công ty hóa - với một số ngoại lệ, tiêu biểu là Bộ Đường sắt. Trong hầu hết mọi trường hợp, một yếu tố then chốt của quy trình này là, nhà nước không thành lập một tập đoàn quốc doanh độc quyền duy nhất, mà lập ra nhiều doanh nghiệp cạnh tranh. Đơn cử, Bộ Điện lực trước đây đã được phân chia thành năm công ty điện lực lớn cấp quốc gia và hai công ty hệ thống điện cấp khu vực; Bộ Viễn thông bị tách ra thành ba công ty viễn thông nhỏ hơn, cơ quan hàng không cũng trở thành ba hãng hàng không nhỏ, và nhiều bộ ngành khác cũng chịu số phận tương tự. Các tỉnh thành cũng được cho phép duy trì quyền kiểm soát đối với các DNNN có tính chiến lược. Tuy nhiên, các tỉnh thành này vẫn phải chịu sức ép hợp nhất các công ty trên thông qua việc sử dụng cấu trúc nhóm công ty, thay vì chỉ đơn giản tiếp tục vận hành các doanh nghiệp đó như cánh tay của chính quyền địa phương.

Một cuộc cải cách khác được thực hiện thông qua việc thành lập ra các công ty con phù hợp để niêm yết tại thị trường chứng khoán nước ngoài. Thông thường, điều này bao gồm việc gộp các tài sản hấp dẫn nhất về mặt thương mại của một DNNN vào phương tiện niêm yết (listing vehicles), trong khi nhiều khoản đầu tư trả chậm trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng, hay các dự án chính trị nhạy cảm, thường bị giữ lại trong một công ty mẹ không được niêm yết.

Do đó, công ty dầu khí chủ chốt tại Trung Quốc - Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Trung Hoa (CNPC) đã thành lập một công ty con được niêm yết tại Hong Kong và New York với tên gọi Công ty PetroChina. Phương tiện niêm yết bao gồm hầu hết số dầu khí, gas và các nhà máy tinh luyện của công ty CNPC, song không bao gồm các đường ống dẫn dầu (được xem là tài sản) và các khoản đầu tư ở các khu vực tranh chấp chính trị, với Sudan là một ví dụ.

Những DNNN niêm yết trên thị trường chứng khoán không hề được tư nhân hóa, dấu cho các tay môi giới chứng khoán cũng như nhiều bản tin truyền thông vẫn thường đưa ra mô tả lệch lạc là có tư nhân hóa. Gần như trong mọi trường hợp, không quá 20% cổ phiếu được bán công khai trên thị trường chứng khoán, khoảng 80% số cổ phiếu còn lại thì nằm trong tay chính công ty mẹ - tức là, nằm trong tay chính phủ Trung Quốc. Chủ ý đằng sau các danh sách niêm yết ấy chẳng bao giờ làm nhằm tư nhân hóa các DNNN đó, cho dù là tư nhân hóa dần dần. Mục đích thực sự là nhằm chỉ dạy cho các công ty lớn của Trung Quốc cách khai thác nguồn vốn từ thị trường tài chính thế giới để tài trợ cho một số kế hoạch mở rộng vốn của bản quốc, bên cạnh đó gia tăng hiệu quả thương mại bằng cách cho các DNNN này cọ sát với sự uốn nắn phần nào từ các cổ đông quốc tế.

Động thái cuối cùng trong cuộc cải cách DNNN chính là thành lập Ủy ban Quản lý và Giám sát Tài sản Nhà nước (State - Owned Assets Supervision and Administration Commission - SASAC) vào năm 2003. Về bản chất, mục đích của SASAC là đóng vai trò cổ đông chính phủ trong gần hai trăm tập đoàn DNNN do trung ương kiểm soát. Thay vì để cho Quốc vụ viện tự xoay sở tìm cách thực hiện lợi ích sở hữu đối với đế chế kinh doanh dần trải rộng lớn đặt dưới danh nghĩa của nó, SASAC chịu trách nhiệm bổ nhiệm vị trí quản lý cấp cao, và bắt họ phải chịu trách nhiệm cho việc hoàn thành chỉ tiêu tài chính, chẳng hạn như chỉ tiêu hoàn vốn tổng tài sản và thị phần, tương tự như một cổ đông chủ chốt kiểm soát một tập đoàn thông thường. Chính quyền các tỉnh thành cũng thành lập các SASAC địa phương cũng nhằm giám sát các DNNN có quy mô nhỏ hơn.⁴

Ngoài chức năng giám sát riêng từng công ty, SASAC còn được giao hai nhiệm vụ khái quát: tối đa hóa tổng giá trị tài sản nhà nước, và giảm dần số lượng tập đoàn doanh nghiệp dưới quyền kiểm soát tập trung xuống dưới con số một trăm. Logic của mục tiêu thứ hai

này là, các nhà hoạch định chính sách mong muốn các DNNN lớn phát triển thành các công ty “vô địch quốc gia” có tính cạnh tranh toàn cầu, và cho rằng chỉ có tăng cường củng cố hợp nhất hơn nữa mới có thể đạt được mục tiêu. Mặc dù thành tích của SASAC trong việc hoàn thành các mục tiêu tài chính vẫn còn gây tranh cãi, ủy ban này cũng đạt được một số thành tựu củng cố hợp nhất DNNN. Hơn một thập kỷ qua, ủy ban này đã giảm số lượng các tập đoàn DNNN dưới quyền kiểm soát của nó xuống con số 111, bao gồm khoảng 23.000 công ty riêng lẻ.⁵

Tuy nhiên, thẩm quyền của SASAC phải đối mặt với một số hạn chế quan trọng. Một là, địa vị cổ đông của ủy ban này vẫn còn bị thách thức. Đúng quy trình mà nói thì các tập đoàn DNNN do SASAC giám sát phải là các tập đoàn, và SASAC lại sở hữu cổ phần của các tập đoàn này. Song do thiếu thông tin, chẳng thể biết được thực tế có diễn ra như vậy hay không. Có một số tập đoàn DNNN không được hợp nhất, không có cổ phần, cũng như có mối quan hệ mập mờ về mặt pháp lý với SASAC⁶. Dù sao thì, một số cơ quan khác - nhất là Bộ Tài chính (MOF) và Bộ Công nghệ và Thông tin (MIIT) - vẫn khẳng định quyền cổ đông đối với một số tập đoàn DNNN. Hai là, khoảng một nửa các tập đoàn DNNN trung ương có cấp bậc hành chính ngang với SASAC (cấp Bộ), do đó các doanh nghiệp này có thể kháng cự yêu sách từ cổ đông của họ. Cuối cùng, SASAC chỉ bổ nhiệm nhân sự quản trị cấp cao cho khoảng một nửa số tập đoàn DNNN do ủy ban này giám sát, nửa còn lại thì được chỉ định bởi Ban tổ chức Trung ương.⁷

CẤU TRÚC CỦA CÁC NHÓM KINH DOANH DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC?

Kết quả của quá trình được nêu trên là sự hình thành của một mô hình tổ chức tập đoàn mang đậm tính Trung Quốc, khác biệt với mô hình Keiretsu và Chaebol trước đó tại Nhật Bản và Hàn Quốc. Cấu trúc điển hình của một nhóm tập đoàn DNNN Trung Quốc như sau:

- Tầng trên cùng: Là thực thể tập đoàn công ty mẹ, không được niêm yết, nhưng chịu sự kiểm soát của chính phủ thông qua SASAC.
- Tầng thứ hai: Tập thể các công ty con, do thực thể tập đoàn sở hữu toàn phần hay một phần. Có thể bao gồm những công ty con được niêm yết trên thị trường chứng khoán trong hoặc ngoài Trung Quốc.
- Tầng thứ ba: Các công ty con và các công ty liên doanh do cổ đông thiểu số kiểm soát. Đơn cử như CNPC - một trong những lợi ích cốt lõi của tập đoàn này nằm ở đường dây phân phối khí đốt tự nhiên thông qua đường ống dẫn, đồng thời có nguồn vốn trong rất nhiều các công ty cung cấp khí đốt cho các hộ gia đình trong đô thị.
- Tầng thứ tư: Các công ty không có mối quan hệ sở hữu vốn với thực thể tập đoàn hay các công ty con của thực thể đó, nhưng vẫn chịu sự ràng buộc bởi các giao kết hợp đồng.

Các tập đoàn DNNN dưới quyền kiểm soát trung ương do SASAC trung ương sở hữu, và các DNNN địa phương do SASAC thuộc các tỉnh và thành phố sở hữu, đều có cấu trúc như trên.

Cấu trúc này có một số đặc điểm đáng lưu ý. Đầu tiên, các tập đoàn DNNN thường hoạt động trong một lĩnh vực công nghiệp đơn nhất. Quy tắc này có chút linh động, và hầu hết các tập đoàn DNNN đều có một cụm các khoản đầu tư trong các lĩnh vực không mấy liên quan đến ngành kinh doanh cốt lõi của tập đoàn mình (thường là các lĩnh vực như sở hữu tài sản, dịch vụ du lịch và nhà hàng). Nhưng các khoản đầu tư tay trái này nói chung khá khiêm tốn/nhỏ nhoi so với ngành kinh doanh chính. Sự tập trung vào một ngành đơn nhất này giúp phân biệt các tập đoàn doanh nghiệp Trung Quốc với các tổ hợp doanh nghiệp đa ngành ở Hàn Quốc và Nhật Bản. Ví dụ, trước khi tự

sụp đổ trong cuộc tái cơ cấu lớn tại Hàn Quốc vào cuối những năm 1990, thì Tập đoàn Hyundai Group, Chaebol lớn nhất Hàn Quốc, đã tham gia đáng kể vào các lĩnh vực như: sản xuất ô tô, đóng tàu, hóa chất, chất bán dẫn, máy tính cá nhân, phát triển bất động sản và cửa hàng bách hóa tổng hợp. Không một DNNN Trung Quốc nào tiếp cận đến mức độ đa dạng qua nhiều lĩnh vực kinh doanh như vậy, mặc dù cũng từng nổi lên một số ít các tập đoàn tư nhân với danh mục đầu tư tương tự như Chaebol.

Tiếp đó, hầu hết các tập đoàn DNNN đều có một công ty tài chính nội bộ. Các doanh nghiệp đăng ký trở thành DNNN thì được cấp một công ty tài chính. Còn những doanh nghiệp không đủ điều kiện đăng ký vào nhóm này thì không được phép có công ty tài chính riêng (nhiều doanh nghiệp tư nhân lâm vào tình huống này). Công ty tài chính nội bộ có chút tương tự như “ngân hàng chính” nằm ở hạch tâm của các Keiretsu Nhật Bản, song cũng có một số điểm khác biệt quan trọng. Thứ nhất, các công ty tài chính trên đều hoàn toàn thuộc sở hữu của một công ty mẹ, và không hề có bất kỳ cổ phần nào trong công ty mẹ hay trong bất kỳ nhóm công ty con nào. Thứ hai, những công ty này tương đối nhỏ. Trong khi nhiều ngân hàng chính tại Nhật Bản cũng chính là những ngân hàng lớn nhất nước; thì những công ty tài chính doanh nghiệp tại Trung Quốc chỉ có kích cỡ tương đương với các ngân hàng hạng ba. Nhờ quy mô khiêm tốn và vai trò hạn chế, các công ty tài chính doanh nghiệp có thể giữ được sự cân bằng giữa các mục tiêu đề ra. Một mặt, chính phủ mong muốn các DNNN lớn tổ chức được nguồn tài chính linh động - đặc biệt là trong vấn đề lưu chuyển tiền bạc từ một công ty tập đoàn sang một công ty khác. Mặt khác, nhà nước cũng không muốn để mất quyền kiểm soát hệ thống tài chính. Nhà nước lo rằng sẽ mất quyền kiểm soát ấy nếu cho phép các công ty tài chính doanh nghiệp được trở thành ngân hàng đủ lông đủ cánh, do đó nhà nước đã ra tay ngăn chặn mối nguy trên.

CHƯƠNG TRÌNH CẢI CÁCH DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC NHỮNG NĂM 1990 ĐÃ CÓ ẢNH HƯỞNG GÌ?

Chương trình cải cách DNNN mang tên “năm lớn, buông nhỏ” bắt đầu từ năm 1995, sau được củng cố bằng một số biện pháp bổ sung vào năm 1997. Chương trình này có hai mục tiêu chính. Một là, tái tập trung các DNNN vào một số lượng ít hơn các lĩnh vực chiến lược, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các DNNN này. Hai là, dọn dẹp một vấn đề nợ xấu khổng lồ phát sinh trong lĩnh vực DNNN từ thời giữa những năm 1999. Vấn đề ấy thường được gọi là “nợ tam giác” (các công ty không có khả năng thanh toán tiền cho các nhà cung cấp, cả nhà cung cấp lẫn công ty đều không có khả năng trả nợ ngân hàng). Cuối cùng, các khoản nợ tập trung vào ngân hàng quốc doanh. Ước tính khoản nợ xấu (NPLs) của các ngân hàng đó lên đến một phần ba GDP - một con số đáng kinh ngạc - vào khoảng cuối những năm 1990. Nhìn chung, cuộc cải cách này đã thành công.

Chủ ý cơ bản của chương trình “năm lớn, buông nhỏ” là dẹp bỏ hoặc cổ phần hóa các DNNN nhỏ trong những lĩnh vực thực sự mang tính cạnh tranh từ cốt lõi (như sản xuất hàng tiêu dùng), đồng thời củng cố tập trung và công ty hóa các DNNN lớn trong những lĩnh vực chủ đạo. DNNN nào còn “sống sót” thì được tái cơ cấu thành công ty cổ phần hay công ty trách nhiệm hữu hạn trực thuộc những tập đoàn DNNN lớn đã được nêu trên, cũng như tự chịu trách nhiệm cho chuyện lời lỗ của chính công ty họ. Nhờ đó, các ngân hàng đã thoát được gánh nặng trách nhiệm xã hội phải cho các DNNN vô vọng vay nợ chỉ để giữ cho các doanh nghiệp này sống thoi thóp và duy trì công ăn việc làm. Giờ đây, chức năng chính của ngân hàng chỉ là tài trợ cho việc mở rộng các DNNN có tiềm năng trong các lĩnh vực sử dụng vốn đầu tư.

Trong thập kỷ tiếp theo, chương trình cải cách này đã có ba ảnh hưởng chính. Đầu tiên, số lượng DNNN đã sụt giảm từ 262.000

doanh nghiệp vào năm 1997 xuống còn 110.000 doanh nghiệp vào năm 2008 bởi nhiều nguyên nhân như công ty hóa, cổ phần hóa hay bị phá sản.⁸ Thứ hai, việc làm trong các lĩnh vực DNNN đã giảm từ 113 triệu (60% trong tổng số việc làm đô thị) năm 1995 xuống còn 64 triệu (20% tổng việc làm đô thị) năm 2007. Cuối cùng, thành tích tài chính của các DNNN đã được cải thiện. Chỉ tiêu hoàn vốn tổng tài sản trung bình của các công ty quốc doanh tăng đột biến từ 0,2% vào năm 1998 lên đến 5% vào năm 2007. Cùng giai đoạn, tỷ suất lợi nhuận của các DNNN tăng từ 0,3%, lên đến 6,6% GDP. Những cải thiện trên là kết quả của một tổ hợp các nhân tố, bao gồm được cắt giảm nghĩa vụ chi trả cho phúc lợi xã hội của công nhân viên chức, chịu áp lực cạnh tranh lớn hơn, bị SASAC gây sức ép phải hoàn thành chỉ tiêu tài chính, và được hỗ trợ quyền sử dụng đất và vốn.⁹

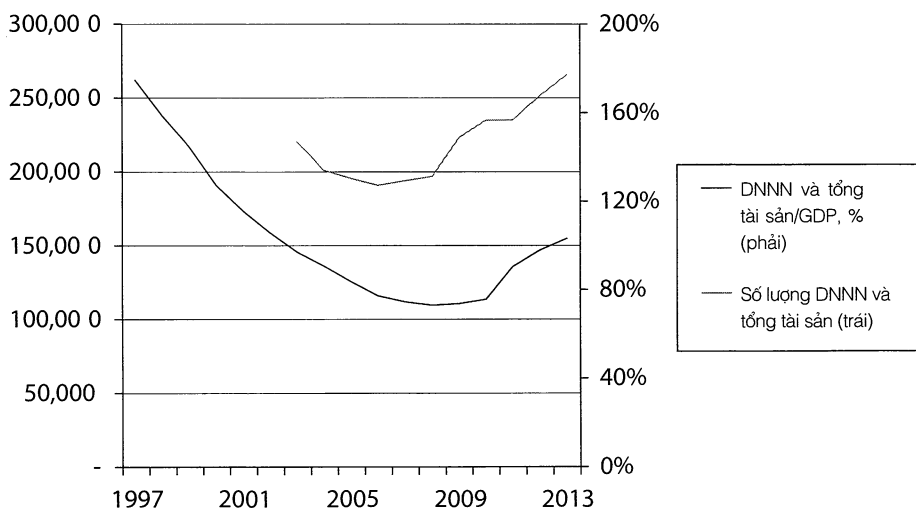
Những cải thiện trên thực sự ấn tượng. Tuy nhiên, sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu vào năm 2008, nhiều cải thiện trên đã phần nào bị gạt lùi. Số lượng DNNN tăng lên đáng kể, song lại bớt tập trung theo hướng chiến lược, và lợi nhuận kém xa lúc trước. Sự thay đổi này mang ý nghĩa gì và chính phủ phản ứng ra sao trong tình cảnh này, tất cả sẽ được thảo luận ở cuối chương sách sau đây.

LĨNH VỰC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC HIỆN NAY ĐÃ LỚN MẠNH ĐẾN MỨC NÀO?

Dù số lượng DNNN đã được cắt giảm trong ba thập kỷ vừa qua, hiện nay Trung Quốc vẫn là nước có khu vực nhà nước lớn nhất trong tương quan tỷ lệ với GDP so với bất kỳ nền kinh tế lớn nào khác. Theo Bộ Tài chính Trung Quốc, trong năm 2013, Trung Quốc đã có khoảng 150.000 DNNN với tổng tài sản xấp xỉ 16,8 nghìn tỷ đô-la, hay nói cách khác, chiếm 177% GDP (xem Hình 5.1). Các DNNN do chính phủ trung ương kiểm soát chiếm một phần ba trong tổng số các doanh nghiệp quốc doanh và chiếm gần nửa số tài sản của DNNN. Hai phần ba

số DNNN còn lại, chiếm hơn nửa số tài sản của DNNN, chịu sự kiểm soát của các chính quyền tỉnh và các chính quyền địa phương khác.¹⁰

Thực ra, chuyện so sánh giữa các quốc gia khá là mông lung, bởi chẳng có tiêu chuẩn nhất quán nào phù hợp để lập báo cáo dữ liệu về các doanh nghiệp quốc doanh. Song, rõ ràng là khu vực nhà nước của Trung Quốc lớn đến bất thường (xem Bảng 5.1). Năm 2011, các nhà nghiên cứu thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) đã phân tích dữ liệu của tất cả các DNNN có tên trong danh sách những công ty lớn nhất thế giới theo thống kê của Forbes Global 2000¹. Họ nhận thấy các DNNN lớn của Trung Quốc có số tài sản tương đương với 145% GDP, cũng như có mức doanh thu lên đến 26% GDP. Cả hai con số này đều cao gấp đôi những số liệu từ các nền kinh tế mới nổi khác - chẳng hạn như Brazil, Nga và Ấn Độ. Trong các nước phát triển, mức tài sản của DNNN cao nhất so với GDP là tại Hàn Quốc (48%) và Pháp (23%).¹¹



Hình 5.1: Số doanh nghiệp nhà nước và tổng tài sản.

Nguồn: Bộ Tài chính.

1. Danh sách Forbes Global 2000: bảng xếp hạng hằng năm của 2.000 công ty đại chúng lớn nhất trên thế giới theo tạp chí *Forbes* - ND.

Bảng 5.1: Khu vực nhà nước lớn nhất của thế giới: Tài sản và doanh thu của doanh nghiệp nhà nước, % GDP, 2011.

Đất nước	Tài sản (%)	Doanh thu (%)
Trung Quốc	145	26
Ấn Độ	75	16
Nga	64	16
Hàn Quốc	48	7
Brazil	51	12
Pháp	23	8
Indonesia	19	3

Nguồn: OECD 2011.

Các DNNN lớn nhất của Trung Quốc thực sự là rất lớn, và đại đa số các công ty lớn nhất của Trung Quốc là do nhà nước sở hữu. Năm 2014, có 92 công ty Trung Quốc đại lục đã có tên trong danh sách Fortune Global 500¹, bảng xếp hạng các công ty có doanh thu lớn nhất toàn cầu. Trong số đó, có 59 công ty là DNNN trung ương, 23 công ty còn lại là DNNN trực thuộc chính quyền địa phương. Chỉ có 10 công ty tư nhân có tên trong bảng xếp hạng này. Trong số 40 công ty Trung Quốc lớn nhất được *Fortune* xếp hạng thì đã có 35 DNNN trung ương. Trong 35 doanh nghiệp này, có ba công ty nằm trong số mười công ty lớn nhất thế giới là: Sinopec, CNPC và State Grid.

Vì vậy, khu vực DNNN của Trung Quốc quả rất lớn nếu xét theo lượng tài sản và doanh thu mà khu vực này kiểm soát. Song, bức tranh lại khác đi khi chúng ta xét đến khía cạnh việc làm và tỷ lệ đóng góp của khu vực này vào GDP. Theo thống kê, kể từ năm 2005 tổng số việc

1. Fortune 500 là bảng xếp hạng danh sách 500 công ty lớn nhất Hoa Kỳ theo tổng doanh thu mỗi công ty, được biên soạn hằng năm bởi tạp chí *Fortune*. Danh sách này bao gồm các công ty đại chúng và công ty tư nhân có doanh thu công khai. (Theo Wikipedia) - ND.

làm tại các DNNN giữ nguyên ở mức khoảng 65 triệu người. Do tổng số việc làm trong nền kinh tế tiếp tục tăng lên, tỷ trọng do các DNNN đóng góp vào tổng số việc làm đô thị tiếp tục giảm xuống và cho đến năm 2013, tỷ lệ này giảm đến con số thấp nhất là 17%.

Xác định mức đóng góp của khu vực DNNN vào GDP thì khó hơn. Bởi vì các số liệu của Trung Quốc không phải lúc nào cũng phân biệt rạch ròi giữa các công ty nhà nước và công ty tư nhân. Song, chúng ta có thể ước tính con số này dựa trên các thông tin về vai trò của nhà nước trong ba lĩnh vực sản xuất chính: nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Trong nông nghiệp, hầu hết sản phẩm là do các hộ nông dân tư nhân làm ra. Đúng là các công ty nhà nước có tồn tại những loại hình sản xuất quy mô, đặc biệt trong các lĩnh vực như thịt, bơ sữa. Theo một ước tính hợp lý, nhà nước chiếm khoảng 10% sản xuất nông nghiệp. Ngành công nghiệp thì lại có dữ liệu chi tiết, và các nghiên cứu cần trọng nhất cho thấy nhà nước chiếm khoảng 25% sản xuất công nghiệp (dựa trên giá trị gia tăng). Đối với các ngành dịch vụ, dữ liệu chúng tôi có được không đồng nhất. Trong một số ngành dịch vụ như viễn thông, các công ty nhà nước rõ ràng chiếm ưu thế vượt trội. Nhiều ngành khác như: ngành bán lẻ, dịch vụ nhà hàng, thương mại điện tử,... lại là “sân chơi” của các công ty tư nhân. Giới học giả Trung Quốc ước tính rằng, công ty nhà nước và công ty tư nhân có đóng góp gần như đồng đều trong khu vực dịch vụ.¹² Tổng hợp các đóng góp trên, đồng thời cân đo các khu vực theo mức đóng góp của mỗi khu vực vào GDP, chúng tôi kết luận tỷ lệ đóng góp của DNNN chiếm đến 35% GDP. Đại khái, công ty tư nhân nội địa chiếm đến 60% tỷ lệ đóng góp vào GDP và các công ty do nhà đầu tư nước ngoài điều hành chỉ chiếm khoảng 5% còn lại.

Từ những phép tính trên, ta nhận thấy rằng, sự đóng góp của các DNNN vào GDP khá thấp so với số tài sản khổng lồ mà nhóm doanh nghiệp này kiểm soát. Điều này ngụ ý rằng, khả năng khai thác lợi

nhuận trên tổng tài sản của các công ty nhà nước thấp hơn xa so với công ty tư nhân. Dữ liệu công nghiệp ủng hộ mạnh mẽ kết luận trên. Hiệu suất thấp từ đầu tư DNNN là một vấn đề nghiêm trọng đối với các nhà hoạch định chính sách kinh tế. Chúng ta sẽ thảo luận vấn đề đó vào cuối chương này.

LIỆU CÁC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC CÓ ĐỘC QUYỀN KHÔNG?

Người ta vẫn hay chỉ trích hệ thống DNNN Trung Quốc với lời cáo buộc rằng chính hệ thống này sản sinh ra sự độc quyền. Nói thế không chính xác. Các DNNN đúng là rộng khắp, có ảnh hưởng chính trị, mà lại kiểm soát lượng nguồn lực không cân xứng với những gì họ đóng góp vào đầu ra của nền kinh tế. Song, DNNN không nắm giữ vị trí độc quyền - với một vài ngoại lệ được chính thức hoạch định như hệ thống đường sắt quốc gia, sự độc quyền về muối và thuốc lá (bị hủy bỏ vào năm 2014). Như đã lưu ý ở trên, một đặc trưng có chủ đích của cuộc cải cách DNNN những năm 1990 là việc tạo ra nhiều công ty quốc doanh cạnh tranh với nhau, ngay cả trong các lĩnh vực dưới quyền kiểm soát tập trung như: hàng không, viễn thông, dầu và năng lượng điện. Trong các ngành công nghiệp ít tính chiến lược hơn, thì khu vực nhà nước thậm chí còn phân mảnh nhiều hơn. Đơn cử như: năm 2011, đã có 880 DNNN tham gia khai thác than đá, 312 doanh nghiệp khai thác thép, và có 264 doanh nghiệp chế biến kim loại màu. Dữ liệu chi tiết về các xí nghiệp không hé lộ bất kỳ bằng chứng nào cho thấy có các ngành công nghiệp bị tập trung ở mức bất thường trong tay một vài công ty, hay mức lợi nhuận vượt trội mà người ta thường thấy ở những tay độc quyền.¹³

Tính phi độc quyền của khu vực nhà nước giúp giải thích vì sao Trung Quốc có thể duy trì tốc độ phát triển kinh tế cao như vậy mặc dù vẫn còn phụ thuộc nặng nề vào các công ty nhà nước, những

công ty rõ ràng hoạt động kém hiệu quả hơn những công ty tư nhân. Một bài học từ kinh nghiệm trên là, đối với các quốc gia chuyển từ nền kinh tế xã hội chủ nghĩa sang nền kinh tế thị trường, thì tư nhân hóa toàn bộ tài sản quốc doanh không hẳn là bước đi thiết yếu quyết định như nhiều nhà kinh tế vẫn tin vào giai đoạn 1990. Đặc điểm không thể thiếu của một nền kinh tế thị trường không phải là tài sản tư hữu, mà chính là sự cạnh tranh. Nếu như các tài sản nhà nước được tư nhân hóa trong khi cơ chế cạnh tranh còn dè dặt, yếu kém, thì kết quả sẽ tồi tệ: chỉ có hoặc độc quyền tư nhân, hoặc độc quyền nhóm thế chỗ cho sở hữu nhà nước (Kinh nghiệm từ nước Nga những năm 1990).

Mặt khác, nếu sự cạnh tranh được củng cố, có thể để một lượng lớn tài sản trong tay nhà nước mà vẫn chứng kiến nền kinh tế phát triển mạnh mẽ. Đó là bởi vì, các công ty tư nhân với hiệu suất cao hơn sẽ sinh sôi nảy nở, khai thác các cơ hội thị trường mà các công ty nhà nước bỏ lỡ, và thậm chí các DNNN cũng sẽ bị buộc phải nâng cấp trình độ. Dù cho năng suất của các DNNN có tiếp tục chậm một nhịp so với khu vực tư nhân đi nữa, sự cải thiện này vẫn đóng góp vào tăng trưởng kinh tế. Nhà kinh tế học Barry Naughton dùng cụm từ “phát triển vượt kế hoạch” để mô tả chiến lược của Trung Quốc, một chiến lược dựa vào cạnh tranh mạnh hơn thay vì tư nhân hóa, để thực hiện quá trình chuyển đổi từ kế hoạch đến thị trường.

Cách tiếp cận này cũng có giới hạn nhất định. Và giờ đây Trung Quốc đang chạm đến các giới hạn đó. Giới hạn thứ nhất là, sự cạnh tranh chỉ phát huy tác dụng khi các công ty thua cuộc rời khỏi thị trường, thông qua chấp nhận phá sản, hay bị những người chơi mạnh hơn mua lại. Kể từ khi kết thúc cuộc cải cách “năm lớn, buông nhỏ” năm 2005, các công ty nhà nước hiếm khi bị phá sản, hiếm khi bị các đối thủ tư nhân hiệu quả hơn hấp thụ. Nhiều chính quyền địa phương hỗ trợ các DNNN sở tại thông qua ưu đãi tiếp cận tín dụng

ngân hàng và nhiều nguồn lực khác. Các DNNN trung ương được che chắn bảo bọc bởi một số quy định kiểm soát chính thức hoặc không chính thức, nhằm hạn chế sự thâm nhập của công ty tư nhân vào các lĩnh vực xưa nay thuộc nhà nước. Sự cạnh tranh giữa các DNNN trung ương cũng bắt đầu bị làm suy yếu đi bởi sự can thiệp từ phía chính phủ. Chẳng hạn như thường xuyên thay đổi các giám đốc cấp cao: trong thập kỷ vừa qua, Bắc Kinh đã hai lần thay đổi vị trí giám đốc điều hành của ba công ty viễn thông lớn, đồng thời chuyển người đứng đầu của một công ty dầu mỏ quốc doanh đến một vị trí công việc cấp cao khác. Những động thái trên cho thấy, trong tư tưởng của giới chức Trung Quốc, lãnh đạo của DNNN không thực sự là lãnh đạo của các doanh nghiệp cạnh tranh, mà chỉ là những người đứng đầu các bộ phận khác nhau trong một doanh nghiệp đơn nhất. Cuối cùng, luật cạnh tranh hiện quả thực còn quá yếu; còn sự giám sát thực thi quy định thì vẫn còn quá kém. Đúng là nhà nước có thông qua một bộ luật chống độc quyền vào năm 2007, song lại chia cho ba cơ quan khác nhau thi hành. Mà bộ luật này chủ yếu chỉ được sử dụng để giới hạn quyền lực thị trường của các công ty nước ngoài, hơn là phá vỡ hành vi chống-cạnh-tranh của các DNNN hay cơ quan công quyền.¹⁴

Tóm lại, DNNN có thể đúng là không độc quyền, song chắc chắn là các DNNN vẫn được che chở khỏi áp lực cạnh tranh. Điều này hiện đang gây thiệt hại cho nền kinh tế. Như chúng tôi trình bày dưới đây, kể từ năm 2008, thành tích tài chính của các DNNN bắt đầu trượt dốc. Trong khi đó thì hiệu suất của các công ty tư nhân - vốn phải đối mặt với mức cạnh tranh khốc liệt - lại tiếp tục tăng trưởng. Nhằm duy trì tốc độ phát triển nhanh chóng của nền kinh tế, chính phủ sẽ cần phải mở ra các lĩnh vực trước giờ được bảo hộ (đặc biệt trong ngành dịch vụ), cho phép cạnh tranh tư nhân mạnh mẽ hơn, đồng thời cũng cần buộc phá sản các DNNN nào không đủ sức cạnh tranh.

CÁC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC TRUNG QUỐC LÀ CÁC ĐƠN VỊ ĐỘC LẬP HAY LÀ CƠ QUAN CỦA MỘT CHÍNH PHỦ “CHIẾN LƯỢC TỔNG THỂ”?

Đây là một câu hỏi rất hóc búa. Mô tả của chúng tôi về “hệ thống doanh nghiệp” của Trung Quốc cho thấy hoạt động của các DNNN lớn đang chịu sự chi phối của chính quyền trung ương thông qua cơ quan cổ phần là SASAC. Bên cạnh đó, Đảng Cộng sản trực tiếp kiểm soát việc bổ nhiệm các nhà quản lý cấp cao cho khoảng một nửa các DNNN mang tính “chiến lược” cao nhất. Ngoài ra, có một “vòng xoáy” năng động đẩy những tay chủ quản DNNN vào các vai trò quan trọng trong chính phủ, cũng như đẩy những quan chức của đảng và chính phủ vào ghế lãnh đạo của các DNNN chủ chốt của quốc gia.

Tuy nhiên, mặc cho những mối quan hệ có tính ràng buộc dày đặc giữa các DNNN, chính phủ và đảng, thật khó để chỉ ra rằng các DNNN đơn giản chỉ tuân theo mệnh lệnh từ cấp trên. Tương tự các công ty lớn ở những quốc gia khác, các DNNN theo đuổi những mục tiêu thương mại đã định, dù có thể phù hợp hay không phù hợp với các mục tiêu do nhà nước đề ra. Với những mức độ thành công khác nhau, các DNNN thực hiện vận động hành lang với chính phủ nhằm thay đổi các chính sách và quy định để có lợi cho các doanh nghiệp đó. Lợi ích của các DNNN khác nhau thường xuyên xảy ra xung đột, do đó các doanh nghiệp vận động chính phủ theo những chiều hướng đối lập. Có một ví dụ phổ biến xảy ra ngay trong các vấn đề thương mại, một số DNNN hướng đến thuế chống bán phá giá nhằm đánh lên các đối thủ cạnh tranh nước ngoài, trong khi có những DNNN khác với công việc kinh doanh của họ dựa vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu, thì phản đối thuế và có khả năng cấu kết với các công ty nước ngoài để vận động ngược lại.¹⁵ SASAC có nghĩa vụ rõ ràng nhằm cải thiện hiệu quả tài chính của các DNNN, có nghĩa là có quyền kiểm tra hành chính về vấn đề can thiệp chính trị. Các DNNN không thể chỉ đơn giản chấp

hành các nhiệm vụ có định hướng chính trị mà không cân nhắc về mặt thương mại; nếu không, các doanh nghiệp này sẽ thất bại trong việc đáp ứng các tiêu chuẩn tài chính của SASAC.

Các DNNN, trên thực tế, hoạt động vừa gần như các khu tự trị, các doanh nghiệp này hành động theo những đường lối họ tin rằng sẽ làm tăng quy mô và sức mạnh của các doanh nghiệp, vừa như một phần mạng lưới các tổ chức tinh hoa bao gồm cả đảng và chính phủ. Bên cạnh đó, rất nhiều người Trung Quốc, bao gồm cả một số người trong chính quyền - lại càng tin rằng dòng chảy quyền lực không bắt nguồn từ chính phủ rồi đến với các DNNN mà theo một cách khác. Có một cách nói phổ biến trong những năm gần đây là “không có doanh nghiệp nào do nhà nước sở hữu, chỉ có nhà nước do doanh nghiệp sở hữu thôi.” Đó là cách nói quá, song cũng chẳng phải là một điều hay. Nỗi sợ rằng nhà nước đứng trước nguy cơ bị “lạm quyền điều tiết” bởi những doanh nghiệp kinh doanh hàng đầu có thể chính là lý do khiến Tập Cận Bình đã biến một số DNNN lớn thành mục tiêu của chiến dịch chống tham nhũng do vị chủ tịch này đề ra (Xem thêm ở Chương 10).¹⁶

KHU VỰC TƯ NHÂN QUAN TRỌNG ĐẾN MỨC NÀO?

Khu vực nhà nước đã và đang là một bộ phận lớn của mô hình phát triển kinh tế Trung Quốc. Bởi mặc dù thị phần của khu vực này dần bị sụt giảm, thì nó vẫn chiếm tỷ lệ khá cao theo tiêu chuẩn quốc tế. DNNN vẫn tiếp tục là những công cụ quan trọng của chính phủ trong việc điều hành chính sách kinh tế vĩ mô, dòng lưu chuyển nguồn lực, và phát triển cơ sở hạ tầng. Song, sự trỗi dậy của khu vực tư nhân còn đóng góp lớn lao hơn nhiều cho tỷ lệ tăng trưởng cao kéo dài của quốc gia này trong suốt ba thập kỷ vừa qua.

Hầu hết những cải thiện trong năng suất và việc làm trong nền kinh tế nội địa từ năm 1978 đều có nguồn gốc từ cuộc phân bổ lại

nguồn lực, từ nhà nước chuyển sang khu vực tư nhân. Đến nay khu vực tư nhân đã chiếm phần lớn GDP, việc làm, đầu tư cố định, sản xuất công nghiệp, các khoản vay ngân hàng mới, và cả thặng dư thương mại. Tỷ phần của khu vực tư nhân trong tất cả các chỉ số trên tăng đều đặn, ngay cả khi nhiều báo cáo truyền thông biểu thị rằng khu vực nhà nước đang giành lại địa phần. Năm 2014, Trung Quốc đã có khoảng 2.400 triệu phú tư nhân (đứng thứ hai sau Hoa Kỳ) và 324 tỷ phú. Nền kinh tế Trung Quốc chủ yếu là câu chuyện thành công của khu vực tư nhân, và khả năng giữ vững tốc độ tăng trưởng nhanh chóng trong tương lai sẽ chủ yếu dựa vào các công ty tư nhân.¹⁷

KHU VỰC TƯ NHÂN ĐÃ PHÁT TRIỂN RA SAO?

Kể từ khi bắt đầu cuộc cải cách, sự trỗi dậy của khu vực tư nhân Trung Quốc có thể chia thành ba giai đoạn. Giai đoạn đầu tiên (từ cuối những năm 1970 đến giữa những năm 1990), hoạt động kinh tế tư nhân mở rộng hết sức nhanh chóng, nhưng chưa có cơ sở pháp lý vững chắc. Dạng doanh nghiệp “hộ cá thể” chiếm ưu thế, nhưng trên pháp luật không thể sở hữu quá 7 nhân viên. Các công ty tư nhân lớn hơn vẫn tồn tại, nhưng do gặp trở ngại khi đăng ký lập công ty tư nhân thuần túy, nhiều công ty đã ghi danh dưới dạng những doanh nghiệp “tập thể”, với chính quyền địa phương sở hữu một lượng cổ phần đáng kể. Các chính quyền địa phương này đóng vai trò như kẻ “chống lưng” và “bảo kê” cho doanh nghiệp. Hành vi này thường được biết đến dưới cái tên “đội mũ đỏ”.

Giai đoạn thứ hai diễn ra từ đầu cuộc cải cách DNNN “năm lớn, bùng nổ” năm 1995 cho đến thời điểm xảy ra cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008. Trong suốt giai đoạn này, quyền sở hữu tư nhân đã được củng cố, nhiều hình thức tổ chức doanh nghiệp linh hoạt hơn được triển khai, và trong nhiều lĩnh vực vai trò của nhà nước đã được giảm thiểu triệt để, trao cho các công ty tư nhân cơ hội thâm

nhập các thị trường mới đầy màu mỡ, và trong một số trường hợp mua lại các DNNN bất bênh hay tài sản của DNNN. Quyết định ban hành năm 2001 chính là một động thái mang tính tượng trưng quan trọng, cho phép các doanh nhân tư nhân trở thành Đảng viên Đảng Cộng sản, bỏ lệnh cấm được áp đặt từ sau biến cố các cuộc biểu tình Thiên An Môn năm 1989.

Trong giai đoạn hai này, khu vực tư nhân bùng nổ và mau chóng gia tăng tỷ trọng của mình trong tổng số việc làm, sản lượng và cả số lượng công ty. Khó mà đo lường chính xác sự phát triển này, bởi thống kê về các công ty Trung Quốc, chứa nhiều vấn đề kỹ thuật, không phân biệt rõ ràng giữa công ty nhà nước và công ty tư nhân.¹⁸ Một nghiên cứu OECD năm 2007 là nỗ lực toàn diện đầu tiên nhằm đo lường quy mô nền kinh tế tư nhân. Nghiên cứu này phát hiện rằng, tỷ trọng khu vực tư nhân trong tổng số giá trị gia tăng trong công nghiệp đã tăng gấp đôi trong giai đoạn 1998-2003, tăng từ 15% lên đến 33%.¹⁹ Nghiên cứu gần đây của kinh tế gia Nicolas Lardy, bao gồm cả các ước tính về những doanh nghiệp quy mô nhỏ và cả những công ty “nước ngoài” mà thực chất do cổ đông tư nhân nội địa kiểm soát, cho thấy rằng tỷ lệ thực của tư nhân trong tổng số giá trị gia tăng của ngành công nghiệp còn cao hơn: 56% vào năm 2003 và 63% vào năm 2007.²⁰

Nói cách khác, trong ba thập kỷ đầu tiên của công cuộc cải cách kinh tế, từ khởi đầu gần như tay trắng, các công ty tư nhân đã đi đến chiếm lĩnh gần hai phần ba nền sản xuất công nghiệp Trung Quốc. Ngược lại, tỷ trọng của các DNNN sụt giảm mạnh từ ba phần tư xuống chỉ còn một phần tư. (10-15% sản lượng công nghiệp còn lại đến từ các doanh nghiệp “tập thể” địa phương hay các công ty có vốn đầu tư nước ngoài.)

HIỆN NAY “KHU VỰC NHÀ NƯỚC TIẾN BỘ VÀ KHU VỰC TƯ NHÂN THỤT LÙI” LIỆU CÓ THỰC VẬY KHÔNG?

Giai đoạn thứ ba của tiến trình phát triển khu vực tư nhân bắt đầu từ năm 2008, khi cụm từ “Quốc tiến dân thoái” (nghĩa là, khu vực nhà nước thì tiến lên còn khu vực tư nhân thì lùi bước) trở nên thông dụng trên truyền thông Trung Quốc. Cụm từ này phản ánh niềm tin rằng, chính phủ Trung Quốc đã nỗ lực triển khai có hệ thống nhằm gạt lùi bước tiến của khu vực tư nhân và tái khẳng định vai trò thống trị của nhà nước. Bằng chứng cho niềm tin này bao gồm: a) sự gia tăng của các chính sách công nghiệp “có vẻ như” có lợi cho các công ty nhà nước; b) một số vụ mua bán cấp cao, mà trong đó các công ty tư nhân bị ép phải bán lại quyền sở hữu cho các đối thủ quốc doanh theo những điều khoản bất lợi; và c) việc củng cố tập trung ngành công nghiệp than đá ở tỉnh Sơn Tây dưới tay một nhóm các DNNN thuộc tỉnh, khi nhóm này đã mua lại hầu hết các mỏ quặng của tư nhân.

Nghiêm túc mà nói thì, dữ liệu có được không thực sự xác minh được cho những điều này. Ngay cả sau năm 2008, thì tỷ trọng của khu vực tư nhân trong sản xuất công nghiệp, xuất khẩu, việc làm, GDP, và cả thị phần trong hầu hết lĩnh vực kinh tế cũng như trong tín dụng ngân hàng, vẫn tiếp tục gia tăng (xem Bảng 5.2). Cho đến năm 2011, trong 40 lĩnh vực công nghiệp chủ chốt, chỉ có 6 lĩnh vực mà ở đó các công ty nhà nước chiếm hơn 20% sản lượng²¹. Rõ ràng cụm từ “quốc tiến dân thoái” là nói quá lên.

Tuy nhiên, đúng là tốc độ của tiến trình công ty tư nhân thay thế công ty nhà nước đã chậm lại đáng kể từ năm 2008. Như vậy, sự rút lui chóng vánh của khu vực nhà nước trong giai đoạn 1997-2007 đã diễn ra mờ nhạt hơn. Số lượng DNNN ngừng giảm, dần trở nên ổn định và bắt đầu tăng lại sau năm 2010. Trong các DNNN, số lượng công việc cũng dần ổn định. Cho đến năm 2007, tỷ trọng của DNNN trong tổng số đầu tư cố định vốn đã sụt giảm nhanh chóng trong cả một thập kỷ,

thì giờ bắt đầu chậm lại, đồng thời trong một vài khu vực thì tỷ lệ này cũng bắt đầu tăng lên.²² Tóm lại, từ sau năm 2008 khu vực nhà nước rút lui chậm chạp hơn. Các DNNN tiếp tục kiểm soát tỷ trọng nguồn lực (như đất đai, vốn và năng lượng) lớn hơn nhiều so với đóng góp của khu vực này vào công cuộc tăng trưởng của nền kinh tế.

Bảng 5.2: Tiến triển của các doanh nghiệp tư nhân: Tỷ trọng của khu vực phi chính phủ trong các chỉ số kinh tế khác nhau.

	Công ty có đăng ký (%)	Công ăn việc làm ở đô thị (%)	Hàng xuất khẩu (%)	Sản lượng công nghiệp (%)	Đầu tư tài sản cố định (%)	Nợ ngân hàng (%)
2000	—	55	5	< 30	< 30	—
2005	55	77	20	—	47	—
2010	74	81	31	—	54	30
2013	93	83	42	> 60	60	39

Nguồn: Tính toán của tác giả từ NBS/CEIC; Lardy 2014; và OECD 2007.

Có ba nhân tố đứng sau sự thay đổi quỹ đạo ấy. Thứ nhất, chính quyền của Chủ tịch Hồ Cẩm Đào có khuynh hướng nhà-nước-chủ-nghĩa (khuếch trương vai trò của nhà nước) hơn các chính quyền tiền nhiệm, cũng như tích cực chủ động hơn trong lối dùng DNNN như một công cụ phục vụ cho chính sách. Thứ hai, Chủ tịch Hồ Cẩm Đào và Thủ tướng Ôn Gia Bảo đã tiếp tục xiển dương một số cải cách kinh tế có lợi cho khu vực tư nhân, song lại thực hiện không hiệu quả. Trong khi đó, các DNNN sinh lời mới lại tăng cường nỗ lực vận động hành lang nhằm ngăn cản các cải cách có khả năng bào mòn quyền lực thị trường của họ. Thứ ba, chính phủ đã triển khai một chương trình kích thích kinh tế lớn vào cuối năm 2008 để đối phó với cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Phần lớn gói kích thích đã được bơm vào các DNNN và chính quyền

địa phương để chảy vào các dự án cơ sở hạ tầng. Ở bên lề, thì chương trình kích thích này đã tạo lực đẩy cho các DNNN.

THỰC HỮU CHUYỆN CÁC CÔNG TY TƯ NHÂN KHÔNG THỂ TIẾP CẬN CÁC KHOẢN VAY NGÂN HÀNG?

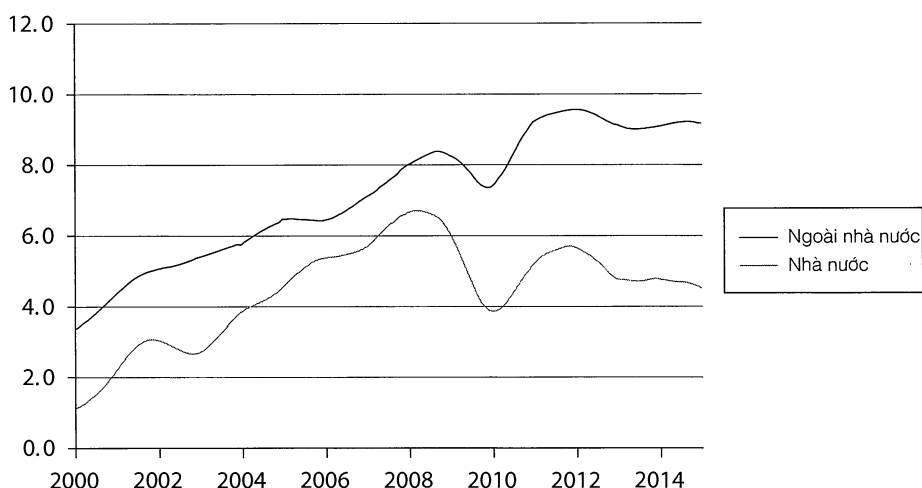
Không. Nhận định này vẫn hay được lặp đi lặp lại, song chắc chắn lỗi thời rồi. Theo Bộ Tài chính Trung Quốc, 39% các khoản vay ngân hàng nổi trội vào năm 2013 thuộc về các công ty tư nhân, tăng 30% tính từ năm 2010. Tỷ lệ này còn lên đến 48% nếu tính cả khoản vay chi mua thiết bị, phân bón và hạt giống cho người nông dân. Dĩ nhiên, tỷ trọng của công ty tư nhân trong tổng số tín dụng ngân hàng không tương xứng với mức đóng góp to lớn hơn rất nhiều của cùng nhóm công ty này vào nền kinh tế. Song, vấn đề tiếp cận nguồn vốn đã chẳng còn là nhân tố quan trọng nhất kiểm soát các công ty tư nhân. Mà chính những quy định kiểm soát mang tính phân biệt đối xử, các rào cản hạn chế đầu tư tư nhân vào lĩnh vực dịch vụ có tiềm năng màu mỡ, đó mới chính là những trở ngại lớn lao hơn.

CÁN CÂN QUYỀN LỰC GIỮA KHU VỰC NHÀ NƯỚC VÀ KHU VỰC TƯ NHÂN SẼ TIẾN TRIỂN RA SAO TRONG TƯƠNG LAI?

Tóm lại, bức tranh mà chúng ta đã phác họa ở trên nói lên rằng, các DNNN chiếm một thị phần lớn trong nền kinh tế nhưng đang trên đà suy thoái, song lại đòi hỏi nguồn lực và mức ảnh hưởng chính trị vượt xa trọng lượng kinh tế thực có. Xét trên tổng thể, khu vực tư nhân chiếm lĩnh phần lớn hoạt động kinh tế, nhưng lại rời rạc và yếu ớt về mặt chính trị. Hơn nữa, bước tiến của khu vực tư nhân đã chậm lại rõ rệt kể từ năm 2008. Liệu cán cân quyền lực giữa nhà nước với tư nhân sẽ diễn tiến ra sao?

Để trả lời câu hỏi này, thực tế mấu chốt ta cần lưu ý đến chính là, hiệu suất của các DNNN đang suy giảm mãnh liệt. Từ năm 1997

đến năm 2007, thành tích tài chính của DNNN được cải thiện, tính theo tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản và vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, kể từ năm xảy ra cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008, tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản và vốn chủ sở hữu giảm mạnh chỉ còn khoảng một phần ba. Trong lúc đó, thành tích của các công ty tư nhân lại tiếp tục tăng cường. Cho đến năm 2014, các công ty công nghiệp tư nhân đã tạo ra mức lợi nhuận ròng trên tổng tài sản cao gấp đôi các DNNN (Xem Hình 5.2).



Hình 5.2: Chỉ tiêu hoàn vốn của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân

Nguồn: Gavekal Dragonomics.

Thành tích ngày càng kém của các DNNN vừa là hệ quả phản ánh vừa là nguyên nhân gây nên sự chậm lại trong tăng trưởng kinh tế ở Trung Quốc thời gian gần đây. Các DNNN có xu hướng tập trung vào lĩnh vực công nghiệp nặng, song công nghiệp nặng lại chính là khu vực bị giáng đòn nặng nhất khi kết thúc giai đoạn xây dựng ổ ạt mà chúng tôi đã mô tả trong Chương 4. Các công ty tư nhân thì lại thường tập trung ở lĩnh vực tiêu dùng nhằm tìm nguồn lợi từ sức mua sắm của tầng lớp trung lưu mới nổi. Vì vậy, chẳng có gì đáng ngạc nhiên khi xét

tổng thể, DNNN kém hơn nhiều so với công ty tư nhân. Song, nhiều nghiên cứu cũng cho thấy, ngay cả trong một lĩnh vực nhất định, công ty tư nhân cũng vượt trội so với công ty nhà nước. Để phát triển kinh tế ổn định, Trung Quốc cần cải thiện lợi tức đầu tư tổng thể. Như trước đây, điều này không hẳn có nghĩa là Trung Quốc cần phải tư nhân hóa toàn phần các DNNN. Tuy nhiên, nó có nghĩa là Trung Quốc cần phải:

- mở cửa các ngành dịch vụ cho các công ty tư nhân tiến vào cạnh tranh, như đã từng mở cửa ngành chế biến cho công ty tư nhân vào những năm 1990;
- sẵn sàng để các DNNN có quy mô nhỏ hơn (đặc biệt những doanh nghiệp do chính quyền địa phương điều hành) phá sản nếu tự các doanh nghiệp này không sống sót nổi trong một môi trường cạnh tranh mạnh hơn; và
- siết chặt hơn quy định tài chính đối với các DNNN trung ương.

Trong luận cương cải cách được ban hành tháng 11-2003, chính quyền ông Tập Cận Bình xác định việc cải cách các DNNN là ưu tiên quan trọng hàng đầu, nhưng thực tế cho đến nay các chính sách vẫn còn nhiều thiếu sót so với yêu cầu. Cũng như trước, việc tư nhân hóa quy mô lớn không nằm trong số các phương án được chấp nhận. Đối với các DNNN địa phương (do chính quyền tỉnh và thành phố kiểm soát), trung ương đã yêu cầu chính quyền tỉnh phát triển các kế hoạch “sở hữu hỗn hợp”. Qua kế hoạch này, chính quyền tỉnh và thành phố sẽ bán vốn cổ phần trong các DNNN trực thuộc cho các nhà đầu tư tư nhân. Cho đến đầu năm 2015, hầu hết các tỉnh đã công bố kế hoạch cải cách quyền sở hữu hỗn hợp, đặt chỉ tiêu có 80% DNNN trực thuộc đạt được cơ cấu cổ phần đa dạng vào năm 2020. Song, tỷ lệ bán ra đến nay vẫn còn rất ít.

Đây là một khởi đầu dè dặt hơn nhiều so với những cuộc cải cách trong giai đoạn 1990, khó lòng thấy được khởi đầu này sẽ mang lại ích lợi gì. Các DNNN địa phương có thành tích tài chính kém cỏi, tệ hơn nhiều so với thành tích của các DNNN trung ương. Nhiều DNNN địa

phương gánh những khoản nợ lớn, và chỉ sống thoải mái nhờ vào sự hỗ trợ từ chính quyền sở tại. Đề xuất mua lại lượng cổ phần thiểu số, không mang quyền kiểm soát của các DNNN kém cỏi thực khó lòng hấp dẫn các nhà đầu tư tư nhân. Phương án cải cách quyền sở hữu hỗn hợp chỉ có ý nghĩa nếu nó là tín hiệu cho sự tư nhân hóa toàn phần nhằm vào nhiều DNNN địa phương. Có thể đó mới là chủ ý thật sự, song chẳng thể biết chắc được cho đến khi ta bắt đầu thấy một số giao dịch như vậy.

Đối với DNNN trung ương, thì ngay cả quyền sở hữu hỗn hợp cũng không phải là một phương án lựa chọn. Thay vào đó, cái mà giới lãnh đạo đang thảo luận chính là kế hoạch chuyển quyền nắm giữ cổ phần từ SASAC sang một chuỗi các “công ty quản lý tài sản”. Mỗi ngành công nghiệp chủ chốt sẽ có một “công ty quản lý tài sản” như vậy. Các “công ty quản lý tài sản” này sẽ tập trung vào cải thiện hiệu quả tài chính của các công ty trực thuộc. Do đó, SASAC sẽ không còn là cổ đông đại diện, và sẽ trở thành một cơ quan kiểm soát thuần túy. Hệ thống này được mô hình hóa theo phương thức của Singapore - Ở Singapore, tất cả các DNNN đều được kiểm soát bởi Temasek, một công ty bán độc lập. Cũng như kế hoạch sở hữu hỗn hợp cho các DNNN nhỏ hơn, rất khó để đánh giá đề án này sẽ có tác động gì, cho đến khi nó thực sự diễn ra.

Tuy nhiên, thực tế cuối cùng vẫn rất rõ ràng. Để nền kinh tế Trung Quốc tiếp tục phát triển nhanh chóng (dự tính 6%/năm trong khoảng 5 đến 10 năm tới), hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp buộc phải được cải thiện. Bởi các công ty tư nhân vốn đã có năng suất cao, cho nên cải thiện về hiệu suất buộc phải đến từ cả việc mở rộng không gian hoạt động cho các công ty tư nhân, lẫn việc hợp lý hóa khu vực nhà nước.

CHƯƠNG 6

HỆ THỐNG TÀI KHÓA VÀ QUAN HỆ GIỮA CHÍNH QUYỀN TRUNG ƯƠNG - ĐỊA PHƯƠNG

SO VỚI CHÍNH QUYỀN TRUNG ƯƠNG, QUYỀN LỰC CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG RA SAO?

Như chúng tôi đã ghi nhận trong Chương 1, về hình thức thì Trung Quốc có tính tập quyền nhưng trên thực tế lại phân quyền cao độ. Cuộc phân tranh giữa chính quyền trung ương và chính quyền địa phương luôn là một đề tài dai dẳng xuyên suốt chiều dài lịch sử Trung Quốc, một cuộc chiến có thể được tóm lược bằng câu nói “trên có chính sách, dưới có đối sách”.

Có thể mô tả sự phân quyền theo phép định lượng hay định tính. Theo phép định lượng đơn giản nhất - tức tỷ lệ khoản thu - chi ngân sách do chính quyền địa phương phụ trách - thì Trung Quốc là một nước có tính phân quyền cao nhất toàn cầu - chỉ riêng tỷ lệ khoản thu và chi tiêu của các chính quyền địa phương đã cao gấp đôi mức thông thường của các nước phát triển trong nhóm OECD, mà các nước OECD vốn có xu hướng phân quyền hơn nhiều so với các nước đang phát triển (xem Bảng 6.1).

Nên lưu tâm đến mức phân quyền cao độ ấy khi nghe người ta nói về Trung Quốc như một quốc gia chuyên chế, nơi chính quyền trung ương chỉ cần búng tay là dàn xếp được mọi chuyện. Nhưng người ta

cũng có thể đi quá xa theo chiều hướng ngược lại, rêu rao rằng Trung Quốc là quốc gia phân mảnh đến mức chính quyền địa phương “tự tung tự tác” làm bất cứ điều gì, bất chấp chỉ thị từ Bắc Kinh. Hãy nhớ trong bối cảnh Trung Quốc, “chính quyền địa phương” bao gồm cả các chính quyền tỉnh. Mà các tỉnh Trung Quốc có dân số trung bình khoảng 46 triệu người, do đó các tỉnh này về cơ bản là đơn vị có kích cỡ quốc gia. Nên nếu chúng ta xem các chính quyền tỉnh là một phần của chính quyền trung ương, thì tỷ trọng của “chính quyền địa phương” trong khoản thu ngân sách quốc gia sẽ giảm từ 40% xuống còn 34%, tỷ trọng địa phương trong tổng chi tiêu giảm từ 73% xuống còn 51% - con số vẫn rất cao song bớt cực đoan hơn con số ở bảng trên.

Bảng 6.1: Quốc gia phân quyền nhiều nhất: Tỷ lệ thu nhập và chi tiêu tài khóa của chính quyền địa phương, %.

	Thu (%)	Chi (%)
Các nước đang phát triển	9	14
Các nước chuyển đổi	17	26
OECD	19	32
Trung Quốc	40	73

Nguồn: Lou 2008.

Có hai yếu tố khác làm dấy lên bức tranh về sự phân quyền gay gắt của Trung Quốc. Trong khi đúng là chính quyền địa phương kiểm soát tỷ trọng lớn trong khoản thu ngân sách, họ lại không có, hoặc có rất ít khả năng đặt ra các chính sách thuế hay thuế suất riêng. Tại Hoa Kỳ, chính quyền của mọi tiểu bang và địa phương đều có các tổ hợp thuế và thuế suất riêng dựa trên điều kiện của địa phương mình. Chính quyền của một số bang (như California) phần lớn dựa vào thuế thu nhập cá nhân, trong khi những tiểu bang khác (như New Hampshire) thì không áp thuế thu nhập cá nhân mà chủ yếu dựa vào thuế bán hàng.

Ở Trung Quốc, Bắc Kinh xác định loại thuế nào sẽ được cấp phép, thiết lập thuế suất và định đoạt cách chia thu nhập; trong khi các địa phương không có nhiều không gian để điều chỉnh những tham số này.

Hơn nữa, xét trên cơ sở định tính, chính quyền trung ương nắm giữ quyền lực đáng kể trong các địa phương. Điều này có thể dễ dàng nhận thấy trong hệ thống nhân sự dưới quyền kiểm soát chặt chẽ của Ban tổ chức trung ương, nhiều cán bộ cấp cao thường xuyên được luân chuyển giữa các tỉnh để hạn chế quyền lực của các mạng lưới quan hệ địa phương. Ủy ban Kiểm tra Kỷ luật Trung ương - cơ quan giám sát phòng chống tham nhũng cũng thường xuyên sử dụng phương thức này nhằm phá vỡ các nhóm quyền lực địa phương.¹

Tuy nhiên... “trên có chính sách, dưới có đối sách”. Cho dù chính quyền trung ương xây dựng cơ chế nào để giới hạn quyền tự quyết của giới chức địa phương, thì giới chức địa phương cũng đều nhanh chóng tìm ra biện pháp luồn lách đối phó. Như chúng ta sẽ thấy, vấn đề dai dẳng trong hệ thống tài khóa chính là việc địa phương sử dụng tràn lan các nguồn thu ngoài ngân sách (từ các khoản phí vật vãnh đến nguồn thu từ bán và cho thuê đất) để chu cấp cho các khoản chi tiêu ngoài ngân sách. Và bất chấp lệnh cấm chính thức đối với vấn đề vay nợ, các chính quyền địa phương Trung Quốc giờ đây đã đang gánh một khoản nợ khổng lồ.

Một điểm cuối cùng là: chúng ta không nên mù quáng chấp nhận những câu chuyện về “người tốt” và “kẻ xấu” trong cuộc phân tranh giữa chính quyền địa phương và trung ương. Giới chức trung ương luôn than vãn rằng các chính sách anh minh họ ban hành luôn bị những cán bộ địa phương tham lam hủ bại với tầm nhìn hạn hẹp phá hoại; trong khi đó địa phương lại kêu ca rằng nỗ lực xử lý vô số vấn đề bức xúc của họ bị bào mòn bởi những chính sách vô lý hoặc tự mâu thuẫn do giới chức xa rời thực tiễn, tham nhũng ở trung ương đặt ra. Cả hai lời cáo buộc trên thường đều có điểm hợp lý chính đáng. Thay

vì đội lên đầu họ những chiếc “mũ đen” với “mũ trắng”, chúng ta nên cố gắng hiểu những lực lượng thúc đẩy nên cuộc đấu tranh quyền lực: sự xung đột giữa nhu cầu kiểm soát tập trung của trung ương và nhu cầu tự quyết của địa phương trong một quốc gia lớn, và vấn đề cơ chế đưa đẩy cảm dỗ giới quan chức chính phủ các cấp theo đuổi những mục tiêu có khi phù hợp với lợi ích chung mà đôi khi lại không.

CHÍNH PHỦ PHÂN QUYỀN MANG LẠI ẢNH HƯỞNG GÌ ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ?

Từ quan điểm kinh tế, mức phân quyền cao độ về thực chất (trái với sự tập quyền về lý thuyết, hình thức) có cả ưu lẫn nhược điểm. Ưu điểm chủ yếu là, phân quyền cho phép thử nghiệm chính sách trên quy mô lớn. Đôi khi chính quyền trung ương thực hiện những thử nghiệm này một cách có chủ đích, qua việc kiến thiết một số vùng hay thành phố thành các “thí điểm” cho một số chính sách cụ thể. Dĩ nhiên, cuộc thử nghiệm lớn nhất chính là các đặc khu kinh tế (SEZ), được thiết lập từ đầu những năm 1980. Các đặc khu này có chính sách thuế và chính sách kinh doanh khác hoàn toàn so với phần còn lại của cả nước. Tuy nhiên, đôi khi cách tiếp cận của trung ương tỏ ra thụ động hơn: tuy biết một số địa phương cụ thể thi hành chính sách đi chệch khỏi quy chuẩn của cả nước, song vẫn chấp nhận những hành vi lệch chuẩn đó, xem chúng như những biến thể không thể tránh khỏi thay đổi tùy theo từng địa phương, hay vẫn hi vọng sẽ xuất hiện một vài sáng tạo đổi mới thú vị nào đó có thể được nhân rộng trên cả nước. Khả năng triển khai thử nghiệm là một thành tố quan trọng làm nên thành công của Trung Quốc, và giúp phân biệt Trung Quốc với một nước lớn đang phát triển khác, Ấn Độ. Ấn Độ có thể coi là một trường hợp trái ngược với Trung Quốc, phân quyền về hình thức nhưng trên thực tế lại tập trung cao độ.²

Nhược điểm của tính phân quyền là, hoạt động kinh tế dần bị phân mảnh trầm trọng, bên cạnh đó các chính quyền địa phương thường

xuyên hành động thiếu trách nhiệm/(thiếu cơ chế chịu trách nhiệm).³ Khi chúng ta xem xét thêm các yếu tố sau: a) các cơ chế khuyến khích chủ chốt được chính quyền trung ương áp dụng lên các địa phương kể từ đầu những năm 1980 - theo đó cán bộ được thưởng dựa trên năng lực tối đa hóa tăng trưởng của GDP và duy trì ổn định xã hội; b) xu hướng tập trung vào tích lũy vốn tư bản, thay vì tập trung nâng cao hiệu quả kinh tế - thì ta dễ dàng thấy được, những hậu quả không mong muốn có thể nảy sinh từ đó như thế nào.

Những nhân tố trên kết hợp với nhau tạo nên những “căn bệnh” đặc trưng của chính quyền địa phương Trung Quốc: ám ảnh theo đuổi các dự án quy mô lớn về cơ sở hạ tầng và công nghiệp thâm dụng vốn, ngại cho phép các doanh nghiệp thua lỗ được tuyên bố phá sản và rút khỏi thị trường. Các dự án đòi hỏi vốn lớn được ưa chuộng, bởi vì các dự án như vậy rất dễ thấy dễ khoe, là cách rất tốt để gây ấn tượng với các quan chức cấp cao trong bộ máy công quyền khi họ viếng thăm. Mà những quan chức cấp cao đó có thể tác động đến triển vọng thăng quan tiến chức của cán bộ địa phương. Ngoài ra, các dự án như vậy còn đóng góp lập tức vào chỉ số GDP được báo cáo lúc đang được xây dựng. Bởi vì quá trình xây dựng đòi hỏi lượng tiền đầu tư lớn.

Nếu một nhà máy đang hoạt động mà gặp sự cố, các quan chức địa phương luôn có động cơ và phương tiện để giữ cho nhà máy tiếp tục hoạt động, kể cả khi làm thế hoàn toàn bất hợp lý về mặt kinh tế. GDP được báo cáo sẽ ngay lập tức bị ảnh hưởng nếu nhà máy ngừng sản xuất, và công nhân bị mất việc có thể đe dọa tới ổn định xã hội. Chính quyền địa phương: a) kiểm soát việc cung cấp đất đai, điện năng và các hạ tầng kỹ thuật khác; b) có sức ảnh hưởng đến chính sách tín dụng của các chi nhánh ngân hàng địa phương; c) có thể mạnh tay ép buộc các công ty địa phương cũng như các đơn vị chính phủ mua hàng hóa từ những nhà cung cấp địa phương được ưu tiên; d) có thể đặt ra cả những rào cản thương mại gây khó dễ cho các công ty thuộc các địa

hạt pháp lý/đơn vị hành chính khác trong chuyện cạnh tranh hoặc thu mua các quán quân của địa phương.

Các chính quyền địa phương từng có sức mạnh ngăn chặn những “tay chơi” mới trên thị trường nổi lên. Sức mạnh ấy đã bị xói mòn đáng kể. Song họ vẫn còn khả năng giữ cho các doanh nghiệp mắc bệnh nan y được sống thoi thóp, đồng thời gắng sức hỗ trợ cho các doanh nghiệp đó. Điều này giúp giải thích tại sao tình trạng dư thừa năng suất lại kéo dài dai dẳng, tại sao số người chơi nhỏ lẻ lại mọc lên như nấm trong nhiều ngành công nghiệp. Hay tại sao (như ví dụ chúng tôi đã đưa ra trong Chương 3) vẫn có 120 nhà sản xuất ô tô ở Trung Quốc, hầu hết do chính quyền địa phương tài trợ, mặc dù trong hai thập kỷ qua chính sách trung ương luôn gắt gao thúc đẩy củng cố tập trung ngành công nghiệp. Khi nhiệm vụ chính của nền kinh tế là tích lũy nhiều vốn nhất có thể, thì sự lãng phí này là có thể xoay sở được. Cho đến vài năm về trước, thì nhiệm vụ chính của Trung Quốc vẫn còn là tích lũy tư bản. Song giờ đây, khi nền kinh tế chỉ còn nhiệm vụ chính là vắt ra lợi nhuận cao nhất có thể từ tổng tài sản - thì cần phải thay đổi động cơ/củ cà rốt của chính quyền địa phương.⁴

Ý NGHĨA CỦA CUỘC CẢI CÁCH THUẾ NĂM 1994

Để hiểu toàn diện về cơ chế quyền lực giữa chính quyền trung ương với địa phương, chúng ta cần hiểu cơ chế của các điều khoản tài khóa. Lịch sử của hệ thống tài khóa trong thời kỳ cải cách có thể được tóm gọn trong hai giai đoạn, phân cách bởi một cuộc cải cách thuế lớn năm 1994. Cuộc cải cách tài khóa lớn tương đương được bắt đầu vào năm 2014 và dự kiến sẽ kết thúc vào cuối năm 2016.

Giai đoạn trước năm 1994 là một giai đoạn phân quyền chóng vánh. Trong suốt thời kỳ kinh tế kế hoạch hóa, hầu hết khoản thu ngân sách đến từ các khoản thặng dư hoạt động từ các DNNN, chứ không đến từ thuế, vì thuế bấy giờ hầu như không tồn tại. Thu ngân sách hầu

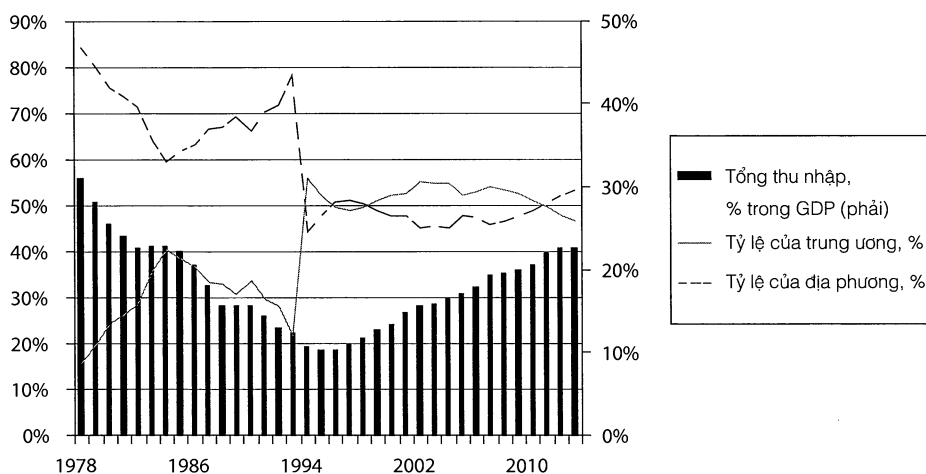
hết do cấp địa phương thu, rồi chuyển lên chính quyền trung ương. Tiếp đó trung ương hằng năm lại chuyển tiền ngược xuống các tỉnh thành để trợ cấp cho hạn ngạch đầu tư trong năm tới, cũng như thanh toán chi phí quản lý hành chính cho các chính quyền địa phương.⁵

Trong buổi đầu cải cách, các nhà hoạch định chính sách đã tiến hành hai thay đổi lớn. Đầu tiên, họ bắt đầu ủy quyền quyết định đầu tư cho các doanh nghiệp. Tiếp theo, các địa phương thu được bao nhiêu thuế, thì ngoài mức hạn ngạch thường niên cố định phải nộp lên trung ương, còn dư lại bao nhiêu thì được giữ hết, nhằm động viên các cán bộ địa phương ủng hộ hoạt động kinh tế định hướng thị trường. Những chuyển biến này phù hợp với động thái chung nhằm giảm thiểu vai trò của kế hoạch nhà nước và bàn tay kiểm soát trung ương, cũng như cho phép các lực lượng thị trường đóng vai trò lớn hơn.

Sức ảnh hưởng lên ngân sách chính phủ thực đáng kinh ngạc. Tổng thu ngân sách sụt giảm mạnh, từ hơn 30% GDP năm 1978 xuống còn dưới 11% GDP năm 1994, khi các DNNN không còn nộp lợi nhuận của họ vào kho bạc. Và khi thị trường tự do bắt đầu bám rễ vào cuối những năm 1980, tỷ trọng thu nhập do chính quyền trung ương kiểm soát giảm từ mức đỉnh điểm là 41% vào năm 1984 xuống chỉ còn 22% năm 1993. Cho đến đầu thập niên 1990, các nhà hoạch định chính sách Bắc Kinh bắt đầu lo lắng rằng chính quyền trung ương không còn đủ thu nhập để hoạt động nữa. Chính quyền trung ương ở các nước đang phát triển thường thu ít nhất 20% GDP trong tổng thu nhập công. Và ở các nước giàu có, con số này thường vượt hơn 30%. Bắc Kinh cũng lo lắng rằng, khi chính quyền địa phương kiểm soát phần ngân sách lớn như vậy, thì trung ương sẽ không còn đủ vị thế để giữ cho các địa phương nghiêm chỉnh nghe lời, hay thi hành các chính sách quốc gia.

Để giải quyết hai vấn đề trên, cuộc cải cách thuế năm 1994 tạo ra một hệ thống có thể a) tăng tổng thu nhập công, và b) bảo đảm

chính quyền trung ương kiểm soát trực tiếp từ một nửa trở lên các khoản thu ngân sách. Theo cách thức mới, đối với mỗi loại thuế, cả chính quyền trung ương lẫn địa phương đều được chia một phần cố định. Đối với loại thuế quan trọng nhất là thuế giá trị gia tăng (VAT), trung ương chiếm tỷ phần 75% và địa phương chiếm tỷ phần 25%. Các địa phương được quyền giữ lại toàn bộ thu nhập từ “thuế kinh doanh” - tức là thuế đánh vào doanh thu của doanh nghiệp - kể cả khoản thuế thu nhập doanh nghiệp do các công ty dưới quyền kiểm soát của địa phương chi trả. (Các DNNN trung ương trả thuế thu nhập doanh nghiệp cho chính quyền trung ương, bất kể địa điểm thực tế của DNNN đó). Người ta hi vọng rằng, sự giám sát chặt chẽ hơn từ trung ương, cộng với cơ chế thu thuế VAT và thuế doanh nghiệp đã được cải tiến, sẽ có thể làm gia tăng chiếc bánh tổng thu ngân sách.



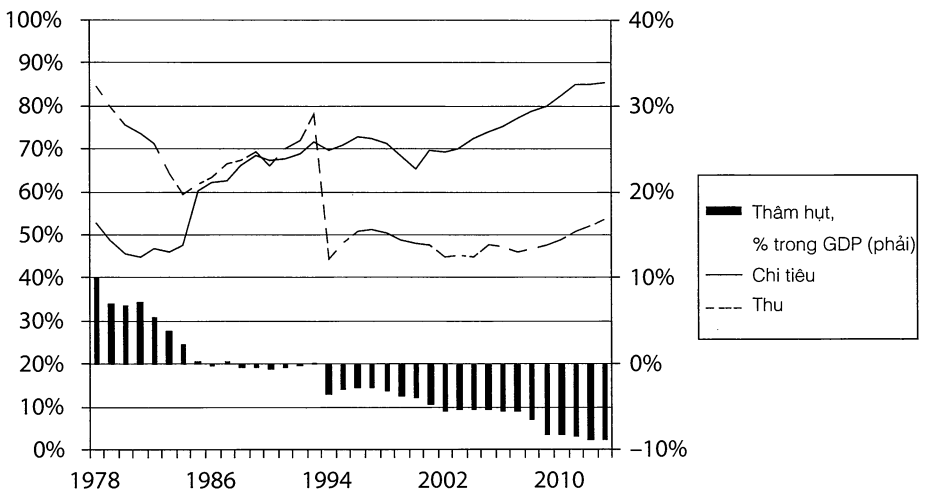
Hình 6.1: Thu nhập của chính quyền các cấp.

Nguồn: NBS/CEIC.

Cuộc cải cách năm 1994 đã gây tác động lập tức và lâu dài đến việc phân chia thu nhập trung ương - địa phương (Hình 6.1). Tỷ trọng của trung ương trong tổng thu ngân sách tăng nhanh từ 22% năm 1993 lên đến 56% vào năm 1994, giữ trên mức 50% trong suốt năm

2010. Bản thân tổng thu ngân sách thì chịu tác động chậm hơn, song khá ấn tượng. Sau khi chạm đáy ở mức khoảng hơn 10% GDP một chút vào năm 1996, thì đến năm 2013 tổng thu nhập chính phủ tăng lên đáng kể, chạm mức 23%.⁶

Cuộc cải cách năm 1994 tạo ra hai tác động dài hạn. Thứ nhất, cuộc cải cách này gia tăng quyền lực của Bắc Kinh vì nó cho phép chính quyền trung ương kiểm soát ngân sách quốc gia nhiều hơn, cũng như nắm rõ hơn về độ lớn thực sự của nguồn lực tài khóa. Thứ hai, cuộc cải cách áp đặt lên chính quyền địa phương một khoản thâm hụt mang tính cơ cấu, bởi các địa phương chỉ được cấp cho khoản thu thiếu số (dưới 50% tổng thu), song lại phụ trách đa số khoản chi tiêu - lúc đầu lên tới 70% tổng chi.



Hình 6.2: Quỹ hỗ trợ nhằm mục đích lấp lỗ hổng tài chính của địa phương.

Nguồn: NBS/CEIC.

Đúng hình thức mà nói thì, các địa phương cũng cân đối ngân sách, do trung ương đã chuyển giao ngân sách bổ sung để bù vào những khoản thâm hụt đó. Chỉ có chính quyền trung ương mới được phép thâm hụt chính thức và phát hành trái phiếu nhằm bù

đắp khoản thâm hụt. Song trên thực tế, hệ thống chuyển giao ngân sách hoạt động rất kém. Các địa phương chịu sức ép phải kiếm thêm khoản thu ngoài ngân sách để bù đắp chi tiêu. Áp lực này chỉ đột ngột tăng khi thâm hụt trước chuyển giao của các địa phương tăng từ khoảng 3% vào giữa những năm 1990 lên đến gần 9% cho đến năm 2013 (xem Hình 6.2).

Trong những năm 1990, phương thức tăng ngân quỹ ngoài lệ được ưu ái là phương thức áp phí lên bất kỳ hoạt động nào giới chức địa phương có thể tưởng tượng ra. Điều này gây ra cơn loạn thu thuế ngoài ngân sách (nói cách khác là gia tăng các khoản “phí”), dồn gánh nặng lớn nhất lên vai những người có khả năng chống trả yếu ớt nhất - nói chung, chính là nông dân. Chính quyền trung ương phản ứng lại bằng chương trình cải cách “biến phí thành thuế”, văn hồi trật tự bằng cách biến hầu hết các loại phí này thành thuế, với thuế suất được công khai và người chịu thuế được chỉ định. Đến năm 2003, chương trình cải cách “biến phí thành thuế” đã hoàn thiện.

Tuy nhiên, cùng thời điểm đó, Bắc Kinh buộc các chính quyền địa phương phải gánh vác một loạt các nhiệm vụ ngày càng lớn hơn, và chính quyền trung ương chẳng làm bao nhiêu để đảm bảo cho chính quyền địa phương có đủ cơ sở thuế để thực hiện các nghĩa vụ đó. Chuyện này đã bị lên án ở Hoa Kỳ vào cuối thập niên 1980, với cụm từ “nghĩa vụ không được tài trợ”. Cải cách DNNN vào cuối những năm 1990 giảm thiểu hoặc bỏ yêu cầu các doanh nghiệp phải tài trợ cho giáo dục, chăm sóc y tế và phúc lợi hưu trí. Trách nhiệm chi trả cho các dịch vụ xã hội ấy - lẫn cho các phúc lợi và dịch vụ tái đào tạo cho hàng chục triệu người lao động bị mất việc làm từ các DNNN - ngày càng chồng chất lên vai các chính quyền địa phương. Hơn nữa, khi tốc độ đô thị hóa phát triển, các địa phương ngày càng chịu áp lực phải xây dựng nhà ở và cơ sở hạ tầng đô thị, chẳng hạn đường sá, năng lượng, đường ống dẫn nước và hệ thống thoát nước. Giai đoạn giữa năm 2000 đến 2011,

tỷ phần của chính quyền địa phương trong tổng chi tiêu chính phủ tăng từ 69% lên đến 85%, một con số đồ sộ. Xét giá trị tuyệt đối, con số này đã tăng hơn chín lần, từ 1 nghìn tỷ nhân dân tệ lên đến 9,3 nghìn tỷ nhân dân tệ. (Trong cùng kỳ, chi tiêu chính phủ của trung ương chỉ tăng gấp ba lần). Để hỗ trợ cho các chương trình khổng lồ này, các địa phương đã xoay sang loại tài sản lớn nhất trong sổ sách: đất đai.

HỆ THỐNG TÀI CHÍNH DỰA TRÊN ĐẤT ĐAI CỦA ĐỊA PHƯƠNG HOẠT ĐỘNG NHƯ THẾ NÀO?

Khởi thủy từ đầu thập niên 2000, chính quyền các thành phố bắt đầu thử nghiệm huy động vốn từ số đất đai đô thị do họ kiểm soát. Điều này có thể do hoạt động tư nhân hóa nhà ở giai đoạn 1998-2003 đã tạo ra một thị trường đất đô thị quy mô lớn. Trong thị trường ấy, các nhà phát triển tài sản nhà đất tư nhân muốn lấy được những “lô đất” ở trung tâm thành phố, để phát triển lại thành các khu nhà ở, văn phòng và không gian bán lẻ hiện đại. Vì giá đất đô thị vốn bị đè nén phi tự nhiên, nên nảy ra sự khác biệt quá lớn giữa giá đất trong thời điểm đó với giá trị dự liệu sau khi tái phát triển. Chính quyền địa phương đã nhận ra điều này, và bắt đầu vay mượn, dùng giá trị tăng lên dự liệu của đất đai để làm thế chấp.

Một trong những thỏa thuận đầu tiên của Ngân hàng Phát triển Trung Quốc (CDB) đã diễn ra tại thành phố Thiên Tân năm 2003, cho ta thấy rõ hơn quy mô của cơ hội phát triển. Trong năm đó, thị trường thành phố Thiên Tân đã công bố một dự án phát triển cơ sở hạ tầng 5 năm trị giá 170 tỷ nhân dân tệ (21 tỷ đô-la) - cao gấp 6 lần tổng chi tiêu cơ sở hạ tầng của thành phố trong suốt 14 năm qua, và gấp 5 lần thu nhập hằng năm của thành phố. Kế hoạch dường như dị thường này được ngân hàng CDB tài trợ với một dây tín dụng. CDB dự kiến rằng, trong khi bản thân mấy cái dự án cơ sở hạ tầng đó (đường sá, tàu điện ngầm, công viên, v.v...) chẳng mang lại bao nhiêu doanh thu, thành

phố Thiên Tân có thể huy động đủ tiền từ chuyện bán đất để trả cả gốc lẫn lãi khoản vay 72 tỷ nhân dân tệ trong thời hạn 15 năm. Dự báo này đã được chứng minh là đã quá bảo thủ. Trong 6 năm đầu của dự án, Thiên Tân đã huy động tới 95 tỷ nhân dân tệ từ việc bán đất, và cho đến năm thứ 7 thành phố đã huy động được 73 tỷ nhân dân tệ - đủ để trả hết nợ trong vòng một năm.⁷

Kinh nghiệm này, ít nhiều, đã được hàng trăm thành phố trên khắp Trung Quốc học tập. Để lách các luật cấm chính thức không cho chính quyền địa phương vay mượn, các thành phố thường chuyển tài sản đất đai vào một công ty có mục đích đặc biệt. Các công ty này sau được gọi là “phương tiện tài chính của chính quyền địa phương”. Rồi các công ty đó dùng đất đai như tài sản thế chấp để vay ngân hàng. Khoản vay này được trả bằng cách bán hoặc cho thuê đất sau đó. Kể từ khi giá đất tăng vọt vào đầu những năm 2000, giá trị tài sản thế chấp cao hơn rất nhiều so với con số cần thiết để trả nợ. Vì vậy khi dự án kết thúc, bất kỳ tài sản nào còn dư lại cũng có thể dùng thế chấp các khoản vay mới. Cho đến năm 2010 hoặc sau đó, thu nhập ròng từ bán và cho thuê đất chiếm đến 20% tổng thu nhập của chính quyền địa phương.

Trong những năm đầu, mô hình này được cho là một phương án hiệu quả để huy động vốn nhanh chóng, cũng như cải tiến mở rộng quy mô đô thị. Đó là một lý do vì sao hầu hết các thành phố của Trung Quốc có cơ sở hạ tầng tốt hơn mức thông thường so với nhiều nước có thu nhập tương đương. Chính quyền trung ương hoàn toàn ý thức về chiêu trò này. Và hầu hết tài chính được cung cấp bởi ngân hàng CDB, một ngân hàng chính sách dưới quyền kiểm soát trung ương.

Tuy nhiên, sau năm 2008, mô hình tài chính dựa vào đất đai đã vượt ngoài tầm kiểm soát. Để ứng phó với cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, Bắc Kinh đã chấp thuận một chương trình kích thích kinh tế trị giá 4 nghìn tỷ nhân dân tệ (590 tỷ đô-la). Phần lớn khoản tiền này đi vào đầu tư các dự án cơ sở hạ tầng. Để tài trợ cho hoạt động

trên, các chính quyền địa phương đã vay nhiều khoản nợ khổng lồ từ các ngân hàng thương mại. Những ngân hàng này kém lành nghề hơn so với ngân hàng CDB, và đã cho vay dựa trên các giá trị thế chấp cao quá mức giá trị thực tế của đất đai được thế chấp, hay nhiều khi không cần hỏi đến tài sản thế chấp. Hậu quả là một “cơn nợ sóng thần” ào ạt tràn vào, cao đến mức chính quyền địa phương không còn hi vọng trả nổi. Cho đến giữa năm 2013, Cơ quan Kiểm toán Quốc gia ước tính, các chính quyền địa phương có khả năng gánh nợ đến gần 18 nghìn tỷ nhân dân tệ, cao gần gấp đôi số liệu vào năm 2010. Số nợ phải trả của địa phương tương đương một phần ba GDP và gần bằng một nửa số nợ phải trả của chính quyền trung ương.⁸

VẤN ĐỀ NỢ CÔNG LỚN ĐẾN MỨC NÀO?

Sự bùng nổ của khoản nợ từ chính quyền địa phương thu hút rất nhiều sự chú ý, rõ là như thế. Những khoản vay không được kiểm soát của các địa phương là tâm điểm của nhiều cuộc khủng hoảng tài chính ở nhiều thị trường đang nổi lên trước đó, đặc biệt là cuộc khủng hoảng nợ ở Brazil vào những năm 1980. Lo ngại rằng Trung Quốc có thể phải đối diện một vấn đề tương tự thì cũng hợp lý thôi. Điều này đặc biệt đúng, bởi số liệu thống kê về khoản nợ của địa phương thì mập mờ và đôi lúc mâu thuẫn, cho thấy hoặc chính quyền trung ương đang cố tình che giấu tầm nghiêm trọng của vấn đề, hoặc (tệ hơn là) bản thân chính quyền trung ương cũng không thực sự biết khoản nợ ngoài kia đã lên đến đâu.

Tuy nhiên, tổng kết chung là, vấn đề nợ vay địa phương là vấn đề lớn, nhưng vẫn nằm trong tầm kiểm soát, quản lý. IMF ước tính tổng nợ của chính quyền trung ương và địa phương - bao gồm cả một số khoản vay của địa phương mà chính quyền Trung Quốc không tính đến trong ước tính riêng của họ - chiếm 54% GDP. Đây chưa phải là mức cao đặc biệt. Các nước có tổng nợ công vượt mức 70% thường

nằm trong các nước OECD: Hoa Kỳ, Anh quốc, Canada và Pháp có tỷ lệ nợ công lên đến hơn 90% GDP. Hơn nữa, phần lớn nợ công của Trung Quốc tài trợ cho cơ sở hạ tầng. Mà cơ sở hạ tầng thì rất cuộc hấn sẽ mang lại tác động tích cực cho sự phát triển kinh tế Trung Quốc, trong khi nợ công của các nước giàu có khác lại dùng để chi cho tái phân phối phúc lợi. Chỉ cần có thể tái cơ cấu để giảm sự phụ thuộc quá mức vào giá trị đất tăng thêm, thì không có lý do gì mà khoản nợ của chính phủ địa phương lại gây ra một cuộc khủng hoảng tài khóa. Trung Quốc đúng là gặp phải vấn đề nợ nghiêm trọng, nhưng chuyện đó bắt nguồn từ việc các DNNN không hiệu quả cố vay thêm tiền để tài trợ cho những khoản đầu tư ít lợi nhuận.⁹ (xem Chương 7 và Chương 11 để biết thêm thông tin).

Vấn đề đối với khoản nợ của chính quyền địa phương không phải là nó chứa nguy cơ gây khủng hoảng. Mà vấn đề là nó phản ánh một hệ thống tài khóa khiếm khuyết nghiêm trọng và không bền vững, nảy sinh từ mối quan hệ chính trị phức tạp giữa chính quyền trung ương - địa phương. Sửa chữa hệ thống này chính là mục tiêu của gói cải cách tài khóa được chính quyền ông Tập Cận Bình thông qua vào tháng 6/2014.

NHỮNG TRỞ NGẠI LỚN NHẤT CỦA HỆ THỐNG TÀI KHÓA HIỆN NAY LÀ GÌ?

Những gì chúng ta thảo luận cho thấy, kể từ năm 1994 hệ thống tài khóa đã gây ra một số trở ngại:

- Trách nhiệm chi tiêu của chính quyền địa phương vượt quá nguồn thu ngân sách trực tiếp. Điều này thúc đẩy họ tìm các nguồn thu bổ sung bộc phát và không bền vững khác, ví dụ: buôn bán đất đai.
- Mặc dù có luật lệnh chính thức cấm vay nợ, các địa phương vẫn đi gánh khoản nợ khổng lồ, thường thì các khoản nợ này không có cơ cấu phù hợp.

- Hệ thống chuyển giao ngân sách trung ương vốn có nhiệm vụ hỗ trợ chính quyền địa phương cân bằng ngân sách. Nhưng hệ thống này hoạt động quá kém cỏi. Do đó, chính quyền địa phương phải dựa vào nguồn tài chính và vay nợ bộc phát.
- Cơ cấu thu nhập của chính quyền địa phương khuyến khích đầu tư quá mức vào các ngành công nghiệp thâm dụng vốn và cơ sở hạ tầng.

Chương trình cải cách tài khóa năm 2014-2016 diễn ra dưới sự giám sát của Bộ trưởng Bộ Tài chính Lâu Kế Vĩ (một nhân vật kỳ cựu trong cuộc cải cách thuế năm 1994) với mục tiêu khắc phục những vấn đề trên, đồng thời củng cố quyền lực của chính quyền trung ương. Song, trước khi xem xét chi tiết, chúng ta cần nhìn rõ hơn những khuyết điểm trong hệ thống ngày nay.

Đầu tiên là hệ thống chuyển giao ngân sách. Trên lý thuyết, chính quyền địa phương đúng ra phải cân bằng ngân sách với khoản chuyển giao từ trung ương. Mà đúng là hằng năm trung ương có chuyển giao một phần ngân sách rất lớn cho các chính quyền địa phương. Tuy nhiên, phương thức chuyển giao lại có nhiều lỗ hổng thiếu sót. Có đến hơn 200 chương trình chuyển giao ngân sách riêng biệt với nhiều quy định, kế hoạch và phương thức khác nhau. Các khoản chuyển giao trước hết đi từ Bắc Kinh xuống các chính quyền cấp tỉnh. Rồi chính quyền cấp tỉnh lại phân bổ xuống các cấp chính quyền thấp hơn, theo nhiều cách khác xa nhau, mà lại không theo thời hạn xác định rõ ràng. (Chỉ có bốn công chức thuộc Bộ Tài chính giám sát công tác chuyển giao ngân sách cho các tỉnh, vì thế sau khi tiền đã chuyển đến trung tâm tỉnh lỵ rồi thì Bắc Kinh rất khó theo dõi được tỉnh sẽ tiếp tục phân bổ xuống các cấp thấp hơn như thế nào). Có rất nhiều khoản chuyển giao ngân sách được thiết kế cho những mục đích đặc biệt, mà lại không phù hợp với nhu cầu thực tế của cơ quan được nhận. Một số chương trình chuyển giao ngân sách dùng cho mục đích chung thì lại dựa trên

công thức phân bổ bất hợp lý, các tỉnh giàu thì được nhận nhiều tiền nhất, các tỉnh nghèo thì nhận ít tiền nhất - hoàn toàn trái ngược với những gì cần làm để giảm thiểu sự bất bình đẳng thu nhập theo khu vực ở Trung Quốc. Kết quả cuối cùng là, các chính quyền địa phương thường không biết họ sẽ nhận được bao nhiêu tiền, khi nào thì nhận được, và nhận được rồi thì dùng tiền đó để làm gì. Điều này tự nhiên tạo động cơ cho chính quyền địa phương tìm kiếm thêm các nguồn thu khác, để kiểm soát, để dự đoán hơn.¹⁰

Một vấn đề khác là cơ chế vay mượn không phù hợp. Chúng ta đã thảo luận đến một trở ngại về mô hình tài chính đất đai. Đó là mô hình này dựa trên các dự báo lạc quan quá mức khả năng tăng giá của đất đai trong tương lai, đến mức không thể bền vững được. Một vấn đề khác, chính là những gì ngân hàng gọi là “chênh lệch đáo hạn”. Các tỉnh thường dùng đến những khoản vay ngân hàng có kỳ hạn từ 3-5 năm để cung tiền cho các dự án cơ sở hạ tầng mà lợi ích kinh tế (và cả dòng thu nhập, nếu có) chỉ thực hiện được trong khoảng hơn hai mươi hay ba mươi năm. Những khoản vay này sẽ đến hạn phải trả trước khi người vay có đủ thu nhập để hoàn lại. Ở hầu hết các nước, dự án cơ sở hạ tầng được tài trợ bằng trái phiếu dài hạn chứ không phải bằng các khoản vay ngắn hạn.

Cuối cùng là động lực do hệ thống thuế gây ra. Nói chung, hệ thống thuế ấy cổ súy các cán bộ địa phương - trong vai trò là những người khuyến khích phát triển kinh tế - đi khuyến khích đầu tư quá mức vào cơ sở hạ tầng, công nghiệp nặng, khai thác mỏ, phát triển tài sản nhà đất/tài sản nhà cửa đất đai mà ít chú ý đến các lĩnh vực dịch vụ. Nguyên nhân cơ bản là do nguồn thu thuế chủ yếu của địa phương đến từ thuế sản xuất công nghiệp, thuế dung tích khai thác mỏ và cả thuế giao dịch tài sản nhà đất.¹¹

Mục tiêu của gói cải cách tài khóa là xử lý tất cả những vấn đề nêu trên. Nếu thành công - và đó là một chữ “nếu” lớn, xét theo quy mô và

độ ngoan cố bất kham của vấn đề - đó sẽ là cuộc tái cơ cấu quan trọng nhất trong quan hệ tài khóa Trung Quốc kể từ năm 1994, và sẽ đặt nền tảng vững chắc cho một mô hình tăng trưởng kinh tế bền vững hơn, dựa trên sự cân bằng tốt hơn giữa đầu tư và tiêu dùng. Song, nếu thất bại, Trung Quốc sẽ bị mắc kẹt trong một hệ thống tài khóa rối loạn với những chính quyền địa phương ngập nợ.

CUỘC CẢI CÁCH TÀI KHÓA HƯỚNG ĐẾN GIẢI QUYẾT NHỮNG TRỞ NGẠI TRÊN NHƯ THẾ NÀO?

Chính phủ không trình bày tất cả chi tiết cụ thể của kế hoạch cải cách tài khóa trong một tài liệu đơn nhất. Tuy nhiên, khi xâu chuỗi nhiều động thái và tuyên bố công khai lại với nhau, ta có thể nhận ra kế hoạch này có bốn nhân tố chính: tái cơ cấu khoản nợ của chính quyền địa phương, cải cách hệ thống thuế, cải thiện cơ chế chuyển giao ngân sách trung ương - địa phương và làm rõ hơn báo cáo ngân sách. Nhìn chung, kế hoạch này nhằm mục đích củng cố quyền lực của chính quyền trung ương. Nhưng nó cũng cho các địa phương nhiều quyền tự quyết hơn trong tổ chức ngân sách, đổi lại họ phải chịu trách nhiệm giải trình nghiêm khắc hơn.

Bước đầu tiên là tái cơ cấu những khoản nợ đồ sộ của các địa phương. Trong năm 2015, khoản vay mới dưới danh nghĩa “các sản phẩm động vốn của chính quyền địa phương” (LGFVs) bị cấm tiết. Bên cạnh đó khoản nợ 1 nghìn tỷ nhân dân tệ được tái cơ cấu thành các trái phiếu dài hạn. Mục đích cuối cùng là biến tất cả các khoản nợ của địa phương có liên quan đến cơ sở hạ tầng thành trái phiếu hoặc “mô hình hợp tác công - tư”, với những nhà đầu tư tư nhân đảm nhận lấy một phần khoản nợ để đổi lấy một phần doanh thu dự án.

Thành phần thứ hai của kế hoạch là điều chỉnh cả cấp độ lẫn cấu trúc của thu nhập địa phương. Chi tiêu của chính quyền địa phương sẽ được đẩy sát hơn với thu nhập cơ sở, bằng cách để cho chính quyền

trung ương đảm nhận lại một số chương trình - cụ thể là giáo dục, chăm sóc sức khỏe và một số chương trình phúc lợi xã hội. Ngay cả sau khi điều chỉnh, các địa phương vẫn phải tiếp tục dựa vào khoản tiền chuyển giao từ trung ương để cân bằng ngân sách. Cơ chế thuế sẽ được thay đổi để khuyến khích các chính quyền địa phương chuyển trọng tâm khỏi các ngành công nghiệp thâm dụng vốn sang dịch vụ và tiêu dùng. Những thay đổi về thuế trên sẽ bao gồm: a) cải cách hệ thống thuế giá trị gia tăng (VAT), sao cho thuế VAT mới chú trọng đến tiêu dùng hơn là sản xuất công nghiệp; b) đánh thuế khai thác dựa trên giá trị thay vì dựa trên khối lượng (nhằm khiến địa phương giảm bớt thói quen tối đa hóa sản xuất nguyên liệu thô như than, quặng sắt bất kể điều kiện thị trường); và c) đẩy mạnh thuế môi trường cứng rắn hơn.

Ngoài ra Bộ Tài chính còn đề xướng đánh thuế vào giá trị tài sản nhà đất, tuy nhiên vì lý do chính trị loại thuế này rất khó thực hiện. Hiện nay, Trung Quốc không đánh thuế vào lợi tức vốn thu được từ doanh thu bán tài sản nhà đất, cũng không có định giá thường niên cho giá trị tài sản nhà đất. Trong khi hầu hết các địa phương tại Hoa Kỳ áp dụng các biện pháp trên để tài trợ cho hệ thống nhà trường. Như đã thảo luận trong Chương 4, điều này vô hình trung cổ súy các nhà đầu tư mua tài sản nhà đất hết mức có thể, rồi giữ chúng (bỏ trống, nếu cần) trong thời gian lâu nhất có thể cho đến khi có thể thu được lợi tức vốn. Áp thuế tài sản nhà đất rất hợp lý về mặt kinh tế, và có dẫn đến đường lối phát triển đô thị hợp lý hơn ở Trung Quốc. Song, giới chủ sở hữu nhà đất lẫn các chính quyền địa phương đã phản đối dữ dội đề xướng này. Vì thu nhập thuần của họ sẽ giảm đi khi chuyển sang thuế tài sản nhà đất thay cho hệ thống hiện tại cho phép bán thẳng đất đai một cách đơn giản.¹²

Còn hai nhân tố quan trọng khác trong chương trình cải cách tài khóa, đó là hệ thống chuyển giao ngân sách trung ương - địa phương và trách nhiệm giải trình ngân sách. Ý tưởng cơ bản của cải cách chuyển

giao ngân sách là bỏ lối chuyển giao ngân sách chuyên biệt (ngân sách chỉ dùng cho một số mục đích cụ thể định trước) rồi rảm nhiều khe, thay vào đó chỉ cấp cho địa phương các khoản ngân sách chung chung (có thể dùng cho nhiều mục đích tùy nhu cầu địa phương), để địa phương cân đối ngân sách. Đồng thời, theo Luật Ngân sách sửa đổi (được ban hành tháng 9-2014), giới chức cũng phải chịu nhiều trách nhiệm hơn với cách sử dụng tiền quỹ, hạn chế khả năng dựa vào quỹ ngoài ngân sách và xác lập những yêu cầu báo cáo chặt chẽ hơn.¹³

CUỘC CẢI CÁCH TÀI KHÓA ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỐI QUAN HỆ TRUNG ƯƠNG - ĐỊA PHƯƠNG VÀ HÌNH MẪU PHÁT TRIỂN KINH TẾ RA SAO?

Mục đích chính trị của cuộc cải cách tài khóa rất rõ ràng. Tương tự cuộc cải cách năm 1994, đó là một chương trình tập quyền hóa nhằm củng cố quyền lực của chính quyền trung ương, cũng như chấn chỉnh chính quyền các địa phương theo nhiều cách. Buộc các địa phương có nhu cầu vay mượn phải dựa vào trái phiếu phát hành, thay vì dựa vào các khoản vay từ chi nhánh ngân hàng địa phương ngoan ngoãn, sẽ xác lập kỷ luật thị trường. Địa phương nào có thành tích tín dụng tốt sẽ có khả năng tiếp cận thị trường vốn. Ngược lại chính quyền nào lãng phí hơn sẽ có khả năng không thể tiếp tục vay nợ. Luật Ngân sách mới củng cố kỷ luật ở các cấp của chính phủ cao hơn, bằng cách xác lập chuẩn mực kế toán chặt chẽ hơn, và thu hẹp phạm vi được phép gây quỹ ngoài ngân sách cũng như phạm vi sử dụng thu nhập ngoài ngân sách. Thêm vào đó, gia tăng sức ép khiến chính quyền địa phương phải công khai ngân sách (đã được thí điểm ở Quảng Đông) có thể khiến người dân tích cực tham gia chấn chỉnh chính quyền địa phương hơn. Bởi công khai ngân sách thì người dân có thể bắt đầu đòi hỏi chính quyền địa phương phải chịu trách nhiệm giải trình cao hơn về cách sử dụng công quỹ. Đối lại mức độ giám sát chặt hơn này, các chính quyền địa phương sẽ bớt phải chịu đựng những “nghĩa vụ không được tài trợ”,

và sẽ được phép linh động hơn trong việc sử dụng quỹ chuyển giao từ chính quyền trung ương.

Mục tiêu kinh tế cũng rất rõ ràng. Chủ đích là thay đổi động cơ của giới chức địa phương, để giảm bớt khuynh hướng thúc đẩy cơ sở hạ tầng, công nghiệp thâm dụng vốn và đầu cơ đất đai. Thay vào đó, các địa phương được kỳ vọng sẽ dịch chuyển ưu tiên phát triển kinh tế sang các lĩnh vực dịch vụ hướng tới người tiêu dùng. Và có thể, chủ đích quan trọng hơn là khiến giới chức địa phương phải bỏ dần đi cái tư tưởng xem chính phủ như một sản giao dịch danh giá có mục đích chính là làm cho đời sống kinh doanh trở nên dễ dàng hơn. Thay vào đó, giới chức địa phương phải bắt đầu tập trung vào việc cung cấp lợi ích và dịch vụ công cộng - chăm sóc sức khỏe, phúc lợi, giáo dục và môi trường sạch - đó mới là công việc chính của họ.

Những mục tiêu trên là một phần của gói cải cách kinh tế rộng hơn do Chủ tịch Tập Cận Bình ban hành vào tháng 11 năm 2013 (trong Chương 11 chúng ta sẽ thảo luận chi tiết). Và chẳng phải tình cờ mà Bắc Kinh đã tiến hành khắc phục hệ thống tài khóa nhanh hơn so với tiến độ ở bất kỳ lĩnh vực quan trọng nào khác, chẳng hạn như cải cách DNNN. Động thái ưu tiên cao độ cải cách tài khóa phản ánh niềm tin về tầm quan trọng của việc thay đổi động cơ của giới chức chính phủ, những người đóng vai trò lớn lao trong việc định hình hoạt động kinh tế. Nếu động cơ của họ được thay đổi, những cuộc cải cách khác trong hệ thống tài khóa và lĩnh vực doanh nghiệp sẽ có cơ hội thành công khá cao. Nếu động cơ không thay đổi, những cuộc cải cách về sau hẳn sẽ thất bại, dẫu để án cải cách có thần diệu đến đâu. Lập luận này xem ra rất có lý, và các đề án cải cách tài khóa cũng được thiết kế tốt. Song, vẫn còn quá sớm để đoán xét liệu các đề án này có thành công hay không.

Hơn nữa, một trở ngại rõ ràng đối với phần đầu tiên của cuộc cải cách tài khóa - là chương trình trái phiếu chính quyền địa phương

- chính là không có quy trình xử lý trường hợp vỡ nợ. Và thực sự ngay cả chính quyền cũng nói rõ sẽ không cho phép xảy ra chuyện vỡ nợ.¹⁴ Các tỉnh thành không thể thực hiện nghĩa vụ trái phiếu sẽ được phép vay tiền từ chính quyền trung ương hoặc Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc để trả nợ. Trong ngắn hạn, quy tắc không-vỡ-nợ này có thể giúp ích cho việc tạo ra một thị trường cho khoản nợ chính quyền địa phương. Tuy nhiên về lâu dài, khó lòng thấy được làm sao mà một thị trường như vậy có thể vận hành tốt đẹp, hay chấn chỉnh được chính quyền trung ương theo mong muốn mà không tạo ra nguy cơ vỡ nợ thực sự. Đợt phát hành trái phiếu địa phương đầu tiên xảy ra vào năm 2015. Khi đó tất cả trái phiếu đều có lãi suất hầu như giống nhau, rất gần với lãi suất trái phiếu kho bạc chính phủ. Điều này cho thấy giới đầu tư đã xem trái phiếu này như một dạng chứng khoán được chính phủ trung ương bảo đảm. Nếu tất cả chính quyền địa phương đều có thể vay với lãi suất thấp tương đồng bất kể hoàn cảnh của tỉnh lỵ, an tâm vì biết rằng Bắc Kinh sẽ giải cứu nếu chính quyền địa phương không thể thanh toán, thì dĩ nhiên, các địa phương chẳng còn động lực gì để thắt chặt quản lý tài khóa.

VÌ SAO THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN LẠI KHÔNG ĐÓNG VAI TRÒ LỚN HƠN TRONG CUỘC CẢI CÁCH THUẾ?

Người đọc tinh ý sẽ phát hiện ra rằng chúng tôi đã đi qua gần một chương về hệ thống tài khóa mà không hề nhắc tới thuế thu nhập cá nhân, mà loại thuế này là một phần quan trọng trong hệ thống thuế của các nước tiên tiến. Sở dĩ bỏ qua loại thuế này cũng là có lý do hợp lý, đáng được trình bày sau đây.

Một đặc tính quan trọng của hệ thống thuế Trung Quốc là, hầu như mọi loại thuế đều do các công ty chi trả, còn thuế đánh trực tiếp lên từng cá nhân rất nhẹ. Thuế thu nhập cá nhân chỉ chiếm 5% thu nhập chính phủ, hầu như không thay đổi tỷ trọng trong hơn một thập

kỷ qua. Các loại thuế tiêu thụ đánh trên từng mặt hàng tiêu dùng cá nhân chỉ chiếm thêm 6% nữa. Có ba loại thuế doanh nghiệp chính - thuế VAT, thuế kinh doanh và thuế thu nhập doanh nghiệp - chiếm đến 55% thu nhập chính phủ. Phần còn lại đến từ thuế quan, thuế môn bài và nhiều loại phí khác, hầu hết cũng do các doanh nghiệp chi trả. Không có loại thuế nào đánh vào giá trị tài sản nhà đất hay đánh vào lợi tức vốn từ các tài sản tài chính (mặc dù có đánh thuế giao dịch khi người ta bán nhà hay bán cổ phần thị trường chứng khoán).

Đặc điểm trên khiến cơ cấu của hệ thống thuế Trung Quốc khá khác biệt so với hầu hết các nước, mà đặc biệt là các nước phát triển thường chủ yếu dựa vào thuế thu nhập cá nhân, thuế tài sản nhà đất và thuế tiêu dùng. Ví dụ tại Hoa Kỳ, gần một nửa thu nhập của chính phủ liên bang đến từ thuế thu nhập cá nhân, còn chính phủ các bang và địa phương thì chủ yếu dựa vào thuế bất động sản và thuế bán hàng.¹⁵

Nguyên nhân chính cho cơ chế thuế tập trung vào doanh nghiệp của Trung Quốc đó là, thu thuế từ một số lượng nhỏ các công ty liên quan thì dễ dàng hơn nhiều so với việc tìm đến cả trăm, cả triệu con người làm công ăn lương. Điều này đặc biệt đúng với thuế VAT, vốn được thiết kế sao cho người ta dễ có động cơ tuân thủ nộp thuế. Khi một công ty trả thuế VAT đầu ra, công ty đó có thể khấu trừ đi số VAT đầu vào đã trả khi mua hàng hóa và nguyên liệu từ nhà cung cấp. Bởi đối với các cán bộ thuế, việc buộc các doanh nghiệp lớn nhất trả toàn bộ hóa đơn thuế thì rõ ràng tương đối dễ dàng hơn (bởi số lượng các doanh nghiệp này rất ít). Do đó các đại doanh nghiệp này có động cơ mạnh mẽ để buộc các nhà cung cấp phải tính thuế VAT rồi đưa lại biên nhận thuế đúng chuẩn cho các đại doanh nghiệp. Rồi đến lượt những nhà cung cấp ấy lại có động lực để làm điều tương tự với những đối tác cung cấp cho mình, và cứ thế mà tiếp diễn xuống trong cái chuỗi cung cấp. Còn thuế đánh vào doanh thu và lợi nhuận doanh nghiệp thì dễ

né tránh hơn, bằng các thủ thuật kế toán cho phép các công ty báo cáo giảm đi doanh số và lợi nhuận thực của họ.

Việc suy đoán liệu có động cơ chính trị nào vấy vùng trong tiềm thức hay không cũng là một hoạt động thú vị. Phương ngôn nổi tiếng của Tom Paine: “Không đánh thuế khi không có quyền đại diện” vẫn có tính thời sự lâu dài: một chính phủ đánh thuế trực tiếp lên công dân, làm cho những công dân đó có động cơ mạnh mẽ để đòi hỏi trách nhiệm giải trình lớn hơn về việc tiền của họ được sử dụng ra sao. Cái đòi hỏi đó không cách xa cái nhu cầu đòi hỏi có một chính phủ đại diện hơn (cho lợi ích người dân). Bằng cách hầu như miễn thuế thu nhập cho phần lớn người làm công ăn lương, và cũng không đánh thuế lên những khoản thu nhập khổng lồ từ vốn đầu tư vào các thị trường tài sản nhà đất và chứng khoán đang bùng nổ, thì chính phủ đã dập tắt từ trong trứng nước một nguồn cơn khả dĩ sản sinh ra phong trào hoạt động chính trị (đòi dân quyền).

Bất kể lý do gì, thì cho đến nay việc mở rộng cơ sở thuế thu nhập cá nhân vẫn chưa hề đóng vai trò dễ thấy nào trong chương trình cải cách tài khóa của chính phủ. Xem xét cái tình thế rằng, mục tiêu chính trị của ông Tập Cận Bình là muốn thắt chặt nền kiểm soát từ-trên-xuống của một Đảng Cộng sản chuyên chính, thì có vẻ thuế thu nhập cá nhân hẳn sẽ không sớm trở nên quan trọng.

CHƯƠNG 7

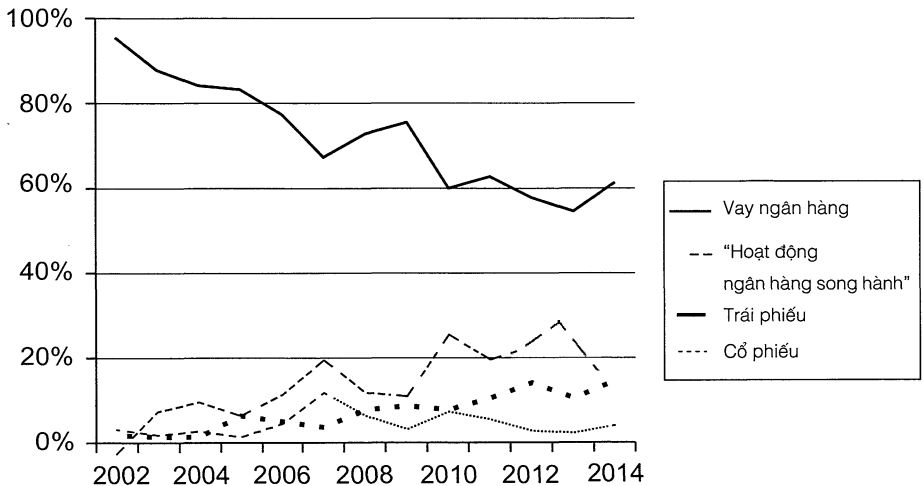
HỆ THỐNG TÀI CHÍNH

CÁC NGÂN HÀNG TRUNG QUỐC ĐÓNG VAI TRÒ GÌ TRONG TĂNG TRƯỞNG TÀI CHÍNH, VÀ ĐIỀU NÀY ĐÃ THAY ĐỔI NHƯ THẾ NÀO?

Trung Quốc có hệ thống tài chính do ngân hàng chi phối. Khoảng 80% vốn tài chính là do ngân hàng cung cấp, hoặc do các công ty cho vay khác hoạt động như ngân hàng cung cấp (xem Hình 7.1). Chỉ có khoảng 20% đến từ thị trường vốn (phát hành cổ phiếu và trái phiếu). Về phương diện này, Trung Quốc rõ ràng là nằm trong truyền thống của các “nhà nước kiến tạo phát triển” Đông Á. Tất cả các nền kinh tế này đều chủ yếu sử dụng ngân hàng để cung ứng tài chính cho tăng trưởng kinh tế. Mô hình này cũng được tìm thấy ở nhiều nền kinh tế châu Âu lục địa, chẳng hạn như Đức và Pháp, tuy các nước này cũng có thị trường trái phiếu doanh nghiệp và thị trường chứng khoán phát triển tốt hơn so với các nước châu Á. Hệ thống của Trung Quốc khác biệt nhiều nhất so với hệ thống của Hoa Kỳ và Vương quốc Anh. Cả Mỹ và Anh đều có thị trường vốn lớn bất thường, các hệ thống ngân hàng thì lại có tỷ trọng tổng tài sản tài chính thấp đến bất thường. Dù vậy, bản chất của các ngân hàng Trung Quốc nói riêng và của hệ thống tài chính Trung Quốc nói chung đã thay đổi rất nhiều trong 35 năm kỷ nguyên cải cách.¹ Khi bắt đầu cải cách, các ngân hàng đơn giản chỉ là các đại lý phân phối

cho các quỹ đầu tư của ngân sách nhà nước. Trong những năm 1980 và 1990, có thêm nhiều ngân hàng được thành lập. Những ngân hàng đó bắt đầu cho vay thật, mà phần nhiều là cho vay theo chỉ thị chính sách từ trung ương lẫn địa phương chứ không phải theo các cân nhắc về thương mại. Vào cuối những năm 1990, các ngân hàng đã được tái cơ cấu theo hướng thương mại hơn. Từ đó ngân hàng bắt đầu đa dạng hóa hoạt động sang dịch vụ thế chấp hộ gia đình, thẻ tín dụng và các hình thức cho vay tiêu dùng khác. Và bắt đầu từ năm 2010, tỷ trọng của ngân hàng trong tổng hoạt động tài chính bắt đầu giảm. Trong khi đó, các công ty cho vay phi-ngân-hàng, cũng như thị trường chứng khoán và trái phiếu bắt đầu đóng vai trò lớn hơn trong một hệ sinh thái tài chính đa dạng hơn. Mặc dù vậy, các ngân hàng vẫn giữ vai trò là phần lõi của hệ thống tài chính, bên cạnh đó hoạt động cho vay của ngân hàng vẫn phải chịu nhiều ảnh hưởng chính trị từ chính quyền trung ương và địa phương.

Các hình thức hoạt động tài chính mới (theo năm), % trên tổng số



Hình 7.1: Cơ cấu dòng tài chính.

Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu của ngân hàng PBOC.

Trong suốt thời kỳ kinh tế kế hoạch hóa, Trung Quốc về cơ bản chỉ có một ngân hàng, đó là Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (PBOC). PBOC vừa là ngân hàng trung ương, vừa là ngân hàng thương mại duy nhất. Nói chính xác thì còn có hai ngân hàng khác, là Ngân hàng Trung Quốc và Ngân hàng Xây dựng Trung Quốc. Nhưng Ngân hàng Trung Quốc thực chất chỉ là một đơn vị của PBOC, phụ trách xử lý các giao dịch ngoại hối, còn Ngân hàng Xây dựng Trung Quốc thì chỉ là một đơn vị của Bộ Tài chính, phụ trách phân bổ kinh phí cho các dự án đầu tư. Còn có một mạng lưới các hợp tác xã tín dụng nông thôn cho phép thu thập tiền gửi từ các hộ nông dân và phân phối tín dụng cho các doanh nghiệp nông thôn quy mô nhỏ. Trong thời kỳ kinh tế kế hoạch, “ngân hàng đơn cấp” PBOC chỉ đơn thuần là cơ quan tài chính của nhà nước, phụ trách: a) chuyển tiền vào các DNNN để họ có thể mua vật tư; b) trả lương cho công nhân viên DNNN; và c) chuyển thặng dư của DNNN trở lại kho bạc trung ương.

Đầu những năm 1980, PBOC dần trở thành một ngân hàng trung ương bình thường. Chức năng cho vay thương mại dần được tách ra thành nhóm “Big 4” thương mại do Bộ Tài chính trực tiếp kiểm soát, bao gồm: 1) Ngân hàng Trung Quốc, 2) Ngân hàng Xây dựng Trung Quốc, 3) Ngân hàng Công thương Trung Quốc, và 4) Ngân hàng Nông nghiệp Trung Quốc. Nhóm “Big 4” đã thống trị hệ thống tài chính Trung Quốc từ giữa những năm 1980 cho đến đầu những năm 2000. Trong phần lớn thời gian đó, nhóm ngân hàng này chiếm tới hai phần ba trở lên tổng số tín dụng ngân hàng. Cho đến cuối những năm 1990, nhóm “Big 4” tiếp tục hoạt động như cơ quan tài khóa của nhà nước, hơn là như ngân hàng thực thụ. Công việc chủ yếu của nhóm ngân hàng này là: a) thu thập tiền gửi từ nhiều cá nhân và công ty; và b) mở rộng khoản vay vốn lưu động đến các DNNN. Những ngân hàng này hầu như không có khoản vay nào cho các công ty tư nhân và hộ gia đình. Nhiều yếu tố cơ bản của tài chính tiêu dùng

mà chúng ta coi là dĩ nhiên phải có, như tài khoản séc cá nhân và thẻ tín dụng lại không tồn tại.

Cuối những năm 1990, mô hình này đã lâm vào khủng hoảng. Sau chuyển công tác phía nam năm 1992 của Đặng Tiểu Bình (xem Chương 1), Trung Quốc lao vào cơn sốt đầu tư. Và các DNNN - nhất là DNNN do chính quyền địa phương kiểm soát - đầu tư mạnh vào năng lực sản xuất mới để sản xuất những mặt hàng ít ai mua. Hàng tồn chất đọng trong kho. Phần lớn khu vực DNNN chìm vào vực thẳm “nợ tay ba” không trả nổi: nhà sản xuất thành phẩm không thể trả tiền cho nhà cung ứng của mình, còn các công ty thì không thể trả nợ ngân hàng. Dữ liệu của chính phủ còn mập mờ, nhưng nghiên cứu sau này cho thấy rằng: các khoản nợ xấu trong nhóm “Big 4” đã đạt tới mức đáng kinh ngạc là một phần ba trong GDP vào năm 1998.² Một nhà phân tích quốc tế hàng đầu kết luận rằng, “‘Big 4’ của Trung Quốc xét gộp lại thì bị âm giá trị tài sản ròng, nên thành ra vỡ nợ.”³ Nền kinh tế có nguy cơ bị nghẹt thở dưới sức nặng của vốn chết.

Thủ tướng Chu Dung Cơ đã tổ chức một kế hoạch tái cơ cấu và đã giải quyết được vấn đề. Thứ nhất, hầu hết các khoản nợ xấu được cắt ra khỏi các ngân hàng, rồi được đặt vào các công ty quản lý tài sản chuyên trách. Các ngân hàng được bơm vốn mới từ Bộ Tài chính, và không còn phải cho các DNNN “cương thi”¹ vay tiền nữa. Thay vào đó, công việc của họ là: cấp vốn cho các doanh nghiệp có khả năng sinh lời, và cung cấp các khoản vay thế chấp cho các gia đình mua nhà trong thị trường nhà ở vừa mới được thị trường hóa. Tiếp đó, trong giai đoạn 2001-2006, nhóm “Big 4” lại: a) được tổ chức lại thành các công ty cổ phần; b) tìm được những “cổ đông chiến lược” (chủ yếu là các ngân hàng đầu tư và thương mại nước ngoài) giúp những cổ đông này rót vốn và nâng cao uy tín quốc tế; và c) được niêm yết trên thị trường chứng khoán quốc tế.⁴

1. Nguyên văn: zombie SOEs. Cũng có thể dịch là: DNNN “xác sống” - ND.

Trong khi tái cơ cấu các ngân hàng, chính phủ cũng đã thực hiện một số bước đi khác, để tạo ra một hệ thống tài chính đa dạng hơn và được quản lý tốt hơn. Năm 1994, chính phủ đã thành lập ba ngân hàng “chính sách” để cung cấp kinh phí cho các dự án ít có khả năng sinh lời thương mại do nhà nước chỉ đạo.⁵ Vào cuối những năm 1990, một số ngân hàng “cấp hai” hoặc ngân hàng “cổ phần” nhỏ hơn được khuyến khích mở rộng hoạt động. Các ngân hàng này cũng thuộc sở hữu nhà nước, nhưng có cổ đông là một mớ các chính quyền địa phương và các DNNN khác, chứ không phải chỉ riêng Bộ Tài chính. Ít nhất về mặt lý thuyết, những ngân hàng kia đã linh hoạt hơn nhóm “Big 4” do ít chịu sự chi phối từ chính quyền trung ương, và chỉ hoạt động ở những khu vực sôi động nhất. Các hợp tác xã tín dụng thành thị được tổ chức thành khoảng một trăm ngân hàng cấp thành phố. Còn các hợp tác xã tín dụng nông thôn được tái cơ cấu thành các ngân hàng nông thôn. Nhờ những cơ sở cho vay mới này mọc lên như nấm, đến năm 2014, tỷ trọng của nhóm “Big 4” trong tổng số khoản vay ngân hàng đã giảm xuống còn khoảng 40%. Cuối cùng, Ủy ban Quản lý Ngân hàng Trung Quốc (CBRC) được thành lập, giúp cho công tác quản lý trở nên chuyên nghiệp hơn. Trong thập kỷ đầu, người lãnh đạo CBRC là ông Lưu Minh Khang, một chủ ngân hàng lão luyện có khuynh hướng cải cách. Nhờ đó, CBRC đã làm tốt nhiệm vụ đảm bảo cho các ngân hàng áp dụng các biện pháp quản trị rủi ro hiện đại và giữ được cơ cấu vốn hóa tốt.

Tóm lại, các yếu tố chính của cuộc cải cách là: a) một cơ cấu vốn mạnh mẽ hơn; b) cạnh tranh gia tăng; c) một không gian lành mạnh hơn cho những người đi vay; d) các cổ đông trong nước và quốc tế tham gia chấn chỉnh; e) quy trình quản lý điều tiết sát sao thận trọng. Nhờ những yếu tố đó, chất lượng của các ngân hàng Trung Quốc đã được cải thiện. Giờ đây, các ngân hàng Trung Quốc đã có thể cung ứng tài chính cho một phạm vi hoạt động rộng hơn, so với những năm

1990. Mới vào năm 2000, hoạt động cho vay tiêu dùng hầu như vẫn còn chưa tồn tại. Thế mà hiện nay, cho vay tiêu dùng đã chiếm tới 19% các khoản vay ngân hàng, chủ yếu bao gồm các khoản thế chấp nhà ở. Nhiều người vẫn cứ tưởng rằng, các ngân hàng chỉ là những chiếc máy ATM dành cho các DNNN, song trên thực tế, một tỷ lệ lớn và ngày càng lớn hơn các khoản vay doanh nghiệp mới đang đến tay các công ty tư nhân.

“ÁP CHẾ TÀI CHÍNH” LÀ GÌ VÀ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NỀN KINH TẾ TRUNG QUỐC NHƯ THẾ NÀO?

Thuật ngữ “áp chế tài chính” đề cập đến một tập hợp các chính sách được thiết kế để huy động tiền khỏi các công ty và hộ gia đình gửi tiết kiệm để đưa vào chính phủ. Một phương pháp phổ biến là: áp trần cho lãi suất tiền gửi ngân hàng ở mức bằng hoặc thấp hơn tỷ lệ lạm phát. Ví dụ: nếu lãi suất tiền gửi ngân hàng một năm là 2%, còn tỷ lệ lạm phát hằng năm là 3%, thì 100 đô-la tôi gửi vào tài khoản ngân hàng hôm nay, đến một năm sau sẽ có giá trị là 102 đô-la về mặt danh nghĩa, song thật ra chỉ đáng 99 đô-la về giá trị thực khi được điều chỉnh theo lạm phát. Mức lãi suất cực thấp như vậy là một khoản thuế ngầm đánh vào người gửi tiền, mà lợi ích của loại thuế này chính là giữ chi phí lãi suất thấp cho người đi vay.

Trung Quốc và các “nhà nước kiến tạo phát triển” Đông Á khác sử dụng một bộ công cụ áp chế tài chính rộng hơn để tối đa hóa sự kiểm soát của chính phủ đối với dòng tiền. Bao gồm:

- Quy định điều chỉnh lãi suất chặt chẽ.
- Các quy tắc ngăn chặn các ngân hàng hoặc các tổ chức tài chính phi-ngân-hàng né tránh các mức áp trần lãi suất bằng cách cung cấp các sản phẩm tài chính khác, có lãi suất cao hơn.
- Tỷ giá hối đoái được định giá thấp hơn giá trị thực (khuyến khích đầu tư vào các ngành công nghiệp xuất khẩu, và khiến

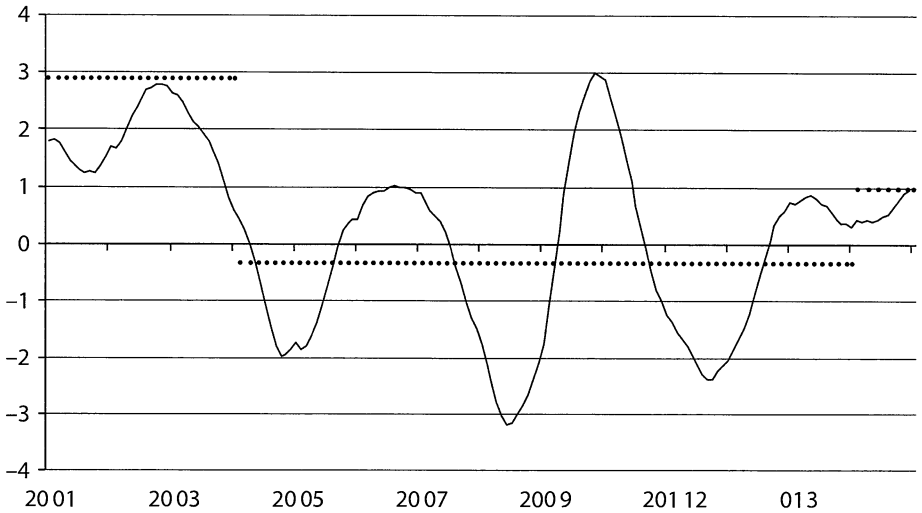
người ta giảm mua hàng hóa tiêu dùng nhập khẩu hoặc đi vay bằng ngoại tệ).

- Kiểm soát dòng vốn (nhằm ngăn chặn người tiết kiệm mang tiền ra nước ngoài đầu tư để né tránh mức lợi tức thấp trong nước).

Mục đích chính của các chính sách này là tăng nguồn quỹ để đầu tư vào cơ sở hạ tầng, vào các ngành công nghiệp cơ bản như thép, hóa dầu, và chế biến xuất khẩu. Trung Quốc chỉ mò mẫm từ từ trên con đường đi đến một gói áp chế tài chính trong những năm 1980 và 1990. Lúc đầu, tỷ giá hối đoái được định giá dần dần thấp hơn để thúc đẩy xuất khẩu, và dòng lưu động vốn cũng được kiểm soát chặt chẽ. Nhưng lãi suất trong nước thì không bị kiểm giữ ở mức thấp cụ thể. Vào năm 1994, Chu Dung Cơ tăng lãi suất mạnh để chế ngự lạm phát hai con số. Ngay cả sau khi lạm phát đã được kiểm soát, ông vẫn giữ lãi suất tiền gửi ở mức tương đối cao. Từ năm 1997 đến năm 2003, tức khoảng thời gian ông Chu Dung Cơ làm thủ tướng, mức lãi suất trung bình thực tế (được điều chỉnh theo lạm phát) cho tiền gửi một năm là gần 3%. Nhưng điều này đã thay đổi vào năm 2004. Chính quyền mới đã áp dụng một chiến lược áp chế tài chính kinh điển. Trong giai đoạn 2004-2013, lãi suất huy động tiền gửi thực trung bình là âm 0,3% (xem Hình 7.2).⁶

Lý do chính cho việc đánh thuế ngầm như thế vào người gửi tiền có thể là liên quan đến đợt cứu trợ ngân hàng vào cuối những năm 1990. Đợt cứu trợ này thực chất là một loạt các thủ thuật kế toán. Và để gây dựng lại cơ sở vốn thực sự, các ngân hàng cần có lợi nhuận cao bất thường trong một khoảng thời gian kéo dài. Một cách để đảm bảo lợi nhuận như vậy là, giữ chi phí huy động vốn của ngân hàng (lãi suất tiền gửi) ở mức rất thấp, trong khi cho phép ngân hàng cho vay tiền ở bất cứ mức lãi suất nào mà thị trường chấp nhận.⁷ Chắc hẳn hai ông Hồ Cẩm Đào và Ôn Gia Bảo giữ lãi suất thấp còn nhằm mục đích đảm bảo nguồn kinh phí giá rẻ cho các chương trình cơ sở hạ tầng đầy tham vọng của họ.

Đường nét đứt hiển thị mức trung bình trong
giai đoạn 1997-2003, 2004-2013 và 2014



Hình 7.2: Lãi suất thực.

Nguồn: Tác giả tính toán từ NBS/CEIC.

Lãi suất cực thấp đúng là đã giúp các ngân hàng phục hồi. Lãi suất cực thấp cũng tạo điều kiện cho đợt bùng nổ xây dựng bất thường của những năm 2000, mang lại cơ sở hạ tầng hạng nhất cho Trung Quốc, cũng như cung ứng nhà ở hiện đại cho hàng chục triệu hộ gia đình thành thị Trung Quốc. Nhưng áp chế tài chính cũng làm phát sinh phí tổn lớn. Do trợ cấp cho ngành công nghiệp nặng và thâm dụng năng lượng gây ra ô nhiễm, áp chế tài chính thành ra đẩy nhanh tốc độ xuống cấp môi trường và biến Trung Quốc thành nguồn phát thải carbon dioxide lớn nhất thế giới. Và, giống như chính sách lãi suất cực thấp ở Hoa Kỳ vào đầu những năm 2000, cuối cùng chuyện này cũng dẫn đến tình trạng cung vượt cầu về nhà ở và những dư thừa khác, gây nên mối lo ngại rằng Trung Quốc đang đắm đuối vào một cuộc khủng hoảng tài chính.

NGUY CƠ TRUNG QUỐC XẢY RA KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH CAO ĐẾN MỨC NÀO?

Một trong những lo ngại phổ biến nhất về Trung Quốc là nó sẽ lâm vào khủng hoảng tài chính nghiêm trọng. Mỗi lo ngại này phát sinh một phần từ lịch sử hoạt động của các thị trường mới nổi nói chung, và một phần từ những vấn đề đặc thù của lĩnh vực tài chính Trung Quốc.

Các nền kinh tế mới nổi tăng trưởng nhanh có xu hướng lâm vào khủng hoảng tài chính. Danh sách các nước đã trải qua khủng hoảng trong ba thập kỷ qua bao gồm Brazil và các nước Mỹ Latinh khác (1982-1984), Mexico (1994), Hàn Quốc và một số nước Đông Nam Á (1997), Nga (1998) và Argentina (1998-2002). Trung Quốc làm sao miễn nhiễm với những cú sốc tài chính đã xâm nhiễm vào các nền kinh tế mới nổi khác?

Hơn nữa, Trung Quốc gần đây đã trải qua hai hiện tượng thường báo hiệu khủng hoảng tài chính: bong bóng nhà đất và tổng nợ tăng nhanh. Riêng hiện tượng bong bóng nhà đất đặc biệt đáng quan tâm, vì nhìn sơ qua, có vẻ như Trung Quốc đang lặp lại những sai lầm của Hoa Kỳ vào đầu những năm 2000. Từ năm 1998 đến năm 2012, số lượng nhà ở thành thị được hoàn thành hằng năm của Trung Quốc tăng gấp 3 lần, còn giá nhà trung bình thì tăng gấp 4 lần. Hầu hết các thành phố của Trung Quốc đều có tình trạng cung tạm thời vượt quá cầu về nhà ở; trong lúc nguồn cung dư thừa này được tiêu thụ, thì cả hoạt động xây nhà lẫn giá nhà đều phải giảm. Vào cuối năm 2006, Mỹ đã có một đợt sụt giảm như vậy trong hoạt động xây dựng và giá nhà. Chính điều đó đã châm ngòi cho cuộc khủng hoảng nhà đất năm 2008 ở Mỹ (gọi là khủng hoảng cho vay thế chấp bất động sản dưới chuẩn).

Thế nhưng, khi đào sâu hơn, thì chẳng còn sự giống nhau nào giữa thị trường nhà ở tại Trung Quốc và Mỹ. Chúng tôi đã thảo luận chi tiết về sự khác biệt ấy trong Chương 4; ở đây chỉ cần lưu ý rằng, tình trạng tài chính của người mua nhà ở Trung Quốc thì ít mong manh

hơn ở Hoa Kỳ. Ở Trung Quốc, muốn mua nhà, thì trung bình phải trả trước hơn 30%, và mức tối thiểu hợp pháp là 20%. Trung bình, các hộ gia đình thành thị mang nợ dưới 50% mức thu nhập khả dụng hằng năm của mình. Hoa Kỳ thì khác xa: khi mua nhà, nhiều khi chỉ phải trả trước 5% hoặc thấp hơn, nghĩa là khoản nợ phải trả cũng lớn hơn nhiều so với Trung Quốc. Còn mức nợ hộ gia đình Mỹ thì vào lúc đỉnh điểm đạt gần 130% mức thu nhập sau thuế. Như thế có nghĩa là ở Trung Quốc, ngay cả khi giá nhà giảm đáng kể, giá trị căn nhà sẽ vẫn lớn hơn khoản nợ nên chủ nhà Trung Quốc vẫn có thể tiếp tục trả các khoản vay thế chấp. Do đó, Trung Quốc ít có khả năng bị khủng hoảng tài chính liên quan đến nhà ở.

Một mối lo đáng ngại hơn là tỷ lệ nợ so với GDP gia tăng nhanh chóng. Cho đến năm 2008, tổng nợ của các hộ gia đình, các công ty và chính phủ gộp lại vẫn tương đối ổn định ở mức khoảng 140% GDP trong vài năm. Đến cuối năm 2015, con số này đã tăng lên khoảng 230%; chủ yếu do chính quyền địa phương và DNNN đã tăng mạnh vay vốn cho các chương trình kích thích kinh tế vào năm 2009 và 2012.

Điều đáng lo ngại ở đây không phải là bản thân mức nợ. Tỷ lệ nợ trên GDP là 230% nghe có vẻ đáng sợ, nhưng nhiều nền kinh tế tiên tiến, bao gồm Hoa Kỳ và Nhật Bản, có tỷ lệ nợ trên GDP còn cao hơn. Với tốc độ tăng trưởng kinh tế đang có xu hướng nhanh hơn, Trung Quốc sẽ có nhiều thu nhập hơn để giải quyết các khoản nợ của mình, so với các nước tăng trưởng chậm với mức nợ cao hơn. Trung Quốc cũng có rất nhiều tài sản có thể bán được để trả nợ, chẳng hạn như đất do chính quyền địa phương kiểm soát, hoặc nhà máy và trang thiết bị thuộc sở hữu của các DNNN.

Tuy nhiên, dù ở mức nào, khi nợ tăng nhiều và nhanh, như ta đã thấy ở Trung Quốc kể từ 2008, thì thường dẫn đến khủng hoảng tài chính. “Thường”, không có nghĩa là “tất yếu”. Để có một cuộc khủng hoảng, cần có hai điều kiện: nợ tăng nhanh, và một *sự kiện châm ngòi*

buộc những người vay bắp bệnh (có khả năng trả nợ yếu) phải trả hết nợ hoặc phá sản. Trung Quốc có nợ, nhưng không có sự kiện châm ngòi.

Ngòi châm điển hình dẫn đến khủng hoảng nợ ở những thị trường mới nổi là tình trạng không trả nổi nợ nước ngoài. Hậu quả thông thường là đồng tiền quốc gia bị sụp đổ, mà một khi đồng tiền sụp đổ thì giá trị nội tệ của mọi khoản nợ nước ngoài đều tăng vọt. Chuyện này sẽ hạ gục những người đi vay trước kia cứ tưởng họ sẽ chẳng sao. Đôi khi trong số đó có cả các ngân hàng từng gây quỹ từ các thị trường nợ nước ngoài. Không trả nổi nợ lớn từ nước ngoài là vấn đề cơ bản của châu Mỹ Latinh vào đầu những năm 1980; của một số nước châu Á và Nga cuối những năm 1990; của Ireland, Iceland và gần đây hơn là Hy Lạp ở châu Âu.

Rõ ràng, đây không phải là vấn đề của Trung Quốc. Trung Quốc có khoản vay nước ngoài khá nhỏ - chỉ khoảng 10% GDP, vậy mà lại có trữ lượng ngoại tệ khổng lồ trị giá 3,5 nghìn tỷ đô-la¹ (gần 40% GDP). Như vậy thì Trung Quốc có rất nhiều công cụ để đẩy lùi một cuộc tấn công tiền tệ, và duy trì giá trị tiền tệ của mình. Trung Quốc có thặng dư tài khoản vãng lai hằng năm dao động từ 2 đến 3% GDP. Thế nghĩa là Trung Quốc có thừa thu nhập vãng lai để trang trải các khoản nợ nước ngoài ngắn hạn của mình.

Tất nhiên, một hệ thống tài chính hoàn toàn có thể gặp rắc rối ngay cả khi nó ít chịu tác động từ nước ngoài. Trường hợp này có thể xảy ra, nếu các ngân hàng cung ứng tiền vay cho quá nhiều đối tượng không đủ sức trả nợ (các ngân hàng Trung Quốc từng làm thế trong những năm 1990; và những người cho vay thế chấp dưới chuẩn ở Mỹ cũng từng làm thế trong những năm 2000) - và nếu các ngân hàng bắt đầu thiếu hụt quỹ thanh khoản - đến nước ấy, ngân hàng sẽ gây sức ép lên người vay bắp bệnh, buộc họ trả nợ. Bị buộc trả nợ, thì người

1. Hiện giảm chỉ còn 3 nghìn tỷ đô-la - HĐ.

vay bấp bênh buộc phải bán tháo tài sản với giá thấp, từ đó kéo giá thị trường của tài sản giảm xuống. Giá tài sản sụt giảm, sẽ biến những người vay an toàn trước đây thành người vay bấp bênh, thế là họ cũng bắt đầu phải bán tài sản. Cứ thế tạo thành một vòng xoáy đi xuống - giá trị thị trường của tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng tiếp tục tụt dốc, thấp hơn nhiều so với mức ban đầu. Các ngân hàng phải đối mặt với tổn thất ngày càng chồng chất. Đây chính là những gì đã xảy ra ở Hoa Kỳ vào năm 2008.

Điểm mấu chốt là, nguyên nhân trực tiếp gây nên khủng hoảng không phải các khoản nợ xấu, mà là do ngân hàng thiếu hụt quỹ thanh khoản. Chính việc thiếu hụt quỹ thanh khoản châm ngòi cho nhu cầu bán tháo tài sản hàng loạt, thường với giá thấp hơn giá trị thực. Nếu quỹ thanh khoản dồi dào, người cho vay có thể kiên nhẫn hơn trong việc đòi nợ, để cho giá cả tài sản được điều chỉnh từ từ, thay vì nhất loạt. Thế là khủng hoảng được ngăn chặn. Không có ngòi châm thanh khoản, thì không có khủng hoảng. Và ở Trung Quốc, không có ngòi châm thanh khoản rõ ràng. Hầu như tất cả tín dụng ở Trung Quốc đều được dựa trên tiền gửi ngân hàng theo tỷ lệ một-đối-một, chính là kiểu tài trợ an toàn nhất và ổn định nhất. Ngược lại, tại Hoa Kỳ vào năm 2008, gần ba phần tư tín dụng được tài trợ không phải bằng tiền gửi ngân hàng, mà bằng nguồn quỹ được huy động trên thị trường tài chính bán sỉ (bán theo cỡ lớn). Khi ngân hàng Lehman Brothers phá sản, những thị trường đó bị đóng băng, thì quỹ thanh khoản cạn kiệt rồi kéo theo khủng hoảng tài chính.⁸

Minh chứng cho một hệ thống tài chính có thể đẩy rẩy nợ xấu nhưng vẫn tránh được khủng hoảng là Nhật Bản vào đầu thập kỷ 1990, và sau đó là chính Trung Quốc ở cuối thập kỷ 1990. Vào cuối những năm 1980, các ngân hàng Nhật Bản cung ứng tiền vay cho một lượng lớn các dự án bất động sản thương mại, dựa trên giá trị đất đai cao gấp mấy lần mức có thể duy trì được (như sau này người ta được biết).

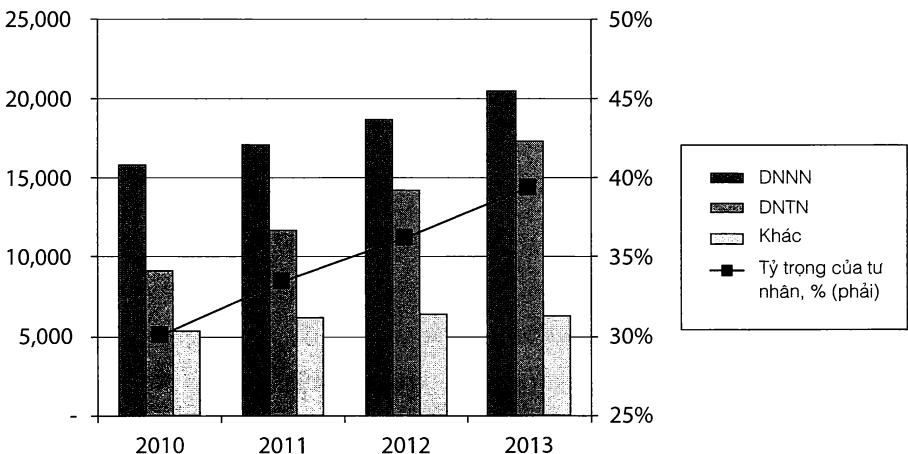
Năm 1991, giá đất sụp đổ, rồi đến giá thị trường chứng khoán căng phình của Tokyo cũng sụp đổ theo. Nhưng hệ thống tài chính không sụp đổ. Các nhà quản lý khuyến khích các ngân hàng đừng cố đòi lại nợ xấu, mà cứ giữ chúng trên sổ sách như thể mọi việc vẫn bình thường; và đến khi ngân hàng trung ương in đủ tiền để giữ cho các ngân hàng khỏi bị các danh mục đầu tư không sinh lời kéo xuống vũng lầy.

Tất nhiên, hậu quả lâu dài của cách tiếp cận này chẳng tốt đẹp là bao. Do không có cơ chế để tái cấu trúc hay dọn sạch nợ xấu, nên các ngân hàng Nhật Bản cứ bị những khoản vay xấu kìm hãm nhiều năm, không thể tăng mức cho vay cho các doanh nghiệp sinh lời. Còn các công ty thì mất nhiều năm dành hết tiền mặt thừa ra để trả nợ, thay vì đầu tư vào các dự án mới. Nhật Bản không phải chịu một cuộc khủng hoảng tài chính, nhưng thay vào đó phải chịu đựng một “thập niên mất mát”, với tăng trưởng kinh tế gần như bị đình trệ.⁹

Kinh nghiệm của chính Trung Quốc sau năm 1997 cho ta một ví dụ truyền cảm hứng hơn. Chu Dung Cơ và các nhà lãnh đạo cấp cao khác không muốn có một cuộc khủng hoảng tài chính, nhưng họ cũng không muốn có một thập niên mất mát. Vì vậy, họ điều chỉnh bằng cân đối kế toán của ngân hàng, bằng cách chuyển các khoản nợ xấu sang các công ty quản lý tài sản, rồi bơm thêm vốn nóng từ kho bạc và sau đó là từ các nhà đầu tư nước ngoài. Sau đó, họ tiến hành cải cách cơ cấu quy mô lớn: a) đóng cửa các DNNN “cương thi”; b) bỏ bớt các luật định trong công nghiệp chế biến; và c) thị trường hóa thị trường nhà ở. Tất cả những cải cách trên cho phép các ngân hàng tìm được các dự án mới để sinh lời để cho vay. Kết quả là, nền kinh tế đã cất cánh một lần nữa, và một núi nợ xấu trông đến nản lòng đã được giảm thiểu chỉ còn là một cái gò nhỏ bé sau một thập kỷ tăng trưởng nhanh. Năm 1999, các khoản vay xấu được chuyển từ ngân hàng sang các công ty quản lý tài sản chiếm tới 15% GDP, hơn một năm giá trị thu nhập công của chính phủ. Mười

năm sau, các khoản vay xấu chiếm ít hơn 4% GDP, và bằng một phần năm thu nhập công của chính phủ.¹⁰

Liệu Trung Quốc hiện nay sẽ lặp lại kinh nghiệm sau 1997 của chính nó, hay sẽ rơi vào một “thập niên mất mát” theo kiểu Nhật Bản? Câu trả lời có lẽ là đâu đó ở giữa. Cái mặt tích cực ở đây là, những áp lực đè lên hệ thống tài chính của Trung Quốc hiện nay thấp hơn so với áp lực của thập kỷ 1990. Tỷ lệ nợ xấu chính thức trên tổng tài sản của ngân hàng chỉ hơn 1%. Nhiều chuyên gia phân tích về ngân hàng tin rằng, con số thực sự có thể là 5% hoặc thậm chí cao hơn. Đúng là không tốt, nhưng tốt hơn rất nhiều so với tỷ lệ nợ xấu 30% vào cuối những năm 1990. Hơn nữa, chất lượng cho vay của ngân hàng đang dần được cải thiện, với phần lớn tiền cho vay đi vào khu vực tư nhân năng động - thực tế rõ ràng trái ngược với nhận thức phổ biến trong giới tài chính phương Tây, họ cứ tưởng rằng các ngân hàng Trung Quốc chẳng làm gì ngoài xúc tiến cho các DNNN không hiệu quả hoặc chính quyền địa phương. Năm 2014, tỷ trọng của khu vực tư nhân trong tổng số các khoản vay ngân hàng đã tăng từ gần như bằng không vào cuối những năm 1990 đến gần 40% (xem Hình 7.3).¹¹



Hình 7.3: Tỷ lệ tín dụng giữa khu vực tư nhân và nhà nước.

Nguồn: Bộ Tài chính.

Ngành tài chính của Trung Quốc có phần khỏe mạnh hơn so với nhiều báo cáo bi quan được đưa ra. Đó là tin tốt. Còn tin xấu là: Trung Quốc vượt qua khó khăn tài chính của những năm 1990 chủ yếu thông qua tăng trưởng nhanh. Nhưng mức tăng trưởng như vậy giờ đây không còn khả dĩ nữa. Ngày nay, tăng trưởng GDP tiềm năng mà đạt tới khoảng 6 đến 7% có lẽ là cực hạn rồi, so với 10 đến 11% vào đầu những năm 2000. Một tin xấu khác là, vào cuối những năm 1990, mức nợ tổng cộng của Trung Quốc không cao lắm, ngay cả khi chất lượng cho vay kém. Vì vậy, Trung Quốc không cần phải làm cho nợ tăng trưởng chậm lại; mà chỉ phải đảm bảo rằng nợ được sử dụng cho mục đích hiệu quả hơn. Trung Quốc hiện nay không được thoải mái như vậy. Mức nợ đang cao và tăng nhanh. Trong vài năm tới, tỷ lệ nợ trên GDP phải được ổn định lại. Để ổn định tỷ lệ nợ, tốc độ tăng trưởng tín dụng phải được cắt giảm gần một nửa so với mức hiện tại, sao cho phù hợp với tốc độ tăng trưởng GDP.¹² Khó lòng cắt giảm tăng trưởng tín dụng mà không làm nền kinh tế chậm lại. Mà làm thế thì có nguy cơ tạo ra một vòng tuần hoàn ác tính: khi cắt giảm tăng trưởng tín dụng, thì nền kinh tế chậm lại. Cho nên phải cắt giảm tín dụng nhiều hơn nữa để đạt được mục tiêu ổn định tỷ lệ nợ trên GDP, nhưng điều này lại làm chậm tốc độ tăng trưởng nhiều hơn nữa. Đến cuối cùng chẳng còn chút tăng trưởng nào.

Để tránh cái bẫy này thì phải tập trung vào hiệu suất. Thay vì cắt giảm tăng trưởng tín dụng, thì nên đảm bảo sao cho mỗi đô-la tín dụng sản sinh ra lượng tăng trưởng GDP nhiều hơn. Một khi đã đạt được hiệu suất cao hơn, thì ta không còn cần tín dụng tăng trưởng nhiều như trước nữa để đạt được một mức tăng trưởng GDP nhất định. Như thế tín dụng và GDP có thể dần dần hội tụ, từ đó ổn định tỷ lệ nợ trên GDP. Tuy nhiên, để đạt được cải thiện hiệu suất như vậy là rất khó: cần phải cải cách tận gốc trong cả hệ thống tài chính (người cho vay) lẫn nền kinh tế thực (người đi vay). Các công ty tư nhân đang nhận được

nhiều tín dụng hơn trước đây, nhưng vẫn ít hơn nhiều so với đóng góp của họ vào nền kinh tế. Và vẫn còn quá nhiều khoản vay có lãi suất thấp được bơm ra theo định hướng chính trị cho các DNNN và chính quyền địa phương. Chính phủ đang nhắm mục tiêu cải cách để: a) cắt giảm tín dụng cho DNNN và chính quyền địa phương; và b) bỏ bớt luật định trong các ngành công nghiệp, để các công ty tư nhân có nhiều cơ hội đầu tư sinh lời hơn. Khó lòng đánh giá liệu những cải cách ấy có đủ táo bạo hay diễn ra đủ nhanh để ngăn nền kinh tế khỏi bị giảm tốc nghiêm trọng (xem Chương 11).

SỰ TRỖI DẬY CỦA “HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH SONG HÀNH” ĐÁNG QUAN NGẠI ĐẾN ĐÂU?

Sau cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008, giới chức quản lý và chuyên viên phân tích tài chính bắt đầu chú ý đến cái được gọi là “ngân hàng song hành” (shadow banking). Theo IMF định nghĩa, thì ngân hàng song hành là “các hoạt động hay tổ chức trung gian/môi giới tài chính, tham gia vào hoạt động trung gian tín dụng nằm ngoài hệ thống ngân hàng thông thường, do đó thiếu mạng lưới an toàn chính thức”. Hay nói cho đơn giản dễ hiểu thì ngân hàng song hành là kiểu làm ngân hàng nằm ngoài hệ thống ngân hàng chính quy. Ở một số nước có hệ thống tài chính phát triển cao, đặc biệt là Anh và Mỹ, thì hoạt động “ngân hàng song hành” (ít được quản lý giám sát) còn lớn hơn cả các hệ thống ngân hàng chính quy. Cũng có nhiều người cho rằng, chính hoạt động ngân hàng song hành đã góp phần gây ra cuộc khủng hoảng tài chính.¹³

Đến năm 2010, hoạt động ngân hàng song hành bắt đầu xuất hiện ở Trung Quốc thông qua hai kênh. Các ngân hàng và quỹ tín thác bắt đầu đưa ra “sản phẩm quản lý tài sản”, cung cấp cho người đầu tư mức lãi suất cao hơn lãi suất tiền gửi ngân hàng. Và, ngày càng có nhiều khoản vay nằm ngoài các kênh ngân hàng truyền thống. Các khoản vay này chủ yếu được cho vay qua các quỹ tín thác (Quỹ tín thác là các tổ

chức ít chịu quản lý giám sát, có chức năng huy động tiền từ các công ty và cá nhân giàu có, từ đó đầu tư vào một dãy các công cụ tín dụng. Các quỹ này không phải ngân hàng, song đôi lúc làm việc chặt chẽ với các đối tác ngân hàng.) Hoạt động cho vay phi-ngân-hàng đã mở rộng đến mức đáng kinh ngạc: từ năm 2010 đến năm 2014, hoạt động cho vay ngân hàng tăng trưởng ổn định ở mức 14%, nhưng hoạt động cho vay ngầm tăng trưởng dữ dội, khiến tổng tăng trưởng tín dụng lên đến mức đỉnh điểm là 23% vào đầu năm 2013.

Hoạt động ngân hàng song hành tại Trung Quốc khác xa tài chính song hành ở các nước tiên tiến, đặc biệt là Hoa Kỳ. Thứ nhất, hoạt động ngân hàng song hành tại Trung Quốc khá nhỏ. Ban Ổn định Tài chính, một tổ chức quốc tế giám sát hoạt động ngân hàng song hành trên toàn thế giới, phát hiện rằng, vào năm 2014, số lượng tài sản phi-ngân-hàng đã chiếm đến 25% tổng tài sản của hệ thống tài chính toàn cầu, tương đương với 120% GDP thế giới. Tại Hoa Kỳ, tài sản phi-ngân-hàng chiếm đến gần 60% tổng tài sản tài chính, tương đương 150% GDP. Song, ở Trung Quốc tài sản phi-ngân-hàng chỉ chiếm 9% tài sản tài chính, tương đối khiêm tốn ở mức 31% GDP.¹⁴

Thứ hai, hệ thống tài chính song hành (shadow finance) của Trung Quốc khá là đơn điệu. Hầu hết hệ thống này chỉ bao gồm các khoản vay ngân hàng bình thường được lưu thông qua các tổ chức phi ngân hàng. Thực tế, hầu hết các đặc điểm làm cho hoạt động ngân hàng song hành trở nên khó lường và mang tiềm năng gây bất ổn đều vắng bóng ở Trung Quốc. Trung Quốc cơ bản không có các khoản vay chứng khoán hóa, không có chứng khoán phái sinh, không có nghĩa vụ nợ thế chấp, không có hợp đồng hoán đổi rủi ro tín dụng, có rất ít các quỹ đầu cơ/phòng hộ và quỹ tín thác đầu tư bất động sản, cũng chẳng hề có các phương tiện tài chính có cơ cấu.

Mặc dù có quy mô nhỏ và đơn điệu, hệ thống tài chính song hành của Trung Quốc vẫn quan trọng: hệ thống này đã gióng lên hồi chuông

cáo chung cho hệ thống lãi suất bị cắt giảm của Trung Quốc. Các sản phẩm quản lý tài sản nổi lên, vì người gửi tiền đã quá chán chường với cảnh chỉ nhận được 2-3% lãi suất ít ỏi trên số tiền gửi của họ, nhất là khi lạm phát lên đến 5% vào năm 2010. Sự gia tăng của các sản phẩm này tại Trung Quốc cũng tương tự như sự gia tăng quỹ thị trường tiền tệ tại Hoa Kỳ những năm 1970, cũng là một cách phản ứng với việc lãi suất tiền gửi bị cắt giảm xuống thấp hơn tỷ lệ lạm phát. Trong một thập kỷ sau khi quỹ thị trường tiền tệ ra đời, lãi suất tiền gửi tại Hoa Kỳ đã hoàn toàn không còn bị kiểm soát.¹⁵

Hoạt động cho vay ngầm cũng là một cuộc nổi loạn chống lại các quy định lỗi thời. Đến đầu năm 2015, các ngân hàng Trung Quốc bị luật pháp buộc phải duy trì tỷ lệ tiền cho vay trên tiền gửi không quá 75%. Nghĩa là, tổng giá trị các khoản vay trên sổ sách không được vượt quá 75% giá trị tiền gửi (25% tiền gửi còn lại phải được dùng để mua chứng khoán có tính thanh khoản, như trái phiếu chính phủ).¹⁶ Trong một nền kinh tế đang phát triển nhanh chóng, thì quy định như thế là hợp lý. Quy định này giúp các ngân hàng không bị thiếu hụt thanh khoản. Nhưng trong một nền kinh tế trưởng thành hơn và tăng trưởng chậm hơn, quy định như vậy trở thành chiếc vòng kim cô: số lượng khoản vay bị hạn chế, khiến nhiều đối tượng đáng được cho vay gặp khó khăn trong việc vay tiền - đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ có mức độ rủi ro cao. Hoạt động cho vay ngầm xuất hiện như một giải pháp đáp ứng nhu cầu tín dụng chính đáng mà ngân hàng không thể đáp ứng được bởi yêu cầu đặt ra hạn chế tỷ lệ tiền cho vay trên tiền gửi.

Các cơ quan quản lý giám sát tài chính Trung Quốc, như CBRC và PBOC, lúc đầu cũng có cái nhìn tích cực đối với hoạt động ngân hàng song hành, tin tưởng rằng nó sẽ mang lại nhiều lựa chọn hơn cho những người gửi và vay tiền, và cái lợi từ đó sẽ lớn hơn mức rủi ro. Song, cho đến năm 2014, người ta bắt đầu chú ý tập trung vào kim hãm đà tăng trưởng nhanh chóng của hệ thống cho vay ngầm; và bỏ

bớt các quy định điều chỉnh cho ngân hàng, nhằm giảm nhu cầu đối với nguồn tài chính song hành. Trong hoạt động này, bước điều chỉnh quan trọng nhất là tự do hóa lãi suất.

TRUNG QUỐC ĐÃ TỰ DO HÓA LÃI SUẤT NHƯ THẾ NÀO?

Từ năm 2004, Trung Quốc đã bãi bỏ định mức lãi suất trần ngân hàng. Song, như chúng ta đã thảo luận, kiểm soát lãi suất tiền gửi mới là điều quan trọng hơn. Trong giai đoạn 2004-2013, lãi suất tiền gửi bị đặt ở mức bằng hoặc thấp hơn tỷ lệ lạm phát - triển khai một chiến lược áp chế tài chính kinh điển. Tuy nhiên, sự trỗi dậy của hoạt động ngân hàng song hành đã cho ta thấy rõ rằng, không thể cứ duy trì mãi thứ lãi suất tiền gửi thấp giả tạo. Mới đây, giới chức quản lý đã tiến hành một số bước có thể dẫn đến loại bỏ hoàn toàn các quy định điều chỉnh lãi suất tiền gửi. Các ngân hàng nhận được nhiều quyền hạn hơn trong việc đặt lãi suất tiền gửi cao hơn mức lãi suất tiêu chuẩn do PBOC đặt ra. Và vào năm 2015, Trung Quốc đã thành lập một hệ thống bảo hiểm tiền gửi được mong đợi bấy lâu, cung cấp chế độ bảo chứng cho hầu hết các khoản tiền gửi ngân hàng của hộ gia đình, tương tự như hệ thống FDIC của Hoa Kỳ. Đến tháng 7-2015, những hạn chế cuối cùng đặt lên lãi suất tiền gửi đã được tháo gỡ.

“Bảo hiểm tiền gửi” có nghĩa là, các khoản tiền gửi ngân hàng được bảo chứng sẽ có mức lãi suất tương đối thấp; trong khi các sản phẩm tài chính khác sẽ đưa ra mức lãi suất cao hơn, để bù lại rủi ro bị mất một phần hay toàn bộ vốn gốc cho nhà đầu tư. (Các sản phẩm tài chính đó có thể là: tiền gửi lớn hơn một mức nhất định, quỹ thị trường tiền tệ, sản phẩm quản lý tài sản, v.v...). Khi các nhà đầu tư chuyển ngày càng nhiều tiền hơn vào các sản phẩm có lợi tức cao hơn, các ngân hàng sẽ phải đối mặt với áp lực phải cho những đối tượng rủi ro hơn (chủ yếu là ở khu vực tư nhân) vay nhiều tiền hơn với mức lãi suất cao hơn. Hiện tượng trên đã xảy ra ở khu vực ngân hàng song hành, nơi các sản phẩm

quản lý tài sản với lợi tức cao hơn cung ứng tài chính cho các khoản vay có lợi tức cao hơn. Quá trình này có thể sinh lời, miễn là mức lãi suất của các khoản vay mới kia đủ cao để bù đắp nổi các rủi ro. Lãi suất vay sẽ do cung cầu thị trường xác lập, chứ không còn do chỉ thị từ chính phủ. Trên lý thuyết, lãi suất vay được dựa trên thị trường nhiều hơn sẽ làm cho khoản vay tín dụng có hiệu suất cao hơn. Như ta biết, các công ty tư nhân tạo ra mức lợi nhuận cao hơn trên vốn đầu tư, so với các DNNN hay chính quyền địa phương, thường có mức lãi thấp. Nếu thị trường đóng vai trò mạnh hơn, thì các khoản vay sẽ đến tay các công ty tư nhân nhiều hơn, và bớt đến tay các DNNN hay chính quyền địa phương. Như thế, thì hiệu suất cho vay sẽ tăng. Theo thời gian, mức hiệu suất cao hơn này có thể giải quyết vấn đề nợ tăng trưởng nhanh hơn cả nền kinh tế.

VÌ SAO TRUNG QUỐC KIỂM SOÁT NGHIÊM NGẶT TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI?

Tỷ giá hối đoái của Trung Quốc được kiểm soát chặt, chứ không thả nổi. Các phương tiện truyền thông tài chính cũng như Quốc hội Hoa Kỳ vẫn lưu truyền rộng rãi quan điểm rằng, Trung Quốc có chính sách cố định tỷ giá thấp để đẩy mạnh xuất khẩu. Thực tế khác xa: Trung Quốc chưa bao giờ thực sự có chính sách như vậy. Trong hầu hết giai đoạn cải cách, mục đích chính của chính sách tỷ giá hối đoái là để bảo đảm sao cho: a) giá cả ở Trung Quốc có thể tương đồng hợp lý với giá cả ở các nơi khác trên thế giới; b) xuất khẩu của Trung Quốc giữ được sức cạnh tranh (song vẫn gây sức ép lên các nhà xuất khẩu buộc họ phải tiếp tục trèo cao hơn trên chuỗi giá trị); và c) các doanh nghiệp có một môi trường đầu tư ổn định và dễ dự đoán, không phải lo lắng về những biến động tiền tệ dữ dội tự dưng nổ ra, hủy hoại đi lợi nhuận, hay gia tăng chi phí hoạt động của họ. Nói chung, mục tiêu cuối cùng - giữ vững môi trường ổn định cho các nhà đầu tư - là mục tiêu quan trọng nhất.

Theo thời gian, cùng với những thay đổi trong nền kinh tế Trung Quốc, tương quan cân bằng giữa các mục tiêu khác nhau cũng thay đổi theo. Từ năm 1979 đến năm 1994, đồng nhân dân tệ sụt giá dần đều, từ 1,5 đến 8,7 trên 1 đô-la. Vì trong những năm 1980, tỷ giá hối đoái có nhiệm vụ chính là tạo điều kiện cho sự dịch chuyển từ nền kinh tế định hướng nhập khẩu kiểu Cộng sản sang nền kinh tế định hướng xuất khẩu Đông Á. Trong thời kỳ kinh tế kế hoạch hóa, Trung Quốc - như mọi quốc gia XHCN khác - đều có tỷ giá hối đoái cao hơn giá trị thực, phản ánh nguyên lý kinh tế: không phải giao thương quốc tế mà chính đầu tư nội địa vào ngành công nghiệp nặng mới là con đường đi đến thịnh vượng. Trong bối cảnh đó, tỷ giá trao đổi ngoại tệ cao mới có lợi, vì tỷ giá cao thì giúp cho chi phí nhập khẩu hàng hóa tư bản (tư liệu sản xuất) và nguyên vật liệu thô được rẻ hơn.

Mô hình tăng trưởng mới theo định hướng xuất khẩu, nếu có, thì mô hình này đòi hỏi mức tỷ giá hối đoái được định giá thấp hơn giá trị thực một chút để cho hàng xuất khẩu Trung Quốc có sức cạnh tranh trên thị trường toàn cầu. Trong suốt 15 năm đầu của cuộc cải cách, Trung Quốc đã để cho tỷ giá hối đoái từ từ hạ xuống mức thực tế hơn. Mô hình này cũng duy trì hai tỷ giá hối đoái: thứ nhất là tỷ giá cao chính thức, được sử dụng, ví dụ, trong trường hợp khách du lịch nước ngoài muốn đổi ngoại tệ sang nhân dân tệ; thứ hai là tỷ giá định hướng thị trường, chỉ áp dụng cho các tổ chức thương mại nước ngoài đã được cấp phép.

Vào năm 1994, hai tỷ giá hối đoái này được hợp nhất (ở ngưỡng thấp của mức giá thị trường). Và trong vài năm tiếp theo, chính phủ để cho tỷ giá hối đoái thả nổi khá tự do, nhằm tìm ra tỷ giá thị trường quốc tế thực sự của đồng nhân dân tệ.¹⁷ Đến cuối năm 1996, tỷ giá đã ổn định ở mức 8,3 nhân dân tệ đổi 1 đô-la. Nhà nước đã dùng tỷ giá này làm tỷ giá chính thức trong suốt 9 năm tiếp đó [tức là đồng đô-la tăng giảm bao nhiêu, thì đồng nhân dân tệ cũng tăng giảm tương ứng,

sao cho giữ nguyên tỷ lệ 8,3], chỉ cho phép phạm vi biến động rất nhỏ trong giao dịch hằng ngày. Tại sao Trung Quốc lại từ bỏ chủ trương định giá đồng nhân dân tệ ngày càng thấp, để chuyển sang chủ trương cố định tỷ giá theo đồng đô-la? Sở dĩ như vậy, là vì nhiệm vụ chính đã thay đổi: ban đầu chỉ là giữ đồng nhân dân tệ an toàn cho các nhà xuất khẩu Trung Quốc; còn bây giờ thì phải giữ đồng nhân dân tệ an toàn cho các nhà đầu tư nước ngoài. Trong những năm 1990, các công ty nước ngoài ào ạt đổ xô vào thị trường Trung Quốc, xây dựng số lượng cực lớn các nhà máy định hướng xuất khẩu. Những nhà đầu tư này mong muốn được bảo đảm rằng, các khoản đầu tư lớn của họ sẽ không mất giá chỉ vì tỷ giá hối đoái biến động đáng kể. Tỷ giá trao đổi ngoại tệ của Trung Quốc, do đó, cần đáp ứng được hai điều kiện, đó là: đủ thấp để bảo đảm duy trì sức cạnh tranh cho hàng xuất khẩu Trung Quốc; song cũng phải đủ sát với tỷ giá thực trên thị trường, để có thể được duy trì lâu dài với ít biến động.

Hầu như ngay sau khi được áp dụng, chủ trương cố định tỷ giá hối đoái đã phải đối diện với thách thức. Trong suốt cuộc khủng hoảng tài chính châu Á giai đoạn 1997-1998, một số nước láng giềng châu Á, trong đó nhiều nước có giỏ hàng xuất khẩu cạnh tranh trực tiếp với Trung Quốc, đã bị buộc phải giảm mạnh giá trị đồng tiền của nước họ. Hầu hết những người quan sát tình hình cho rằng, Trung Quốc chắc chắn cũng phải giảm giá đồng nhân dân tệ, để giữ các nhà xuất khẩu của nước này không bị thua lỗ.

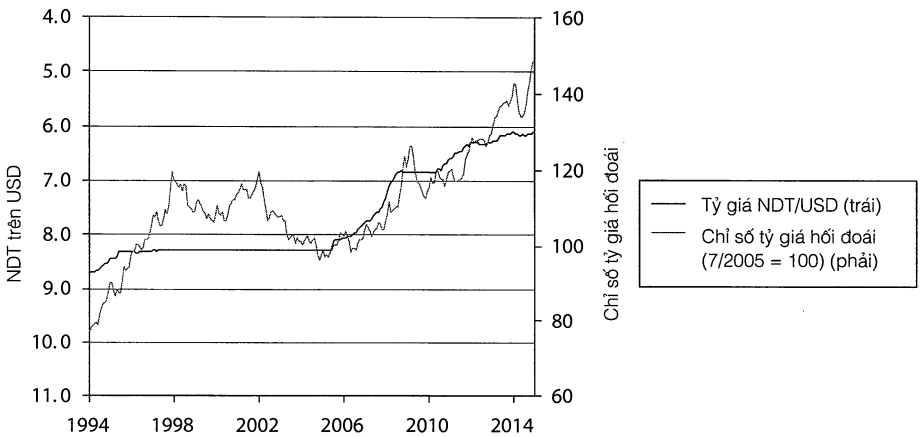
Họ đã sai. Trung Quốc không hề hạ giá: thực tế, giá trị đồng nhân dân tệ lại được thắt chặt theo tỷ lệ cố định với đồng đô-la Mỹ, bằng cách hạn chế biên độ dao động thương mại hằng ngày xuống mức rất nhỏ chỉ 0,1%. Thay vì xuôi theo cái cảm dỗ giảm tỷ giá, Trung Quốc lại giữ vững lập trường, tiếp tục đánh cược vào tỷ giá tiền tệ cố định. Tại sao? Cơ bản là bởi vì, cái nguyên tắc giữ môi trường ổn định lâu dài cho các nhà đầu tư đã chiến thắng cái tiện lợi trước mắt của xuất

khẩu giá rẻ. Trong vài năm đầu, cái giá phải trả khá đắt: tăng trưởng xuất khẩu gần như chững lại, thặng dư thương mại giảm. Song, việc Bắc Kinh nhất mực tuân thủ nguyên tắc giữ cho tỷ giá trao đổi ngoại tệ ổn định đã làm phần chần chừ giới đầu tư nước ngoài, và thế là FDI tiếp tục đổ vào Trung Quốc. Đến năm 2001, Trung Quốc đã chính thức thiết lập uy tín rõ ràng - là một trong những nơi tốt nhất để tổ chức hoạt động kinh doanh tại châu Á. Thế là xuất khẩu một lần nữa lại tăng trưởng ở mức hai con số.

Đến năm 2004, mức thặng dư thương mại của Trung Quốc bùng nổ. Thế là các nhà phê bình ở Hoa Kỳ bắt đầu lập luận rằng, đồng nhân dân tệ bị định giá thấp đang giúp các nhà máy Trung Quốc đánh cắp thị phần từ các công ty Hoa Kỳ. Xin lưu ý: tỷ giá hối đoái giữa đồng nhân dân tệ với đồng đô-la Mỹ vào năm 2004 giống hệt tỷ giá năm 1998. Trung Quốc không hề hạ giá đồng nhân dân tệ để tăng xuất khẩu. Tuy nhiên, có hai chuyện xảy ra. Thứ nhất, năng suất lao động của Trung Quốc đã vượt xa lúc trước. Bởi các cải cách công nghiệp đã khiến nhân công di chuyển từ các DNNN kém hiệu quả sang các công ty được điều hành tốt hơn của tư nhân và nước ngoài. Thứ hai, đồng đô-la Mỹ sụt giảm rõ rệt sau năm 2000. Do đồng nhân dân tệ được định giá theo tỷ lệ cố định với đồng đô-la Mỹ, cho nên đồng đô-la Mỹ giảm giá bao nhiêu thì đồng nhân dân tệ cũng giảm theo tương ứng. Thế nên đồng nhân dân tệ bấy giờ có giá thấp hơn so với rất nhiều loại tiền tệ khác (như đồng euro). Điều này đã hỗ trợ các nhà xuất khẩu.

Vào năm 2005, Trung Quốc đã bỏ nguyên tắc cố định tỷ giá theo đồng đô-la Mỹ. Nhà nước bắt đầu để cho đồng nhân dân tệ từng bước tăng giá so với đồng đô-la. Ban đầu tốc độ tăng giá còn khá chậm chạp. Nhưng sau khi mức thặng dư tài khoản vãng lai của Trung Quốc chạm đến con số 400 nghìn tỷ đô-la (tức 10% GDP), thì vào năm 2007, biên độ lên giá của đồng nhân dân tệ đã tăng tốc. Sau 8 năm dần dần tăng giá, đến năm 2013 đồng nhân dân tệ đã đạt tỷ giá 6 nhân dân tệ trao

đổi 1 đô-la, khiến cho giá trị tăng thêm 40% so với năm 2005 (xem Hình 7.4). Nhờ phần lớn của sự thay đổi này, tài khoản vãng lai đã giảm xuống còn 2% GDP, một con số ít đáng sợ hơn nhiều.



Hình 7.4: Tỷ giá hối đoái 1994-2014.

Nguồn: NBS/CEIC.

Trước đây, PBOC thiết lập tỷ giá hằng ngày không cần phải dựa trên hoạt động tức thời của thị trường. Nhưng vào tháng 8 năm 2015, Bắc Kinh có vẻ đã bắt đầu một giai đoạn mới trong hoạt động quản lý tiền tệ. Khi đó PBOC đưa ra thông cáo rằng: “tỷ giá trung tâm” mà PBOC thiết lập hằng ngày sẽ được dựa trên giá đóng cửa thị trường của ngày hôm trước (“tỷ giá trung tâm” là tỷ giá chính thức, theo đó đồng tiền được giao dịch có thể dao động lên xuống khoảng 2% quanh cái tỷ giá này, trong một ngày). Đây là một bước tiến hướng đến thả nổi tự do đồng nhân dân tệ hơn. Dù sao đi nữa, chính quyền hẳn sẽ tiếp tục can thiệp nhằm ngăn chặn đồng nhân dân tệ chạy quá xa theo hướng tăng hay giảm. Lý do thứ nhất là, các mục tiêu chính sách quan trọng vẫn là giữ ổn định môi trường đầu tư - đồng thời giữ ổn định mức thặng dư thương mại và tiến độ lưu chuyển vốn. Lý do thứ hai là, hiện nay Bắc Kinh muốn đồng nhân dân tệ trở thành một loại tiền tệ quốc tế quan

trọng như đồng đô-la, đồng euro hay đồng yên (Nhật Bản). Thế nên, để đạt được mục tiêu này, cũng cần giữ cho giá trị đồng nhân dân tệ được ổn định.

VÌ SAO TRUNG QUỐC RA SỨC KHIẾN ĐỒNG NHÂN DÂN TỆ TRỞ THÀNH TIỀN TỆ QUỐC TẾ?

Trước năm 2009, đồng nhân dân tệ chỉ được sử dụng ở mức tối thiểu trên trường quốc tế. Từ năm 2009, Trung Quốc bắt đầu thúc đẩy đồng bộ theo kế hoạch nhằm khiến đồng nhân dân tệ được sử dụng nhiều hơn trên trường quốc tế. Chương trình này có một số điểm mấu chốt như sau: a) tăng khả năng mở tài khoản ngân hàng nhân dân tệ của người dân Hồng Kông; b) đẩy mạnh sử dụng đồng nhân dân tệ trong việc tính giá/thanh toán hóa đơn lưu lượng mậu dịch cực lớn của Trung Quốc; c) mở nhân dân tệ ở Hồng Kông. (Trái phiếu nhân dân tệ được phát hành ngoài phạm vi Trung Quốc đại lục thường được biết đến với cái tên trái phiếu “điểm tâm” (dimsum)).

Chương trình này đã có không ít kết quả ấn tượng trên nhiều phương diện. Đến cuối năm 2014, số trái phiếu “dimsum” lưu hành trên thị trường tổng cộng là 400 tỷ nhân dân tệ (65 tỷ đô-la); tiền gửi nhân dân tệ ở Hồng Kông tổng cộng là 1 nghìn tỷ nhân dân tệ (bằng 12% tổng tiền gửi ở Hồng Kông). Có 22% hoạt động thương mại Trung Quốc sử dụng đồng nhân dân tệ. Phát hành trái phiếu nhân dân tệ đã mở rộng từ Hồng Kông đến các trung tâm tài chính khác, đặc biệt là Singapore và Luân Đôn. Từ cái vạch xuất phát chỉ 5 năm trước đó, đây là một sự gia tăng lớn về mức hiện diện quốc tế của đồng nhân dân tệ, về nhiều mặt khá tương tự với quá trình quốc tế hóa đồng yên Nhật Bản trong những năm 1980.¹⁸

Nói thì nói vậy, nhưng chuyện đồng nhân dân tệ trở thành một loại tiền tệ quốc tế quan trọng vẫn còn rất xa xôi. Năm 2013, là năm cuối cùng chúng tôi có được các dữ liệu chắc chắn, thì đồng nhân dân

tệ chỉ xếp hạng 9 trên danh sách những loại tiền tệ được giao dịch thường xuyên nhất trên thị trường ngoại hối, và đóng góp 2% vào giá trị giao dịch tiền tệ toàn cầu. Ba loại tiền tệ lớn nhất thế giới - đồng đô-la Mỹ, đồng euro, đồng yên - lần lượt chiếm tỷ lệ tương ứng là 87%, 33% và 23% (Vì mọi giao dịch đều bao gồm hai loại tiền tệ, cho nên tổng tỷ lệ tất cả các loại tiền tệ là 200%). Thậm chí các loại tiền tệ thứ cấp như bảng Anh, đô-la Úc và đồng frăng Thụy Sĩ cũng được giao dịch thường xuyên hơn gấp 3-5 lần đồng nhân dân tệ. Thị trường “trái phiếu dimsum” đã tăng trưởng nhanh chóng, song vẫn chỉ là một phần nhỏ trong tổng số 22 nghìn tỷ đô-la Mỹ trái phiếu quốc tế lưu hành trên thị trường.¹⁹

Một trong những lý do đồng nhân dân tệ bắt đầu quốc tế hóa chỉ đơn giản là: một quốc gia mậu dịch có kích cỡ như Trung Quốc mà *không có* một đồng tiền được dùng trong giao dịch quốc tế thì cũng thật kỳ lạ. Sau gần hai thập kỷ tăng trưởng tổng mậu dịch ở tốc độ hai con số, Trung Quốc đã trở thành nước xuất khẩu lớn nhất thế giới vào năm 2009; rồi sau đó tiệm ngôi Hoa Kỳ để trở thành quốc gia mậu dịch (xuất khẩu cộng với nhập khẩu) lớn nhất thế giới. Có nhiều nước và công ty vận chuyển hàng đến và rời Trung Quốc như thế, thì chuyện ngày càng có nhiều người muốn thực hiện giao dịch bằng đồng nhân dân tệ cũng là chuyện thường tình - cũng như mức độ sử dụng đồng mác của Đức và đồng yên của Nhật trên trường quốc tế đã tăng đột biến vào thập kỷ 1970, khi Tây Đức và Nhật trở thành đại cường quốc mậu dịch.

Sở dĩ đồng nhân dân tệ đột ngột cất cánh như vậy, cũng là có lý do chính sách. Một là do cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008. Hệ thống tài chính khép kín của Trung Quốc đúng là không bị cuộc khủng hoảng làm tổn hại. Thế nhưng lưu lượng thương mại thì bị tổn thương: xuất khẩu giảm gần 20% vào năm sau khủng hoảng, mức sụt giảm tồi tệ nhất từ trước đến nay. Rất nhiều người, bao gồm cả giới chức Trung Quốc, tin rằng một nguyên nhân dẫn đến sự cố này là do thị trường tín dụng thư bị đóng băng. Tín dụng thư là công cụ quan trọng

nhất của tài chính thương mại. Hầu hết tín dụng thư đều được tính bằng đô-la Mỹ. Giới chức Trung Quốc tin rằng, gia tăng tỷ lệ giao dịch được tiến hành bằng đồng nhân dân tệ thay vì đô-la, sẽ làm gia tăng khả năng vượt qua bất kỳ cơn bão tài chính quốc tế nào của Trung Quốc.

Một nhân tố khác là, PBOC muốn tạo sức ép đẩy nhanh tiến độ tự do hóa tài chính *nội địa* Trung Quốc. Hệ thống tài chính của Trung Quốc bị áp chế và khép kín - làm như thế là hợp lý chừng nào nhiệm vụ kinh tế chính vẫn còn là huy động nguồn lực để tối đa hóa đầu tư cơ sở hạ tầng và công nghiệp cơ bản. Nhưng đến năm 2009, đồng đảo các nhà hoạch định chính sách, kể cả các lãnh đạo PBOC, đã thấy rõ rằng: giai đoạn huy động này đã gần đến hồi kết, và tăng trưởng kinh tế trong tương lai sẽ phải đến từ cải thiện hiệu suất. Muốn cải thiện hiệu suất, thì hệ thống tài chính phải trở nên cạnh tranh và hiệu quả hơn nữa. Thêm vào đó, chi phí vay tiền (lãi suất) phải do thị trường định hướng nhiều hơn, bớt chịu định hướng từ các nhà quy hoạch của chính phủ. Song, nhiều tổ chức tài chính và DNNN đang hưởng lợi từ nguồn vốn rẻ và hệ thống khép kín, cho nên họ phản đối tự do hóa tài chính. Để đối phó sự phản đối này, PBOC bắt đầu xây dựng thị trường nhân dân tệ tại Hồng Kông. Ý đồ của PBOC chính là: tạo một khu vực nằm ngoài Trung Quốc đại lục, nơi lãi suất đồng nhân dân tệ sẽ do thị trường định giá. Đây là một thí nghiệm quy mô nhỏ được kiểm soát. Một khi nó thành công, thì PBOC sẽ có nhiều luận chứng hơn để lập luận rằng, lãi suất tại Trung Quốc đại lục mà được tự do hóa, thì vừa tương đối ít rủi ro mà lại vừa ích nước lợi nhà.²⁰

ĐỒNG NHÂN DÂN TỆ CÓ BAO NHIÊU KHẢ NĂNG TRỞ THÀNH ĐỒNG TIỀN DỰ TRỮ QUAN TRỌNG VÀ THAY THẾ ĐỒNG ĐÔ-LA MỸ?

Câu hỏi về tiềm năng trở thành đồng tiền dự trữ của đồng nhân dân tệ trở nên thời sự khi, vào tháng 11 năm 2015, đồng nhân dân tệ trở thành thành viên thứ 15 gia nhập Quyền rút vốn đặc biệt (SDR),

một đơn vị tiền tệ dự trữ nhân tạo của Quỹ Tiền tệ Quốc tế IMF. Sự kiện này tuy mang tính biểu tượng cho tầm quan trọng ngày càng lớn của Trung Quốc trong nền kinh tế toàn cầu, song lại nói rất ít về vai trò của đồng nhân dân tệ trong tương lai.²¹ Đồng nhân dân tệ có thể trở thành một đồng tiền dự trữ thứ cấp như đồng yên hay đồng frăng Thụy Sĩ trong thập kỷ tới. Nhưng xác suất của chuyện đồng nhân dân tệ thay thế đồng đô-la Mỹ thì gần như bằng không. Kể từ sau khi kết thúc Chiến tranh Thế giới thứ hai, đồng đô-la đã trở thành loại tiền tệ chính cho thương mại và đầu tư thế giới. Giới báo chí tài chính thường xuyên giạt tít về chuyện Trung Quốc đã lên kế hoạch biến đồng nhân dân tệ thành một lựa chọn thay thế cho đồng đô-la ra sao. Có thể kế hoạch này tồn tại - làm sao chúng ta biết được - nhưng ta có thể chắc chắn rằng, đồng nhân dân tệ phải mất nhiều thập kỷ nữa mới cạnh tranh nổi với đồng đô-la, và có nhiều khả năng là chuyện đó sẽ không bao giờ xảy ra.

Thứ nhất, độ thông dụng quốc tế của đồng nhân dân tệ vẫn còn quá nhỏ bé so với đồng đô-la. Đồng đô-la được giao dịch thường xuyên hơn gấp 40 lần đồng nhân dân tệ trên thị trường ngoại hối. Đồng đô-la chiếm đến 60% dự trữ ngoại hối của các ngân hàng trung ương thế giới. Tỷ lệ đó đã được giữ vững kể từ cuối những năm 1940, với một chút biến động. Hầu như toàn bộ phần còn lại trong dự trữ ngoại hối của các ngân hàng trung ương còn lại đều được tính bằng euro hay yên; đồng nhân dân tệ hần chỉ chiếm thấp hơn 1%. Thậm chí, cho dù đồng nhân dân tệ có tiếp tục quốc tế hóa theo tiến độ nhanh chóng như hiện nay, thì đồng tiền này cũng vẫn phải mất nhiều năm mới có thể vươn tới nổi trình độ đủ sức cạnh tranh với tầm ảnh hưởng của đồng đô-la.

Hơn nữa, có nhiều lý do để cho rằng, tốc độ quốc tế hóa của đồng nhân dân tệ sẽ chậm lại. Nhật Bản là một tiền lệ đáng lưu ý. Trong những năm 1980, nhiều người nói về Nhật Bản hết như cách hiện nay người ta nói về Trung Quốc, rằng nó là một siêu cường tài chính đang

nổi lên. Cho đến năm 1990, đồng yên chiếm 14% giao dịch ngoại hối quốc tế (gấp 7 lần mức độ của đồng nhân dân tệ vào năm 2013) và 9% dự trữ ngân hàng trung ương trên toàn cầu. Được hậu thuẫn bởi sức mạnh kinh tế dường như không gì cản nổi của Nhật, đồng yên có vẻ đang trên đà gia nhập, hay thậm chí có thể tiệm ngòi đồng đô-la, trên đỉnh cao xếp hạng tiền tệ thế giới.

Điều ấy chẳng bao giờ xảy ra: hóa ra năm 1990 lại là năm tầm quan trọng của đồng yên đạt mức đỉnh điểm. Đến năm 2010, tỷ trọng của đồng yên trong giao dịch ngoại hối rớt xuống còn 9%. Còn tỷ trọng trong dự trữ toàn cầu thì rơi xuống còn 3%. Sở dĩ như vậy, một phần là do tốc độ tăng trưởng kinh tế Nhật Bản chậm lại đến gần như bằng không trong gần cả một thập kỷ. Nhưng một phần, cũng do giới lãnh đạo từ chối mở cửa hệ thống tài chính, mà bám riết vào một mô hình tăng trưởng kinh tế dựa dẫm phần lớn vào thặng dư thương mại. Một đồng tiền quốc gia mà muốn trở thành đồng tiền quốc tế đúng nghĩa trên cơ sở bền vững, thì phải có những thị trường tài chính sâu rộng, cởi mở và đáng tin cậy, để người nước ngoài có thể dễ dàng chuyển tiền vào và ra khỏi thị trường tài chính đó. Không có những thị trường như thế, thì người nước ngoài sẽ có khuynh hướng tìm nơi khác để đặt quỹ thanh khoản. Thâm hụt thương mại tự nguyện cũng hỗ trợ đắc lực. Kể từ đầu những năm 1970, Hoa Kỳ gần như năm nào cũng thâm hụt thương mại. Khi Hoa Kỳ bị thâm hụt thương mại, đồng đô-la chảy ra nước ngoài nhiều hơn là chảy vào. Có nghĩa là đồng đô-la hiện diện đông đúc khắp thế giới. Người ta luôn khao khát tìm được nơi an toàn để đầu tư số đô-la dôi ra ấy. Và thị trường trái phiếu sâu rộng, cởi mở và đáng tin cậy chính là một nơi rất tốt để thực hiện điều đó.

Trái lại, Nhật Bản tỏ ra không hề mong muốn cởi mở thị trường tài chính hay để xảy ra thâm hụt thương mại. Có nghĩa là, Nhật có mức cầu về đồng yên vượt quá mức cung mà Nhật có thể bơm ra thế giới. Mà như thế, thì tất gây khó khăn cho những người nước ngoài muốn

duy trì cân bằng một lượng lớn đồng yên. Liệu Trung Quốc có chứng minh được là mình khác với Nhật? Có lẽ. Còn hiện giờ, dường như Trung Quốc vẫn bám lấy đường lối giữ cho thị trường tài chính gần như khép kín, và dựa vào thặng dư thương mại. Theo những chỉ số tiêu chuẩn về mức độ cởi mở tài chính, Trung Quốc có khu vực tài chính ít cởi mở nhất so với bất cứ nền kinh tế lớn nào khác. Trung Quốc đúng là đang cởi mở thêm ra (ví dụ, bằng cách để cho các nhà đầu tư nước ngoài mua chứng khoán trên thị trường Thượng Hải thông qua các nhà môi giới tại Hồng Kông), nhưng tiến độ vẫn còn chậm chạp.²² Chừng nào Trung Quốc vẫn còn giữ những điều kiện này, thì khả năng trở thành một loại tiền tệ quốc tế lớn của đồng nhân dân tệ sẽ còn chịu nhiều hạn chế.

CHƯƠNG 8

NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG

Trong các chương trước, chúng ta đã xem xét ba trong số các hệ thống hỗ trợ cho cơ cấu kinh tế của Trung Quốc: hệ thống tài chính, tài khóa và doanh nghiệp. Trong chương này chúng ta sẽ xem xét hệ thống chính yếu thứ tư, năng lượng. Trong một vài khía cạnh, đây là hệ thống phức tạp nhất, vì hoạt động sử dụng năng lượng của Trung Quốc gắn liền với hai vấn đề lớn khác: vấn đề ô nhiễm không khí quốc gia và vấn đề biến đổi khí hậu toàn cầu. Việc đảm bảo nguồn cung cấp năng lượng ổn định, đa dạng để thúc đẩy tăng trưởng trong tương lai cũng là một yếu tố quan trọng trong chiến lược địa chính trị đang nổi lên của Trung Quốc.

TRUNG QUỐC SỬ DỤNG BAO NHIÊU NĂNG LƯỢNG?

Trung Quốc là nước tiêu thụ năng lượng lớn nhất thế giới; mức sử dụng năng lượng của nước này chiếm gần một phần tư mức tiêu thụ toàn cầu. Trung Quốc tiêu hao năng lượng nhiều hơn Mỹ 30% và gần gấp đôi so với Liên minh châu Âu. Cho đến nay Trung Quốc là nước tiêu thụ than lớn nhất thế giới, chiếm khoảng một nửa lượng tiêu thụ than toàn cầu. Do đó, Trung Quốc cũng là nước góp phần lớn nhất vào lượng khí thải carbon dioxide (CO_2) trên thế giới, yếu tố chính gây nóng lên toàn cầu.

Dĩ nhiên Trung Quốc có dân số rất đông và có một nền kinh tế công nghiệp rất lớn, vì vậy không đáng ngạc nhiên khi đất nước này sử

dụng rất nhiều năng lượng. Câu hỏi quan trọng hơn là *trong tương quan với dân số và khối lượng kinh tế* của nó, thì mức tiêu thụ năng lượng của Trung Quốc là nhiều hay ít? Để trả lời câu hỏi này, chúng ta phải chuyển đổi tất cả các dạng tiêu thụ năng lượng của Trung Quốc - cho dù là dầu mỏ, than đá, khí đốt, hạt nhân hay năng lượng tái tạo - thành các đơn vị chuẩn rồi chia cho dân số và GDP của nó. Kết quả chuyển đổi tất cả năng lượng sử dụng thành đơn vị tương đương theo số thùng dầu, được thể hiện trong Bảng 8.1.

Bảng 8.1: Mức sử dụng năng lượng của Trung Quốc trong bối cảnh toàn cầu (2014).

	Thế giới	Trung Quốc	Hoa Kỳ	Liên minh châu Âu
A: Tổng tiêu thụ năng lượng Tỷ thùng dầu tương đương				
Dầu mỏ	31	4	6	4
Khí đốt thiên nhiên	22	1	5	3
Than đá	28	14	3	2
Khác	13	2	2	3
Tổng cộng	95	22	17	12
B: Năng lượng bình quân đầu người và trên một đơn vị GDP Thùng dầu tương đương				
Mức sử dụng năng lượng bình quân đầu người	13	16	53	23
Mức sử dụng năng lượng trên một đơn vị GDP (triệu đô-la)	1.217	2.103	967	640

Nguồn: Báo cáo thống kê về Năng lượng Thế giới năm 2015 theo tỷ thùng dầu, Ngân hàng Thế giới, tính toán của tác giả.

Trên cơ sở bình quân đầu người, Trung Quốc trông không quá tệ. Một người Trung Quốc tiêu thụ một khoảng năng lượng tương đương với 16 thùng dầu trong năm 2014, chỉ hơi cao hơn mức trung bình

của thế giới một chút, và chưa tới một phần ba mức tiêu thụ 50 thùng dầu của một người Mỹ trung bình. Nhưng khi chúng ta chuyển sang so sánh kinh tế, các con số của Trung Quốc trông thật âm đậm. Trung Quốc cần tiêu hao tương đương 2.000 thùng dầu để tạo ra sản lượng kinh tế trị giá 1 triệu đô-la, gấp hơn hai lần con số của Hoa Kỳ và gấp ba lần so với Liên minh châu Âu. Trung Quốc là nền kinh tế lớn thâm dụng năng lượng nhất thế giới, vượt xa nước đứng thứ hai.¹

TAI SAO CƯỜNG ĐỘ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG CỦA TRUNG QUỐC LẠI QUÁ CAO ĐẾN VẬY?

Có ba lý do dẫn đến cường độ sử dụng năng lượng cao của Trung Quốc: cơ cấu kinh tế, cơ cấu của nhu cầu năng lượng, và sự thiếu hiệu quả. Yếu tố cơ cấu đó là nền kinh tế của Trung Quốc dựa vào sản xuất nói riêng và công nghiệp nói chung nhiều hơn so với bất kỳ quốc gia lớn nào khác. Khu vực công nghiệp sử dụng nhiều năng lượng hơn cho mỗi đô-la sản lượng so với các ngành dịch vụ hoặc nông nghiệp, do đó nền kinh tế chủ yếu dựa vào công nghiệp sẽ tiêu thụ nhiều năng lượng hơn một nền kinh tế có quy mô tương đương nhưng chủ yếu dựa vào dịch vụ. Cho đến rất gần đây, gần một nửa sản lượng kinh tế của Trung Quốc đến từ công nghiệp khi so với Hoa Kỳ thì chỉ có ít hơn một phần tư sản lượng kinh tế là đến từ công nghiệp. Hơn nữa, một tỷ lệ cao bất thường của nền công nghiệp Trung Quốc là ngành công nghiệp *nặng*: sản xuất thép; luyện kim nhôm và các kim loại khác; tinh chế hóa dầu và sản xuất xi măng, thủy tinh... Những ngành công nghiệp này đặc biệt tiêu tốn nhiều năng lượng. Do cơ cấu sản xuất phụ thuộc vào các ngành công nghiệp tốn năng lượng, thay vì các ngành dịch vụ ít tốn năng lượng đang thống trị các nền kinh tế dẫn đầu, nên không bất ngờ khi cường độ sử dụng năng lượng của Trung Quốc là rất cao.

Yếu tố thứ hai là cơ cấu của nguồn cung năng lượng ở Trung Quốc, đặc biệt là sự phụ thuộc vào than đá, chiếm gần ba phần tư tổng

sản lượng điện năng (Trong khi đó, nhiên liệu than đá chỉ chiếm một phần tư sản xuất điện năng ở châu Âu và 40% ở Hoa Kỳ). Điều này dẫn đến cường độ sử dụng năng lượng tương đối cao vì than đá là nhiên liệu có hiệu suất sản xuất điện thấp hơn là nhiên liệu thay thế chính, khí đốt thiên nhiên: để sản xuất một đơn vị điện thì cần đến lượng than đá nhiều hơn 25% lượng khí đốt.² Về mặt kinh tế, sự phụ thuộc nặng nề của Trung Quốc vào than đá là dễ hiểu, vì nó có nguồn cung nội địa dồi dào, trong khi khí đốt thiên nhiên phải được nhập khẩu với chi phí cao (Trung Quốc có 13% trữ lượng than đá toàn cầu, nhưng chỉ có ít hơn 1% trữ lượng dầu mỏ và khí đốt của thế giới).³ Thật không may, việc sử dụng than đá nhiều dẫn đến những tổn hại môi trường rất lớn, như chúng ta sẽ thấy dưới đây.

Yếu tố thứ ba, tính hiệu quả, thì ít đơn giản hơn, bởi vì việc sử dụng năng lượng của Trung Quốc cũng không phải là kém hiệu quả về mọi mặt. Ví dụ, trong việc chuyển đổi than thành điện thì trung bình các nhà máy điện chạy bằng than của Trung Quốc có hiệu suất cao hơn 10% so với các nhà máy điện than của Hoa Kỳ. Điều này là do các nhà máy của Hoa Kỳ thường có tuổi đời từ bốn mươi đến năm mươi năm, trong khi phần lớn các nhà máy Trung Quốc được lắp đặt trong thập kỷ qua, do đó tận dụng được công nghệ mới và hiệu quả hơn. Tương tự, các tiêu chuẩn hiệu suất nhiên liệu của Trung Quốc đối với các phương tiện giao thông, lần đầu tiên được thông qua vào năm 2004 và sau đó được bổ sung vào năm 2008, nghiêm ngặt hơn so với Hoa Kỳ và tất cả các nước đang phát triển, chỉ đứng sau Nhật Bản và châu Âu.⁴

Tuy nhiên, cách Trung Quốc sử dụng năng lượng và tài nguyên thiên nhiên nói chung, vẫn khá kém hiệu quả. Một trong những nơi kém hiệu quả nhất chính là trong các tòa nhà. Trong suốt 15 năm bùng nổ xây dựng, số lượng nhà ở và tòa nhà văn phòng Trung Quốc tăng nhanh một cách điên cuồng, và người ta lại ít chú ý đến việc bịt kín hoặc cách nhiệt để giảm thiểu chi phí sưởi ấm và điều hòa không khí.

Một nguồn kém hiệu quả chính khác là trong công nghiệp. Ngành công nghiệp chiếm khoảng ba phần tư lượng điện tiêu thụ của quốc gia và cũng là một nguồn sử dụng chủ yếu của các loại năng lượng khác (ví dụ, dùng than để đốt nồi hơi công nghiệp). Trong một số trường hợp, sự thiếu hiệu quả này phát sinh là do các công ty sử dụng thiết bị lạc hậu. Nhưng tình trạng này đã ngày càng giảm thiểu do các chiến dịch của chính phủ đóng cửa các dây chuyền sản xuất lỗi thời. Vấn đề lớn hơn là cách thức mà chính quyền địa phương hỗ trợ cho các ngành công nghiệp địa phương thua lỗ. Chính quyền địa phương đôi khi sẽ định giá thấp bất thường cho các nhiên liệu đầu vào như than đá và điện để giữ cho các nhà máy tiếp tục vận hành, từ đó duy trì công ăn việc làm và thu thuế. Điều này dẫn đến việc năng lượng đang được sử dụng rất nhiều chỉ để tạo ra một lượng tương đối ít giá trị kinh tế gia tăng. Từ góc độ hiệu suất sử dụng năng lượng, đóng cửa các nhà máy này thì sẽ tốt hơn, và nếu cần thì nên nhập các sản phẩm chúng đã từng sản xuất từ những nơi khác, những nơi có thể sản xuất các sản phẩm này hiệu quả hơn.⁵

TRUNG QUỐC SỬ DỤNG NHỮNG LOẠI NĂNG LƯỢNG NÀO, VÀ NĂNG LƯỢNG HỖN HỢP ĐANG THAY ĐỔI NHƯ THẾ NÀO?

Từ đầu tiên xuất hiện trong tâm trí khi xem xét hệ thống năng lượng của Trung Quốc là “than đá”, Trung Quốc dựa vào than đá nhiều hơn rất xa so với bất kỳ quốc gia lớn nào khác. Than đá chiếm 66% tổng nhu cầu năng lượng sơ cấp - cao hơn gấp đôi mức trung bình thế giới 30% - trong khi dầu mỏ chiếm 18%, khí đốt thiên nhiên chiếm 6% và 11% là từ các nguồn khác (chủ yếu là thủy điện và cả năng lượng hạt nhân, năng lượng từ gió và năng lượng mặt trời). Một nửa lượng than đá tiêu thụ ở Trung Quốc đi vào các nhà máy điện. Hầu hết phần còn lại được sử dụng trong công nghiệp cho những thứ như sản xuất xi măng và đốt nóng nồi hơi.

Trung Quốc có lượng than đá dồi dào và tương đối rẻ, nhưng nó cũng là nguồn ô nhiễm không khí chính và là nguồn khí thải CO₂ gây nên tình trạng ấm lên toàn cầu. Do đó, chính phủ đã dành phần lớn thập kỷ vừa qua để cố gắng đa dạng hóa các nguồn năng lượng bằng cách đẩy mạnh sử dụng khí đốt thiên nhiên, năng lượng hạt nhân và năng lượng tái tạo. Những nỗ lực này đã đạt được một số thành công: trong thập kỷ qua sản lượng hằng năm của cả điện hạt nhân và thủy điện đã tăng gấp đôi, và điện từ các nguồn tái tạo đã tăng gần gấp hai mươi lần. Tuy nhiên, điều này hầu như không làm giảm địa vị thống trị của than đá: tỷ lệ của than đá trong tổng lượng tiêu thụ năng lượng sơ cấp và tổng sản lượng điện chỉ giảm 6 và 8 điểm phần trăm tương ứng kể từ năm 2005. Một số dự báo cho rằng than đá có thể tiếp tục chiếm khoảng một nửa tổng mức năng lượng của Trung Quốc cho đến năm 2050.⁶

Dữ liệu gần đây nhất cho thấy việc sử dụng than đá gần đạt đến đỉnh điểm, và tỷ phần của than đá trong tổng lượng tiêu thụ năng lượng của Trung Quốc sẽ giảm nhanh hơn so với dự kiến trước đó. Theo dữ liệu chính thức của Trung Quốc, lượng than sử dụng đã giảm mạnh vào năm 2014 và giảm sâu hơn vào đầu năm 2015. Nhưng cần thận trọng. Nhu cầu than đá yếu hơn là do sản xuất công nghiệp nặng đã giảm tốc trầm trọng trong giai đoạn 2012-2014; nếu ngành công nghiệp nặng ổn định và tăng trưởng trở lại thì nhu cầu than đá sẽ tăng lên một lần nữa. Ngoài ra, Trung Quốc cũng từng báo cáo một sự sụt giảm tương tự trong việc sử dụng than đá vào cuối những năm 1990, nhưng sau đó chính phủ đã phát hiện ra rằng nhiều nhà sản xuất than đá nhỏ lẻ đã cố tình không báo cáo sản lượng của mình để né tránh sự kiểm soát của chính phủ đối với các mỏ than quy mô nhỏ. Một biện pháp chấn chỉnh tương tự đối với sản xuất quy mô nhỏ đã được tiến hành trong vài năm qua, và điều này có thể tạo ra các vấn đề tương tự trong báo cáo.⁷

TRUNG QUỐC PHỤ THUỘC VÀO NĂNG LƯỢNG NHẬP KHẨU ĐẾN MỨC NÀO?

Mặc dù sử dụng rất nhiều năng lượng, nhưng Trung Quốc đã đáp ứng được hầu hết nhu cầu của mình nhờ các nguồn nội địa. Tuy nhiên, tình hình này đang dần dần thay đổi khi cơ cấu năng lượng của Trung Quốc được đa dạng hóa. Hơn 90% tổng lượng than đá, nhiên liệu chính, vẫn có nguồn gốc nội địa, và trữ lượng than đá khổng lồ của Trung Quốc có nghĩa là, nhập khẩu than đá sẽ luôn tương đối ít so với tổng nhu cầu.

Dầu mỏ lại là câu chuyện khác. Trung Quốc đã tự túc dầu mỏ cho đến năm 1993, khi nó trở thành một nước nhập khẩu ròng. Kể từ đó, sự phụ thuộc vào nhập khẩu đã tăng đều đặn lên đến hơn 60%. Vào năm 2013, Trung Quốc đã vượt Hoa Kỳ để trở thành nhà nhập khẩu dầu mỏ lớn nhất thế giới, và hiện nay Trung Quốc nhập khoảng 7 triệu thùng mỗi ngày. Khí đốt thiên nhiên cũng tương tự. Nhập khẩu khí đốt thiên nhiên tăng từ gần như không có gì vào năm 2002 lên đến khoảng 30% tổng nhu cầu trong năm 2014. Về lý thuyết, Trung Quốc có thể tăng sản lượng khí đốt nội địa, như Hoa Kỳ, bằng cách khai thác trữ lượng đá phiến, mà theo một số ước tính là lớn hơn so với Hoa Kỳ. Nhưng điều đó rất khó thực hiện, vì cơ cấu địa lý của các hệ tầng đá phiến ở Trung Quốc rất khác so với hệ tầng đá phiến của Hoa Kỳ, và có thể cần đến các công nghệ khai thác mới và đắt tiền. Khả năng cao là Trung Quốc sẽ tiếp tục là nước mua lượng lớn khí đốt thiên nhiên hóa lỏng từ Úc và Indonesia, và khí đốt cũng được đưa vào bằng đường ống dẫn từ Trung Á và Đông Nam Á.

Sự phụ thuộc ngày càng tăng của Trung Quốc vào nhập khẩu dầu mỏ dẫn đến một số hậu quả chiến lược nhất định. Mặc dù đã nỗ lực đa dạng hóa nguồn cung, hơn một nửa lượng dầu mỏ nhập khẩu của Trung Quốc vẫn tiếp tục phụ thuộc vào Trung Đông, và điều này tạo ra hai điều rủi ro. Thứ nhất, nguồn cung dầu từ khu vực đây biển

động chính trị này có thể bị gián đoạn bởi chiến tranh hoặc bất ổn xã hội. Thứ hai, phần lớn lượng dầu mỏ này đến Trung Quốc bằng tàu chở dầu, mà các con tàu này phải đi qua eo biển Malacca nhỏ hẹp giữa Malaysia và Sumatra. Trong tình huống xung đột với Hoa Kỳ, Hải quân Hoa Kỳ sẽ dễ dàng cắt đứt hoàn toàn nguồn cung dầu mỏ của Trung Quốc bằng cách chặn lối đi này.

Vì những rủi ro này, chính phủ Trung Quốc tin rằng họ phải quan tâm mạnh mẽ hơn đến việc tiếp tục phát triển các nguồn cung và vận chuyển dầu mới khó bị tổn thương hơn. Điều này có nghĩa là Trung Quốc có thể sẽ tiếp tục là nhà đầu tư tích cực cho các mỏ khai thác và đường ống dẫn dầu và khí đốt mới ở Trung Á và Đông Nam Á.

TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC TRUNG QUỐC SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU LÀ GÌ?

Năm 2007, Trung Quốc trở thành quốc gia lớn nhất thế giới về phát thải các khí nhà kính gây ra biến đổi khí hậu. Đến năm 2012, năm gần nhất có đầy đủ dữ liệu quốc tế tương ứng thì Trung Quốc chiếm 24% lượng phát thải khí nhà kính toàn cầu, nhiều hơn so với Hoa Kỳ và Liên minh châu Âu cộng lại. Khoảng 85% tổng lượng khí thải ra của Trung Quốc là khí CO₂. Và một lần nữa, thủ phạm chính là sự phụ thuộc quá mức vào than đá mà khi đốt thải ra nhiều CO₂ hơn so với các nhiên liệu hóa thạch khác: gấp đôi khí tự nhiên và cao hơn khoảng 40% so với dầu mỏ. Vì vậy, tỷ lệ tiêu thụ than đá chính là biến số quan trọng nhất quyết định Trung Quốc sẽ có bao nhiêu tác động trong tương lai đối với vấn đề nóng lên toàn cầu.⁸

Các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã lo ngại về ảnh hưởng của nước mình đối với vấn đề nóng lên toàn cầu trong hơn một thập kỷ, nhưng đến gần đây lập trường của họ trên bàn đàm phán khí hậu quốc tế vẫn là bảo thủ. Họ đưa ra ba lập luận: thứ nhất, lượng khí thải bình quân đầu người của Trung Quốc thấp hơn nhiều so với hầu hết các nước giàu; và

thứ hai, các nước công nghiệp hóa sớm như Vương quốc Anh và Hoa Kỳ phải gánh vác một phần lớn hơn trong trách nhiệm giảm phát thải CO₂ vì họ có lịch sử lâu dài trong việc tổng CO₂ vào khí quyển. Các quốc gia như Trung Quốc đến muộn hơn trong cuộc chơi phát triển nên cần có cơ hội làm giàu trước khi nỗ lực giảm phát thải. Cuối cùng, họ khẳng định rằng trên thực tế một phần lượng phát thải của Trung Quốc thực sự là có trách nhiệm của các nước giàu. Vì các công ty đa quốc gia dịch chuyển phần lớn hoạt động sản xuất sang Trung Quốc và do đó cũng “xuất khẩu” ô nhiễm của họ.

Trong những năm gần đây, Trung Quốc đã lặng lẽ rút lại các lập luận này. Lập luận thứ nhất hiện giờ đã không thể chống đỡ, vì khí thải nhà kính của Trung Quốc hiện cao hơn mức bình quân đầu người trung bình trên toàn cầu. Lập luận thứ hai có thể chứa một lý lẽ công bằng về đạo đức đối với vấn đề khí thải, nhưng về cơ bản là không liên quan vì lượng khí thải cần giảm để ổn định nhiệt độ toàn cầu là rất lớn đến mức không thể nào đạt được mức giảm khí thải cần thiết nếu nước phát thải nhiều nhất thế giới quyết định không tham gia. Lập luận thứ ba ngay từ đầu đã không thực tế. Vì hầu hết khí thải CO₂ của Trung Quốc đến từ các ngành công nghiệp nặng như thép và xi măng mà phục vụ cho nhu cầu xây dựng trong nước, chứ không phải là đến từ các xí nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng định hướng xuất khẩu mà các công ty nước ngoài thiết lập.

Trung Quốc hiện đã cam kết thực hiện chỉ tiêu giới hạn phát thải CO₂ vào năm 2030, thông qua sự kết hợp: a) thay đổi cấu trúc nền kinh tế nhằm giúp Trung Quốc bớt thâm dụng năng lượng hơn; b) thay đổi cơ cấu năng lượng nhằm bớt phụ thuộc than đá và dựa nhiều hơn vào nhiên liệu hóa thạch sạch hơn (như khí thiên nhiên) và năng lượng tái tạo; và c) thúc đẩy nâng cao hiệu suất sử dụng năng lượng. Chính phủ có nhiều động lực mạnh mẽ để thực hiện các cải cách này. Một lý do là, rõ ràng sự tăng trưởng kinh tế dài hạn cân bằng và bền vững phụ thuộc vào việc giảm cường độ sử dụng năng

lượng của đất nước. Một lý do khác, các chính sách cần thiết để giảm tác động tiêu cực của Trung Quốc đối với biến đổi khí hậu toàn cầu cũng là các chính sách cần thiết để kiểm soát được vấn đề ô nhiễm không khí khủng khiếp của đất nước, là vấn đề gây bận tâm ngày càng tăng trong xã hội Trung Quốc.

NHỮNG VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CỦA TRUNG QUỐC TỐI TỆ ĐẾN MỨC NÀO?

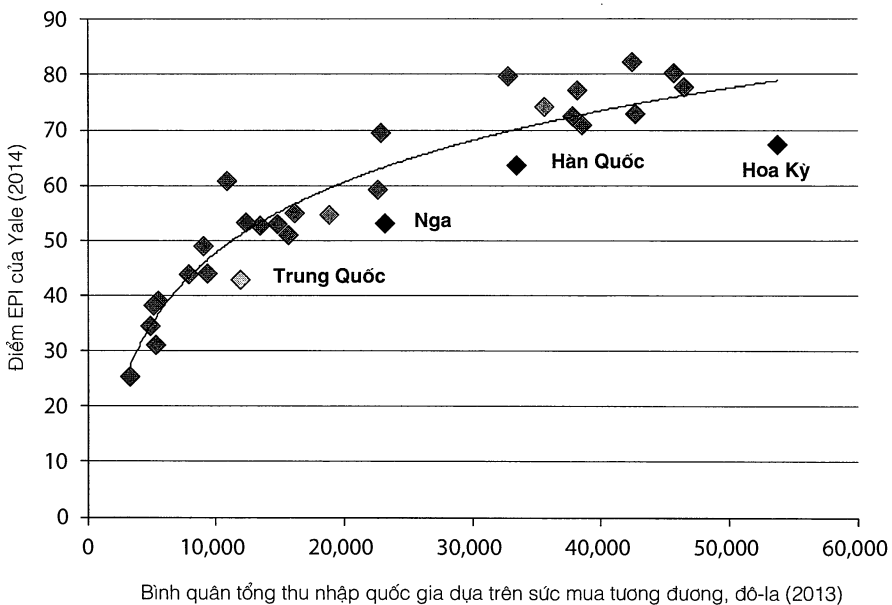
Thiệt hại môi trường của Trung Quốc đã thu hút sự chú ý trên toàn thế giới với lý do chính đáng. Công nghiệp hóa nhanh chóng đã buộc phải trả giá bằng sự xuống cấp trầm trọng về chất lượng không khí, nước và thổ nhưỡng. Vào tháng 1 năm 2013, phương tiện truyền thông Trung Quốc và toàn cầu đã hướng sự chú ý của thế giới tập trung vào một đợt sương khói đặc biệt khủng khiếp ở Bắc Kinh - được gọi là khí quyển ngày tận thế - lúc này bầu trời tối mịt do phủ đầy các tiểu hạt có mật độ đo được là gần 800 microgram mỗi mét khối, gấp hơn ba mươi lần mức tối đa được xem là an toàn theo Tổ chức Y tế Thế giới. Sự kiện kinh hoàng này đã trở thành yếu tố xúc tác dẫn đến hành động chống ô nhiễm quyết liệt hơn từ phía chính phủ.⁹

Tuy nhiên, cần phải đặt những thách thức môi trường của Trung Quốc trong góc nhìn quốc tế và lịch sử. Con đường làm giàu của mỗi quốc gia đều khá bẩn thỉu. Những dòng giạt tít hiện nay đây những câu chuyện về khói thải độc hại ở các thành phố Trung Quốc và sự cố tràn hóa chất ở các con sông Trung Quốc. Người ta dễ dàng quên rằng vào bốn thập kỷ trước những dòng giạt tít giống hệt đã được viết về Nhật Bản; và trong những năm 1960, Hoa Kỳ phải đối mặt với các vấn đề ô nhiễm không khí nghiêm trọng tại các thành phố lớn như Pittsburgh và Los Angeles, các con sông ở các khu công nghiệp đã từng bốc cháy, và nhiều địa phương không còn thích hợp để sinh sống vì ô nhiễm hóa chất. Phải mất nhiều thập kỷ những thảm họa môi trường này mới được dọn sạch, và vẫn còn rất nhiều điều cần phải làm. Thật không may,

ngay cả hiện tượng “khí quyển ngày tận thế” cũng không hẳn là chưa từng có. Sự kiện Đám sương khói khổng lồ (Great Smog) ở London vào tháng 12 năm 1952 chỉ trong năm ngày đã gây ra hơn 4.000 ca tử vong có thể nhận dạng và hơn 8.000 ca trong những tháng tiếp theo mà ước tính cho thấy nồng độ hạt bụi trong sự kiện đó có thể cao hơn 5 lần so với nồng độ ghi nhận tại Bắc Kinh vào tháng 1 năm 2013.¹⁰

Ý nghĩa của điều đó không phải là chúng ta có thể phớt lờ các vấn đề môi trường cực kỳ tồi tệ của Trung Quốc. Thay vào đó, nó gợi ý rằng chúng ta phải kháng cự một giả định hấp dẫn rằng những vấn đề này hoàn toàn chỉ có thể được quy cho những thiếu sót trong mô hình tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc hay trong hệ thống chính trị. Sẽ chính xác hơn khi xem chúng như những biến thể nghiêm trọng của một hội chứng đã lây nhiễm vào tất cả những nước nào đang trong quá trình công nghiệp hóa.

Chỉ số hoạt động môi trường với bình quân tổng thu nhập quốc gia



Hình 8.1: Chỉ số môi trường khi so với GDP.

Nguồn: Chỉ số kết quả hoạt động môi trường của Yale, Ngân hàng Thế giới.

Nghiêm trọng đến đâu? Hình 8.1 cố gắng trả lời câu hỏi đó. Nó so điểm dựa trên “Chỉ số Hoạt động Môi trường” (EPI) theo thu nhập bình quân đầu người (đã được điều chỉnh theo sức mua), là một thống kê rất toàn diện của Đại học Yale bao gồm ba mươi nền kinh tế quan trọng nhất của thế giới. Danh sách này bao gồm tất cả các nền kinh tế phát triển lớn; tất cả các quốc gia đang công nghiệp hóa của châu Á (bao gồm cả những nước hướng tới công nghiệp hóa như Việt Nam và Bangladesh); và hầu hết các nền kinh tế đang nổi khác, như Nga, Brazil, Nam Phi, Mexico và Thổ Nhĩ Kỳ. Danh sách này không bao gồm thành phố và các quốc gia có dân số nhỏ hoặc thưa thớt hoặc không có ngành công nghiệp quan trọng (ví dụ Singapore, Saudi Arabia và New Zealand).

Có hai điểm nổi bật như sau. Thứ nhất, có mối tương quan chặt chẽ giữa mức thu nhập của một quốc gia và kết quả hoạt động môi trường của quốc gia đó. Điều này củng cố cho một trực giác phổ biến rằng các quốc gia khi còn nghèo ít quan tâm đến ô nhiễm và sau đó khi đã giàu hơn thì cũng trở nên ít ô nhiễm hơn. Những cải thiện về thành tích hoạt động môi trường dường như đặc biệt rõ nét ở các nước gia nhập khu vực có thu nhập trung bình (khoảng 10.000-20.000 đô-la Mỹ theo biện pháp này), một lần nữa ủng hộ quan niệm rằng vấn đề bảo vệ môi trường sẽ đạt được tầm quan trọng cao hơn trong chương trình nghị sự của quốc gia khi tầng lớp trung lưu đã mở rộng bắt đầu đòi hỏi chất lượng không khí và nước an toàn hơn.¹¹

Thứ hai, chỉ số hoạt động môi trường của Trung Quốc khá tệ: điểm EPI khoảng 14%, thấp hơn so với mức điểm được dự đoán theo mức thu nhập của nó. Ba quốc gia khác có điểm EPI ít nhất là 10%, thấp hơn so với mức điểm tương ứng với mức thu nhập: đó là Nga, Hàn Quốc và Hoa Kỳ. Những quan sát này gợi ra một khuôn khổ để suy nghĩ về các vấn đề môi trường của Trung Quốc. Một số, nhưng không phải tất cả, vấn đề ô nhiễm có thể được xem như thuộc tính

“bình thường” của quá trình công nghiệp hóa nhanh chóng gần đây và mức thu nhập tương đối thấp của quốc gia này. Là một “nước có thành tích hoạt động môi trường kém hiệu quả” tương đối, Trung Quốc chia sẻ một số đặc điểm quan trọng với các thành viên khác trong cùng câu lạc bộ đó. Giống như Nga, Trung Quốc là một nền kinh tế “chuyển tiếp” hậu Cộng sản với nhà nước chuyên chế, các thể chế pháp lý yếu và xã hội dân sự yếu. Giống như Hàn Quốc, nó là một “nhà nước kiến tạo phát triển Đông Á” đặt nặng ở mức cao bất thường đối với việc tối đa hóa tăng trưởng kinh tế thông qua công nghiệp hóa cưỡng bức tốc hành. Và giống như Hoa Kỳ, nó khao khát trở thành một siêu cường và do đó có một khuynh hướng tự nhiên để xếp những mối quan tâm “mềm” (chẳng hạn như môi trường) xuống dưới tham vọng phát triển công nghiệp và công nghệ có khả năng đặt nền tảng cho quyền lực toàn cầu.

TRUNG QUỐC CÓ KHẢ NĂNG XỬ LÝ VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG ĐẾN ĐÂU?

Những xem xét trên cho thấy Trung Quốc gần như vẫn là một nước có thành tích hoạt động môi trường dưới mức bình thường trong nhiều năm tới. Xem xét các cơ chế xử lý vấn đề môi trường ở các nước khác cũng dẫn đến một kết luận tương tự. Những chương trình cải thiện môi trường thành công của các nước giàu ở châu Âu, Bắc Mỹ và Nhật Bản thường bao gồm sự kết hợp một số các yếu tố như sau:

- Luật môi trường nghiêm ngặt hơn kết hợp với mức độ thi hành mạnh hơn.
- Các cơ chế thị trường như các chương trình mua bán cấp phép xả thải.
- Điều chỉnh về mặt pháp lý từ các vụ kiện tập thể tố cáo các công ty hoặc ngành công nghiệp gây ô nhiễm lớn.

- Vận động của các tổ chức phi chính phủ về môi trường.
- Quảng cáo tuyên truyền trên truyền thông.

Bản chất hệ thống chính trị của Trung Quốc có nghĩa là nó sẽ gần như chỉ dựa vào công cụ đầu tiên, còn bốn công cụ còn lại cùng lắm cũng chỉ là sự hỗ trợ khiêm tốn. Việc các vấn đề ô nhiễm xuất hiện trên truyền thông ở một mức độ nào đó được cho phép ở một mức độ nhất định: ở đây cũng như ở các lĩnh vực khác, chính quyền trung ương cũng vui vẻ để cho báo chí khai thác những vấn đề mà nhiều quan chức địa phương muốn chôn giấu. Nhưng một khi các nhà chức trách ở Bắc Kinh nghĩ rằng họ đã biết đủ thì họ sẽ có xu hướng ngăn chặn báo cáo. Một ví dụ điển hình cho xu hướng này xảy ra vào tháng 3 năm 2015, khi Sài Tĩnh, cựu phóng viên điều tra của đài CCTV, phát tán một bộ phim tài liệu về ô nhiễm không khí mang tên *Dưới vòm trời* (Under the Dome) qua Internet. Trong vòng vài ngày, bộ phim này đã có hơn một trăm triệu người xem. Và rồi các nhà kiểm duyệt nhảy vào cuộc, ép buộc xóa bộ phim này khỏi tất cả các trang web và chấm dứt các cuộc thảo luận trên mạng xã hội. Ở một đất nước tự do hơn, bộ phim tài liệu này có thể đã châm ngòi cho một cuộc tranh luận quốc gia quy mô lớn kéo dài về cách cân bằng nhiệm vụ bảo vệ môi trường với nhiệm vụ tăng trưởng kinh tế. Còn ở Trung Quốc, thì cuộc thảo luận đã bị cấm chỉ ngay từ trong nôi.

Tương tự, các nhà chức trách trung ương kiểm soát chặt chẽ các cơ quan phi chính phủ về môi trường và các hoạt động kêu gọi bảo vệ môi trường hợp pháp. Vào cuối năm 2014 chính phủ đã cho công bố một cải cách quan trọng, bao gồm một bộ hướng dẫn mà theo đó những tổ chức phi chính phủ về môi trường nào đã được phê duyệt thì từ giờ sẽ được phép đệ đơn kiện các công ty gây ô nhiễm trong các tòa án chuyên trách về môi trường. Đây là một bước tiến, nhưng tác động của nó gần như bị giới hạn nếu chính quyền trung ương cho thanh tra các tổ chức được phép đệ đơn kiện trước. Hơn nữa, nhiều thẩm phán

vẫn dễ bị hối lộ hoặc bị tác động bởi các lợi ích kinh tế mạnh mẽ, còn năng lực thi hành án của các tòa án môi trường thì vẫn chưa được thực tế chứng minh.

Các nhà chức trách đã tỏ ra nhiệt tình với các chương trình giao dịch cấp phép xả thải, đặc biệt là đối với phát thải CO₂. Trên nguyên tắc thì đó là điều tốt: một hệ thống giao dịch cấp phép là thành phần then chốt góp phần vào thành công của Hoa Kỳ trong nỗ lực giảm thiểu lượng khí thải sulfur dioxide (là nguyên nhân chính gây ra mưa axit) sau khi thông qua Đạo luật Bầu khí sạch vào năm 1990. Tuy nhiên, trên thực tế, các hệ thống này rất khó thực hiện và đòi hỏi cả một cơ sở hạ tầng thị trường mạnh mẽ lẫn một người điều phối đầy quyền lực và thận trọng. Việc Trung Quốc có đáp ứng các điều kiện cơ bản cần thiết cho một hệ thống giao dịch phát thải thành công hay chưa thì không rõ ràng.

CÓ THỂ KIỂM SOÁT Ô NHIỄM TỪ TRÊN XUỐNG KHÔNG?

Nỗ lực bảo vệ môi trường của Trung Quốc sẽ phụ thuộc phần lớn vào hoạt động hành chính từ trên xuống. Hiệu quả của các biện pháp hành chính này lại phụ thuộc vào chất lượng việc hoạch định của chúng và - có lẽ quan trọng hơn - còn phụ thuộc vào ý chí chính trị của chính quyền trung ương đối với việc xử lý các vấn đề liên quan.

Do chiều sâu của các vấn đề liên quan cũng như nỗi ám ảnh đã được chứng minh của chính phủ đối với tăng trưởng kinh tế (chưa kể đến các sự kiện đáng sợ như “khí quyển ngày tận thế”), người ta dễ nghi ngờ cam kết của Bắc Kinh đối với một chương trình về môi trường. Nhưng sự thật là cuộc chiến chống ô nhiễm không khí đã có những tiến triển tích cực trong thập kỷ qua, hiện là một ưu tiên chính thức của chính phủ trung ương, và gần như sẽ tăng tốc độ tiến triển trong tương lai gần. Tuy nhiên, tiến triển trong xử lý ô nhiễm nước và đất thì chậm hơn nhiều.

Ô nhiễm không khí của Trung Quốc chủ yếu bắt nguồn từ việc đốt than đá. Có nhiều ước tính khác nhau, nhưng thông thường có thể thấy rằng đốt than chiếm ít nhất 50% lượng phát thải gây ô nhiễm không khí, chủ yếu là do các ngành công nghiệp điện, xi măng, thủy tinh và luyện kim. Khí thải ô tô góp phần thấp hơn nhiều, có lẽ từ 15-20%. Sự phân bố này của các thủ phạm gây ô nhiễm có một số hàm ý. Mặt tiêu cực là, các ngành công nghiệp gây ô nhiễm nặng nề có sức ảnh hưởng chính trị lớn và chống lại những nỗ lực nhằm làm sạch chúng. Mặt khác, bản chất tương đối tập trung của vấn đề làm việc công kích nó trở nên đơn giản hơn. Hơn nữa, giảm sự phụ thuộc vào than đá không chỉ là mục tiêu của các nhà hoạt động môi trường mà còn là mối quan tâm của các quan chức điều hành chiến lược năng lượng và chính sách công nghiệp của Trung Quốc. Sự hội tụ của những mối quan tâm này giúp tăng khả năng hoàn thành việc hạn chế sử dụng than đá cũng như làm cho việc sử dụng than đá được sạch hơn.¹²

Hiệu quả sử dụng năng lượng và giảm sự phụ thuộc vào than đá đã trở thành mục tiêu chính sách quan trọng trong năm 2005, khi chính phủ bắt đầu lo ngại rằng mô hình tăng trưởng thâm dụng năng lượng của Trung Quốc là không bền vững. Một sự lo lắng quan trọng nhưng rõ ràng nằm ở vị trí thứ yếu chính là, sự phụ thuộc quá nhiều vào than đá (chiếm 70% việc sử dụng năng lượng sơ cấp và hơn 80% cho sản xuất điện) sẽ làm trầm trọng thêm ô nhiễm không khí tại địa phương và tăng sự dự phần khổng lồ của Trung Quốc vào lượng phát thải các khí gây hiệu ứng nhà kính là nguyên nhân cho biến đổi khí hậu toàn cầu. Do đó, Bắc Kinh đặt ra mục tiêu giảm cường độ sử dụng năng lượng - lượng năng lượng cần thiết để tạo ra một nhân dân tệ trong GDP - tới 20% vào năm 2010. Bắc Kinh cũng đã bắt đầu tập trung giảm sự phụ thuộc của quốc gia vào than đá bằng cách thúc đẩy những khoản đầu tư lớn vào khí đốt thiên nhiên sạch hơn, thủy điện, năng lượng hạt nhân và các nguồn năng lượng tái tạo như năng lượng gió và năng lượng mặt trời.

Những nỗ lực này đã có tác động đáng kể. Trọng tâm của chiến dịch nâng cao hiệu suất sử dụng năng lượng là “Chương trình 1.000 doanh nghiệp”, đặt các mục tiêu hiệu suất riêng biệt cho những công ty công nghiệp nặng lớn nhất của đất nước sau một vài năm hệ thống này đã được hầu hết các tỉnh áp dụng. Cường độ sử dụng năng lượng giảm 19% trong giai đoạn 2005-2010, chỉ gần đạt được mục tiêu đề ra, và mục tiêu giảm thêm 16% trong giai đoạn 2011-2015 cũng đã đạt được. Tỷ trọng năng lượng sơ cấp của than đá trong tổng lượng năng lượng sơ cấp, đạt đỉnh điểm khoảng 73% vào năm 2005, giảm xuống còn 66% trong năm 2014. Gần như là nhu cầu sử dụng than của Trung Quốc đã qua đỉnh điểm, và sẽ giảm nhiều hơn nữa kể từ đây (mặc dù cần nhớ sự thận trọng được nêu ra ở trên về độ tin cậy của số liệu thống kê về sử dụng than đá).¹³

Ngoài chính sách, thì những thay đổi về cấu trúc kinh tế cũng đóng một vai trò lớn vào những tiến triển này. Phần lớn năng lượng là do ngành công nghiệp sử dụng; để tạo ra một đơn vị GDP các ngành dịch vụ cần ít năng lượng hơn nhiều. Đến năm 2013, ngành công nghiệp chiếm phần lớn hơn trong nền kinh tế khi so với các ngành dịch vụ, nhưng ngành dịch vụ hiện giờ là một khu vực lớn hơn và phát triển nhanh hơn. Xây dựng nhà ở - như chúng ta đã thấy trong Chương 5 đã tăng gấp ba lần giữa những năm 1996 và 2010 - là nguồn cầu duy nhất và lớn nhất cho các loại vật liệu, bao gồm thép, xi măng và thủy tinh, mà quá trình sản xuất ra chúng kéo theo việc sử dụng năng lượng và ô nhiễm không khí. Nhưng xây dựng nhà ở dường như cũng đã qua đỉnh điểm.

Thành phần cuối cùng trong việc giảm cường độ sử dụng năng lượng là cải cách giá cả dần dần. Nhìn chung, giá năng lượng của Trung Quốc không phải là đặc biệt thấp: giá điện cho người dùng cho công nghiệp cao hơn một chút so với mức trung bình toàn cầu; kể từ năm 2008 giá xăng và dầu diesel đã dao động từ 20-40% cao hơn mức của Mỹ, gần tương đương với mức giá như ở Canada và Úc; và mức giá hợp

đồng dành cho than đá mà các nhà máy điện sử dụng, mà bắt đầu được bãi bỏ vào đầu những năm 2000, đã tăng gấp ba lần từ năm 2005 đến năm 2014 và hiện giờ về cơ bản giống với giá giao ngay trên toàn cầu.¹⁴

Nhưng cũng đúng là giá năng lượng của Trung Quốc vẫn chịu những sự kiểm soát khác nhau của chính phủ và không hoàn toàn tuân theo những thay đổi trong cung và cầu. Ví dụ, giá điện vẫn được điều chỉnh chặt chẽ và gần như không tăng nhiều như giá của loại nhiên liệu chính của nhà máy điện, than đá. Theo những cải cách giá cả bắt đầu từ năm 2009, giá xăng và dầu diesel biến động theo giá dầu thô, với chênh lệch thời gian ngắn; nhưng công thức định giá của chính phủ ngăn chặn không để giá xăng dầu cho người tiêu dùng tăng cao khi giá dầu thô lên cao. Điều này có nghĩa là khi giá dầu thô cao (như từ năm 2010 đến năm 2014), người dùng có ít động lực tiết kiệm năng lượng bằng cách đầu tư vào xe ô tô hoặc thiết bị công nghiệp có hiệu suất sử dụng năng lượng cao hơn so với trong một hệ thống thị trường đầy đủ. Để kiểm soát ô nhiễm không khí, giá điện là quan trọng nhất, vì nhu cầu về điện là nhân tố chủ yếu quyết định nhu cầu về than đá. Các bước dự kiến hướng tới việc định giá điện dựa trên thị trường bắt đầu vào năm 2014, nhưng sẽ mất vài năm trước khi các lợi ích hoàn toàn thành hiện thực.

Nói chung, tiến triển trong công cuộc giảm ô nhiễm không khí rõ ràng là lộn xộn. Phát thải sulfur dioxide (tạo ra mưa axit) đã giảm đáng kể nhờ các nhà máy nhiệt điện sạch hơn và hiệu quả hơn. Nhưng nồng độ các chất gây ô nhiễm khác, đáng chú ý là các hạt PM_{2.5} nhỏ là nguồn gây khói sương chính ở các thành phố phía bắc Trung Quốc, tiếp tục tăng ngay cả sau nhiều năm sử dụng hiệu quả năng lượng và các chiến dịch kiểm soát ô nhiễm. Khoảnh khắc xảy ra hiện tượng “khí quyển ngày tận thế” ở Bắc Kinh thúc đẩy chính phủ mới của Tập Cận Bình phải có hành động mạnh mẽ hơn. Vào tháng 9 năm 2013, chính phủ công bố một bản kế hoạch hành động chống ô nhiễm không khí

quốc gia, mà đòi hỏi các tỉnh duyên hải giàu có phải cắt giảm lượng phát thải $PM_{2.5}$ từ 15 đến 25% vào năm 2017, còn các tỉnh nội địa thì được đặt chỉ tiêu nới lỏng hơn trong việc cắt giảm phát thải các tiểu hạt PM_{10} lớn hơn. Thủ tướng Lý Khắc Cường cũng đã bắt đầu đưa nhiệm vụ bảo vệ môi trường vào danh sách những ưu tiên hàng đầu của chính phủ trong các báo cáo hằng năm của mình cho cơ quan lập pháp, chưa có thủ tướng nào trước đó làm như vậy.

Dường như chính phủ cuối cùng cũng đã ưu tiên bảo vệ môi trường - hoặc ít nhất là kiểm soát ô nhiễm không khí ở các vùng giàu có hơn của Trung Quốc - một phần do sức ép từ người dân. Trong thập kỷ qua, Trung Quốc đã chứng minh khả năng thay đổi những thói quen sử dụng năng lượng thông qua các biện pháp từ trên áp xuống. Việc mở rộng các kỹ thuật này sang các mục tiêu về ô nhiễm không khí, cùng với sự tái cơ cấu tự nhiên của nền kinh tế theo hướng ít gây ô nhiễm hơn, sẽ khiến cho vấn đề ô nhiễm không khí giảm dần, bắt đầu trong vài năm tới. Nhưng mức độ phát thải vẫn còn rất cao, và thậm chí ngay cả các quan chức lạc quan cũng tin rằng sẽ phải mất từ mười lăm đến hai mươi năm nữa thì không khí ở các thành phố Trung Quốc mới tiếp cận mức độ được xem là chấp nhận được ở các nước phát triển. Công tác giải quyết các vấn đề môi trường quan trọng khác, chẳng hạn như làm sạch các con sông, hồ và đất bị ô nhiễm, thì chỉ mới bắt đầu. Thiệt hại môi trường sẽ tiếp tục là một vấn đề lớn trong nhiều năm tới.

CHƯƠNG 9

CƠ CẤU NHÂN KHẨU VÀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

“LỢI TỨC NHÂN KHẨU” LÀ GÌ?

“Lợi tức nhân khẩu” đề cập đến một giai đoạn khi tỷ lệ người phụ thuộc và ngoài tuổi lao động giảm đáng kể. Điều này thường xảy ra trong một xã hội nông nghiệp truyền thống, nơi có tỷ suất sinh khởi điểm rất cao, do nhiều trẻ chết trong giai đoạn bào thai: nên một gia đình để đảm bảo có vài đứa trẻ sống sót đến tuổi trưởng thành thì cần phải sinh rất nhiều con. Kể đó, khi điều kiện vệ sinh và chăm sóc sức khỏe đã trở nên tốt hơn, mức tử vong của trẻ em và trẻ sơ sinh sẽ giảm. Cuối cùng, các gia đình phản ứng với tỷ lệ sống sót tăng lên này bằng cách sinh ít con hơn. Trong nhiều trường hợp, chính phủ khuyến khích xu hướng này bằng các chính sách điều hòa sinh sản.

Kết quả của những thay đổi này là sự biến đổi trong cơ cấu dân số theo tuổi qua hai giai đoạn. Trong giai đoạn đầu, số người trong độ tuổi lao động tăng nhanh, do sự bùng nổ dân số xảy ra khi tỷ suất chết của trẻ em giảm nhưng tỷ suất sinh vẫn cao. Trong khi đó, tốc độ có con của người dân chậm lại. Kết quả là đất nước đột nhiên có một số lượng tương đối lớn những người trong tuổi lao động tham gia sản xuất và tỷ lệ trẻ em phụ thuộc giảm. Nói cách khác, “tỷ lệ dân số phụ thuộc” - một mặt là tỷ lệ giữa số lượng người

trẻ và người lớn tuổi, và mặt khác là số người trong độ tuổi lao động - giảm xuống.

Sự thay đổi cơ cấu tuổi này không đảm bảo tăng trưởng kinh tế nhanh hơn, nhưng chắc chắn nó có thể hỗ trợ. Với nhiều người lao động tham gia sản xuất hơn, và tương đối ít nhân khẩu phụ thuộc cần nuôi dưỡng, gia đình có thể tiết kiệm nhiều hơn trong thu nhập của họ. Nếu quốc gia có cơ chế hiệu quả để thu nhận những khoản tiết kiệm đó và chuyển đổi chúng thành các khoản đầu tư vào cơ sở hạ tầng và sản xuất, thì khoản tiết kiệm nhiều hơn sẽ dẫn đến cơ hội tăng trưởng thu nhập cao hơn. Tiếp đó tăng trưởng thu nhập nhanh hơn khuyến khích mọi người trì hoãn sinh con trong khi theo đuổi các cơ hội kinh tế; và điều này sẽ dẫn đến tỷ suất sinh giảm nhiều hơn nữa, tiết kiệm nhiều hơn...

Không may là sau vài thập kỷ quá trình này bắt đầu đảo ngược. Lượng người lao động tham gia sản xuất dôi ra nay biến thành lượng người về hưu dôi ra, mà những người về hưu này có nhu cầu ngày càng tăng với các hệ thống chăm sóc sức khỏe và lương hưu của quốc gia. Trong khi đó, thế hệ người lao động tiếp theo thì ít hơn nhiều. Chính vì vậy, thay vì có một số lượng lớn người lao động hỗ trợ một số lượng nhỏ người phụ thuộc (chủ yếu là người trẻ), thì hiện tại đất nước lại có một số lượng ít người lao động hỗ trợ một số lượng lớn những người phụ thuộc (chủ yếu là người lớn tuổi). Giai đoạn này, khi dân số già đi nhanh chóng, được gọi là “chuyển đổi nhân khẩu”, và có xu hướng đi đôi với tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm hơn.

LỢI TỨC NHÂN KHẨU TẠI TRUNG QUỐC DIỄN RA NHƯ THẾ NÀO?

Hầu hết các nền kinh tế láng giềng Đông Á của Trung Quốc (Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan) được hưởng một giai đoạn lợi tức nhân khẩu vững chắc, và đây là một yếu tố góp phần vào thời kỳ tăng

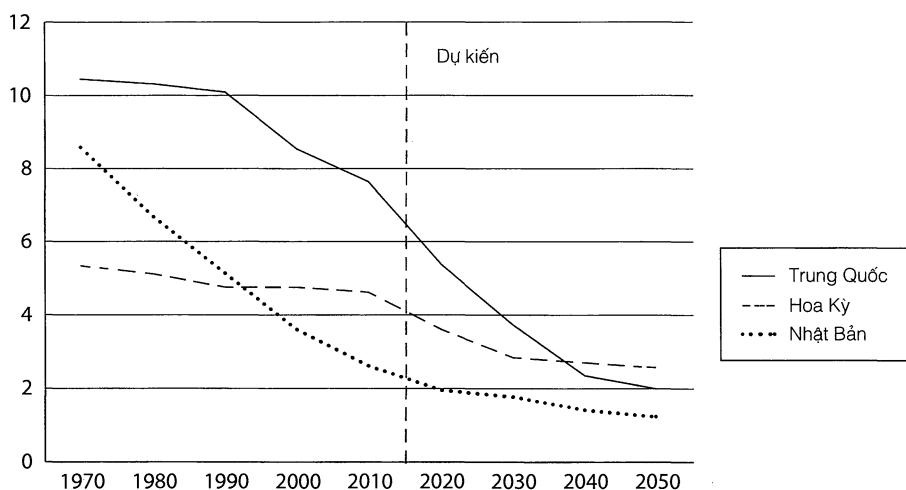
trưởng cao của các nước này. Lợi tức nhân khẩu của Trung Quốc lớn và kéo dài bất thường.

Để hiểu tại sao, chúng ta cần phải quay lại cuối những năm 1950 và đầu những năm 1960. Trong khoảng ba năm, từ năm 1959-1962, nhiều vùng rộng lớn ở Trung Quốc phải chịu những điều kiện gần như đói kém, do các chính sách kinh tế thảm họa trong suốt thời kỳ “Đại nhảy vọt” vào những năm 1958-1959, khi hàng triệu nông dân bị lôi ra khỏi ruộng đất rồi bị đẩy vào các khu công nghiệp nông thôn như các nhà máy thép quy mô nhỏ.¹

Sau Đại nhảy vọt, mức sinh tăng vọt, và trong thập kỷ 1963-1973, Trung Quốc đã trải qua một cuộc bùng nổ dân số lớn, trong suốt thời gian đó dân số tăng từ 680 triệu lên 880 triệu. Các yếu tố góp phần bao gồm xu hướng tự nhiên hướng tới mức tăng trưởng dân số nhanh sau chiến tranh hoặc thiên tai, các chính sách của chính phủ nhằm khuyến khích các gia đình lớn (chủ yếu dựa trên niềm tin của Mao Trạch Đông rằng một quốc gia đông dân hơn là một quốc gia mạnh hơn) và những cải thiện trong tình hình vệ sinh và chăm sóc sức khỏe giúp làm giảm đáng kể mức tử vong của trẻ sơ sinh, của trẻ nhỏ và của người mẹ.

Đến đầu những năm 1970, các quan chức chính phủ bắt đầu lo lắng rằng dân số đang tăng quá nhanh, quốc gia sẽ khó để tự túc lương thực hay cung cấp đủ việc làm. Năm 1973, chính phủ phát động chiến dịch “muộn hơn, lâu hơn, ít hơn”, nhằm khuyến khích các cặp vợ chồng kết hôn muộn hơn, dẫn khoảng cách giữa các lần sinh nở và giới hạn số con xuống còn 2 con ở thành phố và 3 con ở nông thôn.² Trong những năm 1970, tỷ suất sinh giảm từ 5,8 xuống 2,4, một phần là do các chính sách này và một phần là nhờ tác động thông thường của việc tỷ lệ trẻ em tử vong thấp hơn. Mặc dù mức giảm ấn tượng này đã làm cho mức sinh của Trung Quốc gần với “tỷ lệ thay thế” là 2,1, điều này cho phép một quy mô dân số ổn định, vào năm 1980 chính phủ đã ban hành chính sách “một con” hà khắc, góp phần làm giảm tỷ lệ sinh trong những năm 1980 và 1990.

Sự kết hợp của những ca tử vong nhiều bất thường trong những năm đói kém (làm giảm số người bước vào tuổi nghỉ hưu trong những năm 1980), sự bùng nổ lớn trẻ em vào những năm 1960, và giảm mức sinh lớn bắt đầu vào những năm 1970 đã tạo ra giai đoạn lợi tức nhân khẩu sâu và lâu dài (xem Hình 9.1). Từ năm 1975 đến năm 2010, tỷ lệ dân số phụ thuộc - số người trẻ (dưới 15 tuổi) và lớn tuổi (trên 65) cho mỗi 100 người trong độ tuổi lao động - giảm từ 80 xuống 36 người. Trong cùng thời kỳ đó, tỷ lệ tiết kiệm quốc gia tăng từ 33% GDP lên đến trên 50%, tăng trưởng thực hằng năm trong chi tiêu đầu tư trung bình đạt 12% và nền kinh tế tăng trưởng với tốc độ trung bình khoảng 10%/năm. Mối quan hệ giữa cơ cấu nhân khẩu và tăng trưởng kinh tế không hề đơn giản, và sẽ là sai lầm khi cho rằng lợi tức nhân khẩu lớn này đã *tạo ra* mức tăng trưởng kinh tế nhanh chóng của Trung Quốc. Nhưng rõ ràng nó là một điều kiện thuận lợi quan trọng. Có lẽ cách tốt nhất để tóm tắt đó là, lợi tức nhân khẩu đã giúp tạo cơ hội cho tăng trưởng kinh tế nhanh chóng, còn những cải cách bắt đầu vào năm 1978 đã cho phép cơ hội đó được phát huy.

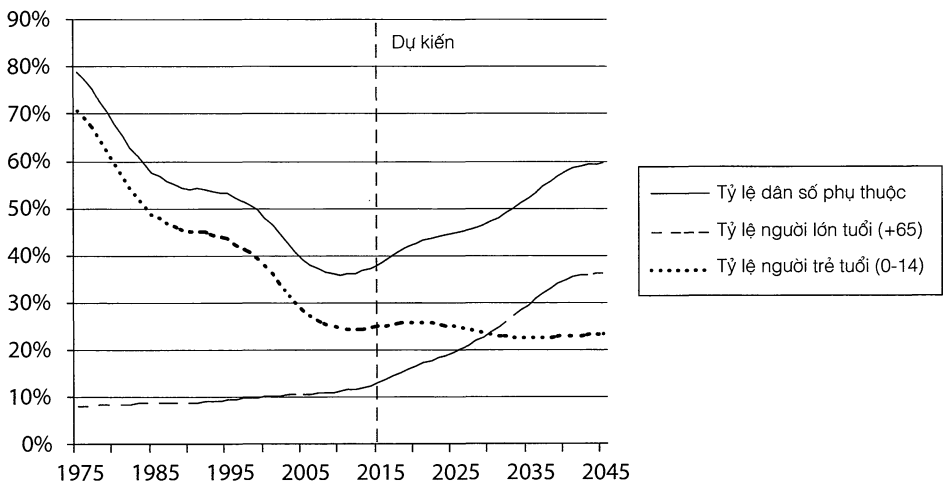


Hình 9.1: Tỷ lệ dân số phụ thuộc.

Nguồn: Cơ sở dữ liệu về phát triển và già hóa của Liên Hợp Quốc.

CÒN VIỆC TRUNG QUỐC ĐANG “CHUYỂN ĐỔI NHÂN KHẨU” THÀNH MỘT NƯỚC GIÀ HƠN THÌ SAO?

Không may là, Trung Quốc hiện đang dần tiến tới vùng nằm ngoài lợi tức nhân khẩu, và trong những năm tới tỷ lệ dân số phụ thuộc sẽ tăng lên. Như biểu đồ trên cho thấy, sự sụt giảm dân số phụ thuộc xảy ra được hoàn toàn là do những người trẻ tuổi sinh ra từ đợt bùng nổ dân số vào những năm 1960-1970 gia nhập đội ngũ lao động. Sự gia tăng dân số phụ thuộc trong vài thập kỷ tới sẽ xảy ra là bởi vì những người lao động sinh ra từ đợt bùng nổ dân số đó đang chuyển thành người đến tuổi về hưu. Hiện nay, có khoảng một phần sáu người Trung Quốc trên 60 tuổi; con số đó sẽ tăng lên một phần tư vào năm 2030, và một phần ba vào năm 2050. Gánh nặng về lương hưu, chăm sóc sức khỏe và hệ thống dịch vụ xã hội sẽ tăng lên rất nhiều. Hiện nay có khoảng bảy người trong độ tuổi lao động ứng với một người trong độ tuổi nghỉ hưu (65 tuổi trở lên). Đến năm 2030 sẽ chỉ có khoảng ba người rưỡi trong độ tuổi lao động ứng với một người nghỉ hưu, và đến năm 2050 con số đó sẽ giảm xuống còn hai - giống Nhật Bản hiện nay, một xã hội “già” nổi tiếng (xem Hình 9.2).



Hình 9.2: Số người lao động ứng với một người nghỉ hưu.

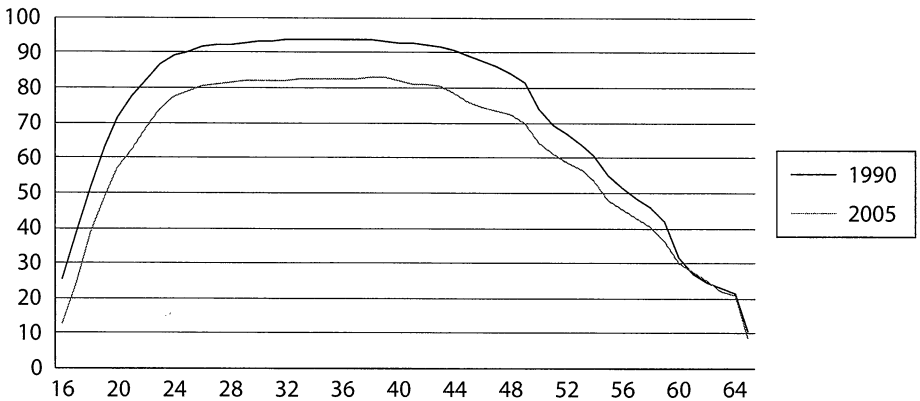
* Giả sử tuổi nghỉ hưu trung bình là 65.

Nguồn: Triển vọng dân số thế giới của Liên Hợp Quốc (2008).

DÂN SỐ GIÀ ĐI CÓ Ý NGHĨA GÌ ĐỐI VỚI LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ?

Quỹ đạo nhân khẩu trong tương lai của Trung Quốc chắc chắn là quỹ đạo của sự già hóa nhanh chóng, và điều này sẽ đặt áp lực suy giảm lên tăng trưởng kinh tế và đẩy gánh nặng tài khóa của hệ thống an sinh xã hội lên cao. Một cụm từ phổ biến mô tả tình trạng này là Trung Quốc có nguy cơ “già trước khi giàu”. Nhưng trái ngược với cách nói phổ biến, cơ cấu dân số không phải là số mệnh đối với tăng trưởng kinh tế. Xu hướng nhân khẩu đúng là hạn chế quan trọng, một phần vì khi nó đã được hình thành có thể phải mất nhiều thập kỷ mới đảo ngược được xu hướng như vậy. Nhưng nền kinh tế vẫn còn có rất nhiều chỗ để xoay xở giữa những giới hạn mà cơ cấu dân số đặt ra.

Đối với Trung Quốc, vấn đề trước mắt trong khoảng mười năm tới là dân số trong độ tuổi lao động, vốn từng tăng nhanh trong nhiều năm, đang bắt đầu thu hẹp. Nhưng *dân số trong độ tuổi lao động* gần như đồng nhất với *lực lượng lao động*. Lực lượng lao động chỉ bao gồm những người đang làm việc hoặc chủ động tìm việc làm. Còn tỷ lệ người dân trong bất kỳ nhóm tuổi nào đang làm việc hoặc chủ động tìm việc làm thì được gọi là *tỷ lệ tham gia lực lượng lao động*. Có một thực tế đáng chú ý ở Trung Quốc là tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở thành thị thì rất cao cho đến khi người dân đạt đến độ tuổi 40 và sau đó giảm một cách rõ nét (xem Hình 9.3). Ở độ tuổi 40, 82% cư dân thành thị đang tham gia vào lực lượng lao động. Đến độ tuổi 50, tỷ lệ này giảm xuống còn 64%; và đến tuổi 60 thì chỉ có 30% cư dân thành thị tham gia vào lực lượng lao động. Điều đáng ngạc nhiên là, tỷ lệ tham gia lao động vào năm 2005 thấp hơn năm 1990. Điều này có thể liên quan đến thực tế là vào năm 1990, nhiều người chủ yếu làm những công việc vô ích tại các DNNN. Đến năm 2005, hầu hết các công việc này đã biến mất và người ta chỉ có thể giữ chỗ trong lực lượng lao động nếu có trình độ văn hóa và kỹ năng đủ cao.



Hình 9.3: Mức tham gia lực lượng lao động.

Nguồn: Judith Banister, NBS.

Kết luận từ điều này là Trung Quốc vẫn có khả năng tăng lực lượng lao động, mặc dù dân số trong độ tuổi lao động đã bắt đầu giảm. Để làm được chuyện này, Trung Quốc phải tăng tỷ lệ tham gia lao động, đặc biệt là những người lao động lớn tuổi nằm trong độ tuổi 45-65, những người sẽ chiếm gần một nửa dân số trong độ tuổi lao động vào năm 2030. Có nhiều cách để thực hiện điều này. Một cách là tăng tuổi nghỉ hưu theo luật định, vốn khá thấp ở nhiều cơ quan chính phủ và DNNN (60 đối với nam và 55 đối với nữ). Một cách khác là cải thiện khả năng tiếp cận giáo dục - không chỉ học ở trường như truyền thống mà còn cả đào tạo dành cho người lớn và đào tạo tại chỗ. Việc tăng năng lực của người lao động để họ tiếp nhận đào tạo ở các giai đoạn khác nhau trong sự nghiệp của họ sẽ cải thiện cơ hội thích ứng với những thay đổi trong nền kinh tế và tiếp tục làm việc lâu hơn. Cuối cùng là, cần dịch chuyển trọng tâm của nền kinh tế ra khỏi ngành công nghiệp và hướng tới các ngành dịch vụ; điều này sẽ giúp ích vì các ngành dịch vụ sử dụng nhiều lao động hơn so với các ngành công nghiệp và sẽ tạo ra một lượng lớn các công việc không đòi hỏi về thể lực mà mọi người có thể tiếp tục làm từ những năm 60 tuổi trở đi.

Điều cuối cùng cần suy xét là tác động kinh tế của lao động có một phần vai trò của số lượng người lao động, nhưng quan trọng hơn là năng suất của những người lao động. Tầm quan trọng của năng suất lao động được minh họa bởi thực tế là nền kinh tế Trung Quốc vẫn chỉ bằng khoảng hai phần ba quy mô của nền kinh tế Hoa Kỳ, mặc dù lực lượng lao động của Trung Quốc lớn hơn gần 5 lần. Điều này ngụ ý rằng, trung bình thì tám người Trung Quốc mới làm bằng một người Mỹ. Vì vậy, để bù đắp tác động kinh tế của dân số trong độ tuổi lao động đang bị thu hẹp, chính phủ không nên chỉ tập trung vào việc gia tăng mức độ tham gia lao động, mà còn phải tập trung vào việc tăng năng suất lao động. Cải thiện hiệu suất và năng suất lao động thực sự là mục tiêu then chốt trong chương trình cải cách kinh tế của chính phủ, mà chúng tôi sẽ xem xét chi tiết hơn trong Chương 11.³

Không may là có một ít vấn đề ở đây. Như chúng ta thấy ở trên, một trong những cách hiệu quả nhất để tăng tỷ lệ tham gia lao động là chuyển trọng tâm của nền kinh tế vào các ngành dịch vụ, vốn sử dụng nhiều lao động hơn ngành công nghiệp. Nhưng năng suất lao động trong các ngành dịch vụ có xu hướng thấp hơn và có tốc độ tăng trưởng thấp hơn so với ngành công nghiệp (Điều này là do khó tăng cường năng suất của một người làm dịch vụ theo cách chỉ cần gắn một người với một máy). Vì vậy, khi nền kinh tế không thể tránh khỏi chuyển sang dịch vụ, thì tăng trưởng năng suất sẽ có xu hướng thấp hơn. Tin tốt là gần như chắc chắn có rất nhiều “quả treo thấp” [mục tiêu dễ đạt được mà gần như không phải nỗ lực] dưới hình thức các ngành công nghiệp dịch vụ - bao gồm ngành logistics, tài chính, các ngành dịch vụ liên quan đến chế biến, và chăm sóc sức khỏe - bị thống trị bởi các DNNN không hiệu quả. Chỉ cần mở cửa các khu vực này để các doanh nghiệp tư nhân cạnh tranh nhiều hơn, là đã có tiềm năng khai mở những cải thiện năng suất nhanh chóng hơn mức độ thường thấy ở các ngành dịch vụ.⁴

TẦM QUAN TRỌNG CỦA “CHÍNH SÁCH MỘT CON” LÀ GÌ?

Tác động của “chính sách một con” trong việc kiểm soát dân số thật ra ít hơn nhiều so với những gì người ta thường hay tin. Tỷ suất sinh của Trung Quốc vốn đã giảm mạnh vào những năm 1970 - trước khi “chính sách một con” được áp dụng vào năm 1980. Trong suốt thập niên 1980, chính sách mới này thật ra được thi hành khá hỗn loạn và biến động: có khi rất tàn khốc với những vụ cưỡng ép phá thai, cưỡng ép triệt sản được báo cáo khắp nơi; và có khi lại được nới lỏng, dẫn đến biến động sinh nở ở nông thôn. Vào cuối những năm 1980, chính sách này được luật hóa theo cách thực dụng hơn, với ngoại lệ chung chung cho các gia đình nông thôn (được phép có con thứ hai nếu đứa con đầu là con gái) và hạn ngạch thoải mái hơn cho các dân tộc thiểu số. Có lẽ chính xác hơn thì phải gọi nó là “chính sách một-con-rưỡi” - bởi vì cho dù được thi hành hoàn hảo, thì cũng sẽ chỉ có 60% gia đình bị giới hạn ở một con, và tỷ suất sinh sẽ ở vào khoảng 1,5.⁵ Chính sách này có hiệu lực toàn diện suốt một phần tư thế kỷ, cho đến khi được giảm nhẹ vào cuối năm 2013. Vào cuối năm 2015, chính sách này đã được thay đổi, cho phép tất cả các cặp vợ chồng có hai con.

Tác động của chính sách này vẫn chưa rõ ràng. Năm 1980 tỷ suất sinh là 2,4; đến năm 1990 khoảng 2,1, là mức thay thế. Đến năm 2000, con số này đã giảm xuống còn 1,4, và kể từ đó nó dao động giữa 1,4 và 1,5. Không thể nào biết được mức giảm này có bao nhiêu phần là do chính sách, và bao nhiêu phần là do các yếu tố như việc di dân số lượng lớn đến thành phố (gia đình người lao động di cư có ít con hơn gia đình ở nông trại). Các quốc gia và vùng lãnh thổ Đông Á khác không có chính sách điều hòa sinh sản nghiêm ngặt tương tự như vậy thậm chí còn giảm nhanh hơn so với mức độ của Trung Quốc trong những thập kỷ gần đây. Ở Hàn Quốc, tỷ suất sinh giảm từ 2,8 vào năm 1980 xuống còn 1,6 vào năm 1990 và đạt 1,2 vào năm 2010; ở Thái Lan trong cùng thời kỳ 1980-2010, tỷ suất này giảm từ 3,4 xuống 1,4.⁶

Thật khó để tránh kết luận rằng chính sách một con là một trong những chính sách tồi tệ nhất của thời kỳ cải cách. Việc ban hành nó là không cần thiết; mà đôi khi là tàn khốc, và liên tục quấy rầy, làm mất phẩm giá những người phụ nữ khi họ phải chịu đựng những lần kiểm tra hằng năm nhằm điều hòa sinh sản, ngay cả khi họ không bị ép buộc phá thai hoặc triệt sản; và chính sách này kéo dài rất lâu so với cần thiết. Lý do chính mà nó tồn tại là từ sự trì trệ của hệ thống quan liêu: Ủy ban Kế hoạch hóa Gia đình Nhà nước (SPFC) thực thi chính sách này có 500.000 nhân viên và 6 triệu người làm việc bán thời gian, và thu về hàng triệu đô-la tiền phạt mỗi năm. Ủy ban này có mọi động cơ để duy trì chính sách một cách phù hợp, đơn giản là để bảo vệ tất cả những việc làm và doanh thu ở trên, và nó đã làm như vậy bằng cách liên tục phóng đại tỷ suất sinh và tuyên bố rằng những dịch vụ của nó vẫn còn khẩn thiết.⁷ Chỉ sau khi cuộc điều tra dân số năm 2010 đã chứng minh dứt khoát rằng tỷ suất sinh thấp hơn nhiều so với con số mà SPFC đã khẳng định, và sau khi SPFC bị tước bỏ vị trí độc lập rồi đặt dưới quyền Bộ Y tế, thì chính sách này cuối cùng mới có thể bắt đầu được nới lỏng.

Vào tháng 11 năm 2013, chính phủ đã thông báo rằng các cặp vợ chồng thành thị, trong đó chồng hoặc vợ là con một, thì có thể sinh con thứ hai (Trước đây, chỉ có các cặp vợ chồng mà cả hai người đều là con một thì mới được sinh con thứ hai). Đây là một cải cách dè dặt, nhưng ngay cả với những điều khoản hạn chế của nó, nó cũng có rất ít tác động so với sự kỳ vọng của chính phủ. Trong năm đầu tiên, chỉ có 1,1 triệu cặp vợ chồng xin phép có con thứ hai, thấp hơn nhiều so với con số 12 triệu và dưới mức 2 triệu mà các quan chức đã kỳ vọng. Chính sách này đã được nới lỏng hơn vào tháng 11 năm 2015 khi cho phép tất cả các cặp vợ chồng có hai con. Nhưng cho đến nay, có bằng chứng cho thấy vùng thành thị Trung Quốc cũng lâm vào tình trạng sinh nở ít, một xu hướng hiện đang phổ biến ở hầu hết các nước Đông Á khác. Đó là do chi phí nuôi dạy trẻ em cao, không gian sống chật

hẹp, và không có đủ dịch vụ chăm sóc trẻ em với chi phí phải chăng. Cũng như chính sách một con có thể không đóng góp bao nhiêu vào việc giảm tỷ suất sinh của Trung Quốc, thì bãi bỏ chính sách này cũng sẽ không đóng góp bao nhiêu cho việc khuyến khích người Trung Quốc bắt đầu sinh nở nhiều hơn. Loại bỏ bàn tay chỉ đạo của nhà nước khỏi các quyết định sinh nở của gia đình sẽ cải thiện tự do cá nhân rất nhiều. Nhưng lợi ích kinh tế trực tiếp của việc loại bỏ chính sách một con sẽ không đáng kể.

TẠI SAO NGƯỜI LAO ĐỘNG TRUNG QUỐC BẮT ĐẦU DI CHUYỂN TỪ VÙNG NÔNG THÔN ĐẾN THÀNH PHỐ?

Câu chuyện về thị trường lao động của Trung Quốc trong thời kỳ cải cách là câu chuyện về sự dịch chuyển đều đặn của người lao động rời khỏi nền nông nghiệp để làm việc tại thành thị trong các ngành công nghiệp và dịch vụ, và rời khỏi khu vực nhà nước để vào khu vực tư nhân. Ngay đầu thời kỳ cải cách năm 1978, 70% người lao động tham gia vào nông nghiệp nông thôn, và gần như tất cả người lao động ở thành phố đều làm việc cho các DNNN hoặc doanh nghiệp “tập thể”. Đến năm 2013, chỉ còn 31% lao động làm nông nghiệp và chỉ có 18% lao động thành thị làm việc cho các DNNN và doanh nghiệp tập thể. Một nghiên cứu cẩn thận về dữ liệu việc làm không đầy đủ và lộn xộn của Trung Quốc bởi Nicholas Lardy đã kết luận rằng, hai phần ba lực lượng lao động đô thị của Trung Quốc trong năm 2011 đã làm việc trong các công ty tư nhân - và ấn tượng hơn, 95% việc làm thực sự được tạo thành tại thành thị từ năm 1978 là do các công ty tư nhân tạo ra.⁸

Làn sóng tăng trưởng việc làm phi-nông-nghiệp đầu tiên xuất hiện vào những năm 1980, từ sự thành lập các xí nghiệp hương trấn (TVE), hoặc các công ty công nghiệp quy mô nhỏ ở nông thôn, mà chúng ta đã thảo luận trong Chương 2. Việc làm tại các doanh nghiệp hương trấn tăng nhanh sau khi nông nghiệp được tự do hóa vào cuối

những năm 1980, và bùng phát sau những cải cách trong giai đoạn 1983-1984, cho phép nông dân được tham gia tiếp thị sản phẩm của riêng mình và được tự do tìm kiếm việc làm phi-nông-nghiệp. Việc làm tại các doanh nghiệp hương trấn đã tăng từ mức 28 triệu vào năm 1978 lên 70 triệu vào năm 1985 và vào năm 1993 đã lên đến mức đáng kinh ngạc là 123 triệu - gần 20% lực lượng lao động đang làm việc trên toàn quốc.⁹

Ban đầu, phần lớn công việc của các doanh nghiệp hương trấn là từ các doanh nghiệp “tập thể” do chính quyền địa phương kiểm soát.¹⁰ Trong vài trường hợp, những công ty này thực ra là do các doanh nghiệp tư nhân điều hành, những doanh nghiệp này cho rằng điều đó là khôn ngoan, mặc cho tình trạng kinh doanh tư nhân mơ hồ trong giai đoạn này, nhằm tìm kiếm sự bảo trợ chính trị bằng cách tranh thủ các cổ đông trong chính phủ (Các công ty này thường được gọi là “đội mũ đỏ”). Trong các trường hợp khác, một số xí nghiệp hương trấn là do chính quyền địa phương tài trợ, xuất phát từ mong muốn tạo thêm nguồn tăng trưởng kinh tế và nguồn thu ngân sách, và cũng xuất phát từ các quan chức muốn kiếm thêm các khoản thu nhập bí mật cho bản thân. Liệu các công ty lai (hybrid company) này thực sự là nhà nước, hay thực ra là tư nhân cũng không can hệ gì. Để các công ty khởi nghiệp thành công trong môi trường chính trị lúc bấy giờ, thì bắt buộc phải có sự kết hợp giữa động lực kinh doanh với sự bảo trợ chính trị, và các doanh nghiệp hương trấn đã cung cấp cơ cấu cần thiết cho sự kết hợp đó. Tuy nhiên, hiện nay phần lớn việc làm tại doanh nghiệp hương trấn rõ ràng đã thuộc về các công ty tư nhân. Đó là vì các doanh nghiệp hương trấn sở hữu tư nhân phát triển nhanh hơn nhiều so với các doanh nghiệp hương trấn sở hữu tập thể, và nhiều doanh nghiệp hương trấn dù được gọi là doanh nghiệp hương trấn “tập thể” hoặc xí nghiệp hương trấn nhà nước cũng đã vứt đi những cái “mũ đỏ” của họ.

TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG LÀ GÌ?

Sau đợt bùng nổ việc làm vào cuối những năm 1980 và đầu những năm 1990, bước ngoặt lớn tiếp theo là vào cuối những năm 1990, khi chính phủ bắt tay vào việc cơ cấu lại các DNNN lớn, vào năm 1995 các DNNN này vẫn sử dụng khoảng 60% lao động thành thị, nhưng ngày càng đầy rẫy các vấn đề kém hiệu quả và thất thoát tài chính (xem Chương 5). Từ năm 1995 đến 2005, việc làm trong các DNNN ở thành thị đã giảm gần 50 triệu người, từ 113 triệu xuống còn 64 triệu người, và khoảng 30 triệu người chính thức bị sa thải. Hầu hết tình trạng mất việc xảy ra ở các công ty công nghiệp. Các thành tựu khác trong việc cắt giảm lực lượng lao động của các DNNN khác đạt được thông qua các chương trình nghỉ hưu sớm hoặc tư nhân hóa các công ty. Tỷ lệ của DNNN trong tổng số việc làm đô thị giảm mạnh xuống còn 23% vào năm 2005. Tổng số việc làm mất đi trong khu vực nhà nước vào thập kỷ vừa qua ứng với 20% lực lượng lao động đô thị trung bình trong giai đoạn đó.¹¹

Khi xem xét điều này trong toàn cục, vào thập kỷ siết lại nền kinh tế, tổng số việc làm bị mất của khu vực nhà nước ở Trung Quốc đã vượt quá năm lần số lượng công việc mà nền kinh tế Hoa Kỳ đã cắt giảm giữa các năm 2008 và 2010 trong cuộc Đại Suy thoái (9 triệu việc làm). Và 30 triệu việc làm công nghiệp bị mất ở Trung Quốc nhiều gấp bốn lần tổng số việc làm bị mất trong khu vực sản xuất của Mỹ từ năm 1979 đến năm 2009 (8 triệu).¹² Trong một số khía cạnh, cắt giảm khu vực nhà nước của Trung Quốc có thể so sánh với cuộc Đại Suy thoái, khi tỷ lệ thất nghiệp của Mỹ tăng vọt lên 25%.

Nhưng trên thực tế, Trung Quốc đã không trải qua một cuộc đại suy thoái nào. Trong suốt thập kỷ sa thải nặng nề này, thực ra tổng số việc làm thành thị đã tăng lên 90 triệu, tăng gần 50%. Có bốn lý do dẫn đến kết quả phi thường này. Đầu tiên, chính phủ về cơ bản đã điều

chính quy định trong sản xuất, điều này cho phép các công ty tư nhân có hiệu quả hơn lấp vào những khoảng trống sản xuất nhờ vào việc khu vực nhà nước đã thu hẹp lại. Thứ hai, tự do hóa thương mại, mà đỉnh điểm là việc gia nhập WTO của Trung Quốc vào năm 2001, cho phép nhiều công ty chế biến mới khai thác nhu cầu toàn cầu đang bùng nổ. Thứ ba, một loạt các doanh nghiệp dịch vụ mới (như các công ty vận tải và nhà hàng) phát triển để phục vụ cho nhu cầu của các công ty sản xuất và nhân viên của họ. Cuối cùng, chi tiêu của chính phủ cho cơ sở hạ tầng tăng lên, cùng với đợt bùng nổ bất động sản được bùng ra bởi tư nhân hóa nhà ở, đã thúc đẩy nhu cầu thị trường đối với công nhân xây dựng.

VẤN ĐỀ THẤT NGHIỆP Ở TRUNG QUỐC LỚN ĐẾN MỨC NÀO? VÀ TIỀN LƯƠNG CÓ TĂNG LÊN KHÔNG?

Bức tranh nhìn chung là tích cực này đã che giấu một số vấn đề. Đầu tiên, rất nhiều người bị loại trừ khỏi bữa tiệc này. Trung Quốc không công bố số liệu thống kê thất nghiệp đáng tin cậy, nhưng ước tính của các học giả về lao động cho thấy tỷ lệ thất nghiệp đô thị tăng từ dưới 7% năm 1996, lên hơn 11% vào năm 2002. Trong đợt bùng nổ kinh tế tiếp theo, tỷ lệ thất nghiệp đã giảm, và nó vẫn ở mức tương đối thấp ngay cả sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008. Một cuộc khảo sát của chính phủ đã báo cáo tỷ lệ thất nghiệp thành thị chỉ ở mức 5% trong nửa đầu năm 2013; các học giả khác nhau đã ước tính tỷ lệ từ 6-9% trong những năm gần đây. Kết luận chung, Trung Quốc đúng là đã tạo ra nhiều việc làm, nhưng duy trì việc làm đầy đủ cho toàn bộ dân số trong độ tuổi lao động khổng lồ vẫn còn là một thách thức.¹³

Vấn đề thứ hai là tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giảm đáng kể từ năm 1995 đến 2010 (từ 79% xuống còn 71%), do nhiều người lao động chán nản đã bỏ cuộc và ngừng tìm việc làm. Hơn một nửa số

công nhân bị sa thải trong quá trình tái cơ cấu DNNN chưa bao giờ tìm được việc làm khác. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động tổng thể của Trung Quốc đúng là vẫn cao hơn mức trung bình toàn cầu là 64%. Mặc dù vậy, như chúng tôi đã lưu ý ở trên, tỷ lệ tổng thể cao này che giấu thực trạng rằng mức tham gia vào lực lượng lao động đã giảm sâu đối với những người ngoài năm mươi tuổi.¹⁴

Cuối cùng, do nguồn cung lao động dư thừa khổng lồ - không chỉ do việc sa thải ở khu vực nhà nước mà còn do sự gia tăng dân số trong độ tuổi lao động gần 200 triệu người trong khoảng thời gian từ năm 1995-2005 - tiền lương cho người lao động bình thường tăng không đủ nhanh để ngăn chặn sự xuất hiện của tình trạng bất bình đẳng nghiêm trọng về thu nhập và tài sản. Cũng như nhiều vấn đề khác ở Trung Quốc, vấn đề này rất phức tạp. Tiền lương trong lĩnh vực sản xuất ở Trung Quốc tăng nhanh hơn rất nhiều so với ở các nước có thu nhập thấp khác trong các thập niên 1990 và 2000. Ví dụ, vào năm 1994, một công nhân doanh nghiệp Trung Quốc kiếm được 500 đô-la/năm, chỉ bằng một phần tư tiền lương của một công nhân Thái Lan. Đến năm 2008, một công nhân Trung Quốc kiếm được 3.500 đô-la/năm, nhiều hơn gần 25% so với một công nhân Thái Lan. Đây là mức tăng ấn tượng.

Nhưng lĩnh vực sản xuất chỉ chiếm một phần tư đến một phần ba số việc làm ở thành thị. Phần còn lại hầu hết bao gồm các công việc ăn lương tương đối thấp trong các ngành xây dựng và dịch vụ. Tiền lương trong các lĩnh vực này cũng tăng, nhưng không nhanh như trong lĩnh vực sản xuất. Và nói chung, tiền lương gần như không tăng nhanh như thu nhập của chủ sở hữu vốn. Tóm lại, tỷ trọng trong tổng thu nhập quốc dân của người lao động giảm từ 54% năm 1995 xuống còn 47% vào năm 2008, trong khi lợi nhuận của công ty thì lại tăng lên. Và hệ số Gini, một thước đo tiêu chuẩn về bất bình đẳng thu nhập, tăng từ mức khá bình thường là khoảng 0,35 vào giữa những năm 1990 lên mức cao đến khó chịu là 0,49 vào năm 2010¹⁵.

“ĐIỂM NGOẶT LEWIS” LÀ GÌ VÀ NÓ CÓ Ý NGHĨA GÌ ĐỐI VỚI TRUNG QUỐC?

Thuật ngữ này xuất phát từ công trình của ngài W. Arthur Lewis, một nhà kinh tế Tây Ấn đã đoạt giải Nobel Kinh tế năm 1979. Vào những năm 1950, Lewis đã xây dựng một mô hình đơn giản cho một nền kinh tế đang phát triển. Mô hình này tuy có bị phê bình dựa trên nhiều lý lẽ khác nhau, nhưng vẫn hữu ích cho sự hiểu biết về đặc trưng của các giai đoạn mà một nước như Trung Quốc đã đi qua trên con đường công nghiệp hóa.¹⁶

Lewis hình dung về một nền kinh tế với hai khu vực: một khu vực nông nghiệp tự cấp tự túc và một khu vực công nghiệp hiện đại. Tiền lương cao hơn trong khu vực công nghiệp hiện đại đã hút lao động ra khỏi vùng nông thôn, nhưng do nguồn cung lao động nông nghiệp dư thừa quá lớn, các công ty có thể tăng lương với tốc độ chậm hơn tốc độ tăng trưởng năng suất. Trong giai đoạn đầu này, nền kinh tế đang tích lũy vốn nhanh chóng, tỷ lệ của lợi nhuận tập đoàn trong tổng thu nhập quốc dân tăng và tỷ lệ lao động thì giảm.

Tuy nhiên, đến một thời điểm nhất định, nguồn cung lao động nông thôn dư thừa bắt đầu cạn kiệt, và các công ty phải bắt đầu tăng lương tích cực hơn. Trong giai đoạn thứ hai này, việc tái phân bổ thu nhập quốc dân từ tay các nhà tư bản đến tay người lao động có thể xảy ra, miễn là các nhà tư bản không giữ mức lương thấp bằng cách nhập người lao động từ nước ngoài, hay chuyển các khoản đầu tư sang các nước có mức lương thấp. Sự chuyển đổi từ giai đoạn đầu tiên sang giai đoạn thứ hai được gọi là “Điểm ngoặt Lewis”.¹⁷

Mô hình Lewis rất hữu ích trong việc nắm bắt các diễn biến phát triển trong nền kinh tế và thị trường lao động của Trung Quốc suốt một phần tư thế kỷ qua. Vào thập niên 1990 và đầu những năm 2000, Trung Quốc có nguồn cung lao động gần như bất tận, nhờ vào lợi tức nhân khẩu và những vụ sa thải hàng loạt trong khu vực DNNN. Điều

này cho phép mở rộng ngành công nghiệp và xây dựng một lượng cơ sở hạ tầng khổng lồ. Một tỷ lệ lớn hơn của lượng tiền sinh ra từ hoạt động kinh tế này chảy vào túi các nhà tư bản thông qua mức lợi nhuận tăng lên, hơn là chảy vào túi người lao động thông qua tăng lương - mặc dù như chúng tôi đã nói ở trên, tiền lương cũng tăng khá nhanh. Do đó, tỷ trọng của đầu tư trong GDP (được tài trợ bằng lợi nhuận của công ty) thì tăng, còn tỷ trọng của tiêu dùng trong GDP (được chi trả bằng tiền lương công nhân) thì giảm.

Tuy nhiên, bắt đầu từ năm 2005, nguồn cung lao động bắt đầu đạt đỉnh và ngừng tăng thêm. Có thể thấy điều này trong nguồn cung lao động trẻ (tuổi từ 15-24), đạt đỉnh điểm vào năm 2005 và bắt đầu giảm vào năm 2010. Đến năm 2023, nguồn cung lao động trẻ này sẽ giảm một phần ba so với mức đỉnh điểm.¹⁸ Tổng dân số trong độ tuổi lao động (độ tuổi từ 15-64) sẽ ở mức đỉnh điểm vào khoảng năm 2015 và sau đó sẽ giảm dần.

Tác động của nguồn cung lao động dần dần bị hạn chế hơn trở nên rõ ràng trong cả tiền lương và trong tập quán di cư. Ngay sau khi nguồn cung lao động trẻ ngừng tăng trong năm 2005, các xí nghiệp định hướng xuất khẩu ở Quảng Đông (vốn phụ thuộc nặng nề vào lao động di cư) bắt đầu xuất hiện tình trạng thiếu hụt lao động. Kể từ khi dân số lao động trẻ bắt đầu giảm trong năm 2010, nhìn chung tăng trưởng tiền lương cho lao động di cư và cho những công việc đòi hỏi tay nghề tương đối thấp đã tăng tốc; các mức lương này hiện đang tăng nhanh hơn so với mức lương dành cho công việc cổ cồn trắng.¹⁹ Xu hướng này còn được khuếch trương vì vào cuối những năm 1990 chính quyền trung ương quyết định tăng đáng kể số lượng sinh viên nhập học đại học. Quyết định đó được đưa ra, một phần là vì mong muốn nâng cao chất lượng của lực lượng lao động, nhưng quan trọng hơn là để hướng giới trẻ ra khỏi đội ngũ cổ cồn xanh mà chính phủ đã nhận thức chính xác rằng đã dư thừa quá mức. Từ năm 2000 đến năm 2013, số lượng sinh viên

tốt nghiệp đại học đã tăng từ dưới một triệu lên hơn sáu triệu. Những sinh viên đã tốt nghiệp này không hứng thú với công việc trong xí nghiệp, nhưng chờ đợi họ lại là một số lượng rất ít ỏi các công việc cổ cồn trắng.

Do đó, có rất ít nghi ngờ rằng Trung Quốc đã bắt đầu bước vào “Điểm ngoặt Lewis” - mặc dù nó sẽ là một “thời điểm” được kéo dài, kéo dài một hoặc hai thập kỷ. Một hệ quả là tiền lương tăng trưởng nhanh hơn so với lợi nhuận công ty. Hệ quả này đã hiện rõ trong dữ liệu tiền lương mà chúng tôi vừa trích dẫn, và cả trong thực tế là, tỷ trọng đầu tư/GDP đã khựng lại và tỷ trọng tiêu dùng/GDP đang bắt đầu tăng (Các tác động sâu sắc hơn của sự thay đổi này được xem xét chi tiết trong Chương 11). Một hệ quả khác tinh vi hơn là, sự thay đổi hẳn sẽ xảy ra trong tập quán di cư. Người lao động trẻ tuổi hầu như sẵn lòng di chuyển đến bất cứ nơi đâu có việc làm; nhưng sau tuổi ba mươi, họ sẽ bớt đi việc sẵn sàng di chuyển, vì họ đã hình thành những mối quan hệ gia đình bền chặt hơn mà giữ chân họ lại. Điều này có nghĩa là, hoặc tỷ lệ di cư từ nông thôn lên thành thị sẽ chậm lại, hoặc người tuyển dụng lao động sẽ phải trả lương cao hơn để thu hút người lao động mà họ cần - hoặc có khả năng cao nhất, là một sự kết hợp của cả hai.

CÓ THÊM BAO NHIÊU CÔNG NHÂN CÓ THỂ DI CHUYỂN TỪ NÔNG THÔN SANG THÀNH THỊ?

Di cư từ nông thôn sang thành thị là một trong những sự kiện lớn của Trung Quốc trong ba thập kỷ qua. Năm 1982, chỉ có 7 triệu người ở Trung Quốc làm việc bên ngoài nguyên quán của họ. Đến năm 2012, con số đó là 163 triệu, 99 triệu người khác di cư trong chính nguyên quán của họ để tìm việc làm (thường chuyển từ nông thôn sang thị trấn chính của khu vực), nâng tổng số người di cư lên 262 triệu người, hay hơn một phần tư dân số trong độ tuổi lao động. 85% những công nhân di cư này bắt đầu cuộc đời ở khu vực nông thôn.

Có một nhận thức chung rằng, cuộc đại di cư của Trung Quốc bao gồm chủ yếu là người lao động di chuyển từ vùng nội địa nghèo khổ sang vùng ven biển giàu có. Nhận thức này chỉ đúng một phần. Khoảng 40% người di cư làm việc ở các tỉnh miền Trung và miền Tây, và có 43% người di cư xuất thân từ các tỉnh ven biển. Chỉ có khoảng một phần ba người di cư làm việc bên ngoài tỉnh nhà của họ. Câu chuyện chính yếu về cuộc đại di cư lao động của Trung Quốc không phải là sự di chuyển từ vùng nội địa đến vùng ven biển. Thay vào đó là câu chuyện của những người di chuyển từ khu vực nông thôn đến các khu vực thành thị - hầu hết là đến các thị trấn gần đó, nhưng đôi khi cũng đến các thành phố xa xôi - để theo đuổi mức lương cao hơn.²⁰

Tập quán di cư này sẽ kéo dài bao lâu nữa, và sẽ còn có thêm bao nhiêu người di chuyển? Đến đây chúng ta bước vào địa hạt của sự phỏng đoán có học thức. Nói chung, có vẻ như cuộc di cư từ nông thôn ra thành thị của Trung Quốc đã hoàn thành khoảng hai phần ba. Ngân hàng Thế giới ước tính rằng, nguồn cung lao động nông thôn dư thừa (tức là, lượng người lao động không cần thiết để duy trì mức sản xuất nông nghiệp hiện tại) là khoảng 100 triệu người. Mức ước tính sau khi đã điều chỉnh theo mức tăng năng suất nông nghiệp trong tương lai là khoảng chừng 120 đến 135 triệu người lao động hẳn sẽ di chuyển từ nông thôn lên thành phố trong khoảng thời gian từ năm 2012 đến năm 2030 - nói cách khác, khoảng một nửa số đó tiến hành việc di chuyển. Di cư sẽ tiếp tục ở quy mô lớn, nhưng đỉnh sóng đã qua.

Một lưu ý quan trọng là trong khi việc di cư của người lao động đến các thành phố sẽ chậm lại, thì việc di chuyển của các thành viên gia đình không làm việc đến thành phố có thể sẽ tăng lên khi các quy định hạn chế di cư được nới lỏng. Điều này có thể thêm 100 triệu người vào dòng di cư trong năm 2030. Tại thời điểm đó, tổng dân số thành thị của Trung Quốc sẽ vào khoảng 1 tỷ người, tương đương 70% tổng dân số.²¹

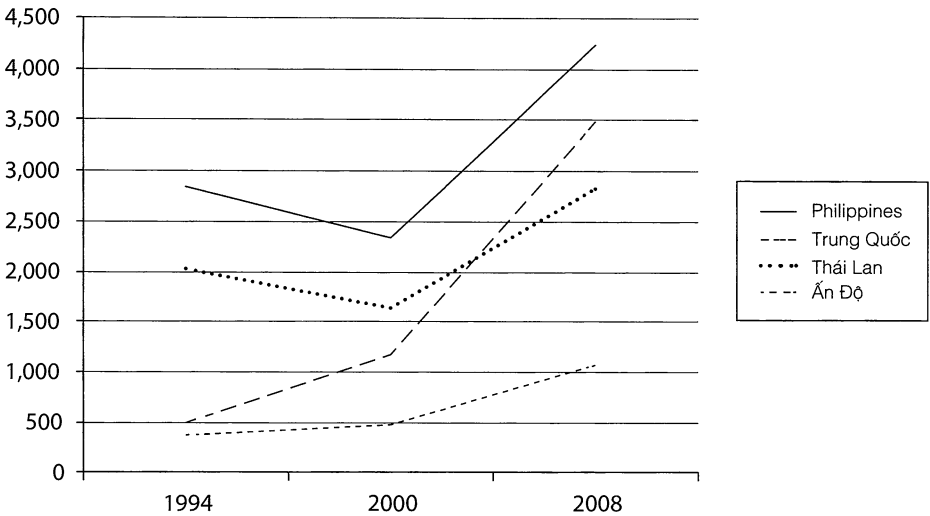
ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG Ở TRUNG QUỐC TỆ ĐẾN MỨC NÀO, VÀ LIỆU CÓ HY VỌNG RẰNG NÓ SẼ TRỞ NÊN TỐT HƠN HAY KHÔNG?

Câu trả lời cho câu hỏi này hoàn toàn phụ thuộc vào đối tượng so sánh. Hiện nay điều kiện lao động Trung Quốc thì tệ hơn so với các điều kiện lao động ở các nước giàu, nhưng được cho là tốt hơn so với nhiều nước đang phát triển khác, và chắc chắn tốt hơn so với các điều kiện ở Trung Quốc hai hoặc ba thập kỷ trước.

Có rất ít nghi ngờ rằng, điều kiện làm việc dành cho nhiều người Trung Quốc rất khắc nghiệt. Giờ làm việc kéo dài và làm thêm giờ bắt buộc chỉ là chuyện thường ngày ở nhiều xí nghiệp; điều kiện an toàn trong các xí nghiệp, mỏ khai thác và các nơi làm việc nguy hiểm khác cũng kém xa tiêu chuẩn của phương Tây; và người tuyển dụng lao động có quyền hạn lớn trong việc sa thải, cắt giảm tiền lương, hay áp dụng các hình phạt tùy ý khác vào người lao động. Người lao động có rất ít nguồn trông cậy, và không có khả năng tổ chức các công đoàn lao động độc lập (Có một công đoàn toàn quốc duy nhất do Đảng Cộng sản tổ chức, nhưng nó thúc đẩy rất ít quyền của người lao động, và thường đóng vai trò là một cơ quan quản lý).

Có một điều cũng đúng đó là, có một số kiểu lạm dụng lao động phổ biến ở các nước đang phát triển khác lại ít phổ biến hơn nhiều ở Trung Quốc, và chính phủ cũng đã nỗ lực để tăng cường bảo vệ người lao động ở một số lĩnh vực. Ví dụ, lao động trẻ em vẫn còn phổ biến ở Ấn Độ và các quốc gia Nam Á khác, nhưng đó là một vấn đề nhỏ bé ở Trung Quốc. Chính phủ Trung Quốc đã thành công phổ biến giáo dục hầu như cho mọi công dân cho đến tuổi 15.²² Một chiến dịch trọng điểm về an toàn ở mỏ khai thác, bắt đầu từ cuối những năm 1990, đã kéo số ca tử vong trong các hầm mỏ khai thác than giảm từ mức 7.000 người năm 1997 xuống còn 1.000 người năm 2013. Luật về hợp đồng lao động có hiệu lực vào năm 2008 đã khiến cho người

tuyển dụng lao động trong khu vực chính thức khó sa thải người làm thuê mà không có lý do hơn so với trước, cũng như thiết lập những tiêu chuẩn rộng rãi cho việc nghỉ thai sản, nghỉ ốm, và bồi thường khi hủy bỏ hợp đồng sớm.



Hình 9.4: Tiền lương trong lĩnh vực sản xuất (đô-la/năm).

Nguồn: Ngân hàng Thế giới/DRC 2013.

Cơ chế thị trường cũng đang tăng cường sức mạnh của người lao động. Khi lao động quá dồi dào, như trong giai đoạn trước năm 2005, người tuyển dụng lao động có thể làm nhiều thứ mà không phải chịu trách nhiệm. Nhưng dưới các điều kiện ngày càng hạn hẹp trong thị trường lao động đã bắt rễ trong thập kỷ vừa qua, quyền lực thương lượng của người lao động đã tăng lên đáng kể. Có thể thấy điều này trước tiên và quan trọng nhất là ở chuyện tiền lương tăng (xem Hình 9.4). Như đã nói ở trên, tiền lương trong công nghiệp chế biến ở Trung Quốc đã tăng nhanh hơn so với hầu hết các nền kinh tế đang phát triển khác ở châu Á. Ngay cả vào những năm 1990 thì xu hướng này đã hình thành vững chắc, nhưng hiện giờ nó càng rõ ràng hơn, vì nguồn cung lao động của Trung Quốc đã ngừng tăng lên. Người lao động đã tận

dụng vị thế mạnh hơn của mình vào việc đấu tranh, không chỉ để đòi hỏi mức tiền lương cao hơn, mà còn để có điều kiện tốt hơn và được đối xử công bằng hơn.

Tóm lại, bức tranh mô tả người lao động Trung Quốc như những nô lệ làm việc cực khổ trong điều kiện của các trại tập trung là một bức tranh méo mó - và cũng mang thái độ kẻ cả, vì nó ngầm phủ định bất kỳ vai trò chủ động nào của người lao động, mà những người lao động ấy không ngừng đưa ra các quyết định chủ động, không chỉ trong việc rời bỏ cảnh trì trệ của nền nông nghiệp tự túc để đến với một cuộc sống thỏa mãn về mặt vật chất, mà còn trong việc rời bỏ ông chủ tồi tệ để tìm đến những ông chủ tốt hơn.²³ Cả tình trạng của điều kiện lao động hiện nay ở Trung Quốc, lẫn quỹ đạo đi lên của nó đều phản ánh kinh nghiệm trước đó của Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan. Việc thiết lập một môi trường làm việc nhân đạo đồng đều ở Trung Quốc sẽ mất nhiều thời gian hơn, vì liên quan đến rất nhiều cá nhân. Nhưng sẽ có tiến triển theo chiều hướng đó.

CHƯƠNG 10

NỀN KINH TẾ ĐANG NỔI

TRUNG QUỐC CÓ MẤT CÂN BẰNG TRONG TĂNG TRƯỞNG KHÔNG, VÀ ĐIỀU ĐÓ QUAN TRỌNG ĐẾN MỨC NÀO?

Có rất ít nghi ngờ về việc Trung Quốc trong ba thập kỷ qua chủ yếu là một nền kinh tế định hướng đầu tư. Tăng trưởng được thúc đẩy bởi việc chi tiêu vốn cho các ngành cơ bản, các nhà máy định hướng xuất khẩu, cơ sở hạ tầng và nhà ở. Khi các nhà kinh tế sử dụng thuật ngữ “chi tiêu” để phân tích tổng sản phẩm quốc nội (GDP), thì tỷ lệ đầu tư (thuật ngữ chính thức là, “tổng hình thành vốn cố định”) tăng dần, trong khi tỷ lệ tiêu dùng thì giảm dần.¹ Vào năm 1981, tổng hình thành vốn Trung Quốc chỉ chiếm 27% nền kinh tế trong khi chi tiêu hộ gia đình chiếm tới 52%. Ba thập kỷ sau, tỷ lệ đầu tư đã tăng vọt lên tới 46% - con số cao nhất từng được ghi nhận cho một nền kinh tế lớn - trong khi chi tiêu của người tiêu dùng giảm xuống chỉ còn 35%.² Khoảng hai phần ba lượng tăng là trong tỷ lệ đầu tư, và lượng giảm là trong tỷ lệ tiêu dùng, xảy ra từ năm 2000 đến 2010 (xem Bảng 10.1).

Những dữ liệu này đã gây ra nhiều nhầm lẫn. Một số bình luận cho rằng có gì đó không ổn với mô hình kinh tế của Trung Quốc vì sự tăng trưởng thì “không cân bằng”, với đầu tư phát triển nhanh hơn nhiều so với tiêu dùng. Một hệ lụy là chi tiêu của người tiêu dùng

Trung Quốc yếu bất thường và do đó chính sách của chính phủ nên tìm cách thúc đẩy nó.

Bảng 10.1: Đầu tư vượt quá tiêu dùng: tỷ trọng GDP, %.

Năm	Tổng hình thành vốn cố định (%)	Chi tiêu hộ gia đình (%)
1981	27	53
1990	25	49
2000	34	46
2010	46	35

Nguồn: NBS.

Cả hai mệnh đề này đều có ít nhiều ý đúng, nhưng không nên chấp nhận chúng một cách thiếu suy xét. Mệnh đề đầu tiên phát biểu rằng sự tăng trưởng không cân bằng đó không được mong đợi trên thực tế, đi ngược lại kinh nghiệm của các nước Đông Á sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, mà mô hình tăng trưởng của Trung Quốc thì phần lớn được mô phỏng từ mô hình của các nước Đông Á đó. Tất cả các quốc gia trong khu vực này trở nên giàu có - như Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan - đều đã trải qua giai đoạn tăng trưởng “không cân bằng” mà trong thời gian đó đầu tư tăng trưởng nhanh hơn nhiều so với tiêu dùng. Do nhiều tỷ lệ tăng trưởng khác nhau đó, tỷ trọng đầu tư trong GDP tăng đáng kể trong các giai đoạn như vậy, còn tỷ trọng tiêu dùng đương nhiên giảm.³

Lý do của điều này khá đơn giản. Để chuyển đổi từ một nền kinh tế chủ yếu nông nghiệp sang một nền kinh tế công nghiệp, các nước phải thiết lập một lượng vốn cố định khổng lồ: các xí nghiệp, cơ sở hạ tầng và nhà ở hiện đại. Trong suốt quá trình thiết lập này, chi tiêu cho đầu tư tăng rất nhanh. Thu nhập và chi tiêu của hộ gia đình cũng tăng mạnh khi lao động chuyển từ công việc nông nghiệp có lương thấp sang công việc công nghiệp có thu nhập cao hơn. Nhưng trong khoảng

thời gian ngắn, mức tăng đó không theo kịp tốc độ đầu tư tăng chóng mặt. Nhưng khi giai đoạn “thiết lập” kết thúc, chi tiêu đầu tư chậm lại, chi tiêu hộ gia đình lúc này trở thành động cơ thúc đẩy chính của nền kinh tế, thì tỷ trọng tiêu dùng trong GDP sẽ bắt đầu tăng trở lại. Nói cách khác, giai đoạn tăng trưởng “không cân bằng” có thể là một giai đoạn hoàn toàn tự nhiên đối với một quốc gia đang chuyển từ tình trạng thu nhập thấp sang thu nhập cao.

TĂNG TRƯỞNG “KHÔNG CÂN BẰNG” CỦA TRUNG QUỐC CÓ ẢNH HƯỞNG TIÊU CỰC ĐỐI VỚI NGƯỜI TIÊU DÙNG KHÔNG?

Một ví dụ giả tưởng đơn giản có thể làm rõ lý do tại sao một giai đoạn tăng trưởng thâm dụng vốn không cân bằng không nhất thiết là xấu đối với phúc lợi hộ gia đình. Thử tưởng tượng một quốc gia nghèo với GDP bình quân đầu người vào khoảng 1.000 đô-la, trong đó 80% thu nhập quốc gia (trung bình 800 đô) đến từ nông dân bán nông sản. Những nông dân đó, cấu thành gần như toàn bộ dân số, kiếm được 8 đô-la thì chi tiêu hết 7 đô-la cho việc mua quần áo và các nhu yếu phẩm khác mà họ không thể tự sản xuất. Vì vậy, trong nền kinh tế này, mỗi người chi tiêu khoảng 700 đô-la/năm và tỷ trọng tiêu dùng trong GDP là 70%.

Tiếp đó, giả sử đất nước này trải qua một công cuộc công nghiệp hóa thành công. Trong giai đoạn này, các nhà tư bản xây dựng các doanh nghiệp và cơ sở hạ tầng, còn nông dân thì bắt đầu chuyển sang các công việc có mức lương cao hơn ở các thành phố. Vào cuối giai đoạn này, khoảng một nửa thu nhập quốc gia rơi vào túi các nhà tư bản, và các nhà tư bản đó chủ yếu dùng những khoản lợi nhuận này để tái đầu tư vào các nhà máy mới. Vì vậy, tỷ phần thu nhập hộ gia đình của nền kinh tế giảm từ 80% đến 50%. Hơn nữa, các gia đình bây giờ kiếm được 3 đô-la thì phải tiết kiệm 1 đô-la, vì họ phải mua nhà ở đô thị với giá đắt đỏ, dự phòng cho những trường hợp đau ốm khẩn cấp,

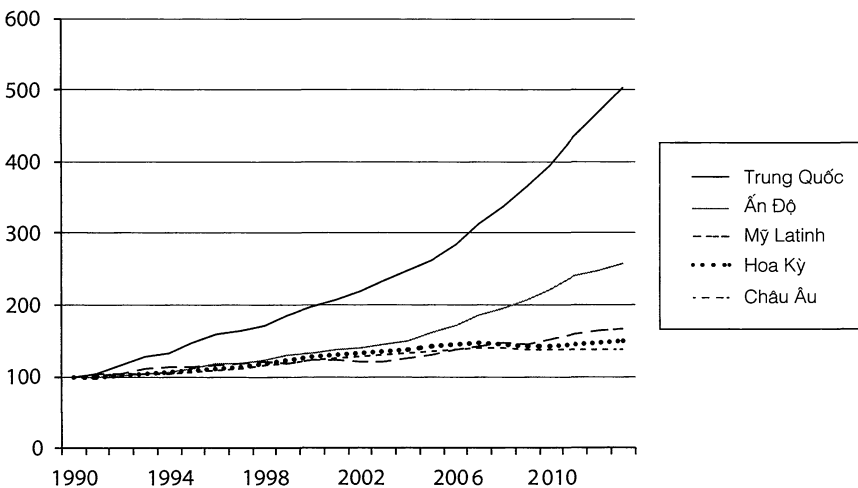
và có tiền để dành phòng khi tuổi già. Điều này có nghĩa là tỷ trọng tiêu dùng hộ gia đình trong GDP đã giảm một nửa, từ 70% xuống còn 33%. Tuy nhiên, GDP bình quân đầu người đã tăng lên 10.000 đô-la.

Rốt cuộc thì các hộ gia đình có mức sống trung bình đã trở nên khấm khá hơn hay là tệ đi do quá trình này? Nếu bạn chỉ nhìn vào các tỷ lệ tổng thì họ trông có vẻ tệ đi. Tỷ phần của hộ gia đình trong thu nhập quốc dân đã giảm 30 điểm phần trăm; người tiêu dùng có thu nhập trung bình chỉ thấy yên tâm tiêu 2 đô-la trong 3 đô-la kiếm được, thay vì 7 đô-la trong số 8 đô-la kiếm được; và tỷ trọng trong GDP của tiêu dùng giảm một nửa.

Nhưng nếu bạn nhìn vào số tiền mà người tiêu dùng có thu nhập trung bình phải chi tiêu, thì rõ ràng là cuộc sống của họ đã cải thiện rất nhiều. Trong nền kinh tế nông nghiệp trước đây, mỗi người tiêu dùng chi 700 đô-la/năm. Trong nền kinh tế công nghiệp mới, chi tiêu trung bình là 3.350 đô-la/năm - tăng gần gấp 5 lần.⁴ Việc tỷ trọng của tiêu dùng hộ gia đình trong GDP đã giảm một nửa chẳng đáng gì so với việc GDP đã tăng gấp 10 lần. Lý do mà chiếc bánh thu nhập đã tăng lên rất nhiều là vì thâm dụng đầu tư - tức “tăng trưởng không cân bằng” - đã tạo ra một số lượng lớn các công ăn việc làm mới trong các lĩnh vực chế biến có mức lương cao.

Ví dụ tưởng tượng này thực sự mô tả khá tốt những gì đã xảy ra ở Trung Quốc (xem Hình 10.1). Từ năm 1990 đến năm 2013, chi tiêu bình quân đầu người của người tiêu dùng tăng gấp 5 lần xét theo giá trị thực của đồng đô-la Mỹ có tính đến lạm phát - tốc độ tăng trưởng trung bình hằng năm là 7%. Con số này gần gấp đôi mức tăng của nền kinh tế phát triển chóng vánh nhất kể sau đó (Ấn Độ) và cao hơn nhiều so với tỷ lệ tăng trưởng của các nền kinh tế giàu có cũng như các nước có thu nhập trung bình ở Mỹ Latinh. Sự tăng trưởng bùng nổ trong chi tiêu của người tiêu dùng xảy ra ngay cả khi *tỷ trọng* tiêu thụ trong nền kinh tế giảm khoảng 15 điểm phần trăm, và khi mức tiết kiệm hộ gia

đình tăng từ khoảng 20 xu của mỗi đô-la kiếm được lên tới 30 xu. Sức chi tiêu của người tiêu dùng trong nền kinh tế “không cân bằng” của Trung Quốc tăng nhanh hơn nhiều so với sức chi tiêu của người tiêu dùng sống trong các nền kinh tế “cân bằng” hơn. Sức chi tiêu mới của người tiêu dùng Trung Quốc có thể quan sát thấy trong vô vàn ví dụ cụ thể. Sau đây là hai ví dụ. Thứ nhất, Trung Quốc đã trở thành thị trường xe hơi lớn nhất thế giới vào năm 2010 và có doanh thu hằng năm đạt gần 20 triệu chiếc, hiện cao hơn khoảng 30% so với doanh thu ở Hoa Kỳ. Thứ hai, người tiêu dùng Trung Quốc tiêu tiền của mình ở nước ngoài ngày càng tăng. Trung Quốc đã vượt qua Đức để trở thành nguồn của các chuyến du lịch quốc tế đứng đầu thế giới vào năm 2012, và đến năm 2014 Trung Quốc đã ghi nhận hơn 100 triệu chuyến như vậy, gấp năm lần con số của thập kỷ trước đó. Chi tiêu của khách du lịch quốc tế Trung Quốc năm đó là 165 tỷ đô-la - gấp tám lần con số của năm 2004.



Hình 10.1: Sự trỗi dậy của người tiêu dùng Trung Quốc.

Nguồn: Ngân hàng Thế giới.

Tất nhiên điều này không có nghĩa rằng cách duy nhất để một quốc gia trở nên giàu có là thông qua thâm dụng đầu tư, hoặc tất cả mọi khoản đầu tư đều tốt. Thời kỳ trước năm 1980 của Trung Quốc,

cũng như trong lịch sử của Liên Xô, đã đưa ra các ví dụ về các nền kinh tế thâm dụng đầu tư mà không dẫn đến chi tiêu tiêu dùng mạnh mẽ. Điều này là do những nền kinh tế đó đầu tư chủ yếu vào các ngành công nghiệp nặng như thép và hóa dầu, cố ý kìm hãm sản xuất hàng tiêu dùng, và không đạt được mức tăng năng suất cần cho tăng trưởng tiền lương bền vững.

Điều đó cũng không có nghĩa là tình hình của Trung Quốc hiện nay không có khiếm khuyết gì. Thực tế thì khác xa. Tỷ trọng của chi tiêu vốn trong GDP cao bất thường, ngay cả khi so với các nền kinh tế Đông Á khác; tỷ suất hoàn vốn vẫn tiếp tục sụt giảm kể từ năm 2008; và bằng chứng về đầu tư lãng phí có thể được thấy ở khắp các “thành phố ma”, các khu mua sắm không người, và các xí nghiệp tung ra quá nhiều thép, xi măng và thủy tinh vượt quá sức tiêu thụ của quốc gia. Có lẽ quan trọng hơn là, giai đoạn tăng trưởng thâm dụng vốn đầu tư của Trung Quốc đã gây ra sự bất bình đẳng về thu nhập cao hơn so với trường hợp của Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan. Trung Quốc đã tạo ra một xã hội ít công bằng hơn khá nhiều so với các mô hình Đông Á mà Trung Quốc đã học theo.

Rõ ràng giai đoạn tăng trưởng nặng về đầu tư sắp đến hồi kết thúc, và trong tương lai nền kinh tế sẽ phải được thúc đẩy bởi chi tiêu tiêu dùng và bởi các khoản đầu tư có tính chọn lọc hơn, đem lại lợi nhuận cao hơn. Chúng ta sẽ khám phá sự “tái cân bằng” từ một nền kinh tế chủ đạo về đầu tư sang một nền kinh tế chủ đạo thiên về tiêu dùng trong Chương 12. Hiện tại, đã đủ để thấy rằng chi tiêu của người tiêu dùng Trung Quốc thực tế đã tăng rất nhanh qua nhiều năm. Từ góc độ chính sách, nhiệm vụ “tái cân bằng” ít liên quan đến việc thúc đẩy chi tiêu của người tiêu dùng - mà tự bản thân nó đang tiến triển tốt - nhưng liên quan nhiều hơn đến việc gia tăng hiệu quả và năng suất đầu tư, cũng như đảm bảo rằng lợi nhuận từ vốn được đánh thuế hợp lý và được tái phân phối thành của cải xã hội phù hợp.

TẠI SAO TỶ TRỌNG TIÊU DÙNG TRONG NỀN KINH TẾ TRUNG QUỐC QUÁ THẤP?

Thật không may là không có câu trả lời dứt khoát cho câu hỏi có tính kỹ thuật này. Theo dữ liệu chính thức, chi tiêu hộ gia đình năm 2013 chỉ bằng 36% GDP. Hầu như tất cả các nền kinh tế lớn khác trên thế giới đều có tỷ lệ chi tiêu hộ gia đình từ 50-65% GDP.⁵ Như chúng tôi vừa lập luận, con số thấp của Trung Quốc không biểu thị mức tiêu thụ yếu; trên thực tế là mức tiêu thụ này khá mạnh. Điều mà nó biểu thị chủ yếu là bùng nổ đầu tư của Trung Quốc lớn bất thường: chi tiêu cho tiêu dùng tăng rất nhanh trong 25 năm vừa qua, nhưng chi tiêu cho đầu tư thậm chí còn tăng nhanh hơn.

Có một vài yếu tố khác đang gây tác động. Một là chi tiêu tiêu dùng gần như chắc chắn đã bị tính toán thiếu sót. Điều này phản ánh thiên kiến của hệ thống thống kê Trung Quốc. Bởi vì mối quan tâm chính của các nhà hoạch định chính sách kinh tế là thúc đẩy đầu tư và công nghiệp, nên dữ liệu về đầu tư và công nghiệp thì chi tiết và chính xác. Còn dữ liệu về chi tiêu tiêu dùng, tiền lương và dịch vụ lại có chất lượng thấp hơn nhiều, và gần như chắc chắn là đã bỏ qua rất nhiều hoạt động liên quan khác. Ngày càng có nhiều người chấp nhận rằng dữ liệu tiêu dùng của Trung Quốc đã đánh giá thấp giá trị thực sự của dịch vụ nhà ở, và cũng có thể đã bỏ sót rất nhiều chi tiêu cho giao thông và giải trí.⁶ Những bản chỉnh sửa nhằm nâng số để có vẻ hợp lý cho dữ liệu về các lĩnh vực kinh tế này đều cho ra con số cao hơn, với tỷ lệ tiêu thụ vào khoảng 40% - vẫn là thấp, nhưng không thấp đến trầm trọng như con số chính thức. Một số nhà kinh tế Trung Quốc đã lập luận, với bằng chứng yếu hơn, rằng tỷ lệ tiêu thụ thực sự có thể cao tới 45-50%, hoặc nằm trong phạm vi bình thường (nhưng ở khoảng dưới) đối với một quốc gia đang ở giai đoạn phát triển như Trung Quốc.⁷

Còn một điểm nữa thường hay bị các nhà phân tích bỏ sót là tỷ lệ tiêu thụ thấp hiện nay của Trung Quốc một phần là do hệ quả của tỷ

lệ tiêu thụ thấp đến bất thường của Trung Quốc vào buổi đầu cải cách kinh tế. Khi Nhật Bản bắt đầu giai đoạn tăng trưởng nặng về đầu tư nhất, trong năm 1955, thì chi tiêu hộ gia đình là 66% GDP; còn số liệu tương ứng của Đài Loan và Hàn Quốc là 62% và 71%. Sau một thập kỷ hoặc hơn thâm dụng đầu tư, các tỷ lệ này hạ xuống thấp hơn những năm 50 trước khi dần dần phục hồi. Nhưng khi Trung Quốc bắt đầu quá trình cải cách vào năm 1980, thì tỷ lệ tiêu thụ *đã* chỉ ở mức hơn 50%. Nhiều khả năng điều này phản ánh cấu trúc của giai đoạn kinh tế kế hoạch hóa, khi tiêu dùng cố tình bị áp chế nhằm dành nguồn lực các khoản đầu tư quy mô lớn vào các ngành công nghiệp nặng. Mặc dù cơ cấu kinh tế đó dần dần biến mất, các vết tích của nó vẫn còn lưu lại với khá nhiều ảnh hưởng, ví dụ việc một số khoản chi tiêu của người tiêu dùng đô thị mang hình thức lợi ích bằng hiện vật từ các đơn vị công tác (ví dụ tặng thực phẩm vào dịp Tết Nguyên đán, hay các chuyến vui chơi giải trí do công ty tổ chức và trả toàn bộ chi phí...) Điều này một lần nữa củng cố quan điểm cho rằng chi tiêu tiêu dùng thực sự có thể cao hơn so với số liệu thống kê chính thức.

“TẦNG LỚP TRUNG LƯU” CỦA TRUNG QUỐC LÀ GÌ?

Khi chúng tôi nói về Tiêu Thụ với chữ T viết hoa ở Trung Quốc, chúng tôi chủ yếu là đang đề cập đến chi tiêu của tầng lớp trung lưu đô thị. Khoảng một nửa dân số Trung Quốc vẫn đang sống ở nông thôn, làm việc chủ yếu trong các hoạt động liên quan đến nông trại, và tất nhiên họ chiếm một tỷ lệ lớn trong tổng lượng thu mua các nhu yếu phẩm cơ bản. Nhưng thu nhập của họ thấp: một hộ gia đình nông thôn trung bình có thu nhập tương tự với một hộ gia đình nằm trong số 10% hộ nghèo nhất ở đô thị. Vì vậy, loại hình chi tiêu tiêu dùng của “nền kinh tế hiện đại” - mua các hàng hóa tiêu dùng có thương hiệu, và chi tiêu cho dịch vụ vận chuyển, giải trí, tài chính, giáo dục và chăm sóc sức khỏe - phần lớn là do các hộ gia đình thành thị thực hiện.

Trước khi cố gắng xác định xem tầng lớp tiêu dùng đô thị này có bao nhiêu người và số tiền họ phải chi tiêu là bao nhiêu, chúng ta nên làm rõ ý nghĩa của cụm từ “tầng lớp trung lưu.” Mặc dù cụm từ này ngụ ý một nhóm người ở vào khoảng giữa của cơ cấu phân phối thu nhập của một quốc gia, thuật ngữ này thường được sử dụng theo cách mơ hồ hơn nhiều. Nó đề cập đến nhóm người có chung một số đặc điểm nhất định được coi là điển hình ở thành phần dân số chủ lưu trong một nền kinh tế đô thị hóa hiện đại. Họ làm việc để kiếm sống, công việc họ làm trả lương đủ để họ có thể mua nhà riêng, xe hơi và các vật dụng tiêu dùng lâu dài khác như tivi, máy tính và máy điều hòa không khí. Họ đầu tư đáng kể vào giáo dục, và thường hy vọng con cái của mình sẽ làm một công việc cổ cồn trắng nào đó hơn là làm việc trong nhà máy. Và vì họ thường sở hữu tài sản (thường bao gồm bất động sản), họ chú ý rất nhiều đến việc đảm bảo quyền sở hữu của mình được toàn vẹn.

Trung Quốc có nhiều người như vậy, nhưng chúng ta nên ghi nhớ hai đặc điểm phân biệt “tầng lớp trung lưu” của Trung Quốc với “tầng lớp trung lưu” ở các nước phát triển. Thứ nhất, tầng lớp trung lưu Trung Quốc không phải là tầng lớp nằm vào khoảng trung (giữa) về thu nhập, mà cũng chẳng phải là thành phần chiếm đa số của xã hội. Dưới đây, chúng tôi sẽ đưa ra một ước tính tương đối cho thấy tầng lớp trung lưu chỉ bao gồm khoảng một phần tư dân số quốc gia, hưởng thu nhập ở mức hơn một phần ba trong cơ cấu phân phối thu nhập của Trung Quốc. Nói cách khác, những người có lối sống trung lưu ở Trung Quốc tạo thành một tầng lớp thượng lưu, chứ không phải là tầng lớp “trung lưu” chiếm đa số theo nghĩa mà Mỹ hay châu Âu vẫn thường dùng. Điều này có ý nghĩa chính trị quan trọng: tầng lớp trung lưu của Trung Quốc khó có thể trở thành phần tử kêu gọi hay ủng hộ sự thay đổi chính trị bất cứ lúc nào, vì nó là một thiểu số được hưởng đặc quyền đặc lợi từ hệ thống hiện hành.

Đặc điểm thứ hai là, người ta có thể được công nhận là một thành viên của tầng lớp trung lưu Trung Quốc với mức thu nhập thấp hơn nhiều so với tiêu chí dành cho tầng lớp trung lưu ở Hoa Kỳ, Tây Âu, hoặc Nhật Bản. Vì vậy, khi chúng ta bắt đầu nhìn vào quy mô của tầng lớp trung lưu Trung Quốc, điều quan trọng cần ghi nhớ là, trung bình, người thuộc tầng lớp trung lưu Trung Quốc có sức mua thấp hơn so với người thuộc tầng lớp trung lưu ở các nước phát triển.

TẦNG LỚP TRUNG LƯU LỚN ĐẾN MỨC NÀO?

Số lượng các ước tính về quy mô của tầng lớp trung lưu Trung Quốc cũng nhiều bằng số lượng các công ty tư vấn cho khách hàng tiêu dùng. Như chúng ta vừa chỉ ra, “tầng lớp trung lưu” là một khái niệm khó xác định, do đó nó có thể được định nghĩa theo nhiều cách khả dĩ, tạo ra các ước tính có kích thước chênh lệch nhau rất xa. Dựa vào điều này, chúng tôi đưa ra hai phép tính nhằm xác định cận trên và cận dưới.

Thứ nhất là tiêu chí do Ngân hàng Thế giới đưa ra, định nghĩa tầng lớp trung lưu ở tất cả các quốc gia là những người chi tiêu từ 10-100 đô-la Mỹ mỗi ngày cho các hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng. Dựa vào định nghĩa này, Ngân hàng Thế giới tính toán rằng Trung Quốc có 157 triệu người tiêu dùng trung lưu vào năm 2010, tức khoảng 11% dân số. Đây là mức tăng lớn, trong năm 2000 chỉ từ 2%, nhưng thấp hơn đáng kể so với tỷ lệ của tầng lớp trung lưu trong dân số của Brazil và Hàn Quốc khi những quốc gia đó đang ở cấp độ phát triển hiện tại của Trung Quốc.⁸ Suy luận đơn giản cho thấy, vào năm 2015, khoảng 15% dân số Trung Quốc (khoảng 200 triệu người) hội đủ điều kiện trở thành tầng lớp trung lưu theo tiêu chuẩn của Ngân hàng Thế giới.

Một phép tính rộng hơn dựa trên các ngưỡng thu nhập được công nhận rộng rãi mà theo đó người tiêu dùng ở hầu hết các quốc gia bắt đầu mua các loại hàng hóa và dịch vụ quan trọng. Các hộ gia đình có

thu nhập ít nhất 8.000 đô-la/năm sẽ bắt đầu mua hàng hiệu thay vì hàng nhái rẻ tiền. Ở mức thu nhập 13.000 đô-la/năm thì họ sẽ bắt đầu mua ô tô - và vì việc mua xe ô tô và nhà ở có mối tương quan chặt chẽ, đây cũng là mức ngưỡng cho việc sở hữu nhà một cách phổ biến. Với 20.000 đô-la/năm, họ trở thành những người mua hàng quan trọng của các dịch vụ hiện đại: y tế, giáo dục, du lịch và giải trí, và dịch vụ tài chính.⁹ Nếu chúng ta xác định sở hữu nhà ở là một tiêu chí quan trọng đối với lối sống trung lưu, thì tầng lớp trung lưu bao gồm các hộ gia đình có thu nhập từ 13.000 đô-la trở lên. Chúng ta cũng có thể định nghĩa một “tầng lớp tiêu dùng” lớn hơn - những người đã mua sắm hàng hóa tiêu dùng, và có thể sớm chuyển sang lối sống trung lưu - bằng cách tính cả các hộ gia đình có thu nhập ít nhất là 8.000 đô-la/năm.

Bảng 10.2: Tầng lớp trung lưu lớn đến mức nào? Ước tính cho năm 2012.

Nhóm thu nhập	Triệu người	% dân số quốc gia
Khá giả	173	13
Dư giả	155	11
Trung lưu	328	24
Người tiêu dùng mới nổi	228	17
Tổng số tầng lớp người tiêu dùng	556	41
Số người có thu nhập thấp hơn	805	59

Định nghĩa:

Khá giả: các hộ gia đình có thu nhập trên 20.550 đô-la.

Dư giả: thu nhập hộ gia đình từ 13.500 đô-la đến 20.550 đô-la.

Mới nổi: thu nhập hộ gia đình từ 8.100 đô-la đến 13.500 đô-la.

Thu nhập thấp hơn: thu nhập hộ gia đình dưới 8.100 đô-la.

Nguồn: Trích dẫn từ Gatley, 2013.

Theo phương pháp này, tầng lớp trung lưu của Trung Quốc khoảng 330 triệu người vào năm 2012 - một phần tư dân số quốc gia (Nhóm

thu nhập hẹp hơn mà chúng tôi gọi là “khá giả” trong bảng dưới đây, với thu nhập hộ gia đình ít nhất là 20.000 đô-la, sát với định nghĩa về tầng lớp trung lưu của Ngân hàng Thế giới.) Ngoài ra, có khoảng 230 triệu người tiêu dùng mới nổi, với khả năng tiến vào tầng lớp trung lưu trong thập kỷ tới (Xem Bảng 10.2 để biết kết quả phân tích đầy đủ cho các ước tính về tầng lớp trung lưu của Trung Quốc).

Tóm lại, tùy thuộc vào mỗi định nghĩa khác nhau, người ta có thể nói rằng tầng lớp trung lưu Trung Quốc ở đâu đó giữa 200 triệu đến 300 triệu người, hoặc 15 đến 25% dân số quốc gia. Ở mức ước tính hào phóng, tầng lớp trung lưu của Trung Quốc gần như lớn bằng dân số Hoa Kỳ - nhưng có mức thu nhập trung bình thấp hơn mức thu nhập hộ gia đình trung bình của Hoa Kỳ (là 53.000 đô-la/năm).

NGƯỜI TIÊU DÙNG TRUNG QUỐC MUA GÌ?

Trong vài thập kỷ qua, người tiêu dùng đô thị của Trung Quốc đã trải qua nhiều làn sóng nối tiếp nhau của các xu hướng mua sắm. Vào những năm 1980, khi thu nhập còn rất thấp, người ta tập trung vào những thứ như xe đạp, quạt điện và đồ nội thất cơ bản. Vào những năm 1990, người ta bắt đầu mua hàng gia dụng đắt tiền hơn như máy giặt và máy điều hòa không khí, và vào cuối thập kỷ này, Trung Quốc đã trở thành thị trường điện thoại di động phát triển nhanh nhất thế giới. Những năm đầu thập niên 2000 mang lại một đợt bùng nổ lớn trong việc mua xe ô tô, và sự bùng nổ nhà ở tư nhân tạo ra các thị trường mới rất lớn cho đồ trang trí nội thất và thiết bị gia dụng. Giỏ hàng trung bình của người tiêu dùng Trung Quốc “khá giả” (13% dân số có thu nhập hộ gia đình cao hơn 20.000 đô-la) hiện nay khá giống với giỏ hàng của các hộ gia đình bình thường ở Hàn Quốc và Đài Loan.

Một thay đổi quan trọng là sự tiếp thu loại hình thương mại trực tuyến một cách nhanh chóng. Thương mại điện tử vẫn chỉ chiếm 5% tổng doanh số bán lẻ - tăng từ gần bằng 0 vào năm 2009 - nhưng

trong một số danh mục, tỷ lệ trực tuyến cao hơn nhiều. Hơn 20% thiết bị, hàng điện tử tiêu dùng, và khoảng 15% quần áo, mỹ phẩm, hiện đang được mua qua Internet.¹⁰ Bối cảnh bán lẻ của các thành phố Trung Quốc sẽ vẫn là nổi hỗn tạp của các loại hình thị trường truyền thống, nơi mà hầu hết mọi người vẫn thích mua nông sản tươi; các siêu thị, cửa hàng bách hóa và trung tâm mua sắm hiện đại, vốn mang lại trải nghiệm xã hội được xem trọng; và mua sắm trực tuyến. Nhưng thương mại điện tử chắc chắn sẽ chứng kiến sự tăng trưởng nhanh nhất. Tiềm năng tăng trưởng của thị trường được phản ánh bởi đợt Phát hành lần đầu ra công chúng (Initial Public Offering, IPO) vào tháng 9 năm 2014 của công ty thương mại điện tử lớn nhất Trung Quốc, Alibaba, có giá trị hơn 230 tỷ đô-la - lớn hơn đáng kể so với Amazon, mặc dù doanh thu hằng năm của Amazon gấp khoảng 10 lần doanh thu của Alibaba.

Có một vài lý do cho sự đột phá ngoạn mục này. Một là chính phủ đã đầu tư rất nhiều để đảm bảo truy cập Internet không tốn kém và hầu như phổ biến ở các khu vực đô thị: ước tính có 650 triệu người Trung Quốc truy cập Internet vào năm 2014, tăng gấp 7 lần so với một thập kỷ trước đó. Trung Quốc cũng là nơi có rất nhiều nhà sản xuất phần cứng cung cấp các loại máy tính và điện thoại thông minh giá rẻ. Một công ty Trung Quốc, Lenovo, có thị phần lớn nhất về doanh số máy tính cá nhân toàn cầu, chủ yếu là nhờ nó làm chủ thị trường Trung Quốc. Lenovo và hai công ty khác của Trung Quốc, Huawei và Xiaomi, là những nhà cung cấp điện thoại di động lớn từ thứ ba đến thứ năm trên thế giới (sau Apple và Samsung), cũng nhờ họ được ưa chuộng ở Trung Quốc.¹¹ Một yếu tố khác là sự dồi dào của lao động giá rẻ có thể cho các công ty thương mại điện tử thuê đội quân giao hàng, những người đi khắp các thành phố bằng xe đạp điện và xe máy, vận chuyển hầu hết hàng hóa trong vòng một hoặc hai ngày sau khi đặt hàng trực tuyến.

Bên cạnh sự nổi lên của thương mại điện tử, trào lưu lớn nhất trong hành vi của người tiêu dùng Trung Quốc - và có ý nghĩa kinh tế vĩ mô lớn hơn mua sắm trực tuyến - là sự gia tăng mạnh về tiêu dùng dịch vụ. Như chúng tôi đã đề cập ở trên, tiêu dùng dịch vụ bắt đầu tăng mạnh trong số các hộ gia đình kiếm được hơn 20.000 đô-la/năm. Các hộ gia đình như vậy đã thỏa mãn nhu cầu vật chất chính của mình, và dành một phần ngày càng lớn hơn trong thu nhập của mình cho các nhu cầu tăng lên như giải trí và du lịch; các khoản chi tiêu bổ sung vào giáo dục cho con cái (hoặc thậm chí có thể là cho chính mình); các dịch vụ chăm sóc sức khỏe đắt tiền hơn; các dịch vụ y tế và hưu trí cho cha mẹ; và các dịch vụ tài chính nhằm tạo ra các khoản tiết kiệm cao hơn so với tiền gửi ngân hàng.

Điều này quan trọng bởi vì, kể từ năm 2010, nhóm thu nhập tăng trưởng nhanh nhất trong số các lớp người tiêu dùng của Trung Quốc là nhóm “khá giả” (20.000 đô-la hoặc hơn). Và có thể phần lớn sự gia tăng trong chi tiêu tiêu dùng của Trung Quốc vào thập kỷ tới sẽ đến từ nhóm này.¹² Như bất kỳ ai có thể suy đoán, vài năm qua đã có sự gia tăng kịch tính trong tiêu dùng dịch vụ. Nhìn chung, tỷ trọng dịch vụ trong GDP tăng từ 43% trong năm 2010 lên 48% vào năm 2014, và khu vực dịch vụ hiện nay lớn hơn và phát triển nhanh hơn các guồng máy tăng trưởng truyền thống của các ngành công nghiệp và xây dựng.

Sự tăng trưởng này là trên diện rộng. Chúng tôi đã lưu ý ở trên về sự tăng trưởng lớn của ngành du lịch quốc tế của Trung Quốc, theo đó là sự gia tăng còn lớn hơn về du lịch giải trí trong nước. Sự bùng nổ của “sản phẩm quản lý tài sản” vào khoảng năm 2010, như chúng tôi đã mô tả trong Chương 7, phản ánh rõ ràng sự xuất hiện của một số lượng lớn các hộ gia đình cao cấp đã sở hữu tài sản và khao khát tìm cách đa dạng hóa các danh mục đầu tư của mình. Từ năm 2005 đến 2013, số giường bệnh trên toàn quốc tăng 75%, sau gần hai thập kỷ trì trệ, và tổng chi tiêu y tế tăng từ 4,5% lên 5,2% GDP.

LƯỚI AN SINH XÃ HỘI CỦA TRUNG QUỐC MẠNH ĐẾN MỨC NÀO, VÀ LIỆU LÀM NÓ MẠNH HƠN CÓ GIÚP THỨC ĐẨY TIÊU DÙNG?

Các bàn luận về tiêu dùng ở Trung Quốc trước nay phần nhiều tập trung vào sự thiếu thốn tương đối một tấm “lưới an sinh xã hội”: các chương trình công cộng về bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, trợ cấp hưu trí... Một câu chuyện người ta vẫn hay nghe là chi tiêu của người tiêu dùng ở Trung Quốc tương đối yếu vì các gia đình cảm thấy bắt buộc phải tham gia vào “tiết kiệm dự phòng”, dành một phần thu nhập ngày càng lớn hơn để chi trả cho các chi phí chăm sóc sức khỏe, giáo dục và nghỉ hưu trong tương lai. Bằng chứng cho câu chuyện này là tỷ lệ tiết kiệm hộ gia đình đã tăng từ dưới 20 xu cho mỗi đô-la thu nhập khả dụng (tức 20% của khoản thu nhập còn lại sau khi đóng thuế và các khoản phí bắt buộc khác) vào cuối những năm 1990 đến khoảng 30 xu hiện nay. Do đó, cải thiện hệ thống bảo hiểm xã hội là điều kiện tiên quyết quan trọng cho một nền kinh tế tiêu dùng mạnh mẽ hơn.

Câu chuyện này nghe có vẻ hợp lý. Tấm lưới an sinh xã hội truyền thống cho công nhân thành thị cho đến cuối những năm 1990 đến từ các DNNN - các doanh nghiệp này đảm bảo việc làm, nhà ở, chăm sóc y tế, lương hưu và học hành cho nhân viên và con cái họ. Hệ thống phúc lợi này đã bị các cải cách DNNN giai đoạn 1995-2005 tháo dỡ mất, và lúc đầu cũng chưa có gì thay thế nó. Các gia đình thành thị phải tự mua nhà ở cho riêng mình, và phải tăng việc tự trả tiền túi cho các khoản chi phí y tế và tiền học phí. Các gia đình nông thôn cũng chịu đựng theo những cách khác nhau. Tấm lưới an sinh truyền thống chính của họ chỉ đơn giản là ruộng đất gia đình, có thể cung cấp thu nhập vừa đủ sống nếu mọi phương án còn lại thất bại; và riêng điều này thì vẫn chưa bị ảnh hưởng. Nhưng sự sẵn có của dịch vụ chăm sóc y tế do nhà nước cung cấp ở các vùng nông thôn bị suy giảm mạnh vào những năm 1990.

Những thất bại của chính phủ trong chi tiêu phúc lợi xã hội trùng khớp với việc tăng tỷ lệ tiết kiệm hộ gia đình, cũng như sự suy giảm của tỷ trọng tiêu dùng trong GDP. Vì vậy, một kết luận hết sức tự nhiên đó là chi tiêu phúc lợi thấp hơn góp phần dẫn tới mức tiêu thụ yếu hơn, và việc tăng cường mạng lưới an sinh xã hội đó sẽ thúc đẩy chi tiêu của người tiêu dùng. Nhưng khi xem xét chặt chẽ hơn, lập luận này lại không thực sự đứng vững.

Một lý do là, tăng trưởng trong tiêu dùng hộ gia đình đã bắt đầu tăng tốc ngay lúc mạng lưới an sinh xã hội cũ đã tan vỡ. Năm 2001, tỷ lệ tăng trưởng theo xu hướng (trend growth rate) trong chi tiêu tiêu dùng bình quân đầu người chỉ là 5,6%/năm; đến năm 2008, khi các chương trình xã hội mới được tiến hành nhưng chưa được tài trợ đầy đủ, con số này đã tăng lên 7,6%. Đến năm 2013, tăng trưởng tiêu dùng theo xu hướng đã tăng lên 8,4%, mặc dù tỷ lệ tiết kiệm của hộ gia đình tiếp tục tăng.¹³ Sự tăng tốc này không phù hợp với câu chuyện “tiết kiệm dự phòng”. Nhưng nó lại phù hợp với câu chuyện chúng ta đã nói ở chương trước, về việc công nghiệp hóa nhanh chóng có thể tạo ra những khoản thu nhập lớn cho phép người tiêu dùng trung bình chi tiêu rất nhiều đô-la mỗi năm, ngay cả khi người đó tiết kiệm ở một tỷ lệ cao hơn cho mỗi đô-la kiếm được.

Một điểm thú vị khác là, ít nhất là vào giai đoạn đầu, các chương trình phúc lợi xã hội đắt tiền có nhiều khả năng tiêu cực hơn tích cực đối với thu nhập hộ gia đình. Điều này là bởi vì chúng phải được tài trợ, và nguồn kinh phí chính là tiền thuế đánh vào người tuyển dụng lao động và người lao động, mà tiền thuế lại đánh nặng hơn vào người lao động. Một khi hệ thống phúc lợi được thiết lập và vận hành, người lao động hiện tại có thể hưởng lợi từ những đóng góp mà những người lao động trước đó đưa vào quỹ an sinh xã hội. Nhưng thế hệ công nhân đầu tiên thì lại không được hưởng lợi ích như vậy. Hơn nữa, tỷ lệ lớn nhất của lợi ích chăm sóc sức khỏe và trợ cấp hưu trí rơi vào tay người

cao tuổi về hưu. Hiện nay, Trung Quốc có khoảng năm người trong độ tuổi lao động ứng với một người trong độ tuổi nghỉ hưu, có nghĩa là số lượng người đang góp tiền vào quỹ phúc lợi xã hội cao hơn là số lượng người nhận được lợi ích. Điều này rõ ràng là tốt trong dài hạn, nhưng thật khó thấy được nó có thể mang lại lợi ích như thế nào cho tổng chi tiêu của người tiêu dùng trong ngắn hạn.¹⁴

Kết luận đưa ra đó là việc tạo ra một tấm lưới an sinh xã hội nhiều khả năng sẽ chỉ có tác động khiêm tốn đối với hành vi của người tiêu dùng, đặc biệt là vào giai đoạn các hộ gia đình bỏ nhiều hơn vào hệ thống phúc lợi thông qua các khoản nộp thuế so với những lợi ích mà họ nhận được. Điều quan trọng hơn nhiều là mức tăng trưởng thu nhập. Nếu thu nhập của hộ gia đình tăng nhanh, thì chi tiêu của người tiêu dùng cũng sẽ tăng, ngay cả khi mạng lưới an sinh bị thủng. Một mạng lưới an sinh xã hội là thành phần quan trọng của một xã hội công bằng và bình đẳng, nhưng nó không phải là một chính sách tiêu dùng.

CHÍNH PHỦ ĐANG DỆT NÊN KIỂU LƯỚI AN SINH XÃ HỘI NÀO?

Một trong những thành tựu đáng kể của chính quyền Hồ Cẩm Đào là đã thành lập được một bộ toàn diện các chương trình xã hội trên toàn quốc, thay thế cho hệ thống phúc lợi xã hội dựa trên DNNN lúc trước. Ngoài việc mở rộng chương trình thu nhập tối thiểu nhằm đảm bảo sinh kế cơ bản cho người nghèo không thể tìm được việc làm, chính quyền của ông Hồ Cẩm Đào còn thiết lập các chương trình bảo hiểm y tế toàn quốc riêng biệt cho cư dân thành thị và nông thôn; bãi bỏ học phí và các khoản phí khác cho chín năm giáo dục phổ cập theo luật pháp Trung Quốc; mở rộng phạm vi bảo hiểm của các chương trình lương hưu cơ bản; và bắt đầu một chương trình quy mô lớn nhằm trợ cấp nhà ở cho cư dân đô thị có thu nhập thấp.

Chương trình thu nhập tối thiểu bắt đầu vào năm 1997 như một biện pháp để ngăn các công nhân DNNN bị sa thải rơi vào tình trạng

quần bách. Vào năm 2007, nó đã được mở rộng để bao gồm các gia đình nông thôn nghèo, và khoảng 3% dân số đô thị và 8% dân số nông thôn được hưởng lợi. Bảo hiểm y tế toàn quốc bắt đầu được triển khai vào năm 2009 và bao gồm hai chương trình bảo hiểm đô thị (một chương trình là bắt buộc dành cho người lao động chính thức, được tài trợ chủ yếu bởi sự đóng góp của người tuyển dụng lao động và người lao động; và một chương trình tự nguyện dành cho người lao động của khu vực không chính thức, chủ yếu dựa vào trợ cấp của chính phủ) và một chương trình bảo hiểm cho người dân nông thôn. Ít nhất 95% hộ gia đình, cả thành thị và nông thôn, hiện đang được hưởng bảo hiểm y tế của chính phủ. Tuy nhiên mức lợi ích, mặc dù đã tăng, vẫn còn rất ít ỏi. Số người được hưởng lương hưu của chính phủ đã tăng lên khoảng 700 triệu, từ 200 triệu vào năm 2002, mặc dù vậy, cũng như trên, mức lợi ích trong hầu hết các trường hợp là rất cơ bản. Một sáng kiến quan trọng khác là việc thành lập các chương trình “nhà ở xã hội” vào năm 2010 nhằm tăng khả năng cung cấp nhà ở giá rẻ cho các hộ gia đình có thu nhập thấp. Từ năm 2005 đến năm 2013, tổng chi tiêu của chính phủ cho y tế, giáo dục và an sinh xã hội đã tăng từ 5% đến 8% GDP, và từ 28% đến gần 33% ngân sách của chính phủ. Những con số này sẽ cao hơn nếu bao gồm cả trợ cấp nhà ở xã hội.¹⁵

Những thành tựu này là đáng kể, nhưng rõ ràng là vẫn còn cần phải làm nhiều hơn nữa. Nhiều người lao động tại thành thị và nông thôn vẫn cần phải được đưa vào hệ thống lương hưu, và mức lợi ích cho cả lương hưu và bảo hiểm y tế phải được nâng lên đáng kể. Quan trọng hơn, hầu hết các chương trình xã hội cung cấp dịch vụ có chất lượng rất tệ cho những người lao động di cư mà chiếm gần một phần ba dân số thành thị. Mở rộng phạm vi bảo hiểm cho những công nhân có hoàn cảnh khó khăn này và tài trợ cho các lợi ích gia tăng sẽ rất khó khăn. Một khó khăn đặc biệt là các mức lợi ích phải được nâng lên để làm cho chúng có ý nghĩa - nhưng không được nâng lên nhiều đến

mức chúng trở thành một gánh nặng tài khóa quá sức chịu đựng cho ba mươi đến bốn mươi năm tới. Tuy nhiên, giải quyết các bài toán khó về phúc lợi xã hội là cần thiết nếu Trung Quốc muốn thu hẹp khoảng cách thu nhập và bất bình đẳng xã hội đã phát sinh từ kết quả của quá trình tăng trưởng kinh tế nhanh chóng trong ba thập kỷ qua.

CHÍNH PHỦ NÊN THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH GÌ ĐỂ THÚC ĐẨY TIÊU DÙNG?

Trước đó, chúng tôi đã đưa ra quan điểm rằng chính phủ không cần phải gắng sức tăng chi tiêu của người tiêu dùng, vốn đã tăng trưởng khá mạnh trong nhiều năm. Chúng tôi cũng lập luận rằng việc mở rộng tấm lưới an sinh xã hội, tuy quan trọng vì các lý do khác, dường như không có tác động nhiều đến chi tiêu của người tiêu dùng, ít nhất là trong ngắn hạn. Có phải điều này nghĩa là chính phủ không cần làm gì để khiến nền kinh tế thân thiện với người tiêu dùng hơn không? Hoàn toàn không. Có hai lĩnh vực chính sách rộng lớn mà chính phủ có thể hành động hợp lý để mở rộng không gian tiềm năng cho nền kinh tế tiêu dùng sôi động nổi lên.

Chính sách đầu tiên liên quan đến phân phối thu nhập. Lý do chính mà tiêu dùng hộ gia đình chỉ cấu thành một phần nhỏ của nền kinh tế không phải vì người tiêu dùng không muốn chi tiêu, mà là vì tỷ trọng của thu nhập hộ gia đình trong tổng thu nhập quốc dân là tương đối nhỏ. Cách tốt nhất để khiến các hộ gia đình chi tiêu nhiều hơn là tăng thu nhập của họ.

Như người ta dự liệu trong thời đại công nghiệp hóa thâm dụng vốn, một tỷ trọng ngày càng tăng của thu nhập quốc dân trong mười lăm năm qua đã vào túi các công ty nào gặt hái được những khoản lợi nhuận lớn từ các khoản đầu tư của mình, và các khoản lợi nhuận đó chủ yếu được đem đi tái đầu tư để tạo ra càng nhiều năng lực sản xuất công nghiệp hơn. Mục tiêu của chính sách kinh tế bây giờ là nên đảm

bảo rằng xu hướng bị đảo ngược này và tỷ phần của hộ gia đình trong thu nhập quốc dân sẽ bắt đầu tăng lên. Có nhiều cách khác nhau để thực hiện điều đó. Tăng thuế môi trường và tài nguyên có thể làm giảm lợi nhuận doanh nghiệp đơn thuần phát sinh từ việc bỏ qua phí tổn thực sự của những “tác động từ bên ngoài” như thiệt hại môi trường hay cạn kiệt tài nguyên. Cho phép chi phí vốn được định đoạt bởi thị trường, thay vì do chính sách của chính phủ định đoạt, sẽ có tác dụng tăng chi phí một cách hiệu quả cho các doanh nghiệp công nghiệp nặng (đặc biệt là các DNNN). Điều này có nghĩa là các công ty sẽ phải đầu tư hiệu quả hơn; nó cũng sẽ khuyến khích họ thắng thầu từ bỏ các khoản đầu tư mới khi lợi nhuận tiềm năng không đủ cao. Sau đó, thay vì liên tục tái xoay vòng lợi nhuận vào các khoản đầu tư mới, họ có thể chọn trả lại một phần lợi nhuận kiếm được cho các cổ đông thông qua cổ tức cao hơn; và số tiền đó có sẵn để chi tiêu tiêu dùng. Đảm bảo cường độ cạnh tranh mạnh hơn cũng sẽ có xu hướng giảm lợi nhuận doanh nghiệp; người tiêu dùng được hưởng lợi thông qua giá cả thấp hơn và sẽ giữ được nhiều tiền hơn để chi tiêu ở nơi khác.

Khu vực chính thứ hai, nơi chính sách của chính phủ có thể hữu ích là thúc đẩy sự phát triển của các ngành dịch vụ và chuyển trọng tâm ra khỏi công nghiệp. Sự chuyển dịch từ ngành công nghiệp sang các ngành dịch vụ thường cũng sẽ chuyển thu nhập từ khu vực doanh nghiệp sang các hộ gia đình, vì các ngành dịch vụ thường sử dụng nhiều lao động hơn và ít vốn hơn so với ngành công nghiệp. Vì vậy, một tỷ lệ cao hơn trong tổng doanh thu của công ty dịch vụ sẽ đi vào túi của người lao động, dưới hình thức tiền lương.

Hầu hết các sáng kiến này đã được đưa vào chính sách của chính phủ, ít nhất là về lý thuyết. Kế hoạch 5 năm lần thứ 12 (2011-2015) công khai nhắm đến tăng tỷ trọng của thu nhập hộ gia đình trong tổng thu nhập quốc dân, và nó cũng bao gồm mục đích đưa dịch vụ thay thế công nghiệp để trở thành guồng máy chính cho sản xuất tối ưu. Theo

chương trình chính sách của Đại hội Đảng lần thứ 3 năm 2013, chính quyền của ông Tập Cận Bình đã chuyển sang tăng thuế tài nguyên, làm cho việc định giá vốn có định hướng thị trường nhiều hơn, và tăng sự cạnh tranh. Một mấu chốt tốt khác xuất phát từ nhân khẩu học. Như chúng ta đã ghi nhận trong Chương 9, nguồn cung lao động trẻ tuổi đang thu hẹp nhanh chóng, buộc người tuyển dụng lao động phải tăng lương mạnh hơn so với mức tăng trong quá khứ. Do đó một số lượng các yếu tố thị trường và yếu tố chính sách đang hòa quyện lại để đem đến cho các hộ gia đình một tỷ trọng lớn hơn trong thu nhập quốc gia, và điều này sẽ có lợi cho thị trường tiêu dùng trong tương lai.

Thật không may, cũng có rất nhiều trở ngại. Phần lớn sự thiên vị đối với các ngành công nghiệp và đầu tư phát sinh từ các ưu đãi là một phần trong hệ thống tài khóa, vì vậy một lượng lớn các yếu tố phụ thuộc vào khả năng xúc tiến kế hoạch cải cách tài khóa rất phức tạp của chính quyền trung ương. Các công ty (cả nhà nước lẫn tư nhân) và các quan chức ở tất cả các cấp chính quyền hưởng lợi từ hệ thống hiện hành sẽ quyết liệt chống lại các cải cách cần thiết. Hai chương tiếp theo sẽ xem xét chi tiết hơn về cái giá phải trả của mô hình tăng trưởng hiện tại và những gì chính phủ cần làm để thay đổi nó.

CHƯƠNG 11

THỎA THUẬN XÃ HỘI: BẤT BÌNH ĐẲNG VÀ THAM NHŨNG

Đến đây, chúng ta đã phác họa một bức tranh khá tích cực: Trung Quốc đã duy trì tăng trưởng ở mức cao trong suốt ba thập kỷ, phần lớn cư dân Trung Quốc được hưởng lợi, các hệ thống chính trị và kinh tế của Trung Quốc đã thích nghi khá tốt với các điều kiện thay đổi liên tục. Song, với bất kỳ quá trình thay đổi chóng vánh nào như quá trình Trung Quốc đã trải qua, ắt không tránh khỏi gây nên những vấn đề căng thẳng xã hội to lớn. Trong chương này, chúng ta sẽ tập trung vào hai vấn đề có can hệ lẫn nhau, có thể gây suy yếu trật tự chính trị và kinh tế nếu không được chú ý giải quyết. Hai vấn đề đó chính là: bất bình đẳng và tham nhũng.

BẤT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP Ở TRUNG QUỐC TỆ ĐẾN MỨC NÀO?

Như giới chức Trung Quốc và các cơ quan quốc tế như Ngân hàng Thế giới vẫn thường nhấn mạnh, kể từ những năm 1980, tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc đã đưa hàng trăm triệu người thoát cảnh đói nghèo. Đó là một thành tựu tuyệt vời. Song, thành quả của sự tăng trưởng ấy lại được phân bổ không đồng đều. Hầu như theo bất kỳ phép đo nào về thu nhập hay tài sản, giờ đây Trung Quốc là một trong những xã hội có tính bất bình đẳng hàng đầu trên thế giới. Có lẽ, điều

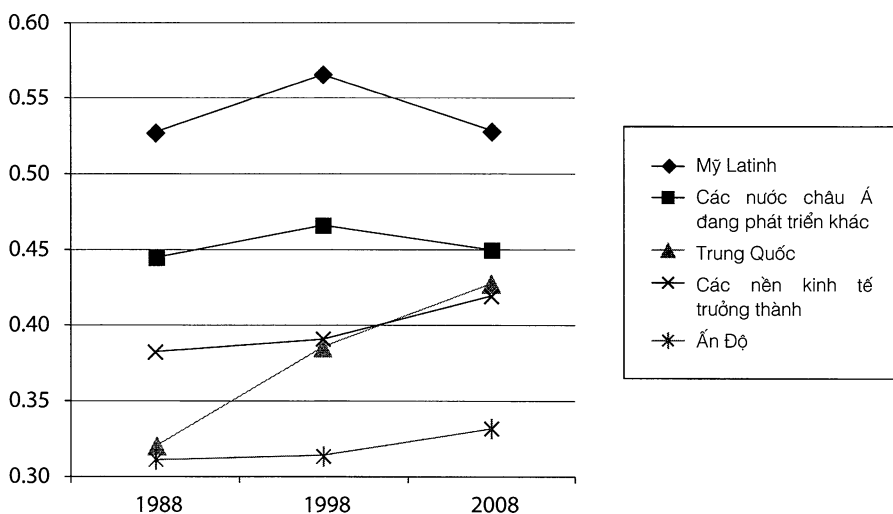
quan trọng hơn nữa, đây là nơi có sự bất bình đẳng phát triển nhanh chóng nhất trong vài thập kỷ vừa qua.

Chỉ số Gini là một thước đo tiêu chuẩn về bất bình đẳng thu nhập, do nhà kinh tế người Ý, Corrado Gini, phát triển từ một thế kỷ trước đây. Trong thước đo này, 0 chỉ sự bình đẳng hoàn hảo và 1 chỉ tình trạng toàn bộ thu nhập do một người duy nhất kiểm soát. Trên thực tế, hầu hết các quốc gia có chỉ số Gini trong khoảng 0,3 đến 0,6. Tại những quốc gia giàu có, với hệ thống phúc lợi xã hội phát triển tốt (ví dụ: các nước Bắc Âu), thì chỉ số nằm ở cuối phạm vi thang đo, còn tại các nền kinh tế dựa vào hàng hóa, nơi của cải phân bố rất tập trung (ví dụ: châu Phi, Mỹ Latinh) thì chỉ số có xu hướng chạm đỉnh.

Chỉ số Gini có nhiều ước tính rất khác nhau, song hầu hết đều quy về hai kết luận: sự bất bình đẳng ở Trung Quốc rất cao, và ít nhất, cho đến năm 2008 sự bất bình đẳng này đã tăng lên đáng kể. Năm 2008-2009, chỉ số Gini chính thức của chính phủ Trung Quốc đạt mức 0,49, và kể từ đó chỉ giảm nhẹ xuống mức 0,47 vào năm 2014. Một số ước tính cá nhân cho thấy con số này lên đến mức 0,55. Nếu ta chấp nhận số liệu từ chính phủ, sự bất bình đẳng về thu nhập ở Trung Quốc lớn hơn nhiều so với tất cả các nước đang phát triển. Quan trọng hơn, sự bất bình đẳng tại Trung Quốc lớn hơn cả những nền kinh tế Đông Á thành công mà đất nước này mô phỏng (như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan), hay kể cả Ấn Độ - một đất nước với hai thái cực giàu có và đói nghèo.¹

Có lẽ, ở đây xu hướng quan trọng hơn: gần như chắc chắn rằng trong thời kỳ cải cách kinh tế, Trung Quốc tận mắt chứng kiến sự bất bình đẳng thu nhập tại đây tăng nhanh hơn nhiều so với bất cứ nơi nào khác. Hình 11.1, rút ra từ công trình của Branko Milanovic, nhà nghiên cứu hàng đầu về những vấn đề bất bình đẳng toàn cầu, đã cho thấy từ năm 1998 đến 2008 chỉ số Gini của Trung Quốc tăng đột biến, trong khi ở những khu vực lớn khác, sự bất bình đẳng về cơ bản không

đổi, hoặc chỉ tăng nhẹ. Mô thức tổng quát này đã được giới học giả nghiêm túc và cả chính phủ Trung Quốc đều công nhận. Không ai phủ nhận nghiêm chỉnh rằng, trong suốt thời kỳ cải cách, sự bất bình đẳng về thu nhập ở Trung Quốc đã tăng lên đáng kể, và nhiệm vụ cấp bách là phải điều chỉnh xu hướng này.²



Hình 11.1: Bất bình đẳng toàn cầu.

Nguồn: Laker và Milanovic, 2013.

TẠI SAO SỰ BẤT BÌNH ĐẲNG NGÀY CÀNG MỞ RỘNG ẤY CHƯA GÂY RA THÊM BẤT ỔN XÃ HỘI?

Nếu chỉ nhìn bề nổi, người ta có thể dự liệu rằng sự gia tăng bất bình đẳng thu nhập một cách nhanh chóng sẽ dẫn đến nhiều bất ổn xã hội, bởi những người thu nhập thấp sẽ cảm giận những người giàu có đứng trên đỉnh cao xã hội, xem họ như những kẻ hót tay trên quả ngọt của nền kinh tế đang tăng trưởng. Điều này đặc biệt đúng tại Trung Quốc, nơi mà trong hơn ba thập kỷ trước thời kỳ cải cách, đã thực thi nghiêm ngặt một hệ tư tưởng Cộng sản về vấn đề bất bình đẳng.

Thế nhưng, bằng chứng hiện hữu không nói lên rằng Trung Quốc là một cái vạc sục sôi đầy bất mãn, ít nhất bất mãn không nhiều hơn bất kỳ xã hội lớn và phức tạp khác. Các nhà báo thường chỉ ra dữ liệu của chính phủ Trung Quốc cho thấy rằng các “sự kiện tập thể” hoặc “rối loạn trật tự công cộng” đang gia tăng, nhưng các thuật ngữ này rất mơ hồ còn dữ liệu thì đầy lỗ hổng. Rất có khả năng hầu hết các sự kiện lọt vào các thống kê này chỉ là các sự kiện quy mô nhỏ phát sinh từ những lời khiếu nại ở địa phương.³ Công tác khảo sát cho thấy công dân Trung Quốc không hay bất mãn về số phận của mình, và nhìn chung, họ có dự vọng lạc quan về tương lai kinh tế cá nhân. Khảo sát Thái độ và Xu hướng Toàn cầu hằng năm của Trung tâm Nghiên cứu Pew cho thấy, kể từ năm 2007, hơn 80% người được hỏi nói rằng họ hài lòng với điều kiện chung của quốc gia và tình trạng nền kinh tế. Vào năm 2014, 89% người Trung Quốc đánh giá nền kinh tế của họ “tốt”, đạt điểm cao nhất trong số bốn mươi lăm quốc gia được khảo sát, cao hơn nhiều so với Ấn Độ (64%), Hoa Kỳ (40%) hoặc Brazil (32%). Tương tự, chuỗi khảo sát do nhà xã hội học Martin Whyte thực hiện vào năm 2004 và 2009, đã đưa ra kết luận rằng bất chấp mối lo ngại ngày càng gia tăng về tình cảnh bất công, “Sự bất bình đẳng trong phân phối (thu nhập) của Trung Quốc rõ ràng là ngọn núi lửa vẫn đang ‘ngủ yên’ trong xã hội vào năm 2009.”⁴

Có thể người ta muốn biểu tình phản đối nhiều hơn, nhưng hệ thống chính trị độc đoán của Trung Quốc đơn giản là nghiền nát tất cả các cuộc biểu tình trước khi chúng kịp lan truyền. Chắc chắn điều này là sự thật: Đảng Cộng sản duy trì một bộ máy an ninh quốc nội tinh vi chẳng chịt - với ngân sách sánh ngang ngân sách cho quân đội, cũng như bẻ gãy triệt để tất cả các hình thức xáo trộn xã hội.⁵ Song tự xét, đây chưa phải câu trả lời đầy đủ. Những chính thể đơn thuần dựa vào đàn áp mà không giải quyết những nguyên nhân sâu xa tiềm ẩn thì không thể tồn tại lâu. Bên cạnh đó, Trung Quốc đã có thành tích đạt

được thành công kinh tế bền vững, tình hình chính trị tương đối ổn định qua ba thế hệ lãnh đạo kể từ năm 1989, cũng như thái độ nhìn chung là tích cực của nhân dân, mà theo các cuộc điều tra cho thấy là không đúng với một bức tranh đơn giản về những người dân đang run rẩy thu mình kim nén cơn giận trong sợ hãi.

Có một đáp án cho câu hỏi tại sao gia tăng bất bình đẳng lại không sản sinh ra bất mãn rõ ràng hơn: vì bất bình đẳng chỉ là phụ phẩm của tiến trình tăng trưởng mà thậm chí còn tăng nhanh hơn cả mức thu nhập trung bình. Trong gần ba thập kỷ qua, mọi sự đều thuận lợi, và người ta ngày càng chỉ quan tâm đến việc của mình mà không để ý đến việc của người khác. Chính những nhà nghiên cứu đã đưa ra đồ thị trên, cũng phát hiện ra rằng, vào giai đoạn 1988-2008, thu nhập bình quân đầu người tại Trung Quốc tăng 229%, gấp 10 lần mức thu nhập trung bình trên toàn thế giới là 24%, và vượt xa Ấn Độ (34%) cũng như các nền kinh tế châu Á đang phát triển khác (68%). Có thể (chúng ta không có cách nào chứng minh) đối với nhiều người Trung Quốc, việc gia tăng sự phồn vinh cho bản thân là một thực tế quan trọng hơn việc quan tâm đến sự gia tăng bất bình đẳng. Hay nói ngắn gọn, có thể họ tin vào phương ngôn của Đặng Tiểu Bình vào đầu thời kỳ cải cách: “Một số người, và một số nơi nên được phép giàu lên trước những nơi khác”. Cách suy nghĩ này có vẻ khác hẳn những người đến từ các xã hội bình đẳng cao, như Scandinavia hoặc Nhật Bản. Song, suy nghĩ này lại chẳng xa lạ mấy tại Hoa Kỳ, với cảm thức hiện nay ít bình đẳng hơn, hầu hết mọi người dường như tin rằng để cải thiện số phận, thì kết quả kinh tế không đồng đều là một mặt trái có thể chấp nhận được. Có những khía cạnh bất bình đẳng dễ nhận ra và quan trọng đối với rất nhiều người, mà chỉ số Gini không biểu thị được, đó là: khoảng cách thu nhập giữa nông thôn và thành thị, sự chênh lệch giữa các khu vực tỉnh thành vùng duyên hải giàu có, được hưởng lợi từ đầu tư trực tiếp nước ngoài và xuất khẩu, với các tỉnh nội địa bị bỏ lại phía sau.

Chính phủ chẳng làm gì mấy để giải quyết sự bất bình đẳng về thu nhập cá nhân, song trong 15 năm qua, một loạt chính sách được thiết kế đặc biệt để giảm đi sự bất bình đẳng giữa nông thôn - thành thị, và sự bất bình đẳng giữa các khu vực giàu nghèo. Các chương trình đẩy mạnh thu nhập cho nông thôn bao gồm: nới lỏng các quy định đòi hỏi nông dân trồng lúa, cho phép người nông dân tăng sản lượng thu hoạch các loại hoa màu có lợi nhuận cao hơn; nới lỏng và cuối cùng là bãi bỏ các loại thuế và phí cho sản xuất nông nghiệp, mở đường từ nông thôn đến với người tiêu dùng thành thị giàu có, và tăng cường đầu tư cho các ngành công nghiệp chế biến thực phẩm. Để giải quyết sự phân chia duyên hải/nội địa, Bắc Kinh đã phát động một loạt các chương trình phát triển cơ sở hạ tầng, đầu tiên là nhắm đến miền Tây xa xôi, sau đó là vùng Đông Bắc hẻo lánh, và cuối cùng là các tỉnh miền Trung.

Trên bình diện hiệu quả, tất cả các chương trình trên còn có nhiều điểm đáng phê bình, song cũng đã góp phần kìm hãm hoặc đảo ngược hai loại bất bình đẳng mà các chương trình này dự định giải quyết. Đến năm 2004, tăng trưởng về tiêu thụ ở nông thôn bắt đầu bắt kịp với mức tiêu thụ ở đô thị, năm 2009 thì chênh lệch thu nhập đô thị - nông thôn bắt đầu giảm xuống.⁶ Mới năm 2005, chỉ có khoảng sáu tỉnh có mức lương thành thị vào khoảng trên dưới 10% so với mức trung bình của cả nước. Các tỉnh còn lại được phân thành 2 nhóm: một bên là một số tỉnh, chủ yếu là các tỉnh ven biển, có mức lương cao hơn nhiều so với mức lương trung bình, và phần còn lại là rất nhiều tỉnh ở khu vực đất liền có mức thu nhập kém xa mức trung bình. Đến năm 2011, sự chênh lệch lương bổng giữa các tỉnh này đã được thu hẹp: một nửa số tỉnh đã có mức lương thành thị vào khoảng trên dưới 10% mức trung bình quốc gia, và chỉ có siêu đô thị ven biển Bắc Kinh, Thiên Tân và Thượng Hải có lương cao hơn 10% so với chuẩn quốc gia.⁷

ĐÂU LÀ CĂN NGUYÊN CỦA TÌNH TRẠNG BẤT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP HIỆN NAY?

Bất chấp tiến triển này, sự bất bình đẳng ở cấp độ cá nhân vẫn còn rất cao và là mối bận tâm đang gia tăng của người dân Trung Quốc. Theo phép đo của chính phủ Trung Quốc, năm 2014 chỉ số Gini đạt mức 0,47 - một con số đáng ngại. Mặc dù khó đo lường hơn, bất bình đẳng về của cải dường như cực đoan hơn. Một ước tính đáng tin cậy cho thấy 10% hộ gia đình đứng đầu Trung Quốc sở hữu khoảng 85% tài sản trong nước, cao hơn nhiều so với tỷ trọng mà họ chiếm trong tổng thu nhập quốc gia (57%). Khảo sát năm 2012 của Pew cho thấy vấn đề bất bình đẳng đứng thứ ba trong danh sách những mối lo ngại lớn nhất của người dân đô thị, xếp sau lạm phát và tham nhũng quan chức, nhưng xếp trước an toàn thực phẩm và ô nhiễm không khí. Khoảng 45% số người được hỏi đồng ý rằng nỗ lực sẽ được đền đáp bằng thành công, song nhóm thiểu số đáng kể, 33% số người được hỏi không đồng ý với quan điểm này.⁸

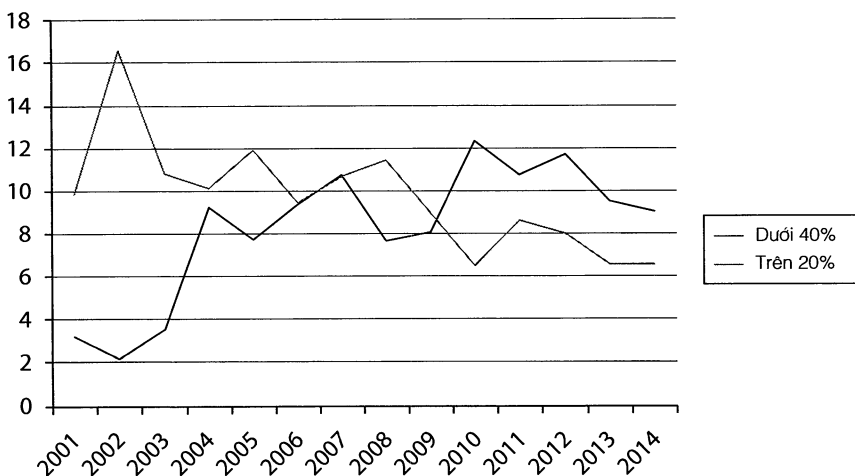
Căn nguyên của sự bất bình đẳng này có thể được chia thành hai loại. Xét trên mức độ nào đó, gia tăng bất bình đẳng là kết quả tự nhiên của một giai đoạn phát triển kinh tế nhanh chóng, khi một đất nước chuyển từ nông nghiệp sang công nghiệp. Nguyên do, như đã được nhà kinh tế Simon Kuznets vạch ra vào năm 1955 và được triển khai thêm bởi các nhà kinh tế sau này, là trong giai đoạn đầu của phát triển kinh tế, có khá ít người được may mắn tiếp cận nền kinh tế hiện đại thông qua sở hữu vốn, hoặc có những khả năng thích hợp để tìm kiếm việc làm trong các ngành kinh tế hiện đại - số người ít ỏi đó đã chứng kiến thu nhập của mình tăng lên rất nhanh, trong khi những người bị bỏ lại trong nông nghiệp truyền thống thì lại phải đối mặt với thu nhập tương đối trì trệ. Khi tiếp tục phát triển, phần lớn cư dân bị hút vào nền kinh tế hiện đại, và tình trạng bất bình đẳng có thiên hướng giảm nhẹ hơn.⁹ Chẳng ai nghi ngờ rằng quá trình này là một phần của những vấn đề khuất sau sự bất bình đẳng cao tại Trung Quốc.

Thứ hai là những yếu tố đặc thù Trung Quốc đã làm cho vấn đề bất bình đẳng của nước này tồi tệ hơn nhiều so với các nền kinh tế Đông Á phát triển nhanh khác đặc biệt là Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan, những nơi dường như đã thực hiện thành công quá trình chuyển đổi công nghiệp mà không đẩy bất bình đẳng lên quá cao. Đứng đầu trong số các yếu tố đặc thù này là những chế độ quyền sở hữu tài sản khác nhau giữa các hộ gia đình nông thôn và thành thị, dẫn đến việc tiếp cận vốn không đồng đều. Các hộ gia đình thành thị được hưởng sự chuyển giao tài sản khổng lồ từ tư nhân hóa nhà ở trong giai đoạn 1998-2003 (xem Chương 4); ngược lại, nông dân thường bị chính quyền địa phương thu hồi đất ở mức giá thấp hơn giá thị trường. Trên hết, Trung Quốc không áp thuế đối với bất kỳ loại lợi tức vốn nào. Vì vậy, ở đô thị, các chủ sở hữu bất động sản và các loại tài sản tài chính chẳng hạn như cổ phiếu, có thể tận hưởng việc may mắn được miễn thuế

LIỆU CÓ HY VỌNG GÌ CHO VIỆN CẢNH BẤT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP SẼ BẮT ĐẦU GIẢM XUỐNG?

Có một số dấu hiệu cho thấy bất bình đẳng thu nhập có thể đã vượt đỉnh điểm. Đầu những năm 2000, thu nhập của 40% người dân có thu nhập đứng cuối tăng chậm hơn nhiều so với 40% người dân có thu nhập hàng đầu. Đến năm 2007, hai nhóm này đã quy hợp, và bắt đầu từ năm 2010 thu nhập của người có thu nhập thấp tăng nhanh hơn so với người có thu nhập cao (xem Hình 11.2). Xu hướng này phù hợp với phát hiện của chính phủ rằng chỉ số Gini của quốc gia đạt mức 0,49 vào năm 2009 và giảm xuống 0,47 vào năm 2014. Bất bình đẳng thu nhập vẫn còn khá cao, mặc dù có vẻ như đã ngừng tăng.

Sự chuyển biến này đa phần nhờ vào thay đổi hữu cơ trong nền kinh tế hơn là do các chính sách cụ thể của chính phủ. Đứng đầu trong số này là cơ cấu dân số: khi nguồn cung lao động trẻ là người di cư đã bắt đầu giảm, các công ty phải trả lương cao hơn.



Hình 11.2: Tăng trưởng thu nhập.

Nguồn: NBS, Gavekal Dragonomics.

Trong khi đó, nguồn cung lao động trẻ tuổi cạnh tranh giành lấy các công việc cao cấp trong các ngành quản lý, tài chính và công nghệ nhanh chóng tăng lên nhờ số lượng sinh viên tốt nghiệp đại học, con số này tăng từ một triệu lao động vào năm 2000 lên hơn 6 triệu lao động trên một năm hiện nay (2016). Kết quả là, từ năm 2009, mức lương trong các ngành chủ yếu là cổ cồn xanh (*công nhân*) (xây dựng, sản xuất, bán lẻ và nông nghiệp) đã tăng trưởng nhanh hơn nhiều so với mức lương trong các ngành cổ cồn trắng (*việc làm văn phòng*). Trong giai đoạn 2009-2010, xu hướng này đã được củng cố bởi chương trình kích thích cơ sở hạ tầng khổng lồ của chính phủ, tạo ra hàng triệu công việc xây dựng mới.¹⁰ Tiến trình thật phần khởi, nhưng vẫn còn khiêm tốn. Thị trường lao động thắt chặt có thể làm giảm sự bất bình đẳng về thu nhập tiền lương; nhưng lại chẳng có tác dụng cải thiện việc phân phối tài sản và giảm bất bình đẳng phát sinh từ quyền sở hữu vốn.

Chính phủ nhận thức được những vấn đề này, nhưng chính sách của họ cho đến nay vẫn còn thiếu những yếu tố cần thiết. Kế hoạch 5

năm lần thứ 12 (2011-2015) là lần đầu tiên nhấn mạnh nhu cầu phân phối thu nhập sao cho ít bất bình đẳng. Phương pháp của kế hoạch này đưa ra một tập hợp các chính sách được thiết kế nhằm giảm các ưu đãi cho các khoản đầu tư thâm dụng vốn, và khuyến khích sự phát triển của các lĩnh vực dịch vụ nghiêng về lao động hơn. Nếu mọi yếu tố khác giữ nguyên, điều này sẽ có xu hướng giảm sự tăng trưởng thu nhập từ vốn và đẩy nhanh việc tăng mức lương cho người Trung Quốc bình thường.

Các biện pháp này khá hữu ích, cũng như những nỗ lực từ năm 2005 nhằm xây dựng một mạng lưới an sinh xã hội toàn diện hơn, bao gồm: bảo hộ thất nghiệp, các chương trình thu nhập tối thiểu, bảo hiểm y tế toàn dân, các kế hoạch hưu trí đô thị và nông thôn. Tiến độ xây dựng các chương trình bảo hiểm xã hội này chậm nhưng vững chắc; chính phủ ưu tâm tránh xây dựng một hệ thống hứa hẹn những phúc lợi quá hào phóng, bởi một hệ thống như vậy có nguy cơ không thể tài trợ nổi sau một vài thập kỷ, khi dân số lớn hơn nhiều. Tuy nhiên, phần lớn người dân thành thị và nông thôn hiện đã được cung cấp lương hưu và bảo hiểm y tế, mặc dù với mức lợi ích tương đối thấp.

Tuy nhiên, để đưa sự bất bình đẳng của Trung Quốc tới mức độ thấp hơn nhiều mức thấy được ở các nền kinh tế Đông Á tiên tiến, thì cần có các chính sách tích cực hơn. Đặc biệt, chính phủ cần phải đưa ra các loại thuế về thu nhập vốn, cũng như khôi phục khối tài sản khổng lồ đã rơi vào tay của một số ít quan chức và các ông trùm tư bản. Nói cách khác, phải giải quyết vấn đề tham nhũng.

VẤN ĐỀ THAM NHŨNG CỦA TRUNG QUỐC NGHIÊM TRỌNG ĐẾN MỨC NÀO?

Tham nhũng rõ ràng đã lan tràn như dịch bệnh trong suốt thời kỳ cải cách, mặc dù hình thái tham nhũng đã thay đổi theo thời gian. Vào

những năm 1980, một trong những nguồn tham nhũng lớn nhất là quy chế hai trục giá cả (song quỹ chế) theo đó các nhà máy cam kết bán một lượng sản phẩm nhất định với giá tiền định tương đối thấp, nhưng họ có thể bán bất kỳ sản phẩm dư thừa nào trên thị trường tự do với giá cao hơn. Điều này đã tạo động lực cho các quan chức sử dụng ảnh hưởng của mình để mua hàng với giá thấp và sau đó bán lại với giá thị trường cao hơn. Sự phần nộ đối với loại tham nhũng này là một yếu tố góp phần quan trọng dẫn đến cuộc biểu tình năm 1989.

Những cuộc cải cách giá cả tiếp theo loại bỏ hệ thống hai trục và dẫn đến việc chấp nhận giá thị trường cho hầu như tất cả hàng hóa, ngoại trừ một số loại hàng hóa chiến lược, đã loại bỏ nguồn tham nhũng nói trên. Khi nền kinh tế bùng nổ vào những năm 1990, một nguồn tham nhũng quan trọng xuất hiện là buôn lậu. Buôn lậu có lời vì thuế quan cao và hàng rào phi thuế quan khiến nhiều hàng hóa ở Trung Quốc đắt hơn nhiều so với thị trường toàn cầu. Năm 1992, mức thuế bình quân gia quyền của Trung Quốc là 32% và thuế đối với một số mặt hàng được ưa chuộng (như ô tô) là 100% hoặc hơn. Ngoài ra, việc hơn một nửa số hàng nhập khẩu phải chịu nhiều loại phí phi thuế quan đã cản trở việc nhập khẩu các mặt hàng này.¹¹ Vào giữa những năm 1990, buôn lậu là một phương thức làm ăn khổng lồ với lợi nhuận lên đến trên hàng tỷ đô-la một năm. Hệ quả của buôn lậu có thể được nhìn thấy trong các số liệu thống kê kinh tế vĩ mô. Năm 1998, dự trữ ngoại hối chỉ tăng 5 tỷ đô-la, mặc dù thặng dư thương mại chính thức và dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài mỗi khoản đều tăng khoảng 45 tỷ đô-la. Sự chênh lệch tới hơn 80 tỷ đô-la (gần 8% GDP) đó phần lớn biểu thị số tiền thất thoát khỏi Trung Quốc nhằm thanh toán cho hàng nhập lậu và các hình thức chạy vốn khác. Buôn lậu với tư cách là một hình thức tham nhũng chính yếu đã biến mất nhờ vào những cuộc triệt phá hà khắc các vòng buôn lậu lớn ở miền Nam Trung Quốc; nhưng quan trọng hơn là vì thuế quan và hàng rào phi thuế quan đã

giảm mạnh vào cuối những năm 1990 và đầu những năm 2000, làm cho cuộc chơi buôn lậu không còn đáng giá để mạo hiểm.

Trong thập niên đầu tiên của thế kỷ XXI, cơn bùng nổ xây dựng ở đô thị Trung Quốc đã tạo ra cơ hội thuận lợi cho các khoản hối lộ từ những giao dịch đất đai và các dự án cơ sở hạ tầng. Do chính quyền địa phương kiểm soát nguồn cung, các quan chức có thể thu tiền hối lộ từ việc chỉ đạo phân phối các lô đất chính yếu cho một số nhà thầu nhất định. Và, như trong bất kỳ cơn bùng nổ xây dựng nào, các quan chức thường xuyên nhận được tiền lót tay cho hợp đồng cơ sở hạ tầng. Vì Trung Quốc đang trải qua giai đoạn bùng nổ xây dựng lớn nhất trong lịch sử, quy mô tham nhũng như vậy cũng là chưa từng có, với việc các quan chức hàng đầu thường xuyên kiếm được hàng trăm triệu đô-la thu nhập đen. Những vụ tham nhũng liên quan đến xây dựng gần như chắc chắn tăng mạnh trong giai đoạn 2009-2010, khi chính phủ tung ra chương trình kích thích kinh tế, phần lớn đã đi vào chi tiêu cơ sở hạ tầng.¹²

Tất nhiên có rất nhiều kênh khác cho hành vi tham nhũng. Các quan chức có thể được chi trả hậu hĩnh cho việc cung cấp bất kỳ giấy phép và phê duyệt nào cần thiết để thành lập một doanh nghiệp mới hay thực hiện bất kỳ dự án đầu tư lớn nào. Trong nhiều phạm vi pháp lý, việc bổ nhiệm và thăng chức cho quan chức đã trở thành mặt hàng có thể mua bán. Cũng thế, đối với tầng lớp thượng lưu ngồi trên đỉnh cao của hệ thống, các đợt phát hành lần đầu ra công chúng (IPO) của những công ty lớn vạch ra một lộ trình tương đối trong sạch để nhanh chóng làm giàu. Hoặc, nhằm đẩy nhanh quá trình phê duyệt IPO, hoặc nhằm mua chuộc ảnh hưởng cho các mục đích khác, các chức sắc công ty thường trao cho các quan chức hoặc thành viên gia đình của họ những cổ phiếu giá rẻ hoặc miễn phí trước khi niêm yết, cho phép họ đút túi lợi nhuận khổng lồ khi cổ phiếu bắt đầu giao dịch.¹³

Hành vi trục lợi từ tham nhũng chạy lên đến đỉnh của hệ thống chính trị. Trường hợp lớn nhất được chính phủ thừa nhận là Chu Vĩnh

Khang, Ủy viên Thường vụ Bộ Chính trị giai đoạn 2007-2012 và điều hành các công việc an ninh của quốc gia. Vào năm 2014, Chu đã chính thức bị điều tra về tham nhũng và bị khai trừ khỏi Đảng; cảnh sát tuyên bố đã tịch thu khối tài sản 14,5 tỷ đô-la từ Chu Vĩnh Khang, cũng như các thành viên trong gia đình và cả các cộng sự làm ăn của ông ta. Số tiền đó đưa Chu Vĩnh Khang vào vị trí thứ bảy trong danh sách những người giàu nhất Trung Quốc, danh sách này được biên soạn hằng năm bởi Báo cáo Hồ Nhuận (Hurun Report) tại Thượng Hải. Nhận thức phổ biến rằng, trong chính phủ ít ai có bàn tay sạch sẽ, có lẽ là chính xác.¹⁴

TẠI SAO THAM NHŨNG CHƯA TỪNG CHẶN ĐỨNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ?

Xét độ to lớn và độ phổ biến của nạn tham nhũng - cũng như quy mô tăng rõ rệt trong hai thập kỷ qua - điều đáng hỏi là tại sao đến tận bây giờ hệ thống Trung Quốc vẫn chưa trật khỏi đường ray. Một nội dung nghiên cứu có cơ sở vững chắc đã cho thấy mối tương quan tỷ lệ nghịch mạch mẽ giữa tham nhũng và tăng trưởng kinh tế: quốc gia nào càng nhiều tham nhũng, thì tỷ lệ tăng trưởng dài hạn càng thấp. Rõ vậy, gần đây lịch sử tràn ngập những ví dụ về các nhà độc tài tích lũy được khối tài sản khổng lồ nhờ trục lợi phi pháp từ chính đất nước, song, cuối cùng các chế độ độc tài do họ lập nên đều sụp đổ: Duvaliers ở Haiti, Mobutu Sese Seko ở Zaire, Tổng thống Marcos và Suharto ở Philippines và Indonesia v.v... Trung Quốc lại có thể vừa có tỷ lệ tham nhũng cao lại vừa duy trì một tốc độ tăng trưởng kinh tế khoảng 10% trong ba thập kỷ và tạo ra một hệ thống chính trị vững chắc. Làm sao mà chuyện này lại có thể xảy ra?

Một câu trả lời, vẫn thường được các nhà phân tích bi quan đưa ra gần như định kỳ, là - đó chỉ là vấn đề thời gian: tham nhũng không thể kiểm soát cuối cùng sẽ đẩy hệ thống đến bước sụp đổ chính trị hoặc xơ cứng kinh tế.¹⁵ Nhưng mặc cho thời gian trôi qua, những dự đoán ấy

đã không trở thành hiện thực. Có điều gì đó đang xảy ra, và có ba yếu tố dường như đang vận hành.

Thứ nhất, trong phần lớn thời cải cách, tham nhũng về bản chất chỉ là tác dụng phụ của những cải cách đã mang lại lợi ích kinh tế lớn lao. Miễn là lợi ích đạt được từ việc tái cơ cấu lớn hơn những gì bị tham nhũng bào mòn, thì hệ thống nhìn chung vẫn có thể duy trì được. Và đặc biệt là vào những năm 1980 và 1990, một số loại tham nhũng (không phải tất cả) có thể được coi là hành vi kinh tế hợp lý, thay vì chỉ đơn thuần mang tính cướp cạ. Các ví dụ rõ ràng nhất là sự đầu cơ hàng hóa được định giá theo kế hoạch để bán với giá thị trường vào những năm 1980, và một số hoạt động buôn lậu vào những năm 1990. Theo hệ thống giá kép¹, các nhà chức trách đã cố gắng duy trì kiểm soát giá theo kế hoạch cho nhiều hàng hóa, không phải vì giá cả như vậy là phù hợp hay hiệu quả về mặt kinh tế, mà đơn giản là vì tháo dỡ hệ thống giá cũ tất cả trong một lượt thì sẽ vấp phải rất nhiều bất tiện về mặt chính trị. Kết quả là một số hàng hóa bị thiếu hụt một cách nhân tạo, và lạm phát cao trong nhiều năm. Các quan chức tuần hàng hóa từ trong khuôn khổ kế hoạch ra thị trường thì cũng chỉ là đáp ứng các tín hiệu thị trường rằng những hàng hóa đó có cầu cao mà cung lại thấp. Một khi giá cả đã được thị trường hóa hoàn toàn, loại tham nhũng này cũng biến mất.

Từ một số góc độ nhất định thì buôn lậu là một ví dụ thậm chí còn rõ ràng hơn. Một số trường hợp buôn lậu chỉ thuần túy là phạm tội, như khi doanh nhân Lại Xương Tinh ở Phúc Kiến hối lộ hàng chục quan chức để được phép tuần vào hàng tỷ đô-la dầu thô và xe hơi hạng sang mà không phải trả thuế.¹⁶ Nhưng phần lớn hoạt động buôn lậu có thể được xem như một nỗ lực giảm thuế nhập khẩu của khu vực tư nhân. Ở Quảng Đông, vào cuối những năm 1990, các

1. Nguyên văn: dual-track price system - ND.

doanh nghiệp thường xuyên nhập khẩu gián tiếp qua Hồng Kông một số nguyên liệu và thành phần, hoặc hàng hóa thành phẩm mà họ muốn bán ở đại lục. Đầu tiên, hàng sẽ được bán cho một đại lý hoặc “đại lý chuyển đổi” ở Hồng Kông. Một hai tuần sau số hàng đó sẽ được các doanh nghiệp ở Quảng Đông mua lại từ một đại lý khác, chỉ phải trả thêm 15-20% so với giá mà đại lý chuyển đổi phải trả. Ai nấy đều biết rằng các quan chức hải quan đã được đút tiền, nhưng chẳng ai chất vấn, và hoạt động đó gần như được coi là hợp lệ. Trong các loại giao dịch này, các doanh nhân về thực chất là đang giảm thuế nhập khẩu từ một tỷ lệ phi kinh tế (thường là 40-70%) đến một tỷ lệ giúp cho thương mại có thể sinh lợi nhuận. Cũng như hình thức tham nhũng dựa trên quy chế song trục giá cả, hoạt động này biến mất một khi thuế giảm đến mức hợp lý hơn.

Yếu tố thứ hai là cho phép quan chức tham nhũng ở một chừng mực nhất định cũng là một dạng thỏa hiệp mà giới lãnh đạo đưa ra cho các quan chức để giành lấy sự ủng hộ của họ đối với cải cách. Khi bắt đầu thời kỳ cải cách cũng như nhiều năm sau đó, nhiều quan chức đã đạt được vị trí của mình bằng cách tung hô và chấp hành tư tưởng Cộng sản, và họ không nhất thiết biết cách điều hành công tác mới theo hướng thúc đẩy hoạt động kinh doanh. Cho phép các quan chức này giữ một phần lợi nhuận thu được từ nền kinh tế thị trường mới - tức là gắn lợi ích của họ vào cái được mất của cuộc chơi - cũng là cung cấp động lực vật chất cho các quan chức đó để họ đi theo cải cách thị trường.

Cuối cùng, giấy phép ngầm cho hành vi ăn cắp không phải là không có giới hạn. Bắt đầu từ đầu những năm 1980, Đảng Cộng sản đã tiến hành một cuộc chiến chống tham nhũng liên tục và đôi khi mãnh liệt. Các vụ án “tội phạm kinh tế” được cơ quan truy tố trung ương ghi nhận đã tăng từ dưới 10.000 vụ trong năm 1980 lên gần 80.000 vụ trong năm 1989 theo sau các cuộc biểu tình Thiên An Môn. Các cuộc

truy tố tiếp tục với tỷ lệ hơn 50.000 vụ/năm cho đến cuối những năm 1990, thì giảm xuống - rất có thể là do cơ hội cho tham nhũng quy mô lớn đã suy giảm với việc loại bỏ kiểm soát giá và thuế quan cao, và việc hoạt động kinh tế khu vực tư nhân được hợp pháp hóa đã làm giảm động cơ vùi vãnh hối lộ của các quan chức (trước đó các công ty tư nhân phải trả tiền hối lộ chỉ để được tiếp tục kinh doanh).

Số lượng các cuộc truy tố đã đạt mức trung bình 30.000 vụ/năm trong thập kỷ tiếp trước cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008. Đồng thời, số lượng các quan chức cấp cao bị truy tố tiếp tục tăng, cũng như mức độ nghiêm trọng của hình phạt. Dù vậy, các nhà nghiên cứu đã phát hiện ra rằng trong mười quan chức sai phạm, chỉ có tối đa một quan chức bị buộc tội là tham nhũng; nhưng hầu hết những người bị buộc tội đều bị kết án, và phải đối mặt với những biện pháp trừng phạt khắc nghiệt bao gồm án tù từ mười năm trở lên hoặc thậm chí là tử hình, trong đó 700 án tử hình là dành cho các vụ tham nhũng trong thập kỷ trước năm 2008. Ý nghĩa cốt lõi của hoạt động này không phải là hoạt động đã được toàn diện, mà lập ra một số rào cản để giới hạn thành công tham nhũng vào vai trò của một loại ký sinh trùng: tham nhũng sống bằng cách bòn rút chủ thể chứa nó (một nền kinh tế phát triển nhanh) mà không giết chết chủ thể đó.¹⁷

Cách mô tả này cho thấy lý do có vẻ hợp lý cho việc tham nhũng có thể song hành cùng sự tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ trong 25 năm đầu hoặc lâu hơn. Song chính lý do đó trở nên kém thuyết phục từ sau năm 2005, khi tham nhũng bùng nổ từ những công trình xây dựng kéo dài. Gần đây, tham nhũng dường như thuần túy nghiêng về đục khoét, hơn là tác dụng phụ của quá trình cải cách kinh tế mang đến lợi ích chung. Trong thập kỷ vừa qua, hai nguồn tham nhũng lớn nhất là các dự án cơ sở hạ tầng (có thể hữu ích về mặt kinh tế nhưng không thể được coi là một phần của “cải cách kinh tế”) và lợi nhuận từ đất đai thu được từ nông dân với giá thấp hơn giá trị thị trường thực sự

(đơn giản là khai thác bóc lột quyền sở hữu hợp pháp của nông dân). Hơn nữa, quy mô trộm cắp của công - thường xuyên lên đến hàng trăm triệu, nếu không phải hàng tỷ đô-la - đã vượt mức bình thường. Vào cuối nhiệm kỳ của ông Hồ Cẩm Đào, nhiều người trong giới tinh hoa Trung Quốc bắt đầu lo sợ rằng cải cách kinh tế đã bị mắc cạn, tham nhũng đã mất kiểm soát, và rằng đất nước này có nguy cơ trật đường ray nghiêm trọng.

CHIẾN DỊCH CHỐNG THAM NHŨNG CỦA TẬP CẬN BÌNH CÓ PHẢI LÀ GIẢI PHÁP THỰC SỰ CHO VẤN ĐỀ HAY CHỈ LÀ TRANG TRÍ VẼ NGOÀI?

Sau khi Tập Cận Bình kế nhiệm Hồ Cẩm Đào vị trí Tổng Bí thư Đảng Cộng sản (tháng 11 năm 2012), Chủ tịch nước và lãnh đạo quân đội (tháng 3 năm 2013), ông lập tức phát động một chiến dịch chống tham nhũng lớn, cam kết sẽ dùng mọi biện pháp để “đả hổ diệt ruồi” - nói cách khác, giăng lưới mọi kẻ phạm luật cấp cao lẫn cấp thấp. Chiến dịch này - được lãnh đạo bởi Vương Kỳ Sơn, một thành viên của Ủy ban Thường vụ Bộ Chính trị và đứng đầu Ủy ban Kiểm tra Kỷ luật Trung ương - đã tiếp diễn một cách toàn lực cho đến hiện nay. Đến cuối năm 2014, hơn 75.000 quan chức, giám đốc điều hành DNNN, sĩ quan quân đội và doanh nhân đã bị kỷ luật, và hầu như mọi tỉnh và mọi cơ quan của nó đều bị ảnh hưởng. Đây là nỗ lực chống tham nhũng lâu dài và mãnh liệt nhất trong lịch sử của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Chiến dịch này có ít nhất ba chiều tác động. Không nghi ngờ gì nữa, nỗ lực này được thiết kế có phần để làm suy yếu những mạng lưới chính trị đối lập. Những “con hổ” chủ chốt là Chu Vĩnh Khang, nguyên Bộ trưởng Bộ Công an, người đã biến các công vụ tình báo thành một cơ sở quyền lực gần như tự trị; hai tướng lĩnh cấp cao liên kết chặt chẽ với cựu Chủ tịch Giang Trạch Dân; và Lệnh Kế Hoạch, cựu cố vấn cấp cao đẩy quyền lực của Hồ Cẩm Đào.

Nhưng độ sâu rộng và thời gian kéo dài khác thường của chiến dịch, cùng với các cuộc phát động song song khác như: chiến dịch tư tưởng trong Đảng, chương trình cải cách tài khóa, và “nắn gân” các phương tiện truyền thông và nhà trường, cho thấy nỗ lực chống tham nhũng này là một phần của chiến lược lãnh đạo lớn hơn. Và trên thực tế, tài liệu Đảng hoạch định các mục tiêu của chiến dịch chống tham nhũng thể hiện chính xác điều đó: nó là một yếu tố của nỗ lực toàn diện nhằm cải thiện năng lực lãnh đạo của Đảng.¹⁸ Một mục tiêu quản trị cụ thể trong số đó có thể là phá vỡ sức phản kháng đối với các cải cách lớn trong tương lai ở các chính quyền địa phương và trong tổ chức các DNNN.

Ở bình diện sâu nhất, cuộc đàn áp có thể nhắm đến mục tiêu tái đàm phán những thỏa thuận kinh tế chính trị ngầm đã tồn tại từ đầu những năm 1980: một sự khoan dung khá cao đối với tham nhũng, như một phần cái giá phải trả để tạo động lực cho các quan chức dành ưu tiên cho tăng trưởng kinh tế. Thỏa thuận này đã hoạt động khá tốt trong mức có thể chấp nhận được, chùng nào nhiệm vụ kinh tế chính yếu vẫn còn là thiết lập các ngành công nghiệp cơ bản, nhà ở và cơ sở hạ tầng: chủ ý là xây dựng những công trình đó càng nhiều càng tốt, còn hiệu suất chỉ là mối quan tâm thứ yếu. Trong tương lai (như sẽ được thảo luận trong chương tiếp theo), tăng trưởng của Trung Quốc sẽ cần phải dựa vào cải thiện hiệu suất nhiều hơn. Tham nhũng trong một nền kinh tế định hướng hiệu suất sẽ là cái ung nhọt có hại hơn rất nhiều so với tham nhũng trong một nền kinh tế vẫn còn đang tích lũy tư bản. Để đạt được sự tái cấu trúc đầy tham vọng cho nền kinh tế Trung Quốc như đã tuyên bố, ông Tập Cận Bình trước hết phải cải cách cơ cấu điều hành quản trị quốc gia, và điều này bao gồm việc xóa bỏ vĩnh viễn tham nhũng.

Đây là một lời giải thích phỏng đoán, rất nhiều nhà nghiên cứu nghiêm túc về chính trị Trung Quốc đã nhìn nhận nỗ lực chống tham

những một cách đơn giản hơn, chỉ xem như một nỗ lực thấu tóm quyền lực. Tuy nhiên, ngay cả khi người ta chấp nhận giả thuyết hào phóng hơn rằng Tập Cận Bình nhắm đến cải tổ toàn diện cấu trúc điều hành trị lý của Trung Quốc, việc nỗ lực kiểm soát tham nhũng này có thành công hay không vẫn là một câu hỏi mở. Có một lập luận khá tốt rằng, nguyên nhân cơ bản của tham nhũng ở Trung Quốc hiện đại là một hệ thống mà sự yếu kém của nền pháp quyền bị thể chế hóa trong một cấu trúc quyền lực khó có thể xét đoán. Vì vậy, theo lập luận này, nếu không có đối trọng kiểm soát và không bị buộc phải chịu trách nhiệm từ bên ngoài thì ắt không thể tránh khỏi tham nhũng tiếp diễn ở mức độ cao.

CHƯƠNG 12

THAY ĐỔI MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG

TẠI SAO NGƯỜI TA NÓI RẰNG TRUNG QUỐC PHẢI “THAY ĐỔI MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN”?

Kể từ khi các cải cách bắt đầu vào năm 1979, câu chuyện về Trung Quốc đã trở thành một trong những sự tích vĩ đại nhất về thành công kinh tế trên thế giới. Không có thời điểm nào trong những thập kỷ tiếp theo đó mà thành công đến dễ dàng: phép màu kinh tế đòi hỏi nỗ lực và sức sáng tạo bền bỉ của hàng triệu công nhân và doanh nhân Trung Quốc, cũng như sự quản lý khéo léo của các nhà hoạch định chính sách trong những điều kiện có vẻ chưa bao giờ ổn định lâu hơn ba hay bốn năm liên tiếp. Nhưng ngày nay, Trung Quốc phải đối mặt với một thách thức còn lớn hơn tất cả những gì đất nước này đã phải vượt qua trong quá khứ. Thách thức ấy chính là thực hiện chuyển đổi từ mô hình tăng trưởng dựa chủ yếu vào huy động nguồn lực sang một mô hình dựa chủ yếu vào hiệu quả sử dụng nguồn lực. Nói cách khác, Trung Quốc đã dành ba thập kỷ qua để tích lũy tư bản, tạo dựng các tài sản cần thiết cho một nền kinh tế hiện đại. Bây giờ, điều Trung Quốc cần làm chính là tối đa hóa lợi nhuận từ những tài sản vốn đó.

Như chúng ta đã thấy ở các chương trước, kể từ năm 1979, Trung Quốc đã thực hiện một bước tiến nhằm thoát khỏi nền kinh tế kế hoạch hóa do nhà nước chỉ huy, tiến đến một nền kinh tế hỗn hợp

năng động, trong đó thị trường và khu vực tư nhân đã đóng vai trò ngày càng quan trọng hơn. Nhìn từ góc độ ấy, đây là một nhiệm vụ phức tạp, đòi hỏi một loạt các cải cách tinh vi phức tạp về tài chính, tài khóa, doanh nghiệp, quản lý nhà nước và hệ thống pháp luật cũng như khả năng phản ứng linh hoạt với những hậu quả thường xuyên không lường trước của những thay đổi ấy. Nhưng từ một góc nhìn khác, thì nhiệm vụ cơ bản khá đơn giản: đưa thêm nguồn lực vào sử dụng.

Nhiệm vụ này - đưa thêm nguồn lực vào sử dụng - chủ yếu là đưa thêm vốn vào hệ thống. Trung Quốc vẫn luôn có nguồn cung lao động dồi dào, và ngay cả vào thời điểm bắt đầu công cuộc cải cách, công nhân Trung Quốc vốn đã tương đối khỏe mạnh và được giáo dục tốt xét theo tiêu chuẩn của các nước thu nhập thấp. Vì thế họ có tiềm năng sản xuất dồi dào. Nhưng để tiềm năng sản xuất đó được giải phóng, thì đội ngũ công nhân ấy cần phải được đưa ra khỏi các ngành nông nghiệp có năng suất thấp, để được gắn kết với tư bản ở mọi hình thức. Sự thay đổi này bao gồm công nghệ công nghiệp và kỹ thuật quản lý hiện đại, cơ sở hạ tầng kết nối cần thiết để điều hành các doanh nghiệp hiện đại ấy (điện và viễn thông), cơ sở hạ tầng liên kết các doanh nghiệp này với thị trường toàn cầu (cảng và sân bay), cơ sở hạ tầng cần thiết để cho phép công nhân di chuyển đến nơi có việc làm, và cơ sở hạ tầng cần thiết để đan kết thị trường nội địa lại với nhau (đường bộ, đường sắt và nhà ở).

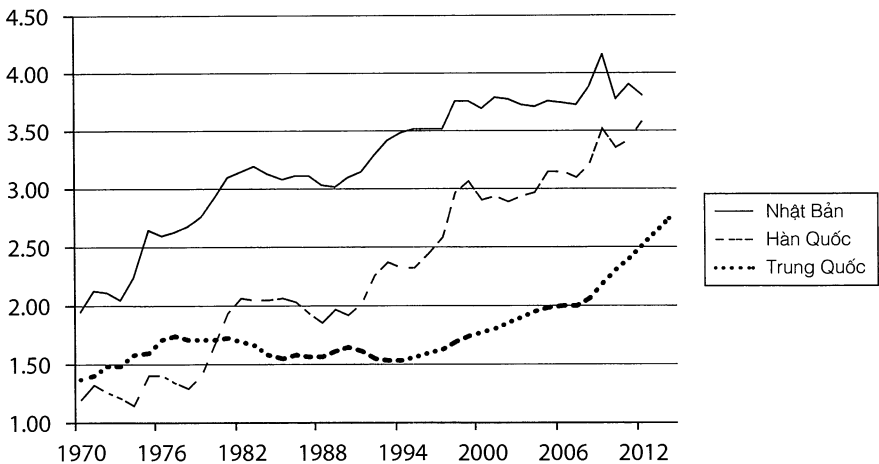
Tóm lại, nhiệm vụ đơn lẻ lớn nhất của Trung Quốc trong ba mươi lăm năm qua chính là gia tăng khối lượng tích lũy tư bản của mình: vốn tích lũy ấy tức tổng giá trị của các trang thiết bị, cơ sở hạ tầng và các hình thức vốn vật chất khác. Một nền kinh tế tiên tiến như Hoa Kỳ thường có một khối lượng vốn tích lũy với giá trị lớn gấp ba lần sản lượng hay GDP hằng năm của quốc gia đó. Một quốc gia nghèo, như Trung Quốc vào đầu những năm 1980, có thể có khối lượng vốn cơ bản gấp rưỡi GDP hằng năm, hay thậm chí còn ít hơn thế nữa. Do đó,

nhệm vụ chủ yếu cho bất kỳ đất nước nào muốn chuyển từ nghèo sang giàu chính là tăng khối lượng vốn tích lũy của quốc gia lên đến mức độ tiếp cận với các nước giàu.

Quan sát này đưa đến ba kết luận. Thứ nhất, sử dụng số học đơn giản cũng cho ta biết, để lượng vốn cơ bản tăng lên trong tương quan tỷ lệ với GDP, đầu tư vào vốn hiển nhiên phải tăng trưởng nhanh hơn một chút so với tăng trưởng GDP trong một thời gian dài. Có một ví dụ đơn giản như sau. Giả sử có một quốc gia bắt đầu với khối lượng vốn cơ bản gấp rưỡi GDP của nó, mà lại đặt mục tiêu đạt được tỷ lệ vốn/GDP ở mức độ nước giàu là 3:1 trong vòng ba mươi năm, với nền kinh tế tăng trưởng ở tốc độ trung bình là 6%/năm. Để đất nước này đạt được mục tiêu của nó, thì khối lượng vốn cơ bản phải tăng trưởng 8,5%/năm - nhanh hơn một phần ba so với GDP. Nếu chúng ta tiếp tục giả định rằng, vốn tại quốc gia này mất giá 5%/năm, thì tỷ lệ đầu tư của quốc gia - tức là, tỷ trọng GDP hằng năm dành cho đầu tư vốn mới - sẽ tăng gần gấp đôi trong thời gian ba thập kỷ, từ 19% lên 37% GDP.

Đây hiển nhiên là một ví dụ giản lược hóa, song lột tả được khá tốt kinh nghiệm của các nền kinh tế Đông Á sau Chiến tranh Thế giới thứ hai (xem Hình 12.1). Tất cả đều đầu tư mạnh vào công nghiệp, vào cơ sở hạ tầng và nhà ở trong vài thập kỷ, xây dựng kho vốn cơ bản của mình. Tất cả đều chứng kiến tỷ suất đầu tư của mình tăng từ khoảng trên 20% lên đến trên 30%. Đến cuối quá trình, Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan đều đạt được ít nhất là thu nhập trên trung bình, với mức sống trung bình của hộ gia đình bằng một nửa hoặc hơn một nửa mức trung bình của Hoa Kỳ. Trong trường hợp của Trung Quốc, giữa những năm 1980 và 2010, tỷ suất đầu tư tăng từ 28% lên mức cao bất thường là 46%, và kho vốn tích lũy tăng từ 1,8 đến 2,4 lần GDP.¹ Ngược lại, đặc điểm trọng yếu của các quốc gia đã thất bại trong việc duy trì đà tiến vào hội nhóm các nước có thu nhập cao (như Brazil, Ấn

Độ và Thái Lan) chính là, các nước này đều không thể tiếp tục đầu tư vốn với tỷ suất đủ cao.



Hình 12.1: Khối lượng vốn cơ bản.

Nguồn: Gavekal Dragonomics, Asian Productivity Organization.

Luận điểm thứ hai là ít nhất trong những bước đầu của giai đoạn tích lũy vốn, hiệu suất cận biên trong sử dụng vốn không phải là không liên quan, mà là chỉ có tầm quan trọng thứ nhì. Hiển nhiên là các dự án vốn mới phải đáp ứng một số tiêu chuẩn năng suất cơ bản: xây một cây cầu mà cả hai đầu đều chẳng nối với con đường nào cả thì chỉ đơn thuần là lãng phí tiền của, hay như xây dựng một nhà máy giày thể thao định hướng xuất khẩu mà lại nằm cách cảng gần nhất tới cả nghìn dặm. Các khoản đầu tư vốn phải phù hợp với trình độ phát triển kinh tế của đất nước và kết nối được với các thị trường hoạt động tốt, để cho các ngành không phải tiếp tục sản xuất các mặt hàng mà thị trường không có nhu cầu, và để cơ sở hạ tầng giúp tạo điều kiện sản sinh ra các lĩnh vực kinh doanh sinh lời mới. Chính những điều kiện ấy phân biệt một thời kỳ tích lũy tư bản có hiệu quả (như trải nghiệm của Trung Quốc trong ba thập kỷ qua) với sự tích lũy tư bản kém hiệu quả (như những gì Trung Quốc trải qua trong thời trước đó). Dưới thời Mao

Trạch Đông, đầu tư vào vốn cơ bản khá nhiều, nhưng khoản chi tiêu vốn ấy tạo ra lợi nhuận kinh tế rất kém, bởi phần lớn khoản đầu tư đó chẳng hề phù hợp với trình độ phát triển của Trung Quốc thời bấy giờ (quá nhiều nhà máy thép, mà lại không đủ nhà máy sản xuất hàng tiêu dùng), thêm nữa, vì thị trường không được phép báo hiệu về việc đầu tư vào đâu mới là thích hợp nhất nên việc chi tiêu vốn này tạo ra lợi nhuận kinh tế rất nghèo nàn.

Nhìn chung, nhiệm vụ cấp thiết hơn, mang tính quyết định hơn đối với các nước nghèo đó chính là tập trung đầu nhập vào càng nhiều vốn càng tốt, thay vì cố gắng tối đa hóa năng suất cận biên của từng dự án riêng biệt - miễn là họ có các thiết chế thị trường hoạt động bình thường, một lực lượng lao động kha khá, một tiêu chuẩn điều hành hợp lý và các chính sách kinh tế tạo ra một môi trường đầu tư không quá thất thường (có thể dự đoán được) cho các doanh nghiệp. Với những điều kiện đó, hầu hết các khoản đầu tư vốn mới đều có khả năng tạo ra lợi nhuận rất cao một cách nhanh chóng - nhờ có cơ sở hạ tầng và công nghệ mới với năng lực thúc đẩy năng suất lên cao từ một xuất phát điểm rất thấp. Đây chính là “lợi thế của sự lạc hậu” mà chúng tôi đã đề cập ở Chương 3. Việc bổ sung thêm nhiều vốn mới vào hệ thống vẫn có lợi ích tổng hợp vượt xa tổn thất cận biên, mỗi đô-la vốn tạo ra lợi nhuận thấp hơn vài điểm phần trăm so với trong một hệ thống hoàn thiện hơn.

Mặc dù vậy, luận điểm thứ ba là, ngay cả khi giai đoạn tăng trưởng thâm dụng vốn này được thực hiện hoàn hảo, thì giai đoạn này vẫn có ngày hết hạn. Đến một giai đoạn nào đó, vốn cơ bản của một quốc gia sẽ tiếp cận trình độ của các nước giàu. Vào lúc ấy, nếu cứ tiếp tục ném thêm vốn vào hệ thống thì cũng chẳng đạt được bao nhiêu lợi ích nữa. Các doanh nghiệp đã có được trang thiết bị họ cần để cạnh tranh hiệu quả. Công nhân cũng đã đạt hiệu quả đến mức sản lượng của họ không thể tăng đáng kể chỉ đơn giản bằng cách cho họ làm việc với một loại

máy móc mới. Hầu hết các tuyến đường bộ, đường sắt, cảng và nhà máy điện mà đất nước cần cũng đã được xây xong gần hết. Khi điều đó xảy ra, thì không còn có thể đạt được tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ đơn giản bằng cách đầu nhập thêm vốn. Thay vào đó, tăng trưởng phải đến từ việc tăng số sản lượng mà mỗi đơn vị vốn nhất định có thể tạo ra - tức là, bằng cách tăng hiệu suất sử dụng nguồn lực. Một hệ quả của sự thay đổi này chính là, nền kinh tế sẽ tăng trưởng chậm hơn nhiều so với trước đây, bởi vì lúc trước thì có tới hai nguồn tăng trưởng chính (bổ sung vốn mới và cải thiện năng suất), còn bây giờ thì thực sự chỉ còn có một (năng suất).

Tâm hệ trọng của cuộc thảo luận này đối với Trung Quốc rất rõ ràng. Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao của thời kỳ cải cách có thể được tóm gọn vào hai yếu tố: 1) huy động các nguồn lực làm tăng đáng kể vốn cơ bản của đất nước; và 2) dần dần chuyển quyền kiểm soát các nguồn lực từ khu vực nhà nước sang khu vực tư nhân - làm như vậy sẽ đảm bảo rằng theo thời gian thì hiệu suất sử dụng nguồn lực trung bình sẽ dần được cải thiện, ngay cả khi một số khoản đầu tư bị lãng phí trong quá trình thực hiện. Tuy nhiên, bây giờ thì Trung Quốc đã thiết lập nhiều vốn tư bản đến nỗi thời đại huy động nguồn lực đang đến hồi kết. Trong tương lai, tăng trưởng phải bớt dựa vào bổ sung vốn, và dựa nhiều hơn nữa vào cải thiện hiệu suất.

TẠI SAO NGƯỜI TA NÓI SỰ TĂNG TRƯỞNG CỦA TRUNG QUỐC LÀ “MẤT CÂN BẰNG”?

Nhiều nhà phân tích mô tả các vấn đề kinh tế của Trung Quốc ngày nay theo những mặt “thiếu cân bằng”. Theo lời kể đó, trong quá khứ Trung Quốc đã phụ thuộc quá nhiều vào đầu tư và xuất khẩu để tăng trưởng mà lại tiêu thụ quá ít. Ở các nước giàu, chi tiêu hộ gia đình thường chiếm 60-70% lượng nhu cầu điển hình. Còn ở Trung Quốc những năm gần đây, thì chi tiêu hộ gia đình chỉ chiếm ít hơn 40%

nhu cầu. Theo trường phái tư duy này, thì nhiệm vụ chính của Trung Quốc chính là đạt được một “sự cân bằng” tốt hơn giữa các nguồn tăng trưởng khác nhau: đầu tư, tiêu dùng và xuất khẩu. Về mặt thực tiễn thì toa thuốc được kê ra thường là: cắt giảm tỷ suất đầu tư, và tăng chi tiêu của người tiêu dùng.

Từ một số khía cạnh thì khái niệm “mất cân bằng” cũng là một cách tốt để mô tả vị thế của Trung Quốc, song chính sự “mất cân bằng” ấy cũng vấp phải nhiều vấn đề. Vấn đề cơ bản nhất là, như chúng tôi vừa cho thấy, những quốc gia nào trở nên giàu có thông qua công nghiệp hóa thì cũng đều giàu lên nhờ vào một giai đoạn dài “không cân bằng”, khi đầu tư tăng trưởng nhanh hơn nhiều so với GDP để có thể xây dựng một kho vốn cơ bản hiện đại. Vì đầu tư là mặt đảo ngược của tiêu dùng (mỗi đô-la không được đầu tư phải được tiêu thụ), nên hệ quả không thể tránh khỏi là, trong giai đoạn chi tiêu thâm dụng vốn này, tỷ trọng tiêu thụ trong GDP phải giảm. Trong giai đoạn này, tỷ lệ tiêu thụ giảm là hoàn toàn bình thường và không nhất thiết báo hiệu một mô hình tăng trưởng bị lỗi hay chưa dựa vào chi tiêu hộ gia đình “đúng mức”. Trên thực tế thì như chúng tôi đã cho thấy ở Chương 10, chi tiêu tiêu dùng của Trung Quốc đã tăng trưởng nhanh chóng xuyên suốt hơn một thập kỷ; và việc tỷ trọng tiêu thụ trong GDP bị sụt giảm cũng không hề lạc lõng so với kinh nghiệm trước đây của Nhật Bản và Hàn Quốc.

Tuy vậy, thuốc bổ quá liều cũng có thể trở thành thuốc độc. Có một số lý do vững chắc để nghĩ rằng: trước cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008 thì Trung Quốc quá mức phụ thuộc vào xuất khẩu; kể từ sau cuộc khủng hoảng 2008 thì Trung Quốc lại quá phụ thuộc vào chi tiêu đầu tư. Quan niệm cho rằng sự tăng trưởng của Trung Quốc “mất cân đối” đến độ nguy hiểm bắt đầu bám rễ vào những năm 2000. Đó là những năm cả thặng dư thương mại lẫn tỷ phần của đầu tư trong GDP đều bắt đầu mở rộng nhanh chóng. Từ năm 1990-2004, Trung Quốc

luôn duy trì một sự cân bằng tích cực trong thương mại, với thặng dư hằng năm vào khoảng 2% GDP. Xuất khẩu tăng nhanh, nhưng nhập khẩu cũng thế - cả nguyên vật liệu và hàng hóa vốn. Do đó cán cân thương mại vẫn khá ổn định so với toàn bộ nền kinh tế. Bắt đầu từ năm 2005, thì thặng dư thương mại bắt đầu căng phồng, đạt đỉnh ở mức gần 9% GDP vào năm 2007. Trong cùng năm đó, số dư tài khoản vãng lai mở rộng (bao gồm thương mại dịch vụ và thu nhập từ đầu tư quốc tế cộng với giao dịch hàng hóa) đạt mức 10% GDP. Đây là những con số cực kỳ cao đối với một nền kinh tế lớn. Ngay cả Hoa Kỳ cũng chỉ có thâm hụt tài khoản vãng lai ở vào mức từ 1-2% GDP, mà ngay cả khi vươn lên mức cao nhất cũng chỉ ở vào khoảng dưới 6% một chút vào đêm trước cuộc khủng hoảng tài chính.

Tương tự như vậy, tỷ trọng đầu tư trong GDP, dao động từ 32 đến 36% trong thập kỷ 1992-2002, bắt đầu tăng khi Trung Quốc đổ hàng tỷ đô-la vào công nghiệp chế biến, nhà ở và cơ sở hạ tầng. Đến năm 2008, tỷ trọng đầu tư đã ở vào khoảng 41% GDP, vượt mức cao nhất đạt được bởi Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan trong những giai đoạn tăng trưởng thâm dụng vốn nhiều nhất.

Những xu hướng ấy phần nào phản ánh đỉnh điểm tự nhiên của giai đoạn tăng trưởng thâm dụng vốn đầu tư. Song, chính những xu hướng đó cũng đã bị trầm trọng hóa bởi những điều kiện đặc thù của tình hình kinh tế, cũng như của môi trường chính sách Trung Quốc. Đầu những năm 2000, nhà ở đô thị được thị trường hóa, dẫn đến tăng đột biến nhu cầu đối với nhà ở đô thị, vốn bị dồn nén lâu nay. Điều đó đã làm cho đầu tư tăng đột biến đến một mức độ bất thường. Xuất khẩu bùng nổ mạnh mẽ vào cuối những năm 1990 và đầu những năm 2000, khi các công ty nước ngoài đã đầu tư vào các cơ sở sản xuất thuê ngoài đặt tại Trung Quốc. Các khoản đầu tư đó bắt đầu sinh lời lớn, đặc biệt là sau khi Trung Quốc gia nhập WTO vào cuối năm 2001 và trở thành một thành viên tham gia toàn diện vào hệ thống thương mại

toàn cầu. Thêm vào đó, trong giai đoạn 2002-2007, các nhà hoạch định chính sách giữ lãi suất và giá năng lượng thấp hơn so với giá trị vốn sẽ được giữ trong một nền kinh tế thị trường (khiến cho chi phí đầu tư rẻ hơn), đồng thời họ cũng chấp nhận một tỷ giá hối đoái ngày càng bị định giá thấp về giá trị thực (giúp đẩy mạnh xuất khẩu).

Các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã bắt đầu nhận ra những vấn đề đó, cũng đã bước đầu hành động để giải quyết, mặc dù vẫn còn rất hạn chế: vào đầu năm 2005, đồng nhân dân tệ đã được phép tăng giá; vào năm 2006, nhà nước thông qua một số chỉ tiêu về hiệu suất sử dụng năng lượng - các chỉ tiêu ấy phần nào chứa đựng mục tiêu tăng chi phí đầu tư. Các bước đi ấy rất thận trọng và không có nhiều tác dụng trong việc kiềm chế đà tăng trưởng của xuất khẩu và đầu tư. Ngay cả Thủ tướng Ôn Gia Bảo cũng phải thừa nhận thực tế đó. Trong báo cáo công việc hằng năm của mình vào năm 2007, Ôn Gia Bảo đã mô tả nền kinh tế của Trung Quốc là “không cân bằng, không ổn định, không hài hòa và không bền vững”. Nhưng cho dù chính phủ từng áp ủ những kế hoạch nào đó để giải quyết các vấn đề ấy, thì chúng cũng đã bị các biến cố năm 2008 đẩy trật khỏi đường ray.

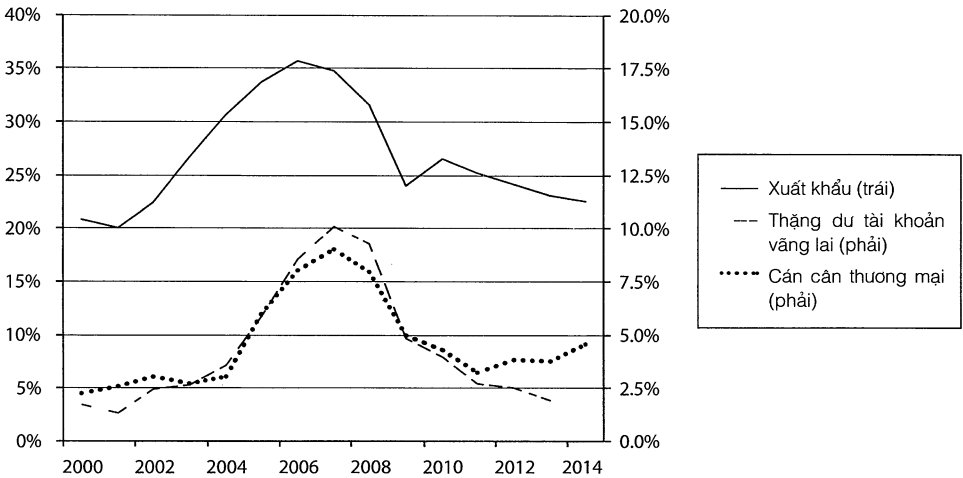
TÁC ĐỘNG CỦA KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH TOÀN CẦU NĂM 2008 LÀ GÌ?

Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu bắt đầu vào tháng 9 năm 2008 đã tác động sâu sắc đến Trung Quốc, mặc dù hệ thống tài chính khép kín của Trung Quốc không bị ảnh hưởng trực tiếp. Tác động chính đến từ xuất khẩu. Khi tài chính thương mại cạn kiệt và nền kinh tế toàn cầu suy yếu thì nhu cầu đối với hàng xuất khẩu của Trung Quốc cũng tụt dốc 20% trong năm tiếp theo. Cho đến nay, đó vẫn là lần sụt giảm lớn nhất về giá trị xuất khẩu hằng năm trong lịch sử Trung Quốc. Điều này ảnh hưởng đến vấn đề việc làm rất chóng vánh: ước tính khoảng 23 triệu công nhân trong các nhà máy định hướng xuất khẩu

đã bị cho thôi việc vào dịp Tết Nguyên đán tháng 2 năm 2009, và được bảo là không trở lại làm việc sau kỳ nghỉ. Để ứng phó, Trung Quốc đã tung ra một chương trình kích cầu kinh tế tập trung vào cơ sở hạ tầng với giá trị tiền đề là 4 nghìn tỷ nhân dân tệ (khoảng 590 tỷ đô-la theo tỷ giá hối đoái lúc bấy giờ), tức 12% GDP. Trong hai năm tiếp theo, gói kích thích thực tế có lẽ gần hơn với 11 nghìn tỷ nhân dân tệ.² Tại thời điểm mà mọi chính phủ trên thế giới đều tung ra các chương trình kích cầu, thì gói kích cầu của Trung Quốc là lớn nhất, cả về tương quan tỷ lệ với quy mô nền kinh tế lẫn về giá trị tuyệt đối.

Mục tiêu trước mắt, được công bố của chương trình kích cầu này là duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế ít nhất ở mức 8%. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc tin rằng, phải duy tăng trưởng kinh tế ít nhất từ mức 8% trở lên mới có thể đảm bảo tăng trưởng việc làm thỏa đáng. Với nhiệm vụ đó, giới lãnh đạo Trung Quốc đã thành công: trong giai đoạn 2009-2011 tăng trưởng GDP trung bình đạt mức trên 9,5%/năm.

Ở một cấp độ sâu hơn, thì chương trình kích cầu nói trên, cũng như một loạt các biện pháp chính sách tiếp theo, đã phản ánh một sự thay đổi đường lối trong chiến lược kinh tế. Giới lãnh đạo nhận thấy khu vực xuất khẩu lớn bất thường của Trung Quốc - với xuất khẩu chiếm 35% GDP (gấp ba lần Nhật Bản) và thặng dư tài khoản vãng lai đạt mức 10% GDP (lớn nhất trong bất kỳ nền kinh tế lớn nào) - về lâu về dài có hại nhiều hơn lợi, là nhược điểm nhiều hơn là ưu thế. Khi phụ thuộc quá nhiều vào xuất khẩu, vấn đề nảy sinh sẽ là nếu các đối tác thương mại của bạn gặp rắc rối thì bạn cũng gặp rắc rối theo. Các nhà hoạch định chính sách Trung Quốc đã quyết định rằng, tăng trưởng kinh tế trong tương lai sẽ phải đến chủ yếu từ nhu cầu nội địa, chứ không phải từ xuất khẩu. Với nhiệm vụ đó họ cũng khá thành công: thặng dư tài khoản vãng lai giảm từ 10% năm 2007 xuống dưới 2% vào năm 2013 (xem Hình 12.2).



Hình 12.2: Tiềm lực xuất khẩu.

Nguồn: NBS/CEIC.

Hiển nhiên, nhu cầu trong nước có hai thành phần chính: chi tiêu đầu tư và tiêu dùng hộ gia đình. Trong ngắn hạn, mong đợi người tiêu dùng Trung Quốc đột nhiên bắt đầu chi tiêu nhiều tiền hơn là không thực tế - đặc biệt là vì nhiều người trong số họ đã mất việc trong thời gian xuất khẩu bị chậm lại. Và nói chung, thói quen tiêu dùng thường rất chậm thay đổi. Vì vậy, để kích thích nhu cầu trong nước, các nhà lãnh đạo đã làm điều duy nhất họ có thể làm: đó là đẩy mạnh đầu tư thông qua chi tiêu chính phủ vào cơ sở hạ tầng và chi tiêu tư nhân vào nhà ở. Kết quả là, mức đầu tư đã tăng từ 41% GDP trong năm 2008 lên tới con số đáng kinh ngạc là 46% GDP trong năm 2010, mức độ này gần như duy trì được liên tục trong 4 năm tiếp theo (xem Hình 12.3). Nói cách khác, Trung Quốc đã giảm sự “mất cân đối” bên ngoài (tức thặng dư thương mại) bằng cách tăng sự “mất cân đối” trong nước (tức tỷ suất đầu tư cao).

Một hệ quả khác của cuộc khủng hoảng toàn cầu là dẫn đến quyết định biến đồng nhân dân tệ thành một loại tiền tệ quốc tế, thay vì chỉ là một loại tiền tệ thuần túy nội địa.



Hình 12.3: Đầu tư và tiêu dùng.

Nguồn: NBS, CEIC.

Những lý do cơ bản mà các nhà hoạch định chính sách quyết định thúc đẩy mặt trận này là: họ tin rằng cuộc khủng hoảng toàn cầu xảy ra một phần là do chính phủ Mỹ lạm dụng vị thế đồng tiền chính toàn cầu của đồng đô-la; và họ lo ngại rằng, sự phụ thuộc quá mức vào đồng đô-la trong việc lập hóa đơn thương mại sẽ khiến Trung Quốc dễ bị tổn thương khi nguồn tài chính đến từ thương mại bằng đồng đô-la cạn kiệt, như thời điểm cuối năm 2008 (xem Chương 7 để biết thêm chi tiết).

TẠI SAO LỢI NHUẬN TRÊN VỐN ĐẦU TƯ GIẢM?

Chương trình kích cầu đã đưa Trung Quốc vượt qua cuộc khủng hoảng toàn cầu tốt hơn bất kỳ nền kinh tế lớn nào khác. Tuy nhiên, chương trình kích cầu đó chỉ là một đòn bẩy nhân tạo thúc vào nền kinh tế. Đòn bẩy nhân tạo ấy đã bỏ qua những thách thức cơ bản về cơ cấu: giai đoạn tăng trưởng “huy động nguồn lực” đã kết thúc vòng đời

tự nhiên của nó; và cần có những cải cách quan trọng để đảm bảo rằng giai đoạn tăng trưởng “trọng hiệu suất” có thể bắt đầu.

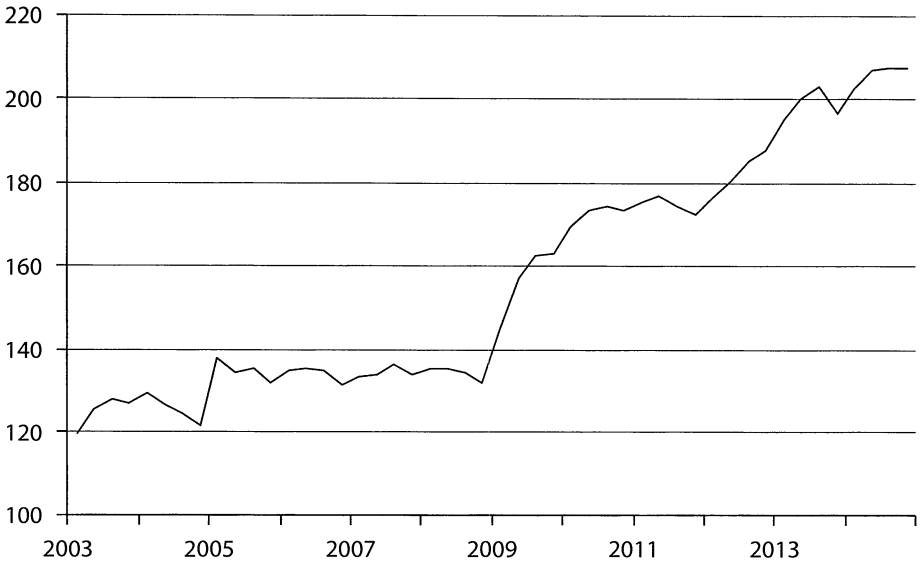
Trong ba năm cuối cùng của chính quyền Hồ Cẩm Đào (2010-2012), có vẻ không có nhiều thành tựu cải cách cơ cấu cụ thể. Thất bại này dường như bắt nguồn từ việc thiếu khả năng chẩn đoán đúng vấn đề, hơn là thiếu khả năng thực thi các giải pháp. Kế hoạch 5 năm lần thứ 12 (2011-2015) mang một số chỉ tiêu cho thấy rằng, nhiều nguồn tăng trưởng truyền thống đã cạn kiệt và cần ươm trồng những nguồn tăng trưởng mới. Đặc biệt, kế hoạch thể hiện mục tiêu tăng tỷ trọng tiêu thụ trong nền kinh tế, và thúc đẩy mục tiêu đó bằng cách đảm bảo rằng tỷ trọng lớn hơn trong thu nhập quốc dân sẽ chảy vào các hộ gia đình (những người có xu hướng dùng thu nhập của mình để chi tiêu), hơn là chảy vào các công ty hoặc chính phủ (những thành phần chủ yếu chỉ dùng thu nhập để đầu tư).

Nhưng chính quyền đã không đưa ra các chính sách cụ thể để thực hiện các mục tiêu này. Chính quyền trung ương đã lâm vào tình thế không thể tấn công các vấn đề về cơ cấu của nền kinh tế, nhưng lại lo sợ rằng tăng trưởng GDP sẽ sụt giảm. Cho nên thay vào đó, chính phủ trung ương đã chấp nhận để cho các chính quyền địa phương và các tập đoàn chống chất một gánh nợ khổng lồ, chủ yếu để tài trợ cho các dự án đầu tư nào cung cấp con số tăng trưởng được báo cáo. Nhưng các dự án đầu tư đó có lợi nhuận khá thấp. Cho nên, đóng góp của chúng cho tăng trưởng trong tương lai cũng thấp theo. Hầu như mọi chỉ số về hiệu quả đầu tư đều cho thấy, trong 5 năm sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, hiệu quả đầu tư đã sụt giảm nghiêm trọng. Theo một báo cáo gần đây của OECD, tỷ suất lợi nhuận trên vốn trung bình, từng tăng từ 10% lên 17% ngoạn mục trong khoảng thời gian từ năm 2000 đến năm 2006, đã giảm xuống còn 9% vào năm 2014. Hệ số “Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư” (ICOR) khá ổn định ở mức giữa 3 và 4 trong hầu như xuyên suốt giai đoạn cải cách cho đến năm 2007. Hệ số

này bắt đầu leo thang sau cuộc khủng hoảng toàn cầu. Vào năm 2013, ICOR đã lần đầu tiên vượt quá mức 5.

Có lẽ dấu hiệu rõ ràng nhất là, sự đóng góp của cải thiện năng suất vào tăng trưởng kinh tế bắt đầu co lại. OECD phát hiện từ năm 2000 đến 2007 tích lũy vốn và cải thiện năng suất có đóng góp ngang nhau cho tăng trưởng kinh tế. Dữ liệu này phù hợp với câu chuyện chúng tôi vừa kể, rằng trong ba thập kỷ đầu tiên của thời kỳ cải cách, sự tăng trưởng của Trung Quốc có hai nguồn đóng góp gần như bằng nhau: thứ nhất là khả năng huy động nguồn vốn của nhà nước, thứ hai là những cải thiện năng suất đạt được thông qua quá trình dần dần chuyển nền kinh tế vào tay tư nhân ngày càng nhiều hơn. Nhưng trong những năm 2008-2012, OECD nhận thấy rằng, khoảng ba phần tư tăng trưởng kinh tế trung bình đến từ tích lũy vốn, mà chỉ có một phần tư hoặc ít hơn là đến từ cải thiện năng suất. Đến năm 2012, thì năng suất chỉ còn đóng góp khoảng một phần sáu tăng trưởng GDP.³ Sự suy giảm này có thể được phần nào giải thích bởi các cơ chế trong khu vực doanh nghiệp mà chúng tôi đã mô tả trong Chương 5. Lợi nhuận của các công ty nhà nước giảm mạnh sau năm 2008, nhưng mặc dù có thành tích kém, DNNN vẫn duy trì một tỷ trọng lớn đến bất hợp lý trong nền kinh tế, nhờ vào các mối quan hệ chính trị.

Các phép đo hiệu quả của vốn không tránh khỏi mang tính kỹ thuật. Một bức tranh rõ ràng hơn về vấn đề hiệu quả của Trung Quốc có thể được thấy từ một chỉ số: nợ, hay chính xác hơn là mức nợ so với quy mô của nền kinh tế. Tỷ lệ nợ trên GDP thường được gọi là “đòn bẩy” (leverage). Như Hình 12.4 cho thấy, tổng số các khoản vay của các hộ gia đình, các công ty phi tài chính và chính phủ vẫn ổn định ở mức ít hơn 140% GDP trong nhiều năm, cho đến khi cuộc khủng hoảng tài chính xảy ra. Sau cuộc khủng hoảng, tỷ lệ nợ đã tăng khoảng 90 điểm phần trăm trong 5 năm, đạt 230% GDP trong năm 2015.



Hình 12.4: Đòn bẩy. Tín dụng cho các lĩnh vực phi tài chính, % trong GDP.

Nguồn: NBS, Gavekal Dragonomics.

Ý nghĩa của sự kiện này cũng khá đơn giản. Hầu hết các khoản nợ đó là để tài trợ cho đầu tư sản xuất. Chừng nào lợi nhuận của những khoản đầu tư đó vẫn còn khá cao, thì nợ và GDP tăng cùng một tỷ lệ, và tỷ lệ giữa mức nợ và GDP vẫn ổn định. Tỷ lệ nợ trên GDP tăng lên có thể biểu thị một trong hai khả năng sau. Khả năng thứ nhất có thể là hệ thống tài chính ngày càng trở nên tinh vi hơn, giúp các hộ gia đình và công ty có thể vay nợ bền vững hơn. Đây là những gì đã xảy ra ở Hoa Kỳ giữa năm 1960 và 2000, với sự xuất hiện của thẻ tín dụng, của các khoản vay vốn chủ sở hữu nhà, và các hình thức tài chính tiêu dùng khác. Khả năng thứ hai có thể là, mọi người đang vay nợ ngày càng nhiều để tài trợ cho các dự án có tỷ suất lợi nhuận ngày càng thấp hơn. Trong khi đúng là hệ thống tài chính của Trung Quốc đã trở nên tinh vi hơn trong những năm gần đây, có bằng chứng mạnh mẽ cho thấy, phần lớn số nợ phát sinh từ năm 2008 được các chính quyền địa phương và DNNN dùng để tài trợ cho các dự án có hiệu suất thấp.

Rõ ràng, quá trình này không thể tiếp tục mãi mãi: đến một thời điểm nào đó, lợi nhuận từ đầu tư trở nên quá thấp đến nỗi các khoản nợ không thể hoàn trả được. Vào thời điểm đó, một trong hai điều có thể xảy ra: có thể có một cuộc khủng hoảng tài chính (bởi vì nhiều khoản vay đi vào vỡ nợ, làm tổn thương các ngân hàng); hoặc nền kinh tế có thể đi vào suy thoái (bởi vì ngay cả khi một số dàn xếp đặc biệt nào đó cho phép người vay tránh được cảnh vỡ nợ, thì cũng quá nhiều vốn bị trói buộc vào các dự án không mang lại lợi ích kinh tế).

Dù có chọn chỉ báo nào, thì kết luận cũng quá rõ ràng như thế: nền kinh tế Trung Quốc đã trở nên kém hiệu quả hơn, và phụ thuộc nhiều hơn vào nợ kể từ năm 2008. Tình trạng này phần nào bắt nguồn từ chính sách kinh tế vĩ mô không hiệu quả trong giai đoạn sau của chính quyền ông Hồ Cẩm Đào. Nhưng quan trọng hơn, tình trạng phản ánh thực tế trọng tâm mà chúng tôi nhấn mạnh ở đầu chương này. Đã qua rồi những ngày mà Trung Quốc có thể tăng trưởng nhanh chóng phần lớn nhờ vào tích lũy vốn, với niềm tin chắc chắn rằng số vốn này gần như sẽ tự động mang lại lợi nhuận cao. Các nhà hoạch định chính sách phải tập trung vào việc bồi dưỡng, thúc đẩy một nền kinh tế có nguồn tăng trưởng chính đến từ khả năng sử dụng hiệu quả các nguồn lực, thay vì đến từ sự bổ sung các nguồn lực mới. Và thời gian để thực hiện quá trình chuyển đổi đó, trước khi rơi vào suy thoái hay khủng hoảng tài chính, đang trôi đi nhanh chóng.

KẾ HOẠCH CỦA TẬP CẬN BÌNH ĐỂ CẢI CÁCH NỀN KINH TẾ LÀ GÌ?

Từ tháng 11 năm 2012 đến tháng 3 năm 2013, lớp lãnh đạo mới lên nắm quyền, đứng đầu là Chủ tịch nước Tập Cận Bình, nhanh chóng cho thấy rằng chính quyền đương nhiệm đã có ý thức sâu sắc hơn về thách thức nêu trên so với chính quyền tiền nhiệm, cũng như năng lực chính trị cao hơn để hoàn thành nhiệm vụ đề ra. Trong năm

đầu tiên nhậm chức, Tập đã vén màn một chương trình cải cách bao gồm ba yếu tố chính:

- Một chiến dịch chống tham nhũng nghiêm khắc.
- Một chiến dịch ý thức hệ diện rộng, nhằm thắt chặt sự kiểm soát của Đảng đối với các phương tiện truyền thông, học viện và xã hội.
- Một kế hoạch cải cách kinh tế toàn diện, bao quát những thay đổi chủ chốt trong các hệ thống tài khóa, tài chính và doanh nghiệp.

Quan trọng, ta phải hiểu cả ba phần của chương trình này, chứ không nên tưởng tượng cải cách kinh tế như thể một tập hợp các biện pháp kỹ thuật tách biệt với nền tảng chính trị của quốc gia. Rõ ràng, Tập Cận Bình và các trợ lý đã chẩn đoán rằng, căn bệnh trầm kha của Trung Quốc có bản chất kinh tế chính trị. Họ tin tưởng rằng, thành công trong cải cách kinh tế chỉ có thể đạt được bằng cách trước tiên tạo ra những thay đổi đáng kể trong cách thức quản trị đất nước. Niềm tin ấy của họ gần như chắc chắn là đúng; hầu như tất cả những sự thiếu hiệu quả và méo mó trong nền kinh tế Trung Quốc đều có thể được truy nguồn về các vấn đề ẩn trong hệ thống chính trị hay quản trị. Hệ thống ấy đã vô hình trung tạo ra nguyên cơ khuyến khích các quan chức và doanh nhân hành động theo những cách không hiệu quả về mặt kinh tế. Với ý nghĩ đó, chúng ta hãy lần lượt xem xét ba yếu tố trong chương trình nghị sự của Tập Cận Bình.

CHIẾN DỊCH CHỐNG THAM NHƯNG HƯỚNG TỚI ĐIỀU GÌ?

Chúng ta đã thảo luận chi tiết về chiến dịch chống tham nhũng trong chương trước, cần lưu ý bạn đọc rằng chiến dịch này phục vụ cho nhiều mục đích. Các điểm then chốt liên quan trong cuộc thảo luận hiện tại là: chiến dịch tìm cách đàm phán lại thỏa thuận ngầm tồn tại bấy lâu giữa các quan chức chính phủ và cán bộ Đảng; đồng thời loại

bỏ các nhân vật bảo thủ, bám rễ sâu vào hệ thống cũ (như những lãnh đạo cấp cao ở các chính quyền địa phương, và các giám đốc điều hành DNNN cấp cao), những người có thể phản đối cải cách kinh tế.

Cuộc thương lượng chính trị - kinh tế cơ bản đã được thiết lập trong những năm đầu của thời kỳ cải cách và chưa gặp phải thách thức nào nghiêm trọng cho đến tận ngày nay, cũng là trách nhiệm chính của các cấp cán bộ. Thỏa ước ấy như sau: một trong những trách nhiệm chính của các quan chức ở mọi cấp - nhưng đặc biệt là quan chức ở chính quyền địa phương - là thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, và chính quyền trung ương sẽ ngầm cho phép các viên chức bòn rút một ít tỷ lệ phần trăm của sự tăng trưởng đó. Sự thỏa thuận này hoạt động khá tốt, chừng nào mà nguồn tăng trưởng chính vẫn còn đến từ việc lắp đặt nguồn vốn vật chất mới. Nhưng thỏa thuận này trở nên phản diện khi nền kinh tế cần chuyển sang mô hình tăng trưởng do hiệu suất dẫn đầu: tham nhũng bấy giờ thuần túy chỉ là đánh thuế vào hiệu suất.

Rõ ràng, một trong những mục đích của chiến dịch chống tham nhũng kéo dài bất thường và ở mức sâu rộng bất thường của Tập Cận Bình chính là: thiết lập một chuẩn mực có thể chấp nhận mới, và rất ít khoan dung cho hành vi tham nhũng. Nếu thành công, cũng như nếu kết hợp được với các biện pháp khác, chiến dịch này có thể có hiệu quả tích cực lâu dài như sau: khiến các quan chức chuyển ánh mắt khỏi sự mù quáng theo đuổi hết dự án đầu tư này đến dự án đầu tư lớn tiếp theo (nhà máy thép, phát triển bất động sản, sân bay...) mà hướng tới xúc tiến tăng trưởng kinh tế bền vững hơn; và khuyến khích họ bớt xem chính phủ như một sàn giao dịch được phủ hào quang, mà hơn hết là xem đó như một cơ sở để thiết lập các quy tắc và cung cấp các dịch vụ xã hội. Chương trình này cũng có rủi ro, đó là có thể lan truyền một bầu không khí sợ hãi, làm các quan chức ngại thực hiện các thí nghiệm chính sách, mà các thí nghiệm chính sách là một phần then chốt tạo nên thành công của Trung Quốc.

TẠI SAO CHIẾN DỊCH TƯ TƯỞNG LẠI QUAN TRỌNG?

Trong ba năm đầu tiên ở vị trí lãnh đạo của ông Tập Cận Bình, một chủ đề bao quát chính là quyền lực đang được tập trung trong Đảng, bất chấp cái giá làm tổn hại đến các thiết chế xã hội khác. Và cũng trong Đảng, quyền lực đang được tập trung ở chóp đỉnh. Đối với những ai ôm niềm hy vọng rằng, khi Trung Quốc trở nên giàu hơn, đất nước này cũng sẽ trở nên cởi mở hơn, đa nguyên hơn, thì đây là một sự thất vọng lớn lao. Tập Cận Bình đã kiểm chế sức mạnh của Internet bằng cách: thiết lập các quy tắc mới, giúp chính quyền dễ dàng kiểm soát những ai sử dụng các chương trình nhắn tin tức để truyền bá các ý tưởng mà chính phủ cảm thấy rủi ro; và gián đoạn các kết nối mạng riêng ảo (VPN - virtual private networks) mà mọi người sử dụng để truy cập các trang web quốc tế bị chặn ở Trung Quốc.⁴ Ông Tập Cận Bình còn thúc đẩy các quy định cấm các trường đại học và sách giáo khoa đại học phổ biến các “ý tưởng ngoại lai”.

Thông điệp rất rõ ràng: Đảng là người gác cổng đối với tất cả các luồng thông tin trong xã hội Trung Quốc. Hiển nhiên là những quy tắc này không thể được thi hành triệt để, trong một thời đại mà hàng chục triệu người đang tweet và viết blog. Nhưng mục tiêu không phải là thi hành triệt để: mục tiêu là làm cho cái giá tiềm tàng phải trả cho việc vi phạm quy định kiểm duyệt đủ nặng nề để khiến cho hầu hết mọi người đều phải chọn cách tự kiểm duyệt.⁵ Cuối cùng, Tập Cận Bình đã siết chặt sợi dây cương kiểm soát các tổ chức phi chính phủ (NGO) và các tổ chức xã hội khác; làm rõ rằng chức năng chính của các tổ chức xã hội nên là vận hành như những công ty hỗ trợ cung cấp các dịch vụ xã hội mà chính phủ không thể cung cấp vì một lý do nào đó.

Từ quan điểm quyền con người, những diễn biến này thật u ám. Từ quan điểm chính trị, mục đích đằng sau đã quá rõ ràng: để đảm bảo rằng Đảng là thế lực có thẩm quyền duy nhất. Và trong Đảng, rõ ràng rằng ông Tập Cận Bình sẽ là nguồn thẩm quyền độc nhất - càng

độc nhất hơn so với những người tiền nhiệm trong thời kỳ cải cách. Ông Đặng Tiểu Bình đã miễn cưỡng chia sẻ quyền lực với đối thủ Trần Văn và trao quyền xử lý nhiều nhiệm vụ quan trọng cho các thuộc cấp của mình: Hồ Diệu Bang, Triệu Tử Dương, và cuối cùng là Giang Trạch Dân. Ông Giang Trạch Dân, khi trở thành chủ tịch nước, cũng phải sống một thời gian dưới bóng của Đặng Tiểu Bình, rồi sau đó trao quyền quản lý kinh tế cho Chu Dung Cơ, vị thủ tướng hùng mạnh với ý chí thép. Hồ Cẩm Đào bị buộc phải chờ hai năm trong nhiệm kỳ của mình mới được Giang Trạch Dân trao lại quyền kiểm soát quân đội; rồi cũng như người tiền nhiệm, ông để cho Thủ tướng Ôn Gia Bảo xử lý hầu hết các vấn đề kinh tế; và bản thân ông chủ trì một Ban Thường vụ Bộ Chính trị phức tạp, trong đó một số ủy viên, tiêu biểu như ông trùm an ninh Chu Vĩnh Khang, đã tạo ra những lãnh địa quyền lực hầu như độc lập.

Trái với những người trên, ông Tập Cận Bình nhanh chóng tích lũy quyền lực cá nhân to lớn. Bảng chỉ báo nhanh nhất cho ta biết phạm vi quyền lực của ông Tập Cận Bình lớn đến đâu chính là các “tiểu tổ lãnh đạo” mà Đảng điều hành để phối hợp chính sách về các chủ đề phức tạp. Trong nhiệm kỳ thứ hai, ông Hồ Cẩm Đào đứng đầu bốn trong số mười tiểu tổ lãnh đạo. Ông Tập Cận Bình hiện đứng đầu sáu trong mười một tiểu tổ lãnh đạo, bao gồm cả những tiểu tổ lãnh đạo phụ trách kinh tế, ngoại giao, an ninh quốc gia, Internet, và một tiểu tổ mới do ông Tập Cận Bình sáng tạo, phụ trách “cải cách sâu sắc toàn diện.”⁶ Rõ ràng, tầm nhìn cải cách của ông Tập Cận Bình có bản chất từ trên xuống, không khoan nhượng, không thỏa hiệp. Đúng là tập trung quyền lực theo cách này có thể bồi trơn quá trình xúc tiến các cải cách kỹ trị trong ngắn hạn. Nhưng câu hỏi cần đặt ra là, về lâu về dài, liệu kiểu nhà nước chuyên chính được kiểm soát chặt chẽ mà ông Tập Cận Bình đang xây dựng có tương thích với một nền kinh tế năng động và sáng tạo mà ông và các nhà lãnh đạo Trung Quốc khác nói rằng họ muốn xây dựng.

CHƯƠNG TRÌNH CẢI CÁCH KINH TẾ CỦA ÔNG TẬP CẬN BÌNH LÀ GÌ?

Những nét chính của chương trình cải cách kinh tế của ông Tập đã được trình bày chi tiết trong bản “Nghị quyết”, được công bố vào tháng 11 năm 2013 tại Hội nghị Trung ương 3 khóa 18.⁷ Xét trên tiêu chuẩn của các tài liệu khác thì Nghị quyết này khá ấn tượng. Động thái chính từ bản Nghị quyết đưa ra là thông báo rằng, trong tương lai, các lực lượng thị trường sẽ đóng một vai trò “quyết định” trong phân bổ nguồn lực. So ra, các văn kiện Đảng trước đó chỉ giao cho các lực lượng thị trường một vai trò “quan trọng”. Nghị trình cụ thể bao gồm việc loại bỏ các quy định kiểm soát giá cả còn lại, cho đầu tư tư nhân một vai trò lớn hơn, và bãi bỏ các quy định kiểm soát những thị trường trước giờ được bảo hộ.

Nhưng Nghị quyết này cũng tái khẳng định một nguyên tắc lâu đời rằng, khu vực nhà nước cần phải có một “vai trò thống trị” trong nền kinh tế. Điều này mâu thuẫn trực tiếp với ý tưởng về vai trò “quyết định” của các lực lượng thị trường. Nếu các lực lượng thị trường thực sự mang tính quyết định, thì vai trò thống trị của khu vực nhà nước không thể được đảm bảo (các công ty nhà nước có thể thua lỗ trước các công ty tư nhân trên thị trường). Ngược lại, nếu vai trò thống trị của nhà nước được đảm bảo, thì thành quả từ thị trường đôi khi phải bị đè nén và do đó không thể mang tính “quyết định”.

Tầm nhìn hiện lên từ bản Nghị quyết đó - và từ tiến trình cải cách kể từ khi được công bố - là một nền kinh tế mà nhà nước vẫn giữ vững quyền chỉ đạo, thông qua kiểm soát các DNNN “đỉnh cao chỉ huy”, đồng thời các công cụ thị trường được sử dụng để nâng cao hiệu suất. Trên thực tế, điều này có nghĩa là chính phủ sẽ theo đuổi các cải cách làm tăng vai trò của thị trường trong việc định giá, nhưng sẽ tránh những cải cách cho phép thị trường chuyển quyền kiểm soát tài sản từ khu vực nhà nước sang khu vực tư nhân. Với thực trạng rằng, một

trong những vấn đề lớn nhất trong nền kinh tế Trung Quốc là các tài sản nhà nước có năng suất rất thấp, thực khó tránh khỏi nghi vấn rằng, liệu chương trình cải cách này có cung cấp đòn bẩy cần thiết để duy trì tốc độ tăng trưởng cao trong thời gian dài.

CẢI CÁCH CỤ THỂ NÀO ĐÃ XẢY RA KỂ TỪ HỘI NGHỊ TRUNG ƯƠNG 3 KHÓA 18? VÀ NHỮNG CẢI CÁCH NÀO CHÚNG TA VẪN CÒN PHẢI CHỜ ĐƯỢC THẤY?

Cho đến nay, các biện pháp cải cách quan trọng nhất được đưa ra trong một chương trình tái cơ cấu toàn diện nhằm vào hệ thống tài khóa, bắt đầu từ tháng 7 năm 2014 và dự kiến sẽ hoàn thành trong vòng hai năm. Chúng tôi đã xem xét các chi tiết cụ thể của gói tái cơ cấu này trong Chương 6. Có ba yếu tố chính: tái cơ cấu các khoản nợ của chính quyền địa phương; sửa đổi các thỏa thuận chia sẻ thuế giữa trung ương với địa phương, nhằm làm cho thu phù hợp với chi, tức làm cho thu nhập của chính quyền địa phương tương hợp chặt chẽ hơn với trách nhiệm chi tiêu của họ; và nhiều biện pháp khác nhau nhằm cải thiện trách nhiệm giải trình trong toàn bộ hệ thống ngân sách. Dù tương đối ít được truyền thông đề cập, cải cách tài khóa vẫn rất quan trọng (do phức tạp và mang tính kỹ thuật cao). Nếu thành công, cải cách tài khóa có thể đóng một vai trò trong việc làm cho động lực cá nhân của các quan chức chính phủ trở nên tương hợp hơn với một nền kinh tế trọng hiệu suất hơn. Tốt nhất, nên xem cải cách tài khóa như một chính sách hỗ trợ cho chiến dịch chống tham nhũng: hai thứ ấy hợp lại với nhau, tạo thành nỗ lực bền bỉ nhất trong nhiều thập kỷ hướng tới nâng cao hiệu quả của nền quản trị nhà nước ở Trung Quốc. Một loạt các cải cách mang tính kỹ thuật nhưng quan trọng khác thì có liên quan đến chuyện định giá năng lượng. Cơ cấu định giá mập mờ, cứng nhắc, hoặc không phù hợp cho các sản phẩm dầu mỏ, khí tự nhiên, than đá và điện, từ lâu là nguồn cơn bóp méo nền kinh tế. Đặc biệt, khả năng thao túng giá điện để hỗ trợ những

người dùng được ưu ái từ lâu đã là yếu tố tạo thành khả năng bóp méo cơ cấu sản xuất của chính quyền địa phương nhằm ủng hộ cho ngành công nghiệp nặng khát điện năng, và giữ cho các nhà máy thiếu hiệu quả tiếp tục được vận hành. Ngoài những cải tiến trong hệ thống giá dầu và khí đốt, thì thuế đánh vào than cũng đã được cải cách để ngăn ngừa sản xuất dư thừa. Và nhà nước đã có những bước đi đầu trong cuộc cải cách dài hạn về giá điện, để giá điện phản ứng tốt hơn với điều kiện thị trường.

Trong lĩnh vực tài chính, một loạt các bước tiến nhỏ đã được đề ra. Những động thái chính bao gồm: bãi bỏ kiểm soát lãi suất tiền gửi; đưa ra một chương trình bảo hiểm tiền gửi chính thức; liên kết thị trường chứng khoán Thượng Hải và Hồng Kông, mở rộng hơn cánh cửa ngõ cho dòng vốn tư nhân ra nước ngoài; và điều chỉnh đáng kể chính sách tỷ giá hối đoái để làm cho đồng nhân dân tệ trở thành một đồng tiền tự do thả nổi hơn.

Tuy nhiên, trong khu vực trọng yếu nhất là cải cách doanh nghiệp, thì tiến độ vẫn còn chậm. Vào đầu năm 2014, việc bãi bỏ vốn đăng ký và các yêu cầu hành chính phiền nhiễu khác cho các doanh nghiệp mới đã là một bước tiến tích cực đáng kể. Trước đó, theo Ngân hàng Thế giới, Trung Quốc sở hữu một trong những chế độ hạn chế nhất của thế giới về vấn đề khởi nghiệp. Một năm sau, khi các quy định này được bãi bỏ, số lượng các công ty mới được hình thành đã tăng 23%, mặc dù nền kinh tế đang tăng trưởng chậm lại.⁸

Nhưng trên thực tế, Trung Quốc luôn thực hiện khá tốt việc cho phép những doanh nghiệp nhỏ, non trẻ sinh sôi. Song, vấn đề lớn hơn là Trung Quốc lại không làm tốt như vậy trong việc buộc các doanh nghiệp lớn, không hiệu quả phải từ bỏ vị thế. Như chúng tôi đã phân thảo trong Chương 5, chiến lược này dường như hướng đến buộc các chính quyền tỉnh phải mở các DNNN địa phương cho các cổ đông mới. Cho đến nay, hầu hết các chính quyền tỉnh đều đã công bố một

bản kế hoạch cho chương trình gọi là “quyền sở hữu hỗn hợp”. Như giao dịch như thế vẫn còn ít khi xảy ra, trong số ít giao dịch đó, vẫn xuất hiện một xu hướng: chính quyền tỉnh không chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông tư nhân, mà chuyển nhượng cho các DNNN. Logic của hành vi ấy dường như là: hiệu suất của các DNNN có thể được cải thiện bằng cách tách các DNNN ấy ra khỏi các chính quyền địa phương (các chính quyền địa phương có thể chủ yếu xem các công ty này như những mạng lưới bảo trợ), và trao quyền kiểm soát các DNNN đó cho những công ty nhà nước nào có định hướng thương mại, quan tâm hơn đến lợi nhuận. Điều này có thể đúng, nhưng cải tổ quyền sở hữu theo hướng này, gần như chắc chắn mức cải thiện năng suất đạt được sẽ thấp hơn nhiều so với mức cải thiện năng suất có thể đạt được nếu có thể tư nhân hóa hoàn toàn.

Cuối cùng, trong các lĩnh vực sở hữu đất đai, hộ khẩu và hệ thống đô thị hóa nói chung, thực chất lại có rất ít thay đổi xảy ra. Mặc dù đã được thả lỏng vào năm 2014, quy định hộ khẩu bắt hợp lý vẫn còn hạn chế di cư vào các thành phố lớn nhất, sôi động nhất. Bên cạnh đó, vẫn chưa có giải pháp nào cho vấn đề đưa các gia đình lao động nhập cư vào mạng lưới an toàn xã hội. Một kế hoạch “đô thị hóa kiểu mới” (bớt tập trung vào xây dựng, và tập trung nhiều hơn nữa về dịch vụ xã hội) đã được vén màn, song lại bỏ qua các chi tiết quan trọng về việc làm sao để chi trả cho các dịch vụ này, và nên thay đổi các quy tắc mua đất nông nghiệp như thế nào để tạo điều kiện công bằng hơn cho nông dân.

Xét tổng thể, ở một số khu vực đã có sự tiến bộ rõ rệt, nhưng vẫn cần phải làm thêm nhiều điều. Hai năm sau Hội nghị Trung ương 3 khóa 18, chính quyền ông Tập Cận Bình đã thực hiện được nhiều cải cách cơ cấu kinh tế hơn so với toàn bộ năm năm của nhiệm kỳ thứ hai của ông Hồ Cẩm Đào. Nhiều bước cải cách riêng lẻ đã được thảo luận trong nhiều năm, nhưng chỉ sau khi công bố Nghị quyết tại Hội nghị

Trung ương 3, những bước cải cách này mới bắt đầu được thực hiện. Và mặc dù, cho đến nay các cải cách chỉ bao gồm nhiều bước nhỏ, chứ không phải là một “vụ nổ lớn”, nên nhớ rằng hầu hết các thay đổi được đưa ra trong Nghị quyết đều có thời hạn hoàn thành mục tiêu vào năm 2020, vì vậy mong đợi có ngay kết quả là không hợp lý. Song, cũng cần nhớ rằng, những lần rút lui táo bạo khỏi tình trạng nhà nước kiểm soát quá nhiều từng là những bước đi nền tảng tạo nên tăng trưởng kinh tế ấn tượng của Trung Quốc trong suốt thời kỳ cải cách. Mà phác thảo tổng thể về chương trình cải cách nói chung, và cải cách DNNN nói riêng gợi ý rằng Tập Cận Bình - không giống như những người tiền nhiệm Đặng Tiểu Bình và Giang Trạch Dân - không muốn xét đến các phương án rút lui kia.

MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG CỦA TRUNG QUỐC CÓ ĐANG THAY ĐỔI KHÔNG?

Xét đến cùng, kết quả mới là quan trọng. Đã có bằng chứng cho thấy mô hình tăng trưởng của Trung Quốc đang bắt đầu thay đổi. Điều này đặt ra câu hỏi rằng, liệu những thay đổi này có đủ rộng, hay đủ nhanh để ngăn chặn khủng hoảng tài chính hay suy thoái kinh tế nghiêm trọng.

Về mặt tích cực, nền kinh tế đã bắt đầu chuyển hướng khỏi sự tập trung truyền thống vào công nghiệp/đầu tư và hướng đến một sự tập trung mới vào dịch vụ/tiêu dùng. Như đã lưu ý ở trên, phụ thuộc vào xuất khẩu đã đều đặn giảm kể từ năm 2008, và hiện nay đã trở lại mức của năm 1990. Năm 2013, tổng giá trị của khu vực dịch vụ đã lần đầu tiên vượt qua tổng giá trị của khu vực công nghiệp và xây dựng. Dịch chuyển tăng tốc trong năm 2014, khi dịch vụ chiếm 48% nền kinh tế và công nghiệp, xây dựng chỉ chiếm 42%. Tỷ trọng của tiêu dùng hộ gia đình trong nền kinh tế đã chạm đáy ở mức 35% trong năm 2010, và kể từ đó đã tăng lên vượt mức 36%. Xây dựng nhà ở dường như đã đạt đỉnh vào năm 2012, và nhu cầu thép (vốn bám theo xây dựng nhà

ở rất sát sao) bắt đầu giảm trong năm 2014. Sử dụng than cũng đã bắt đầu giảm, làm giảm theo lượng khí thải CO₂.

Đó đều là những thay đổi đáng kể. Một số thay đổi trong đó là do chính sách thúc đẩy, và một số là do thị trường. Và cho đến nay, các thay đổi ấy đã xảy ra trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ tiếp tục: 6,9% trong năm 2015, với tỷ lệ tạo việc làm rất vững chắc. Vậy chúng ta có thể kết luận rằng Trung Quốc đã tìm ra cách để có tất cả - một sự chuyển đổi ổn định sang một mô hình tăng trưởng mới và bền vững hơn, mà không phải trải qua một cuộc suy thoái kinh tế hay khủng hoảng tài chính?

Rất tiếc là chưa. Có một yếu tố liên quan, tốc độ tăng trưởng cao chỉ nguy trang cho thực tế là một số thành phần của nền kinh tế Trung Quốc đã trên đà suy thoái. Vào giữa năm 2015, một số tỉnh ở phía đông bắc và miền Trung Trung Quốc, chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên và công nghiệp nặng, đã báo cáo tốc độ tăng trưởng GDP âm. Ngay cả khi được thực hiện thành công, thì quá trình chuyển đổi kinh tế vẫn có thể gây ra đau đớn tột cùng cho nhiều cá nhân và các ngành công nghiệp, cũng như các cải cách DNNN vào cuối những năm 1990. Trong giai đoạn 2016-2017, nếu Trung Quốc duy trì được mức tăng trưởng GDP trên mức 6% thì có thể xem là rất may mắn.

Có một thực tế còn đáng lo ngại hơn nữa, đó là vẫn chưa có bằng chứng cho thấy năng suất vốn đang được cải thiện. “Đòn bẩy nợ” thì tiếp tục tăng, và quả thực hợp lý khi lập luận rằng lý do duy nhất cho phép nền kinh tế Trung Quốc tiếp tục phát triển một cách thông minh trong vài năm qua chính là chính phủ đã để cho các công ty, hộ gia đình và chính quyền địa phương chống chất nợ càng thêm nợ. Như Hoa Kỳ phát hiện vào năm 2008, loại tăng trưởng chủ yếu do tích lũy nợ thúc đẩy ắt không thể duy trì lâu dài. Cũng thế, không có tiến bộ rõ ràng trong việc giải quyết nguyên nhân gốc rễ của tình trạng năng suất vốn thấp: khu vực DNNN có kích cỡ quá lớn mà

hiệu suất thì lại ngày càng giảm. Chẳng nào chúng ta chưa nhận ra được những dấu hiệu rõ ràng rằng DNNN đang được cơ cấu lại và tư nhân hóa, các lĩnh vực do DNNN thống trị đang được mở ra để cho phép các doanh nghiệp tư nhân tiến vào mạnh mẽ hơn, thì chẳng đó năng suất vốn hẩn sẽ tiếp tục giảm, tăng trưởng sẽ tiếp tục chậm lại, đòn bẩy nợ sẽ tiếp tục tăng. Và các nghi vấn về việc liệu Trung Quốc có thể chuyển đổi suôn sẻ sang mô hình tăng trưởng mới hay không sẽ ngày càng nhiều hơn.

CẢI CÁCH KINH TẾ CÓ THỂ THÀNH CÔNG NẾU KHÔNG CÓ CẢI CÁCH CHÍNH TRỊ?

Từ lâu, Trung Quốc đã cố gắng kết hợp một nền kinh tế năng động, ngày càng định hướng thị trường với một hệ thống chính trị chuyên chính. Kể từ lúc bắt đầu thực hiện, các nhà quan sát phương Tây, cũng như nhiều nhà phê bình trong nước, vẫn luôn lập luận rằng lối kết hợp như vậy không thể bền vững. Cuối cùng, theo lập luận này, Trung Quốc sẽ phải thay đổi hệ thống chính trị của mình để trở nên cởi mở và đại diện hơn, hoặc nền kinh tế sẽ ngừng phát triển.⁹

Dự đoán này được dựa trên các tiền lệ thích đáng. Ở châu Âu, vào thế kỷ XIX, công nghiệp hóa và sự nổi lên của tầng lớp trung lưu đô thị đã dẫn đến sự phá hủy trật tự quý tộc cũ, cũng như sự xuất hiện dần dần của chính phủ đại diện. Ở châu Á, sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, cả Hàn Quốc và Đài Loan đều tăng trưởng nhanh chóng dưới chế độ chuyên chế, và sau đó đều chuyển sang chế độ dân chủ vào cuối những năm 1980 và đầu những năm 1990, khi tầng lớp trung lưu ở mỗi nền kinh tế ngày càng đòi hỏi nhiều tiếng nói hơn trong chính quyền. Và các quốc gia hậu XHCN thành công nhất ở Đông Âu, chẳng hạn như Ba Lan, Hungary và Cộng hòa Séc, đã chấp nhận chủ nghĩa tư bản đi kèm với dân chủ tự do. Trong số năm mươi sáu nền kinh tế có GDP bình quân đầu người vượt mức trung bình toàn cầu vào năm 2013, tất cả (ngoại trừ bốn quốc gia) đều có nền

dân chủ ít nhất là trên danh nghĩa, theo nghĩa là họ thường xuyên tổ chức bầu cử để chọn ra lãnh đạo quốc gia cấp cao nhất. Các trường hợp ngoại lệ - Qatar, Guinea Xích Đạo, Saudi Arabia, và Kazakhstan - là những quốc gia có dân số nhỏ, nền kinh tế phụ thuộc chủ yếu vào xuất khẩu dầu và khí đốt, một công thức tự nhiên của nền chính trị chuyên chính. Trong số các nền kinh tế lớn, nước duy nhất không phải là Trung Quốc mà còn thêm một quốc gia khác giống thế, như Nga. Dường như hai khao khát song đôi của Đảng Cộng sản, biến Trung Quốc thành một cường quốc kinh tế lớn và duy trì nền độc quyền chính trị, có vẻ không tương thích với nhau, và sớm hay muộn thì một trong những mục tiêu đó cũng phải nhường đường, theo quan điểm phương Tây.

Dù vậy, cho đến nay, dự đoán này đã bị thực tế bác bỏ. Chương trình cải cách từ trên xuống của Tập Cận Bình nhắm vào một loại “chủ nghĩa tư bản kết hợp chủ nghĩa Lenin”, trong đó nền kinh tế sẽ được thúc đẩy bởi hiệu suất của thị trường, trong khi quyền lực của Đảng sẽ được tăng cường, không bị suy yếu. Có một số lý do để nghĩ rằng chiến lược này có thể có hiệu quả, ít nhất là trong vài năm tới.

Thứ nhất, sự tán thành của người dân dưới sự lãnh đạo của Đảng dường như vẫn còn tương đối cao. Trung Quốc là một quốc gia rộng lớn, nhiều người dân ca thán về bất bình đẳng, tham nhũng, ô nhiễm, chiếm đoạt đất đai... Song, bất mãn như thế là chuyện thường tình trong bất kỳ xã hội thay đổi chóng vánh nào. Như chúng ta đã thấy trong Chương 11, nhiều khảo sát cho thấy phần lớn người Trung Quốc vẫn hài lòng với hướng đi của đất nước, và sự bất mãn của họ phần lớn hướng vào sự lạm dụng quyền lực của các quan chức địa phương, chứ không hướng vào tổng thể hệ thống.

Thứ hai, Đảng không đơn thuần dẹp bỏ sự bất đồng chính kiến; chính Đảng cũng thực sự nỗ lực giải quyết những nguyên nhân hữu hình cơ bản của sự bất mãn kia. Nếu được thực hiện thành công, nhiều

yếu tố trong chương trình cải cách của Tập Cận Bình có thể giải quyết một số nguyên nhân trầm trọng nhất của tình hình bất ổn xã hội. Chiến dịch chống tham nhũng có thể kìm hãm lòng tham của giới chức bất lương. Nỗ lực hướng tới hiệu suất công nghiệp, những thay đổi trong hệ thống thuế khóa, có thể đẩy nhiều nhà máy gây ô nhiễm đến chỗ phải phá sản, và giúp tăng hiệu quả chi phí cho các nhà máy còn lại trong việc lắp đặt thiết bị giảm ô nhiễm. Việc bãi bỏ quy định kiểm soát các lĩnh vực do nhà nước chi phối có thể mở ra nhiều cơ hội hơn cho các doanh nghiệp tư nhân. Nếu thành công, chương trình cải cách kinh tế của Tập Cận Bình sẽ nâng cao tính chính danh của Đảng, bằng cách cho thấy rằng Đảng có khả năng thực hiện những thay đổi gian nan, không chỉ làm lợi cho giới tinh hoa nhỏ hẹp mà còn làm lợi cho đa số người dân. (Phải thừa nhận rằng, có rất nhiều cái “nếu” trong tiền lượng này.)

Thứ ba, tầng lớp thuận theo tự nhiên ủng hộ một hệ thống chính trị cởi mở hơn rõ ràng không quan tâm đến việc thay đổi hệ thống chính trị. Tầng lớp trung lưu thành thị thường được xem là tầng lớp đòi hỏi cởi mở chính trị mạnh nhất. Tầng lớp này đã phát triển nhanh ở Trung Quốc, nhưng vẫn còn là một thiểu số: cùng lắm thì tầng lớp này có thể bao gồm 300 triệu người, hay ít hơn một phần tư dân số. Nhìn chung, các thành viên của nhóm này đã được hưởng lợi ích thiên lệch từ cải cách kinh tế - đặc biệt là thông qua việc thị trường hóa nhà ở thuộc sở hữu nhà nước, mang đến cho họ một tài sản quý giá không bị đánh thuế; cũng như thông qua giới hạn xét tuyển đại học, những lợi thế nghiêng rất nhiều về phía đô thị. Trong một hệ thống tiêu biểu hơn, lợi ích của nhóm này gần như chắc chắn sẽ bại cuộc trước lợi ích của những người dân nông thôn nghèo, nhóm có số lượng gấp đôi tầng lớp trung lưu đô thị. Miễn là Đảng tiếp tục mang đến nhiều lợi ích dưới hình thức nâng cao tiêu chuẩn sống (không chỉ về tài chính mà còn môi trường), mở rộng cơ hội và

quyền sở hữu hợp lý, thì tầng lớp trung lưu thành thị khó có thể kích động đòi thay đổi chính trị.

Cuối cùng, chúng ta nên đặt nghi vấn về tiền đề của toàn bộ cuộc thảo luận này. Tiền đề đó cho rằng nền kinh tế Trung Quốc đã thay đổi đáng kể trong khi vẫn giữ nguyên hệ thống chính trị. Điều này không thực sự đúng. Hệ thống trị lý năm 2014 không có nhiều điểm giống với hệ thống trị lý năm 1979. Trước đó, Trung Quốc không phải là nhà nước pháp quyền - hệ thống pháp luật và tòa án được thay bằng lối lãnh đạo bằng mệnh lệnh. Chỉ có một cách đáng tin cậy duy nhất để một người mới lên thống trị nắm quyền là khi người tiền nhiệm qua đời. Trong ba mươi lăm năm qua, Trung Quốc đã thiết lập một chính thể luật pháp và quy định toàn diện cho phép đất nước được quản lý, phần lớn, theo một cách hợp lý và có khả năng dự đoán hơn (mặc dù không phải lúc nào cũng như ý). Cán bộ phải bộc lộ một số năng lực để được thăng chức, và kỹ năng kỹ trị của các lãnh đạo cao cấp trong bộ máy quan liêu cũng phải ghê gớm. Bắt đầu từ năm 1993, Đảng đã ba lần thực hiện thành công việc chuyển giao quyền lực trong hòa bình, liên tiếp từ một lãnh đạo còn sống sang một lãnh đạo khác. Những thành tựu này đại diện cho nỗ lực cải thiện đáng kể trong các hệ thống quản trị, ngay cả khi chưa đạt tới lý tưởng của phương Tây về nền dân chủ đại diện hay lý tưởng Trung Quốc của nền nhân chính [chính quyền thực hành đức nhân].

Do đó, có cơ may hợp lý rằng chiến lược “chủ nghĩa tư bản Lenin” của Tập Cận Bình sẽ thành công trong việc duy trì sự kết hợp độc đáo giữa nền kinh tế thị trường và hệ thống chính trị chuyên chính của Trung Quốc, ít nhất cho đến khi kết thúc nhiệm kỳ của ông Tập vào năm 2022. Song, chiến lược này có cái giá của nó, mà hai nạn nhân rõ ràng chính là sự đổi mới và sáng tạo. Mặc dù giới lãnh đạo thường hô hào ý tưởng Trung Quốc phải trở thành một xã hội sáng tạo hơn nữa,

nhưng chẳng thể nào tưởng tượng nổi sáng tạo sẽ nở rộ chừng nào nhà nước còn áp đặt chế tài lên dân quyền, bao gồm quyền bày tỏ chính kiến, quyền chia sẻ thông tin, tổ chức độc lập để giải quyết các vấn đề xã hội, thách thức quyền lực và tự do cộng tác với những người cùng chí hướng từ các quốc gia khác. Trong ngắn hạn, thiếu đi sáng tạo không hẳn kìm hãm nền kinh tế, bởi vẫn còn nhiều tiềm năng tăng trưởng chưa được rút hết ra từ những thứ như tăng hiệu suất công nghiệp và bãi bỏ quy định kiểm soát khu vực dịch vụ. Dù vậy, cuối cùng thì, để cho xã hội Trung Quốc tiếp tục sôi động khi trở nên trưởng thành hơn và khá giả hơn, thì cần phải có một hệ thống chính trị cởi mở hơn và ít lo sợ hơn.

CHƯƠNG 13

KẾT LUẬN: TRUNG QUỐC VÀ THẾ GIỚI

BẢN CHẤT CỦA TRẬT TỰ KINH TẾ CHÍNH TRỊ TOÀN CẦU HIỆN NAY LÀ GÌ?

Trước khi chúng ta xem xét vị thế của Trung Quốc đối với thế giới, việc xác định chúng ta muốn nói gì khi dùng từ “thế giới” là điều hữu ích, cụ thể là bố cục tổng thể về kinh tế và chính trị của nó. Kể từ năm 1945, những bố cục này, đã được thiết lập xoay quanh vị thế của Hoa Kỳ trong tư cách cường quốc quân sự chiếm ưu thế, nước lãnh đạo công nghệ toàn cầu và nền kinh tế quốc gia lớn nhất. Địa vị độc đáo của Hoa Kỳ khi sự tàn phá của Chiến tranh Thế giới thứ hai đến hồi kết - theo một số ước tính, khi mà Hoa Kỳ chiếm khoảng một nửa toàn bộ nền kinh tế thế giới - cho phép họ đóng vai trò dẫn đầu trong việc thiết lập một tập hợp các tổ chức toàn cầu, bao gồm Liên Hợp Quốc, Ngân hàng Thế giới, Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), và Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT, về sau là Tổ chức Thương mại Thế giới - WTO), những tổ chức ấy xác lập “quy tắc cuộc chơi” cho chính trị, thương mại và đầu tư quốc tế. Ngoài ra, còn có các thể chế ít chính thức hơn như nhóm G-7 của các nền kinh tế lớn mà các tổ chức như vậy cho phép các nhà lãnh đạo Hoa Kỳ chia sẻ ý tưởng và phối hợp hành động với các nhà lãnh đạo của các quốc gia quan trọng, thân thiện khác.

Hoa Kỳ xây nền móng củng cố cho kiến trúc dân sự đa phương này bằng một cơ cấu liên minh quân sự bao trùm Canada; hầu hết các quốc gia Tây Âu; các quốc gia châu Á chủ chốt, bao gồm Nhật Bản, Hàn Quốc và Úc; một sự hiện diện hải quân toàn diện giữ gìn trật tự trên biển, giống như hải quân Anh trong hai thế kỷ trước Chiến tranh Thế giới thứ hai; và một mạng lưới với hơn bảy trăm căn cứ quân sự ở 38 quốc gia.¹

Thành phần cuối cùng của hệ thống này là tài chính: hệ thống thương mại và kinh tế quốc tế được thiết lập xung quanh đồng đô-la Mỹ. Đồng đô-la là mỏ neo của cái gọi là hệ thống tỷ giá hối đoái cố định Bretton Woods mà đã kéo dài từ cuối Chiến tranh Thế giới thứ hai cho đến năm 1971, khi Tổng thống Richard Nixon tách đồng đô-la ra khỏi bản vị vàng, và hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi tự do hiện nay bắt đầu tồn tại. Kể từ đó, đồng đô-la tiếp tục là tiền tệ toàn cầu chính. Trung bình, khoảng 60% tiền tệ dự trữ trong ngân hàng trung ương được cất giữ bằng đô-la, khoảng hai phần ba giao dịch toàn cầu được thực hiện bằng đô-la, và giá của hầu hết các mặt hàng được giao dịch toàn cầu (như dầu mỏ, quặng sắt, đồng, lúa mì và đậu nành) được tính bằng đô-la. Lợi ích của điều này đối với Hoa Kỳ là, với tư cách là nhà phát hành tiền tệ toàn cầu, Hoa Kỳ có khả năng vô hạn độc nhất trong việc sử dụng đồng tiền riêng của mình để chi trả cho tất cả hàng nhập khẩu và khoản vay mượn từ nước ngoài (Các quốc gia khác ít nhất phải thỉnh thoảng sử dụng ngoại tệ - thường là đô-la - để thanh toán hóa đơn nhập khẩu hoặc khoản vay mượn). Vì vậy, Hoa Kỳ không bao giờ phải lo lắng, như các quốc gia khác phải lo lắng, rằng gánh nợ của nó sẽ đột nhiên trở nên không thể quản lý được do sự sụt giảm giá trị tiền tệ. Vì có thể vay mượn một cách an toàn hơn so với các quốc gia khác, Hoa Kỳ có thể tài trợ cho những món hàng xa xỉ - chẳng hạn như một quân đội lớn mạnh - ở một mức độ mà các quốc gia lớn khác khó có thể sánh được.²

Hệ thống này - đôi khi được mô tả là “trật tự thế giới hiện hành” bởi những người ủng hộ nó, và là “nền bá quyền Hoa Kỳ” bởi những người phê bình nó - đã chứng tỏ là hùng mạnh và bền bỉ. Hệ thống này tồn tại lâu hơn đối thủ xứng tầm duy nhất của nó cho đến nay, tức khối XHCN do Liên bang Xô Viết dẫn đầu, đã sụp đổ vào năm 1991. Nó cũng sống sót sau sự tan vỡ của hệ thống tỷ giá hối đoái cố định sau chiến tranh, sống sót sau những nỗ lực nhằm tăng giá dầu mỏ của các quốc gia sản xuất dầu lớn thông qua Tổ chức Các nước Xuất khẩu Dầu mỏ (OPEC) những năm 1970. Và hệ thống này đã tồn tại được, bất chấp sự suy giảm dần dần về vị trí kinh tế tương đối của Hoa Kỳ, khi sự trỗi dậy của các nền kinh tế quyền lực (bao gồm Nhật Bản và Đức trong thập niên 1970, và gần đây hơn là Trung Quốc, Ấn Độ và Brazil) làm giảm tỷ lệ của Mỹ trong sản lượng kinh tế toàn cầu xuống còn 22%.

ĐIỀU GÌ SẼ XẢY RA KHI (VÀ NẾU) TRUNG QUỐC TRỞ THÀNH NỀN KINH TẾ LỚN NHẤT THẾ GIỚI?

Một thách thức mà hệ thống toàn cầu hiện nay vẫn chưa từng phải đối mặt là việc Hoa Kỳ mất vị thế là nền kinh tế lớn nhất thế giới, một địa vị mà Hoa Kỳ đã nắm giữ kể từ những năm 1870, khi nó vượt qua Vương quốc Anh. Vào một thời điểm nào đó trong hai thập kỷ tới, có thể - mặc dù không có nghĩa là chắc chắn - rằng Trung Quốc sẽ vượt Hoa Kỳ và trở thành nền kinh tế lớn nhất thế giới.³ Không dễ để nói được khi nào chuyện này xảy ra, và những chuyển đổi trong vài năm qua khuyến chúng ta thận trọng trong việc đưa ra dự báo kiểu này. Hậu quả của cuộc khủng hoảng toàn cầu năm 2008, khi Trung Quốc vẫn tăng trưởng với tốc độ hai con số và Hoa Kỳ bị sa lầy trong tăng trưởng thấp và đẩy bi quan, các ngoại suy tuyến tính cho thấy Trung Quốc có thể trở thành nền kinh tế đứng đầu trước khi thập kỷ này kết thúc. Hiện nay, với một Hoa Kỳ đang trong quá trình phục hồi vững chắc và Trung Quốc phải đối mặt với tốc độ tăng trưởng chậm lại, các ngoại

suy lại đưa ra một câu chuyện khác. Trong năm 2014, nền kinh tế Hoa Kỳ tạo ra hơn 17 nghìn tỷ đô-la hàng hóa và dịch vụ, trong khi Trung Quốc tạo ra 10 nghìn tỷ đô-la. Nếu cả hai quốc gia duy trì xu hướng tăng trưởng GDP danh nghĩa hiện tại (4% đối với Hoa Kỳ và 8% đối với Trung Quốc), Trung Quốc cuối cùng sẽ trở thành nền kinh tế lớn nhất thế giới vào năm 2029.⁴

Rõ ràng là rất nhiều điều có thể xảy ra trong một thập kỷ rủi ro tới có thể tăng tốc hoặc làm chậm lại cuộc hành quân của Trung Quốc lên vị trí đứng đầu. Nhưng chúng ta chỉ giả sử trong một khoảnh khắc rằng, sau một thập kỷ kể từ hiện nay, Trung Quốc sẽ vượt qua Hoa Kỳ để trở thành nền kinh tế lớn nhất thế giới. Điều này sẽ có ý nghĩa gì?

Câu trả lời ngắn gọn là: không nhiều lắm. Dân số Trung Quốc gấp hơn bốn lần so với Hoa Kỳ. Do đó, chẳng có gì lạ nếu Trung Quốc cuối cùng sẽ có sản lượng lớn hơn. Các sử gia kinh tế ước tính rằng trong khoảng một nghìn năm, kết thúc vào đầu những năm 1800, Trung Quốc là nền kinh tế lớn nhất thế giới. Điều này phản ánh thực tế rằng, trước cuộc Cách mạng Công nghiệp, tất cả các nước đều là nền kinh tế nông nghiệp, và mức sống trung bình không khác nhau giữa nước này so với nước kia. Vì vậy, đất nước có dân số đông nhất (Trung Quốc) tự nhiên sẽ có nền kinh tế lớn nhất. Cuộc Cách mạng Công nghiệp đã thay đổi điều đó, vì nó tạo ra các hình thức vốn mới mạnh mẽ hơn, cho phép thu nhập tăng trưởng nhanh hơn nhiều so với thu nhập trong các nền kinh tế nông nghiệp. Điều này cho phép một quốc gia công nghiệp hóa có dân số nhỏ (như Vương quốc Anh) có thể có nền kinh tế lớn hơn các nước phi công nghiệp với dân số lớn (như Trung Quốc hay Ấn Độ). Tình trạng đó cũng có thể là tạm thời.

Nếu chúng ta giả định rằng cuối cùng thì công nghệ công nghiệp cũng sẽ lan rộng khắp thế giới theo cách mà công nghệ nông nghiệp đã lan rộng khoảng mười nghìn năm trước, thì chúng ta có thể tưởng tượng rằng, trong một hoặc hai thế kỷ tới, tất cả các nước có thể công

nghiệp hóa, và mức sống trên toàn cầu sẽ bình đẳng hơn nhiều so với hiện nay. Nếu điều đó xảy ra, nền kinh tế lớn nhất sẽ là nền kinh tế có nhiều người nhất, như trong những giai đoạn lịch sử mà toàn thế giới đều là các nước nông nghiệp. Nhưng thực tế là một đất nước có nền kinh tế lớn nhất sẽ không cho chúng ta biết gì về đất nước đó, ngoại trừ việc nó có dân số lớn.

Hơn nữa, các bằng chứng đến nay cho thấy, quá trình hội tụ về thu nhập được giả thiết này có vẻ còn xa mới được hoàn thành và sẽ chưa hoàn thành trong khoảng thời gian bất kỳ (có thể nói là 30 hay 40 năm tới) mà trong khoảng thời gian đó có thể có được một thảo luận có ý nghĩa. Các nền kinh tế phi châu Âu thành công nhất kể từ Chiến tranh Thế giới thứ hai - Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan - tăng trưởng nhanh hơn nhiều so với các nền kinh tế phát triển, cho đến khi thu nhập bình quân đầu người của các nước này đạt 60 đến 90% thu nhập bình quân đầu người của Hoa Kỳ trong những năm 1990. Sau đó, “sự tăng trưởng hội tụ” nhanh chóng của các nước này đã dừng lại, và các nước này đã không thu hẹp được khoảng cách với mức thu nhập của Mỹ so với mười lăm năm trước. Các quốc gia khác, vốn bị kẹt trong “bẫy thu nhập trung bình”, có thu nhập trung bình trì trệ ở mức 20 đến 40% mức thu nhập của Hoa Kỳ. Khi Trung Quốc vượt qua Mỹ để trở thành nền kinh tế lớn nhất thế giới, thu nhập bình quân đầu người của Trung Quốc được xác định chỉ bằng một phần tư thu nhập bình quân đầu người của Hoa Kỳ (vì dân số của nó cao gấp bốn lần Hoa Kỳ). Vì vậy, Trung Quốc sẽ là nền kinh tế lớn hơn so với Hoa Kỳ, nhưng cũng là nền kinh tế nghèo hơn. Liệu sau đó nó có thể duy trì tốc độ tăng trưởng hội tụ nhanh chóng cho đến khi thu nhập bình quân đầu người vượt qua mức 50% GDP của Hoa Kỳ hay không cũng còn là nghi vấn. Một lý do là dự báo về nhân khẩu hiện tại cho thấy dân số Trung Quốc sẽ bắt đầu thu hẹp vào đầu những năm 2030. Và như chúng tôi đã giới thiệu trong Chương 9, đến năm 2050, xã hội của Trung Quốc sẽ già đi

như Nhật Bản hiện nay. Hoa Kỳ được dự báo sẽ có dân số trẻ hơn thì vẫn đang tăng trưởng.⁵

Kết quả sau cùng của tất cả những xem xét này khá rõ ràng. Có thể sẽ đến lúc Trung Quốc trở thành nền kinh tế lớn nhất thế giới, nhờ vào việc triển khai rộng rãi một cách thành công công nghệ công nghiệp đã được thiết lập cho dân số lớn. Câu hỏi thú vị hơn và khó hơn là bằng cách nào khối lượng kinh tế này sẽ chuyển thành ảnh hưởng toàn cầu. Lịch sử cho thấy rằng, các biến số then chốt ở đây không phải là kích thước kinh tế tuyệt đối mà là năng lực công nghệ và việc xác lập vị thế chính trị. Năm 1800, Trung Quốc vẫn là nền kinh tế lớn nhất thế giới. Nhưng ảnh hưởng toàn cầu của nó thấp hơn nhiều so với các nước châu Âu do nước Anh lãnh đạo, vì nó đã tụt xa phía sau châu Âu về tốc độ thay đổi công nghệ. Chính ưu thế của công nghệ châu Âu, chứ không phải là quy mô của các nền kinh tế châu Âu về GDP, đã chứng tỏ là yếu tố quyết định trong thế kỷ XIX.

Ngược lại, Hoa Kỳ đã trở thành nền kinh tế lớn nhất thế giới vào giữa những năm 1870, và đã là nước dẫn đầu trong việc phát minh ra các công nghệ mới. Nhưng mãi đến bảy thập kỷ sau, sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, Hoa Kỳ mới nổi lên như một cường quốc quan trọng nhất. Trong giai đoạn xen giữa, đế chế thuộc địa rộng lớn và quyền kiểm soát mạng lưới thương mại của Anh, vị thế thống trị của đồng bảng Anh, vị thế trung tâm tài chính toàn cầu của London, và xu hướng nghiêng về phía là một nước cô lập trong chính sách của Hoa Kỳ đã cho thấy Vương quốc Anh vẫn có sức ảnh hưởng lớn hơn.

Do đó, để xử lý câu hỏi về tác động toàn cầu của Trung Quốc trong tương lai, chúng ta cần suy nghĩ ít hơn về quy mô nền kinh tế, và suy nghĩ nhiều hơn về năng lực công nghệ, sự khao khát và khả năng của các nhà lãnh đạo Trung Quốc trong việc sửa đổi hoặc thậm chí thay thế trật tự địa chính trị hiện hành.

TRUNG QUỐC CÒN BAO XA MỚI TRỞ THÀNH MỘT NƯỚC DẪN ĐẦU CÔNG NGHỆ TOÀN CẦU?

Không thể phủ nhận Trung Quốc đã đạt được tiến bộ công nghệ nhanh chóng trong ba thập kỷ qua. Nhưng có rất ít bằng chứng cụ thể cho thấy nó đang trở thành một *nước dẫn đầu* về công nghệ.

Người ta có thể biện minh cho kết luận này bằng nhiều cách. Một cách đơn giản là nhìn vào cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu. Một quốc gia có vị thế vững chắc trong công nghệ công nghiệp thì sẽ có xu hướng có rất nhiều mặt hàng xuất khẩu chế biến, vì lợi thế công nghệ của Trung Quốc có thể tạo ra những mặt hàng mà các nước khác không thể tạo ra. Điều này rõ ràng là đúng đối với các nước từ lâu đã được công nhận là những nước dẫn đầu về công nghệ - như Hoa Kỳ, Đức và Nhật Bản. Tất cả đều xuất khẩu các mặt hàng chế biến ở một lượng lớn và trong phạm vi trải rộng. Trung Quốc cũng vậy - trên thực tế, xét theo giá trị thì Trung Quốc hiện đang xuất khẩu nhiều mặt hàng chế biến hơn bất kỳ quốc gia nào khác trên thế giới. Gần 30% hàng xuất khẩu được chính phủ Trung Quốc phân loại là hàng “công nghệ cao”. Thực tế này đã khiến một số nhà bình luận nói về việc Trung Quốc sắp thống trị công nghệ hiện đại.⁶

Một cái nhìn sâu hơn về dữ liệu cho ta thấy đây chỉ là một thần thoại. Như chúng ta đã thấy trong Chương 3, gần một nửa hàng xuất khẩu của Trung Quốc, và khoảng 70% hàng xuất khẩu “công nghệ cao” của nó, là do các công ty nước ngoài chế tạo. Hoa Kỳ, Đức, và Nhật Bản thì không như vậy, thậm chí khác xa; ở các nước này phần lớn hàng xuất khẩu là do các công ty trong nước sản xuất. Vai trò của Trung Quốc trong các dây chuyền sản xuất toàn cầu chủ yếu vẫn là điểm lắp ráp cuối cùng cho các sản phẩm được cấu thành từ các bộ phận mà các bộ phận này được sản xuất ở nơi khác hoặc được sản xuất bởi các công ty nước ngoài khác ở Trung Quốc. Toàn bộ giá trị xuất khẩu của thành phẩm được quy cho Trung Quốc, nhưng điều này không cho chúng

ta biết gì về sự đóng góp cho công nghệ của Trung Quốc. Trong nhiều trường hợp, phần đóng góp này thì nhỏ nhoi.

Ví dụ như mặt hàng công nghệ tiêu dùng phổ biến nhất thế giới, iPhone. Hầu như tất cả iPhone trên thế giới đều được lắp ráp ở Trung Quốc và tổng giá trị trao đổi của chúng được ghi như một phần của thặng dư thương mại của Trung Quốc. Không có một chút công nghệ nào trong iPhone đến từ Trung Quốc. Phần mềm vận hành và thiết kế tổng thể phát sinh từ các phòng thí nghiệm của Apple ở California. Vi mạch tích hợp là phần trọng yếu của phần cứng thì do Samsung thiết kế và chế tạo ở Hàn Quốc. Các màn hình cảm ứng phụ thuộc vào nghiên cứu khoa học vật liệu thực hiện tại Hoa Kỳ, châu Âu, Nhật Bản, và do Toshiba sản xuất. Nhiều linh kiện điện tử khác, chẳng hạn như bộ thu phát không dây và camera được sản xuất bởi Infineon, một công ty của Đức. Ngay cả quá trình lắp ráp (được tính là một dạng công nghệ “mềm”) cũng được quản lý bởi Foxconn, một công ty Đài Loan.⁷

Người ta có thể quan sát xa hơn rằng ít có công ty Trung Quốc nào được công nhận là những công ty dẫn đầu toàn cầu trong lĩnh vực của mình, những công ty được công nhận như thế thì thường có khối lượng bán hàng lớn nhờ vào thị trường Trung Quốc khổng lồ, nhưng ít đạt tiêu chuẩn dẫn đầu về chất lượng, quy trình hoặc công nghệ. Dĩ nhiên Hoa Kỳ có nhiều công ty quan trọng trên toàn cầu; người ta có thể dễ dàng kể ra một số thương hiệu cho hầu hết các nước lớn (Đức, Pháp, Anh, Nhật Bản), và thậm chí một số nước khá nhỏ có một vài cái tên dễ nhận biết. Ví dụ, Hàn Quốc có Samsung, Hyundai, và LG. Canada và Brazil từng có một công ty sản xuất máy bay chở khách thành công trên toàn cầu. Nhưng Trung Quốc, mặc dù có thị trường hàng không khổng lồ, lại không có một công ty sản xuất máy bay. Nếu Trung Quốc là một nước dẫn đầu công nghệ toàn cầu, thì các công ty cho thấy sự dẫn đầu này hiện ở đâu?

Có thể Trung Quốc vượt trội trong các sản phẩm công nghiệp mà các nhà sản xuất ra chúng có thể không phải là thương hiệu nổi tiếng. Tuy nhiên, ngay cả ở đây, danh sách các công ty Trung Quốc đạt được thành công quốc tế trên quy mô lớn, bền vững dựa trên sự dẫn đầu công nghệ, là rất nhỏ nhoi. Câu chuyện thành công được nêu ra thường xuyên nhất là Huawei, nhà sản xuất thiết bị chuyển mạch mạng viễn thông lớn thứ hai thế giới, hai phần ba doanh số bán hàng của công ty này có được bên ngoài Trung Quốc. Huawei thường được nêu tên vì khó có thể tìm ra các ví dụ khác. Các công ty xây dựng dân dụng Trung Quốc đang nổi lên như những nhà xây dựng cơ sở hạ tầng quan trọng trên toàn thế giới, và có khả năng họ sẽ thống trị thị trường này, xét về tổng khối lượng xây dựng, trong những thập kỷ tới. Tuy nhiên, các công ty này chủ yếu hướng theo mô hình kinh doanh “80% chất lượng cho 60% giá cả” mà chúng tôi đã mô tả trong Chương 3.

Người ta cũng có thể lập luận rằng Trung Quốc chỉ mới bắt đầu. Hầu hết các công ty tư nhân của Trung Quốc đều chưa đầy hai mươi tuổi, và việc họ cạnh tranh với sự thành công quốc tế của các đồng nghiệp Nhật Bản và Hàn Quốc chỉ là vấn đề thời gian. So sánh với Nhật Bản khiến chúng ta nghi ngờ. Đầu những năm 1970, GDP bình quân đầu người của Nhật Bản, được điều chỉnh cho sức mua, cũng xấp xỉ Trung Quốc hiện nay. Vào thời điểm đó, Nhật Bản đã có một số lượng lớn các công ty có vị trí quan trọng trên thị trường quốc tế về hàng hóa công nghệ: Canon và Nikon sản xuất máy ảnh, Seiko sản xuất đồng hồ, Toyota và Honda sản xuất xe hơi, Sony và Panasonic sản xuất hàng điện tử tiêu dùng và NEC đối với chất bán dẫn. Trung Quốc không chỉ thiếu một công ty như vậy, mà nó còn có rất ít ứng viên phù hợp mà có thể đạt được kiểu vị thế nổi bật trên toàn cầu này.

Đôi khi người ta gợi ý rằng Trung Quốc đang nhanh chóng chuyển sang vị trí lãnh đạo trong các lĩnh vực nghiên cứu cơ bản, chỉ là trong các lĩnh vực này thì các kết quả không nhất thiết xuất hiện trong

các thống kê kinh tế. Trung Quốc đang chi nhiều tiền hơn cho nghiên cứu khoa học cơ bản so với hầu hết các nước. Nhưng sẵn sàng chi tiền không đồng nghĩa với kết quả ngang bằng. Một kiểm tra thô sơ nhưng hữu ích cho thấy sức mạnh của một quốc gia trong nghiên cứu khoa học cơ bản chính là quốc gia đó đạt được bao nhiêu giải thưởng Nobel về vật lý, hóa học và y học. Giữa những năm 1990-2015, hai phần ba giải thưởng Nobel đã được trao cho các nhà nghiên cứu trong các tổ chức ở Bắc Mỹ, một phần tư khác vào tay châu Âu và 5% vào tay Nhật Bản. Trung Quốc đã giành giải Nobel đầu tiên vào năm 2015, cho một nghiên cứu được thực hiện vào những năm 1960 và 1970 về việc chữa bệnh sốt rét.

Đưa ra những điều này không phải để phủ nhận việc Trung Quốc đã có những tiến bộ đáng kể về công nghệ trong nhiều ngành công nghiệp suốt hai thập kỷ qua, hay để phủ nhận tốc độ đổi mới đang tăng lên. Nhiều nghiên cứu cho thấy hàng chế biến và xuất khẩu của Trung Quốc đang dần trở nên tiến bộ hơn về công nghệ.⁸ Nhiều công ty Trung Quốc đã chứng tỏ tính chuyên môn trong việc phát triển các sản phẩm và dịch vụ, thường dựa trên các mô hình được phát minh ở nơi khác, mà được sản xuất tốt hơn so với các thương hiệu nước ngoài trên thị trường Trung Quốc; đây là một kiểu sáng tạo hợp pháp và quan trọng. Ví dụ về loại thành công này bao gồm “bộ ba” các công ty Internet của Trung Quốc: Alibaba (thương mại điện tử), Tencent (game và mạng xã hội) và Baidu (công cụ tìm kiếm). Cả ba công ty này đều được những người trong ngành công nghiệp xem như chuyên gia về công nghệ và rất sáng tạo. So với các nước đang phát triển lớn khác, như Ấn Độ hay Brazil, tiến bộ kỹ thuật và thành tích đổi mới thương mại của Trung Quốc thực sự ấn tượng.

Tuy nhiên, câu hỏi mà chúng tôi đặt ra không phải là Trung Quốc đã tiến xa như thế nào, mà còn là bao xa để nó trở thành *nước dẫn đầu* về công nghệ - ở đây, một nước dẫn đầu công nghệ là một quốc gia có

những sáng tạo được áp dụng hay mô phỏng rộng rãi ở nơi khác. Cho đến nay có rất ít bằng chứng cho thấy Trung Quốc có vị thế dẫn đầu như vậy. Trong lĩnh vực thương mại, ba công ty Internet lớn có thể có triển vọng mạnh nhất trong việc đạt tới vị thế dẫn đầu. Các công ty này chiếm ưu thế trên sân nhà nhưng lại không có sự hiện diện đáng kể ở bất kỳ nơi nào khác, mà điều này gây khó khăn cho việc đánh giá thành công của họ có bao nhiêu là xuất phát từ công nghệ vượt trội, và có bao nhiêu là đến từ sự kiểm soát của nhà nước đối với Internet và các hình thức bảo hộ khác, mà các hình thức bảo hộ như vậy làm cho đối thủ cạnh tranh trên toàn cầu của họ khó lòng hoặc không thể hoạt động ở Trung Quốc.

Như chúng tôi đã lập luận ở phần cuối của Chương 3, sự ám ảnh của nhà nước đối với tự chủ công nghệ và kiểm soát thông tin đã làm tổn hại đến năng lực sáng tạo, và kéo theo đó là tiềm năng dẫn đầu công nghệ toàn cầu, của Trung Quốc. Việc truy cầu tính tự chủ có nghĩa là nhà nước sẽ luôn hỗ trợ giải pháp chỉ tốt thứ hai, miễn là nó được phát triển ở trong nước, thay vì một giải pháp từ nước ngoài tốt hơn. Điều này tạo ra một môi trường mà theo đó các công ty nhận thấy chỉ cần làm đủ tốt đối với thị trường trong nước thì sẽ có lợi nhuận hơn là nỗ lực thêm nữa để cạnh tranh toàn cầu. Việc kiểm soát thông tin ngăn cản những dòng chảy chia sẻ kiến thức và cộng tác giữa các ranh giới quốc gia và ngành mà dòng chảy chia sẻ cộng tác đó là yếu tố cần thiết cho đổi mới quy mô lớn. Tiếp tục tiến triển về công nghệ là hoàn toàn có thể trong điều kiện như vậy; nhưng đạt tới vị thế dẫn đầu công nghệ thì không.

BẢNG CÁCH NÀO SỨC MẠNH KINH TẾ CỦA TRUNG QUỐC CHUYỂN THÀNH ẢNH HƯỞNG CHÍNH TRỊ?

Ngay cả khi không dẫn đầu về công nghệ, có thể hiểu được về việc Trung Quốc có thể tận dụng bấp bệch kinh tế đang phát triển của mình để có được các loại ảnh hưởng lớn hơn, hoặc khả năng lớn hơn

để hành động đơn phương theo những cách có thể gây bất lợi cho các nước khác. Điều này đáng để được phân tách thành ba câu hỏi riêng rẽ, mà chúng ta sẽ xem xét riêng biệt dưới đây:

- Trung Quốc có thành công về kinh tế trong các thị trường thế giới bằng cách “gian lận” hay phá vỡ các quy tắc cạnh tranh toàn cầu?
- Loại đòn bẩy chính trị nào mà Trung Quốc có được từ sức mạnh kinh tế?
- Trung Quốc đang cố thay thế các thể chế toàn cầu hiện tại bằng những thể chế mới theo sự sáng tạo riêng của Trung Quốc ở mức độ nào?

THÀNH CÔNG KINH TẾ CỦA TRUNG QUỐC CÓ PHẢI LÀ KẾT QUẢ CỦA SỰ “GIAN LẬN” ĐỐI VỚI CÁC QUY TẮC ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TOÀN CẦU KHÔNG?

Chúng ta đã xử lý câu hỏi về chuyện “gian lận” ở Chương 3. Phần lớn các hoạt động thương mại và đầu tư của Trung Quốc tương đồng với mô hình kinh doanh “sắc bén” đã được thiết lập bởi các nước đang phát triển đang cố gắng tăng cường cơ hội đạt đến vị thế nước giàu. Một phát biểu cho rằng thành công của Trung Quốc nảy sinh từ một mức độ “gian lận” hay mức độ phá vỡ các quy tắc kinh tế toàn cầu thì không thể đứng vững trước sự suy xét nghiêm ngặt.

Trung Quốc đã mở cửa thị trường nội địa cho đầu tư nước ngoài và cạnh tranh quốc tế nhiều hơn bất kỳ mô hình Đông Á nào (Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan) hay bất kỳ một nước đang phát triển lớn nào (Brazil, Ấn Độ và Nga). Trung Quốc đã tham gia hầu như tất cả các thỏa thuận hoặc hiệp định kinh tế quốc tế lớn, và tuân thủ quy tắc của các thỏa thuận đó, ít nhất cũng nghiêm túc như các cường quốc kinh tế lớn khác, bao gồm Hoa Kỳ (Thực tế Trung Quốc đã tham gia một số thỏa thuận mà Hoa Kỳ từ chối tham gia, tiêu biểu như Công ước Liên Hợp Quốc về Luật biển, hoặc UNCLOS). Trung Quốc đang tích cực

đàm phán các hiệp định đầu tư song phương (BIT) với Hoa Kỳ và Liên minh châu Âu, cho thấy nó sẵn sàng tuân thủ nhiều hơn nữa các quy tắc được quốc tế xác lập, để giành quyền thâm nhập an toàn hơn vào các thị trường phát triển.

Cáo buộc về việc Trung Quốc đạt được lợi thế không công bằng trên thị trường quốc tế bằng những khoản trợ cấp, đầu tư tài chính rẻ và các lợi ích khác đổ lên các DNNN đã bị làm suy yếu bởi các bằng chứng mà chúng tôi trình bày ở Chương 5. Cụ thể, các bằng chứng ấy đã cho thấy hiệu quả tài chính của DNNN kém hơn nhiều so với các công ty tư nhân Trung Quốc, và đang trên đà suy thoái. Trong chừng mực mà những khoản trợ cấp và những lợi ích này nếu có tồn tại, thì xét đến cùng chúng làm suy yếu hơn là tăng cường khả năng cạnh tranh toàn cầu của các công ty Trung Quốc.⁹

LOẠI ĐÒN BẨY CHÍNH TRỊ NÀO MÀ TRUNG QUỐC CÓ THỂ CÓ ĐƯỢC TỪ SỨC MẠNH KINH TẾ CỦA MÌNH?

Về câu hỏi thứ hai, sức mạnh kinh tế của Trung Quốc, không nghi ngờ gì, đang chuyển thành sức mạnh chính trị gia tăng. Lý do duy nhất mà diễn biến rõ ràng này gây bận tâm ở Mỹ và châu Âu là, không giống như hai cường quốc kinh tế khác nổi lên sau Chiến tranh Thế giới thứ hai (Đức và Nhật Bản), Trung Quốc không phải là một phần trong cơ cấu liên minh Hoa Kỳ mà là một diễn viên địa chính trị độc lập có năng lực quân sự riêng. Tuy nhiên, cho đến nay, sự gia tăng về ảnh hưởng chính trị của Trung Quốc vẫn thấp hơn mức người ta mong đợi dựa trên thành tích kinh tế của nó.

Một lý do cho điều này là, cho đến gần đây, Trung Quốc cố ý theo đuổi một chính sách đối ngoại hạn chế, dưới một khẩu hiệu thận trọng của Đặng Tiểu Bình vào đầu những năm 1990: “giấu mình chờ thời”.¹⁰ Trong thực tiễn, khẩu hiệu này có nghĩa là, tập trung nỗ lực ngoại giao vào việc thúc đẩy mối liên kết ổn định và thân cận một cách hợp lý

với càng nhiều quốc gia càng tốt, tránh cả việc khiêu khích lẫn tranh giành vai trò lãnh đạo trên đấu trường quốc tế. Một mục tiêu ngoại giao chính, trong buổi đầu của thời kỳ cải cách, là phải đảm bảo rằng hầu hết các nước hủy bỏ quan hệ ngoại giao với Đài Loan và công nhận Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Chiến lược này đã thành công. Từ vị trí cô lập ngoại giao gần như hoàn toàn vào cuối những năm 1970, Trung Quốc đã thành công trong việc thiết lập quan hệ sản xuất với hầu hết mọi quốc gia trên thế giới vào năm 2000, và giảm số quốc gia công nhận Đài Loan xuống còn một số ít không đáng kể.

Vào đầu những năm 2000, chính sách đối ngoại của Trung Quốc đã trở nên chủ động hơn một chút. Chính phủ bắt đầu khuyến khích các công ty trong nước “đi ra ngoài” và đầu tư toàn cầu, một phần để đảm bảo tiếp cận với các nguồn tài nguyên thiên nhiên như dầu mỏ, quặng sắt và đồng mà nó cần cho tăng trưởng vốn trong nước. Sau một khởi đầu chậm chạp, đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Trung Quốc bắt đầu tăng mạnh từ năm 2007, và hiện giờ đạt mức trung bình vào khoảng 80 tỷ đô-la/năm. Điều này đã giúp Trung Quốc đứng thứ hai sau Hoa Kỳ trong lưu lượng hằng năm; nhưng tất nhiên vì Hoa Kỳ đã đầu tư ra nước ngoài từ lâu hơn, tổng lượng đầu tư ra nước ngoài của nó lớn hơn nhiều, khoảng 3,5 nghìn tỷ đô-la so với khoảng 600 tỷ đô-la của Trung Quốc.¹¹

Nói chung, quan điểm của Trung Quốc là sự tham dự của mình vào các nước khác hoàn toàn mang tính kinh tế, và nó duy trì nguyên tắc không can thiệp vào các vấn đề chính trị nội bộ của các quốc gia khác. Trung Quốc bỏ càng nhiều tiền vào các nước khác, thì càng quan tâm mong muốn chế độ chính trị của các nước đó không thay đổi theo chiều hướng đe dọa đầu tư của Trung Quốc. Người ta phải suy đoán rằng quan hệ đối ngoại của Trung Quốc sẽ trở nên chủ động hơn theo thời gian. Nhưng “chủ động hơn” không nhất thiết có nghĩa là “chủ động như Hoa Kỳ”. Chưa có bằng chứng rõ ràng cho thấy Trung Quốc

có mong muốn hoặc khả năng ra lệnh các nước khác về việc nên tổ chức các hệ thống chính trị hay kinh tế của họ như thế nào - là một đặc quyền mà Hoa Kỳ thường xuyên khẳng định.

Chính sách đối ngoại của Trung Quốc đã trở nên chủ động vào năm 2013 dưới thời chủ tịch mới Tập Cận Bình. Cách tiếp cận mới bao gồm khẳng định mạnh mẽ hơn về các tuyên bố lãnh thổ của Trung Quốc ở Biển Đông, thành lập một vùng nhận dạng phòng không ở biển Hoa Đông, và thi hành chính sách mà người ta có thể gọi là “ngoại giao bằng cơ sở hạ tầng” ở Đông Nam và Trung Á (được thảo luận chi tiết hơn dưới đây). Có ít cơ sở để nghi ngờ rằng, Trung Quốc đã từ bỏ cách tiếp cận “giấu mình”, và dần dần sẽ chiếm một vai trò mạnh mẽ hơn trong các vấn đề thời sự ở khu vực lẫn trên toàn cầu.

Sự thay đổi này đã tạo ra nhiều lo lắng và chỉ trích, nhưng chúng ta nên giữ cái nhìn toàn cục. Thứ nhất, nhiều năm qua các quan chức Mỹ và châu Âu đã đòi hỏi Trung Quốc phải đóng một vai trò tích cực hơn trong các vấn đề toàn cầu.¹² Nhiều sáng kiến của Tập Cận Bình có thể được hiểu là động thái đáp lại lời kêu gọi này. Tại một cuộc họp ở Bắc Kinh với Tổng thống Obama vào tháng 11 năm 2014, Tập Cận Bình cam kết sẽ hợp tác với Hoa Kỳ để đạt đến một thỏa thuận toàn cầu chống lại biến đổi khí hậu - một sự thay đổi đáng kể từ 5 năm trước đó, khi mà một cuộc họp trọng yếu về chính sách khí hậu đã không thể đi đến đồng thuận, phần lớn là do sự đối lập giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc. Và Trung Quốc đang nỗ lực dẫn đạo đầu tư cơ sở hạ tầng mới nhon ở các nước láng giềng châu Á, kết hợp với một chút tư lợi quốc gia lành mạnh. Đó cũng là một phần của một nỗ lực chính đáng nhằm cung cấp tài trợ cho “hàng hóa công cộng” quốc tế. Những “hàng hóa công cộng” ấy sẽ mang lại lợi ích thiết thực rộng rãi.

Thứ hai, những nỗ lực của Trung Quốc trong việc mở rộng ảnh hưởng cho đến nay vẫn chủ yếu được giới hạn vào khu vực lân cận ở châu Á. Nỗ lực đó không đạt được bao nhiêu thành công, nhưng lại

tạo ra sự phản đối đáng kể. Nhật Bản và Hàn Quốc là những thành viên vững chắc của hệ thống liên minh quân sự Hoa Kỳ. Ảnh hưởng của Trung Quốc ở các nước yếu nhất Đông Nam Á (Campuchia và Lào) đang gia tăng, nhưng tác động ảnh hưởng của Trung Quốc ở nơi khác đang bị tranh cãi. Việt Nam vẫn nuôi dưỡng niềm oán hận qua nhiều thế kỷ với người láng giềng lớn phương bắc của mình, vừa tích cực kêu gọi mối quan hệ chặt chẽ hơn với Nhật Bản, cũng như mời chào dòng đầu tư lớn hơn từ Nhật Bản. Myanmar dưới chế độ quân sự cũ có mối quan hệ rất chặt chẽ với Bắc Kinh, nhưng lo sợ trở thành một nước chư hầu của Trung Quốc mà điều này là một yếu tố góp phần vào việc tự do hóa kinh tế và chính trị, dẫn đến việc giải thể nền độc tài quân sự vào năm 2011 và tăng cường quan hệ với phương Tây. Các quốc gia Trung Á như Kazakhstan và Turkmenistan chào đón đầu tư của Trung Quốc để mở khóa nguồn tài nguyên khoáng sản dồi dào và cải thiện cơ sở hạ tầng giao thông, nhưng họ cũng cố gắng duy trì sự độc lập của mình bằng cách dựa vào Trung Quốc chống lại người bảo trợ truyền thống của mình là Nga.

Thứ ba, thành tích thực tế cho thấy trong suốt thời kỳ cải cách, khuynh hướng sử dụng vũ lực ngoài biên giới của Trung Quốc không nhiều hơn so với Ấn Độ, và ít hơn đáng kể so với thời Mao Trạch Đông.¹³ Những hành vi can thiệp của Trung Quốc không là gì so với hành vi can thiệp của Hoa Kỳ trong 125 năm qua. Ngay cả khi ta loại trừ những cuộc can dự thay đổi chính phủ của các nước khác mà Hoa Kỳ đã dàn xếp trong Chiến tranh Lạnh dưới danh nghĩa ngăn chặn ảnh hưởng của Liên Xô, thì những cuộc can thiệp quân sự của Hoa Kỳ từ lâu đã là một đặc điểm thường lệ của các vấn đề toàn cầu. Các nước bị ảnh hưởng bao gồm Philippines, Cuba, Panama và Nicaragua trước Chiến tranh Thế giới thứ hai; và Afghanistan, Iraq, Nam Tư cũ, và Libya kể từ khi kết thúc Chiến tranh Lạnh.

Tóm lại, ít có nghi ngờ về việc các nhà lãnh đạo Trung Quốc hiện đang tìm cách biến sức mạnh kinh tế thành sức ảnh hưởng lớn hơn ở

châu Á và thế giới. Điều này là tự nhiên, và trong chừng mực mà Trung Quốc truyền động lực của nó cho các chương trình phát triển kinh tế mà những chương trình này mang lại lợi ích to lớn. Trung Quốc chắc chắn sẽ có được thêm ảnh hưởng trong tương quan với các hệ quyền lực được thiết lập trong khu vực (Nga ở Trung Á, Nhật Bản ở Đông Nam Á), nhưng nó vẫn còn cách rất xa để trở thành vị thế bá chủ khu vực. Ra khỏi vùng ngoại biên lân cận, thì sức ảnh hưởng chính trị của Trung Quốc vẫn còn rất khiêm tốn.¹⁴

LIỆU TRUNG QUỐC CÓ ĐANG CỐ GẮNG THAY THẾ CÁC THIẾT CHẾ TOÀN CẦU HIỆN TẠI BẰNG NHỮNG THIẾT CHẾ MỚI DO NÓ TỰ TẠO RA?

Trung Quốc từ trước đã là một nước sẵn sàng tham gia vào các tổ chức toàn cầu hiện có, nhưng nó đang trở nên ngày càng gây thất vọng với vai trò hạn chế của mình trong trật tự quản trị của các tổ chức đó. Hai trường hợp gần đây đặc biệt gây khó chịu. Trường hợp thứ nhất là, Trung Quốc thất bại trong nỗ lực giành lấy quyền biểu quyết lớn hơn trong Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF). Quyền biểu quyết tại IMF của Trung Quốc nhỏ hơn nhiều so với tỷ lệ GDP toàn cầu của nó. Thay đổi trong tỷ lệ biểu quyết của IMF cần được các quốc gia thành viên phê chuẩn, và Quốc hội Hoa Kỳ lại liên tục từ chối thông qua điều luật cho phép tăng phiếu bầu của Trung Quốc (Cuối cùng Hoa Kỳ đã chấp thuận mức tăng này, sau 5 năm trì hoãn, vào tháng 12 năm 2015). Trường hợp thứ hai là, Hoa Kỳ nỗ lực xây dựng một hiệp định thương mại và đầu tư cấp cao - Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) - giữa hầu hết các quốc gia lớn trong châu Á, nhưng không bao gồm Trung Quốc. Quan điểm của Trung Quốc về TPP có phần mâu thuẫn. Một mặt, Trung Quốc e ngại khi tham gia TPP vì để tham gia Trung Quốc sẽ bị buộc phải nhượng bộ lớn lao trong tự do hóa các ngành dịch vụ và các quy định thu mua của chính phủ. Mặt khác, Trung Quốc lại lo lắng về việc bị đẩy ra khỏi

một hiệp định thương mại lớn có thể mang tới lợi ích cho tất cả các nước láng giềng.

Những vấn đề này chỉ là triệu chứng hiện ra của một nỗi lo lắng sâu sắc hơn ở Trung Quốc. Đó là nỗi lo về việc trở thành một người chơi hỗ trợ trong một trật tự toàn cầu do Washington thiết lập những quy tắc cơ bản. Dự án bao quát trong suốt thời kỳ cải cách chính là, phải làm sao khôi phục vị thế lịch sử của Trung Quốc với tư cách một cường quốc chính trị và kinh tế lớn mạnh, và mục tiêu tối hậu ấy thì không tương thích với việc đơn giản là chấp nhận một thực tế không thể thay đổi, một hệ thống thế giới mà Trung Quốc thường mô tả là “nền bá chủ Hoa Kỳ”.

Do đó, Trung Quốc liên tục cố gắng tạo ra các tổ chức đa phương của riêng mình, nơi mà ảnh hưởng của Hoa Kỳ bị hạn chế hoặc vắng mặt. Những tổ chức này bao gồm: Tổ chức Hợp tác Thương Hải (SCO), một tổ hợp chính trị và an ninh được thành lập năm 2001, bao gồm Trung Quốc, Nga và một số nước cộng hòa Trung Á; một thỏa thuận thương mại tự do với các thành viên của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN); và một Ngân hàng Phát triển Mới (ban đầu được gọi là Ngân hàng BRICS), với các thành viên sáng lập khác là Brazil, Nga, Ấn Độ và Nam Phi. Tác động của những nỗ lực ban đầu này vẫn còn hạn chế.

Mặc dù vậy, trong năm 2014, chính quyền của Tập Cận Bình đã hợp thức hóa một số sáng kiến về cơ sở hạ tầng khu vực đã bắt đầu và phát triển từ lâu dưới tiêu đề “Một vành đai, một con đường”¹. Sáng kiến “Vành đai để cập đến một tập hợp các dự án giao thông vận tải Con đường Tơ lụa Mới” nhằm mục đích liên kết miền Tây Trung Quốc với Trung Á và cuối cùng là châu Âu. “Con đường” ở đây là chỉ “Con đường Tơ lụa trên biển” bao gồm các dự án đường sắt, đường bộ và

1. Sáng kiến này sau được đổi tên là “Vành đai, Con đường” (BRI) - HĐ.

cảng nổi Tây Nam Trung Quốc với Ấn Độ Dương. Để giúp tài trợ cho các dự án này, Tập Cận Bình đã phê chuẩn quyết định tạo ra một Quỹ Con đường Tơ lụa từ ngân sách của Trung Quốc và, tham vọng hơn, là một Ngân hàng Đầu tư Cơ sở hạ tầng châu Á đa phương (AIIB). Kết hợp với Ngân hàng Phát triển Mới, các tổ chức tài chính mới do Trung Quốc dẫn đầu này đã ủy quyền số vốn 240 tỷ đô-la. Nhưng con số tiêu đề này cao một cách dễ gây nhầm lẫn. Phần lớn số vốn trên lý thuyết này sẽ không bao giờ được thanh toán. Cơ sở vốn thực sự của ba nguồn quỹ này có thể là 40-50 tỷ đô-la vào đầu những năm 2020, xấp xỉ Ngân hàng Thế giới.¹⁵ Trung Quốc đã mời hàng chục quốc gia, bao gồm các nền kinh tế quan trọng nhất ở châu Á và châu Âu, tham gia AIIB với tư cách thành viên sáng lập. Chính phủ Hoa Kỳ kêu gọi nhiều đồng minh của mình không tham gia, đặc biệt là Úc và Hàn Quốc. Nhưng cuối cùng khoảng sáu mươi quốc gia đã tham gia, trong đó có nhiều đồng minh của Hoa Kỳ ở châu Âu và châu Á.

Có nhiều động cơ nằm đằng sau “ngoại giao bằng cơ sở hạ tầng”. Ở một cấp độ nhất định, Trung Quốc đang đáp ứng nhu cầu cải thiện cơ sở hạ tầng giao thông ở các nước châu Á đang phát triển. ADB, một tổ chức đa phương về cơ bản do Nhật Bản và Hoa Kỳ kiểm soát, ước tính rằng chỉ riêng Đông Nam Á cần đòi hỏi 8 nghìn tỷ đô-la đầu tư cơ sở hạ tầng trong thập kỷ tới. Cho tới khi được Trung Quốc thúc đẩy thì các nguồn lực quốc gia và đa phương hiện còn xa mới đủ để đáp ứng nhu cầu này.¹⁶ Trong một số khía cạnh, lợi ích riêng của quốc gia rõ ràng cũng đóng một vai trò nhất định. Phần lớn cơ sở hạ tầng được đề xuất sẽ giúp Trung Quốc đảm bảo nguồn cung năng lượng và các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác, thông qua các tuyến đường không thể dễ dàng bị quân đội Hoa Kỳ can thiệp. Trung Quốc cũng sẽ tạo ra các hành lang mới cho hoạt động kinh tế, và liên kết với các thị trường giàu có của châu Âu, mà có thể tăng cường phát triển kinh tế ở các khu vực miền Trung và miền Tây nằm sâu trong đất liền của Trung Quốc. Bản

thân các dự án xây dựng sẽ cung cấp nhiều hoạt động kinh doanh cho các công ty kỹ thuật và nhà cung cấp vật liệu Trung Quốc hiện đang đối mặt với một thị trường trì trệ trong nước. Cuối cùng, ít có nghi ngờ về việc Trung Quốc muốn có một thể chế tài chính đa phương, nơi mà chính Trung Quốc có quyền định đoạt chứ không phải Hoa Kỳ hoặc các đồng minh của Hoa Kỳ.

Nhưng trước khi chúng ta quá hào hứng với việc Trung Quốc thiết lập một cấu trúc tồn tại song song với các thể chế toàn cầu hiện có, chúng ta hãy lùi lại một chút. AIIB là một thử nghiệm thú vị. Nhưng trước khi nó thực sự bắt đầu cho vay trên quy mô lớn thì tác động của nó vẫn chưa thể được biết rõ. Có thể nó cuối cùng cũng chỉ đơn giản là một ADB thứ hai mà từ lâu đã đóng một vai trò hữu ích trong việc tài trợ cơ sở hạ tầng châu Á, nhưng về cơ bản chẳng có sức ảnh hưởng gì đến quản trị kinh tế khu vực hoặc toàn cầu. Tầm quan trọng của các tổ chức như Ngân hàng Thế giới, IMF và OECD đến nhiều hơn từ nguồn tài nguyên trí tuệ và kỹ thuật mà họ tích lũy qua nhiều năm thực hành và nghiên cứu, hơn là đến từ số tiền họ giải ngân. Cho đến nay, có rất ít bằng chứng cho thấy Trung Quốc sở hữu nguồn lực trí tuệ cần thiết để thúc đẩy sự điều chỉnh đáng kể các “quy tắc của cuộc chơi” cơ bản về thương mại và đầu tư quốc tế mà các quy tắc ấy đã phát triển trong hai thế kỷ qua như là hệ quả của chủ nghĩa bành trướng châu Âu, và các quy tắc này được củng cố dưới hệ thống do Hoa Kỳ lãnh đạo suốt bảy thập kỷ kể từ khi kết thúc Chiến tranh Thế giới thứ hai.¹⁷

Một quan sát cuối cùng là, việc Trung Quốc chấp nhận cơ chế đa phương trong ngoại giao cơ sở hạ tầng là một tiến bộ rõ ràng so với cách tiếp cận trước đây của nó, mà theo cách tiếp cận trước đây Trung Quốc vốn phụ thuộc nặng nề vào phương thức cho vay quốc tế từ một tổ chức trong nước đơn lẻ, khá mập mờ, được gọi là Ngân hàng Phát triển Trung Quốc (CDB). CDB đã nhanh chóng mở rộng danh mục cho vay quốc tế trong những năm 2007-2012. Nhưng dưới thời chính

quyền Tập Cận Bình, các hoạt động cho vay quốc tế này đã bị cắt giảm. Và CDB đã được yêu cầu phải tập trung năng lực trở lại vào vai trò truyền thống của mình là cho vay theo chính sách ở trong nước.¹⁸ Một ngân hàng cho vay theo chính sách khác là Ngân hàng Xuất nhập khẩu, là một nguồn tài chính quan trọng và đang tăng trưởng dành cho các mục tiêu phát triển quốc tế của Trung Quốc. Nhưng sự phụ thuộc ngày càng tăng vào tài chính đa phương nên được đón nhận.

MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG CỦA TRUNG QUỐC CÓ THỂ ĐƯỢC NHÂN RỘNG Ở CÁC NƯỚC KHÁC KHÔNG?

Trong các chiến lược phát triển, việc đặt ra một câu hỏi rằng liệu Trung Quốc có thể thực hiện vị thế lãnh đạo trí tuệ hay không là hợp lý. Trung Quốc có một thành tích đáng ganh tị về thành công kinh tế trong ba thập kỷ qua. Liệu mô hình tăng trưởng của nó có thể được nhân rộng ở hàng chục quốc gia nghèo vẫn đang chờ đến lượt mình để được tham gia vào thời đại công nghiệp và câu lạc bộ các nước có thu nhập cao?

Một trong những nhà kinh tế hàng đầu của Trung Quốc tin rằng mô hình ấy có thể được nhân rộng. Ông Justin Lâm Nghị Phu (Justin Yifu Lin), người thành lập think-tank kinh tế hàng đầu của Trung Quốc trong những năm 1990 và phục vụ từ năm 2008 đến 2011 với tư cách là nhà kinh tế trưởng của Ngân hàng Thế giới, cho rằng các nước châu Phi đang có vị thế tốt để mô phỏng kinh nghiệm phát triển kinh tế của Trung Quốc, bằng cách sử dụng đầu tư cơ sở hạ tầng do nhà nước chỉ đạo để thu hút FDI từ các công ty nước ngoài (bao gồm cả Trung Quốc) mà không còn thấy Trung Quốc là một nơi hấp dẫn cho sản xuất chi phí thấp.¹⁹ Hai nước châu Phi, Rwanda và Ethiopia, đã ít nhiều công khai áp dụng chính sách bắt chước mô hình tăng trưởng của Trung Quốc. Trong thập kỷ qua, Ethiopia là nền kinh tế phát triển nhanh nhất ở châu Phi, với tốc độ tăng trưởng GDP trung bình 11%

kể từ năm 2004. Rwanda cũng không tụt xa phía sau, với tốc độ tăng trưởng GDP trung bình ở mức 8%.

Tuy nhiên, có cơ sở cho sự hoài nghi về khả năng chuyển giao kinh nghiệm phát triển của Trung Quốc. Xuyên suốt quyển sách này, chúng tôi đã chỉ ra rằng thành tích của Trung Quốc phần nào là sản phẩm của các điều kiện đặc thù: có Hồng Kông cạnh bên như là mối liên kết với thị trường toàn cầu và các thiết chế tài chính và pháp lý hiện đại; vị trí của Trung Quốc nằm ngay bên cạnh các trung tâm công nghiệp và thương mại đã được thiết lập sẵn của Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan, giúp dễ dàng di dời sản xuất sang Trung Quốc để tiết kiệm chi phí; tính kết dính thể chế của Đảng Cộng sản Trung Quốc; và thời kỳ cải cách của Trung Quốc trùng hợp với cuộc bùng nổ trong thương mại toàn cầu mà dường như đã kết thúc vào năm 2008.

Hơn nữa, mô hình “Lãnh Tự Quần Long” của ông Lâm là một phiên bản cập nhật của mô hình “Đàn Nhạn Bay” được các nhà kinh tế Nhật Bản phổ biến trong thập niên 1960, các nhà kinh tế học này cho rằng các nước Đông Nam Á có vị thế tốt để theo chân Nhật Bản (con chim nhạn dẫn đầu trong ẩn dụ này) để chiếm lĩnh các “ngách” công nghiệp không còn thích hợp cho Nhật Bản vì chi phí tăng cao, và tận dụng các khoản đầu tư trực tiếp từ các công ty Nhật Bản. Nhìn lại, thành tích của mô hình “Đàn Nhạn Bay” không được tốt lắm. Các nước Đông Nam Á đúng là đã phát triển khá nhanh từ cuối những năm 1970 cho đến giữa những năm 1990, nhưng các nước này chưa bao giờ công nghiệp hóa hoàn toàn. Một lý do là các cơ cấu chính trị địa phương, kết hợp với sự phụ thuộc vào các khoản đầu tư nước ngoài cũng như vay mượn từ nước ngoài, đã khuyến khích các doanh nghiệp địa phương đầu tư vào các hình thức kinh doanh độc quyền về hàng hóa và dịch vụ, chừa lại công việc khó khăn là sản xuất mang tính cạnh tranh cho các doanh nghiệp nước ngoài. Sau cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997, dòng chảy từ nước ngoài cạn kiệt, và Đông

Nam Á mất đà tăng trưởng. Điều này cho thấy rằng việc sao chép từ các mô hình tăng trưởng của các nước khác khó hơn rất nhiều so với vẻ ban đầu. Điều đó cũng đưa ra một nguy cơ ẩn chứa trong phương pháp tiếp cận định hướng FDI, mà chúng ta đã thảo luận trong Chương 3: đặt quá nhiều cơ cấu công nghiệp vào tay các công ty nước ngoài có thể làm chậm đi sự trỗi dậy của các công ty trong nước mà cần có những công ty này để dẫn dắt quá trình đổi mới sáng tạo để đẩy đất nước lên đến địa vị thu nhập cao.²⁰

Lâm Nghi Phu đồng ý rằng, “mô hình Trung Quốc” không có một công thức đơn giản cho các nước khác sao chép. Ông lập luận rằng, bài học quan trọng nhất mà các nước đang phát triển khác có thể học hỏi từ kinh nghiệm của Trung Quốc là giá trị của chủ nghĩa thực dụng. Thay vì bám vào một lý thuyết phát triển cụ thể, hoặc quá xem nặng ý kiến của các chuyên gia từ bên ngoài, các nước nên thử nghiệm, và bám vào những chính sách nào có hiệu quả, cho dù chính sách đó có tuân theo lý thuyết hay mong muốn của các nước giàu hay không.²¹ Đây là một toa thuốc hợp lý. Lâm cũng đúng khi quan sát rằng, nếu các nước nghèo nhất định phải tìm kiếm một mô hình, thì tốt hơn là họ nên nhìn vào những câu chuyện phát triển thành công gần đây, hơn là nhìn vào các nước giàu. Luận điểm đơn giản này thường bị các nhà kinh tế học và các cơ quan phát triển như Ngân hàng Thế giới lãng quên vào những năm 1990, khi ấy các nước nghèo thường hay được họ chỉ bảo rằng, chìa khóa để tiến lên là quyền sở hữu mạnh hơn, thị trường tự do hơn và nhiều hệ thống tài chính mở hơn - nhưng những thứ đó là những món xa xỉ mà các nước giàu đạt được sau hàng thế kỷ phát triển. Thành công của Trung Quốc đã nhắc nhở chúng ta về tầm quan trọng thiết yếu của cơ sở hạ tầng, chính sách công nghiệp thực dụng, và vai trò thích hợp của nhà nước trong việc duy trì môi trường đầu tư ổn định. Đây là một biện pháp khắc phục hữu ích cho chủ nghĩa độc tôn thị trường tự do được các chuyên gia từ các nước giàu truyền bá.

TÁC ĐỘNG CỦA THƯƠNG MẠI, ĐẦU TƯ VÀ VIỆN TRỢ CỦA TRUNG QUỐC ĐỐI VỚI PHẦN CÒN LẠI CỦA THẾ GIỚI LÀ GÌ?

Để lại đằng sau những câu hỏi phỏng đoán về loại “vị thế lãnh đạo” mà Trung Quốc mong muốn nỗ lực thực hiện trên thế giới, có một vấn đề đáng để xem xét ngắn gọn là các hoạt động kinh tế của Trung Quốc đã có những tác động cụ thể gì trên thế giới hiện nay.

Hiệu ứng đơn giản nhất là thông qua thương mại. Trung Quốc là quốc gia thương mại lớn nhất thế giới, và hiện [2016] là đối tác thương mại hàng đầu của hơn 35 quốc gia; đứng thứ hai chỉ sau Mỹ, là đối tác hàng đầu của 44 quốc gia.²² Đối với các nước giàu, Trung Quốc là nhà cung cấp hàng tiêu dùng giá rẻ quan trọng, đặc biệt là hàng điện tử. Trung Quốc cũng là khách hàng lớn các hàng hóa như thiết bị công nghiệp, máy bay, và các linh kiện như chất bán dẫn. Đối với các nước sản xuất nguyên nhiên liệu, Trung Quốc đã trở thành khách hàng quan trọng nhất đối với các sản phẩm như dầu thô, quặng sắt, đồng, các kim loại khác, đậu tương, dầu cọ và đường.

Nói một cách rộng nhất, sự trỗi dậy của Trung Quốc với tư cách một khách hàng lớn đối với các mặt hàng nguyên liệu thô và hàng hóa vốn, và là nhà cung cấp chính cho các sản phẩm tiêu dùng giá rẻ, đã mang lại lợi ích cho nền kinh tế thế giới nói chung và cho hầu hết các quốc gia riêng lẻ. Nhưng tác động ấy không đồng đều, và sự trỗi dậy nhanh chóng của Trung Quốc trên sàn thương mại toàn cầu đã tạo ra một số xung đột và vấn đề quan trọng. Có ba vấn đề đặc biệt đáng chú ý.

Thứ nhất, sự trỗi dậy của Trung Quốc như một điểm đến cho các hoạt động thuê ngoài chi phí thấp của các công ty đa quốc gia vào đầu những năm 2000 mà đã tạo ra quan điểm cho rằng Trung Quốc đang “đánh cắp” công việc sản xuất từ tay người dân các nước phát triển, đặc biệt là Hoa Kỳ. Trong nhiều năm, các phương tiện truyền thông

đây rấy những câu chuyện về “giá cả của Trung Quốc” (thấp hơn bất cứ nước nào), về việc Trung Quốc là “công xưởng của thế giới”, và việc Trung Quốc “thao túng tiền tệ” là nguồn gốc cho lợi thế cạnh tranh bất thường của nó. Những lời chỉ trích này phần lớn đã biến mất nhờ sự tăng giá 40% của đồng nhân dân tệ từ năm 2005 đến năm 2013, cùng với sự gia tăng chi phí lao động nhanh chóng ở Trung Quốc mà chúng tôi đã trình bày chi tiết trong Chương 9. Mặc dù vậy, ít có nghi ngờ rằng, việc đưa hàng trăm triệu công nhân Trung Quốc vào nền kinh tế toàn cầu đã làm suy yếu vĩnh viễn vị thế thương lượng của người lao động ở các nền kinh tế có mức lương cao.

Tác động thứ hai được thảo luận rộng rãi là thặng dư tài khoản vãng lai khổng lồ của Trung Quốc mà mức thặng dư này đã đạt đỉnh ở mức khoảng 10% GDP vào năm 2007, và cùng với mức thâm hụt thương mại đang mở rộng của Mỹ trong cùng thời gian đó, được nhiều người xem như một trong những “điểm mất cân đối toàn cầu” chủ chốt, có thể đã góp phần vào cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008. Một lần nữa, mức độ khẩn cấp của mối quan ngại này đã giảm đi khi Trung Quốc giảm được thặng dư tài khoản vãng lai xuống khoảng 2% GDP. Nhưng thặng dư thương mại hàng hóa vẫn còn ở mức khoảng 5% GDP. Với giá trị tuyệt đối vào khoảng 600 tỷ đô-la, nói một cách chắc chắn nó hiện đang lớn hơn bao giờ hết.²³ Trung Quốc đang tiếp tục chiếm thêm thị phần toàn cầu trong xuất khẩu sản xuất, và độ tinh vi trong các sản phẩm mà Trung Quốc bán ra nước ngoài đang ngày càng tăng lên. Lý thuyết thương mại gợi ý rằng, xét tổng thể cân bằng thì nền kinh tế thế giới sẽ được hưởng lợi ngày càng tăng từ nguồn cung hàng hóa giá rẻ, chất lượng cao của Trung Quốc. Nhưng cụm từ “cân bằng” che dấu một thực tế là các nhà sản xuất đơn lẻ ở nhiều quốc gia sẽ thấy ngày càng khó bắt kịp với sự cạnh tranh của Trung Quốc.

Điểm thứ ba là, các nền kinh tế sản xuất hàng hóa nguyên nhiên liệu được hưởng lợi ích thiên lệch từ sự bùng nổ đầu tư của Trung

Quốc, vì giá của những thứ như dầu thô, quặng sắt và đồng tăng lên gấp 5 lần từ năm 2000 đến năm 2010. Nhưng sau đó các nước này cũng chịu tác động thiên lệch khi cơn sốt đầu tư hạ xuống, và giá hàng hóa nguyên nhiên liệu giảm một nửa hoặc nhiều hơn vào năm 2014. Bài học chính yếu thì khá cũ mà ít liên quan đến Trung Quốc là: nếu bạn là nhà xuất khẩu hàng hóa nguyên nhiên liệu, hãy đảm bảo rằng bạn đầu tư một cách khôn ngoan từ sự bùng nổ hàng hóa nguyên nhiên liệu, vì sự bùng nổ như vậy không bao giờ kéo dài quá lâu.

Kết luận từ tất cả những điều này là các chính sách kinh tế đối nội của Trung Quốc hiện nay rất quan trọng đối với hầu hết mọi quốc gia trên thế giới bởi vì hầu như mọi quốc gia đều tính đến Trung Quốc như là một trong những nhà cung cấp hoặc khách hàng lớn nhất của nước mình, và Trung Quốc đang trở thành nhà đầu tư bên ngoài quan trọng cho ngày càng nhiều quốc gia hơn. Chỉ có một quốc gia khác có chính sách đối nội có tác động rộng lớn như vậy và được theo dõi chặt chẽ là Hoa Kỳ. Nhiều quốc gia nhỏ hơn từ lâu đã ao ước rằng, Hoa Kỳ sẽ lưu tâm đến các lợi ích của nước họ khi thiết lập các chính sách kinh tế trong nước của mình, thật sự thì gần như là Hoa Kỳ không lưu tâm. Trung Quốc cũng sẽ không khác mấy. Tuy vậy, đúng là Trung Quốc đang ngày càng chú ý nhiều hơn đến tác động bên ngoài của nó, và phản ứng tích cực trong một số trường hợp khi tác động đó gây ra vấn đề. Việc giảm thặng dư tài khoản vãng lai của nó kể từ năm 2007 là một ví dụ; chuyển đổi từ phương pháp tiếp cận song phương sang phương pháp đa phương trong đầu tư cơ sở hạ tầng khu vực là một ví dụ khác; những nỗ lực kiên quyết nhằm giảm cường độ sử dụng năng lượng và đóng vai trò tích cực hơn trong đàm phán khí hậu toàn cầu là ví dụ thứ ba.

Khi nền kinh tế Trung Quốc trưởng thành, các khoản đầu tư ra nước ngoài của nó cuối cùng sẽ gây ảnh hưởng lớn đến phần còn lại của thế giới, ít nhất cũng bằng với các dòng chảy thương mại của nó.

Chúng ta đã xem xét “ngoại giao bằng cơ sở hạ tầng”, nhưng đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của nó là một câu chuyện phức tạp hơn câu chuyện truyền thống về việc xây dựng các mỏ dầu, mỏ đồng, đường bộ và đường sắt. Về mặt giá trị, khoảng ba phần tư các khoản đầu tư ra nước ngoài của Trung Quốc được thực hiện bởi các DNNN và nằm trong các lĩnh vực này. Tuy nhiên, theo số lượng giao dịch, ba phần tư được thực hiện bởi các công ty tư nhân quan tâm nhiều hơn đến việc tiếp thu công nghệ, các kênh phân phối và tiếp cận thị trường ở các nước giàu. Trong thập kỷ tới, tỷ lệ đầu tư nước ngoài của khu vực tư nhân sẽ tăng lên; và các giao dịch liên quan đến dịch vụ và sản xuất sẽ trở nên quan trọng ngang với việc đàm phán các thỏa thuận về cơ sở hạ tầng và tài nguyên.

Các khoản đầu tư ra nước ngoài của Trung Quốc đã gây ra hai loại lo lắng. Các nước giàu - ở Mỹ nhiều hơn ở châu Âu - lo ngại rằng, đầu tư của Trung Quốc bằng cách nào đó có thể ảnh hưởng đến an ninh quốc gia. Tại Hoa Kỳ, các quan chức và chính trị gia ở Washington, quan ngại về vấn đề này rõ ràng hơn so với các chính trị gia ở các thủ phủ bang mà vốn háo hức mời chào các dự án đầu tư của Trung Quốc.²⁴ Đôi khi sự quan ngại ấy có thể đạt tới mức vô lý, chẳng hạn như khi một số thành viên của Nghị viện tranh luận chống lại việc một công ty Trung Quốc mua lại nhà sản xuất thịt lợn Smithfield Foods với lý do an ninh quốc gia. Trong thực tế, phần lớn các khoản đầu tư xuyên biên giới, bất kể người mua là ai, không hề có bất kỳ tác động an ninh quốc gia nào. Đối với phần nhỏ có tác động đến an ninh, thì Hoa Kỳ và hầu hết các quốc gia khác đều có quy trình xem xét chính thức đầy đủ.²⁵ Về phần mình, Trung Quốc tỏ ra quan tâm mạnh mẽ đến việc cố gắng tạo ra các quy tắc nhất quán, khả thi đối với đầu tư xuyên biên giới thông qua các hiệp ước song phương với Hoa Kỳ và Liên minh châu Âu.

Ở các nước nghèo, tiêu biểu như ở châu Phi, người ta có một mối quan ngại khác: rằng các khoản đầu tư tài nguyên thiên nhiên

của Trung Quốc có tính bòn rút, tàn thực dân, và ít mang lại lợi ích cho cộng đồng địa phương. Một số nhà hoạt động lo ngại rằng, do có hệ thống chính trị phi dân chủ, Trung Quốc sẽ rút các chi phiếu ngân hàng cho các nhà độc tài, và các khoản đầu tư của Trung Quốc sẽ làm suy yếu nỗ lực cải thiện các tiêu chuẩn quản trị. Những lo lắng này không phát xuất từ những nghiên cứu nghiêm túc. Có rất ít bằng chứng cho thấy, đầu tư tài nguyên của Trung Quốc được thực hiện với các tiêu chuẩn thấp hơn đáng kể so với các doanh nghiệp từ các quốc gia khác, cũng không có cơ sở cho khẳng định liên đới rằng tiền viện trợ của Trung Quốc giúp chống đỡ cho các chế độ độc tài. Sự tham dự của Trung Quốc ở châu Phi cũng tương đồng với sự tham dự của các quốc gia khác, với những phức tạp tương tự, với sự đan xen tương tự giữa lợi ích và phí tổn. Một số nước châu Phi nỗ lực xem xét liệu mô hình phát triển của Trung Quốc có thể được nhân rộng ở châu Phi hay không. Nỗ lực ấy ít nhất cũng chính đáng ngang với nhiều nỗ lực khác nhằm cấy ghép các ý tưởng phương Tây mà phần lớn đã thất bại.²⁶

SỰ TRỖI DẬY CỦA NỀN KINH TẾ TRUNG QUỐC TẠO RA NHỮNG THÁCH THỨC GÌ CHO PHẦN CÒN LẠI CỦA THẾ GIỚI?

Bây giờ là lúc để chốt lại cuộc thảo luận về việc phần còn lại của thế giới nên phản ứng như thế nào cho thích hợp với sự trỗi dậy về kinh tế và chính trị của Trung Quốc. Điểm khởi đầu là một đánh giá thực tế về vị thế thực sự của Trung Quốc ngày nay, và những thay đổi có thể xảy ra với vị thế đó trong thập kỷ tới.

Về kinh tế, Trung Quốc là một câu chuyện thành công lớn. Trong ba thập kỷ qua, nó đã trỗi dậy từ một vị thế ngoài lề để trở thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới, quốc gia thương mại lớn nhất, và là một trong những cơ sở sản xuất quan trọng nhất. Thu nhập trung bình đã tăng lên từ mức chỉ hơn mức đủ sống một chút, lên mức trung bình toàn cầu, và số người sống trong cảnh nghèo đói tuyệt đối đã giảm từ

hơn 800 triệu xuống còn khoảng 80 triệu. Trung Quốc đã đạt được kết quả này thông qua áp dụng thành công mô hình tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ vay mượn từ các nước láng giềng Đông Á; chính sách kinh tế thực dụng và linh hoạt; và vận may chiếm lĩnh vị trí địa lý thuận lợi cho phép nó tận dụng những thành công đi trước của các quốc gia châu Á khác cũng như sự tăng trưởng phi thường trong thương mại toàn cầu. Trung Quốc sẽ tiếp tục phát triển tương đối nhanh chóng, và tiếp tục mở rộng vị thế vốn đã rất lớn trong các luồng đầu tư và thương mại toàn cầu.

Những thách thức trong phát triển kinh tế và xã hội của Trung Quốc vẫn còn khó khăn. Mô hình tăng trưởng thâm dụng đầu tư và xuất khẩu đã vận hành tốt từ năm 1980. Nhưng mô hình ấy sắp kết thúc vòng đời hữu ích của nó. Tốc độ tăng trưởng kinh tế theo xu hướng của Trung Quốc đã giảm từ tỷ lệ 10% trong giai đoạn 1980-2010 xuống còn khoảng 7%, và sẽ giảm thêm xuống còn khoảng 5% vào những năm 2020, nếu không phải là sớm hơn. Thu nhập bình quân đầu người của Trung Quốc vẫn còn ở nửa dưới của phạm vi mà Ngân hàng Thế giới định nghĩa là “thu nhập trung bình”, và sự bất bình đẳng về của cải, thu nhập và cơ hội là rất lớn. Trong vòng một thế hệ, Trung Quốc sẽ có cơ cấu dân số theo tuổi tương tự như Nhật Bản hiện nay - tức là, rất già - và sẽ phải vật lộn để duy trì tăng trưởng kinh tế sôi động đồng thời chịu gánh nặng chi phí chăm sóc sức khỏe và lương hưu cho dân số già ấy.

Về mặt chính trị, Trung Quốc là một hệ thống chuyên chế bền bỉ, có tính chính danh dựa trên quản trị hiệu quả thay vì bầu cử dân chủ. Hệ thống này đã được củng cố đáng kể từ năm 1989, đạt được ba đợt chuyển giao lãnh đạo hòa bình, phản ứng một cách hữu hiệu trong hoàn cảnh thay đổi, và dường như có được mức ủng hộ cao từ công dân hoặc ít nhất là sự tán thành. Cho đến nay, thực tế đã phủ định giả thiết rằng sự thay đổi kinh tế theo định hướng thị trường sẽ buộc hệ thống chính trị trở nên cởi mở hơn và đa nguyên hơn.

Trên bình diện quốc tế, Trung Quốc đã xây dựng được mối quan hệ hợp tác hữu nghị đôi bên có lợi với hầu hết các nước, nhưng không có đồng minh. Vì thế về mặt ngoại giao, Trung Quốc hoàn toàn hội nhập, nhưng cũng bị cô lập theo một nghĩa nhất định. Trung Quốc đã tìm cách giảm thiểu sự cô lập này thông qua cả việc tham gia tích cực lẫn chủ yếu mang tính xây dựng đối với các thể chế toàn cầu, và thông qua việc thành lập các tổ chức đa phương mới, chẳng hạn như Ngân hàng Đầu tư Cơ sở hạ tầng châu Á. Hầu hết các nước láng giềng ở châu Á hoan nghênh những lợi ích kinh tế nảy sinh từ các mối quan hệ thương mại và đầu tư của họ với Trung Quốc, nhưng vẫn cảnh giác với những dự định chiến lược của Trung Quốc. Do đó, họ tìm cách cân bằng mối quan hệ với Trung Quốc bằng cách xây dựng quan hệ với các cường quốc lớn khác, tiêu biểu như Nhật Bản, Nga và đặc biệt là Hoa Kỳ.

Cuối cùng, mặc dù Trung Quốc hiện giờ là quốc gia lớn và hùng mạnh trong hầu hết các khía cạnh, nhưng đó không phải là quốc gia dẫn đầu. Về mặt công nghệ, Trung Quốc vẫn còn tụt xa đằng sau các nền kinh tế tiên tiến ở Bắc Mỹ, châu Âu và Nhật Bản. Về mặt chính trị, hệ thống chuyên chính quan liêu của nó, mặc dù dường như đã thích nghi tốt với các điều kiện ở Trung Quốc, nhưng lại nằm ngoài chủ lưu của các nước có thu nhập vừa và cao, các nước như vậy nói chung vẫn thích một hệ thống cởi mở hơn. Trung Quốc ít nỗ lực xuất khẩu mô hình phát triển kinh tế của mình, mặc dù vậy có hai nước châu Phi nhỏ đã mô phỏng nó, và có vẻ có một số thành công. Về mặt trí thức và văn hóa, Trung Quốc tạo ra rất ít ảnh hưởng trên thế giới, và những xu hướng văn hóa của chính Trung Quốc có khuynh hướng bị ảnh hưởng bởi nền văn hóa thống trị của thế giới (Hoa Kỳ), cũng như bởi nước xuất khẩu văn hóa pop sôi động nhất châu Á (Hàn Quốc).²⁷

Lưu tâm với những đánh giá trên, chúng ta có thể xem xét phạm vi phản ứng phù hợp đối với sự trỗi dậy của Trung Quốc. Nói chung, sự thịnh vượng ngày càng tăng của Trung Quốc không chỉ có lợi cho

chính nó mà còn cho phần còn lại của thế giới và hầu hết mọi cá nhân trong đó. Nhu cầu về tài nguyên thiên nhiên của Trung Quốc có tính tích cực rộng khắp đối với nhiều nước thu nhập thấp phụ thuộc vào xuất khẩu hàng hóa nguyên nhiên liệu. Liệu những quốc gia đó có thể tận dụng tối đa những khoản lợi nhuận bất thường tạm bợ như vậy hay không là một câu hỏi riêng biệt, và nếu các nước ấy không tận dụng được thì cũng không phải là lỗi của Trung Quốc. Kỹ năng chuyên môn của Trung Quốc về cơ sở hạ tầng đã làm giảm chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, và giúp các nước đang phát triển khác lấp đặt, với giá rẻ hơn, các hệ thống giao thông và truyền thông cần thiết để xây dựng một nền kinh tế hiện đại. Tính hiệu quả khi là nền tảng cho sản xuất đã giúp Trung Quốc giảm chi phí của hàng hóa gia dụng trên toàn thế giới. Sức mua ngày càng tăng của tầng lớp trung lưu lớn và ngày càng lưu động của Trung Quốc đang tạo ra một nguồn cầu quan trọng mới cho các hàng hóa, dịch vụ ở Trung Quốc và nước ngoài.

Tuy nhiên, hiệu quả ích lợi trung bình này đi kèm với một số thiệt hại có thực và tập trung. Một trong những tác động lớn nhất là tác động đến tiền lương của người dân tại các nước giàu do hàng trăm triệu công nhân Trung Quốc thâm nhập vào lực lượng lao động toàn cầu. Khó lòng đo lường hiệu ứng này một cách chính xác, hoặc cũng khó xác định tầm quan trọng của nó trong tương quan với các lực lượng khác có thể gây ra các hiệu ứng tương tự, đáng chú ý là sự lan truyền nhanh chóng của công nghệ tự động hóa tinh vi giá rẻ, đã cho phép thay thế nhiều công việc chế biến và dịch vụ bằng các chương trình phần mềm và robot. Nhưng chắc chắn là có luận cứ hợp lý rằng sự hội nhập của Trung Quốc và các nền kinh tế có mức lương thấp khác vào nền kinh tế toàn cầu đã góp phần làm mất các công việc lương cao trong ngành sản xuất, làm trì trệ mức tăng tiền lương thực ở các nền kinh tế giàu có, cũng như làm gia tăng tình trạng bất bình đẳng thu nhập ở nhiều quốc gia từ năm 1980. Một nghiên cứu gần đây cho thấy,

một phần tư lượng sụt giảm trong các công việc sản xuất của Hoa Kỳ từ năm 1990 đến năm 2007, là do sự cạnh tranh từ hàng nhập khẩu giá rẻ - chủ yếu từ Trung Quốc. Một ước tính khác là, hàng nhập khẩu giá rẻ chịu trách nhiệm cho 85% mức giảm trong tỷ lệ thu nhập của người lao động trong tổng thu nhập quốc dân ở Hoa Kỳ trong khoảng thời gian từ năm 1985 đến 2010.²⁸

Còn tập hợp các thiệt hại tập trung còn lại thì các nhà sản xuất ở nhiều nước giàu và nghèo đều phải gánh chịu, mà họ thường thấy khó cạnh tranh với mức giá rẻ của hàng hóa Trung Quốc. Một số nhà nghiên cứu đã phát hiện ra rằng sự cạnh tranh từ hàng xuất khẩu giá rẻ Trung Quốc đã có tác động tiêu cực đáng kể đến hàng xuất khẩu từ một loạt các nước châu Âu.²⁹ Một câu hỏi quan trọng khác chưa được nghiên cứu rõ ràng là, liệu sức cạnh tranh lớn của Trung Quốc trên một loạt các ngành công nghiệp có gây khó khăn nhiều hơn cho các nước đang phát triển nghèo hơn trong việc phát triển các lĩnh vực sản xuất của riêng họ.

Những tác động đến đời sống cá nhân và nền kinh tế của các quốc gia phải được công nhận. Tuy nhiên, trong hầu hết các trường hợp, phản ứng thích hợp với những áp lực này là: cải cách hệ thống kinh tế trong nước theo những cách khuyến khích sáng tạo đổi mới và đầu tư; cải thiện giáo dục để người lao động có thể tận dụng các cơ hội trong nền kinh tế toàn cầu đang thay đổi nhanh chóng thay vì bị bỏ lại đằng sau; đảm bảo rằng các hệ thống thuế và phúc lợi xã hội tạo ra mức sống tối thiểu chấp nhận được và hạn chế sự bất bình đẳng về của cải và thu nhập; và tăng sự cởi mở cho thương mại, đầu tư nước ngoài, và dòng chảy ý tưởng, với các biện pháp bảo hộ có chọn lọc để bảo hộ các ngành công nghiệp quan trọng, và làm giảm nhẹ tình trạng mất việc làm cũng như tổn thất thu nhập trong các lĩnh vực không còn tính cạnh tranh.

Các quốc gia luôn tuân thủ những quy định này đã xoay sở để phát triển trong một khoảng rộng các hoàn cảnh khác xa nhau. Những

quốc gia dành thời gian đổ lỗi cho các thế lực bên ngoài (Trung Quốc, Nhật Bản, giá cả hàng hóa, chủ nghĩa đế quốc Hoa Kỳ, chủ nghĩa thực dân châu Âu), hoặc xây dựng bức tường bảo hộ để hạn chế dòng chảy của hàng hóa, đầu tư và ý tưởng, thì luôn bị tụt hậu. Ở bất kỳ quốc gia nào, kẻ thù thực sự trong cuộc đấu tranh vươn đến thịnh vượng trên diện rộng không phải là đối thủ cạnh tranh bên ngoài mà là giới tinh hoa trong nước, những kẻ luôn cố gắng giữ gìn đặc quyền của mình bằng cách đánh đổi lợi ích của những người còn lại. Sự đổi mới, giáo dục, sự cởi mở, và một nhà nước tái phân phối là những vũ khí đáng tin cậy trong cuộc chiến này.

CÁC NƯỚC KHÁC Ở CHÂU Á NÊN PHẢN ỨNG NHƯ THẾ NÀO VỚI SỰ TRỖI DẬY CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG QUỐC?

Một nhóm các thách thức gay gắt hơn mà sự trỗi dậy của Trung Quốc mang lại có bản chất chính trị, một phần vì, khác với tăng trưởng kinh tế, quyền lực chính trị về bản chất là một trò chơi có tổng bằng không: tăng trưởng kinh tế ở một nước có thể tăng cường tăng trưởng ở các nước khác, nhưng sự tăng cường quyền lực chính trị của một nước chắc chắn đòi hỏi sự suy giảm quyền lực của một nước nào đó khác. Những thách thức cụ thể sẽ khác nhau tùy thuộc vào chuyện vị thế một nước nằm ở đâu.

Đối với các nước nhỏ hơn nằm ở ngoại vi Trung Quốc - về cơ bản, là Đông Nam Á và Trung Á - thì vấn đề là làm thế nào để nhận được lợi ích kinh tế tối đa từ thương mại và đầu tư của Trung Quốc, trong khi nhượng bộ chủ quyền chính trị ít nhất có thể. Đây là vấn đề mà những nước nhỏ ở vùng ngoại vi của các nước lớn luôn phải đối mặt. Hầu hết các quốc gia này đều có vị thế khá tốt để xử trí vấn đề này, vì nhiều lý do. Thứ nhất, hệ thống quốc tế được đặt ra từ Chiến tranh Thế giới thứ hai, hiện thân trong tổ chức Liên Hợp Quốc, đề cao chủ quyền quốc gia và sự thiêng liêng của biên giới quốc tế. Thứ hai, Trung Quốc

đã nêu ra nguyên tắc không can thiệp vào các vấn đề chính trị nội bộ của các nước khác một cách lớn tiếng và nhất quán - một phần vì lý do phòng thủ, vì Trung Quốc không muốn các nước khác chất vấn cơ cấu chính trị của chính mình. Những yếu tố này có nghĩa là, Trung Quốc muốn xâm phạm trắng trợn chủ quyền của một quốc gia khác bằng việc thông qua một cuộc xâm lược hoặc thành lập một chính phủ bù nhìn, thì phải chịu phí tổn khá lớn.

Phí tổn lớn, nhưng không hoàn toàn không thể thực hiện. Kẻ bảo lãnh cuối cùng cho chủ quyền là sức mạnh quân sự, nếu không phải là sức mạnh quân sự của chính nước mình thì là sức mạnh quân sự của viên cảnh sát giữ gìn trật tự quốc tế hiện hành, Hoa Kỳ. Hoa Kỳ đã tiến hành chiến tranh để bảo vệ chủ quyền quốc gia và sự thiêng liêng của biên giới (và tất nhiên, lợi ích dầu mỏ của chính nó) khi Iraq xâm chiếm Kuwait vào năm 1990; nhưng nó đã không làm như vậy khi Nga chia cắt Crimea ra khỏi Ukraine vào năm 2014. Bài học cho những nước nằm ở ngoại vi Trung Quốc là, họ cần phải đảm bảo rằng, không thiếu những quốc gia hùng mạnh có đủ lợi ích đối với nền độc lập của các nước ngoại vi Trung Quốc, khiến cho Bắc Kinh phải đánh giá phí tổn tiềm năng của một cuộc xâm lược là cao vượt mức có thể chấp nhận. Đây chính là tính toán nằm sau việc Myanmar mở cửa chính trị, Việt Nam chào mời Nhật Bản, và Trung Á cân bằng giữa Nga với Trung Quốc (Cần nhấn mạnh rằng, chúng tôi đang mô tả các chiến lược phòng bị nước đôi dài hạn, chứ không phải là những cách ứng phó với các mối đe dọa sắp xảy ra). Cho đến nay, Trung Quốc vẫn khá nhất quán trong việc tôn trọng toàn vẹn chủ quyền chính trị và kinh tế của các nước láng giềng.

Đối với các cường quốc khu vực khác ở châu Á - Nhật Bản, Nga và Ấn Độ - thì sự trỗi dậy của Trung Quốc có nghĩa là ảnh hưởng của các nước này sẽ giảm sút. Và câu hỏi đặt ra không phải là làm cách nào để đảo ngược xu hướng đó, mà là nên xử trí điều đó như thế nào. Nga

đang ở vị thế yếu nhất, một phần vì nền kinh tế phụ thuộc vào hàng hóa nguyên nhiên liệu của nó tương đối mong manh, và Nga chưa thực hiện nhiều để kháng cự với ảnh hưởng đang tăng lên của Trung Quốc ở Trung Á. Mặt khác, tầm quan trọng của Nga như là một nhà cung cấp năng lượng và thiết bị quân sự, và năng lực quân sự đáng kể của họ, có nghĩa là Nga có thể vẫn tự tin rằng Trung Quốc sẽ đối xử với họ theo cách tôn trọng.

Phản ứng của Nhật Bản đối với ảnh hưởng lớn của Trung Quốc là bầu một chính phủ vào năm 2012, dưới sự lãnh đạo của vị Thủ tướng dân tộc chủ nghĩa Shinzo Abe, chính quyền Abe hứa hẹn sẽ khôi phục lại sức sống kinh tế của quốc gia, và đảo ngược một số hạn chế về quân sự do hiến pháp hòa bình hậu chiến áp đặt. Mặc dù các cải cách kinh tế hầu như bị đình trệ, song động thái tăng cường năng lực quân sự đã thực xảy ra. Đồng thời, Nhật cũng tăng cường đầu tư công nghiệp và cơ sở hạ tầng ở Đông Nam Á, đặc biệt là ở Việt Nam. Có thể Nhật Bản không còn là một nền kinh tế có khả năng tăng trưởng nhiều, nhưng nó vẫn thịnh vượng, với công nghệ tiên tiến, và là một đất nước đáng khao khát ở Đông Nam Á như một đối trọng với sự ảnh hưởng của Trung Quốc.

Ấn Độ đưa ra một trường hợp thú vị vì nó là nước nghèo nhất và ít có ảnh hưởng nhất trong số các cường quốc châu Á trong khu vực, nhưng nó cũng là nước duy nhất có cơ hội phát triển nhanh hơn nhiều so với Trung Quốc trong những năm tới. Không giống như Trung Quốc, đang phải đối mặt với một nền kinh tế dần chậm lại và dân số già, Ấn Độ vẫn đang nằm giữa giai đoạn “lợi tức nhân khẩu”, và có tiềm năng duy trì một vài thập kỷ tăng trưởng nhanh theo kiểu Đông Á. Tuy nhiên, về mặt lịch sử, Ấn Độ có thành tích tệ hơn Trung Quốc và các nước Đông Á khác trong việc tận dụng lợi thế tự nhiên của mình, chủ yếu là vì giới tinh hoa Ấn Độ chưa bao giờ đạt được sự đồng thuận rằng tăng trưởng kinh tế nên được ưu tiên hơn mọi thứ khác.

Một hệ quả của điều đó là ảnh hưởng của Ấn Độ bị xói mòn trong khu vực láng giềng Nam Á: các công ty Trung Quốc đang xây dựng các đường ống và đập ở Myanmar, các cảng ở Sri Lanka và các nhà máy dệt ở Bangladesh. Do đó, vấn đề trọng tâm của Ấn Độ là liệu nó có thể tạo ra tăng trưởng đủ bền vững để trở thành một đối thủ cạnh tranh đáng tin cậy với Trung Quốc đối với ảnh hưởng kinh tế và chính trị ở Nam Á và Đông Nam Á. Năm 2014, Ấn Độ đã bầu một chính phủ mới dưới quyền một nhà cải cách kinh tế dân tộc chủ nghĩa, Narendra Modi, với tham vọng là đạt được chính loại tăng trưởng này. Modi là một nhà lãnh đạo năng động và ấn tượng; và chứng kiến ông làm như thế nào để thành công trong việc biến đổi hệ thống chậm chạp và bất kham của Ấn Độ sẽ là điều rất thú vị.

HOA KỲ NÊN PHẢN ỨNG NHƯ THẾ NÀO ĐỐI VỚI SỰ TRỖI DẬY CỦA TRUNG QUỐC?

Thách thức tạo ra nhiều nhận xét nhất từ trước đến nay chính là thách thức mà Trung Quốc được cho là đặt ra cho trật tự toàn cầu và quyền lực trung tâm của nó, Hoa Kỳ. Các nhà sử học ngoại giao “hiện thực” cho rằng, sự chuyển tiếp từ một đại cường quốc này sang một đại cường quốc khác chưa bao giờ diễn ra êm thấm; rằng sớm hay muộn thì Hoa Kỳ và Trung Quốc cũng phải đối mặt với một cuộc đối đầu chính trị hay quân sự lớn. Các chuyên gia truyền thông hô hào rằng mọi động thái mới của Trung Quốc đều là dấu hiệu của “quyền thế đang dịch chuyển từ Tây sang Đông.”³⁰ Các nhân vật chớp bu của Tổ hợp quân sự-công nghiệp khổng lồ của Hoa Kỳ thì nhanh nhẩu khẳng định nhất cử nhất động của nhà nước Trung Quốc đều phản ánh một mối đe dọa sinh tồn đòi hỏi phải có một mức tăng lớn trong ngân sách của họ. Một cuộc khảo sát ý kiến công chúng trên toàn cầu gần đây cho thấy rằng, đa số dân chúng ở hầu hết các quốc gia tin rằng Trung Quốc sẽ thay thế hoặc đã thay thế Hoa Kỳ để trở thành cường quốc dẫn đầu thế giới.³¹

Như thảo luận của chúng tôi cho đến giờ cho thấy, nhận thức này mâu thuẫn với thực tế. Sự trỗi dậy của Trung Quốc là một thực tế lớn, và đặt ra một loạt các câu hỏi chiến lược cần phải được xem xét nghiêm túc. Tuy nhiên, phần lớn những lo lắng về năng lực của Trung Quốc trong việc thách thức Hoa Kỳ để lãnh đạo toàn cầu, hoặc phá vỡ hệ thống toàn cầu do Mỹ dẫn đầu, đều lệch lạc hoặc thái quá. Chúng ta có thể tách cuộc thảo luận về những vấn đề này thành hai phần, một phần là về những sự thật, và một phần về các giá trị.

Trên thực tế, hãy nhớ lại những gì chúng tôi mô tả về hệ thống toàn cầu ở đầu chương này. Hệ thống này phức tạp, đa tầng lớp, mạnh mẽ, và đã sống sót vượt qua nhiều thử thách nghiêm trọng. Hệ thống này không chỉ phụ thuộc vào quy mô kinh tế và năng lực công nghệ của Hoa Kỳ, mà còn phụ thuộc vào một loạt các tổ chức đa phương, vào mạng lưới tri thức và mạng lưới tài chính phức tạp, và các liên minh quân sự. Hệ thống này đã được tích lũy qua hơn bảy thập kỷ kể từ khi kết thúc Chiến tranh Thế giới thứ hai, trên những nền tảng sâu dày đặt trên thế kỷ trước, thông qua sự xuất hiện của chủ nghĩa tư bản công nghiệp hiện đại ở châu Âu và Hoa Kỳ; tạo ra các hệ thống chính trị tự do linh hoạt và hồi đáp nguyện vọng của người dân; và là hệ thống điều hành một đế chế thương mại toàn cầu, do nước Anh tiên phong và Hoa Kỳ đã kế thừa và cải thiện.³²

Bề rộng, chiều sâu và sức mạnh của hệ thống toàn cầu này khiến cho mọi so sánh trực tiếp giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ thì không liên quan với nhau. Đến một lúc nào đó, nền kinh tế của Trung Quốc có thể lớn hơn so với nền kinh tế của Hoa Kỳ, nhưng nếu vậy thì sao? Tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc sẽ vẫn phụ thuộc đáng kể vào khả năng hội nhập với hệ thống toàn cầu. Khi uy tín của nó tăng lên, Trung Quốc sẽ có được tiếng nói lớn hơn về việc hệ thống đó nên hoạt động như thế nào. Nhưng khả năng của Trung Quốc trong việc biến đổi các nguyên tắc gốc rễ sâu bền mà hệ thống đó dựa vào sẽ là khiêm tốn.

Không nên đánh giá quá cao khả năng của Trung Quốc trong việc tạo ra một hệ thống cạnh tranh thay thế cho hệ thống hiện tại. Một hệ thống như vậy sẽ có cơ sở là gì? Cơ sở đó không thể là vị thế dẫn đầu công nghệ, vì Trung Quốc là một nước lạc hậu về công nghệ. Cơ sở đó không thể là một cơ cấu liên minh quân sự, vì Trung Quốc không có liên minh, và không có triển vọng đáng tin cậy để tạo ra bất kỳ liên minh nào. Cơ sở đó không thể là một khối quyền lực khu vực, vì tất cả các nước láng giềng của Trung Quốc đều ít nhiều hoài nghi Trung Quốc, và đang bận rộn với các chiến lược phòng bị nước đôi và chiến lược đối trọng để hạn chế ảnh hưởng của Trung Quốc. Có lẽ cơ sở có thể là tuyên bố rằng Trung Quốc đã khám phá ra các phương pháp quản lý kinh tế và quản trị hiệu quả hơn, và do đó có quyền tuyên nhận mạnh hơn đối với tính chính danh toàn cầu và tư cách lãnh đạo về đạo đức. Ở đây chúng ta phải chuyển sang phía giá trị của phương trình này.

Có lẽ nỗi lo lắng sâu sắc nhất về sự trỗi dậy của Trung Quốc bắt nguồn từ cái được cho là nghịch lý về nền kinh tế năng động và hệ thống chính trị chuyên chính của Trung Quốc. Trong nhiều năm, các nhà phê bình đã tuyên bố sự kết hợp này là không bền vững và cuối cùng Trung Quốc sẽ buộc phải chấp nhận đức tin chân chính của nền dân chủ tự do. Trong nhiều năm qua, thực tế đã bác bỏ lời phê bình này. Nỗi lo lắng - tồn tại phổ biến trong giới tinh hoa Hoa Kỳ là chỉ có hệ thống của họ có hiệu quả còn các hệ thống khác đều có vấn đề - dẫn đến nghi ngờ rằng Trung Quốc khó có thể kết hợp tăng trưởng kinh tế với nền chính trị chuyên chế. Do đó, nguy cơ tiềm tàng ở đây là, có thêm nhiều quốc gia sẽ bị cám dỗ đi theo con đường này mà xa lánh sự kết hợp giữa chủ nghĩa tư bản thị trường tự do và nền dân chủ bầu cử được ưa chuộng của Hoa Kỳ và các đồng minh của nó.

Đúng là hệ thống quản trị của Trung Quốc được thành lập trên các nguyên tắc hoàn toàn khác với các nguyên tắc của các nền dân chủ

phương Tây. Đặc biệt, Đảng phủ nhận quan niệm rằng bầu cử mới là tiêu chí xác lập tính chính danh chính trị, thay vào đó xem nền quản trị hiệu quả mới là nguồn sản sinh tính chính danh. Lập trường này đạt được sự tán thành rộng rãi trong xã hội Trung Quốc vì nó về căn bản chỉ là lặp lại nguyên lý thiên mệnh, vốn là nền tảng cho tính chính danh trong hệ thống các triều đại của Trung Quốc. Trong 1.500 năm, bộ máy quan liêu và hoàng gia của Trung Quốc đã chính danh hóa cho sự cai trị của mình bằng cách tuyên cáo trị vì một thiên hạ có kỷ cương trật tự, có nề nếp, nơi mà đường sá, kênh đào, hệ thống thủy lợi - đề điều được bảo trì; hoạt động thương mại thì sôi động và được quản lý tốt; và ổn định xã hội được duy trì. Việc phá vỡ trật tự này báo hiệu việc đánh mất quyền cai trị. Đảng Cộng sản về cốt lõi cũng tuyên bố tương tự, nhưng trong bối cảnh của một nền kinh tế công nghiệp tăng trưởng cao, thay vì một nền nông nghiệp phát triển thấp.

Phản ứng thực dụng của Hoa Kỳ và các nền dân chủ tự do khác nên bắt đầu với sự thừa nhận rằng hệ giá trị của Trung Quốc khác với phương Tây, rằng hệ giá trị này không phải là một phát minh mong manh gần đây mà bắt rễ sâu trong truyền thống quản trị của Trung Quốc, và thành tích phát triển thành công kể từ năm 1980 đã hợp thực hóa hệ thống quản trị ấy cho phần lớn người dân Trung Quốc. Hệ thống trị lý của Trung Quốc có nhiều khiếm khuyết nhưng nhìn chung đã tỏ ra hiệu quả, và trên thực tế đã thay đổi đáng kể để thích nghi với hoàn cảnh thay đổi, ngay cả khi sự độc quyền của Đảng Cộng sản vẫn còn nguyên vẹn. Điều quan trọng nhất là, người ngoài không thể làm gì để thay đổi nó - cũng như người ngoài không thể làm gì để thay đổi các khía cạnh mà họ khinh bỉ trong hệ thống Hoa Kỳ, chẳng hạn như các nhà tài trợ lớn cho chiến dịch tranh cử năm giữ hệ thống chính trị, sự phân biệt chủng tộc được thể chế hóa, tiêu thụ năng lượng và các nguồn lực khác một cách thái quá, án tử hình... Khi phần lớn người dân Trung Quốc cảm thấy hệ thống này không

còn đáp ứng nhu cầu của họ nữa, họ có thể tìm cách thay đổi nó, cũng như người dân trên toàn thế giới đã thay đổi hệ thống quản trị của họ trong hai thế kỷ qua.

Thứ hai, các công ty Trung Quốc và chính phủ Trung Quốc tham gia nhiều hơn vào thế giới bên ngoài Trung Quốc là một điều tốt, và không có lý do gì mà tất cả sự tham gia này phải xảy ra trong các khuôn khổ định trước của hệ thống do Hoa Kỳ dẫn đầu. Thế giới là một nơi rộng lớn, với nhu cầu đa dạng, và các nguồn tài trợ và ý tưởng khác nhau nên được khuyến khích, chứ không nên bị phủ định. Chỉ sau khi Trung Quốc tham dự vào quốc tế nhiều hơn, chúng ta mới có thể thấy yếu tố nào của mô hình Trung Quốc có thể xuất khẩu được, và yếu tố nào chỉ áp dụng được trong các điều kiện đặc thù của Trung Quốc (Ý kiến cá nhân của tôi ở đây là rất ít yếu tố có thể được “xuất khẩu”). Hơn nữa, càng có nhiều các công ty và cơ quan Trung Quốc càng làm việc ở nước ngoài thì họ càng hấp thu các tiêu chuẩn và sự thực thi của quốc tế, và vực thẳm dường như quá đáng sợ trong lúc này giữa các giá trị “Trung Quốc” và các giá trị “phương Tây” sẽ thu hẹp. Cũng có thể là các nước phương Tây, một khi họ loại bỏ đi những tấm vải che mắt về ý thức hệ, sẽ tìm thấy một số khía cạnh trong cách làm việc của Trung Quốc thực sự đáng mô phỏng hoặc đáng để áp dụng.

Cuối cùng, nên thừa nhận rằng Trung Quốc sẽ không bao giờ thỏa mãn với việc làm một chư hầu của Hoa Kỳ, và điều này thì cũng hoàn toàn hợp lý. Tuy nhiên, cũng tương tự như vậy, sự bất định sâu sắc về triển vọng kinh tế và nhân khẩu kéo dài, và tiềm năng rộng mở chưa được khai thác của nền kinh tế Hoa Kỳ, chưa kể đến sự phong phú và mạnh mẽ của trật tự thế giới do Hoa Kỳ dẫn đầu, khiến Trung Quốc không bao giờ có thể thay thế Hoa Kỳ để đoạt lấy vị thế dẫn đầu về công nghệ, văn hóa và chính trị của thế giới. Với sự thực dụng và thận trọng của Trung Quốc dưới các thế hệ lãnh đạo liên tiếp trong 35 năm qua, có lý do để tin rằng, có thể sắp xếp sao cho Trung Quốc

được hưởng mức uy tín và ảnh hưởng cao hơn - trong chừng mực mà nó có thể giành được - nhưng hệ thống do Hoa Kỳ dẫn đầu vẫn sẽ là cốt lõi của các thỏa thuận kinh tế và chính trị của thế giới. Trung Quốc của thế kỷ XXI không phải là nước Đức của Kaiser Wilhelm hay Liên Xô tái sinh. Thừa nhận hiện thực và độ lâu bền của hệ giá trị riêng biệt của Trung Quốc không phải là một phần của chính sách nhượng bộ. Và chiến lược “ngăn chặn” - vốn được áp dụng rất thành công chống lại hệ thống Xô Viết dễ vỡ và trì trệ - là một ý tưởng ngu xuẩn khi được áp dụng cho Trung Quốc. Hệ thống Trung Quốc đã chứng tỏ sự năng động và khả năng thích ứng của nó. Thế giới đủ rộng cho cả hệ thống của Mỹ và Trung Quốc, miễn là cả hai bên đều có thể đồng ý rằng, sự chung sống hòa bình ấy là một mục tiêu đáng phấn đấu để đạt tới.

PHỤ LỤC

THỐNG KÊ KINH TẾ CỦA TRUNG QUỐC CÓ ĐÁNG TIN CẬY KHÔNG?

Quyển sách này, giống như tất cả các công trình kinh tế thực tiễn, phụ thuộc rất nhiều vào thống kê. Hầu hết các dữ liệu chính thức của chính phủ Trung Quốc được lấy từ cơ sở dữ liệu CEIC, là công ty bán lại dữ liệu trực tuyến được ủy quyền từ Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc (NBS). Một số dữ liệu không có sẵn từ CEIC có nguồn gốc từ các ấn phẩm của chính phủ Trung Quốc, đặc biệt là các niên giám được xuất bản bởi nhiều cơ quan khác nhau, những báo cáo ngân sách hằng năm của Bộ Tài chính gửi đến Đại hội Đại biểu Nhân dân toàn quốc, và thỉnh thoảng các báo cáo đặc biệt xuất hiện trên các website của chính phủ.

Các nhà nghiên cứu hàn lâm đã sử dụng tốt các dữ liệu của Trung Quốc trong nhiều thập kỷ, nhưng theo thời gian có những tuyên bố cho biết thống kê kinh tế Trung Quốc thực chất không đáng tin cậy. Những tuyên bố này có hai loại, nghiêm túc và không nghiêm túc. Những tuyên bố không nghiêm túc là những tuyên bố được khởi xướng bởi những người không chuyên sâu, điển hình là các nhà phân tích của các quỹ đầu tư hoặc các công ty tài chính khác, cho rằng dữ liệu của Trung Quốc về GDP, hoặc tiêu thụ năng lượng, hoặc lạm phát, hoặc bất kỳ điều gì khác đều bị chính phủ giả mạo để che đậy một số vấn đề lớn. Những tuyên bố này, thường bị thổi phồng bởi các phương tiện truyền

thông, tốt nhất là nên bỏ qua. Dữ liệu kinh tế ở khắp mọi nơi mang nhiều vấn đề và những biến dạng khác nhau phải được giải quyết bằng cách duyệt lại liên tục dữ liệu đã công bố và các phương pháp nền tảng được sử dụng bởi các cơ quan thống kê quốc gia cũng như khối lượng khổng lồ các nghiên cứu kinh tế lượng nhằm tìm cách cải thiện dần dần sự hiểu biết của chúng ta về việc những con số liên quan thế nào với thực tế.

Dữ liệu của Trung Quốc còn bị hai vấn đề khác. Thứ nhất, đất nước này rất lớn, phân quyền và trải qua sự thay đổi cấu trúc nhanh chóng. Điều này làm cho việc thu thập dữ liệu nhất quán khó hơn nhiều so với nền kinh tế đang phát triển chậm hơn với cấu trúc ổn định hơn. Thứ hai, chính phủ Trung Quốc giấu kín một cách bất thường về các nguồn dữ liệu và phương pháp được sử dụng để tạo ra các dữ liệu thống kê, khiến các nhà nghiên cứu khó thực hiện các kiểm tra chéo độc lập mà họ muốn làm và đẩy lên những nghi ngờ có thể hiểu được về những gì chính phủ đang cố che giấu.

Nhiều nhà phân tích nghiêm túc tin rằng chính phủ có xu hướng biến tấu số liệu tăng trưởng GDP hằng quý, mức tăng trưởng thấp hơn thực tế khi số liệu tăng rất cao và đẩy các con số lên khi nó xuống thấp. Hầu hết các vấn đề và sự mâu thuẫn khác về dữ liệu có thể được giải thích bằng một công trình phân tích kinh tế lượng thông thường, mà không cần đến các lý thuyết âm mưu về sự ngụy tạo có chủ đích. Những người quan tâm đến việc sử dụng hợp lý dữ liệu của Trung Quốc nên tham khảo quyển sách tuyệt vời *Understanding China's Economic Indicators* của Tom Orlik (Financial Times, 2012).

Giả thuyết về sự ngụy tạo cũng thất bại trong một phép thử logic đơn giản. Nếu chính phủ công bố dữ liệu sai lệch thì hoặc là nó phải dựa vào những dữ liệu sai lệch này để tạo ra chính sách kinh tế, hoặc là nó phải lưu giữ một bộ dữ liệu chính xác một cách bí mật. Nếu nó sử dụng dữ liệu sai lệch, chính sách kinh tế sẽ nhanh chóng bị lừa dối, như

nó đã bị trong suốt thời kỳ Đại nhảy vọt của thập niên 1950, khi sự phụ thuộc vào các số liệu sản xuất nông nghiệp giả dẫn tới nạn đói thảm khốc trong vài năm đã giết chết hàng chục triệu người. Thành tựu kinh tế bền vững của Trung Quốc kể từ năm 1978 đơn giản là không thể có được nếu chính phủ đã dựa trên những dữ liệu sai lầm.

Điều này cho thấy một khả năng là chính phủ sử dụng một bộ dữ liệu chính xác một cách bí mật để hình thành chính sách, trong khi đưa ra những dữ liệu giả cho công chúng. Không có bằng chứng nào cho thấy rằng một bộ dữ liệu bí mật tồn tại. Chắc chắn có một loạt dữ liệu không được xuất bản nhưng được dành riêng cho việc sử dụng nội bộ đối với các quan chức chính phủ. Điều thú vị là khi những bằng chứng thật sự nhầm chán thỉnh thoảng bị đưa ra ánh sáng thông qua một sự rò rỉ - như là, ví dụ khi một con số về thất nghiệp được phân loại đã vô tình được tiết lộ tại một buổi họp báo. Con số này là 5%, so với con số “thất nghiệp ghi nhận” được công bố là 4%. Trong bất kỳ trường hợp nào, nếu chính phủ thực sự lưu giữ một bộ đầy đủ những báo cáo kế toán bí mật, thì các dữ liệu được công bố có thể bị phôi bày nhờ vào các phép thử thống kê được sử dụng bởi các nhân viên kế toán điều tra để xác minh những mảnh khoe trong bảng cân đối kế toán của công ty. Các phép thử này đã được áp dụng và không cho thấy bất kỳ bằng chứng nào về sự ngụy tạo có tính hệ thống.¹

Tuyên bố nghiêm túc hơn được thực hiện bởi một số nhà kinh tế là tỷ lệ tăng trưởng dài hạn của Trung Quốc đã bị phóng đại một cách có hệ thống, không phải vì Trung Quốc đã tìm cách để lừa gạt thế giới nhưng vì các nhà thống kê của Trung Quốc sử dụng các kỹ thuật sai lầm. Phiên bản mới nhất của lập luận này là bởi Harry X. Wu của tổ chức Ủy ban Hội nghị Thường niên các Doanh nghiệp (The Conference Board), người đã xây dựng lại các hệ thống tài khoản quốc gia của Trung Quốc trong giai đoạn sáu mươi năm 1952-2012, để có thể hiểu rõ hơn về các xu hướng dài hạn trong tăng trưởng năng suất.

Wu kết luận rằng, chủ yếu là nhờ mức tăng năng suất yếu hơn mức được báo cáo, tăng trưởng GDP trung bình hằng năm của Trung Quốc trên thực tế trong suốt giai đoạn cải cách (1978-2012) là 7,2%, thấp hơn con số chính thức là 9,8%.²

Đây là một bài tập thú vị, nhưng nó làm phát sinh một số vấn đề khái niệm. Nếu chúng ta giả định rằng quy mô của nền kinh tế Trung Quốc được đo lường chính xác vào năm 1978, thì tốc độ tăng trưởng thấp hơn kéo dài hơn 34 năm ám chỉ rằng nền kinh tế Trung Quốc năm 2012 lớn ít hơn một nửa so với dữ liệu chính thức. Điều này là không thể, vì quy mô hiện tại của nền kinh tế gần như được xác nhận bởi một lượng lớn thông tin, bao gồm các cuộc tổng điều tra riêng về kinh tế của chính phủ, và các chỉ số bao gồm xuất khẩu, dự trữ ngoại hối và những hàng hóa vật chất như ô tô, dầu, thép và xi măng có thể được kiểm chứng độc lập và không thể bị ngụy tạo. Mặt khác, nếu chúng ta cho rằng quy mô được báo cáo của nền kinh tế là chính xác, thì tốc độ tăng trưởng thấp hơn được tính toán trong 34 năm qua cho thấy nền kinh tế Trung Quốc thật sự đã lớn hơn gấp đôi năm 1978 như chính phủ tin rằng nó là như vậy. Trường hợp này hợp lý hơn một chút so với trường hợp đầu tiên, nhưng không nhiều. Ngoài ra, chúng ta có thể thử chọn các giá trị GDP của Trung Quốc vào năm 1978 và 2012 mà quá rõ ràng là đáng tin, ví dụ: nền kinh tế lớn hơn hai phần ba so với nền kinh tế được báo cáo năm 1978 và nhỏ hơn một phần tư vào năm 2012 (trong trường hợp này chúng ta chỉ cần giải thích 2 nghìn tỷ đô-la biến đi đâu từ đầu ra mơ hồ - bằng với giá trị của Ấn Độ). Dù bạn chia tách nó bằng bất kỳ cách nào, thực sự khá khó khăn để đối chiếu thuật toán của các tính toán tăng trưởng thay thế với thực tế được quan sát thấy.

Đối với bất cứ ai đã dành nhiều thời gian ở Trung Quốc từ những năm 1980, rõ ràng là a) Trung Quốc đã phát triển rất nhanh trong một thời gian dài; b) tốc độ và bản chất của sự tăng trưởng đó gần

như tương đương với Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan, mà từng nước trong số này đã tăng trưởng không đáng kể từ 8-10%/năm trong khoảng một phần tư thế kỷ trong kỷ nguyên hậu Chiến tranh Thế giới thứ hai. Việc một số nhà quan sát miễn cưỡng chấp nhận rằng Trung Quốc đạt được kết quả tương tự so với những láng giềng của nó bằng cách sử dụng chủ yếu cùng một bộ quy tắc kinh tế là điều kỳ quặc. Điều này có thể phản ánh một niềm tin rằng vì chính phủ Trung Quốc bí mật, độc đoán và không đáng tin cậy trong nhiều vấn đề chính trị, dữ liệu kinh tế của nó cũng phải là không đáng tin cậy. Cảm giác là điều có thể hiểu được, nhưng một kết luận được hỗ trợ bởi bằng chứng không logic lẫn không uy tín thì không thể hiểu nổi. Một chính phủ quá phụ thuộc vào tăng trưởng kinh tế bền vững vì tính chính danh của nó, và nhận thức rất sâu sắc (nhờ vào giai đoạn lịch sử gần đây) về hậu quả tai hại của việc dựa vào dữ liệu tệ hại, sẽ quan tâm mạnh mẽ đến việc duy trì các số liệu thống kê gần đúng, ít nhất là liên quan đến các xu hướng, ngay cả khi chúng không đáp ứng các tiêu chuẩn cao nhất của khoa học thống kê hiện đại. Giống như tất cả các dữ liệu kinh tế, dữ liệu của Trung Quốc phải được sử dụng một cách cẩn trọng; nhưng chắc chắn chúng có thể sử dụng được.

ĐỌC THÊM

Các gợi ý sau đây trình bày những nguồn quan trọng, dễ tiếp cận nhất về từng chương trong cuốn sách, nhằm hướng dẫn cho các độc giả muốn tìm hiểu sâu hơn về các chủ đề cụ thể. Những nguồn bổ sung nằm trong phần chú thích chi tiết. Vì cuốn sách này nhằm vào độc giả không chuyên về tiếng Anh, các nguồn được trích dẫn trong phần ghi chú thư mục này và trong các chú thích phần lớn là bằng tiếng Anh. Độc giả có khả năng đọc tiếng Trung sẽ tìm thấy nguồn tài liệu tham khảo phong phú với công trình học thuật bằng tiếng Trung và các nguồn chính trong các sách và bài báo được liệt kê ở đây. Tất cả các bài báo được trích dẫn từ tạp chí *Kinh tế Trung Quốc* hằng quý hoặc bộ phận nghiên cứu của Gavekal Dragonomics, có sẵn cho công chúng tại trang web: <http://www.china-economy-book.com>.

TỔNG QUAN

Những ai muốn hiểu chi tiết hơn về sự phát triển kinh tế của Trung Quốc trong thời kỳ cải cách và những thách thức mà Trung Quốc phải đối mặt, có thể tham khảo bốn tuyển tập đồ sộ. Một giáo trình nghiên cứu có thẩm quyền là của Barry Naughton, *The Chinese Economy: Transitions and Growth* (MIT Press, 2007). Quyển *China's Great Economic Transformation* (Cambridge University Press, 2008) của Loren Brandt và Thomas G. Rawski (chủ biên) là một bộ sưu tập tuyệt vời, mặc dù khá cô đọng, các bài tiểu luận của các học giả về Trung Quốc hàng đầu thế giới. Cả hai bộ sách trên đều toàn diện, nhưng tiếc là có những phần đã lỗi thời.

Một tập hợp các quan điểm hiện hành và hướng tới tương lai hơn thế được nhận thấy trong hai báo cáo lớn do Ngân hàng Thế giới

và Trung tâm Nghiên cứu Phát triển của Quốc vụ viện Trung Quốc (DRC), viện nghiên cứu hàng đầu của Trung Quốc, cùng biên soạn. Các báo cáo này bao gồm báo cáo *China 2030: Building a Modern, Harmonious and Creative Society* (2013, <http://documents.worldbank.org/curated/en/2013/03/17494829/>); và *Urban China: Toward Efficient, Inclusive and Sustainable Urbanization* (2014, <http://www.worldbank.org/en/country/china/publication/urban-china-toward-efficient-inclusive-sustainable-urbanization>). Cả hai báo cáo này đều là nguồn trích dẫn vô giá cho nghiên cứu kinh tế Trung Quốc tốt nhất hiện nay, và được trích dẫn rộng rãi trong suốt cuốn sách này. Trong phần còn lại của mục này và trong phần tài liệu tham khảo, báo cáo *China 2030* được trích dẫn từ dữ liệu Ngân hàng Thế giới/DRC 2013 và báo cáo *Urban China* được trích dẫn từ dữ liệu Ngân hàng Thế giới/DRC 2014.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN: NỀN KINH TẾ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG QUỐC

Một dẫn nhập dễ tiếp cận và cập nhật mới nhất về hệ thống quản lý của Trung Quốc là của Tony Saich, *Governance and Politics of China*, tái bản lần 2 (Palgrave Macmillan, 2011). Một thảo luận có lâu hơn nhưng vẫn hữu ích là của Kenneth Lieberthal, *Governing China: From Revolution to Reform*, tái bản lần đầu (W.W. Norton, 2003). Một dẫn nhập không thể thiếu về Đảng Cộng sản Trung Quốc là quyển *The Party: The Secret World of China's Communist Rulers* (Penguin Books, 2011) của Richard McGregor, trước đây là Trưởng văn phòng đại diện của tạp chí *Financial Times* tại Bắc Kinh. Quyển *China's Communist Party: Atrophy and Adaptation* (University of California Press, 2009) của David Shambaugh có tính học thuật cao hơn nhưng khá dễ đọc, và đặc biệt giá trị về những bài học rút ra từ sự sụp đổ của Liên Xô. Quyển *Deng Xiaoping and the Transformation of China* (Belknap Press, 2013) của Ezra Vogel cung cấp một nguồn dồi dào các chi tiết có giá trị theo quan điểm của Đảng vào giai đoạn quan trọng của những năm 1980, khi các thông số của thời kỳ cải cách của Trung Quốc được thiết lập. Cuối cùng, một phân tích cô đọng nhưng gây thích thú về những căng thẳng giữa chính quyền trung ương và địa phương là của Pierre Landry, *Decentralized Authoritarianism in*

China: The Communist Party's Control of Local Elites in the Post-Mao Era (Cambridge University Press, 2008).

Một tài liệu chất lượng và rõ ràng, dễ hiểu về các quốc gia kiến tạo phát triển Đông Á và chiến lược phát triển của Trung Quốc khi so với các nước láng giềng, là quyển *How Asia Works: Success and Failure in the World's Most Dynamic Region* (Grove Press, 2013) của Joe Studwell. Những kiến giải có tính học thuật điển hình bao gồm quyển *Governing the Market: Economic Theory and the Role of Government in East Asian Industrialization* (Princeton University Press, 2003) của Robert Wade; và quyển *Asia's Next Giant: South Korea and Late Industrialization* (Oxford University Press, 1992) của Alice Amsden; và quyển *MITI and the Japanese Miracle: The Growth of Industrial Policy, 1925-75* (MIT Press, 1982) của Chalmers Johnston.

Cuối cùng, nhưng không kém phần quan trọng, có một mô tả có tính học thuật về một luận điểm cơ bản rất giống với mô tả của tôi - rằng Trung Quốc phải được xem là sự kết hợp độc đáo giữa nhà nước kiến tạo phát triển Đông Á và nền kinh tế quá độ hậu Cộng sản - của Barry Naughton và Kellee S. Tsai (chủ biên), *State Capitalism, Institutional Adaptation, and the Chinese Miracle* (Cambridge University Press, 2015), đặc biệt là chương giới thiệu của Tsai và Naughton: "State Capitalism and the Chinese Economic Miracle" (tr. 1-24).

CHƯƠNG 2: NÔNG NGHIỆP, ĐẤT ĐAI VÀ NỀN KINH TẾ NÔNG THÔN

Một tóm tắt kỹ lưỡng về phát triển nông nghiệp ở Trung Quốc là của Jikun Huang, Keijiro Otsuka, và Scott Rozelle, "Agriculture in China's Development: Past Disappointments, Recent Successes, and Future Challenges" trong quyển *China's Great Economic Transformation* do Brandt và Rawski chủ biên, tr. 467-505. Một mô tả chuẩn về sự trỗi dậy của nền nông nghiệp dưới sự bảo trợ của chính quyền địa phương là quyển *Rural China Takes Off: Institutional Foundations of Economic Reform* (Stanford University Press, 1999) của Jean C. Oi. Các vấn đề về đất đai được đề cập toàn bộ trong dữ liệu của Ngân hàng Thế giới/DRC 2014.

CHƯƠNG 3: CÔNG NGHIỆP VÀ SỰ TRỖI DẬY CỦA NỀN KINH TẾ XUẤT KHẨU

Cách giải thích kinh điển về cải cách công nghiệp của Trung Quốc trong buổi đầu thời kỳ cải cách là của Barry Naughton, *Growing Out of the Plan: Chinese Economic Reform, 1978-1993* (Cambridge University Press, 1996). Về giai đoạn lâu dài hơn, xem thêm thông tin chi tiết có sẵn trong quyển sách của Naughton, 2007 (được đề cập trong phần Tổng quan). Một tóm tắt ngắn gọn về các cải cách dẫn đến sự thay đổi từ việc thay thế nhập khẩu sang mô hình chủ đạo về xuất khẩu là quyển *Foreign Trade and Economic Reform in China, 1978-1991* (Cambridge University Press, 1993) của Nicholas Lardy. Một nghiên cứu sau đó về thương mại quốc tế của Trung Quốc, trước khi gia nhập WTO, là quyển *Integrating China into the Global Economy* (Brookings Institution, 2001) của Lardy.

Ngược về dòng chảy lịch sử, trong quyển *The World Economy* (OECD, 2007) Angus Maddison trình bày các ước tính chuẩn về GDP của Trung Quốc trong hơn 2.000 năm qua. Một quan điểm vẫn gây tranh cãi về vị thế kinh tế của Trung Quốc vào khoảng năm 1800 là của Kenneth Pomeranz, *The Great Divergence: China, Europe and the Making of the Modern World* (Princeton University Press, 2001). Một mô tả hư cấu sống động nhưng được nghiên cứu sâu về buôn bán thuốc phiện mà cũng mang những hiểu biết thú vị về nền tảng của quá trình sản xuất của Trung Quốc là của Amitav Ghosh, *River of Smoke* (Farrar, Straus & Giroux, 2011).

CHƯƠNG 4: ĐÔ THỊ HÓA VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG

Dữ liệu từ Ngân hàng Thế giới/DRC năm 2014 là một nghiên cứu toàn diện các vấn đề đô thị hóa, với nguồn tham khảo bao quát từ các tài liệu học thuật bằng tiếng Anh lẫn tiếng Trung. Một tổng quan chi tiết khác là báo cáo *OECD Urban Policy Reviews: China 2015* (OECD Publishing, 2015). Một nghiên cứu phổ biến một cách sinh động về việc thúc đẩy đô thị hóa của Trung Quốc là từ đồng nghiệp của tôi, Tom Miller, *China's Urban Billion: The Story behind the Biggest Migration in Human History* (Asian Arguments, 2012).

CHƯƠNG 5: HỆ THỐNG DOANH NGHIỆP

Có bốn nguồn tài liệu đặc biệt quan trọng cho chương này. Quyền *Markets over Mao: The Rise of Private Business in China* (Peterson Institute of International Economics, 2014) của Nicholas Lardy ủng hộ mạnh mẽ luận điểm rằng khu vực tư nhân đã tiến triển đều đặn trong suốt thời kỳ cải cách, và tăng trưởng kinh tế ấn tượng của Trung Quốc phụ thuộc nhiều vào sự tiến triển này. Trái lại, quyển *Capitalism with Chinese Characteristics: Entrepreneurship and the State* (Cambridge University Press, 2008) của Yasheng Huang lập luận rằng, một thử nghiệm ngắn ngủi với khu vực tư nhân tương đối tự do trong thập niên 1980 đã dẫn tới một mô hình kinh tế theo định hướng của nhà nước trong những năm 1990 và 2000. Tsai và Naughton 2014 (trích dẫn trong Chương 1 ở trên) cũng tạo ra một trường hợp hấp dẫn chống lại việc đánh giá thấp vai trò của nhà nước. Giải thích của tôi về cơ cấu của các nhóm DNNN được rút ra chủ yếu từ bài báo “We Are the (National) Champions: Understanding the Mechanisms of State Capitalism in China,” *Stanford Law Review* 65 (04/2013) của Li-Wen Lin và Curtis J. Milhaupt (http://works.bepress.com/curtis_milhaupt/20).

CHƯƠNG 6: HỆ THỐNG TÀI KHÓA VÀ QUAN HỆ GIỮA CHÍNH QUYỀN TRUNG ƯƠNG - ĐỊA PHƯƠNG

Một cái nhìn tổng quan và dễ dàng tiếp cận về hệ thống tài chính của Trung Quốc là quyển *Public Finance in China: Reform and Growth for a Harmonious Society* (World Bank, 2008) do Lou Jiwei (chủ biên) (Lou Jiwei là một trong những kiến trúc sư của chương trình cải cách thuế năm 1994 và kể từ năm 2013 là Bộ trưởng Tài chính). Dữ liệu Ngân hàng Thế giới/DRC năm 2014 có một thảo luận tốt về các vấn đề tài chính (tr. 54-62 và tr. 371-446). Báo cáo *OECD Urban Policy Reviews: China 2015* là một nghiên cứu toàn diện về hệ thống tài chính và các vấn đề quản trị liên quan (tr. 159-228). Một thảo luận có tính kỹ thuật về hệ thống chuyển giao giữa địa phương và trung ương của Xiao Wang và Richard Herd, “The System of Revenue Sharing and Fiscal Transfers in China,” OECD Economics Department Working Papers, No. 1030 (OECD Publishing, 2013). Một so sánh dễ đọc về

các vấn đề quản trị giữa trung ương và địa phương ở cả Trung Quốc và Ấn Độ - điều này nhắc nhở chúng ta rằng, các vấn đề trong việc quản lý hiệu quả một quốc gia khổng lồ không phải chỉ riêng Trung Quốc - là báo cáo của William Antholis, *Inside Out India and China: Local Politics Go Global* (Brookings Institution, 2013).

CHƯƠNG 7: HỆ THỐNG TÀI CHÍNH

Người đứng đầu trong số các chuyên gia về tài chính Trung Quốc là Nicholas Lardy, ông đã cống hiến phần lớn thời gian của mình kể từ cuối những năm 1990 để gỡ rối những bí ẩn của hệ thống mờ mịt này. Những cá nhân quan tâm đến sự hiểu biết sâu hơn về tài chính Trung Quốc nên tham khảo ba trong số những quyển sách của ông. Quyển *China's Unfinished Economic Revolution* (Brookings Institution, 1998) mô tả sự tiến hóa của hệ thống ngân hàng trong hai thập kỷ đầu tiên của cải cách và bằng cách nào điều này đã dẫn đến sự phá sản hiển nhiên của các ngân hàng Trung Quốc vào cuối những năm 1990. Quyển *Sustaining China's Economic Growth after the Global Financial Crisis* (Peterson Institute of International Economics, 2012) phân tích cơ chế của việc áp chế tài chính và làm luận điểm về tự do hóa lãi suất trở thành chìa khóa để mở khóa tăng trưởng trong tương lai. Các thị trường sau thời Mao (được trích dẫn ở trên, trong Chương 5) cho rằng phần lớn tín dụng ngân hàng hiện đang chuyển sang khu vực tư nhân. Một cái nhìn thẳng thắn nhưng đầy đủ thông tin về thị trường vốn của Trung Quốc bởi hai cựu giám đốc ngân hàng là quyển *Red Capitalism: The Fragile Financial Foundation of China's Extraordinary Rise* (John Wiley, 2012) của Carl Walter và Fraser Howie.

CHƯƠNG 8: NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG

Tổng quan rõ ràng nhất và dễ tiếp cận nhất về hệ thống năng lượng của Trung Quốc là quyển *China Energy: A Guide for the Perplexed* (Peterson Institute for International Economics, 2007) của Daniel Rosen và Trevor Houser. Tiếc là hiện giờ quyển này hơi lỗi thời. Một tổng quan gần đây, và cũng có tính học thuật hơn là quyển *The Governance of Energy in China: Transition to a Low-Carbon Economy*

(Palgrave Macmillan, 2012) của Philip Andrews-Speed. Nhóm Nghiên cứu Năng lượng Trung Quốc tại Phòng Thí nghiệm Quốc gia Lawrence Berkeley, dưới quyền của Mark Levine, đã thực hiện một công trình xuất sắc để theo dõi cơ cấu của việc sử dụng năng lượng của Trung Quốc và mô hình hóa quỹ đạo tương lai về tiêu thụ năng lượng và quá trình phát thải khí nhà kính. Hai trong số các ấn phẩm quan trọng của Trung Quốc là *Key China Energy Statistics 2014*, dựa trên quyển *China Energy Databook* và giá của Trung Quốc (<http://china.lbl.gov/research-projects/china-energy-databook>); và “China’s Energy and Emissions Outlook to 2050: Perspectives from Bottomup Energy End-Use Model”, Energy Policy 53 của Nan Zhou và cộng sự (tháng 02 năm 2013), cũng có sẵn tại địa chỉ: <https://china.lbl.gov/sites/all/files/lbl-4472e-energy-2050april-2011.pdf>.

Để có một tóm tắt chung về các vấn đề môi trường của Trung Quốc, xem quyển *The River Runs Black: The Environmental Challenge to China’s Future*, tái bản lần đầu (Cornell University Press, 2010) của Elizabeth Economy; quyển *China’s Water Crisis* (Pacific Century Press, 2004) của Ma Jun; và quyển *When a Billion Chinese Jump: How China Will Save Mankind - Or Destroy It* (Scribner, 2010) của Jonathan Watts. Chỉ số Hoạt động Môi trường của Yale (<http://epi.yale.edu/epi>) cung cấp dữ liệu so sánh xuất sắc trên phạm vi quốc tế cho tất cả các loại suy thoái môi trường. Dữ liệu toàn diện về phát thải khí nhà kính nằm trong cơ sở dữ liệu Công cụ Chỉ số Phân tích Khí hậu (CAIT) của Viện Tài nguyên Thế giới (<http://cait.wri.org/historical>).

CHƯƠNG 9: CƠ CẤU NHÂN KHẨU VÀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Công trình chuẩn mực về cơ cấu nhân khẩu của Trung Quốc là của Judith Banister, *China’s Changing Population* (Stanford University Press, 1987). Mặc dù quyển này rõ ràng không bao gồm những phát triển gần đây, nhưng nó là cách giải thích có thẩm quyền về số ca tử vong trong nạn đói lớn của Trung Quốc từ năm 1958-1961, sự bùng nổ dân số tiếp đó, và nỗ lực kiểm soát tăng trưởng dân số trong những năm 1970 và 1980 đã lên đến đỉnh điểm với chính sách một con. Để có cách giải thích chi tiết đối với nạn đói lớn của một

nhà báo Trung Quốc kiên cường và anh hùng, xem: Yang Jisheng, *Tombstone: The Untold Story of Mao's Great Famine* (Farrar, Straus & Giroux, 2012). Một tổng quan xuất sắc về các vấn đề thị trường lao động là bài của Fang Cai, Albert Park, và Yaohui Zhao, “The Chinese Labor Market in the Reform Era”, trong quyển *China's Great Economic Transformation* của Brandt và Rawski, tr. 167-214. Ý tưởng về “Điểm ngoặt Lewis” xuất phát từ bài báo của W. Arthur Lewis, “Economic Development with Unlimited Supplies of Labour”, *Manchester School of Economic and Social Studies* 22 (1954), tr. 139-191, (http://www.globelicsacademy.net/2008/2008_lectures/lewis%20unlimited%20labor%20supply%201954.pdf). Một tóm tắt ngắn gọn và giải thích về sự liên quan của Điểm ngoặt Lewis với Trung Quốc là trong dữ liệu World Bank/DRC 2014, tr. 89. Báo cáo này là bài đọc cần thiết cho bất kỳ ai muốn hiểu động lực tăng trưởng của nền kinh tế đang phát triển và động lực này khác với động lực của những nước giàu ra sao.

CHƯƠNG 10: NỀN KINH TẾ ĐANG NỔI

Một nghiên cứu chi tiết có tính học thuật về nền kinh tế tiêu dùng Trung Quốc là chuyện của tương lai. Thay vào đó, tôi dựa rất nhiều vào nghiên cứu thương mại, bao gồm cả công trình được thực hiện bởi các đồng nghiệp của tôi tại Gavekal Dragonomics, có sẵn trên trang web công cộng của công ty, <http://www.china-economy-book.com>. Những cuộc thảo luận tốt nhất về quy mô tăng lớp trung lưu của Trung Quốc, “bẫy thu nhập trung bình”, và việc xây dựng mạng lưới an sinh xã hội nằm trong dữ liệu Ngân hàng Thế giới/DRC 2014, tr. 104-105 và tr. 198-214.

CHƯƠNG 11: THỎA THUẬN XÃ HỘI: BẤT BÌNH ĐẲNG VÀ THAM NHƯNG

Một khẳng định kinh điển về quan điểm rằng, bất bình đẳng tăng lên một cách tự nhiên trong suốt giai đoạn công nghiệp hóa nhanh chóng và kế đó sụt giảm khi nền kinh tế trưởng thành là của Simon Kuznets, “Economic Growth and Income Inequality,” *American Economic Review* 45, no. 1 (1955), tr. 1-28 (<https://www.aeaweb.org/aer/top20/45.1.1->

28.pdf). Dữ liệu Ngân hàng Thế giới/DRC 2014 có nhiều thảo luận tốt về các vấn đề bất bình đẳng của Trung Quốc, và chương trình Nghèo đói và Bất bình đẳng của Ngân hàng Thế giới là một cơ sở tốt để khám phá sâu thêm (<http://web.worldbank.org/WBSITE/EXTERNAL/EXTDEC/EXTRESEARCH/EXTPROGRAMS/0,,contentMDK:20227695~menuPK:475424~pagePK:478091~piPK:475420~theSitePK:475417,00.html>). Đối với các cuộc thảo luận về tham nhũng, tôi đã phụ thuộc rất nhiều vào quyển sách xuất sắc của Andrew Wedeman, *Double Paradox: Rapid Growth and Rising Corruption in China* (Cornell University Press, 2012). Khẳng định tốt nhất về quan điểm cho rằng những rủi ro từ tham nhũng tràn lan đè nén tăng trưởng kinh tế và phá hoại hệ thống chính trị là quyển sách của Minxin Pei, *China's Trapped Transition: The Limits of Developmental Autocracy* (Harvard University Press, 2006).

CHƯƠNG 12: THAY ĐỔI MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG

Giữa các cuộc thảo luận dồn dập kể từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 về nhu cầu của Trung Quốc trong việc “tái cân bằng” hoặc “thay đổi mô hình tăng trưởng”, có hai công trình nổi bật. Một công trình là dữ liệu Ngân hàng Thế giới/DRC 2013, được thiết kế một cách có ý thức như là chương trình cải cách toàn diện trong hai thập kỷ tới. Một công trình khác là báo cáo *Economic Survey of China 2015* của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD; có sẵn tại <http://www.oecd.org/eco/surveys/economic-survey-china.htm>), đó là một đánh giá chi tiết và cực kỳ kỹ lưỡng về những thách thức hiện tại của Trung Quốc và những cải cách cần thiết để giải quyết các thách thức nói trên.

CHƯƠNG 13: KẾT LUẬN: TRUNG QUỐC VÀ THẾ GIỚI

Vì sự nổi lên của Trung Quốc như một cường quốc kinh tế toàn cầu là mới gần đây, nên những thảo luận thận trọng về tác động của nó và việc các quốc gia khác có thể phản ứng như thế nào thì hiếm hoi. Thay vào đó, chúng ta đối diện với khối lượng tin tức truyền thông lớn đến nghẹt thở và các văn kiện ủng hộ thúc đẩy chính trị. Có ba quyển sách có giá trị tham khảo để có được một quan điểm cân

bằng hơn. Quyển *The Dragon's Gift: The Real Story of China in Africa* (Oxford University Press, 2011) của Deborah Brautigam là một cách giải thích rõ ràng về những điểm cộng và trừ trong quá trình tham dự của Trung Quốc ở châu Phi, và một điều chỉnh tốt cho những cách giải thích phóng đại cho thấy rằng Trung Quốc chỉ là một kẻ xâm lược tàn thực dân có ý định khai thác tài nguyên thiên nhiên và chống đỡ cho các nhà độc tài. Một nghiên cứu cẩn thận về năng lực quân sự ngày càng tăng của Trung Quốc là của George J. Gilboy và Eric Heginbotham, *Chinese and Indian Strategic Behavior: Growing Power and Alarm* (Cambridge University Press, 2012). Cuối cùng, quyển *Playing Our Game: Why China's Rise Doesn't Threaten the West* (Oxford University Press, 2010) của Edward Steinfeld nhấn mạnh sức mạnh to lớn và khả năng phục hồi của các thể chế toàn cầu hiện tại và những khó khăn lớn lao mà Trung Quốc sẽ phải đối mặt trong việc thay đổi chúng.

GHỊ CHÚ

CHƯƠNG 1

1. Tất cả những tài liệu khái quát hóa này đều dẫn tới một cảnh báo rằng công việc nội bộ của Đảng được giữ bí mật, vì vậy chúng tôi không biết nhiều chi tiết về cách mà quyền lực được thực thi. Tôi cố gắng trình bày một cách giải thích đại diện cho quan điểm đồng thuận của các học giả về chính trị Trung Quốc. Nhưng giữa các học giả lại khác nhau về một số điểm cơ bản, ví dụ mức độ quyền lực được Chủ tịch nước hiện tại Tập Cận Bình nắm giữ. Một số học giả tin rằng ông nắm giữ theo chiều rộng của thẩm quyền cá nhân chưa từng có kể từ thời Mao Trạch Đông, và điều này chắc chắn là ấn tượng được phổ biến từ phương tiện truyền thông Trung Quốc. Những học giả khác, đặc biệt là học giả nổi tiếng Alice L. Miller của Đại học Stanford, tranh luận từ việc đọc kỹ các văn kiện do Đảng công bố mà theo đó Tập điều hành dựa theo các cơ chế đồng thuận của vòng kiểm tỏa bên trong Đảng, và bị ràng buộc bởi các cơ chế này (xem: Alice Lyman Miller, “The Trouble with Factions,” *China Leadership Monitor*, No. 46 (03/2015) (<http://www.hoover.org/sites/default/files/research/docs/clm46am.pdf>)).
2. Nói đúng ra, quá trình chuyển giao quyền lực được lan rộng trong vài tháng, với quyền kiểm soát của Đảng đã được chuyển giao tại Đại hội Đảng vào mùa thu, của chính phủ và quân đội tại kỳ họp Đại hội đại biểu Nhân dân toàn quốc vào tháng 3 năm kế tiếp. Đặc biệt, đối với quá trình kế nhiệm vào năm 1992, xem: Ezra Vogel, *Deng Xiaoping and the Transformation of China* (Harvard University Press, 2012), tr. 684-688.

3. Về mặt cơ học, một số đảng phái khác có tồn tại, nhưng trên thực tế họ không có ảnh hưởng trên chính quyền cũng như quyền tranh cử.
4. Richard McGregor, *The Party: The Secret Life of China's Communist Rulers* (Allen Lane, 2010), tr. 72.
5. Đối với thảo luận chi tiết từ cả hai quan điểm của Trung Quốc và phương Tây về quá trình lập kế hoạch về chính sách, xem Philip C.C. Huang, "Development 'Planning' in Present-Day China-Systems, Process and Mechanism," trong *Modern China* 20, no. 10 (2013), tr. 1-78.
6. Trên thực tế, có một sự nhầm lẫn ở đây, vì nhiều ngoại lệ cho phép nhiều gia đình có nhiều hơn một con. Xem Chương 8 để biết thêm chi tiết.
7. Pierre Landry, *Decentralized Authoritarianism in China* (Cambridge University Press, 2008), tr. 6-8; và China Ministry of Finance, *Report on the Implementation of the Central and Local Budgets in 2013 and on the Draft Central and Local Budgets for 2014*, 15/03/2014.
(http://www.npc.gov.cn/englishnpc/Speeches/2014-03/18/content_1856702.htm).
8. Dữ liệu trong đoạn này là từ quyển *Growing Out of the Plan: Chinese Economic Reform 1978-1993* (Cambridge University Press, 1995) của Barry Naughton, tr. 40-50.
9. Một loạt các lập luận khác nhau có thể được tìm thấy trong các quyển *China: Fragile Superpower* (Oxford University Press, 2008) của Susan Shirk; *China's Trapped Transition* (Harvard University Press, 2006) của Minxin Pei; và *The Writing on the Wall* (Free Press, 2006) của Will Hutton.
10. Vogel 2012, tr. 677.
11. Vogel 2012, tr. 677-681.
12. Trong tiếng Trung, *fazhan cai shi ying daoli* thường được dịch là "Phát triển là đạo lý cứng". Tôi biết ơn Robert Kapp vì đã gợi

ý từ “luật sắt” thì tốt hơn để nắm bắt ý nghĩa rằng sự phát triển là một mệnh lệnh tích cực do Đảng áp đặt, chứ không phải là một điều bắt buộc không thể tránh khỏi và có lẽ là gây khó chịu.

13. Vogel 2012, tr. 423.
14. David Shambaugh, *China's Communist Party: Atrophy and Adaptation* (Woodrow Wilson Center, 2008), tr. 60-81.
15. Andrew Batson, “Is China Heading for the Middle-Income Trap?” Gavekal Dragonomics research note, 06/09/2011.
16. Phần trình bày mô hình nhà nước kiến tạo phát triển Đông Á được phác thảo chủ yếu từ quyển *How Asia Works* (Profile Books, 2013) của Joe Studwell. Để biết thêm chi tiết, xem những nguồn được liệt kê trong phần “Đọc thêm”, và cũng từ bài báo của Arthur Kroeber, “Developmental Dreams: Policy and Reality in China's Economic Reforms,” trong quyển *Beyond the Middle Kingdom: Comparative Perspectives on China's Capitalist Transformation* (Stanford University Press, 2011), Scott Kennedy (chủ biên).
17. Ngoài Studwell, quan sát này cũng được thực hiện bởi James Fallows trong một khảo sát hữu ích của ông vào những năm 1980 về các nền kinh tế châu Á đang trỗi dậy, *Looking at the Sun* (Vintage, 1995).
18. Xem Yasheng Huang, *Capitalism with Chinese Characteristics* (Cambridge University Press, 2008).
19. Để có một cuộc thảo luận tốt về các tính toán của Đài Loan đối với vấn đề này, xem tiểu sử Tưởng Kinh Quốc của Jay Taylor trong quyển *The Generalissimo's Son* (Harvard University Press, 2000).
20. Cụm từ “dò đá qua sông” (mozhe shitou guohe) thường được sử dụng bởi cả Đặng Tiểu Bình và đối thủ của ông là Trần Vân, một quan chức bảo thủ hơn mà chủ yếu đã điều hành bộ máy kinh tế quan liêu của Trung Quốc trong suốt thập niên 1980. Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ ba vào năm 2013, một văn kiện quan trọng về chiến lược kinh tế phác thảo tầm nhìn của

Tập Cận Bình về phát triển kinh tế (được thảo luận chi tiết hơn trong Chương 11), sử dụng cụm từ “tăng cường kết hợp giữa việc thiết kế đỉnh tầng với việc dò đá qua sông” (jiaqiang dingceng sheji he mozhe shitou guohe xiang jiehe), vốn nắm bắt được mâu thuẫn giữa những khao khát của các nhà lãnh đạo Trung Quốc đối với tất cả các kế hoạch và thực tế lộn xộn, khó khăn mà họ phải đương đầu.

21. Điều này bao gồm cho 22 tỉnh, 5 khu tự trị và 4 thành phố trực thuộc trung ương mà trong đó thành phố lớn nhất (Trùng Khánh) chiếm một diện tích bằng với nước Áo. Tất cả các đơn vị hành chính này đều ở cấp độ tương tự với hệ thống phân cấp hành chính của Trung Quốc và sẽ được gọi chung là “tỉnh” trong quyển sách này.

CHƯƠNG 2

1. Wing Thye Woo, “The Art of Reforming Centrally-Planned Economies: Comparing China, Poland and Russia,” *Journal of Comparative Economics* (June 1994), tr. 276-308.
2. Một mô tả ngắn gọn về nông nghiệp thời kỳ xã hội chủ nghĩa và cải cách nông nghiệp lúc ban đầu là của Naughton 2008, tr. 252-66 và của Lardy 2014, tr. 60-62. Để có một tổng quan chi tiết hơn về phát triển nông nghiệp của Trung Quốc, xem bài của Jikun Huang, Keijiro Otsuka và Scott Rozelle, “Agriculture in China’s Development: Past Disappointments, Recent Successes and Future Challenges” trong quyển *China’s Great Economic Transformation* (Cambridge University Press 2008), Loren Brandt và Thomas G. Rawski (chủ biên), tr. 467-505. Một thảo luận chi tiết về nông nghiệp Trung Quốc có từ năm 1982 là của Nicholas Lardy, *Agriculture in China’s Modern Economic Development* (Cambridge University Press, 1983).
3. Dữ liệu này là từ Naughton 2008, tr. 260-65. Số liệu về những khoản tiết kiệm tiền mặt ở nông thôn là từ Jean Oi, *Rural China Takes Off: Institutional Foundations of Economic Reform* (Stanford University Press, 1999), tr. 26.

4. Naughton 1995, tr. 153.
5. Naughton 2008, tr. 285-288. Năm 1995, tổng số việc làm ở Trung Quốc là 680 triệu người, trong đó 120 triệu người làm việc ở các doanh nghiệp nông thôn (NBS/CEIC).
6. Dữ liệu của chính phủ Trung Quốc, lấy nguồn từ cơ sở dữ liệu CEIC. Đây là tỷ lệ giữa thu nhập bình quân đầu người ở thành thị và thu nhập ròng trên đầu người ở nông thôn.
7. Khoảng cách giữa thu nhập nông thôn và thành thị: China 2030: Building a Modern, Harmonious and Creative Society (2013, <http://documents.worldbank.org/curated/en/2013/03/17494829/>) từ đây là theo dữ liệu của Ngân hàng Thế giới/DRC 2013, tr. 9; cũng có thể xem báo cáo Urban China: Toward Efficient, Inclusive and Sustainable Urbanization (2014, <http://www.worldbank.org/en/country/china/publication/urban-chinatoward-efficient-inclusive-sustainable-urbanization>) từ đây là theo dữ liệu của Ngân hàng Thế giới/DRC 2014, tr. 105. Quỹ hưu trí nông thôn: Thomas Gatley và Andrew Batson, “China’s Welfare State: Mission Accomplished?” tài liệu nghiên cứu của Gavekal Dragonomics, 19/03/2013.
8. Định nghĩa về nghèo đói tuyệt đối của Ngân hàng Thế giới là chi tiêu hằng ngày dưới 1,25 đô-la, vào năm 2005 đồng đô-la được điều chỉnh theo sức mua tương đương (PPP). Xem <http://povertydata.worldbank.org/poverty/country/CHN>, điều này cũng cho phép hiển thị sự giảm số lượng người nghèo từ năm 1990 theo những ngưỡng nghèo đói khác: 2 đô-la, 4 đô-la và 5 đô-la/ngày. Bằng mọi biện pháp, nỗ lực giảm nghèo của Trung Quốc đã thành công hơn bất kỳ quốc gia đang phát triển nào khác.
9. Cuộc khảo sát lần thứ 5 của Landesa ở Trung Quốc là “China’s Farmers Benefiting from Land Tenure Reform”, tháng 2 năm 2011, <http://www.landesa.org/wherewe-work/china/research-report-2010-findings-17-province-china-survey/>. Cụ thể, Landesa nhận thấy rằng 63% nông dân có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 53% nông dân có hợp đồng quyền sử dụng đất, nhưng chỉ 44%

- nông dân có cả hai theo yêu cầu của pháp luật. Landesa cũng thấy sự khắt tất của nhiều vụ lạm dụng, bao gồm bồi thường không đầy đủ cho đất chuyển đổi sang mục đích sử dụng đô thị, và buộc cho thuê để kinh doanh nông nghiệp. Xem thêm Lardy 2014, tr. 61; và bài báo chưa được công bố của John Bruce, “China’s Land System Reform: What Comes after the Third Plenum?” trong Hội nghị của Ngân hàng Thế giới về quyền sử dụng đất, tháng 3 năm 2015.
10. Dữ liệu World Bank/DRC 2014, tr. 17.
 11. Sự dàn xếp này có vẻ kỳ lạ đối với người Mỹ, những người đã quen với quyền sở hữu vĩnh viễn, nhưng nó tồn tại ở các nước khác. Hầu hết các căn hộ ở Anh đều là hợp đồng thuê nhà, cũng như tất cả bất động sản ở Hồng Kông, nơi mà thời hạn thuê bình thường là chín mươi chín năm.
 12. “Đất xây dựng nông thôn” đề cập đến đất nông thôn được sử dụng cho các cấu trúc (chủ yếu là nhà ở tại làng xã, và còn các tòa nhà công nghiệp và thương mại quy mô nhỏ) chứ không phải để trồng trọt.
 13. Thảo luận này phần lớn là theo Bruce 2015. Để có một thảo luận tốt về những phát triển gần đây nhất trong thảo luận về cải cách ruộng đất, xem Barry Naughton, “Is There A ‘Xi Model’ of Economic Reform? Acceleration of Economic Reform since Fall 2014,” *China Leadership Monitor* No. 46 (Mùa đông 2015) (<http://www.hoover.org/publications/china-leadership-monitor/spring-2015-issue-46>).
 14. Vấn đề tương tự đang tồn tại liên quan đến việc bất động sản đô thị đã được đăng ký quá nhiều theo tên của người đàn ông. Xem Leta Hong Fincher, *Leftover Women: The Resurgence of Gender Inequality in China* (Zed Books, 2014).
 15. Xem Lester Brown, *Who Will Feed China* (Worldwatch Institute, 1995) và Full Planet, *Empty Plates: The New Geopolitics of Food Scarcity* (W.W. Norton, 2012).
 16. Will Freeman, “How To Feed a Dragon”, tài liệu nghiên cứu của Gavekal Dragonomics, 26/02/2013.

17. Trọng tâm của an ninh lương thực cũng đang được mở rộng ngoài việc giảm thiếu nhập khẩu còn bao gồm cả an toàn thực phẩm, là mối bận tâm đang tăng lên trong tầng lớp trung lưu đô thị Trung Quốc. Xem Robert Ash, “A New Line on Food Security”, *China Economic Quarterly* (tháng 9 năm 2014), tr. 45-48.

CHƯƠNG 3

1. Dữ liệu thương mại lấy từ Tổ chức Thương mại Thế giới. Dữ liệu sản xuất được tính từ Cơ sở dữ liệu Tổng hợp Tài khoản Quốc gia của Liên Hợp Quốc (<http://unstats.un.org/unsd/snaama/selbasicFast.asp>). Vào năm 2013, giá trị sản xuất tăng thêm của Trung Quốc là 2,74 nghìn tỷ đô-la, tương đương 23% trong tổng số của thế giới; của Hoa Kỳ là 2,03 nghìn tỷ đô-la (17%). Một công trình so sánh tốt giữa các nước là của Daniel J. Meckstroth, “China Has a Dominant Share of World Manufacturing”, *Manufacturers Alliance for Productivity and Innovation*, 06/01/2014, <https://www.mapi.net/china-has-dominant-share-world-manufacturing>.
2. Đối với tỷ trọng trong GDP toàn cầu của Trung Quốc trong 2.000 năm qua, xem Maddison 2007. Đối với quan điểm vẫn gây tranh cãi về vị thế của Trung Quốc vào khoảng năm 1800, xem Pomeranz 2001.
3. Khi tìm kiếm một mặt hàng khác ngoài bạc để cân bằng thương mại của mình với Trung Quốc, nước Anh đã dựa vào việc xuất khẩu thuốc phiện được trồng ở các thuộc địa tại Ấn Độ. Trung Quốc cấm nhập khẩu thuốc phiện này, và nỗ lực của Trung Quốc để thực thi lệnh cấm dẫn đến chiến tranh. Nước Anh đã thắng, và theo hiệp ước sau đó, nước Anh và các cường quốc châu Âu khác đã giành được quyền mở rộng kinh doanh lớn ở Trung Quốc. Một mô tả có tính hư cấu rõ ràng, nhưng được nghiên cứu sâu, mô tả về giao dịch thuốc phiện là của Amitav Ghosh, *River of Smoke* (Farrar, Straus, & Giroux, 2011). Xem thêm Julia Lovell, *The Opium War: Drugs Dreams and the Making of Modern China* (Macmillan, 2011).

4. Prasannan Parthasarathi, *Why Europe Grew Rich and Asia Did Not* (Cambridge University Press, 2011).
5. Đối với một thảo luận thuyết phục về tầm quan trọng của cơ sở hạ tầng có tính pháp lý “mềm” của Hồng Kông đối với sự phát triển kinh tế của Trung Quốc trong những năm 1980 và 1990, xem Yasheng Huang, *Capitalism with Chinese Characteristics* (Cambridge University Press, 2008), từ trang 1-10.
6. Đối với dữ liệu về giá, xem Lardy 2014. Đối với dữ liệu về thị phần của DNNN, xem Loren Brandt, Thomas Rawski và John Sutton, “China’s Industrial Development”, trong quyển *China’s Great Economic Transformation* (Cambridge University Press, 2008), tr. 572, Loren Brandt và Thomas G. Rawski (chủ biên).
7. Để có một cách giải thích dễ truy cập về “thời kỳ hoàng kim” này của xuất khẩu Trung Quốc, xem Alexandra Harney, *The China Price* (Penguin Books, 2008).
8. Nhà khoa học môi trường Vaclav Smil tính toán rằng, trong ba năm 2011-2013, Trung Quốc đã sử dụng xi măng nhiều hơn so với Hoa Kỳ trong suốt thế kỷ XX. Đây là một số liệu thống kê đáng sợ, nhưng sai lệch bởi thực tế là ở Trung Quốc hầu như tất cả nhà ở và nhiều con đường nông thôn đều được xây dựng bằng bê tông, trong khi đó ở Hoa Kỳ nhà khung gỗ và đường lát nhựa là điều bình thường. Vì được đo lường trên cơ sở bình quân đầu người so với các nước châu Á lớn khác, tiêu thụ thép và xi măng của Trung Quốc có vẻ vẫn cao, nhưng không quá lạ lùng. Xem <http://www.independent.co.uk/news/world/asia/how-did-china-use-more-cement-between-2011-and-2013-than-the-us-used-in-the-entire-20th-century-10134079.html>. Để có cái nhìn tổng quan về ngành công nghiệp xi măng, xem <http://www.globalcement.com/magazine/articles/796-china-frst-in-cement>.
9. Để có một cuộc thảo luận rõ ràng về chiến lược Made in China 2025, xem Scott Kennedy, “Made in China 2025”, Trung tâm *Nghiên cứu Chiến lược và Quốc tế*, 01/06/2015, <http://csis.org/publication/made-china-2025>. Văn kiện chính

sách gốc (bằng tiếng Trung Quốc) tại http://news.china.com/domestic/945/20150519/19710486_all.html.

10. Để có so sánh này, xem Kroeber 2011.
11. Round-tripping thì không thể đo lường, nhưng các nhà phân tích từ lâu đã sử dụng con số một phần ba như một quy tắc dựa trên kinh nghiệm.
12. Xem Brandt, Rawski, and Sutton 2008.
13. Xem G.E. Anderson, *Designated Drivers: How China Plans to Dominate the Global Auto Industry* (John Wiley, 2012). Đối với một phiên bản cô đọng, xem Anderson, “Fat Profits, Fat Failures”, *China Economic Quarterly* (tháng 6 năm 2012), tr. 43-47.
14. Đối với trợ cấp của Hoa Kỳ, xem Lardy 2014, tr. 35-36.
15. Xem Lardy 2014.
16. Đối với hầu hết giai đoạn này, giá xăng dầu bình quân cho xăng thông dụng ở Trung Quốc là khoảng 7,5 nhân dân tệ/lit và tỷ giá hối đoái nhân dân tệ/đô-la trung bình khoảng 6,3. Điều này được chuyển thành mức giá trung bình là 4,52 đô-la cho mỗi gallon, so với giá xăng dầu bình quân của Hoa Kỳ là 3,57 đô-la (được tính từ dữ liệu cơ quan Quản lý Thông tin Năng lượng, http://www.eia.gov/dnav/pet/pet_pri_gnd_dcus_nus_w.htm).
17. Điều này phản ánh phần nào công thức định giá được chính phủ thông qua vào cuối năm 2009 và được điều chỉnh kể từ đó. Theo công thức này, cơ quan điều chỉnh giá phải chuyển giá xăng dầu tương ứng với giá dầu thô, nhưng phải thận trọng để giới hạn kích thước của những động thái đó - để ngăn chặn sự biến động - nếu giá dầu thô xuống dưới 80 đô-la/thùng hoặc lên cao hơn 130 đô-la/thùng. Ngoài ra, chính phủ bù vào việc giảm giá xăng dầu bằng cách tăng thuế tiêu thụ đặc biệt.
18. Giá điện thì phức tạp, và không có nghi ngờ gì về việc chính quyền địa phương thường buộc các lưới điện địa phương cung cấp năng lượng chi phí thấp cho người sử dụng được ưu tiên.

Nhưng các nghiên cứu đã thất bại trong việc cho thấy việc định giá điện quá thấp một cách có hệ thống trên toàn quốc. Giá điện mới nhất của Hoa Kỳ là từ cơ quan Quản lý Thông tin Năng lượng, mà báo cáo giá điện công nghiệp trung bình là 6,65 cent/kWh vào tháng 12 năm 2014 (http://www.eia.gov/electricity/monthly/epm_table_grapher.cfm?t=epmt_5_6_a). Đối với Trung Quốc, con số này là 0,79 hoặc khoảng 12,7 cent theo tỷ giá hối đoái hiện hành; dữ liệu từ CEIC.

19. Trung Quốc, qua nhiều năm, là một trong số ít các quốc gia trong “danh sách cần ưu tiên theo dõi” đối với việc vi phạm quyền sở hữu trí tuệ trong báo cáo thường niên “Special 301” của Cơ quan Đại diện Thương mại Hoa Kỳ về các vấn đề trong quyền sở hữu trí tuệ. Xem <https://ustr.gov/sites/default/files/2015-Special-301-Report-FINAL.pdf>.
20. Francis Cabot Lowell đã không thể mua được các bản kế hoạch hoặc các bản vẽ cho các máy dệt điện cần thiết cho việc sản xuất hàng dệt may hiện đại một cách hiệu quả. Vì vậy, ông đã thuyết phục mọi người lập các xí nghiệp ở Lancashire và ghi chép cẩn thận về máy móc để ông có thể tái tạo nó tại nhà. Vai trò của hàng dệt may trong nền kinh tế thế giới vào những năm 1820 tương đương với hàng điện tử hiện nay; hiện giờ, những gì Lowell đã làm sẽ được xem là gián điệp công nghiệp.
21. Để có một giới thiệu xuất sắc, dễ đọc, và phi kỹ thuật cho câu hỏi sáng tạo là gì, xem Amar Bhidé, *The Venturesome Economy* (Princeton University Press, 2008).
22. Từ điển Trung Quốc chuẩn dịch *zizhu* là “độc lập, tự chủ” (*Far East Chinese-English Dictionary* [Far East Book Company, 1993]) hoặc “hành động một mình, tự quyết định” (*Hanying Cidian* [Commercial Press, 1995]). Nó liên quan rõ ràng với thuật ngữ *zizhuquan*, một trong những từ tiếng Trung cho từ “chủ quyền”.
23. Như tôi đã dẫn chứng trong Chương 11, gần như không có giá trị hay công nghệ nào có trong iPhone mang nguồn gốc từ Trung Quốc.

24. Tôi biết ơn Mary Kay Magistad, tác giả của quyển sách sắp ra về sự sáng tạo của Trung Quốc, và Vijay Vaitheeswaran đối với các bài thảo luận đã đưa ra những phê bình. Trong vài năm gần đây, các công bố chính thức đã nói ít hơn về “đổi mới nội địa” và nói nhiều hơn về “tăng trưởng dẫn đạo đổi mới”, đó là một cải tiến. Nhưng chương trình Made in China 2025 rõ ràng nhắm tới việc tăng thị phần hàng hóa do Trung Quốc sản xuất, nên sự nhầm lẫn cơ bản giữa sáng tạo và tự chủ vẫn còn nguyên.

CHƯƠNG 4

1. Đối với các dữ liệu về dân số Hoa Kỳ theo thời gian, xem <http://www.census.gov/population/www/censusdata/files/table-4.pdf>. Đối với Hàn Quốc, xem <http://esa.un.org/unpd/wup>. Dữ liệu về tổng quy mô của các khu vực đô thị New York và Boston được trích từ <http://www.census.gov/popest/data/metro/totals/2013/>. Về các bài so sánh quốc tế về tỷ lệ đô thị hóa, xem World Bank/DRC 2014, tr. 100-101.
2. Giới chức và các học giả Trung Quốc thường chấp nhận quan điểm rằng, sự đô thị hóa và chính bản thân đô thị hóa là một động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đây cũng chính là một nguyên nhân cho các mục tiêu đô thị đầy tham vọng. Để tham khảo một quan điểm hoài nghi hơn, cho rằng bản thân đô thị hóa không phải là nguyên nhân đích thực của tăng trưởng kinh tế, xem World Bank/DRC 2014, Box 1.1, 85.
3. Brookings Institution, Global Metro Monitor, <http://www.brookings.edu/research/reports2/2015/01/22-global-metro-monitor>. Ngân hàng Thế giới định nghĩa ba giai đoạn của tác động từ kinh tế lên đô thị hóa, như: kết khối, chuyên môn hóa và linh động, xem World Bank/DRC 2014, tr. 91ff [ff = “and following” page or pages, respectively. 91ff chỉ trang 91 và các trang sau của tài liệu trích dẫn.]
4. Fang Cai và Dewen Wang, “The Sustainability of Economic Growth and the Labor Contribution,” *Economic Research Journal* 10 (1999), tr. 62-68.

5. World Bank/DRC 2014, 74n1. “Natural increase”, ở đây có nghĩa là sự tăng trưởng dân số qua sinh đẻ của các hộ gia đình thành thị.
6. <http://www.worldbank.org/en/news/press-release/2015/01/26/world-bank-report-provides-new-data-to-help-ensure-urban-growth-benefits-the-poor>.
7. Một thảo luận hay về những vấn đề về dữ liệu dân số thành thị Trung Quốc, theo OECD 2015, tr. 31-37.
8. World Bank/DRC 2014, tr. 5. Một cách nhìn thậm chí còn bi quan hơn nữa, là trong 670 triệu cư dân thành thị được xác định trong cuộc điều tra dân số năm 2010, có đến 314 triệu, hay 47% số dân không có hộ khẩu thành thị. Xem World Bank/DRC 2014, tr. 89.
9. Xem Tom Miller, *China's Urban Billion: The Story behind the Biggest Migration in Human History* (Asian Arguments, 2012), tr. 33ff.
10. Về hiệu quả tương đối của các thành phố lớn và đông đúc hơn, xem World Bank/DRC 2014, tr. 7-8. Một góc nhìn khác, nhấn mạnh rằng những lợi ích sản xuất không phát sinh từ mật độ dân số tuyệt đối, mà từ việc “người ta có thể tương tác dễ dàng với rất nhiều người khác.” Xem OECD 2015, tr. 44-47.
11. Mức lương tương đối: World Bank/DRC, tr. 180; về dịch chuyển xã hội, xem World Bank/ DRC, tr. 179.
12. Rosealea Yao, “Housing and Construction Review,” tài liệu tham khảo của Gavekal Dragonomics, 11/2014. Tài liệu chiến lược đô thị hóa của chính phủ, Guojia xinxiing chengzhenhua guihua (“National New-Style Urbanization Program”), bản tiếng Trung xem tại http://www.51baogao.cn/free/xinxingchengzhenhua_pdf.shtml.
13. Để tham khảo bài thảo luận toàn diện về các vấn đề này, xem World Bank/DRC 2014, tr. 186-195.
14. Để ước tính giá trị chuyển nhượng tài sản nhà ở, xem Arthur

- Kroeber, Rosealea Yao, và Pei Zhuan, "Housing: A Room of One's Own," *China Economic Quarterly* (12/2007), tr. 53-58.
15. Công trình của đồng nghiệp Rosealea Yao của tôi cho thấy 46% nhà ở được xây dựng ở Trung Quốc từ năm 2000 đến năm 2012 đáp ứng được nhu cầu nâng cấp, trong khi đó chỉ có 36% phản ứng với nhu cầu mới xuất phát từ sự tăng trưởng dân số đô thị. Số 18% nhà ở còn lại bị thay thế bằng cách phá hủy. Yao 2014.
 16. World Bank/DRC 2014, tr. 21. Do lượng người dân di cư chiếm khoảng 40% dân số đô thị, hàm ý rằng tỷ lệ sở hữu nhà ở đô thị khoảng 50%. Tỷ lệ sở hữu nhà ở tại Hoa Kỳ hiện nay là 65%. Tỷ lệ này ở Hoa Kỳ có thể tham khảo trên trang web riêng của Ngân hàng Dự trữ Liên bang St.Louis <http://research.stlouisfed.org/fred2/series/USHOWN/>.
 17. Giá nhà đất tăng được tính từ dữ liệu chính thức về giá nhà ở trung bình trên từng mét vuông, NBS/CEIC. Giá nhà ở tại hầu hết các khu vực hấp dẫn nhất như trung tâm Bắc Kinh và Thượng Hải thì tăng cao hơn nhiều, có khi lên đến 8 hay 10 lần.
 18. Trong hai thập kỷ trước thời điểm xảy ra bong bóng nhà ở tại Hoa Kỳ vào đầu những năm 2000, giá nhà bình quân ở Hoa Kỳ gấp 2,6 lần thu nhập bình quân của các hộ gia đình, mặc dù số liệu tính cho từng thành phố dao động trong khoảng từ 2 đến 5 lần. <http://www.forbes.com/sites/zillow/2013/04/16/high-home-price-to-income-ratios-hiding-behind-low-mortgage-rates/>.
 19. Hầu hết các thành phố nói lỏng những yêu cầu đặt cọc cao cho tài sản đầu tư vào năm 2014.
 20. Yao 2014.
 21. Thảo luận về các chương trình nhà ở xã hội, xem World Bank/DRC 2014, tr. 22-23.
 22. Một số quan chức trong Bộ Nhà ở và Phát triển Nông thôn - Thành thị bắt đầu công khai tranh luận về việc thiết lập một cơ quan tương tự như Fannie Mae tại Trung Quốc.

23. Cổng dữ liệu được cung cấp bởi Charles de Trenck, nhà phân tích vận chuyển ở Hồng Kông.
24. Công suất phát điện: *Niên giám Thống kê Trung Quốc* năm 2014 và *Trung Quốc nhật báo* http://www.chinadaily.com.cn/business/chinadata/201502/13/content_19582590.htm. Các dữ liệu về đường cao tốc, đường sắt và Internet được biên soạn từ cơ sở dữ liệu CEIC, do đồng nghiệp Rosealea Yao của tôi thực hiện.
25. Một kiến giải chi tiết cho chương trình đường sắt cao tốc, xem Will Freeman, “High-speed Rail: The Iron Rooster Spiffs Up,” *China Economic Quarterly* (06/2010), tr. 7-9. Cho đến năm 2013, mạng lưới đường cao tốc chuyên tải lượng hành khách gấp đôi hệ thống hàng không quốc gia. Xem Keith Bradsher, “Speedy Trains Transform China,” *New York Times*, 23/09/2013.
26. Một nguyên nhân sinh động cho bê bối tham nhũng trong lĩnh vực đường sắt, cũng như các vấn đề về an toàn do vụ bê bối này gây ra, tham khảo Evan Osnos, “Boss Rail,” *New Yorker*, October 22, 2012, <http://www.newyorker.com/magazine/2012/10/22/boss-rail>. Việc vội vàng lắp đặt các bảng tín hiệu trên một tuyến đường sắt cao tốc đã gây ra tai nạn trật bánh trên đường ray khét tiếng vào năm 2011, gây ra cái chết cho 40 hành khách và dẫn đến phản nộ trên toàn quốc khi những bức ảnh cho thấy các quan chức địa phương đang cố chôn vùi con tàu trật bánh bị lưu hành trên Internet.

CHƯƠNG 5

1. Cách diễn tả thuyết phục nhất về câu chuyện trước đây của khu vực tư nhân, xem Lardy 2014. Một mẫu chốt quan trọng về quan điểm khu vực nhà nước chiếm ưu thế, xem Yasheng Huang 2008; ngoài ra, một quan điểm tương tự cũng được Tsai và Naughton đề xuất trong “State Capitalism and the Chinese Economic Miracle” của Barry Naughton và Kellee S. Tsais (chủ biên), *State Capitalism Institutional Adaption, and the Chinese Miracle* (Cambridge University Press, 2015).

2. Hệ thống doanh nghiệp do nhà nước sở hữu của Trung Quốc được mô tả tốt nhất theo tài liệu của Li-Wen Lin và Curtis J. Milhaupt, xem “We are the (National) Champions: Understanding Mechanism of State Capitalism in China,” *Stanford Law Review*, vol 65, tr. 697, 04/2013 (http://works.bepress.com/curtis_milhaupt/20). Báo cáo của tôi phần lớn trích từ tài liệu của các nhà nghiên cứu này. Để biết thêm chi tiết về SASAC và vai trò của ủy ban này, nguồn tham khảo tốt nhất là một chuỗi các bài báo do Barry Naughton thực hiện cho chương trình China’s Leadership Monitor của Viện Hoover (<http://www.hoover.org/publications/china-leadership-monitor>), đặc biệt là: “The State Asset Commission, A Powerful New Government Body (Issue 8, 10/2013); “SASAC Rising” (Issue 24, 04/2005); “Claming Profit for the State: SASAC and the Capital Management Budget” (Issue 18, 07/2006); “SASAC and Rising Corporate Power in China” (Issue 24, 03/2008); “Loans, Firms and Steel: Is the State Advancing at the Expense of the Private Sector?” (Issue 30, 11/2009).
3. Ý tưởng về các “ràng buộc ngân sách mềm” như là một đặc điểm cốt yếu của các nền kinh tế xã hội chủ nghĩa do Kornai Janos tiên phong khởi xướng, theo “The Soft Budget Constraint,” *Kyklos*, 39 (1986), tr. 3-30 (<http://www.kornai-janos.hu/Kornai1986%20The%20Soft%20budget%20Constraint%20-%20Kyklos.pdf>).
4. SASAC là một cơ quan giám sát chỉ dành cho các nhóm DNNN phi tài chính. Các DNNN hoạt động tài chính như các ngân hàng lớn và các công ty bảo hiểm do Bộ Tài chính giám sát, trong nhiều trường hợp thì được giám sát thông qua một công ty cổ phần mẹ trung gian được gọi là Central Huijin.
5. Lardy 2014, tr. 51.
6. Theo SASAC báo cáo, cuối năm 2011 có hơn 90% DNNN trên toàn quốc, 72% DNNN do trung ương kiểm soát và đã được hợp nhất. Nói cách khác, hơn một phần tư các DNNN trung ương chưa được hợp nhất. Xem “Report of the State

- Council on the Reform and Development of State-Owned Enterprises,” 26/10/2012. Xem tại http://www.npc.gov.cn/npc/xinwen/2012-10/26/content_1740994.htm.
7. Đối với vai trò của các cơ quan khác SASAC, xem Lin & Minhaupt 2013, tr. 726; Naughton 03/2008. Đối với cấp bậc hành chính, xem Lin & Minhaupt 2013. Đối với việc giám sát các chức vụ bổ nhiệm cấp cao, xem Lin & Minhaupt 2013, tr. 738.
 8. Cần nhắc lại, những số liệu liên quan đến các công ty DNNN cá thể (tầng 2 và 3 trong cấu trúc tổ chức mà chúng tôi đã nêu trước đó), những số liệu này không được niêm yết trong các đối tượng tập đoàn công ty mẹ.
 9. Cũng theo Barry Naughton “SOE Policy: Profiting the SASAC Way,” *China Economic Quarterly* (06/2008); và Andrew Baston, “Fixing China’s State Sector,” *Paulson Institute Policy Memorandum*, 01/2014. Một số nhà phân tích, đặc biệt từ China Unirule Institute of Economics, đã tranh cãi rằng lợi nhuận của DNNN trong những năm 2000 hoàn toàn có được nhờ đặc quyền tiếp cận nguồn vốn và đất đai giá rẻ. Xem tài liệu từ “The Nature, Performance and Reform of the State-Owned Enterprises,” *Unirule Institute of Economics*, 12/04/2011. Điều này phi lý, bởi các DNNN, nếu có, thì chỉ mới tiếp cận được nguồn vốn và đất đai giá rẻ từ trước năm 1998, cũng như kiểm soát những khoản lỗ khổng lồ. Rõ ràng, những khoản trợ cấp bí ẩn đã đóng một vai trò quan trọng trong các khoản lợi nhuận của DNNN, nhưng những khoản trợ cấp này không thể giải thích nổi sự tiến bộ của hoạt động tài chính DNNN giữa thập niên 1990 và 2000.
 10. Bộ Tài chính, Niên giám tài chính 2014.
 11. Xem Przemyslaw Kowalski, Max Büge, Monika Sztajerowska, và Matias Egeland, “State-Owned Enterprises: Trade Effects and Policy Implications,” *OECD Trade Policy Papers* No. 147 (2013), <http://dx.doi.org/10.1787/5k4869ckqk7l-en>. Về kỹ thuật, những thông số này được thể hiện dưới dạng phần trăm Tổng thu nhập quốc dân (GNI) là GDP cộng thêm thu nhập ròng từ ngoài nước. Trên thực tế, chỉ có sự khác biệt nhỏ giữa GDP và

GNI, vì vậy để cho đơn giản thì tôi dùng GDP thay cho GNI.

12. Theo ước tính của Zhang Bin, Viện Kinh tế học và Chính trị Thế giới tại Học viện Khoa học & Xã hội Trung Quốc, trong dự thảo nghiên cứu *Zhongguo jingji zengsu weihe fangman? Jingji jiansu, jinrong gao honggan yu zhengfu gaige de san nan xuanze*, (China's Trilemma: Economic Slowdown, Financial Leverage and Government Reform).
13. Lardy 2014, tr. 24-33.
14. Đối với vấn đề thiếu hụt thị trường, xem tài liệu của Kennedy, "Wanted: More Creative Destruction," theo tài liệu tham khảo Gavekal Dragonomics, 02/2014. Với luật chống độc quyền, xem tài liệu của Phòng Thương mại Hoa Kỳ, "Competing Interests in China's Competition Law Enforcement: China's Anti-Monopoly Law Application and the Role of Industrial Policy," 09/2014, [https:// www.uschamber.com/report/competing-interests-chinas-competition-law-enforcement-chinas-anti-monopoly-law-application](https://www.uschamber.com/report/competing-interests-chinas-competition-law-enforcement-chinas-anti-monopoly-law-application).
15. Xem Scott Kennedy, *The Business of Lobbying in China* (Harvard University Press, 2008); và Erica Downs, "Business Interest Groups in Chinese Politics: The Case of the Oil Companies," trong Cheng Li (chủ biên), *China's Changing Political Landscape* (Brookings Institution, 2008).
16. Lin & Milhaupt (2013) mô tả sâu sắc về mối quan hệ giữa các DNNN và nhà nước như một trong những "mạng lưới trật tự".
17. Lardy 2014 lập luận rằng khu vực tư nhân đã tiếp tục làm gia tăng chi phí của khu vực nhà nước. Để biết con số triệu phú và tỷ phú Trung Quốc, xem Hurun Report, <http://www.hurun.net/EN/HuList.aspx>.
18. Cụ thể, đăng ký doanh nghiệp bao gồm rất nhiều hạng mục, như: các công ty tập thể và công ty cổ phần, bao gồm cả các công ty tư nhân và công ty thuộc sở hữu nhà nước.
19. Xem tài liệu của Sean Dougherty, Richard Herd, và Ping He, "Has a Private Sector Emerged in China's Industry? Evidence

from a Quarter of a Million Chinese Firms,” *China Economic Review* 18, no. 3 (2007), tr. 309-334.

20. Lardy 2014, tr. 74.
21. Lardy 2014, tr. 81.
22. Để thảo luận cẩn thận về hiện tượng Quốc tiến dân thoái *guojin mintui*, xem hai bài viết của Scott Kennedy, “Private Firms: Pink Capitalists In Bloom,” *China Economic Quarterly* (06/2012), tr. 37-42; và “Wanted: More Creative Destruction,” theo tài liệu tham khảo từ Gavekal Dragonomics, 10/02/2014.

CHƯƠNG 6

1. Cho tới thời gian gần đây, khi Tập Cận Bình bắt đầu phát động công cuộc chống tham nhũng có hệ thống và có tính lâu dài (được thảo luận trong Chương 10), các cuộc điều tra về tham nhũng cấp cao thường được thúc đẩy bởi động cơ chính trị. Một số ví dụ nổi bật là vụ truy tố Thị trưởng Bắc Kinh, Trần Hy Đồng vào năm 1995 và vụ việc Trần Lương Vũ, Bí thư Đảng Thành phố Thượng Hải vào một thập kỷ sau đó. Mỗi trường hợp hạ bệ một quan chức có nền tảng quyền lực nội bộ mạnh mẽ, những người bị lãnh đạo quốc gia coi như một mối đe dọa. Một đợt phát động chống tham nhũng nổi tiếng khác nhắm vào các mạng lưới quyền lực nội bộ, mặc dù các mạng lưới này không phải là đối thủ cạnh tranh hàng đầu đối với nhà nước, đợt phát động bao gồm cả sự trừng trị thẳng tay đối với vấn đề buôn lậu ở phía nam Trung Quốc vào cuối những năm 1990. Hai thành phố Hạ Môn và Sán Đầu cũng nằm trong đó, kéo đổ theo một loạt bè phái các chính quyền địa phương phía đông nam vùng Hắc Long Giang vào đầu những năm 2000.
2. Một so sánh lý thú về quản lý nhà nước tại Trung Quốc và Ấn Độ của William Antholis, *Inside Out India and China: Local Politics Go Global* (Brookings Institution, 2013).
3. Không nên phóng đại quá sự thiếu cơ chế chịu trách nhiệm của các chính quyền địa phương. Điều này có thể gây ra tranh cãi rằng các chính quyền địa phương không qua bầu cử tại Trung

Quốc có trách nhiệm với nhu cầu của các cử tri hơn là chính quyền địa phương thông qua bầu cử dân chủ tại Ấn Độ. Vì chính quyền Ấn Độ có nghĩa vụ không phải là tối đa hóa tăng trưởng kinh tế mà là giành lấy lợi ích cho một giai cấp, ngôn ngữ hay các nhóm tôn giáo cụ thể nào đó. Để so sánh, xem Antholis 2013, tr. 33; và Lily L. Tsai, *Accountability Without Democracy* (Cambridge University Press, 2007) để nghiên cứu về cơ cấu trách nhiệm giải trình trong chính quyền địa phương Trung Quốc.

4. Khả năng hạn chế thương mại và cạnh tranh của các chính quyền địa phương kém hơn nhiều so với những năm 1980 và 1990. Xem tài liệu “How Much Can Regional Integration Do to Unify China’s Markets”, trong sách *How Far Across the River: Chinese Policy Reform at the Millennium*, Nicholas C. Hope (chủ biên) và cộng sự (Stanford University Press, 2003). Song, rõ ràng là tại Trung Quốc, các công ty yếu kém lại rút khỏi thị trường chậm chạp hơn bất kỳ nơi nào khác - đặc biệt nếu các công ty này thuộc sở hữu nhà nước - việc này phần lớn liên quan đến sự hỗ trợ từ địa phương. Xem Scott Kennedy, “Wanted: More Creative Destruction,” theo tài liệu nghiên cứu tham khảo của Gavekal Dragonomics, 10/02/2014. Đối với nền kinh tế thị trường đích thực, cả đường vào cho người chơi mới và lối thoát cho những tay chơi yếu kém đều cần thiết như nhau.
5. Điều này rất cần một cách giải thích đơn giản; sự thực là nó không quá tập trung. Trên thực tế, các địa phương kiểm soát “vốn ngoài ngân sách” chiếm gần một phần ba lượng tài chính dành cho đầu tư vào cuối những năm 1970. (Naughton 1995, tr. 43).
6. Không rõ từ sau năm 1996, trong tổng doanh thu liệu có bao nhiêu phần là gia tăng thực sự, hay đó chỉ là một cách giải thích khá hơn về doanh thu mà từ đầu đã ẩn giấu vô số loại vốn ngoài ngân sách. (Tương tự, doanh thu sụt giảm rõ rệt trong năm 1980 có thể một phần do doanh thu đã bị loại bỏ ra khỏi ngân sách.) Cho đến nay, lợi ích về ngân sách của Trung Quốc không còn, nỗ lực dài hạn nhằm ép buộc từng cơ quan chính phủ phải tự trang trải toàn bộ các khoản doanh thu và chi phí của họ thông qua một tài khoản duy nhất, có thể được giám sát

bởi Bộ Tài chính, thì còn khá lâu mới hoàn thiện được.

7. Chi tiết hơn, xem He Yuxin, “China Development Bank: The Best Bank in China?”, tài liệu nghiên cứu tham khảo của Gavekal Dragonomics, 01/07/2010.
8. Chỉ 40% các khoản nợ của địa phương là phương tiện cho vay tài chính của chính quyền địa phương; phần còn lại chỉ là một mảnh ghép của những cách thức vay nợ khác, cũng như các khoản thế chấp và khoản nợ dự phòng mà chính quyền địa phương không trực tiếp chịu trách nhiệm, song chính quyền địa phương có thể buộc phải tuân thủ nếu như các điều kiện kinh tế trở nên tồi tệ hơn. Xem tài liệu National Audit Office, “Audit Results of Nationwide Governmental Debts”, 30/12/2013, http://www.cnao.gov.cn/main/articleshow_ArtID_1335.htm.
9. Về ước tính của IMF, xem tài liệu IMF, Article IV Consultation, Staff Report (2014), <http://www.imf.org/external/pubs/ft/scr/2014/cr14235.pdf>, tr. 9 và tr. 26-27. Một số ước tính riêng chỉ ra rằng, gánh nặng nợ nần trên vai chính phủ đang ngày càng tăng thêm, đến khoảng 70% GDP, song những kết quả này bao gồm rất nhiều hạng mục khác nhau, chẳng hạn như hối phiếu do ngân hàng trung ương phát hành và trái phiếu thuộc các ngân hàng chính sách thuộc quyền sở hữu nhà nước, mà thường thì những hạng mục này không được tính thành khoản nợ quốc gia. Xem Janet Zhang, “The Magic Mountain: China’s Public Debt,” tài liệu nghiên cứu tham khảo của Gavekal Dragonomics, 20/04/2011. IMF lưu ý rằng, trong khi mức nợ công không còn đáng ngại thì lãi suất sẽ trở thành vấn đề: theo IMF ước tính thì tổng số tiền thâm hụt ngân sách thực tế là khoảng 7% GDP so với con số được chính phủ báo cáo là 2%.
10. Những rắc rối của hệ thống chuyển giao được nêu chi tiết trong tài liệu của Lou Jiwei (chủ biên), *Public Finance in China: Reform and Growth for a Harmonious Society* (World Bank, 2008), cụ thể là trong tài liệu của: David Dollar và Bert Hofman, “Intergovernmental Fiscal Reforms, Expenditure Assignment, and Governance” (tr. 39-52); tài liệu của Anwar Shah và Chunli

Shen “Fine-Tuning the Intergovernmental Transfer System to Create a Harmonious Society and Level Playing Field for Regional Development” (tr. 129-154). Tham khảo thêm tài liệu của Xiao Wang và Richard Herd, “The System of Revenue Sharing and Fiscal Transfers in China”, *OECD Economics Department Working Papers*, No. 1030 (OECD Publishing, 2013).

11. Lý do cơ cấu thuế đẩy các địa phương đến vấn đề quá đặt nặng công nghiệp và cơ sở hạ tầng khá phức tạp và mang tính kỹ thuật. Để tham khảo một cách giải thích hợp lý, xem World Bank/ DRC 2014, tr. 57; và tài liệu của Xinye Zheng và Li Zhang, “Fiscal Reform: A Better Way to Tax and Spend”, *China Economic Quarterly*, 03/2013, tr. 26-30. Hệ thống thuế GTGT của Trung Quốc là một yếu tố chủ chốt. Trên hầu hết các quốc gia, thuế GTGT là một loại thuế tiêu dùng hiệu quả vì hầu hết số tiền thực tế đều do người tiêu dùng cuối cùng chi trả. Tuy nhiên, Trung Quốc có “thuế GTGT sản xuất”, mà trong đó hầu hết mọi khoản thu nhập ròng đều đến từ các hoạt động kinh doanh, nhất là với những ai đầu tư nhiều vào thiết bị sản xuất. Không như nhiều quốc gia khác, thuế GTGT loại bỏ thu nhập từ các dịch vụ, thay vào đó, các công ty dịch vụ sẽ trả một khoản “thuế kinh doanh” dựa trên doanh thu của công ty (xem Ehtisham Ahmad, “Taxation Reforms and the Sequencing of Intergovernmental Reforms in China: Preconditions for a Xiaokang Society,” Lou 2008). Điều này có nghĩa là các doanh nghiệp dịch vụ bị đánh thuế rất nặng, đồng nghĩa những người sử dụng các dịch vụ đó không được khấu trừ thuế GTGT lúc thanh toán như khi người ta mua nguyên vật liệu. Một rắc rối khác nữa là các loại thuế do chính quyền địa phương và chính quyền trung ương đóng góp, chẳng hạn như thuế GTGT và thuế thu nhập của công ty, các loại thuế này được đóng góp tùy nơi thu thuế. Vì vậy, các doanh nghiệp ở nhiều thành phố bắt buộc bị cấm dời sang một địa điểm khác hoặc để bị lôi kéo bởi những doanh nghiệp trả thuế theo một phạm vi quyền hạn khác biệt. Để giữ được dòng thuế GTGT từ một doanh nghiệp đang gặp khó khăn, chính quyền địa phương thường sẽ cho công ty này một số lợi ích không gây ảnh hưởng tức thời đến ngân sách, như là có thể tiếp cận các khoản vay từ một chi nhánh ngân hàng địa

phương thuận tiện, sử dụng điện với giá rẻ hơn, hoặc được giảm giá đất đai.

12. Để thảo luận kỹ hơn về thuế đánh trên tài sản và những vấn đề liên quan đến loại thuế này, xem World Bank/ DRC 2014, tr. 56 và tr. 292-297.
13. Đối với phác thảo về những ưu thế được nhận ra trong gói cải cách tài khóa, xem báo cáo về ngân sách đầu tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính Lâu Kế Vĩ, “Report on the Implementation of the Central and Local Budgets in 2013 and on the Draft Central and Local Budgets for 2014” (Ministry of Finance 2014). Với thảo luận về tác động của luật điều chỉnh ngân sách (tại Trung Quốc), tham khảo bài phỏng vấn Lâu Kế Vĩ trên *Nhân Dân nhật báo* (People’s Daily), ngày 11/09/2014, <http://politics.people.com.cn/n/2014/0911/c1001-25637407.html>.
14. Tháng 06/2016, ông Liên Vỹ Lương, Phó Ủy viên Cải cách và Phát triển Quốc gia cho biết Ủy ban (NDRC) sẽ không chấp nhận chuyển vỡ nợ thị trường trái phiếu. Xem http://www.sdpc.gov.cn/gzdt/201507/t20150701_710447.html.
15. Tất nhiên, chính xác về ý nghĩa kinh tế mà nói thì ở mọi quốc gia, tất cả các loại thuế đều đánh lên cá nhân, và chỉ có duy nhất một câu hỏi là những loại thuế này được thu trực tiếp hay thu gián tiếp thông qua các tập đoàn. Song, xét về thực tế và chính trị, vấn đề thuế được thu từ cá nhân hay tập đoàn vẫn thường có sự khác biệt khá cao.

CHƯƠNG 7

1. Hầu hết nội dung thảo luận sau đây được rút ra từ tài liệu của Nicholas Lardy *China’s Unfinished Economic Revolution* (Brookings Institution, 1998), và tài liệu của Nicholas Lardy, *Markets Over Mao* (Peterson Institute of International Economics, 2014).
2. Naughton 2007, tr. 462.
3. Lardy 1998, tr. 119.

4. Ngân hàng Nông nghiệp Trung Quốc xếp hạng cuối trong danh sách Big4 năm 2010.
5. Đó là: Ngân hàng Phát triển Trung Quốc (CDB), Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Trung Quốc và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc. Trong ba ngân hàng đó, thì ngân hàng CDB (do Trần Quan, con trai Trần Văn, đối thủ cũ của Đặng Tiểu Bình, điều hành từ năm 1997 đến 2013) trở thành ngân hàng quan trọng nhất. Ngân hàng này tài trợ một loạt các dự án cơ sở hạ tầng, đi tiên phong đối với các chính quyền địa phương trong cơ chế tài chính dựa trên nền tảng đất đai, và từ giữa những năm 2000, ngân hàng này trở thành một cơ quan tài chính lớn cho lượng các khoản đầu tư toàn cầu của Trung Quốc. Xem tài liệu của Erica S. Downs, “Inside China, Inc: China Development Bank’s Cross-Border Energy Deals,” *Brookings Institution China Center Monograph*, 21/03/2011; và tài liệu của Michael Forsythe và Henry Sanderson, *China’s Superbank* (Bloomberg Press, 2013).
6. Lardy 2014, tr. 130.
7. Năm 1998, các ngân hàng đã thu về được 270 nghìn tỷ nhân dân tệ bằng cách phát hành các trái phiếu đặc biệt, bán cho Bộ Tài chính (MOF). Nhưng MOF cũng không hoàn toàn có tiền để thanh toán cho số trái phiếu trên, vì vậy, MOF cung cấp giấy ghi nhận nợ (IOU) cho các ngân hàng để thay thế. Một vài năm tiếp theo, các ngân hàng đạt được lợi nhuận cao và dùng phần lớn lợi nhuận thu được để thanh toán cho MOF như cách trả lãi cổ phần; sau đó, MOF lại tiếp tục xoay vòng khoản tiền này cho ngân hàng để họ thanh toán IOU. Nói cách khác, trong năm 1998, “vốn” nhằm thay đổi cấu trúc tài chính của các ngân hàng không thực sự tồn tại, song loại vốn này được hình thành chính từ lợi nhuận của ngân hàng. Trò “lập lờ đánh lận con đen” này sở dĩ hoạt động được bởi: a) ngân hàng là một phần trong một hệ thống khép kín và hợp nhất hoàn toàn do chính phủ sở hữu, mà không có bất kỳ cổ đông hay kiểm toán viên nào có quyền buộc ngân hàng phải phá sản; và b) các cải cách về cấu trúc đã tạo ra vô số cơ hội lợi nhuận từ hoạt động cho vay.

8. Tháng 6/2008, tổng tín dụng dành cho khu vực tư nhân ở Hoa Kỳ là 24,4 triệu tỷ đô-la, còn tiền gửi ngân hàng là 7 triệu tỷ đô-la. Cuối năm 2014, tổng tín dụng khu vực tư nhân tại Trung Quốc là 122 triệu tỷ nhân dân tệ và tiền gửi ngân hàng là 117 triệu tỷ nhân dân tệ (các số liệu tín dụng được lấy từ Ngân hàng Thanh toán Quốc tế, số liệu tiền gửi tại Hoa Kỳ lấy từ FDIC và số liệu tại Trung Quốc được lấy từ Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc). Các nhà phân tích thường chỉ ra sự khác biệt giữa các vấn đề “thanh khoản” và “khả năng thanh toán”. Người ta mất khả năng thanh toán khi giá trị thực của tài sản sở hữu nhỏ hơn số tiền của các khoản nợ; trong trường hợp này, việc phối hợp quỹ thanh khoản có thể tạm thời ngăn chặn nguy cơ mất khả năng thanh toán trong ngắn hạn, song không cứu vãn được con nợ. Khả năng thanh toán, dù vậy, là một mục tiêu linh động do sự linh hoạt của giá trị tài sản. Có quan điểm ủng hộ cứu trợ cho các ngân hàng trong các cuộc khủng hoảng tài chính, bởi tại thời điểm đó giá trị thị trường của các tài sản sụt giá thấp hơn giá trị “thực” của các tài sản đó, hay thấp hơn cả giá trị kinh tế do mọi người đồng loạt bán tài sản. Do đó, một số ngân hàng hoặc doanh nghiệp có thể gặp tình trạng mất khả năng thanh toán dù cho thực tế không phải là như vậy, dựa trên giá trị kinh tế dài hạn của các tài sản do các đơn vị này sở hữu. Đối với chính phủ, điều này có ý nghĩa là cần cung cấp đủ thanh khoản nhằm kìm hãm việc bán tháo tài sản. Trong một nền kinh tế phát triển nhanh chóng như Trung Quốc, rủi ro hệ thống chủ yếu là thiếu thanh khoản, chứ không phải mất khả năng thanh toán do giá của các tài sản có khả năng leo cao trong giai đoạn từ 5 đến 10 năm. Nghĩa là, thậm chí khi các ngân hàng mất khả năng thanh toán trên phương diện kỹ thuật, chuyện đã từng xảy ra ở Trung Quốc vào cuối những năm 1990, hầu như luôn có thể lấy lại khả năng thanh toán khi được cấp thêm thanh khoản và thời gian. Vấn đề là, khi một đất nước trở nên phát triển và chuyển sang tốc độ tăng trưởng có xu hướng thấp hơn, thì không còn bảo đảm khả năng tăng cao của giá trị tài sản và vấn đề mất khả năng thanh toán bắt đầu trở thành một nguy cơ lớn hơn trước đây.

9. Xem Richard Koo, *The Holy Grail of Macroeconomics: Lessons from Japan's Great Recession* (John Wiley & Sons, 2009).
10. Các ngân hàng chuyển 1,4 triệu tỷ nhân dân tệ, tương đương với 18% GDP vào năm 1999 theo các báo cáo gốc (Số liệu thay đổi theo các dữ kiện về GDP có nghĩa tỷ lệ thực là khoảng 15%, song đó không phải con số chính thức hoạt động đồng thời). Cho đến năm 2009, số dư ròng còn lại là 1,2 triệu tỷ nhân dân tệ, nghĩa là các doanh nghiệp quản lý tài sản đã thu hồi lại dưới 15% giá trị các khoản vay từ những con nợ đầu tiên.
11. Lardy 2014, tr. 104-107.
12. Lưu ý: Vấn đề quan trọng trong phép tính trên là tốc độ tăng trưởng GDP trên danh nghĩa, vì giá trị của khoản nợ đã được xác định với giá danh nghĩa. Một trong những nguyên nhân khiến Trung Quốc dễ dàng bị ngập trong rắc rối nợ nần đó là: vào những năm 2000, GDP danh nghĩa đã tăng trưởng đến tốc độ trung bình 17%/năm từ năm 2004 đến năm 2011. Tuy nhiên, ngày nay tốc độ tăng trưởng GDP danh nghĩa nằm trong khoảng 7%, và khả năng tỷ lệ này tăng vượt bậc trong những năm sắp tới là khá thấp. Do đó, để giữ ổn định tỷ lệ nợ tính trên GDP, mức tăng trưởng tín dụng phải chậm hơn tỷ lệ trên, cụ thể là giảm một nửa tính từ mức 14%.
13. Thuật ngữ “ngân hàng song hành” có lẽ được đặt ra vào năm 2007 bởi Paul McCulley, trưởng ban kinh tế lừng danh của Công ty Đầu tư PIMCO. Theo quan điểm riêng của tôi, thuật ngữ thường được dùng hiện nay không thực sự hữu ích bởi vì thuật ngữ đó bao hàm nhiều hoạt động tài chính khác nhau của nhiều mức độ rủi ro khác nhau, cũng như ngụ ý rằng tất cả đều tiềm ẩn sự bất chính là không thỏa đáng.
14. Xem tài liệu từ Financial Stability Board, *Global Shadow Banking Monitoring Report 2014*, có sẵn tại http://www.financialstabilityboard.org/wp-content/uploads/r_141030.pdf. Một phân tích đáng tin cậy của Ngân hàng Standard Chartered chỉ ra quy mô của khu vực vô hình thậm chí nhỏ hơn từ 8% đến 10% GDP. Xem tài liệu của Stephen Green, Wei Li, và Lan

- Shan, “Your Map of the Expanding Credit Universe,” tài liệu nghiên cứu tham khảo của Standard Chartered, 03/03/2014.
15. Xem tài liệu của Nicholas Borst, “Shadow Deposits as a Source of Financial Instability: Lessons from the American Experience for China,” *Peterson Institute for International Economics Policy Brief*, tr. 13-14, 05/2013, <http://www.piie.com/publications/interstitial.cfm?ResearchID=2410>.
 16. Đầu năm 2015, chính phủ thông báo dự tính sửa đổi bộ luật ngân hàng nhằm loại bỏ định mức trần lãi suất tiền gửi và chấm dứt áp đặt định mức trần lãi suất.
 17. Cuối năm 1993, tỷ giá hối đoái chính là 5,8 nhân dân tệ trên 1 đô-la, “tỷ giá hoán đổi” dựa trên thị trường được các nhà giao dịch sử dụng là 8,7 nhân dân tệ trên 1 đô-la. Tháng 1 năm 1994, tỷ giá hối đoái chính thức được đặt ở mức 8,7, được cho phép thả nổi tự do và tỷ giá hoán đổi riêng biệt đã được loại bỏ.
 18. Đối với các dữ kiện về tiền gửi nhân dân tệ, phát hành trái phiếu và dữ kiện về Hồng Kông từ Cơ quan Tiền tệ Hồng Kông, xem tại <http://www.hkma.gov.hk/eng/market-data-and-statistics/monthly-statistical-bulletin/>.
 19. Đối với dữ kiện về giao dịch ngoại hối, xem tài liệu của Ngân hàng Thanh toán Quốc tế, “Triennial Survey of Foreign Exchange and Derivatives Market Activity in 2013,” 08/12/2013, <http://www.bis.org/publ/rpfx13.htm>. Đối với các dữ kiện về thị trường trái phiếu quốc tế, xem http://www.bis.org/statistics/r_qa1412_hanx12a.pdf.
 20. Một tranh luận tổng quát về chương trình quốc tế hóa đồng nhân dân tệ và mối quan hệ của chương trình này với cải cách kinh tế, xem tài liệu của Arthur Kroeber, “China’s Global Currency: Lever for Financial Reform,” *Brookings Tsinghua Center for Public Policy*, Monograph Series No. 3, April 2013, <http://www.brookings.edu/research/papers/2013/04/china-global-currency-financial-reform-kroeber>; và xem Eswar Prasad và Lei Ye, “The Renminbi’s Role in the Global Monetary System,” *Brookings Institution*, February 2012, <http://www.brookings.edu/papers/2012/02/renminbi>.

brookings.edu/research/reports/2012/02/renminbi-monetary-system-prasad.

21. IMF sử dụng Quyền rút vốn đặc biệt (SDR) để gọi tên các khoản nợ mà tổ chức này tạo ra cho các nước thành viên. Theo mô thức mới do ủy ban IMF phê duyệt vào ngày 30 tháng 11 năm 2015, đồng nhân dân tệ có trọng số là 11% trong SDR, so với trọng số 40% của đồng đô-la Mỹ, 32% của đồng euro và 9% của đồng yên Nhật và đồng bảng Anh. Trọng số này chủ yếu phản ánh tầm quan trọng của Trung Quốc trên vai trò một quốc gia thương mại. Tỷ lệ tài sản dự trữ toàn cầu của đồng nhân dân tệ thấp hơn nhiều, chỉ khoảng 1%. Xem tài liệu “China’s Yuan in the SDR Basket,” *Bloomberg China Brief*, 30/11/2015, <http://newsletters.briefs.bloomberg.com/document/46z1i9i3mb3z15mu930/front>.
22. Chinn-Ito index là thước đo tiêu chuẩn về độ mở tài chính, theo đó Trung Quốc là một trong những hệ thống tài chính khép kín nhất trên thế giới. Xem <http://econbrowser.com/archives/2014/08/chinn-ito-financial-openness-index-updated-to-2012>. Một chỉ số khác cho thấy với 100 quốc gia được khảo sát, chỉ có sáu quốc gia có quyền kiểm soát tài chính nghiêm ngặt hơn Trung Quốc, trong sáu quốc gia đó thì chỉ có Ấn Độ được xem như một nền kinh tế lớn. Xem tài liệu của Andres Fernandez và cộng sự, “Capital Control Measures: A New Dataset,” *NBER Working Papers* No. 20970, February 2015; dữ liệu có sẵn tại <http://www.columbia.edu/~mu2166/fkrsu/fkrsu.xls>. Để đồng nhân dân tệ trở thành một đồng tiền dự trữ quan trọng, các nhà đầu tư nước ngoài cần được phép đầu tư tự do vào nhiều loại tài sản tài chính - nhất là trái phiếu chính phủ - trong thị trường lục địa Trung Quốc (không chỉ ở Hồng Kông), và được chuyển tiền của chính họ ra ngoài, hoặc vào trong thị trường Trung Quốc hằng ngày bất cứ khi nào nhu cầu thay đổi. Hiện giờ, điều này là bất khả thi, bởi giao dịch trên thị trường trái phiếu của Trung Quốc mỏng manh đến mức không có gì bảo đảm để người ta có thể mua hoặc bán lượng trái phiếu lớn vào bất kỳ ngày nào mong muốn, và bởi

kiểm soát vốn làm cho chuyện chuyển tiền ra khỏi Trung Quốc rất mất thời gian. Do chính quyền bị ám ảnh phải duy trì tính ổn định tài chính, có lẽ việc thay đổi những điều kiện kia sẽ chẳng phải là chuyện một sớm một chiều.

CHƯƠNG 8

1. Việc tính toán này dựa trên dữ liệu tiêu thụ năng lượng từ báo cáo Tổng quan thống kê về Năng lượng Thế giới theo thùng dầu năm 2015 và dữ liệu GDP (theo tỷ giá hối đoái hiện hành) từ các Chỉ số Phát triển Thế giới của Ngân hàng Thế giới. Tổng quan theo thùng dầu trình bày dữ liệu tiêu thụ năng lượng đối với triệu tấn dầu tương đương (mtoe), mà tôi đã chuyển đổi thành thùng với tỷ lệ tiêu chuẩn là 1 tấn = 7,33 thùng. Cường độ sử dụng năng lượng của Trung Quốc so với GDP sẽ trở nên ít nghiêm trọng hơn nếu chúng ta sử dụng phương pháp tính GDP theo sức mua tương đương (PPP), mà đã làm tăng giá trị của hàng hóa và dịch vụ không thể phân bổ của Trung Quốc. Nhưng vì phần lớn năng lượng ở Trung Quốc đi vào quá trình sản xuất hàng hóa có thể mua bán mà có giá ít nhiều ở mức toàn cầu, GDP theo tỷ giá hối đoái hiện tại theo tôi dường như là một mẫu số phù hợp hơn.
2. Cụ thể, một nhà máy điện phải tiêu hao khoảng 10.500 đơn vị nhiệt Anh (BTU) để tạo ra một kilowatt giờ điện; đối với khí đốt thiên nhiên con số này khoảng 8.000 BTU. Xem <http://www.eia.gov/tools/faqs/faq.cfm?id=107&t=3>. Đối với tỷ lệ than đá trong việc tạo ra điện năng, xem *Niên giám Thống kê Trung Quốc* năm 2014, <http://www.eia.gov/tools/faqs/faq.cfm?id=427&t=3>; và <http://www.eea.europa.eu/data-and-maps/indicators/electricity-production-by-fuel-1/electricity-production-by-fuel-assessment-3>.
3. Daniel H. Rosen và Trevor Houser, *China Energy: A Guide for the Perplexed* (Peterson Institute for International Economics, 2007), tr. 23.
4. Đối với hiệu suất tương đối của các nhà máy điện chạy bằng than của Hoa Kỳ và Trung Quốc, xem <http://www.chinafaqs>.

org/library/wri-average-coal-fired-power-plant-fuel-efficiency-china-and-us. Đối với các tiêu chuẩn hiệu suất nhiên liệu phương tiện vận chuyển Trung Quốc, xem Hongyan H. Oliver và cộng sự, “China’s Fuel Economy Standards for Passenger Vehicles: Rationale, Policy Process and Impacts”, Báo cáo Thảo luận (tháng 3 năm 2009), Trung tâm Khoa học và Quan hệ Quốc tế Belfer, Trường Harvard Kennedy.

5. Đối với thảo luận chi tiết về những nguồn chính mà không có hiệu suất và những lợi ích hiệu suất tiềm năng, xem Nan Zhou và cộng sự, “China’s Energy and Emissions Outlook to 2050: Perspectives from Bottom-Up Energy End-Use Model”, *Energy Policy* 53 (tháng 2 năm 2013), tr. 14ff.
6. Số liệu về cơ cấu năng lượng từ Tổng quan thống kê theo thùng dầu 2015; phân tích về nhiên liệu trong quá trình sản xuất điện của Trung Quốc từ Cục Thống kê Quốc gia (NBS). Đối với việc dự đoán về cơ cấu năng lượng vào năm 2050, xem Zhou và cộng sự (2013).
7. Trung Quốc đã báo cáo rằng việc sử dụng than giảm 2,9% trong năm 2014, nhưng khi xem xét toàn diện số liệu thống kê về năng lượng trong lịch sử cho thấy tổng lượng than tiêu thụ cao hơn khoảng 16% so với ước tính trước đây và tổng lượng than sử dụng trong năm 2014 về cơ bản là không thay đổi. Mặt khác, hàm lượng nhiệt của than đá bị ẩn đi từ trước rất thấp, do đó những xem xét từ dưới lên đối với việc sử dụng năng lượng và lượng khí thải CO₂ là ít hơn. Tuy nhiên, các xem xét cho thấy rằng, việc sử dụng than tăng ít trong giai đoạn 2012-2014; và dữ liệu gần đây nhất cho thấy rằng, việc sử dụng than đã giảm trong năm 2015. Xem Rosealea Yao, “Finding the Missing Coal,” tài liệu nghiên cứu của Gavekal Dragonomics, 03/12/2015.
8. Dữ liệu về phát thải khí nhà kính từ cơ sở dữ liệu CAIT của Viện Tài nguyên Thế giới. Sáu loại khí nhà kính chính là khí CO₂, metan, nitơ oxit và khí dẫn xuất từ fluor. Khoảng ba phần tư lượng phát thải khí nhà kính toàn cầu là CO₂, do đó, lượng khí thải của Trung Quốc nhiều CO₂ hơn mức trung bình.

- Lượng khí thải CO₂ của các loại nhiên liệu khác nhau có tại <http://www.eia.gov/tools/faqs/faq.cfm?id=73&t=11>.
9. Về hiện tượng “Khí quyển ngày tận thế” và câu hỏi thông thường về ô nhiễm không khí do các tiểu hạt PM_{2.5}, cần lưu ý rằng mặc dù mức PM_{2.5} trung bình của Trung Quốc khoảng 90 microgam trên mét khối (µ/m³) thường được so sánh với tiêu chuẩn “an toàn” của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là 25µ/m³, trên thực tế WHO có một số mức khuyến nghị (70, 50, và 30µ/m³), điều này thừa nhận rằng các nước đang phát triển có khả năng phát thải cao hơn vào giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa. Xem WHO, http://whqlibdoc.who.int/hq/2006/WHO_SDE_PHE_OEH_06.02_eng.pdf, tr. 12. Đối với thảo luận có tính chuyên môn, cô đọng nhưng hữu ích về các vấn đề ô nhiễm không khí của Trung Quốc, tiến độ cho đến nay, và các quy định chính sách, xem quyển *Clearing the Air* (MIT Press, 2007) của Chris P. Nielsen và Mun S. Ho (chủ biên); và quyển *Clearer Skies over China* (MIT Press, 2013) của Chris P. Nielsen và Mun S. Ho.
 10. Để có thảo luận về Đám sương khói khổng lồ và một thảm họa có thể so sánh được tại Donora, Pennsylvania vào năm 1948, xem Stephen Mihm, <http://www.bloombergvew.com/articles/2013-11-06/londons-great-smog-provides-lessons-for-china>.
 11. Thuật ngữ chuyên môn cho mối quan hệ giữa thu nhập và bảo vệ môi trường là “Đường cong Kuznets về môi trường” (EKC), được đặt tên như vậy là do sự tương đồng với lý thuyết của Simon Kuznets rằng, bất bình đẳng thu nhập tăng lên trong giai đoạn phát triển ban đầu nhưng sẽ giảm đi khi một đất nước trở nên giàu hơn (xem Chương 11 đối với thảo luận về sự bất bình đẳng và đường cong Kuznets điển hình). Giống như đường cong Kuznets truyền thống về bất bình đẳng, EKC đã bị chỉ trích trên cơ sở thực nghiệm. Xem David I. Stern, “The Rise and Fall of the Environmental Kuznets Curve”, *World Development* 32, no. 8 (2004), tr. 1419-1439, bài báo cho rằng nhiều nước đang phát triển giải quyết các vấn đề môi trường sớm hơn thời điểm mà EKC điển hình dự đoán.

12. Để biết chi tiết về các vấn đề và dữ liệu được thảo luận trong phần này, xem Calvin Quek, “Bringing Back the Blue Sky Days”, *China Economic Quarterly*, tháng 9 năm 2014; Angel Hsu, “A Real War, More Ammo Required”, *China Economic Quarterly*, tháng 9 năm 2014; và Michal Meidan và Rosealea Yao, “King Coal’s Long, Slow Decline”, *China Economic Quarterly*, tháng 3 năm 2014. Về mức độ phát thải đứng đầu của than, văn phòng của Greenpeace tại Bắc Kinh ước tính rằng đốt than chiếm 45% đến 50% lượng phát thải $PM_{2.5}$, trong khi vận tải chiếm 15% đến 20% (Quek 2014). Nielsen và Ho (2007, tr. 57) thấy rằng một phần tư tổn hại về sức khỏe do ô nhiễm không khí đến từ ngành điện và một phần tư khác đến từ ngành xi măng, hóa chất và thép. Trong công trình sau này, họ thấy rằng các ngành công nghiệp xi măng, gạch và thủy tinh chiếm 54% tổng lượng ô nhiễm dạng hạt, việc tạo ra điện và kim loại nung chảy góp thêm 14%. Đối với khí thải sulfur dioxide, ngành sản xuất điện là thủ phạm chính (51%), với ngành xi măng, gạch, thủy tinh và kim loại góp thêm 11%.
13. Một đánh giá tốt về chiến dịch năng lượng công nghiệp là của Jing Ke và cộng sự, “China’s Industrial Energy Consumption Trends and Impacts of the Top-1000 Enterprises Energy-Saving Program and the Ten Key Energy-Saving Projects”, *Energy Policy* 50 (tháng 11 năm 2012), tr. 562-569.
14. Đối với dữ liệu giá năng lượng, xem Dữ liệu Thống kê Năng lượng Quan trọng của Trung Quốc năm 2014 (Nhóm Năng lượng Trung Quốc, Phòng thí nghiệm Quốc gia Lawrence Berkeley, 2014).

CHƯƠNG 9

1. Yang Jisheng, *Tombstone: The Untold Story of Mao’s Great Famine* (Allen Lane, 2012); và Judith Banister, *China’s Changing Population* (Stanford University Press, 1987).
2. Guo Zhigang, “Family Planning Policy: Too Few By Far,” *China Economic Quarterly* (June 2012), tr. 22-26.

3. Năm 2014, lực lượng lao động của Trung Quốc là 770 triệu người, trong khi ở Hoa Kỳ là 157 triệu người. Số liệu lấy từ cơ sở dữ liệu CEIC dành cho Trung Quốc và từ Cục Thống kê Lao động Hoa Kỳ. Xem <http://data.bls.gov>.
4. Wang Feng, “Demographic Transition: Racing towards the Precipice,” *China Economic Quarterly* (June 2012), tr. 17-21; và Judith Banister, “Labor Force: No Need to Panic,” *China Economic Quarterly* (June 2012), tr. 27-30.
5. Guo 2012.
6. Dữ liệu sinh sản từ Chỉ số Phát triển Thế giới (World Development Indicators) của Ngân hàng Thế giới (World Bank), <http://data.worldbank.org>. Một phân tích toàn diện và gay gắt về chính sách một con, xem: Martin King Whyte, Wang Feng và Yong Cai, “Challenging Myths About China’s One-Child Policy,” *China Journal* 74 (2015), tr. 144-159.
7. Guo 2012.
8. Lardy 2014, tr. 214-215.
9. Fang Cai, Albert Park, và Yaohui Zhao, “The Chinese Labor Market in the Reform Era,” xem trong tài liệu của Loren Brandt và Thomas G. Rawski (chủ biên), *China’s Great Economic Transformation* (Cambridge: Cambridge University Press, 2008), tr. 171.
10. Oi (1999), tr. 62-66; thuật ngữ “tập thể” thường ngụ ý rằng một doanh nghiệp bị nhà nước kiểm soát bởi chính thể nhà nước ở cấp độ thấp hơn cấp thành phố.
11. Cai và cộng sự (2008), tr. 176-177.
12. Việc làm phi nông nghiệp ở Hoa Kỳ giảm từ 138,4 triệu vào tháng 1/2008, xuống còn 129,7 triệu vào tháng 12/2010. Việc làm sản xuất ở Hoa Kỳ giảm từ 19,5 triệu vào năm 1979, xuống còn 11,5 triệu vào năm 2009. Số liệu từ Cục Thống kê Lao động.
13. Thống kê chính thức về “thất nghiệp tại đô thị có đăng ký” gần như duy trì ổn định ở mức chỉ 4% trong hơn một thập

kỹ, con số này bị coi như vô dụng, vì con số không bao gồm những người lao động di cư và không gồm những người không đăng ký hưởng lợi ích thất nghiệp. Năm 2013, tỷ lệ thất nghiệp 5% dựa theo khảo sát do Ủy ban Cải cách và Phát triển Quốc gia thực hiện; chính phủ có vẻ như tiến hành khảo sát thường xuyên, nhưng lại thường không công bố dữ liệu. Vô số ước tính khác do các viện nghiên cứu và các học giả độc lập đã đưa ra tỷ lệ thất nghiệp trong khoảng 6% đến 10% kể từ năm 2008. Xem “China Announces Survey-Based Unemployment Rate of Around 5 Pct,” *Caijing*, August 2, 2013, <http://english.caijing.com.cn/2013-08-02/113123807.html>; và Yang Liu, “The Chinese Labour Market: High Unemployment Coexisting with a Labour Shortage,” July 19, 2014, <http://www.voxeu.org/article/china-s-unemployment-and-labour-shortage>.

14. Cai và cộng sự (2008), tr. 179-182.
15. Về sự tăng trưởng dân số trong độ tuổi lao động, xem World Bank/DRC 2013, tr. 277, hình 4.5. Về mức lương tương đối của người dân Trung Quốc và Thái Lan, xem World Bank/DRC 2013, tr. 349, hình 5.12. Phần giảm trong thu nhập lao động được lấy từ luống dữ liệu về các quỹ trong hệ thống tài khoản quốc gia. Hai học giả Trung Quốc là Bai Chong'en và Qian Zhenjie nhận thấy phần của hộ gia đình trong thu nhập quốc gia (bao gồm cả thu nhập tài chính lẫn thu nhập từ lương) giảm từ 67% vào năm 1996 xuống còn 54% vào năm 2005. Xem Bai và Qian, “Who Is the Predator, Who the Prey: An Analysis of Changes in the State of China's National Income Distribution,” *Social Sciences in China* 30, no. 4 (November 2009), tr. 179-205. Các ước tính thay đổi của hệ số Gini về Trung Quốc được kiểm chứng chi tiết hơn trong Chương 11; tất cả các ước tính đều đồng thuận rằng chỉ số Gini tại Trung Quốc tăng đáng kể từ năm 1995 đến năm 2010. Số liệu được trích tại đây lấy từ World Bank/DRC 2013, tr. 275; và Cục Thống kê Quốc gia.
16. Sự liên hệ giữa công trình của Lewis với Trung Quốc được ông Cai Fang, một nhà kinh tế lao động người Trung Quốc nhấn mạnh trong một quyển sách vào năm 2008 (*Lewis Turning*

- Point: A Coming New Stage of China's Economic Development*), ban đầu bị nghi hoặc bởi các quan chức chính phủ, những người cho rằng nguồn cung lao động dồi dào của Trung Quốc là một điều kiện cố định. Quan điểm của Cai đã được chấp nhận rộng rãi. Để xem bản tóm tắt tiếng Anh, xem tài liệu của Cai Fang, "Approaching a Triumphal Span: How Far Is China towards Its Lewisian Turning Point?" *UNU-WIDER Research Paper* No. 2008/09, 02/2008, <http://iple.cass.cn/upload/2012/06/d20120606103343081.pdf>.
17. W. Arthur Lewis, "Economic Development with Unlimited Supplies of Labour," *Manchester School of Economic and Social Studies* 22 (1954), tr. 139-191. Có tại http://www.globelicsacademy.net/2008/2008_lectures/lewis%20unlimited%20labor%20supply%201954.pdf. Một tóm tắt ngắn gọn và giải thích về mối liên hệ giữa điều này và Trung Quốc, xem trong World Bank/DRC 2014, tr. 89. Quan điểm chi tiết của Lewis lệ thuộc vào rất nhiều ý kiến phản đối: đặc biệt, một số nước đang phát triển như Trung Quốc đã chứng kiến sự tăng trưởng mạnh mẽ trong mức lương danh nghĩa và mức lương thực tế trong suốt giai đoạn "lao động không giới hạn". Tuy nhiên, theo một mô tả tu từ về động cơ của sự tăng trưởng trong một nền kinh tế đang phát triển, và làm thế nào các động cơ này khác biệt với động cơ của những đất nước giàu có khác, thì mô hình của Lewis đã làm sáng tỏ điều đó.
 18. Cụ thể, từ 239 triệu vào năm 2010, giảm còn 150 triệu vào năm 2030, giảm 35%. Xem Arthur Kroeber, "Economic Rebalancing: The End of Surplus Labor," *China Economic Quarterly* (March 2010), tr. 35-46.
 19. World Bank/DRC 2014, tr. 180, cho thấy tiền lương của người di cư tăng từ mức 52%, so với người có hộ khẩu thành thị, lên 65% vào năm 2012, và khoảng cách tiền lương đối với công việc có thể so sánh đã biến mất.
 20. Về tổng số người di cư, xem Lardy 2014, tr. 17. Để biết chi tiết, xem World Bank/DRC 2014, tr. 98, Bảng 1.4 và Hình 1.11.

21. Đối với các ước tính về lao động thẳng dư tại nông thôn, xem World Bank/DRC 2014, tr. 100. Đối với các ước tính về tổng số luồng di dân và tổng dân số đô thị, xem World Bank/DRC 2014, tr. 114.
22. Lao động trẻ em được coi là hợp pháp ở Hoa Kỳ cho đến năm 1983, khi Hoa Kỳ xét trên nhiều phương diện thì thịnh vượng hơn Trung Quốc ngày nay. Giới hạn của các liên bang về lao động trẻ em vẫn không áp dụng vào nông nghiệp.
23. Bằng chứng cho thấy bài thuyết giảng nhỏ này vẫn còn cần thiết, xuất phát từ sự thành công phi thường của một đoạn radio vào tháng 11/2012, trong chương trình radio nổi tiếng *This American Life*, trong chương trình đó, nghệ sĩ trình diễn nổi tiếng Mike Daisey dự định ghi lại những điều kiện khắc nghiệt trong các nhà máy Trung Quốc. Đoạn radio này trở thành một trong những đoạn radio được tải xuống nhiều nhất trong lịch sử của chương trình. Tài khoản của Daisey nhanh chóng bị các phóng viên phương Tây ở Trung Quốc đánh sập, và chương trình này phải dành ra một đoạn radio dài một giờ đồng hồ để rút lại chuyện đã xảy ra (<http://www.thisamerican-life.org/radio-archives/episode/460/retraction>). Một tài khoản nhạy cảm và thông báo thận trọng về cuộc sống và những cuộc đấu tranh của người lao động di cư Trung Quốc là Leslie Chang, *Factory Girls: From Village to City in a Changing China* (Spiegel & Grau, 2008). Để có cái nhìn đầy đủ về các vấn đề lao động của Trung Quốc, xem China Labor Bulletin, www.clb.org.hk.

CHƯƠNG 10

1. Trong phân tích “chi tiêu”, GDP được hình thành từ tổng tích lũy tài sản (đầu tư), chi tiêu của người tiêu dùng, chi tiêu chính phủ và xuất khẩu ròng. Có hai cách khác để phân tích GDP. “Tiếp cận sản xuất” đo lường nền kinh tế như tổng giá trị gia tăng trong nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Cách tiếp cận “thu nhập” chia nền kinh tế thành tiền lương, lợi nhuận doanh nghiệp và tiền thu thuế của chính phủ. Cách tiếp

cận chi tiêu là phương pháp được sử dụng phổ biến nhất bởi các nhà kinh tế và các nhà thống kê của chính phủ. Trung Quốc bất thường ở chỗ nó chủ yếu báo cáo GDP về mặt sản xuất, dữ liệu chi tiêu được công bố với rất ít chi tiết và thời gian công bố chậm đi nhiều.

2. 19% GDP còn lại được tạo ra từ chi tiêu chính phủ, xuất khẩu và hàng tồn kho, mà đôi khi được tính là một phần của đầu tư. Trong quyển sách này, tôi đã sử dụng phương pháp đo lường đầu tư hẹp hơn, không bao gồm tích lũy hàng tồn kho. Điều này là do từ năm 1980 đến năm 1996, hàng tồn kho chiếm một tỷ lệ lớn bất thường trong nền kinh tế (trung bình chiếm 7%), do số lượng lớn các xí nghiệp nhà nước sản xuất hàng hóa không hiệu quả mà không ai muốn mua. Những mặt hàng tồn kho này đã được thanh lý theo các cải cách của DNNN giai đoạn 1995-2005; kể từ năm 2000, hàng tồn kho chiếm trung bình khoảng 2% GDP. Việc tính cả hàng tồn kho đã phóng đại một cách đáng kể mức đầu tư sản xuất trong những năm 1980, và che giấu khuynh hướng cơ bản của việc tăng đều đặn đầu tư trong sản xuất vào hai thập kỷ đầu tiên của cải cách. Khi tính cả hàng tồn kho, tỷ trọng đầu tư trong GDP của Trung Quốc đã vào khoảng 48% kể từ năm 2010.
3. Để có so sánh này, xem Arthur Kroeber, "China's Consumption Paradox: Causes And Consequences", *Eurasian Geography and Economics* 52, no. 3 (2011), tr. 330-346. Mức tiêu dùng của Nhật Bản giảm 14 điểm phần trăm (pp) (66% xuống 52%) từ năm 1955 đến năm 1970; Đài Loan giảm 9 điểm phần trăm (62% xuống 53%) từ năm 1974 đến năm 1986; và Hàn Quốc giảm một cách đáng ngạc nhiên là 30 điểm phần trăm (80% xuống 50%) từ năm 1967 đến năm 1988. Trong bối cảnh này, việc giảm 16 điểm phần trăm của Trung Quốc (51% xuống 35%) trong giai đoạn từ năm 1989 đến năm 2010 có vẻ khác thường.
4. Điều đó nghĩa là, 10.000 đô-la bình quân đầu người trong GDP, gấp 50% (tỷ trọng thu nhập hộ gia đình trong GDP), gấp 67% (phần thu nhập hộ gia đình được chi tiêu thay vì tiết kiệm).

5. Tỷ lệ tiêu dùng của Hoa Kỳ, ở mức 68%, là cao bất thường. Điều này quan trọng cần lưu ý là vì các nhà kinh tế học tập trung vào Hoa Kỳ thường trình bày cơ cấu kinh tế Hoa Kỳ là “bình thường” mặc dù trên thực tế là nó không bình thường. Các so sánh đối với Trung Quốc liên quan nhiều hơn đến các nền kinh tế Đông Á như Hàn Quốc, Đài Loan và Nhật Bản, có tỷ lệ tiêu thụ hộ gia đình khoảng 50%, 55% và 60% tương ứng.
6. Thuật ngữ kinh tế “dịch vụ nhà ở” có nghĩa là một phần của chi tiêu nhà ở mà đại diện cho tiêu dùng “dịch vụ” để có một nơi để sống, trái ngược với đầu tư vào bất động sản. Đối với người thuê nhà, đây chỉ đơn giản là số tiền thuê nhà họ trả. Đối với chủ nhà, việc tính toán phức tạp hơn, vì các khoản tiền trả thế chấp của họ hoàn toàn bao gồm cả việc mua dịch vụ nhà ở lẫn mua tài sản. Các nhà thống kê thường tính toán phần dịch vụ bằng cách ấn định một khoản “tiền thuê không quy đổi” đối với nhà ở do chủ sở hữu nắm giữ, dựa trên giá thuê trung bình. Ở đất nước như Trung Quốc, với một thị trường cho thuê tương đối nhỏ với dữ liệu nghèo nàn, điều này là khó thực hiện.
7. Ở Phụ lục A, Lardy (2012) cho thấy rằng, một giải thích phù hợp về các loại dịch vụ nhà ở sẽ thêm 3 đến 4 điểm phần trăm vào tỷ lệ tiêu dùng. Thomas Gatley (“China’s Missing Consumption”, nghiên cứu của Gavekal Dragonomics, tháng 7 năm 2013) cho rằng dữ liệu chính thức ước tính thiếu không chỉ với dịch vụ nhà ở mà còn cả các dịch vụ gia đình khác, và đáng ngạc nhiên là thiếu việc mua xe hơi và điện thoại di động. Hai học giả từ Thượng Hải, Zhu Tian và Zhang Jun, ước tính rằng tỷ lệ tiêu thụ nên được điều chỉnh tăng 10 đến 15 điểm phần trăm, do tiêu dùng không được ghi nhận vào các hạng mục này, cả sức khỏe và giáo dục; xem Stephen Green, “China Is Not Really That Imbalanced”, tài liệu nghiên cứu của Ngân hàng Standard Chartered, 24/09/2013.
8. Dữ liệu Ngân hàng Thế giới/DRC 2014, tr. 104-105. Ngưỡng thu nhập theo Ngân hàng Thế giới là 2.005 đô-la tại sức mua tương đương (PPP). Nó cho thấy rằng khoảng 20% cư dân thành thị, nhưng chỉ 3% cư dân nông thôn, được xem là tầng lớp trung lưu.

9. Những ngưỡng này được trích từ Michael Silverstein, Abheek Singhi, Carol Liao, David Michael và Simon Targett, *The \$10 Trillion Prize: Captivating the Newly Affluent in China and India* (Harvard Business Review Press, 2012), bằng cách sử dụng phương pháp của Thomas Gatley trong bài “Accelerating into Affluence”, *China Economic Quarterly*, tháng 3 năm 2013. Quy mô hộ gia đình trung bình ở Trung Quốc là ba người, vì vậy để chuyển đổi những con số này thành con số bình quân đầu người phải chia cho ba. Một hộ gia đình có thu nhập hằng năm là 13.000 đô-la cho ba người ứng với thu nhập bình quân mỗi người là 4.333 đô-la.
10. Ernan Cui, “Consumer Outlook and Thematic Review”, tài liệu nghiên cứu của Gavekal Dragonomics, tháng 11 năm 2014.
11. Trong quý IV năm 2014, 17% doanh số bán điện thoại thông minh trên toàn cầu tính theo số lượng là của Lenovo, Huawei và Xiaomi cộng lại. Mỗi hãng Samsung và Apple từng có thị phần khoảng 20%. Xem <http://www.idc.com/prodserv/smartphone-market-share.jsp>.
12. Gatley 2013.
13. Những con số này là mức dịch chuyển trung bình trong hai năm đối với tăng trưởng hằng năm trong chỉ tiêu tiêu dùng bình quân đầu người bằng đô-la Mỹ tại sức mua tương đương, dữ liệu của Ngân hàng Thế giới được sử dụng để vẽ Hình 10.1. Bảng cách sử dụng dữ liệu tài khoản quốc gia của Trung Quốc, và việc giảm chi tiêu hộ gia đình theo chỉ số giá tiêu dùng, đã cho ra con số 7,2% năm 2001, 9,2% năm 2008 và 10,5% vào năm 2013.
14. Bai and Qian 2009.
15. Xem dữ liệu Ngân hàng Thế giới/DRC 2014, tr. 198-214, để có một thảo luận xuất sắc về vấn đề phúc lợi xã hội; xem Thomas Gatley và Andrew Batson, “China’s Welfare State: Mission Accomplished?”, tài liệu nghiên cứu của Gavekal Dragonomics, 19/03/2013.

CHƯƠNG 11

1. Chỉ số Gini ước tính thay đổi vì để tính toán đúng độ bất bình đẳng thu nhập, cần phải biết số tiền thu nhập chính xác của mỗi người dân trong cả nước. Trên thực tế, những chỉ số Gini được tính toán từ các khảo sát thu nhập. Tham khảo một khảo sát tốt do Gini ước tính về Trung Quốc, xem tài liệu của Yu Xie và Xiang Zhou, “Income Inequality in Today’s China,” *Proceedings of the National Academy of Sciences*, 20/02/2014, www.pnas.org/cgi/doi/10.1073/pnas.1403158111. Để so sánh sự bất bình đẳng cao của Trung Quốc và sự bất bình đẳng thấp có liên quan của các nước Đông Á, xem tài liệu của Martin King Whyte, “Soaring Income Gaps: China in Comparative Perspective,” *Daedalus* 143, no. 2 (Spring 2014), tr. 39-52. Số liệu Gini do Ngân hàng Thế Giới ước tính cho tất cả các quốc gia, xem tại <http://data.worldbank.org/indicator/SI.POV.GINI>; dù vậy, lưu ý rằng ước tính mới nhất của Gini về Trung Quốc (0,41 năm 2010) thấp hơn nhiều so với hầu hết các ước tính và số liệu riêng của chính phủ Trung Quốc.
2. Dữ liệu trong Bảng 11.1 lấy từ tài liệu của Christoph Lakner và Branko Milanovic, “Global Income Distribution: From the Fall of the Berlin Wall to the Great Recession,” *World Bank Policy Research Working Paper* 6719, 12/2013. Công trình của Milanovic bao gồm một số so sánh chéo giữa các quốc gia để tiếp cận nhất về vấn đề bất bình đẳng theo thời gian. Lưu ý, chỉ số Gini là một thước đo không hoàn hảo vì chỉ số này không thể cung cấp bức tranh chi tiết hơn về cách thu nhập hoặc tài sản có thể tập trung vào nhóm 1 đến 10% dân số. Về ý kiến phê bình chỉ số Gini và các thước đo bất bình đẳng khác như chỉ số Theil, xem Thomas Piketty, *Capital in the Twenty-First Century* (Harvard University Press, 2014), tr. 266-269.
3. Thảo luận mở rộng về “các sự cố hàng loạt” bắt đầu vào năm 2006 với dữ liệu công bố từ Bộ Công an, chỉ ra rằng các sự cố trên diện rộng đã gia tăng từ mức dưới 20.000 vụ/năm vào cuối những năm 1990, lên đến 87.000 vụ vào năm 2005. Kể từ đó, chính phủ không công bố thêm dữ liệu có hệ thống nào khác,

hay cung cấp bất kỳ định nghĩa hoặc bài phân tích nào khác có thể cho phép phân tích các dữ liệu hiện có. Xem phản hồi về vấn đề này, tham khảo đề mục trên Zonaeuropa blog, http://www.zonaeuropa.com/20061115_1.htm; và tài liệu của Austin Strange, “Mass Incidents in Central China: Causes, Historical Factors and Implications for the PAP,” *Monitor* 17, no. 2 (Summer 2012), <http://web.wm.edu/so/monitor/issues/17-2/3-strange.pdf>. Đối với bản tóm tắt báo cáo năm 2012 về sự cố trên diện rộng do báo *Legal Daily* thực hiện nhằm phản ánh những cách nghĩ gần đây, xem <http://www.danwei.com/a-report-on-mass-incidents-in-china-in-2012/>.

4. Martin Whyte và Dong-Kyun Im, “Is the Social Volcano Still Dormant? Trends in Chinese Attitudes toward Inequality,” *Social Science Research* 48 (2014), tr. 62-76, http://scholar.harvard.edu/files/martinwhyte/files/pdf_0.pdf. Tương tự, Martin Whyte, *Myth of the Social Volcano* (Stanford University Press, 2010). Về dữ liệu từ Pew, xem <http://www.pewglobal.org/database/>. Dữ liệu khảo sát của Pew thực tế thu thập từ Horizon Research, công ty thăm dò ý kiến độc lập hàng đầu Trung Quốc.
5. Năm 2013, tổng ngân sách sử dụng cho an ninh trong nước ở tất cả các cấp chính quyền của Trung Quốc là 769 tỷ nhân dân tệ, nhiều hơn con số 741 tỷ nhân dân tệ được cấp ngân sách cho Quân đội Giải phóng Nhân dân (PLA) (xem “China Hikes Defense Budget, To Spend More on Domestic Security,” *Reuters*, March 5, 2013). Toàn bộ dữ liệu của các năm sau đó không có sẵn. Tổng chi tiêu cho quân sự gần như chắc chắn vượt quá ngân sách chính thức của PLA, vì vậy có thể đây không phải là trường hợp (như một số cáo buộc của báo chí) rằng chi phí an ninh trong nước vượt quá ngân sách quốc phòng.
6. Xem World Bank/DRC 2014, tr. 105.
7. Xem tài liệu nghiên cứu tham khảo của Andrew Batson, “The Rise of the Middling,” *Gavekal Dragonomics*, 10/10/2012.
8. Ước tính về 10% tỷ trọng tài sản hàng đầu trích từ World Bank/DRC 2014, tr. 16. Về sự gia tăng mối quan tâm đến vấn

để bất bình đẳng, xem <http://www.pewglobal.org/2012/10/16/growing-concerns-in-china-about-inequality-corruption/>. Trong khảo sát gần nhất của Pew (năm 2015), vấn đề bất bình đẳng tiếp tục xếp hạng ba, chỉ sau tham nhũng và ô nhiễm. Đa số người được khảo sát kỳ vọng vấn đề tham nhũng sẽ giảm đi trong những năm sắp tới, song lại bi quan hơn về vấn đề ô nhiễm và bất bình đẳng. <http://www.pewglobal.org/2015/09/24/corruption-pollution-inequality-are-top-concerns-in-china/>.

9. Xem tài liệu của Simon Kuznets, "Economic Growth and Income Inequality," *American Economic Review* 45, no. 1 (1955), tr. 1-28, có sẵn tại <https://www.aeaweb.org/aer/top20/45.1.1-28.pdf>. Nhiều nhà nghiên cứu tranh cãi về giả định của Kuznets, chỉ ra rằng khảo sát dựa trên các nghiên cứu về bất bình đẳng thu thập theo thời gian tại nhiều quốc gia thất bại trong việc hỗ trợ bình đẳng thu nhập. Whyte (2014) đưa ra minh họa cho những người còn hoài nghi. Một biện pháp phòng vệ chi tiết từ cách nhìn sâu sắc của Kuznets mà tôi cảm thấy thuyết phục là tài liệu của James K. Galbraith, *Inequality and Instability: A Study of the World Economy Just before the Great Crisis* (Oxford University Press, 2012).
10. Andrew Batson và Thomas Gatley, "Inequality Is Improving, Discontent Is Not," tài liệu nghiên cứu tham khảo từ Gavekal Dragonomics, 04/11/2013.
11. Xem Naughton 2007, tr. 384-385.
12. Để có một bức tranh sinh động về vấn đề tham nhũng chính thức trong ngành đường sắt tại Trung Quốc, xem Evan Osnos, "Boss Rail," *New Yorker*, 22/10/ 2012, <http://www.newyorker.com/magazine/2012/10/22/boss-rail.->
13. Một ví dụ là tài liệu 2007 IPO của Ping An Insurance, tỏ ra có lợi cho thân quyền của Thủ tướng Ôn Gia Bảo. Xem tài liệu của David Barboza, "Lobbying, a Windfall, and a Leader's Family," *New York Times*, November 25, 2012.
14. Về danh sách người giàu nhất Trung Quốc, xem <http://www.hurun.net/EN/HuList.aspx>. Về tài sản của gia đình Ôn Gia

Bảo, xem tài liệu của David Barboza, “Billions Amassed in the Shadows by the Family of China’s Premier,” *New York Times*, 26/10/2012. Về tài sản của gia đình Tập Cận Bình và những lãnh đạo cấp cao khác, xem tài liệu “Xi Jinping Millionaire Relations Reveal Fortunes of Elite,” *Bloomberg News*, 29/06/2012; và tài liệu “Heirs of Mao’s Comrades Rise as New Capitalist Nobility,” *Bloomberg News*, 27/12/2012. Về tài sản của Chu Vĩnh Khang, không có gì chứng thực độc lập về tổng số tiền khổng lồ được cho là đã bị cảnh sát tịch thu, và một truyền thống xa xưa của Trung Quốc về những bê bối tài chính khủng khiếp cũng như đời sống tình dục đồi bại của các vị quan chức thất sủng. Khi Chu bị xét xử, ông ta đã bị cáo buộc nhận hối lộ 118.000 đô-la, và các công tố viên cáo buộc gia đình Chu sở hữu số tài sản tích lũy lên đến 300 triệu đô-la. Xem <http://www.wsj.com/articles/chinas-former-security-chief-zhou-yongkang-sentenced-to-life-in-prison-1434018450>.

15. Tham khảo kiến giải tốt nhất về quan điểm này trong Pei 2006.
16. Một cách giải thích hoa mỹ cho vụ bê bối này, xem Oliver August, *Inside the Red Mansion: On the Trail of China’s Most Wanted Man* (Houghton Mifflin Harcourt, 2007).
17. Một cuộc thảo luận thú vị về vấn đề tham nhũng trong thời kỳ cải cách mà tôi đã rút ra hầu hết từ tài liệu của Andrew Wedeman, *Double Paradox: Rapid Growth and Rising Corruption in China* (Cornell University Press, 2012).
18. “Nhằm thúc đẩy hệ thống quản trị quốc gia và hiện đại hóa năng lực quản trị, đạt được các mục tiêu của cuộc đấu tranh “hai trăm năm” [nghĩa là cho đến năm 2021 đạt mục tiêu một “xã hội thịnh vượng”, kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng Cộng sản Trung Quốc, và cho đến năm 2049, hoàn thiện sự phát triển của Trung Quốc như một nhà nước xã hội chủ nghĩa mạnh mẽ, dân chủ, văn minh và hài hòa tính hiện đại, kỷ niệm 100 năm thành lập Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa], và sự trẻ hóa tuyệt vời của con người Trung Quốc và Giác mộng Trung Quốc... Cần kiên trì hơn nữa trong việc tổ chức và quản

lý Đảng một cách nghiêm túc, và thực hiện sâu sát hơn một cuộc đấu tranh về quản trị và chống tham nhũng trong sạch.” Từ tài liệu “The 2013-2017 Work Plan to Establish a Robust System for Punishing and Preventing Corruption,” http://news.xinhuanet.com/politics/2013-12/25/c_118708522.htm (tiếng Trung). Bài tụng ca tầm thường tối nghĩa này là một lời nhắc nhở tốt về lý do tại sao việc giải mã những ý định của các lãnh đạo Đảng Cộng sản vẫn là một kỹ năng đặc biệt được nhân dân Trung Quốc duy trì.

CHƯƠNG 12

1. Xem tài liệu của Andrew Batson và Janet Zhang, “Capital Stock: How Much Is Too Much?” *China Economic Quarterly* (September 2011), tr. 46-49. Sử dụng các tỷ lệ khấu hao khác nhau để kích thích dung lượng vốn tại bất cứ điểm nào bắt đầu từ mức gấp 2,9 lần GDP năm 2010; dùng một trong hai cách để kết luận là dung lượng vốn của Trung Quốc không lớn đến mức phi lý.
2. Ước tính có quy mô lớn hơn về kích cầu được trích từ tài liệu của Victor Shih “Local Government Debt: Big Rock Candy Mountain,” *China Economic Quarterly* (June 2010), tr. 26-32. Ước tính này đại diện cho sự gia tăng tổng tín dụng trong kịch bản “kinh doanh thông thường” giả định. Mười một triệu tỷ nhân dân tệ bằng khoảng 15% tổng GDP năm 2009-2010.
3. OECD, *Economic Survey of China 2015*, tr. 26, hình 12.
4. Một tóm tắt đúng đắn về những quy định mới nhất trên Internet, xem tài liệu của Hu Yong, “China’s Tough New Internet Rules Explained,” *ChinaFile*, September 10, 2014, <http://www.chinafile.com/reporting-opinion/viewpoint/china-tough-new-internet-rules-explained>.
5. Mô tả kinh điển về hệ thống kiểm duyệt của Trung Quốc, xem tài liệu của Perry Link, “China: The Anaconda in the Chandelier,” *New York Review of Books*, April 11, 2002.

6. Xem tài liệu của Alice Miller, “More Already on the Central Committee’s Leading Small Groups,” *China Leadership Monitor* No. 44 (July 28, 2014) (<http://www.hoover.org/research/more-already-central-committees-leading-small-groups>.)
7. Theo nghi thức đại hội, hội nghị toàn thể đầu tiên, hay mỗi phiên Đại hội Đảng 5 năm định kỳ bầu cử nhóm lãnh đạo mới. Phiên thứ hai được tổ chức vào khoảng vài tháng sau đó mới đề cập đến các vấn đề về nhân sự khác. Phiên thứ ba được tổ chức sau một năm kể từ kỳ họp đầu tiên, là nơi truyền thống để nhóm lãnh đạo mới công bố chương trình nghị sự.
8. Xem Batson, “Small Business to the Rescue?” *China Economic Quarterly* (tháng 9, 2014), tr. 40-44.
9. Những ví dụ bao gồm trong tài liệu của Minxin Pei, *China’s Trapped Transition* (Harvard University Press, 2006); và WillHutton, *The Writing on the Wall* (Free Press, 2006).

CHƯƠNG 13

1. Xem Base Structure Report, năm tài khóa gốc 2009, Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ (<http://www.defense.gov/pubs/pdfs/2009Baseline.pdf>).
2. Nói cách khác, miễn là nó được quản lý đúng cách, nợ quốc gia lớn của Hoa Kỳ là một thế mạnh, không phải là điểm yếu. Alexander Hamilton đã nhận ra điều này hơn hai thế kỷ trước khi ông ủng hộ việc tạo ra một khoản nợ vĩnh viễn trong *Báo cáo đầu tiên về Tín dụng nhà nước* của ông vào năm 1790, <http://www.milestonedocuments.com/documents/view/alexander-hamiltons-first-report-on-publiccredit/>. Vị trí độc tôn của đồng đô-la Mỹ đã bị Valéry Giscard d’Estaing, Bộ trưởng Tài chính của Charles De Gaulle, xem là “đặc quyền thái quá”. John Connally, Bộ trưởng Tài chính của Tổng thống Nixon, đã tự hào về đặc quyền này khi ông nói với các đối tác châu Âu rằng đồng đô-la “là tiền tệ của chúng tôi và là vấn đề của các bạn.” “Để giải thích đầy đủ về vai trò của đồng đô-la như là tiền tệ dự trữ toàn cầu, xem Barry Eichengreen, *Exorbitant Privilege: The Rise and Fall of the Dollar and the Future*

of the International Monetary System (Oxford University Press, 2011). Để có một tóm tắt ngắn gọn, xem Arthur Kroeber, “Debt, Innovation and the Durable Dollar”, *China Economic Quarterly* (tháng 12 năm 2008), tr. 50-55.

3. Nói đúng ra, Liên minh châu Âu là đơn vị kinh tế lớn nhất thế giới. Nhưng thực tế có tính kỹ thuật này không liên quan nhiều đến các thảo luận về quyền lực chính trị và kinh tế toàn cầu. Về mặt kinh tế, mặc dù có dòng lao động và dòng vốn tự do hợp thức, EU vẫn bị phân mảnh trong số 28 nền kinh tế thành viên, mà các thành viên này duy trì các cơ cấu trị lý riêng biệt, các hệ thống tài chính và tài khóa riêng biệt, và trong một số trường hợp tiền tệ khác với đồng euro (chưa kể đến ngôn ngữ khác nhau). Về mặt chính trị và quân sự, năng lực được dự báo của lực lượng châu Âu bị suy yếu nghiêm trọng bởi sự phân mảnh này, và ảnh hưởng địa chính trị của “châu Âu” nhìn chung ít quan trọng hơn so với các quốc gia thành viên quyền lực nhất như Đức.
4. Năm 2014, các tay bút chuyên giết tít đã nhảy bổ lên với một nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới khi cho rằng, khi điều chỉnh theo sức mua tương đương (PPP), nền kinh tế Trung Quốc đã là nền kinh tế lớn nhất trên thế giới. Kết luận này có thể không được thực hiện nghiêm túc. Sức mua tương đương là một công cụ kỹ thuật mà các nhà kinh tế sử dụng để tính toán các mức giá khác nhau của hàng hóa không thể phân bố ở các quốc gia có chi phí lao động khác nhau. Ví dụ kinh điển là việc cắt tóc, có thể có giá 5 đô-la ở Thượng Hải và 30 đô-la ở New York, vì lao động ở Trung Quốc rẻ hơn rất nhiều. Do đó, liên quan đến việc cắt tóc, một người Thượng Hải với 5 đô-la có sức mua tương đương với một người New York có 30 đô-la (giả sử chất lượng của hai chỗ cắt tóc là giống nhau, để loại đi nghi ngờ). Sức mua tương đương thì hữu ích khi so sánh mức sống trung bình giữa các quốc gia với các mức lương khác nhau. Sẽ là vô ích khi so sánh quy mô của toàn bộ nền kinh tế, có tầm quan trọng tương đối được xác định bởi sức mua trên trường quốc tế của họ, chứ không phải sức mua nội địa của họ. Rõ

ràng, một người Thượng Hải khi di chuyển đến New York với 5 đô-la sẽ rất khó để được cắt tóc hơn so với một người New York khi di chuyển đến Thượng Hải với 30 đô-la. Vì những lý do tương tự, những nỗ lực của các nhà phân tích quốc phòng nhằm thổi phồng chi tiêu quân sự của Trung Quốc bằng cách sử dụng những điều chỉnh theo sức mua tương đương là giả mạo: tất cả những ước tính này cho bạn biết được Trung Quốc sẽ chi bao nhiêu cho quân sự nếu đã biết họ trả cho binh sĩ và sĩ quan nhiều như quân đội Hoa Kỳ. Xem George J. Gilboy và Eric Heginbotham, *Chinese and Indian Strategic Behavior: Growing Power and Alarm* (Cambridge University Press, 2012).

5. Đối với cái nhìn bi quan về triển vọng tăng trưởng dài hạn của Trung Quốc, xem Lant Pritchett và Lawrence H. Summers, “Asiaphoria Meets Regression to the Mean,” *NBER Working Paper* 20573, tháng 10 năm 2014 (<http://www.nber.org/papers/w20573>). Để có một tiên lượng lạc quan hơn, xem Dwight H. Perkins và Thomas G. Rawski, “Forecasting China’s Economic Growth to 2025” trong *China’s Great Economic Transformation* (Cambridge: Cambridge University Press, 2008), tr. 829-886, Loren Brandt và Thomas G. Rawski (chủ biên); và bài của Dwight Perkins, “Understanding the Slowing Growth Rate of the People’s Republic of China”, *Asian Development Review* 32, no. 1 (2015), tr. 1-30.
6. Ngoài tổng mức xuất khẩu của Trung Quốc là 2,34 tỷ đô-la trong năm 2014, có 661 triệu đô-la hoặc 28% được Tổng cục Hải quan phân loại là hàng hóa “mới hoặc công nghệ cao”.
7. Danh sách sản phẩm chi tiết này là đối với iPhone 3G, nhưng không có bằng chứng cho thấy các nhà cung cấp Trung Quốc đã thành công trong việc sản xuất linh kiện cho các thế hệ sau của iPhone. Xem <https://technology.ihs.com/389273/iphone-3g-s-carries-17896-bom-and-manufacturing-cost-isupplie-teardown-reveals>; và Yuqing Xing và Neal Detert, “How the iPhone Widens the United States Trade Deficit with the People’s Republic of China” *ADB Working Paper Series* No. 257, tháng 12 năm 2010.

8. Xem Loren Brandt, Thomas G. Rawski và John Sutton, “China’s Industrial Development”, trong quyển sách của Brandt và Rawski (2008), tr. 569-632.
9. Đối với mối đe dọa đến từ các DNNN Trung Quốc, xem Jim McGregor, *No Ancient Wisdom, No Followers: The Challenges of Chinese Authoritarian Capitalism* (Prospecta Press, 2012). Vấn đề trong lập luận của ông là chúng ta được mời gọi để tin rằng DNNN vừa là một gã khổng lồ không thể ngăn cản, đe dọa việc đảo lộn các quy tắc đầu tư quốc tế, và vừa là một nhóm khủng long trì trệ mà sự kém hiệu quả đe dọa đến mức làm suy giảm nền kinh tế Trung Quốc. Nhưng bất kỳ điều gì không thể có cả hai mặt đó.
10. Ý nghĩa chính xác của cụm từ này có thể bị tranh cãi. Các nhà phân tích quốc phòng phương Tây đôi khi cho rằng, Trung Quốc nên che giấu sức mạnh của mình cho đến thời điểm thích hợp xuất hiện để biểu lộ nó. Các học giả Trung Quốc thường cho rằng điều đó đơn giản có nghĩa là Trung Quốc nên thận trọng và theo đuổi các mục tiêu hạn chế trong các cam kết quốc tế của mình. Mặc dù Đặng Tiểu Bình phổ biến cụm từ này vào thời điểm khi Trung Quốc còn nghèo, yếu và bị cô lập về mặt ngoại giao, cách diễn giải của Trung Quốc theo tôi dường như là hợp lý hơn. Zha Daojiong, một giáo sư về quan hệ quốc tế tại Đại học Bắc Kinh, nói rằng cụm từ này theo nghĩa đen có nghĩa là “một người trong hoàn cảnh ngặt nghèo không nên coi đó là nguyên nhân để phải tuyệt vọng.” (Truyền thông cá nhân).
11. Dữ liệu chính thức của Trung Quốc cho thấy trữ lượng đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Trung Quốc vào khoảng 532 tỷ đô-la vào cuối năm 2012; kể từ đó trữ lượng này chắc chắn đã tăng lên. Xem “Investment Abroad: The Dragon Steps Out”, *China Economic Quarterly* (tháng 3 năm 2014), tr. 9-33; Rhodium Group China Investment Tracker, <http://www.rhgroup.net/china-investment-monitor/>; và Heritage Foundation China Global Investment Tracker, <http://www.heritage.org/research/projects/china-global-investment-tracker-interactive-map>.

12. Bước ngoặt là bài phát biểu, vào năm 2005, của Thứ trưởng Ngoại giao Robert Zoellick cho rằng Trung Quốc nên trở thành một “bên liên quan có trách nhiệm” đối với trật tự toàn cầu: http://www.ncuscr.org/files/2005Gala_RobertZoellick_Whither_China1.pdf.
13. Các chi tiết về so sánh giữa năm 1980 và sau năm 1980 của Trung Quốc, và giữa Trung Quốc với Ấn Độ, có thể tìm thấy trong quyển sách của Gilboy và Heginbotham (2012). Các tác giả nhận thấy tổng chi tiêu quân sự ở Trung Quốc (bao gồm cả các mặt hàng ngoài ngân sách quốc phòng chính thức), điều này là một phần của ngân sách chính phủ và GDP (tr. 117-119), thì thấp hơn Ấn Độ, và tần suất sử dụng vũ lực trong các vấn đề quốc tế giống hệt nhau đối với cả hai đất nước kể từ năm 1980 (tr. 76-79). Rõ ràng, vì nền kinh tế Trung Quốc lớn hơn nhiều so với Ấn Độ, chi tiêu của nó lớn hơn theo số hạng tuyệt đối. Nhưng tuyên bố cho rằng Trung Quốc dành phần lớn chi tiêu chính phủ bất thường cho quân đội không phải là từ các dữ kiện có thực.
14. Tuyên bố cho rằng thái độ ngày càng khiêu khích của Trung Quốc đòi hỏi Hoa Kỳ phải phản ứng với chiến lược ngăn chặn, tương tự như chính sách Chiến tranh Lạnh chống lại Liên Xô, được vay mượn từ bài của Robert Blackwill và Ashley Tellis, “Revising U.S. Grand Strategy Toward China” trong *Council on Foreign Relations Special Report* No. 72, tháng 3 năm 2015. Một bác bỏ thuyết phục là của Jeffrey A. Bader, “Changing China Policy: Are We in Search of Enemies?” *Viện Brookings*, tháng 6 năm 2015.
15. Một phân tích về khả năng cho vay tiềm năng của các quỹ mới này là của Arthur Kroeber, “Financing China’s Global Dreams”, *China Economic Quarterly* (tháng 11 năm 2015), tr. 27-36.
16. Xem ADB, “Public Private Partnerships Key to Meeting Asia’s \$8 Trillion Infrastructure Needs”, 30/05/2012, <http://www.adb.org/news/public-privatepartnerships-key-meeting-asias-8-trillion-infrastructure-needs-study>.
17. Sự phụ thuộc của Trung Quốc vào chuyên môn của Ngân hàng Thế giới vẫn còn đáng kể. Trong năm 2013 và 2014,

Ngân hàng Thế giới và think tank chính yếu của chính phủ Trung Quốc, Hội đồng Nghiên cứu Phát triển (Development Research Council, DRC) đã công bố hai báo cáo chính tương ứng với việc phác thảo chiến lược cải cách kinh tế toàn diện và một chương trình tiếp cận đô thị hóa mới (Cả hai báo cáo được trích dẫn rộng rãi trong cuốn sách này). Không thể tin được rằng chính phủ Hoa Kỳ hoặc bất kỳ quốc gia Tây phương lớn nào khác sẽ nhờ cố vấn từ bên ngoài như loại hình này trong việc hình thành chính sách kinh tế.

18. Erica S. Downs, “Inside China, Inc: China Development Bank’s Cross-Border Energy Deals”, *Brookings Institution China Center Monograph*, 21/03/2011; và Michael Forsythe và Henry Sanderson, *China’s Superbank* (Bloomberg Press, 2013).
19. Xem Justin Y. Lin, “Flying Geese, Leading Dragons and Africa’s Potential”, 23/05/2011 (<http://blogs.worldbank.org/developmenttalk/flying-geese-leading-dragons-va-africa-s-potential>); và Vandana Chandra, Justin Y. Lin, và Yan Wang, “Leading Dragons Phenomenon: New Opportunities for Catch-Up in Low-Income Countries”, *World Bank Policy Research Working Paper* No. 6000, 01/03/2012.
20. Phân tích kinh điển về sự thất bại của Đông Nam Á trong việc tái lập hoàn toàn mô hình tăng trưởng ở Đông Bắc Á là của Studwell (2012).
21. Một cách thể hiện rõ ràng về điểm này là bài đăng blog cuối cùng của Lâm trên trang blog của Ngân hàng Thế giới: <http://blogs.worldbank.org/developmenttalk/let-s-be-pragmatic-my-fnalpost-as-world-bank-chief-economist>.
22. Xem đồ họa xuất sắc này trên tạp chí trực tuyến Quartz: <http://qz.com/181056/globalization-really-means-countries-just-trade-with-their-neighbors/>.
23. Thặng dư thương mại trong 10 tháng đầu năm 2015 đạt 485 tỷ đô-la; con số ít nhất là 600 tỷ đô-la có khả năng là trong

cả năm. Lý do thặng dư tài khoản vãng lai nhỏ hơn thặng dư thương mại là sự bùng nổ của chi tiêu cho các dịch vụ, chủ yếu là phản ánh lượng du lịch quốc tế của Trung Quốc.

24. Một lược đồ rõ ràng, có tính tương tác về đầu tư trực tiếp của Trung Quốc tại Hoa Kỳ là <http://rhg.com/interactive/china-investment-monitor>.
25. Cơ chế của Hoa Kỳ là một cơ quan được gọi là Ủy ban Đầu tư nước ngoài tại Hoa Kỳ (CFIUS), được thành lập vào cuối những năm 1980 để xoa dịu áp lực chính trị đối với làn sóng đầu tư trực tiếp tại Nhật Bản.
26. Để có cái nhìn cân bằng và thực tế về tác động của Trung Quốc đối với châu Phi, xem Deborah Brautigam, *The Dragon's Gift: The Real Story of China in Africa* (Oxford University Press, 2011). Để xem xét viện trợ của Trung Quốc cho châu Phi, xem Bradley C. Parks và Austin M. Strange, "Aid to Africa: Helpful or Harmful?", *China Economic Quarterly* (tháng 6 năm 2014), tr. 29-33.
27. Đối với ảnh hưởng của văn hóa đại chúng Hàn Quốc ở Trung Quốc, xem Amy Qin, "China's Love Affair with Irresistible Korean TV", *New York Times*, 21/07/2015.
28. Đối với tác động trên sản xuất của Hoa Kỳ, xem David H. Autor và cộng sự, "The China Syndrome: Local Labor Market Effects of Import Competition in the United States", *American Economic Review* 103, no. 6 (2013), tr. 2121-2168. Đối với tỷ lệ thu nhập lao động, xem Michael W.L. Elsby, Bart Hobin, và Aysegul Sahin, "The Decline of the U.S. Labor Share", *Brookings Papers on Economic Activity*, mùa thu năm 2013. Xem thêm Avraham Ebenstein, Ann Harrison và Margaret McMillan, "Why Are American Workers Getting Poorer? China, Trade and Offshoring", *NBER Working Paper* 21027, tháng 3 năm 2015 (<http://www.nber.org/papers/w21027>).
29. Cụ thể, người ta thấy rằng sự gia tăng một phần trăm trong cạnh tranh từ quá trình xuất khẩu Trung Quốc ứng với việc giảm khối lượng xuất khẩu của châu Âu từ 0,3 đến 0,55 điểm phần

- trăm. Xem Matthias Flueckiger và Markus Ludwig, “Chinese Export Competition, Declining Exports and Adjustments at the Industry and Regional Level in Europe”, *MPRA Paper* No. 48878, tháng 8 năm 2013.
30. Xem phần “Interview: Li Keqiang on China’s Challenges”, *Financial Times*, 15/04/2015. Lời giới thiệu trích dẫn quyết định của nhiều đồng minh Hoa Kỳ tham gia Ngân hàng Đầu tư Cơ sở hạ tầng châu Á của Trung Quốc như là “một ví dụ nổi bật về việc trung tâm quyền lực địa chính trị đang dịch chuyển về phía đông ra sao”.
 31. Xem Pew Global Attitudes and Trends Survey (2015), <http://www.pewglobal.org/2015/06/23/2-views-of-china-and-the-global-balance-of-power/>.
 32. Cải thiện theo ý nghĩa rằng Hoa Kỳ đã tìm ra cách thực thi quyền bá chủ toàn cầu hữu hiệu mà không phải gánh chịu chi phí cố định cao trong quá trình chiếm đóng thực sự phần lớn khu vực lãnh thổ nước ngoài.

PHỤ LỤC

1. Xem Carsten Holz, “Can We Trust The Numbers?”, *China Economic Quarterly* (tháng 3 năm 2014), tr. 43-50. Holz không tìm thấy bằng chứng về sự giả mạo cố ý và ước tính rằng tốc độ tăng trưởng GDP trung bình của Trung Quốc kể từ năm 1978 có lẽ là chính xác khi cộng hoặc trừ 1 điểm phần trăm.
2. “China’s Growth and Productivity Performance Debate Revisited: Accounting for China’s Sources of Growth with a New Data Set,” The Conference Board Economics Program Working Paper Series #14-01, tháng 1 năm 2014, https://www.conference-board.org/pdf_free/workingpapers/EPWP-1401.pdf.

TỦ SÁCH CÙNG CHỦ ĐỀ

1. *Dealing with China: An insider unmask the new economic superpower*, Henry M. Paulson, Jr, (sách sắp xuất bản)
2. *On China*, Henry Kissinger, (sách sắp xuất bản)
3. *The China Challenge*, Thomas J. Christensen, (sách sắp xuất bản)
4. *Thiên cơ Trung Quốc*, Vương Mông
5. *Trật tự thế giới*, Henry Kissinger

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
Địa chỉ: 65 Tràng Thi - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc@yahoo.com
Điện thoại: 024.3 9260024 - Fax: 024.39260031

SỰ TRỞ DẬY CỦA MỘT CƯỜNG QUỐC CÁI NHÌN TỪ BÊN TRONG

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc
BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm nội dung
Tổng biên tập
LÝ BÁ TOÀN

Biên tập: Ngô Thị Hồng Tú
Sửa bản in: Vô Thường
Thiết kế bìa: Minh Thái
Trình bày: Vũ Lê Thu

In 3.000 bản, khổ 16 x 24 cm tại Công ty Cổ phần In và thương mại Prima
Địa chỉ: 722 Phúc Diễn, Xuân Phương, Nam Từ Liêm, Hà Nội.
Số xác nhận đăng ký xuất bản: 4416 - 2018/CXBIPH/19 - 118/HĐ.
Quyết định xuất bản số: 1760/QĐ-NXBHĐ, cấp ngày 28 tháng 12 năm 2018.
ISBN: 978-604-89-6014-8. In xong và nộp lưu chiểu Quý I năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH OMEGA VIỆT NAM (OMEGA PLUS)

Trụ sở chính: Tầng 5, Tòa nhà số 14 Pháo Đài Láng, phường Láng Thượng,
quận Đống Đa, Hà Nội

Tel: (024) 3233 6043

VP. TP. HCM: 138C Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (028) 38220 334 | 35

www.omegaplus.vn | <https://www.facebook.com/groups/congdongomega>

Tìm mua ebook của Omega Plus tại: waka.vn, mklapp.com, Alezaa.com

“Cuốn sách này là một nỗ lực nhằm giải thích bằng cách nào nền kinh tế Trung Quốc đã đạt được vị trí như hiện nay, nó có thể hướng tới đâu trong những năm sắp tới, và sự trỗi dậy của Trung Quốc có ý nghĩa gì đối với phần còn lại của thế giới. Cuốn sách hữu ích cho những độc giả phổ thông có sự quan tâm sáng suốt về Trung Quốc và tác động toàn cầu của nó nhưng không nhất thiết có một nền tảng chuyên sâu về Trung Quốc lẫn kinh tế học.”

Arthur R. Kroeber

Ảnh bìa:

Toàn cảnh Thượng Hải nhìn từ trên cao

Nguồn ảnh:

https://www.freepik.com/free-photo/aerial-view-of-shanghai-skyline_1120727.htm

“Có hai yếu tố Kroeber đã luôn đúng khi muốn chúng ta hiểu rõ về sự phát triển của (kinh tế) Trung Quốc: thể chế, thể chế và các thỏa thuận dựa trên những thể chế hiện thời. Các phân tích kinh tế học theo trường phái phương Tây thường thất bại khi cố gắng mô tả và dự báo về Trung Quốc bởi các mô hình ấy không thể lượng hóa được sức ảnh hưởng của ‘thể chế’ đến kết quả thực tiễn. Không mô hình nào giải thích được vì sao đặc khu kinh tế thất bại năm 1966 lại được chấp thuận vào năm 1976, ở trên cùng một vùng đất Thâm Quyến, trong cùng một khung khổ lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Hơn hết, các mô hình đã không thể giúp người đọc thấu hiểu tính chất ‘thỏa hiệp’ của những mặc cả kinh tế - thứ vốn tồn tại phổ biến và định hình sự vận động của các trao đổi thường ngày.

Vì vậy, điều làm tôi đánh giá cao cuốn sách là việc Kroeber đã kể một câu chuyện về cách các thỏa hiệp kinh tế được đưa ra - như góc nhìn của người trong cuộc. ‘Bản chất của các định chế và thỏa thuận này phần lớn được xác định bởi sự thương lượng chính trị được tạo ra giữa các nhóm quan trọng trong xã hội. Vì cấu thành, quyền lực tương đối, và lợi ích của các nhóm này thay đổi theo thời gian, các thỏa thuận kinh tế cũng theo đó mà thay đổi. Nói cách khác, những cân nhắc về thực tiễn chính trị thường được ưu tiên so với hiệu quả kinh tế. Đối với các nhà hoạch định chính sách kinh tế, điều này có nghĩa là họ phải miễn cưỡng chấp nhận các phiên bản thứ ưu (second best) của công thức lý tưởng của họ’.

Không có gì là tối ưu, chỉ có cái thứ ưu trong một điều kiện cụ thể. Hiểu được điều đó bạn sẽ hiểu được ‘cái hay, cái dở’ của nền kinh tế Trung Quốc. Khi gấp cuốn sách lại, tôi mong các bạn nhớ về ba từ, chỉ ba từ để hiểu nền kinh tế Trung Quốc: thể chế, mặc cả, thứ ưu.”



TS. Phạm Sỹ Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH OMEGA VIỆT NAM (OMEGA PLUS)

ISBN: 978-604-89-6014-8

Sự trôi dạt của một...

Trụ sở chính: Tầng 5, Tòa nhà số 14 Phố Đài Láng,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội | Tel: (024) 3233 6043

VP TP HCM: 138C Nguyễn Đình Chiểu,

phường 6, quận 3, TP HCM | Tel: (028) 38220 334 | 35

www.omegaplus.vn | <https://www.facebook.com/groups/congdongomega>



9 786048 960148



8 935270 701215

Tìm mua ebook của Omega Plus tại: waka.vn, mikiapp.com, Alezaa.com

Giá: 215.000đ